Soạn giả : Thái Kim Oanh

KIM-OANH-KÝ

(TRỌN BỘ)

- BÁT MÔN THÀNH KHÓA
- BÁT TRẠCH MINH CẢNH
- BÁT TỰ LÝ TÀI
- BÁC LÃM QUẦN THƯ

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

Tác giả: **Thái Kim Oanh**

KIM OANH KÝ

(TRỌN BỘ)

* BÁT MÔN THẦN KHÓA
* BÁT TRẠCH MINH CẢNH
* BÁT TỰ LỮ TÀI
* BÁT LÃM QUẦN THƠ

KIM OANH KÝ

BÁT MÔN THẦN KHÓA

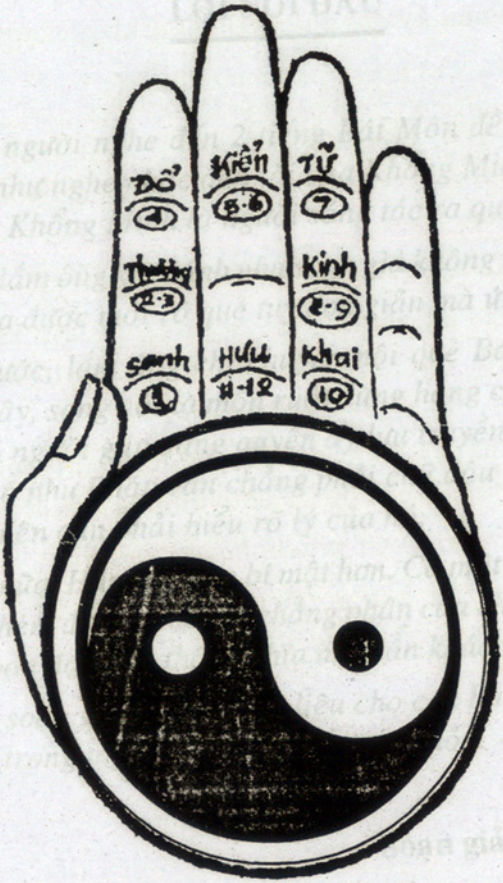

LỜI NÓI ĐẦU

Nhiều người nghe đến 2 tiếng Bát Môn đều ham và muốn học, cũng như nghe nhắc đến tài của Khổng Minh ai nào chẳng khen phục. Khổng Minh là người sáng tác ra quẻ Bát Môn ấy.

Cũng lắm ông khó tánh như soạn giả không tin gì lắm, nhưng khi học qua được mới rõ quẻ tuy đơn giản mà ứng nghiệm.

Từ trước, lắm ông chỉ chuyên nội quẻ Bát Môn cũng nổi tiếng đó đây, song nói là môn ruột đừng hòng các ông ấy chỉ lại cho ai. Có người gặp đặng quyển ấy lưu truyền, nhưng vấp phải Hán tự khó như Pháp văn chẳng phải chữ đâu nghĩa đó theo lối Việt văn, nên cần phải hiểu rõ lý của nó.

Hơn nữa, Hán văn còn bí mật hơn. Cả một bài dài thượt mỗi câu gói ghém đầy bí mật lại chẳng phân câu cho nên một bài mà mỗi lần bạn đọc qua thấy nghĩa mỗi lần khác nhau.

Nên soạn giả giúp đủ tài liệu cho các bạn hiếu kỳ có được môn này trong tay mà kinh nghiệm cho thỏa.

Soạn giả: Thái Kim Oanh

Thưa Quý Bạn

Theo sự kinh nghiệm người xưa:

1.– Ông chủ nhà nọ cung gì, nhà day qua hướng đó kiết, hung?

2.– Lò Bếp nhà ấy đặt chỗ hướng kiết hay hung?

3.– Đường ra vào nhà ấy kiết hay hung?

Kiết nhà ấy được may mắn gì?

Phu thê hòa hảo? Tài lợi hanh thông, công danh phát đạt, nhiều của con đông, v.v...

Hoặc phạm hung là nhà ấy lâm những điều gì?

Gia đạo bất hòa? Sản nghiệp suy vi của làm không đậu, bệnh tật liên miên, con sanh khó dưỡng, thị phi trộm cắp, gãy gánh cang thường, dầu sôi lửa bỏng, v.v...

Quan trọng nhất là cái bếp, nhà cửa dù phạm phương nguy hiểm, nhờ đặt lò bếp đúng chỗ để chuyển họa thành phước.

Bát quái suy lai huyền diệu lý
Lục hào sự tận quỷ thần cơ.

Bởi vậy, các nhà nghiên cứu từ xưa đã tích hai câu này.

BÁT MÔN THẦN KHÓA

Giờ Âm lịch

Nhiều môn toán độn cần ghép giờ Âm lịch lúc người ta muốn xem mà định quẻ, lấy sai giờ thì quẻ đoán sai cả, đến việc chọn ngày giờ cũng cần nhất là giờ Âm lịch. Mỗi 1 ngày đêm là 12 giờ Âm lịch (hiệp đồng hồ). Bắt đầu từ giữa đêm là giờ Tý, Sửu, Dần, Mẹo, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi, mỗi giờ là 2 tiếng đồng hồ. Giờ tháng trước sớm hoặc trễ hơn tháng sau những 10 phút, đầu giờ Tý tháng 11 là 0 giờ 10 phút, đầu giờ Tý tháng năm là 1 giờ 10 phút, sớm hoặc trễ cả 1 tiếng đồng hồ.

Xem kỹ: Đây là tính theo giờ V.N

Tháng 11 : đầu giờ Tý 0 giờ 10 (đầu giờ Ngọ 12 giờ 10)

Tháng 12 và th. 10 : đầu giờ Tý 0 giờ 20 (và giờ Ngọ 12 giờ 20)

Tháng 1 và tháng 9 : đầu giờ Tý 0 giờ 30 (và giờ Ngọ 12 giờ 30)

Tháng 2 và tháng 8 : đầu giờ Tý 0 giờ 40 (và giờ Ngọ 12 giờ 40)

Tháng 3 và tháng 7 : đầu giờ Tý 0 giờ 50 (và giờ Ngọ 12 giờ 50)

Tháng 4 và tháng 6 : đầu giờ Tý 1 giờ và giờ Ngọ 13 giờ đúng)

Tháng 5 : đầu giờ Tý 1 giờ 10 (và giờ Ngọ 13 giờ 10).

Bạn tinh ý một chút thì nhớ được là khỏi cần dùng đến sách.

Từ tháng 11 thuận đến tháng 5 mỗi tháng lên 10 phút và từ tháng 5 thuận đến tháng 11 mỗi tháng sụt xuống 10 phút.

Bạn khởi trên tay tháng 11 tại Tý 0 giờ 10, (tháng 12 tại Sửu 0 giờ 20) đến tháng 5 tại Ngọ cung, 1 giờ 10. Từ tháng 5 đến tháng 11 sau mỗi tháng cứ sụt đi 10 phút là đúng.

ĐÂY LÀ BẢNG GHI GIỜ ÂM LỊCH VỚI GIỜ V.N.

Tháng ÂM LỊCH	ĐẦU GIỜ ÂM LỊCH NÀO?											
	Tý	Sửu	Dần	Mẹo	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
tháng 11	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9
– Chạp	0,10	2,10	4,10	6,10	8,10	10,10	12,10	14,10	16,10	18,10	20,10	23,10
– Giêng	0,20	2,20	4,20	6,20	8,20	10,20	12,20	14,20	16,20	18,20	20,20	23,20
– 2	0,30	2,30	4,30	6,30	8,30	10,30	12,30	14,30	16,30	18,30	20,30	23,30
– 3	0,40	2,40	4,40	6,40	8,40	10,40	12,40	14,40	16,40	18,40	20,40	0,40
– 4	0,50	2,50	4,50	6,50	8,50	10,50	12,50	14,50	16,50	18,50	20,50	23,50
– 5	1,	3,	5,	7,	9,	11,	13,	15,	17,	19,	21,	23,
– 6	1,10	3,10	5,10	7,10	9,10	11,10	13,10	15,10	17,10	19,10	21,10	23,10
– 7	1	3	5,	7	9	11,	13,	15,	17,	19,	21,	23,
– 8	0,50	2,50	4,50	6,50	8,50	10,50	12,50	14,50	16,50	18,50	22,50	23,50
– 9	0,40	2,40	4,40	6,40	8,40	10,40	12,40	14,40	16,40	18,40	22,40	23,40
– 10	0,30	2,30	4,30	6,30	8,30	10,30	12,30	14,30	16,30	18,30	22,30	23,30
– 11	0,20	2,20	4,20	6,20	8,20	10,20	12,20	14,20	16,20	18,20	22,20	23,20

Giả như tháng 11 đầu giờ Tý 0 giờ 10 (đến 2 giờ 9), đầu giờ Sửu 2 giờ (đến 4 giờ 9).

Và 0 giờ tức là 12 giờ đêm, hoặc nói 13 giờ tức là 1 giờ xế.

Nói như vậy khỏi lắt nhắt là 2 giờ đêm hay là 12 giờ trưa.

Khỏi nói 1 giờ đêm hay 1 giờ trưa.

Ngũ hành: 2 hành: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ.

NGŨ HÀNH TƯƠNG SANH

5 hành sanh nhau: Kim sanh Thủy, Thủy sanh Mộc, Mộc sanh Hỏa, Hỏa sanh Thổ, Thổ sanh Kim.

Vì lẽ này: Loại Kim gỉ ra nước, gọi là Kim sanh Thủy, có nước im mát, mọc lên cỏ cây gọi là Thủy sanh Mộc, cây kéo ra lửa gọi Mộc sanh Hỏa, lửa đốt các vật hườn đất gọi là Hỏa sanh thổ, lòng đất sanh hỏa các loại Kim, gọi Thổ sanh Kim. Nhớ kỹ, chớ nói khác là sai.

NGŨ HÀNH TƯƠNG KHẮC

Ngũ hành khắc kỵ nhau: Kim khắc Mộc (bởi búa rìu đốn chết cây), Mộc khắc Thổ (bởi loại cây cỏ mọc xấu đất). Thổ khắc Thủy (bởi đất ngăn được nước). Thủy khắc Hỏa (bởi nước tưới tắt lửa). Hỏa khắc Kim (bởi lửa nung chảy các loại Kim). Và cũng chớ nói ngược là Hỏa khắc Thủy là sai, v.v...

NGŨ HÀNH SANH KHẮC NHƯ VẦY:

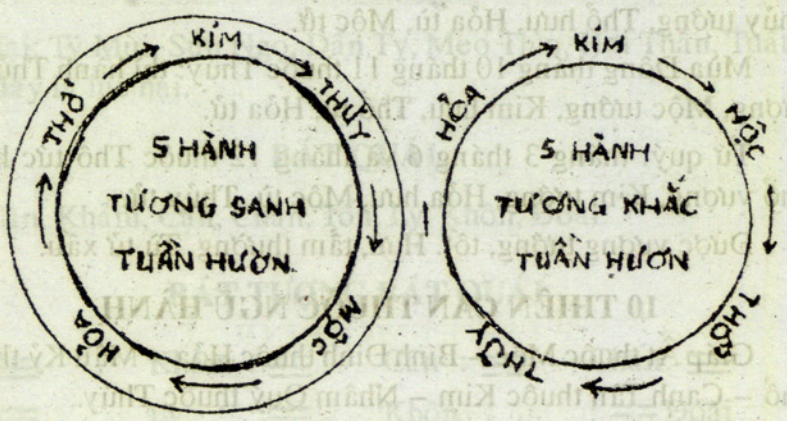

NGŨ HÀNH VƯỢNG TƯỚNG

Đương sanh giả vượng. Ngã sanh giả tướng. Sanh ngã giả hưu. Ngã khắc giả tử. Khắc ngã giả tù.

Tỷ như mùa Xuân thuộc Mộc, xem gặp quẻ Mộc, gọi đương sanh giả vượng, là tốt. Như mùa Hạ thuộc Hỏa, xem gặp quẻ Mộc, tức là Mộc sanh Hỏa, gọi là ngã sanh giả tướng, tốt. Mùa Thu thuộc Kim gặp quẻ Mộc, tức là Kim khắc Mộc, gặp khắc ngã giả tù, xấu. Mùa Đông thuộc Thủy xem gặp quẻ Mộc, tức là Thủy sanh Mộc, gọi sanh ngã giả hưu, phải trễ nải.

Tứ quý là tháng 3 tháng 6 tháng 9 tháng 12 thuộc Thổ, gọi quẻ Mộc, tức Mộc khắc Thổ, gọi ngã giả tử, xấu. Các quẻ hành khác do theo đó.

BỐN MÙA VƯỢNG TƯỚNG

(thêm rộng nghĩa)

Mùa Xuân tháng 1 tháng 2 thuộc Mộc: thì hành Mộc vượng Hỏa tướng, Thủy hưu, Kim tù, Thổ tử.

Mùa Hạ tháng 4 tháng 5 thuộc Hỏa; thì hành Hỏa được vượng, Thổ tướng, Mộc hưu, Thủy tù, Kim tử.

Mùa Thu tháng 7 tháng 8 thuộc Kim: thì hành Kim là vượng, Thủy tướng, Thổ hưu, Hỏa tù, Mộc tử.

Mùa Đông tháng 10 tháng 11 thuộc Thủy: thì hành Thủy là vượng, Mộc tướng, Kim hưu, Thổ tù, Hỏa tử.

Tứ quý: tháng 3 tháng 6 và tháng 12 thuộc Thổ tức hành Thổ vượng, Kim tướng, Hỏa hưu, Mộc tù, Thủy tử.

Được vượng tướng, tốt. Hưu, tầm thường. Tù tử xấu.

10 THIÊN CAN THUỘC NGŨ HÀNH

Giáp Ất thuộc Mộc – Bính Đinh thuộc Hỏa – Mậu Kỷ thuộc Thổ – Canh Tân thuộc Kim – Nhâm Quý thuộc Thủy.

Đọc xuôi: Giáp Ất Bính Đinh Mậu Kỷ Canh Tân Nhâm Quý.

12 ĐỊA CHI THUỘC NGŨ HÀNH

Hợi Tý thuộc Thủy – Dần Mẹo thuộc Mộc – Tỵ Ngọ thuộc Hỏa – Thân Dậu thuộc Kim – Thìn Tuất Sửu Mùi thuộc Thổ.

Đọc xuôi: Tý, Sửu, Dần, Mẹo, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.

TAM HẠP

Hợi-Mẹo-Mùi, Tỵ-Dậu-Sửu, Thân-Tý-Thìn, Dần-Ngọ-Tuất.

LỤC HẠP

Hạp: Tý-Sửu, Dần-Hợi, Mẹo-Tuất, Thìn-Dậu, Tỵ-Thân, Ngọ-Mùi là lục hạp.

TỨ HÀNH XUNG

Tý Ngọ Mẹo Dậu – Thìn Tuất Sửu Mùi – Dần Thân Tỵ Hợi.

LỤC XUNG

Xung: Tý Ngọ, Sửu Mùi, Dần Thân, Mẹo Dậu, Thìn Tuất, Tỵ Hợi, đây là lục xung.

LỤC HẠI

Hại: Tý Mùi, Sửu Ngọ, Dần Tỵ, Mẹo Thìn, Hợi Thân, Tuất Dậu, đây là lục hại.

BÁT QUÁI

Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài.

BÁT TƯỢNG BÁT QUÁI

Càn: ☰ Khảm : ☵ Cấn : ☶ Chấn: ☳

Tốn: ☴ Ly : ☲ Khôn : ☷ Đoài : ☱

Càn tam liên: – Tây Bắc Tuất Hợi. Tam Liên, là 3 vạch liền như vầy: ☰ thuộc Kim ở phương Tây Bắc, Hợi Tuất, cai: tháng 9 hoặc tháng 10 sắc trắng: thuộc số 6, gọi là lục Càn.

Khảm trung mãn: – Chánh Bắc ư Tý, là vạch giữa liền như vầy: ☵ thuộc Thủy, ở phương Chánh Bắc Tý, cai tháng 11 sắc đen, thuộc số 1, gọi 1 nhất Khảm.

Chấn phúc uyển: – Đông Bắc Sửu Dần. Là giống hình chậu úp như vầy: ☶ thuộc Thổ ở phương Đông Bắc Sửu, Dần, cai: tháng 12 tháng Giêng, sắc vàng thuộc số 8, gọi là bát Cấn.

Chấn ngưỡng bồn: – Chánh Đông ư Mẹo, là tượng hình chậu ngửa như vầy: ☳ thuộc Mộc phương Chánh Đông Mẹo, cai: tháng 2, sắc xanh, thuộc số 3, gọi tam Chấn.

Tốn hạ đoạn: – Đông Nam Thìn Tỵ là hào dưới đoạn ra như vầy: ☴ thuộc Mộc phương Đông Nam Thìn Tỵ, cai: tháng 3 tháng 4, sắc xanh, số 4, gọi tứ Tốn.

Ly trung hư: – Chánh Nam đương Ngọ, là hào trung đoạn ra như vầy: ☲ thuộc Hỏa, màu đỏ phương Nam, Ngọ, quản: tháng 5, thuộc số 9 là cửu Ly.

Khôn lục đoạn: – Tây Nam Mùi Thân, tượng đoạn làm 6 như vầy: ☷ thuộc Thổ, màu vàng phương Tây Nam, quản: tháng 6 tháng 7 thuộc số 2, là nhì Khôn.

Đoài thượng khuyết: Chánh Tây đương Dậu là hào thượng khuyết ra như vầy: ☱ thuộc Kim màu trắng, hướng Chánh Tây, cai: tháng 8, số 7, là thất Đoài.

(Bài này học thuộc lòng kỹ hay dùng đến).

CỬU CUNG BÁT QUÁI

Nhất Khảm, nhì Khôn, tam Chấn, tứ Tốn, ngũ Trung, lục Càn, thất Đoài, bát Cấn, cửu Ly cung. (Là số của Cửu cung).

BÁT MÔN ĐẠI ĐỘN LUẬN

Bát môn vốn là Bát quái biến ra khởi thuận hành mỗi cung vị, tại Khảm thuận hành là Hưu Sanh Thương Đổ Kiển Tử Kinh Khai.

Hưu tại Khảm, Sanh tại Cấn, Thương tại Chấn, Đổ tại Tốn, Kiển tại Ly, Tử tại Khôn, Kinh tại Đoài, Khai tại Càn.

Trại ra bát môn cho khỏi lầm lạc các môn độn khác.

Nếu thạo Can Chi ngũ hành bát quái thì xem Bát môn rất dễ.

CÁCH ĐỘN QUẺ:

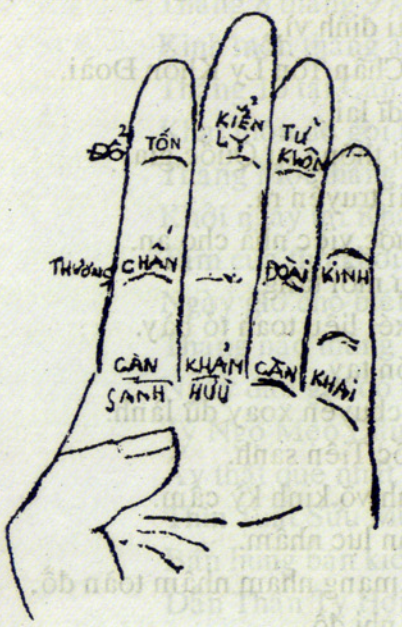

Tháng Giêng khởi tại Cấn, tháng 2 tháng 3 tại Chấn, tháng 4 tại Tốn, tháng 5 tháng 6 tại Ly, tháng 7 tại Khôn, tháng 8 tháng 9 tại Đoài, tháng 10 tại Càn, tháng 11 tháng 12 tại Khảm.

Xem kỹ tháng 1-4-7-10 mỗi tháng chiếm một cung.

Còn 4 cung nọ mỗi cung chiếm hai tháng.

Vậy là tháng nào cung nấy nhất định và trên tháng khởi ngay, trên ngày khởi giờ Tý đến giờ khách đến xem cửa nào lễ cửa đó đoán quẻ.

Giả như ngày mùng 8 tháng Giêng giờ Thân có khách lại coi quẻ: tháng Giêng tại Cấn, trên tháng khởi ngày mùng 1 tại Cấn, thuận mỗi cung, mùng 2 tại Chấn, mùng 3 Tốn, mùng 4 Ly, mùng 5 Khôn, mùng 6 Đoài, mùng 7 Càn, mùng 8 tại Khảm, trên ngày khởi giờ, là giờ Tý chỗ mùng 8 Khảm, giờ Sửu tại Cấn, giờ Dần Chấn, giờ Mẹo Tốn, giờ Thìn Ly, giờ Tỵ Khôn, giờ Ngọ Đoài, giờ Mùi Càn thì giờ Thân tại Khảm là cửa Hưu, lấy quẻ Hưu mà đoán.

Nếu họ cầu công danh thì đoán quẻ Hưu nơi bài Công danh, bằng họ xem cầu tài thì đoán quẻ Hưu bài Cầu tài là đúng.

BÁT MÔN PHÚ CHƯỞNG

Luận từ thái cực sơ phân
Âm Dương nhị khí xây vần lưỡng nghi
Lập làm Bát quái định vì,
Càn Khảm Cấn Chấn Tốn Ly Khôn Đoài.
Mới sanh tù thử dĩ lai,
Tỏ đặng lòng trời thông sự Quốc gia.
Lập làm Bát quái truyền ra.
Sửa sang việc nước việc nhà cho an.
Kiết hung mỗi sự mỗi tàng.
Ngũ hành phân xét liệu toan tỏ bày.
Chỉ xem 8 vị ngón tay,
Biết lẽ Trời Đất chuyển xoay dữ lành.
Màng chi Quỷ cốc Tiên sanh.
Màng chi đại định võ kinh kỳ cầm.
Màng chi Đại độn lục nhâm.
Màng chi huyền mạng nham nhâm toàn đồ.
Màng chi Du Lỗ nhị đô.
Màng chi lịch phụ thông thơ pháp mầu.
Việc đời đại sự đổi thay,
Rủi may đâu để nào ai biết tình.
Đời Đường Lý Tịnh tiên sinh
Đời Hớn Gia Cát Khổng Minh dạy truyền.
Sanh môn tại Cấn tháng Giêng.
Cai nội danh gọi đặt tên cung Dần.
Tháng 2, tháng 3 Mẹo cung.
Thương môn tại Chấn là trung nội tù.
Tháng 4 thuận tiến 1 ngôi.
Đổ môn tại Tốn vậy thời khởi đi.
Tháng 5 tháng 6 thuộc Ly.

Kiển môn tại Ngọ vậy thì cho thông.
Tháng 7 thì khởi tại Khôn.
Tử môn là hiệu cho thông cai ngoài.
Tháng 8 tháng 9 khởi Đoài.
Kinh môn tháng ấy trong ngoài phân minh.
Tháng 10 tại Càn đinh ninh,
Khai môn đó gọi là nơi Kim ngoài.
Tháng Một tháng Chạp vừa hai,
Khởi ngay tại Khảm thiệt bài Hưu môn.
Tám cửa tìm khởi đã khôn,
Ngày giờ cho biết kẻo còn hồ nghi.
Tháng nào mùng 1 khởi đi.
Ngày đâu giờ đó tức thì cứ da.
Tý Ngọ Mẹo Dậu vậy là,
Ấy thật quẻ nhất chẳng ngoa an bài.
Thìn Tuất Sửu Mùi quẻ 2,
Bán hung bán kiết vậy thời kể ra.
Dần Thân Tỵ Hợi quẻ 3,
Muôn việc chẳng hòa chỉnh thiệt xấu thay.

... Giả như: Chánh ngoạt, thập lục nhựt, thân thời hữu nhân lai chiếm sự, ngô điểm thì tất... tái kiến nam nhân lai chiếm mổ sự ư thử thời, Ngô thị như tiền, chiếm thập lục nhựt, tân thời tại Khảm tắc, ngô điểm tại Khảm, nghịch tầm ngũ dương tại Ly, tức dĩ Kiển môn suy chi. Nữ tấn tam âm thời điểm nhất nhì tam, tức đoạn: Kiển tử kinh dĩ kinh nghi dụng.

Tạm dịch: Trường hợp có 3 người đến xem quẻ, như tháng Giêng ngày 16 là giờ Thân. Người nào cũng điểm theo thường lệ, khởi tháng Giêng tại Sanh trên tháng khởi ngày là điểm mùng 1 tại Sanh 2 Thương 3 Đổ, v.v... đến 16 tại Hưu, trên ngày khởi giờ là điểm giờ Tý tại Hưu, Sửu tại Sanh, Dần tại Thương, đến giờ Thân tại Hưu dùng cửa Hưu mà đoán.

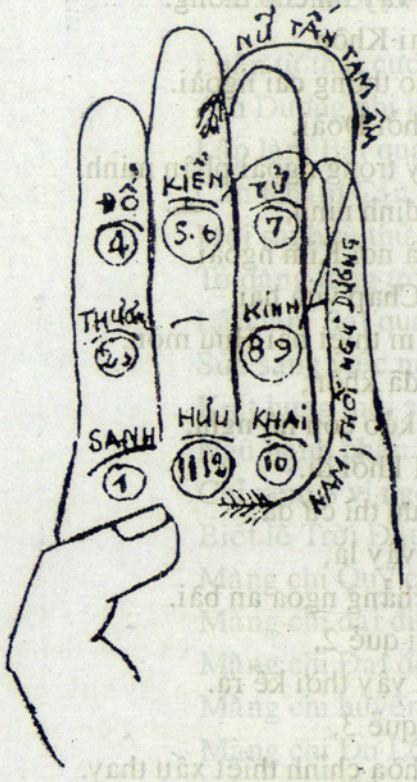

Giờ đến lượt xem tiếp quẻ nhì cho đàn ông. Vẫn điểm theo tháng ngày giờ như trước quẻ thuộc cửa Hưu, nhưng là quẻ sau này xem cho đàn ông thì phải nghịch tầm ngũ dương là từ cửa Hưu đếm ngược lại đến cung thứ 5, nhằm cửa Kiển. Dùng quẻ Kiển môn mà đoán.

Lại xem tiếp một quẻ đàn bà, cũng đoán như trên là dùng cửa Kiển của quẻ trước và quẻ xem cho đàn bà thì tấn tam âm là tiến dụng cung 3 đếm tại Kiển 1, Tử 2, Kinh 3, dùng Kinh môn mà đoán...

Nhất Khảm, nhì Khôn, tam Chấn, tứ Tốn, ngũ Trung, lục Càn, thất Đoài, bát Cấn, cửu Ly.

Càn vi trưởng phụ. Khảm vi trung trưởng. Cấn vi tiểu nam. Chấn vi trưởng nam. Tốn vi trưởng nữ. Ly vi trung nữ.

Khôn vi trưởng nữ. Đoài vi tiểu nữ.

Nhất lý vi thập bộ thập lý vi bá bộ.

Giả như: Càn thi khai môn soát lục đoạn, lục bộ, cận tắc đoán lý, kỳ dư phóng hử.

Tạm dịch: Có người bị mất trộm nhờ xem của đi gần xa.

Ví dụ toán gặp quẻ cửa khai, khai tại Càn cung là quẻ Càn là lục Càn gần là sáu bước, 6 dặm (1 dặm bằng mười bước), xa 600 bước, hoặc 6 cây số.

Hỏi về phía nào? Càn tam liên Tây Bắc Tuất Hợi là của về hướng Tây Bắc.

Hỏi ai là chủ mưu? Càn vi Trưởng phu. Cứ quẻ Càn mà đoán.

Hỏi tầm kẻ gian được không? Giả như chiếm Bổ tróc (bắt kẻ gian nhân) giao thương các loại. Dĩ nhựt vi nhân Dĩ thời vi tặc. Nhựt khắc thời tức đắc. Lấy ngày làm chủ lấy giờ là kẻ gian. Ngày khắc giờ thì đặng. Ví dụ quẻ xem ngày Tỵ hay Ngọ thuộc Hỏa giờ Thân thuộc Kim, Hỏa khắc Kim tức là ngày khắc giờ vậy là đặng vậy.

Hoặc hỏi lâu mau sẽ tìm đặng? Nhựt vi nội, thời vi ngoại, ngoại khắc nội tấc tốc, Nội khắc ngoại tấc trì...

Vượng tướng tấc tốc, hưu tù tấc trì (Vượng tướng hưu tù coi lại trang 6). Giờ khắc ngày thì mau, ngày khắc giờ thì chậm, quẻ vượng tướng thì mau, Hưu tù ắt chậm.

CÔNG DANH ĐỆ NHẤT CHIẾM HÔN NHÂN

(cưới gả)

Hưu tấc tiền sum hậu tấc ly
Sanh tăng phú quý khánh lộc tùy.
Thương vi tiền chiếm hậu hòa hiệp.
Đổ tấc nam Tần, nữ Việt bi...
Kiển tấc trung ngoạt phân phi cách.
Tử lai bán lộ biệt mông thùy.
Kinh phòng cô độc sầu tan sự.
Khai phát vinh hoa chỉ lưỡng thì.

CHIẾM ĐỆ NHỊ CẦU TÀI

(đi buôn)

Hưu tấc cầu tài bất kiến tài.
Sanh: du vô vọng đắc tương lai.
Thương đa khẩu thiệt tấc lai thiểu

Đổ trì danh lợi nể phản hài
Kiển tấc bán đồ (giữa đường) phùng đại lợi.
Tử phùng hớn xứ khủng bi tai.
Kinh cấp khúc sàng nhi chỉ phúc.
Khai ký hân hoan lợi tấn tài.

CHIẾM HỮU NHƯ HÀ SỰ

(coi chuyện làm thế nào)

Bằng ai cầu sư chiếm lời
Hưu môn cửa ấy việc thời còn lâu.
Sanh môn cửa ấy tốt mầu,
Tự gót những đầu toàn sự tốt thay.
Thương môn Hợi Sửu ngày rày,
Đổ môn cách trở lầm thay nhiều đàng.
Tử môn cửa ấy gian nan,
Dầu mà trăm việc mưu toan chẳng lành.
Kinh môn làm chỉnh khó mình,
Sự đắc âu lẽ đinh ninh lo phiền.
Khai môn việc ấy phải nên,
Chiếm được quẻ ấy vẹn tuyền thủy chung.

CHIẾM VIỄN HÀNH HÀ NHƯ

(coi người đi xa)

Này là cầu sự đã cùng,
Kẻ còn hành viễn kiết hung chưa tàng.
Hưu môn còn trở nhiều đàng,
Sanh môn vô sự bình an mà về.
Thương môn còn trở nhiều bề,

Đổ môn gặp phải gian nguy giữa đàng.
Kiển môn lòng đến vội vàng,
Tử môn còn biệt xa đàn chẳng sai.
Kinh môn tin tức chưa tường,
Khai môn về đến quê hương gần nhà.

CHIẾM THẤT VẬT

Viễn hành ấy sự đã qua,
Còn phương thất vật kể ra tức thì.
Hưu môn của ấy mất đi,
Sanh môn của mất tại ly khỏi nhà.
Thương môn của mất chẳng ngoa.
Trông tin truyền giữ thật là uổng công.
Đổ môn tin tức chẳng thông,
Của sau mới đặng thửa trong lộ đồ.
Kiển môn của ấy đừng lo,
Kẻ gian nó sợ trả cho tận mình.
Tử môn của mất vắng tanh,
Tìm đâu ra đặng đành mà bỏ đi.
Kinh môn tầm về phương Tây,
Người ngoài đã lấm tầm dây chẳng còn.
Khai môn cửa ấy vững lòng,
Của sau gặp gỡ luận bàn mà ra.

CHIẾM GIAI NHÂN

(coi gái đẹp)

Mấy lời thất vật đã qua
Còn phương xuân sắc xem ra quẻ gì?
Bằng xem du hý nữ nhi.
Biết chưng lành dữ nó chê? Nó dùng?
Nữ nhi là nhựt nguyệt song.
Hưu môn còn trở chớ dùng chớ toan.

Sanh môn thì đặng hiệp hoan,
Thương môn thì khá lo toan mặc lòng.
Thương môn lòng nó sạch không,
Đổ môn tấc đặng má hồng phủ phê.
Tử môn ta chớ nên đi,
Ắt là có sự gian nguy đến mình.
Kinh môn sạ liệc đinh ninh,
Khai môn thì đặng én anh giao hòa.

CHIẾM NÀNG CÓ CHỒNG CHƯA?

Này đoạn nàng gả ở nhà,
Chồng con đã có hay là nằm không?
Hưu môn đó đã có chồng.
Công tư thầy thợ nào không đâu là.
Sanh môn chồng nỏ ở nhà,
Điền viên canh chưởng vậy mà chẳng không.
Thương môn đã 3 đời chồng,
Hiện giờ ả lại nằm không một mình.
Đổ môn nàng hãy còn trinh,
Kiển môn chồng ả bạc tình phụ vong.
Tử môn ả chẳng lấy chồng,
Kinh môn nàng hỡi ở không vậy mà.
Khai môn chồng ả phú gia,
Là người chức phận vinh hoa sang giàu.

CHIẾM BỆNH

Này đoạt chiếm bệnh càng mầu.
Hưu môn đoán thác lòng sầu thiết tha.
Sanh môn chẳng thác đâu là,

Thương môn mắc nạn nào qua bệnh này.
Đổ môn bệnh chẳng thác rày,
Kiển môn bệnh ấy mai nay an lành.
Tử môn khó kiếm trường sanh.
Dầu ông Biển Thước cứu mình chẳng qua.
Kinh môn bệnh trọng nguy nga,
Mà gặp người cứu cũng qua bệnh này.
Khai môn cửa ấy tốt thay,
Bệnh mất đôi ngày thang thuốc lại an.

CHIẾM BỔ TRÓC

(coi bắt gian phi)

Bằng xem tìm bắt kẻ gian,
Hưu môn khó thể kiện toàn vẹn tinh.
Sanh môn cửa ấy dễ tìm.
Người gian bắt đặng quả y như lời.
Thương môn tin đã thiệt nơi,
Dầu cho muốn bắt cậy người mới nên.
Đổ môn không kiếm nghe tin.
Kiển môn tìm đặng ngay thành thiệt hay.
Tử môn nào có ra gì?
Gian nhân bắt thác bằng nay không còn.
Kinh môn nó cách nước non,
Ví dầu tầm kiếm nhọc lòng uổng công.
Khai môn ta chớ trông mong,
Tin đưa thất thiệt nhọc lòng hỏi han.

CHIẾM DU HÝ THA NHÂN

(coi đến nhà người ta)

Ấy sự bổ tróc đã an
Còn phương du hý lại toan thức thời.
Bằng ta muốn đến nhà người,
Hoặc là sầu tủi vui cười làm sao.
Hưu môn đi chẳng gặp nhau,
Chủ nhân đi khỏi ở đâu chưa về.
Sanh môn vui vẻ nhiều bề,
Đi thì gặp mặt nào hề lại không.
Thương môn chủ đã đi rong,
Dầu ta có đến cũng không ở nhà.
Đổ môn đi gặp giao ca.
Kiển môn chủ lại ở nhà vừa đi.
Tử môn chủ mắc gian nguy,
Bàn lo gia sự chớ đi mua sầu.
Kinh môn chủ không đi đâu.
Khai môn gặp mặt chào nhau vui mừng.

CHIẾM CHIẾN ĐẤU

Còn phương chiến đấu nên phân
Hưu môn đánh giặc mười phần mạnh thay.
Sanh môn đắc thắng ngày rày.
Thương môn cách đánh giặc khổ thay lụy mình.
Đổ môn chớ khá xuất binh.

Kiển môn chớ đánh bế thành mới nên.
Tử môn bất lợi đôi bên.
Vì dầy xuất trận không tuyền cánh quân.
Kinh môn giặc mạnh bội phần,
Ta đừng xuất trận tướng quân khốn rày.
Khai môn giờ ấy tốt thay,
Đem binh phá trận ngày rày thành công.
Sự đời chép kể khôn cùng,
Lưu cho hậu thế để dùng nghiệm xem.

CHIẾM THẤT VẬT ĐẮC PHỈ

(coi của kiếm đặng chăng)

Hưu: Nam nhân thủ bất đắc
Sanh môn: bất đắc tín thiệt
Thương: Lưu truyền nam nhân bất đắc,
Đổ: Trì đắc ngộ tín nữ nhân bán lộ.
Kiển: Nam tầm, lão phụ (bà lão).
Tử: Nam nữ đồng đạo tầm bất đắc.
Kinh: Hữu tín truyền đắc nữ nhân tại viễn phương.
Khai: Bất đắc, Lão nhân.

CHIẾM DẠ HỮU ĐẠO TẶC

(coi đêm sẽ có trộm cắp chăng)

Hưu kỵ: Thìn Tuất Sửu Mùi nhật, Tý Ngọ thời.

Sanh kỵ: Tý Ngọ Mẹo Dậu nhựt, Đông Bắc phương Hợi Tý thời.

Thương kỵ: Dần Thân Tỵ Hợi nhựt, Đông Nam phương Tý Hợi thời.

Đổ kỵ: Mẹo Dậu Hợi Tý nhựt, Đông phương hữu đạo tặc Hợi Tý thời.

Kiển kỵ: Tý Ngọ nhựt, Nam phương Tý Sửu thời.

Tử môn: Tắc vô gian đạo. Bất đắc.

Kinh môn kỵ: Mẹo Dậu nhựt, Tý Thìn thời.

Khai môn kỵ: Tuất Hợi nhựt, tại Bắc phương Tý Thìn thời.

CHIẾM THẤT VẬT HÀ PHƯƠNG

(coi của mất về đâu)

Hưu: Chánh Bắc phương, cận giang hà chi sở.

Sanh: Đông Bắc phương tại thương cơ chi sở.

Thương: Chánh Đông phương tại viên hậu lâm lộc chi sở.

Đổ: Đông Nam phương tại dã khoảng thảo khu chi sở.

Kiển: Chánh Nam phương tại Lư gian, văn chương chi thất.

Kinh: Chánh Tây tại từ miếu phần mộ chi sở.

Khai: Tây Bắc phương tại quờn chức y tạ.

CHIẾM BỔ ĐẠO ĐẮC PHỈ

(coi bắt kẻ trộm)

Hưu môn: Trực gian, – Sanh môn: tốc đắc.

Thương môn: Đắc hỷ tín – Đổ môn: đào khứ

Kiển môn: Tốc đắc – Tử môn: bất kiến.

Kinh môn – Khai môn: tái hồi vô công.

CHIẾM LỤC SÚC THẤT TẦM ĐẮC PHỈ

(coi mất thú vật tìm đặng chăng)

Hưu tốc đắc tại Chánh Bắc – Sanh Trì bất đắc tại Đông Bắc.

Thương bất kiến Chánh Đông – Đổ tốc đắc tại Đông Nam.

Kiển đắc tại Nam phương – Tử vật dĩ tử tại Tây Nam phương (chết).

Kinh đắc tại Tây Nam phươn – Khai Khứ Tây Nam kiết.

CHIẾM THẤT HÀ VẬT

(coi mất món gì)

Hưu kim ngân tài vật – Sanh kim ngân đồng vật.

Thương ngưu mã tịnh sanh vật – Đổ tơ lụa đồng vật.

Kiển trung mao kinh thơ vật – Tử bố ngạn ngũ cốc vật.

Kinh ngưu mã kim vật – Khai châu bửu tài vật.

CHIẾM THẤT VẬN NAM NỮ HÀ NHÂN

(BÀI NÀY NGOÀI BÁT MÔN)

Càn, Khảm, Cấn, Chấn, thị nam tử.

Tốn, Ly, Khôn, Đoài thì nữ nhi.

Ngày Tý mất của là người đàn ông không lớn không nhỏ lấy về phía Nam, giờ lựa sang phương Bắc gần nhà, tìm ngay còn được qua 17 ngày thì mất.

Ngày Sửu mất của là đứa con trai cao lớn mạnh dạn, mặt đỏ da đen, tóc ngắn lấy đem giấu ở phía Tây, kíp tầm bắt đặng, lâu thì mất.

Ngày Dần mất của là người đàn ông không cao không thấp, da ngâm ngâm không đen không trắng, mặt đỏ tóc ngắn, lấy giấu phía Đông Bắc, cần kíp theo dõi buộc thề nguyền, hăm dọa thì đặng.

Ngày Mẹo mất của là người đàn ông mặt đỏ, tóc ngắn, da đen, không mập không ốm, lấy giấu phía Đông Bắc gần gốc không sâu không cạn, có người sẽ cho biết, tìm lâu gặp.

Ngày Thìn mất của, là đứa con trai mét ốm cao, tóc xanh, xui đứa con gái lấy giấu trên cây, rồi đem đi xa, bắt thề ra mối.

Ngày Tỵ mất của là đứa con gái ở nội nhà tầm thước, mặt gầy, tóc ngắn, lấy giấu dưới cội cây phía Tây, chuyện đổ vỡ nó lại dời đi phía Đông Nam gần nhà, tìm thì gặp.

Ngày Ngọ mất của là đứa con trai mưu sự với đứa con gái lấy giấu nơi phía Đông, rồi lại dời sang phía Tây Bắc, hình nó mặt đỏ tóc ngắn, không ốm không mập, cậy nhờ người ta dò nó, trễ quá hạn 7 ngày thì mất.

Ngày Mùi mất của, đứa con gái lấy giấu phía Tây Nam, bị động ổ, nó lại dời về phía Nam, hình dáng vừa, tóc hoe, mặt đỏ, tìm tòi rất khó.

Ngày Thân mất của là bị đứa con trai lấy giấu bên phía Tây, cậy đàn bà dò hỏi đặng, đứa này mặt sang, tóc ngắn và lợi khẩu.

Ngày Dậu mất của là đứa thiếu nữ lấy giấu phía Nam hoặc phía Bắc gần nước, đứa dong dỏng, không đen không trắng, không mập không ốm, mặt rộng, tóc ngắn, theo dõi tìm kỹ thì ra.

Ngày Tuất mất của là đứa con gái bày mưu cho người con trai lấy giấu phía Bắc. Người lấy lùn có ngang, không đen không trắng, tìm mau thì còn, diên trì thì mất.

Ngày Hợi mất của là nội người trong thân nhân, đứa con trai với đứa con gái ấy lấy đem phía Tây Bắc giấu gần nơi có nước. Đứa lấy mặt nhỏ dài, không đen không trắng. Trong 9 ngày sẽ có tin tìm được.

CHIẾM TƯƠNG HÀ VẬT CHÍ

(coi món gì đưa đến)

Hưu: Ngưu hám vật – Sanh: Sanh vật chí.

Thương: Hoa quả chí – Đổ: Ngũ cốc vật.

Kiển: Quả là từ vật – Tử: Thực vật tửu chi.

Kinh: Kim ngân đồng vật – Khai: Ngũ trúc vật.

CHIẾM PHÒNG TRUNG HÀ VẬT

(coi trong buồng có gì)

Hưu: Đồng lục bạch tứ tiền bạch – Sanh: Đồng ngũ bạch tam tiền. – Thương: Đồng bát bạch tam tiền. – Đổ: Đồng thất ngũ bạch tam tiền. – Kiển: Đông bát bạch tứ tuần nhị. – Tử: Đồng 5-3-1 bạch ngũ tiền thất. – Kinh: Đồng bát bạch tứ tiền nhị – Khai: Đồng tam bạch ngũ tiền thất.

CHIẾM BỆNH SANH TỬ

(coi bệnh sống chết)

Hưu: Trì bất tử – Sanh: Bất tử.

Thương: Thập tử nhất sanh – Đổ: Bất tử.

Kiển: Bất tử – Tử: Bất tử.

Kinh: Liên miên nang vũ – Khai: Bất tử.

CHIẾM BỆNH HÀ QUỶ SỞ TẤC

(coi ai hành)

Hưu: Tổ phụ giữ nạp hạ giới. – Sanh: Thúc bá nạp ngũ đạo thần. – Thương: thương vong cập ôn đạo thần. – Đổ: Huynh đệ nạp quới nhân thần. – Kiểm: Oan gia trại chủ lai bảng. – Khai: Phạm ngũ hành tinh, yêu thần.

CHIẾM BỆNH NAM NỮ TRỌNG KHINH

(coi bệnh trai gái thế nào)

Hưu: nam sanh nữ. – Sanh: nam nữ sanh – Thương: nam trọng nữ khinh. – Đổ: nam sanh, nữ tử (gái chết) – Kiển: nam sanh, nữ tử (gái chết) – Tử: nam tử đích tử (chết hết). – Kinh: nam nữ bất tử – Khai: nữ nam vô sự.

CHIẾM BỆNH TRỌNG TỬ SANH TẠI HÀ NHỰT

(coi ngày giờ sống chết)

Phàm trọng đoán nhựt, cấp đoán thời, tiệm trọng đoán ngoặt – Bệnh trọng đoán nhựt, cơ nguy đoán giờ, v.v... qua đặng thì sống – Hưu ky Tuất nhựt Hợi thời. – Sanh ky Tý nhựt Ngọ thời. – Thương ky Sửu nhựt Dần thời. – Đổ ky Thìn nhựt Tỵ thời. –

Kiển ky Mẹo nhựt Dậu thời. – Tử ky Ngọ nhựt Mẹo thời. – Kinh ky Mùi nhựt Thân thời. – Khai ky Dần nhựt Mẹo thời.

CHIẾM BỆNH TIÊN PHÁT HÀ CƠ HẬU TRUYỀN HÀ CHỨNG

(coi bệnh phát thế nào? Sau làm chứng gì)

Hưu: tiên phát hàng nhiệt, hậu truyền trọng trướng.

Sanh: tiên phát hạ lợi, hậu truyền phúc thống.

Thương: tiên phát trúng phong, hậu truyền nhiệt bệnh.

Đổ: tiên phát khái thấu, hậu truyền tả ly.

Kiển: tiên phát lao uyển, hậu truyền hư bệnh.

Tử: tiên phát khí thổ, hậu truyền trầm trọng.

Kinh: tiên phát thấp nhiệt, hậu truyền phương đậu.

Khai: tiên phát sanh thương, hậu truyền sáp nhiệt.

CHIẾM KINH TÂM HÀ SỰ

(coi tại sao hồi hộp)

Hưu: Kinh tâm vô sự – Sanh: Hữu quân sự.

Thương: Thê tử hàng khốc. – Đổ: Tâm bất minh, vô sự.

Kiển: Quan sự đại khốc. – Tử: Hữu tang chế.

Kinh: Tử tử hựu lục súc tử. – Khai: Nữ tử đào.

CHIẾM ĐƠN TRƯỢNG HÀ SỰ

Hưu: Công sự đơn trạng. – Sanh: Hữu quan sự

Thương: thương mãi đơn trạng. – Đổ: Hôn sự đơn trạng.

Kiển: Thất vật tịnh thơ đơn trạng. – Tử: Ấu đả đơn trạng.

Kinh: Đạo cướp đơn trạng. – Khai:

CHIẾM NHÂN HÀNH HÀ NHỰT QUÝ

(coi chừng nào đi chừng nào về)

Hưu môn: Dĩ quy – Sanh môn: Dục quy

Thương: Hữu bệnh dĩ quy – Đổ: Hữu trở bán lộ.

Kiển: Dục chi hữu tín. – Tử: Hữu trở tang bệnh.

Kinh: Khẩu thiệt sự dĩ quy – Khai: Quy chí cận gia.

CHIẾM HÀNH NHÂN

(Coi người đi)

Đoán phùng trực chi nhựt, dữ chiếu hậu phóng thử.

Hưu: Kỳ trở bất quy, ứng hậu Tý Ngọ nhựt quy.

Sanh: Tốc quy ứng tiền, Sửu Dần nhựt chi.

Thương: Tồn trở ứng hậu, thì Tỵ Ngọ nhựt chi.

Đổ: Tương chi ứng hầu thì Tỵ nhựt.

Kiển: Tốc chi ứng hầu, Tỵ Ngọ nhựt.

Tử: Trì đồng ứng hậu, Mùi Thân nhựt.

Kinh: Hữu trở Mẹo Dậu nhựt.

Khai: Cấp chi ứng Tuất Hợi nhựt.

CHIẾM PHÁP

(phép đoán xem)

Phàm chiếm các sự chi nhựt dĩ thử suy vượng tướng tấc cấp, hưu, tù tấc trì. Phùng xung khắc tấc đoán hạp chi nhựt, phùng hạp tấc đoán xung chi kỵ, ngoại khắc nội tấc cấp tốc, nội khắc ngoại tấc trì. Làm không vong tấc xuất, không vong chi nhựt, tại biến cố chi dã.

Lục xung: Tý Ngọ xung, Sửu Mùi xung, Dần Thân xung.

Mẹo Dậu xung, Thìn Tuất xung, Tỵ Hợi xung nhau.

Lục Hạp: Tý Sửu hạp, Dần Hợi hạp, Mẹo Tuất hạp.

Thìn Dậu hạp, Tỵ Thân hạp, Ngọ Mùi hạp nhau.

Tuần trung kỵ vong: Giáp Tý tuần trung *"Tuất Hợi"* không. Giáp Tuất tuần trung *"Thân Dậu"* không. Giáp Thân tuần trung *"Ngọ Mùi"* không. Giáp Thìn tuần trung *"Dần Mẹo"* không. Giáp Dần tuần trung *"Tý Sửu"* không.

Không vong thời: Giáp Kỷ nhựt *"Thân Dậu"* thời.

Ất Canh nhựt *"Ngọ Mùi"* thời. Bính Tân nhựt *"Thìn Tỵ"* thời.

Đinh Nhâm nhựt *"Dần Mẹo"* thời. Mậu Quý nhựt *"Tý Sửu"* thời.

Nhược vô ngộ xung hiệp không vong tấc đoán phùng trực dã.

VƯỢNG TƯỚNG HƯU TÙ TỬ

Xuân: Chánh, nhị Ngoạt: Mộc vượng, Hỏa tướng, Thủy hưu, Kim tù, Thổ tử.

Hạ: Tứ ngũ ngoại: Hỏa vượng, Thổ tướng, Mộc hưu, Thủy tù, Kim tử.

Thu: Thất bát ngoạt: Kim vượng, Thủy tướng, Thổ hưu, Hỏa tù, Mộc tử.

Đông: Thập, thập nhất ngoạt: Thủy vượng, Mộc tướng, Kim hưu, Thổ tù, Hỏa tử.

Tứ quý: Tam lục cửu thập nhi ngoạt: Thổ vượng, Kim tướng, Hỏa hưu, Mộc tù, Thủy tử.

Tạm dịch: Phàm các việc ứng mau lâu xem ngày chiếm với mùa được vượng tướng mau, hưu tù chậm. Ví như mùa Xuân quẻ xem ngày Dần hay Mẹo thuộc Mộc vượng, nếu là ngày Tỵ hay Ngọ thuộc Hỏa tướng – quẻ vượng tướng ứng mau. Bằng ngày Hợi hay Tý thuộc Thủy hưu, hoặc ngày Thân hay Dậu thuộc Kim tù – quẻ hưu tù ứng chậm (xem kỹ nơi vượng tướng hưu tù tử trên đây). Mùa Xuân: chánh nhị ngoạt: Mộc vượng, Hỏa tướng, Thủy hưu, Kim tù, Thổ tử là đoán quẻ trên đây mà đoán quẻ khác. "Phùng xung tấc đoán hạp chi nhựt Phùng hạp tấc đoán xung chi kỳ".. Quẻ xung tấc ứng cho ngày hạp như tháng Giêng Dần, xung ngày Thân (Dần Thân lục xung) ứng vào ngày hạp với ngày Thân là ngày Tỵ (Tỵ Thân lục hạp) quẻ hạp ứng với ngày Thân là ngày Tỵ (Tỵ Thân lục hạp) quẻ hạp ứng ngày xung như tháng Giêng Dần hạp ngày Tỵ (Dần Tỵ hạp) ứng vào ngày xung với Tỵ là Hợi (Tỵ Hợi lục xung).

Nhựt vi ngoại thời vi nội, ngoại khắc nội tấc cấp, nội khắc ngoại tấc trì. Ngày kỵ giờ thì mau, giả như ngày Tý Thủy khắc

giờ Ngọ Hỏa là mau, trái lại giờ Tý Thủy khắc ngày Ngọ Hỏa thì chậm...

Cứ phỏng theo đó, v.v...

Tháng Giêng Dần, tháng 2 Mẹo, tháng 3 Thìn, tháng 4 Tỵ, tháng 5 Ngọ, tháng 6 Mùi, tháng 7 Thân, tháng 8 Dậu, tháng 9 Tuất, tháng 10 Hợi, tháng 11 Tý, tháng 12 Sửu.

Tuần trung không vong là gì? Năm tháng ngày và giờ đều luân chuyển trong lục giáp... Gọi 6 con giáp gồm 60 ngày. Mỗi vòng con giáp có 10 ngày, từ Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý và vòng trở lại.

Con giáp vòng thứ 1° từ Giáp Tý đến Quý Dậu, 10 ngày: Giáp Tý, Ất Sửu, Bính Dần, Đinh Mẹo, Mậu Thìn, Kỷ Tỵ, Canh Ngũ, Tân Vì, Nhâm Thân và Quý Dậu. – 10 ngày trong vòng Giáp Tý này không có ngày Tuất và Hợi. Chiếm quẻ trong 10 này gặp quẻ Tuất và Hợi gọi là quẻ Lâm không vong, nên có câu trước kia: "Giáp Tý tuần trung Tuất Hợi không". Nếu như xem bệnh thấy mạnh hay chết cũng qua khỏi ngày Quý, đến ngày xung hay hạp bốn mùa nói trên mới chết hay mạnh.

Giả như bữa ngày nay Ất Sửu sẽ gặp quẻ không vong, xét thấy bệnh mạnh ngày Dần, mai là ngày Bính Dần, chớ chi quẻ không lâm không vong thì mai mạnh, ngặt vì quẻ lâm không vong phải đợi xuất không qua khỏi ngày Quý Dậu tiếp đến Tuất, Hợi, Tý Sửu đến Mậu Dần là 13 ngày nữa, lo chạy cho bệnh còn thở đến đó là ngày bệnh bắt đầu mạnh không sợ nguy hiểm nữa, nhược bằng quẻ xấu ấy thấy bệnh nguy chết mà thấy bệnh ấy mạnh trước ngày Mậu Dần đi nữa là mạnh chơi vậy thôi đến ngày đó phải chết và nhất định chết – Cứ phỏng theo đó...

Con giáp vòng thứ 2° là Giáp Tuất, Ất Hợi, Bính Tý, Đinh Sửu, Mậu Dần Kỷ Mẹo, Canh Thìn, Tân Tỵ, Nhâm Ngũ, Quý Vì:

Con giáp này không có ngày Thân Dậu, là Thân Dậu lâm không của câu "Giáp Tuất tuần trung Thân Dậu không".

Con giáp thứ 3° là Giáp Thân, Ất Dậu, Bính Tuất, Đinh Hợi, Mậu Tý, Kỷ Sửu, Canh Dần, Tân Mẹo, Nhâm Thìn, Quý Tỵ. Con giáp này không có ngày Ngọ và ngày Mùi là Ngọ Mùi lâm không của câu "Giáp Thân tuần trung Ngọ, Mùi không".

Con giáp thứ 4° là Giáp Ngũ, Ất Mùi, Bính Thân, Đinh Dậu, Mậu Tuất, Kỷ Hợi, Canh Tý, Tân Sửu, Nhâm Dần và Quý Mẹo. Con giáp này không có ngày Thìn, Tỵ là Thìn, Tỵ lầm không, có câu: "Giáp Ngũ tuần trung Thìn Tỵ không".

Con giáp thứ 5° là Giáp Thìn, Ất Tỵ, Bính Ngũ, Đinh Mùi, Mậu Thân, Kỷ Dậu, Canh tuất, Tân Hợi, Nhâm Tý và Quý Sửu. Con giáp 10 ngày không có ngày Dần và Mẹo là Dần Mẹo lâm không. "Giáp Thìn tuần trung Dần Mẹo không".

Con giáp thứ 6° là Giáp Dần, Ất Mẹo, Bính Thìn, Đinh Tỵ, Mậu Ngũ, Kỷ Vì, Canh Thân, Tân Dậu, Nhâm Tuất và Quý Hợi. Con giáp này không có ngày Tý và Sửu là Tý, Sửu lâm không. "Giáp Dần tuần trung Tý, Sửu không".

ĐOÁN QUẺ

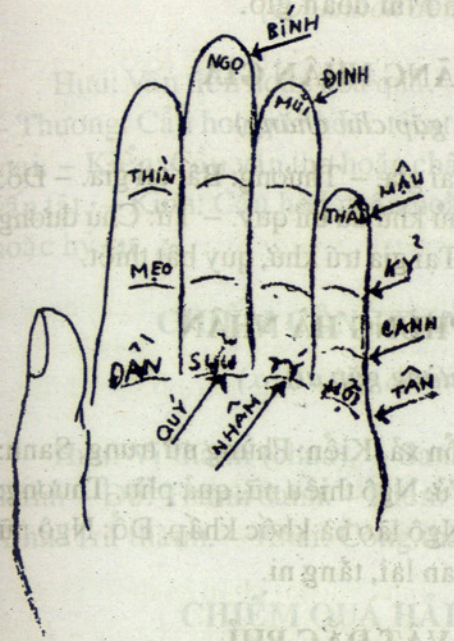

Trước hết xét quẻ có làm tuần không chăng? Buổi đầu bạn lúng túng lục giáp, soạn giả hiến cho bạn cách tìm Tuần không vắn tắt này: Giả như chiếm quẻ ngày Bính Ngọ, bạn xòe bàn tay trái ra bấm theo bàn tay vẽ này: Bấm Bính lên cung Ngọ thuận chiều Đinh tại cung Mùi, Mậu tại Thân, Kỷ tại Dậu, Canh tại Tuất, Tân tại Hợi, Nhâm tại Quý, Quý tại Sửu. Mãn con giáp chữ Quý tại Sửu thì hai cung kế theo Dần là Mẹo là Tuần trung không vong, gọi tắt là không hay không vong.

Quẻ lâm không vong: Nếu bạn chiếm quẻ nhằm ngày trong vòng giáp Tý tất nhiên bạn hiểu ngay Tuất, Hợi là không vong. Nếu ngày ấy chiếm gặp quẻ Khai, thuộc Càn, càn tam liên Tây Bắc Tuất Hợi thì quẻ Khai này là quẻ không vong.

Không vong thời: Giáp Kỷ nhựt: Thân, Dậu thời.

Ất Canh nhựt: Ngọ, Mùi thời. Bính Tân nhựt: Thìn Tỵ thời.

Đinh Nhâm nhựt: Dần Mẹo thời. Mậu Quý nhựt: Tý Sửu thời.

Nhược vô ngộ xung hạp, không vong tấc đoán phùng trực dã.

Giả như ngày Giáp và ngày Kỷ, chiếm quẻ nhằm giờ Thân

Dậu là giờ không vong, v.v... Quẻ châm thì đoán ngày tháng, quẻ cấp tốc như chuyện sinh nở thì đoán giờ.

CHIẾM DU VÃNG NHÂN GIA

(Coi đến nhà gặp chủ chăng)

Hưu: Bất tại gia. – Sanh: Tại gia. – Thương: Bất tại gia. – Đổ: Tại gia tương phùng – Kiển: Chủ khứ du thỉ quy. – Tử: Chủ đương ưu sự. – Kinh: Tại gia. – Khai: Tại gia trú khứ, quy bất thiệt.

CHIẾM KHỨ PHÙNG HÀ NHÂN

(đi dọc đường gặp ai)

Hưu: Ngộ trung nam tại Bổn xả. Kiển: Phùng nữ trung. Sanh: Ngộ thiếu nam chấp mộc vật. Tử: Ngộ thiếu nữ, quả phụ. Thương: Ngộ nam nhân cao đại. Kinh: Ngộ lão bà khốc khấp. Đổ: Ngộ nữ nhân chấp mộc. Khai: Ngộ quan lại, tăng ni.

CHIẾM TÁ VẬT ĐẮC PHỈ

(coi đi mượn đồ đăng chăng)

Hưu: Bất đắc. – Sanh: Thiểu đắc. – Thương: Bất đắc. – Đổ: Đắc mộc vật. – Kiển: Đắc thủy vật. – Tử: Bất đắc. – Kinh: Bất đắc. – Khai: Đắc kim vật.

CHIẾM XUẤT HÀNH KIẾT HUNG

(coi ra đi lành dữ)

Hưu: Khẩu thiệt vị thành. – Sanh: Xuất hành hữu kiết. – Thương: Hành lục bệnh ách. – Hành: Trung thân hữu bệnh. – Kiển: Thân xả hỷ hành lục bệnh. – Tử: Hành lục hữu khốc, hành thủy trầm thoàng. – Kinh: Hành lục hỷ (đường bộ vui) Tây nam thất tài. – Khai: Tây tiền tại đại kiết, xá thân phước lộc.

CHIẾM NHÂN ĐÁO CẦU HÀ SỰ

(coi khách đến muốn gì)

Hưu: Vấn tiền hoặc hoa quả. – Sanh: Cầu được hoặc vấn sự. – Thương: Cầu hoa quả hoặc tế sự. – Đổ: Cầu điền thổ hoặc mãi mại. – Kiển: Cầu văn thơ hoặc chân bửu. – Tử: Hoặc ưu sự hoặc vấn tật. – Kinh: Cầu hôn nhân hoặc công sự. – Khai: Cầu du hý hoặc hỷ sự.

CHIẾM CỘNG DANH THÀNH PHỈ

(xem công danh nên chăng)

Hưu: Vị thành (chưa). – Sanh: Trực thành. – Thương: Bất thành – Đổ: Thành danh. – Kiển: Thiếu đắc. – Tử: Bất thành. – Kinh: Trá thành. – Khai: Công thành danh toại.

CHIẾM QUÁ HẢI MÔN AN PHỈ

(xem qua biển bình an không)

Hưu: Bình an. – Sanh: Phòng hữu động. – Thương: Bất ngộ. – Đổ: Đại kiết quá bá lý. – Kiển: Quá giang thực phong. – Tử: Bất khả quá. – Kinh: Tiền kiết hậu hung. – Khai: Đại kiết.

CHIẾM BỔN MẠNG CẬP GIA NỘI

(xem gia đạo và bổn mạng)

Hưu: Bình an. – Sanh: Thân an, thê hữu thay, chủ khẩu thiệt. – Thương: Gia nội hữu tai ương. – Đổ: Bình an hữu khẩu thiệt. – Kiển: Bình an. – Tử: Tật bệnh, tin quan lại. – Kinh: Hữu quan sự thế thái. – Khai: Bình, tấn tài.

CHIẾM GIA TRẠCH BÌNH AN PHỈ

(xem chỗ ở tốt xấu)

Hưu: Bình an. – Kiển: Bình an. – Sanh: Thê thái, động thổ. – Tử: Tật bệnh, tụng sự, thê bệnh. – Đổ : Lục súc hại chủ khẩu thiệt. – Khai: Bình an.

CHIẾM PHỤ MẪU BÌNH AN PHỈ

(coi cha mẹ bình an chăng)

Hưu: Nhất phần tử. – Sanh: song toàn. – Thương: Phụ mẫu hữu ly. – Đổ: phụ mẫu song toàn. – Kiển: Phụ mẫu hữu lộc. – Tử: Phụ mẫu thương vong. – Kinh: Ly vong quán hiệp cư tồn. – Khai: Phụ mẫu song toàn.

CHIẾM PHU THÊ KÝ ĐẠI

(coi đời sanh hoạt vợ chồng)

Hưu: Nhất đại bình an. – Sanh: Nhị đại phân cách. – Thương: Tam đại hiệp cách hậu cô lập. – Đổ: Nhất đại bất chánh. – Kiển: Bình an phước lộc nhị đại cách. – Tử: Tứ đại tử cô lập. – Kinh: Nam nữ bội phu. – Khai: Phu thê giai lão.

CHIẾM HUYNH ĐỆ NAM NỮ CỤ NHÂN

(coi anh em trai, gái mấy người)

Hưu: Tam nam tứ nữ. – Sanh: Lục nam tứ nữ. – Thương: Tam nhân tồn 1 nam 1 nữ. – Đổ: Tam nam, ngũ nữ. – Kiển: Lục nam thất nữ. – Tử: Độc lập nhất nhân. – Kinh: Tôn thị nhân. – Khai: Lục nam tam nữ hiệp.

CHIẾM TUẾ NỘI AN NGUY

(coi 1 năm ra sao)

Hưu: Bình an. – Sanh: Thái bình. – Thương: Thương đại nhân. – Đổ: Thiên hạ. – Kiển: Thái bình. – Tử: Thiên hạ tật bệnh. – Kinh: Tuế nội... – Khai: Thiên hạ bình an.

CHIẾM VĂN THƠ THÀNH PHỈ

(coi đơn từ nên chăng)

Hưu: Trì vị thành. – Sanh: Tốc thành. – Thương: Ưu kinh vị thành. – Đổ: Tự vị thành. – Kiển: Tốc tín thành. – Tử: trần bất phát. – Kinh: Trá thành (lỡ dở). – Khai : Phát thành.

CHIẾM TÍN HƯ THIỆT

(coi tin thiệt giả)

Hưu: hư tín. – Sanh: Thiệt tín. – Thương: Trá tín. – Đổ: Bán hư bán thiệt tín. – Kiển: Thiệt tín. – Tử: Hư tín. – Kinh: Trá tín. – Khai: Thiệt tín.

CHIẾM MƯU SỰ THÀNH PHỈ

(coi lo toan nên chăng)

Hưu: Tốc thành. – Sanh: hoan hỷ – Thương : Bất thành – Đổ: Thành kiết – Kiển: Thành kiết – Tử: Bất thành – Kinh: Sự hữu nghi – Khai: Thành kiết.

CHIẾM TỤNG SỰ THẮNG PHỤ

(coi sự thưa kiện ăn thua)

Hưu: Nhân thắng ngã bại – Sanh: Ngã thắng nhân bại – Thương: Nhân ngã cụ bại – Đổ: Nhân ngã đồng lực – Kiển: Ngã thắng nhân bại – Tử: Nhân ngã cụ bại – Kinh: Nhân ngã đồng lực – Khai: Ngã thắng nhân bại.

CHIẾM CẦU TÀI MÃI MẠI

(coi buôn bán lời lỗ ra sao)

Hưu: Bất lợi – Sanh: Đắc tài lợi – Thương: Đắc tài hữu, khẩu thiệt – Đổ : Đắc tài – Kiển: Đắc tài bán nhất – Tử: Bất lợi, hung – Kinh: Hành bất kiết – Khai: Nghi kiết (nên đi tốt).

CHIẾM QUÝ NHÂN KIẾT HUNG

(coi người lành dữ)

Hưu: Hỷ kiết – Sanh: Hữu ẩm thực hỷ – Thương: Bất kiết – Đổ: Hoan hỷ – Kiển: Đại kiết – Tử: Bất kiết – Kinh: Hữu nạn, bất kiết – Khai: Nghi kiết.

CHIẾM SẢN NAM NỮ, TRÌ TỐC

(sanh trai hay gái, mau hay lâu)

Hưu: Sanh nam trù trì. – Sanh: Sanh nam tốc, kiết – Thương: Sanh nam hữu ưu – Đổ: Sanh nữ trì – Kiển: Sanh nữ kiết – Tử: Sanh nữ sản nạn – Kinh: Sanh nữ trì, hữu ưu – Khai: Sanh nam kiết, nữ hung.

Vì thời loạn sót mấy bài như: Liên nhật thanh hà nhựt võ. Trời đương nắng chừng nào mưa? Liên nhựt võ hà nhựt thanh. Trời mưa tầm tả chừng nào nắng. Trục trung hà cơ hà kiện, trong túi có gì, bao nhiêu tiền, v.v...

(HẾT PHẦN BÁT MÔN)

LUẬN ĐIỂM KIẾT HUNG

Luôn luôn có những điềm báo trước cho mỗi người biết sự may rủi kiết hung sắp đến... song nó báo tùy theo giờ mà điềm báo khác, vì vậy mà mình vô tình không lưu ý đến.

Soạn giả sưu tầm ra đây để các bạn kinh nghiệm xem sao. Nên để ý là các điềm gở tùy theo giờ, có điềm lại ứng tùy bên tả hay bên hữu...

ĐIỂM MÁY MẮT TÙY GIỜ TẢ HAY HỮU

Giờ Tý	Tả: gặp quới nhân Hữu: có sự ăn uống	Giờ Ngọ	Tả: gặp ăn uống Hữu: có việc không lành
– Sửu	Tả: có sự lo âu Hữu: có người trông đợi	– Mùi	Tả: điềm thạnh lợi Hữu: điềm vui nhỏ
– Dần	Tả: khách xa đến. Hữu: chuyện mừng đến	– Thân	Tả: Đề phòng hao tổn Hữu: có gái mong đợi
– Mẹo	Tả: có quới khách đến. Hữu: điềm được bình an	– Dậu	Tả: có khách Hữu: khách xa đến
– Thìn	Tả: có khách xa đến Hữu: có sự hao tốn	– Tuất	Tả: có khách Hữu: có hội hiệp
– Tỵ	Tả: có sự ăn uống. Hữu: có việc chẳng lành	– Hợi	Tả: có khách đến Hữu: lâm miệng tiếng

Lưu ý: Tả là nháy mắt tả, hữu là nháy mắt hữu.

ĐIỂM TAI Ù

Giờ Tý	Tả: có gái mong chờ Hữu: điềm mất của	Giờ Mẹo	Tả: có ăn uống Hữu: có khách đến
– Sửu	Tả: lâm tai tiếng Hữu: có chuyện thị phi	– Thịn	Tả: có chuyện đi xa Hữu: có khách đến
– Dần	Tả: có tổn tài Hữu: điềm về tâm sự	– Tỵ	Tả: có hung sự Hữu: điềm may mắn

ĐIỂM TAI Ù

(Tiếp theo)

Giờ Ngọ	Tả: có tin xa đến Hữu: có bà con đến	Giờ Dậu	Tả: điềm mất của Hữu: điềm đại kiết
– Mùi	Tả: điềm ăn uống Hữu: khách xa đến	– Tuất	Tả: về vụ ăn uống Hữu: có khách đến
– Thân	Tả: điềm người đi Hữu: có chuyện vui	– Hợi	Tả: điềm đại kiết Hữu: có sự ăn uống

ĐIỂM THỊT GIẬT

Giờ Tý: Điềm tốt có người nhắc	Giờ Ngọ: Có lo ngại, chuyện ấy hiền
– Sửu: Điềm vui có của	– Mùi: Có tài sự vui đến
– Dần: Có chuyện lành trừ ác rồi.	– Thân: Có cãi lẫy, dè dặt thì khỏi
– Mẹo: Điềm đắc tài đại kiết	– Dậu: Điềm lâm họa tốn của, ác
– Thìn: Có chuyện ác tới mình, hung sự	– Tuất: Có sự đi xa đại kiết
– Tỵ: Có khách giáp mặt	– Hợi: Có sự vui lành đại kiết.

ĐIỂM HỒI HỘP

Giờ Tý: Có người tư tưởng sự vui đến	Giờ Ngọ: Việc ăn uống tự đến
– Sửu: Việc không lành đến ngõ	– Mùi: Có giai nhân nhớ tưởng, tốt
– Dần: Có khách tới hiền lành	– Thân: Điềm mừng to đến
– Mẹo: Có ăn uống và người ngoài đến	– Dậu: Có người đem tin mừng
– Thìn: Có chuyện thành hợp, vui, tốt	– Tuất: Có quý khách đến
– Tỵ: Điềm vui có gái tưởng đến	– Hợi: Điềm hung hoặc tang khó

ĐIỂM NHẢY MŨI

Giờ Tý: Điềm hồi hộp ăn uống vui vầy	Giờ Ngọ: Có quý khách có kẻ xa hội tiệc
– Sửu: Có khách nhắc nhở có gái cầu viện	– Mùi: Ăn uống, có điềm kiết lợi
– Dần: Có nữ nhân tương hội ăn uống	– Thân: Ăn uống, bất lợi, chiêm bao sợ sệt
– Mẹo: Có tài lợi, có người hỏi han	– Dậu: Điềm phụ nữ đến hỏi chuyện
– Thìn: Ngày mai có lộc ăn uống	– Tuất: Có việc hòa hoãn với đàn bà
– Tỵ: Có kẻ tốt đến giúp tài lợi	– Hợi: Điềm tài lợi lưu thông

ĐIỀM KẸT VƯỚNG ÁO

Giờ Tý: Nam về ăn uống, nữ về bà con	Giờ Ngọ: Có kẻ xa đến đắc tài
– Sửu: Lo lắng về sự phá tài	– Mùi: Sự hại vì bất cẩn máu me
– Dần: Chuyện khó của người thân không thành	– Thân: Của bên ngoài ra vô tốt
– Mẹo: Anh em giao hữu ăn uống	– Dậu: Xấu, có kẻ đến làm hao tài
– Thìn: Tự phá tài, bệnh hoạn	– Tuất: Thưa kiện được của cải
– Tỵ: Đàn bà có ngoại tư	– Hợi: Gặp quan đắc tài đại kiết

ĐIỀM CHÓ VỒ

Giờ Tý: Chuyện đàn bà cãi lẫy	Giờ Ngọ: Có yến tiệc ăn uống, lành
– Sửu: Chuyện lo phiền tâm sự	– Mùi: Vợ con ngoại tâm phá tài
– Dần: Chuyện may, chồng được của	– Thân: Gia trạch tiểu khẩu (cãi vã sơ)
– Mẹo: Trông nhớ chồng, đắc tài lợi	– Dậu: Lên chức, thêm lộc được của
– Thìn: Tiền của lưu thông	– Tuất: Hung, điềm các sự tai tiếng
– Tỵ: Có tin, có thân nhân đến	– Hợi: Điềm thưa cãi quan bua

ĐIỀM CHIM KHÁCH KÊU

Giờ Tý: Có bà con về	Giờ Ngọ: Lâm bệnh tật dè dặt cho qua
– Sửu: Có may mắn về vợ con	– Mùi: Thất tài về súc vật
– Dần: Đôi chối quan bua	– Thân: Tốt, điềm may mắn
– Mẹo: Điềm phát tài có ăn nhậu	– Dậu: Buồn bã không yên
– Thìn: Có người xa về	– Tuất: Phát tài đại kiết
– Tỵ: Có việc mừng đến	– Hợi: Đôi chối, tiếng tăm.

ĐIỀM LỬA REO

(Lửa cười)

Giờ Tý: Vợ ngoại tâm khó lòng	Giờ Ngọ: Có chuyện quan bua khó lòng
– Sửu: Lòng nữ nhân hướng về người khác rồi	– Mùi: Có của hưng vượng
– Dần: Tốt, được tài lợi, bình an	– Thân: Của tiền đều được
– Mẹo: Tiền của lưu thông	– Dậu: Điềm hung báo tang
– Thìn: Lo lắng hao tổn, nam có cãi vã sơ	– Tuất: Lo lắng sau thắng lý
– Tỵ: Chuyện hội họp ăn uống	– Hợi: Điềm tai bệnh chẳng lành

ĐIỂM TAI NÓNG

Giờ Tý: Có tăng đạo đến luận việc	Giờ Ngọ: Có sự ăn uống đưa tới
– Sửu: Có chuyện vui đem tới	– Mùi: Có khách bàn sự tương lai
– Dần: Tốt, có hội họp yến tiệc	
– Mẹo: Tốt, có người xa giáp mặt	– Thân: Có sự vui say chè chén
	– Dậu: Có tin về duyên nợ
– Thìn: Điềm tài lợi lưu thông	– Tuất: Điềm cãi vã kiện thưa
– Tỵ: Điềm bất lợi coi chừng mất của	– Hợi: Điềm tai tiếng quan phi

ĐIỂM MẶT NÓNG

Giờ Tý: Có chuyện vui đắc tài	Giờ Ngọ: Có người cần giúp việc
– Sửu: Có chuyện lo buồn	– Mùi: Có thị phi cãi vã
– Dần: Có khách xa tương hội	– Thân: Có quới nhân hội hiệp mặt
– Thìn: Có khách xa hội ngộ	– Tuất: Điềm có rượu thịt
– Tỵ: Có người cần giáp mặt	– Hợi: Có tai vạ tiếng tăm.

XEM THỜI TIẾT MÙA MÀNG 12 THÁNG

THÁNG GIÊNG

Tuyết sa lác đác mây bao phủ
Là triệu tân niên hãy dự phòng.
"Lập Xuân" bữa ấy trời trong,
Nhà nông ắt đặng nhẹ công cấy cày.

THÁNG 2

Sấm vang "Kinh Trập" trúng mùa này
Mưa bữa "Xuân Phân" bệnh vẫy đầy
Có 3 ngày Mẹo tháng này
Hoa màu tươi tốt trổ đầy khắp nơi

THÁNG 3

Mưa sa mùng 1 khó vô hồi.
Lâm bệnh lê dân khổ khắp nơi
"Thanh Minh" ngày ấy xem trời
Nam phong gió thổi mùa thời trúng to.

THÁNG 4

Gió đông "Lập Hạ" bệnh phòng ngay
Mùng 8 được mùa lợi trái cây. (gió đông mùng 8)
Canh Thìn, Giáp Tý 2 ngày
Sấm vang hao tổn lúa khoai khỏi nào.

THÁNG 5

Vừa mưa vừa nắng năm giông gió
"Mang Chưởng" trời gầm tốt tự nhiên.
"Hạ Chí" Tây bấc thổi liền
Cây vườn hao bớt phải siêng vun trồng.

THÁNG 6

"Tam Phục" nực nồng trời nắng hậu.
Hoa màu thóc lúa khó đơm bông
Nhược bằng mùa tiết được thông.
Gió mưa tầm tả tam đông chẳng vừa
(Sơ phục, trung phục và mạt phục
Gọi tắt là tam phục)

THÁNG 7

"Lập Thu" ngày ấy lại không mưa
Thất mùa phân nửa phải lo ngừa.
Nhằm ngày "Xử Thử" lại mưa.
Cái phần kết quả khó bề trở day.

THÁNG 8

"Thu Phân" mây trắng trời trong vắt
Mừng được trúng mùa mặc hát ca
Ngại là sấm chớp lòe ra.
Đông này lúa thóc nên ma quái gì.

THÁNG 9

Mùng 1 sa mù xăm tổn dân
Trùng dương kia ấy một trời thanh
Trăng làu bầm đỏ bệnh hành
Bằng có sấm gầm rau mía được tăng.

THÁNG 10

"Lập Đông" lại đúng với ngày nhâm.
Năm ấy ruộng giồng thật phí tâm
Hoặc nhằm canh Tý chẳng lầm
Tai ương tổn hại lê dân khắp cùng.

THÁNG 11

Giông tuôn mùng 1 bệnh nan cần
Lại sa tuyết dữ hại vô ngần
Trời thanh "Đông Chí" nên mừng.
Là năm vui vẻ tưng bừng hát ca.

THÁNG 12

Mùng 1 đông phong lục súc tai
Tuyết sa năm mới đến nơi rồi.
Được trời trong tốt ngày này,
Nông phu được đại phát tài cuối năm.

MƯA NHỮNG NGÀY GIÁP TÝ THẾ NÀO?

Mùa Xuân Giáp Tý nếu trời mưa
Ngày dậm đồng khô chẳng chỗ chừa.
Giáp Tý hè mưa, mưa chẳng ít
Chống ghe vào chợ cũng bằng thừa
Mùa Thu hoa trổ sanh đôi nỏ
Giáp Tý ơn nhờ giọt nước mưa.
Giáp Tý ngày đông mưa trút xuống.
Trâu dê hao hớt trước nên ngừa.

GIÓ NGÀY KỶ MÃO THẾ NÀO?

Xuân về Kỷ Mão trời giông gió
Đại thọ trơ cành nhánh không lá
Hè sang Kỷ Mão lại giông
Lúa khoai ruộng trống đồng không nên gì.
Thu lai Kỷ Mão vậy thì
Gió giông lúa má còn gì nữa đâu?
Đông về Kỷ Mão mưa sầu,
Bông trái hoa màu thôi có kể chi.

CHIẾM 4 MÙA 28 VÌ SAO MƯA GIÓ

MÙA XUÂN

Hư Nguy, Thất Bích, đa phong vũ
Nhược ngộ, **Khuê** tinh, thiên sắc thanh
Lâu vị, ô phong Thiên lãnh đống
Mão tất, ôn hòa Thiên hựu minh.
Chẩn giác, nhị tinh thiên thiểu vũ
Hoặc khởi phong vũ, tác hoành hành.
Cang tú, đại phong khởi sa thạch
Đề phòng tâm Vỹ, vũ phong thanh
Cơ Đẩu, lạc lạc, Thiên thiểu vũ
Ngưu Nữ, di di, tác vũ thanh

MÙA HẠ

Hư nguy Thất Bích, thiên bán âm
Khuê Lâu Vị Tú, vũ lâm lâm
Mão Tất nhị tinh, thiên hữu vũ
Chủy Sâm, nhị tú, Thiên hựu âm
Tinh Quý Liễu tinh, thanh hoặc vũ.
Tinh Trương Duật chẩn, hựu thanh thanh.
Giác cang nhị tú, Thái dương kiến.
Đê phòng nhị tú, đại vũ phong.
Tâm Vỷ hoài nhiên, tú tác vũ.
Cơ Đẩu Ngưu Nữ, ngộ Thiên thanh.

MÙA THU

Hư nguy Thất Bích, chấn lôi kinh
Khuê lâu Vị Mão, vũ làm đình
Tất Chủy Sâm Tinh, Thanh hưu vũ.
Quỷ Liễu vân khai, khách tiện hành.
Tính Trương Dực Chẩn, Thiên vô vũ.
Giác cang nhị tú, phong vũ thanh.
Đê Phòng Tâm Vỷ, tấc hữu vũ.
Cơ Đẩu Ngưu Nữ, vũ lâm lâm.

MÙA ĐÔNG

Hư Nguy Thất Bích, đa phong vũ.
Nhược Ngộ Khuê tinh, Thiên sắc thành.
Lâu Vị vũ thanh, Thiên lãnh đống.
Mão Tất chi kỳ, Thiên hựu thanh.
Chủy Sâm thử tú, thời thanh tịnh.
Tinh Quỷ nhị tin, Thiên sắc huỳnh.
Mạc đạo Liễu Tinh, vân lộ khởi.
Thiên hàng phong vũ, hữu tinh sương.
Trương Duật phong vũ, hựu kiến nhựt.
Chẩn Giác dạ vũ, nhựt hườn thanh.

QUÝ BẠN LƯU Ý

Ở đây chúng tôi muốn giới thiệu cho quý bạn quyển Kim Oanh Ký cuốn nhì rút cả tinh hoa trong ba bộ Bát Trạch Minh Cảnh có thứ tự, liên quan đến cõi vô hình sanh ra bao nhiêu tai nạn hoạn tật khổ sở trong gia đình người nọ. Còn người kia lại hưởng chăn êm nệm ấm gia đình hạnh phúc.

Sự kiết: phước, hung, họa 1 là do tuổi vợ chồng, 2 là do nhà cửa phương pháp hạp, kỵ, 3 là do phương hướng đặt để bếp núc mà ra. Rồi bày ra cúng ếm lung tung, đã hao tốn mà việc đâu vẫn còn đó.

Bạn sẽ bấm đặng cung Phi mới dám chắc tuổi vợ chồng người ta hung, kiết thế nào, có Phạm Bát San chăng? Nhà cửa, bếp núc, mả mồ, đường ra vào thế nào, v.v...

Nếu bạn cố tâm tập dượt trong vòng nửa tiếng đồng hồ là đã bấm được các việc kiết hung 64 cung tuổi vợ chồng, 64 cung phương hướng nhà cửa, 64 cung bếp nước mả mồ, may rủi họa phước, v.v...

Sau này còn bấm cả 64 quẻ Diệc nữa.

Chỉ bấm nội 3 ngón tay: ngón trỏ, ngón giữa và ngón áp, bấm vào bàn tay dưới chừa ngón cái như người ta nhịp kèn nhịp quyển mà hiểu thấu triệt cả mấy trăm cung nói trên. Nên soạn giả tự hào cung Phi của mình là linh động nhất.

Nghĩa là bạn càng xem càng hiểu thêm lại càng ham và càng chầy tháng trì năm đó nó sẽ giúp bạn mở mang thêm sáng kiến thấy rộng hiểu xa hơn nữa.

Cần biết người là khôn
Cần biết mình là sáng
Và biết số mạng mình là hay

CHUYỆN ĐÁNG GHI NHẬN

1.– Một cơ thể nào trong mình suy kém, nếu bữa cơm chiều ăn no quá đêm ngủ ác mộng, chiêm bao quái gở sợ hãi kêu la mớ lên. Bữa cơm tối nên ăn vừa thôi.

2.– Chiêm bao gặp gỡ tư tình là thận suy, sanh di tinh, mộng tinh nên trị ngay.

3.– Đến nhà bạn, bạn đi khỏi nên về ngay, chớ nên cà rà làm khách, đại kỵ là làm khách của vợ bạn.

4.– Kẻ thân bằng thật tình đãi cơm, đồ ăn dầu đơn sơ mấy, mình ăn tìm cách khen ngon miệng ăn được thật no và thích ăn đạm bạc, v.v... cho vui lòng bạn và người nhà nấu dọn.

NÊN TRÁNH

Không kể xấu hổ là một. Mượn đồ người ta diện là hai. Nịnh bợ người ta là ba. Hay khoe mình khi người là 4. Tìm cách nói xấu người là 5. Không đáng cười cũng cười là 6.

Phạm một điều là trở thành người hèn rồi, càng phạm nhiều điều càng trở nên đê tiện đến vô giá trị.

LUẬN VỀ PHI CUNG

Biết tuổi Phi cung để cưới gả hoặc tạo tác phương hướng mới khỏi lầm. Vừa nói mấy tuổi tôi biết ngay cung gì liền. Quý bạn dượt thử coi:

1.– Phải hiểu trước số 1 là Nhất Khảm, 2 nhì Khôn, 3 tam Chấn, 4 tứ Tốn, 5 ngũ Trung, 6 lục Càn, 7 thất Đoài, 8 bát Cấn, 9 cửu Ly.

2.– Bớt tuổi tùy năm Dương lịch như vầy: năm 1964 bớt một tuổi, 1965 bớt 2 tuổi, 1966 bớt 3 tuổi mãi đến năm 1972 bớt 9 hoặc khỏi bớt 1973 bớt 1, 1974 bớt 2 luân mãi...

Ví dụ: 1966 bớt 3 tuổi (hoặc 30, 300 cũng đặng), ông 56 tuổi, bớt 3 còn 53 cộng hai số lại 5 với 3 là 8 là bát Cấn, ông cung Cấn. Ông 63 tuổi tính 60, con 6 là lục Càn, ông cung Càn, hoặc ông 39 bỏ 39 còn 9 là cửu Ly. Đặc biệt: Nam gặp cung số 5 là Khôn, nữ gặp cung số 5 là Cấn. Ví dụ: ông 35 tuổi bỏ 30 còn 5 là ông cung Khôn. Lưu ý: Cung Phi đàn bà do đàn ông biến ra nghĩa là nam 1 nữ 5 – Nam 2 nữ 4 – Nam 3 nữ 3 – Nam 4 nữ 2 – Nam 5 nữ 1 – Nam 6 nữ 9 – Nam 7 nữ 8 – Nam 8 nữ 7 – Nam 9 nữ 6. Ví dụ: Bà 34 tuổi bớt 30 còn con 4 là nam 4 nữ 2 bà cung Khôn; hoặc bà 76 tuổi tính 73 cộng 7 với 3 là 10, con số 1 là nam 1, nữ 5 là bà cung Cấn, biết như thế là biết nam cung gì? Nữ cung gì? Rồi muốn biết vợ chồng 2 cung tốt chăng? Hoặc tuổi mình nhà ở hướng nào? Bếp để phương nào? Mồ mả hướng nào? Kiết hung xin mua sách Kim Oanh Ký 2 là Bát Trạch Minh Cảnh tường trình rất tỷ mỷ, rõ rệt... và thật hiệu nghiệm.

CHIẾM NGUYÊN ĐÁN

THẬP CAN TRỊ NHỰT

Xem ngày mùng một tết nhằm cang nào kiết, cang nào hung, trong năm đó.

TRỊ GIÁP MỄ TIỆN NHÂN DỊCH

Đầu năm nhằm ngày Giáp, bất câu Giáp Tý, Giáp Thân, Giáp Ngũ, Giáp Thìn hay Giáp Dần gì cũng gọi là ngày Giáp, tất năm đó cơm gạo kém, bệnh dịch lây.

Trị ất mễ mạch, quy nhân tật.

Đầu năm lúa gạo đắt đỏ sanh bệnh tật

Trị Bính hữu tứ thập nhựt hạn, chủ tứ ngoặt hạn

Đầu năm ngày Bính vào lối tháng 4 hạn 40 ngày.

Trị Đinh tơ quý

Đầu năm ngày Đinh tơ lụa đắt.

Trị Mậu túc mạch ngư diêm quý, hựu chủ hạn.

Đầu năm ngày Mậu lúa muối mắc, tằm kém, mưa gió nhiều.

Trị Kỷ mễ quý, tầm thiểu, đa phong võ.

Đầu năm ngày Kỷ gạo mắc, tằm kém, mưa gió nhiều.

Trị Canh kim tiền quý, hòa thục, nhân bệnh.

Ngày Canh đầu năm vàng bạc lên giá, lúa trúng, người đau.

Trị Tân ma mạch quý, hòa thúc.

Ngày Tân đậu mè đắc, lúa gạo trúng mùa.

Trị Nhâm mễ mạch tiền, thao bạch đại, đậu quý.

Ngày Nhâm gạo lúa sụt giá, hàng vải nhiều, đậu mè đắc.

Trị Quý hòa khuyết nhân dịch, đa vũ.

Ngày Quý lúa thất bệnh dịch phát sanh và mưa nhiều.

NHỊ THẬP BÁT TÚ

(Hai mươi tám vị tướng tinh)

Giác mộc Giao (con sấu). Cang kim Long (con rồng). Để thổ lạc (nhím). Phòng nhựt Thố (thỏ. Tâm nguyệt Hồ (chồn). Vỷ hỏa Hổ (cọp. Cơ thủy Báo (beo). Đẩu mộc Giải (cua). Ngưu kim Ngưu (trâu). Nữ thổ Bức (dơi). Hư nhựt Thử (chuột). Nguy nguyệt Yến (én). Thất hòa Trư (heo). Bích thủy Du (rái). Khuê mộc Lang (sói). Lâu kim Cẩu (chó). Vị thổ Trĩ (chim Trĩ). Mão nhựt Kê (gà). Tất nguyệt Ô (quạ). Chủy hỏa Hầu (khỉ). Sâm thủy Viên (vượn). Tinh mộc Cang (chim cú). Quỷ kim Dương (dê). Liễu thổ Chướng (cheo). Tỉnh nhựt Mã (ngựa). Trương nguyệt Lộc (nai). Dực hỏa Xà (rắn). Chẩn thủy Dẩn (trùng).

Bởi hay dùng nó nên học tắt chữ đầu cho dễ thuộc: Giác, Cang, Đê, Phòng, Tâm, Vỷ, Cơ, Đẩu, Ngưu, Hư, Nữ, Nguy, Thất, Bích, Khuê, Lâu, Vy, Mão, Tất, Chủy, Sâm, Tinh, Quỷ, Liễu, Tỉnh, Trương, Dực, Chẩn.

CHIẾM NIÊN CỐT NGOẠT BÌ 1

Tầm năm sanh nhằm tướng tinh sao gì, gọi niên vi cốt, thánh sinh thuộc sao gì gọi ngoạt vi bì. Người nào bì và cốt đều thuộc tướng tinh thượng cầm gọi sanh thuận số, hoặc bì và cốt đều thuộc hạ thú cũng là sanh thuận số. Bằng người sanh cốt thượng cầm bì hạ thú hoặc cốt hạ thú bì thượng cầm, tức là sanh lỗi số.

Giả như năm sanh cốt con cheo, bì con ngựa tức là bì da ngựa bọc xương cheo thì dư chán, đời người được phú túc, an nhàn. Hoặc ngược lại, người sanh cốt con ngựa bì con cheo làm sao da bọc hết ngựa tất phải chịu túng thiếu, nhưng bì và cốt đều thuộc hạ thú tuy không dư dả nhưng đời sống cũng đặng thanh nhàn.

Bằng sanh lỗi số là cố thượng cầm bì hạ thú, hoặc cốt hạ thú bì thượng cầm, thấy bì bọc được cốt thì dư dả nhưng đời sống chẳng đặng ngồi không.

Nhược bì bọc không hết cốt thì đời sống thiếu trước hụt sau...

CHIẾM NIÊN CỐT NGOẠI BÌ 2

Tầm năm sanh Dương lịch của người xem tức trừ tuổi Âm lịch của năm đó. Giả như: Năm 1969, xem ông 35 tuổi sanh tháng 6. Khi trừ phải sụt tuổi Âm lịch xuống một tuổi mới đúng Dương lịch đặng và làm đủ 3 bài toán mới xong.

1.– Sụt 35 tuổi đó xuống 34 trừ cho năm đó như vầy: 1968-34=1934.

2.– Cộng thêm số 15 vào 1934 như vầy: 1934+15=1944, số 15 là số tính từ sao Giác đến năm 1 Dương lịch, sau sao Giác 15 năm.

3.– Lấy số cộng này chia cho nhị thập bát tú 1949:28=69 còn dư 17 đem đếm trên sao Giác, 1 Giác, 2 Can, 3 Đê, 4 Phòng mãi đến 17 tại sao Vị là cốt thổ trĩ, rồi xem bảng lập thành tìm niên cốt ngoạt vi bì sau đây tìm tháng nhằm sao nào tầm Vị năm sanh ở cột 1 chữ Vị dò ngang qua tới tháng sanh ông ấy là tháng 6 nhằm sao Vỷ là Vỷ hỏa Hổ tất ông 35 tuổi cốt Vị thổ Trĩ, bì sao Vỷ hỏa Hổ, da cọp bọc cốt chim trĩ dư chán.

TẦM NIÊN CỐT NGOẠT VI BÌ

(cách tầm)

Nên phân biệt tháng hay năm nào thuộc sao Giác, sao Đẩu, sao Khuê và sao Tỉnh như: tháng giêng là sao Tâm, tháng 2 sao Vỷ, tháng 3 sao Cơ, tháng 4 sao Đẩu, tháng 5 sao Ngưu, tháng 9 sao Nữ, tháng 7 sao Hư, tháng 8 sao Nguy, tháng 9 sao Thất, tháng 10 sao Bích, tháng 1 sao Khuê và tháng 12 sao Lâu.

Nên biết người sanh năm nào thuộc sao gì? Tìm sao đó nơi cốt 1 rồi dò ngang qua tới tháng sanh thuộc sao nào mới trúng.

Đây 3 ngươn nhỏ 180 năm, cung Phi sẽ giáp lại 1 ngươn lớn là: thất ngươn nhỏ là 420 năm.

Ngày giờ và nhị thập bát tú giáp lại nhưng chưa đủ, phải 3 ngươn lớn 1260 năm mới giáp cả lại.

PHÉP BẤM TAY COI SAO

(cho Nam mạng và Nữ mạng)

Ngôi vị các sao Nam mạng Nữ mạng khác nhau. Đây trước hết xem cho nam nên nhớ kỹ 9 vì sao này theo thứ tự nào đóng tại cung ấy, bàn tay vẽ theo đây và điểm thuận chiều theo kim đồng hồ.

La Hầu, Thổ Tú, Thủy Diệu, Thái Bạch, Thái Dương, Vân Hớn, Kế Đô, Thái Âm, Mộc Đức.

Khởi 10 tuổi tại La hầu, phi thuận mỗi vị tặng 10 hết tuổi chục đến lẻ đến tuổi người xem tại cung nào tính vì sao tại đó.

Phép bấm tay coi sao gì của Nam mạng

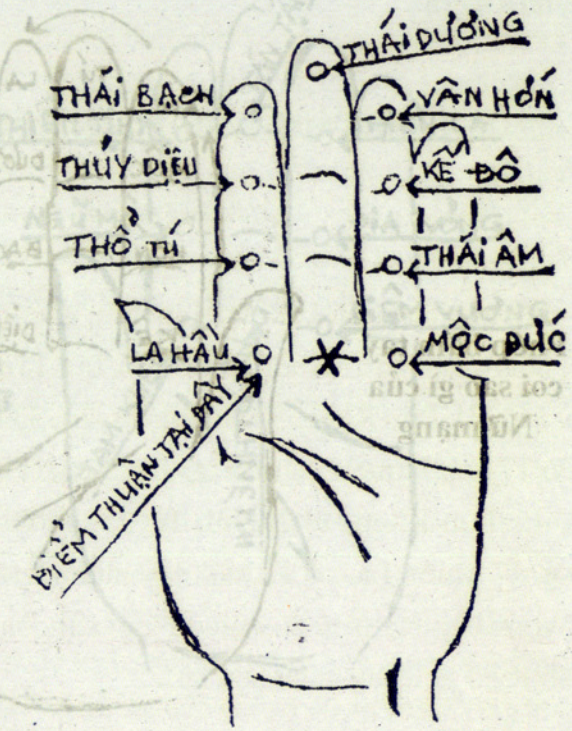

BẢNG TẦM NIÊN CỐT NGOẠI VI BÌ

(Trai gái xem chung)

NĂM SINH SAO GÌ?	SANH THÁNG MẤY NHÀM SAO GÌ?											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Giác đấu khuê tinh	Tâm	Vỹ	Cơ	Đẩu	Ngưu	Nữ	Hư	Nguy	Thất	Bích	Khuê	Lâu
Can ngưu lâu quý	Vị	Mão	Tất	Chủy	Sâm	Tỉnh	Quỷ	Liễu	Tỉnh	Trương	Dực	Chẩn
Đê nữ vi liễu	Giác	Cang	Đê	Phòng	Tâm	Vỹ	Cơ	Đẩu	Ngưu	Nữ	Hư	Nguy
Phòng hư mão tinh	Thất	Bích	Khuê	Lâu	Vị	Mão	Tất	Quỷ	Sâm	Tỉnh	Quỷ	Liễu
Tâm nguy tất trương	Tỉnh	Trương	Dực	Chẩn	Giác	Cang	Đê	Phòng	Tâm	Vỹ	Cơ	Đẩu
Vỹ thất chủy dực	Ngưu	Nữ	Hư	Nguy	Thất	Bích	Khuê	Lâu	Vị	Mão	Tất	Chủy
Cơ bích sâm chẩn	Sâm	Tỉnh	Quỷ	Liễu	Tỉnh	Trương	Dực	Chẩn	Giác	Cang	Đê	Phòng

Giả như ông 23 tuổi nhằm sao nào? Khởi 19 tại La hầu, 20 Thổ Tú, 21 Thủy Diệu, 40 Thái Bạch, 49 Thái Dương, 51 Vân Hớn, 52 Kế Đô, 53 Thái Âm, 54 Mộc Đức, 55 La Hầu, 56 Thổ Tú thì ông này nhằm sao Thổ Tú.

Đây đàn bà cũng do 9 vì sao ấy cũng mỗi cung mỗi vị như bàn tay sau đây, nhưng muốn khỏi lầm lẫn với nam mạng nên đọc tắt là Kế, Hớn, Mộc, Âm, Tú, La, Dương, Bạch, Diệu. Rất dễ hiểu Kế là Kế Đô, Hớn là Vân Hớn, Mộc là Mộc Đức, Âm là Thái Âm, Tú là Thổ Tú, La là La Hầu, Dương là Thái Dương, bạch là Thái Bạch, Diệu là Thủy Diệu cũng điểm như trên thuận kim đồng hồ. Giả như bà 33 tuổi sao gì? Khởi thuận 10 tuổi nhằm sao La Hầu.

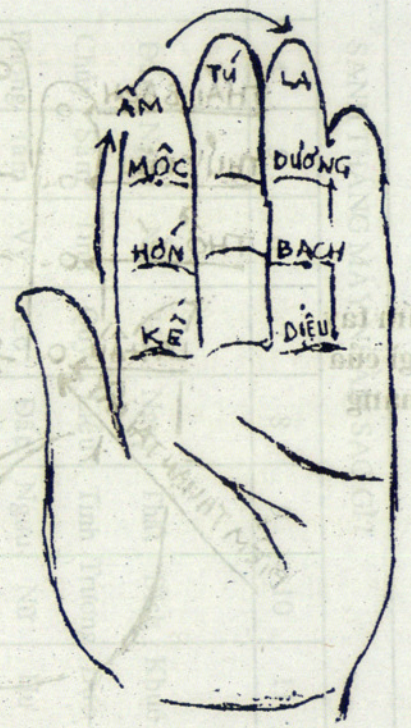

Phép bấm tay coi sao gì của Nữ mạng

Thêm một ví dụ nữa là: bà 57 tuổi sao gì? Khởi 10 tại Kế, 20 Hớn, 40 Âm, 50 Tú, 51 La, 52 Dương, 53 Bạch, 54 Diệu, 55 Kế, 56 Hớn, 57 Mộc là bà tuổi nhằm sao Mộc Đức.

Chú ý: Vậy thì ông bà nào muốn cúng sao giải hạn. Nên coi cách cắm đèn vẽ bài vị, bài nguyện cúng vái ở lịch Á Đông năm Kỷ Dậu 1969 là trúng cách nhất.

1.– PHÉP BẤM TAY COI HẠN HUỲNH TUYỀN

(của Nam mạng)

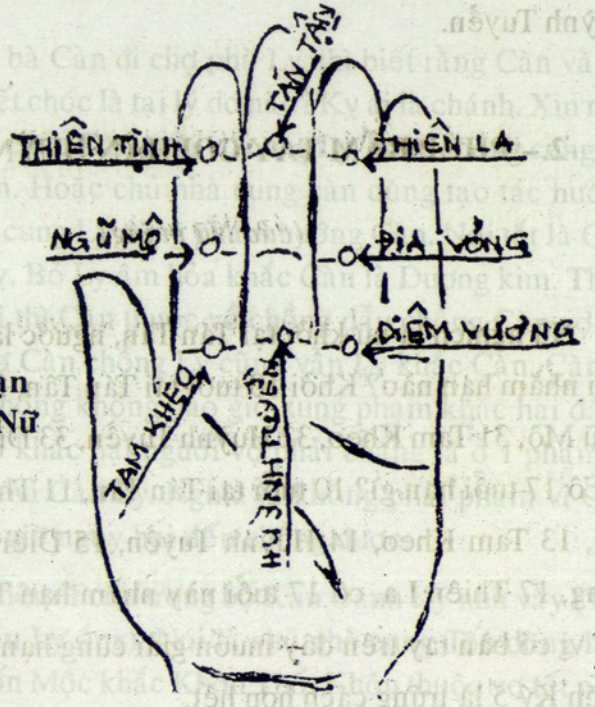

Bấm tay coi hạn gì cho Nam và Nữ

Nam khởi thuận, nữ nghịch. Mỗi vị mỗi cúng theo bàn tay vẽ trước đây: Huỳnh Tiền, Tam Kheo, Ngũ Mộ, Thiên Tinh, Tán Tân, Thiên La, Địa Võng, Diêm Vương.

Nam khởi thuận tại Huỳnh Tuyền hết tuổi chục đến tuổi lẽ như trước. Ví dụ: người 23 tuổi nhằm hạn gì? Khởi 10 tuổi tại Huỳnh Tuyền, 20 Tam Kheo, 21 Ngũ Mộ, 22 Thiên Tinh, 23 Tán Tân. Ông 23 tuổi hạn Tán Tân.

Ví dụ 2: Ông 54 tuổi hạn gì? Khởi 19 tại Huỳnh Tuyền, 20 Tam Kheo, 30 Ngũ Mộ, 49 Thiên Tinh, 50 Tán Tân, 51 Thiên La, 52 Địa Võng, 53 Diêm Vương, 54 Huỳnh Tuyền, ông 54 tuổi hạn Huỳnh Tuyền.

2.– PHÉP BẤM TAY COI HẠN HUYNH TUYỀN

(của Nữ mạng)

Nữ nghịch là nữ khởi tại Tán Tân, ngược lại: ví dụ 1: Bà 33 tuổi nhằm hạn nào? Khởi 10 tuổi tại Tán Tân, 20 Thiên Tinh, 30 Ngũ Mộ, 31 Tam Kheo, 32 Huỳnh Tuyền, 33 Diêm Vương. Ví dụ 2: Cô 17 tuổi hạn gì? 10 tuổi tại Tán Tân, 11 Thiên Tinh, 12 Ngũ Mộ, 13 Tam Kheo, 14 Huỳnh Tuyền, 15 Diêm Vương, 16 Địa Võng, 17 Thiên La, cô 17 tuổi này nhằm hạn Thiên La. Vậy thì các vị có bàn tay trên đây muốn giải cùng hạn thì coi sách Kim Oanh Ký 5 là trúng cách hơn hết.

LUẬN VỀ PHI CUNG

Quan hệ là cung Phi mới được dùng chọn tuổi vợ chồng tốt hay xấu, hoặc tạo tác các việc nhà cửa, mả mồ phương hướng mới đúng, được thấy phú quý, thọ bần tiện, ngộ họa phước, v.v...

Như luận về Bát san Tuyệt mạng nhiều người tưởng rằng chỉ có sự hôn nhân mà đôi vợ chồng phải chết gấp, ở chưa nát chiếu phải chết. Nếu hỏi ai chết thì ngơ ngẩn cho rằng không chồng thì vợ hoặc chết cả hai vậy.

Như vậy là chưa tường tận cung Phi chưa rõ diệu lý bát quái ngũ hành nào phải riêng 2 vợ chồng mà có cả 8 người chịu liên quan đến.

Giả như cậu bà Càn đi chợ phù Ly, thì biết rằng Càn và Ly đại kỵ sanh sự chết chóc là tại lý do nào? Kỵ ai là chánh. Xin nêu một ví dụ: Chồng cung Càn cưới vợ cung Ly, hoặc chồng cung Ly cưới vợ cung Càn. Hoặc chủ nhà cung càn dùng tạo tác hướng Ly, hoặc chủ nhà cung Ly dùng phạm hướng Càn. Nói tắt là Càn phôi Ly rất đại kỵ. Bỏ Ly âm hỏa khắc Càn là Dương kim. Theo Bát quái Vạn loại thì Càn thuộc về chồng dẫu chồng Càn vợ Ly hoặc ngược lại vợ Càn chồng Ly cũng vẫn Ly khắc Càn. Càn là chồng khắc hại chồng không bao giờ xung phạm khắc hại đặng người vợ. Nếu có khắc hại người vợ phải chăng là ở 1 phạm vi khác ngoài phạm vi Càn Ly. Nghĩa là không phải phạm vi Càn Ly thì không bao giờ nguy hại đến chồng được.

Tôi xin nêu thêm 1 câu trong bộ Kim Oanh Ký như vầy (Tốn nhập Khôn vị mẫu Ly ông). Nói là chủ nhà cung Tốn dùng lầm cung Khôn bởi Tốn Mộc khắc Khôn Thổ. Khôn thuộc vợ tất phải riêng chị phi mạng không phạm đến chồng có chăng là ông không còn người vợ hiền hòa.

BÁT SAN TUYỆT MẠNG

(đại hung kỵ)

Bà Càn đi chợ phù Ly. Mua con cá Cấn làm chi tốn tiền.

Bà Khảm đi chợ Khôn về. Con Đoài cháu Chấn mựa hề lấy nhau.

Càn Khảm Cấn vi dương: Ly Hỏa khắc Càn Kim, Khôn Thổ khắc Khảm Thủy, Tốn Mộc khắc Cấn Thổ, gọi là Bát san Tuyệt mạng, riêng về hôn nhân thì chẳng quan hệ đến vợ đặng.

BÁT SAN NGŨ QUỶ GIAO CHIẾN

(thứ hung)

Chấn với Càn, Khảm với Cấn, Tốn với Khôn, Ly với Đoài. Toàn Dương khắc Dương, Âm khắc Âm, gọi là ngũ quỷ giao chiến sanh thị phi cãi vã không kiêng nể nhau gọi là thứ hung.

HỌA HẠI TUYỆT THỂ

Càn với Tốn, Khảm với Đoài, Cấn với Ly, Khôn với Chấn là Kim, Một, Thổ tương khắc. Tỵ Dậu Sửu Ngọ tương phá gọi là họa hại thứ hung.

LỤC SÁT DU HỒN

(thứ hung)

Càn với Khảm, Cấn với Chấn, Tốn với Đoài, Khôn với Ly là lục thân tương hình gọi là lục sát hoặc du hồn.

SANH KHÍ ĐẠI KIẾT

Càn với Đoài, Khảm với Tốn, Cấn với Đoài, Chấn với Tốn.

THIÊN Y KIẾT

Càn với Cấn, Khảm với Chấn, Tốn với Ly, Khôn với Đoài.

PHỤC VỊ THỨ KIẾT

Càn với Càn, Khảm với Khảm, Cấn với Cấn, Chấn với Chấn, Ly với Ly, Khôn với khôn, Đoài với Đoài.

HẬU THIÊN BÁT QUÁI

Càn vi phụ, Khảm vị trung nam, Cấn thiếu nam, Chấn vi trưởng nam, Tốn trưởng nữ, Ly vi trung nữ, Khôn vi mẫu, Đoài vi thiếu nữ.

Những sự kiết hung trên đây không tài nào thuộc lòng được, sách Kim Oanh Ký 2 chỉ có lối bấm tay ngộ nghĩnh thật hay nghe cung nào thì biết ngay là kiết hay hung khỏi cần phải lật đến sách.

Muốn biết cung Phi nam cung gì? Nữ cung gì, tiện đây soạn giả Kim Oanh Ký hiến cho độc giả một lối rất đơn giản này nữa đây.

PHI CUNG BÁT TRẠCH

Xem ngày Lập xuân nhằm ngày đầu tiên năm Dương lịch mấy để toán con số đặc biệt của năm đó ra cung Phi. Bởi ngày đầu Lập xuân còn trống trong tháng Chạp, khi lại trễ đến gần giữa tháng Giêng, nếu chưa Lập xuân phải tính theo năm cũ. Dùng năm Dương lịch phi ra như sau: Thí dụ 1968 xem cung Phi cho họ, bạn cộng các số năm đó ra bao nhiêu, nếu hơn 9 thì trừ cho 9, còn bao nhiêu là lẽ dĩ nhiên năm đó có con số 9 nào bỏ ngay ra như năm 1968 phải bỏ số 9 ra, cộng 1 với 6 là 7 với 8 là 15 trừ cho 9 còn 6. Số 6 này là con số duy nhất, toán ra Phi cung năm 1968. Ví dụ: Nữa đến năm 1999 bỏ hết mấy số 9 còn 1 dùng con số 1 ấy toán ra Phi cung cho năm 1999 vậy.

PHI CUNG BÁT TRẠCH (Nam và Nữ phi chung bàn tay này)

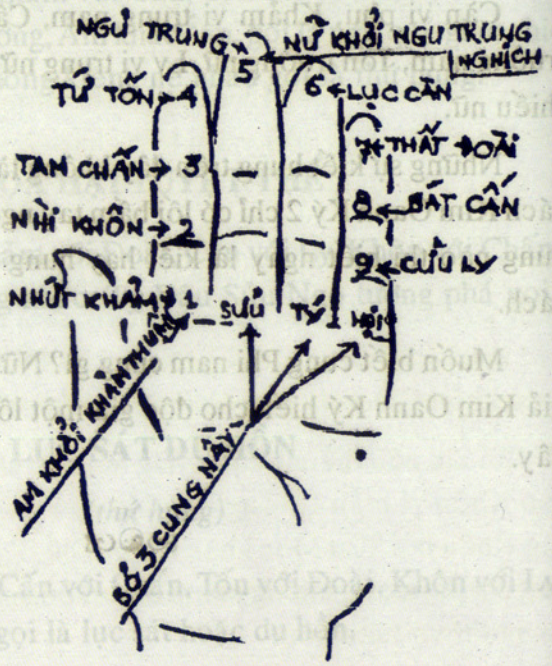

Bạn xòe bàn tay trái ngửa lên vừa dò bàn tay vẽ ở trên đây vừa dò trên bàn tay trái mình mà nhận thức cung nào cho quen mới mau hiểu.

Mỗi lòng tay có ghi số từ 1 đến 9. Số 1 tại chân ngón trỏ là cung thứ nhất (Nhất Khảm), số 2 là nhì Khôn, số 3 là tam Chấn, số 4 là tứ Tốn, số 5 là ngũ Trung, số 6 là lục Càn, số 7 là thất Đoài, số 8 là bát Cấn, số 9 là cửu Ly. Cung nào đóng ngôi ấy không thay đổi.

Riêng cung ngũ Trung đóng tại đầu ngón tay giữa khi bấm tuổi nam mạng nhằm cung đó thì tính ông ấy cung Khôn, bằng bấm tuổi cho nữ mạng thì cung ấy là cung Cấn (nam Khôn, nữ Cấn) còn 8 cung kia thì rõ rệt mỗi cung rồi, đặc biệt không tính 3 cung Hợi Tý Sửu dưới chân ngón giữa áp, ngón út đó.

Nam nữ đồng một tuổi với nhau mà cung Phi lại khác nhau, nếu nam Ly thì nữ Càn, bằng nam Càn tất nữ Ly, nam Đoài nữ Cấn, nhược Nam Cấn nữ Đoài, chỉ có cung Chấn nam nữ mới trùng nhau.

Phép toán này khởi nam thuận tại cung Khảm, nữ khởi nghịch tại ngũ Trung và cắt mỗi cung 1 chục, hết tuổi chục đến tuổi lẻ, đến tuổi người ta tại cung nào tính cung đó.

Số đặc biệt mỗi năm có 1 số, từ 1 đến 9 năm nào toán nhằm số 2 thì khởi 2 cung kế là 12, 22, 32, hết tuổi chục đến tuổi lẻ luôn hoặc nhằm năm có số 5 thì khởi lên 15, 25, 35, 45, còn lẻ nữa thì tiếp 46, 47, 48, 49, 50, 51, v.v... đến tuổi người ta xem sẽ dừng lại tại đó.

PHÉP TOÁN PHI CUNG

(nam mạng khởi Khảm thuận hành)

Giả như năm 1968 coi cụ 70 tuổi cung gì? Năm 1968 bỏ số 9 ra còn như vầy, bạn cộng 1 với 6 là 7, 7 với 8 là 15 trừ 9 còn 6. Số 6 là đặc biệt chiếm Phi cung năm 1968.

Bạn để bàn tay trái lên bàn, khởi số 6 đặc biệt ấy lên cung nhất Khảm, cất mười thuận hành thì 16 tại nhì Khôn, 26 tại tam Chấn, 36 tại tứ Tốn, 46 tại ngũ Trung, 56 tại lục Càn, 66 tại thất Đoài, 67 bát Cấn, 68 cửu Ly, 69 Nhất Khảm, 70 nhì Khôn, ông 70 tuổi này năm 1968 cung Khôn.

Ví dụ thứ 2: Năm 1974 anh 26 tuổi cung gì? Lấy năm 1974 bỏ số 9 ra, cộng số còn lại 1 với 7 là 8, 8 với 4=12 trừ 9 còn 3, số 3 là số đặc biệt để chiếm Phi cung cho năm 1974. Khởi 3 tại Nhất Khảm, cất mươi thuận đến 13 nhì Khôn, 23 tại tam Chấn, 24 tứ Tốn, 25 ngũ Trung, 26 lục Càn, anh 26 tuổi năm 1974 này là cung Càn. Dùng chọn hôn nhân cùng dùng vào các việc tạo tác phương hướng mới đúng việc kiết hung (coi bàn tay Phi cung Bát Trạch).

PHI CUNG NỮ MẠNG

(Khởi ngũ Trung nghịch hành)

Chiếm Phi cung nữ mạng khởi tại ngũ Trung nghịch chiều cũng dùng số đặc biệt của năm ấy và cũng cất hết tuổi chục tiếp tuổi lẻ.

Bạn hãy để bàn tay trái lên bàn vừa đọc vừa bấm lên tay mới mau hiểu. Giả như năm 1968 bà 38 tuổi cung gì? Năm 1968 trên đây đã tìm sẵn ra con số 6 rồi hãy bấm 6 lên ngũ Trung rồi nghịch chiều lại và tính cất mười là 16 lên tứ Tốn, 26 tam Chấn, 36 tại nhì Khôn, 37 tại Nhất Khảm, 38 tại cung cửu Ly, bà này cung Ly, dùng cung Ly mà chọn hôn nhân cùng các việc tạo tác phương hướng, v.v...

Ví dụ 2: Vào năm 1972 chị 18 tuổi cung gì? Bỏ số 9 ra còn như vầy: 1 với 7 là 8 với 2 là 10 trừ 9 còn 1, số 1 là số đặc biệt để chiếm Phi cung Nữ mạng khởi 1 đó lên ngũ Trung nghịch hành và cất mươi là 11 lên tứ Tốn, 12 tam Chấn, 13 nhì Khôn, 14 Nhất Khảm, 15 cửu Ly, 16 bát Cấn, 17 Thất Đoài, 18 lục Càn là tuổi này cung Càn dùng vào việc hôn nhân và tạo tác phương hướng các việc mới đúng kiết hung (coi bàn tay cung Bát Trạch).

PHI CUNG ĐẶC BIỆT

Còn một lối Phi cung đặc biệt hơn, khách nói tuổi vừa rồi tôi đã biết cung gì rồi, cũng nhờ tìm ra con số riêng biệt của mỗi năm mà biết lẹ làng, nhưng mình phải biết mình cung gì trước đã, mới biết được của người ta, muốn hiểu cung mình thì xem các toán Phi cung nói trên. Biết mình cung gì rồi thì bạn xem 3 thí dụ sau đây:

Ví dụ 1: Năm Mậu Thân 1968 này. Người 52 tuổi cung nhì Khôn là số 2, cộng hai số 52 lại, 5 với 2 là 7, đem số 7 này trừ cho cung nhì Khôn số 2, tất còn dư 5, số 5 là số đặc biệt dùng để tính cung Phi năm 1968... Giả như ông khách 54 tuổi chưa dứt lời tôi biết ngay ông cung Tốn vì số 54 tuổi năm nay phải bỏ số 5 còn 4 là tứ Tốn hoặc nói ông 75 tuổi thì biết ngay là ông cung thất Đoài, bỏ số 5 ra còn lại số 7 là thất Đoài, hoặc giả ông 43 tuổi thì cộng ra 7 trừ bớt cho 5 còn lại 2 là cung nhì Khôn.

Năm nào gặp những ông năm mươi mấy như 51, 55, 57 tuổi hoặc có tuổi lẻ như 15, 35, 75 thì bỏ phứt con 5 ra còn còn nào thì là cung đó, giả như ông 35 bỏ ngay con 5 còn con 3, ông ấy đồng cung tam Chấn.

Ví dụ 2: Nhằm trường hợp cộng tuổi người ta lại nhỏ hơn con số trừ của năm đó phải làm thế nào? Giả như người 21 tuổi cộng 2 với 1 là 3, trong năm 1968 này phải trừ con số 5 trước là số đặc biệt thì 3 trừ cho số 5 không được.

a) Phải để nguyên cho 21 trừ cho 5 còn 16 cộng 1 với 6 là 7 nhằm cung thất Đoài.

b) Hoặc thêm 9 cho 3 là 12 trừ cho 5 còn 7 cũng vậy, gặp

những số tuổi cộng lại nhỏ hơn số đặc biệt năm đó thì cứ thêm vào số tuổi sẽ trừ cho số đặc biệt hàng năm thì không sai.

Ví dụ 3: Thêm 1 ví dụ nữa để cho bạn vững lòng tin lối Phi cung này là đúng 100 phần 100. Như thí dụ thứ nhất trên đây năm Mậu Thân 1968 có ông tuổi cung nhì Khôn lấy số tuổi của ông trừ cho cung nhì Khôn là số 2 của ông thấy được rồi, nhưng qua năm Kỷ Dậu 1969 nếu lại trừ con số 2 nữa thì phải sai hoặc phải dùng con nào khác chăng?

Nhất định là không sai, trót đời ông cung nhì Khôn ấy, bất cứ năm nào cứ trừ tuổi của ông cho cung nhì Khôn của ông, lấy số trừ ấy mà trừ cho tuổi của ai ra cung của người ấy không sai, giả như 1968 ông 52 tuổi, trừ cung nhì Khôn 2 còn dư 5, lấy số 5 mà trừ. Qua năm 1969 thì ông ấy 53 tuổi, cộng 5 với 3 là 7 đem trừ cung nhì Khôn còn thừa trừ là số 6, lấy số 6 trừ cho họ là phải đúng vì mỗi năm các ông đều tăng 1 tuổi con số đặc biệt cũng tăng theo mãi. Như năm 1968 ông 45 tuổi trừ 5 còn lại là ông tứ Tốn, qua năm sau nữa 1969 ông 46 tuổi trừ lại cho 6 cũng còn 4 là tứ Tốn, qua năm sau nữa 1970 ông nên 47 tuổi lại trừ cho con 7 thì đúng không sai được.

Bài này rất dài dòng bạn nào không hiểu được tức lực học còn non kém vậy hãy để bàn tay lên mà tập vài lượt thì hiểu được chứ không như các bạn học lực được khá, coi chừng nửa bài này cũng hiểu được rõ ràng. Nói cho dài dòng chứ thật ra năm 1968 bất cứ tuổi nào của ai lớn cũng lớn hơn cái cung của mình 5 bực. Qua 1969 tuổi ai cũng lớn hơn cung của mình 6 bực, mỗi năm mỗi tăng đến 9 bực rồi trở về 1, 2...

Khi bạn hiểu thấu tất biết năm nay dư 5 sang năm dư 6.

PHI CUNG NỮ MẠNG

Phải cho nam mạng lẹ như thế đó, còn nữ mạng phải chậm hơn, vì phi cho nữ mạng phải tùy theo cung của nam mạng mà biến ra. Nhớ rằng nam nữ đồng tuổi nhau hễ nam nhất Khảm thì nữ ngũ Trung Cấn, nam nhì Khôn thì nữ Tốn, nam tam Chấn nữ Tam Chân, nam tứ Tốn thì nữ nhì Khôn, nam ngũ Trung Khôn thì nữ Nhất khảm, Nam lục Càn nữ cửu Ly, nam thất Đoài nữ bát Cấn, nam bát Cấn nữ thất Đoài, nam cửu Ly thì nữ lục Càn.

Ví dụ: Năm 1968 ông 60 tuổi là cung Nhất Khảm, bà 60 tuổi là cung ngũ Trung Cấn – hay là ông 61 tuổi là cung nhì Khôn, thì bà 61 tuổi là cung tứ Tốn, v.v...

Nhớ như vầy nam nhất, nữ ngũ, nam ngũ nữ nhất, nam nhị nữ tứ, nam tứ nữ nhị, nam tam nữ tam, nam lục nữ cửu, nam cửu nữ lục, nam thất nữ bát, nam bát nữ thất.

BÁT TỰ LỮ TÀI TRẦN TỬ TÁNH

Cung Phi Bát Trạch dùng cả việc tạo tác và hôn nhân khi xét qua hôn nhân nam nữ được Bát Trạch tốt thì dùng được Đại kiết, nếu được Bát Tự Lữ Tài thì càng hay Thượng kiết. Nếu chọn Bát Trạch không tuổi như Bát Tự Lữ Tài được đại kiết cũng tạm dùng được gọi là tiểu kiết, bằng Bát Trạch và Bát Tự cùng xấu thì chẳng nên dùng.

Dùng đến Bát Tự Lữ Tài thì nam mạng có Lữ Tài khác với cung Phi, những sự kiết hung nhiều điểm khác nhau Phi cung về phần nữ mạng dù hôn nhân hay tạo tác cũng chỉ dùng cung Phi Bát Trạch không thay đổi, nghĩa là bà cung Càn Bát Trạch thì dùng cung Càn luôn về hôn nhân cả sự tạo tác và các việc.

Muốn chiếm cung Bát Tự cho nam mạng thì mình khoa học hóa cho tiện, nghĩa là tùy cung Phi Bát Trạch phi ra cung Bát Tự. Giả như ông nọ cung Khảm Bát Trạch thì đếm 1 tại Khảm thuận đến cung thứ 7 tại Đoài là ông cung Khảm Bát Trạch thì Bát Tự là cung Đoài. Hoặc giả ông nọ cung Càn đếm từ Càn 1, Đoài 2 đến cung thứ 7 thì đúng.

BÁT TỰ LỮ TÀI

(Kiết hay hung)

Nhất Khảm biến thượng làm sao?
Đã đặng sanh khí ai nào phân lê.
Tuyệt mệnh, tuyệt thể mưa hề.
Bát San xung khắc phân chia cửa nhà.
Thiên Y, phước đức ai qua.
Được hai cung ấy người ta sang giàu.
Du Hồn, Quy Hồn thứ sau.
Hiệp hôn cung ấy lấy nhau tầm thường.
Ngũ quỷ thì ta phải nhường.
Vợ chồng nghịch ý tư lương đêm ngày.
Lưu truyền cho thế gian hay.
Hễ sự giá thù dùng tay Lữ Tài.

Lữ Tài có 2 lối như trên Phi cung Bát Trạch xem hôn nhân gọi là Bát Trạch Lữ Tài, còn chêm cung Bát Tự gọi là Bát Tự Lữ Tài vậy. Bát Tự Lữ Tài vẫn cung như Bát Trạch phối hợp sanh sự kiết hung lại khác hẳn, nơi đây chỉ nói vắn tắt, bạn nên xem trọn bộ Kim Oanh Ký mới đầy đủ.

Xin chú ý: Coi tuổi người chết có khắc với con cháu hay không... Lịch sách Á Đông năm Đinh Mùi 1967, Lịch sách Á Đông năm 1968 và Lịch Sách Á Đông năm Kỷ Dậu 1969 còn nhiều bài rất hay và quan hệ, v.v...

Soạn giả : Thái Kim Oanh

KIM OANH KÝ

BÁT TRẠCH MINH CẢNH

Bổn phi cung
bát trạch
Chuyên đổi dở
ra hay
Giải được bệnh
trừ được tai
Nuôi được con,
cầm được của.

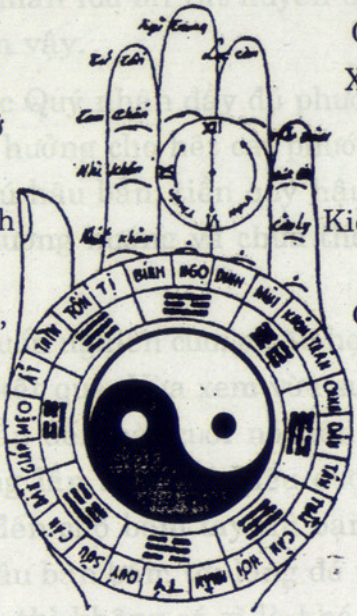

Chọn tuổi cưới gả
Xây dựng cửa nhà
Mả mồ bếp núc
Kiết hung họa phúc
Gom trọn vào tay

Lời nói đầu

Quyển sách này do soạn giả Thái Kim Oanh lập thành, nên để tên sách này là "Kim Oanh Ký".

Tập này rút trong bộ Bát Trạch Minh Cảnh và trong sách Trần Tử Tánh để giúp các bạn mộ nghiên cứu cho đến chỗ tinh thông về khoa xem phương hướng nhà cửa, bếp lò, mả mồ và đường ra vào, v.v... mới không uổng khoa học của tiền nhân lưu lại rất huyền diệu, rất hữu ích hơn bốn ngàn năm vậy.

Chỉ có bậc Quý nhân đầy đủ phước đức mới gặp phần may mắn mà hưởng cho hết cái phước của họ nên có lắm người tiền phú hậu bần, tiền quý hậu tiện vậy. Nếu họ ở hạp thuận phương hướng và chứa thêm đạo đức thì có ai dám bì.

Nhưng muốn nghiên cứu, muốn học tập phải có phương pháp mới có kết quả. Vừa xem vừa suy nghĩ suốt qua một lượt từ bài đầu đến bài cuối nó liên quan với nhau. Khi xem lại những lần sau mới hiểu được hơn lần trước khi mỗi lượt chỉ đến chỗ bấm tay thì bạn để bàn tay trái lên bạn đọc tới đâu bạn bấm tới lóng đó và lấy viết vẽ ra, tập cho nhiều lần thì không có gì là khó.

Lúc sắp ngủ thế nào bạn cũng có sự suy nghĩ viển

vông không ngủ được, bạn hãy tập trung tư tưởng vào cung phi này, mắt vẫn nhắm mà tay vẫn phải bấm thế nào là Càn tam liên, hoặc nhứt biến Thượng sanh khí là thế biến làm sao? Một lát bạn sẽ được một giấc ngủ ngon lành rất có ích cho sự học tập.

Dù sao bạn cũng được may mắn nhiều, là khi nghiên cứu đã có đầy đủ những tài liệu mà tác giả đã dày công sưu tầm, tìm tòi ghi chép ngót 50 năm trời.

Xin chúc các bạn thành công

Thái Kim Oanh

Nhắn quý bạn

Chọn ngày giờ cho người ta dùng việc là công việc khó khăn và dễ lầm lẫn, nhưng vẫn nhiều người vô tình lầm lạc.

Chẳng hạn ngày sát chủ có hai câu này: "Loài Kim **ngưu** lên non **thất** trấn, viện **trư** đầu xuống đánh **bát** quan". – Là tháng 7 ngày Sửu, tháng 8 ngày Hợi là Sát chủ. Nhưng nhiều khi ngày Sửu trong tháng 7 không phải là Sát chủ, mà ngày Sửu trong tháng 6 hoặc tháng 8 lại Sát chủ.– Cũng như ngày Hợi trong tháng 8 mới là Sát chủ, có nhiều khi không phải là sát chủ mà ngày hợi trong tháng 7 hoặc tháng 9 lại là ngày sát chủ.

Bởi chưng xưa nay không có sách nào chỉ rõ điều đó, cũng ít có ai biết được mà đem chia sớt cho ai. Có trên trăm vị Hung tinh hung hiểm như thế; thêm một sự phức tạp nguy hại nữa: muốn chọn ngày làm sự gì đó, các sách hay bảo chọn ngày Thiên Đức, Huỳnh Đạo, Sanh Khí chi chi đó, và phải kỵ những là Thọ Tử, Tử khí, Không Vong, vân vân... Tất phải lật sách này dò xem vị này; Giở cuốn khác cứu xét việc khác, bỗng chút phải dừng lại đáp chuyện

với thân chủ mình mà lãng quên chọn lầm ngày hung. Nhiều ông nhìn nhận rằng vấp phải việc ấy, khi ghi ngày giờ cho thân chủ mình về mất, sực nghĩ lại chọn nhằm ngày kỵ.

Chỉ có bộ "KIM OANH KÝ" là dẫn rõ ràng các bí quyết và vừa chọn lọc sắp đặt có thứ tự, có nhiều ví dụ, nhiều lối bấm tay rất khoa học. Muốn chọn ngày làm chuyện gì có bảng lập thành sẵn chuyện đó. Nếu muốn chọn ngày cưới hỏi tháng 5, giở ngay bảng lập thành tháng 5. Chung quanh có 12 ô nhỏ từ ngày Tý đến ngày Hợi. Trong ô ngày Tý thì ghi các Kiết tinh và Hung tinh có liên quan đến sự cưới hỏi ngày Tý tụ họp nơi đó, ngó vào biết ngay ngày đó kiết hoặc hung dùng đặng chăng, và chính giữa ô to coi rõ Tam nương, Nguyệt kỵ, Tử ly, Tử tuyệt, v.v... tất khỏi phải lo ngại gì sự thiếu sót đặng. – Bộ sách có trên mấy chục lối bấm tay, các bài ca vịnh làm căn bản, cũng như học sinh phải biết cửu chương mới làm toán đúng được.

Bộ sách càng xem càng mở mang thêm lại càng ham nghiên cứu và bạn đừng ích kỷ, nên cho nhiều người cùng xem để trao đổi kiến thức mới mau tinh thông vậy.

THÁI KIM OANH

Luận về cung Phi

Biết bấm đặng cung Phi, người ta cung gì sẽ xem tuổi cưới gả, định phương hướng, tu tạo nhà cửa, bếp núc, mả mồ mới đúng Kiết phước, Hung họa, v.v...

Từ lâu cung Phi không được chân truyền, nên người ta dùng lầm cung Ký mới sai hỏng và mất lần sự tin tưởng vậy.

Về hôn nhân có 64 cung quan hệ cho đôi vợ chồng luôn đến con cháu họ nữa. Cất nhà xây hướng cũng do 64 cung họa phước cho gia đình. Để bếp cũng 64 cung nên hư cho vợ chồng con cái sanh tử. Đến phương hướng mồ mả Tổ phụ cũng có 64 cung thịnh suy bệnh tật liên quan đến con cháu. Cho dù có học năm mười năm hay đến mười lăm năm cũng chưa hiểu hết.

Ở đây, soạn giả dựa theo khoa học toán số đưa ra lối bấm cung Phi rất linh động và mau lẹ, giúp cho các bạn hiểu được rành rẽ, bấm được cả mấy trăm cung kể trên đây.

THÁI KIM OANH

TAM NGƯƠN PHI CUNG
(Sách tính tuổi)

Sau đây là bảng lập thành cung Phi trọn ba ngươn:

Thượng ngươn từ năm 1864 đến năm 1923

Trung ngươn từ năm 1924 đến năm 1983

Hạ ngươn từ năm 1984 đến năm 2043.

Đến năm 2044 trở lại Thượng ngươn. Lúc đầu nên dùng đó cho dễ và khỏi sợ sai lầm, có ghi dương lịch năm nào, tuổi gì, nam cung gì, nữ cung gì...

Giả như họ nói 32 tuổi, mình sụt xuống 31 tuổi rồi sẽ trừ năm Dương lịch thì trúng năm sanh của họ.

Tính theo tuổi Âm lịch vừa sanh ra đã tính một tuổi, đứa bé sanh năm ngoái, năm nay tính nó 2 tuổi rồi.

Còn tính theo tuổi Dương lịch thì tròn 12 tháng mới tính 1 tuổi, nếu sanh năm ngoái thì năm nay mới tính một tuổi, vì đã đúng 12 tháng.

CUNG-PHI THƯỢNG-NGƯƠN (1864 ĐẾN 1923)

Năm sanh Dương lịch	Tuổi Âm lịch	CUNG PHI		MẠNG
		NAM	NỮ	
1.864	Giáp Tý	Khảm	Cấn (5)	Hải Trung Kim
1.865	Ất Sửu	Ly	Càn	Khắc Bình-Địa-Mộc
1.866	Bính Dần	Cấn	Đoài	Lư Trung Hỏa
1.867	Đinh Mão	Đoài	Cấn (8)	Khắc Kiếm-Phong-Kim
1.868	Mậu Thìn	Càn	Ly	Đại Lâm Mộc
1.869	Kỷ Tỵ	Khôn (5)	Khảm	Khắc Đại-Trạch-Thổ
1.870	Canh Ngọ	Tốn	Khôn	Lộ Bàn Thổ
1.871	Tân Mùi	Chấn	Chấn	Khắc Tuyền-Trung-Thủy
1.872	Nhâm Thân	Khôn (2)	Tốn	Kiếm Phong Kim
1.873	Quý Dậu	Khảm	Cấn (5)	Khắc Phúc-Đăng-Hỏa
1.874	Giáp Tuất	Ly	Càn	Sơn Đầu Hỏa
1.875	Ất Hợi	Cấn	Đoài	Khắc Sa-Trung-Kim
1.876	Bính Tý	Đoài	Cấn (8)	Giáng Hạ Thủy
1.877	Đinh Sửu	Càn	Ly	Khắc Thiên-Thượng-Hỏa
1.878	Mậu Dần	Khôn (5)	Khảm	Thành Đầu Thổ
1.879	Kỷ Mão	Tốn	Khôn	Khắc Thiên-Thượng-Thủy
1.880	Canh Thìn	Chấn	Chấn	Bạch Lạp Kim
1.881	Tân Tỵ	Khôn (2)	Tốn	Khắc Phúc-Đăng-Hỏa
1.882	Nhâm Ngọ	Khảm	Cấn (5)	Dương Liễu Mộc
1.883	Quý Mùi	Ly	Càn	Khắc Lộ-Bàn-Thổ
1.884	Giáp Thân	Cấn	Đoài	Tuyền Trung Thủy
1.885	Ất Dậu	Đoài	Cấn (8)	Khắc Thiên-Thượng-Hỏa
1.886	Bính Tuất	Càn	Ly	Ốc Thượng Thổ
1.887	Đinh Hợi	Khôn (5)	Khảm	Khắc Thiên-Thượng-Thủy
1.888	Mậu Tý	Tốn	Khôn	Thích Lịch Hỏa
1.889	Kỷ Sửu	Chấn	Chấn	Khắc Thiên-Thượng-Thủy
1.890	Canh Dần	Khôn (2)	Tốn	Tòng Bá Mộc
1.891	Tân Mão	Khảm	Cấn (5)	Khắc Lộ-Bàn-Thổ
1.892	Nhâm Thìn	Ly	Càn	Trường Lưu Thủy
1.893	Quý Tỵ	Cấn	Đoài	Khắc Thiên-Thượng-Hỏa

Cung Phi nữ mạng thường có như vầy: Cấn (5) bởi người ấy thuộc cung ngũ trung. Nữ ngũ trung tức cung Cấn, còn chữ: Cấn (8) là chánh tuổi Bát Cấn. Nan mạng để Khôn (5) là nam mạng ngũ trung tức là cung Khôn, còn để Khôn (2) là chánh mạng Nhị Khôn. Tính tuổi Âm lịch phải bớt một tuổi trừ mới đúng năm sanh Dương lịch.

CUNG-PHI THƯỢNG-NGƯƠN
(1.864 ĐẾN 1923)

Năm sanh Dương lịch	Tuổi Âm lịch	CUNG PHI		MẠNG
		NAM	NỮ	
1.894	Giáp Ngọ	Đoài	Cấn	Sa Trung Kim
1.895	Ất Mùi	Càn	Ly	Khắc Thạch-Lựu-Mộc
1.896	Bính Thân	Khôn (5)	Khảm	Sơn Hạ Hỏa
1.897	Đinh Dậu	Tốn	Khôn	Khắc Thích-Lịch-Hỏa
1.898	Mậu Tuất	Chấn	Chấn	Bình Địa Mộc
1.899	Kỷ Hợi	Khôn (2)	Tốn	Khắc Sa-Trung-Kim
1.900	Canh Tý	Khảm	Cấn	Bích Thượng Thổ
1.901	Tân Sửu	Ly	Càn	Khắc Thiên-Thượng-Thủy
1.902	Nhâm Dần	Cấn	Đoài	Kim Bạch Kim
1.903	Quý Mão	Đoài	Cấn	Khắc Lư-Trung-Hỏa
1.904	Giáp Thìn	Càn	Ly	Phúc Đăng Hỏa
1.905	Ất Tỵ	Khôn (5)	Khảm	Khắc Xoa-Xuyến-Kim
1.906	Bính Ngọ	Tốn	Khôn	Thiên Thượng Thủy
1.907	Đinh Mùi	Chấn	Chấn	Khắc Thiên-Thượng-Hỏa
1.908	Mậu Thân	Khôn (2)	Tốn	Đại Trạch Thổ
1.909	Kỷ Dậu	Khảm	Cấn	Khắc Thiên-Thượng-Thủy
1.910	Canh Tuất	Ly	Càn	Xoa Xuyến Kim
1.911	Tân Hợi	Cấn	Đoài	Khắc Đại-Lâm-Mộc
1.912	Nhâm Tý	Đoài	Cấn (8)	Tang Đố Mộc
1.913	Quý Sửu	Càn	Ly	Khắc Ốc-Thượng-Thổ
1.914	Giáp Dần	Khôn (5)	Khảm	Đại Khê Thủy
1.915	Ất Mão	Tốn	Khôn	Khắc Sơn-Hạ-Hỏa
1.916	Bính Thìn	Chấn	Chấn	Sa Trung Thổ
1.917	Đinh Tỵ	Khôn (2)	Tốn	Khắc Dương-Liễu-Mộc
1.918	Mậu Ngọ	Khảm	Cấn (5)	Thiên Thượng Hỏa
1.919	Kỷ Mùi	Ly	Càn	Khắc Sa-Trung-Kim
1.920	Canh Thân	Cấn	Đoài	Thạch Lựu Mộc
1.921	Tân Dậu	Đoài	Cấn (8)	Khắc Bích-Thượng-Thổ
1.922	Nhâm Tuất	Càn	Ly	Đại Hải Thủy
1.923	Quý Hợi	Khôn (5)	Khảm	Khắc Thiên Thượng Hỏa

CUNG-PHI TRUNG-NGƯƠN
(1.924 ĐẾN 1.983)

Năm sanh Dương lịch	Tuổi Âm lịch	CUNG PHI		MẠNG
		NAM	NỮ	
1.924	Giáp Tý	Tốn	Khôn	Hải Trung Kim
1.925	Ất Sửu	Chấn	Chấn	Khắc Bình-Địa-Mộc
1.926	Bính Dần	Khôn (2)	Tốn	Lư Trung Hỏa
1.927	Đinh Mão	Khảm	Cấn (5)	Khắc Kiếm-Phong-Kim
1.928	Mậu Thìn	Ly	Càn	Đại Lâm Mộc
1.929	Kỷ Tỵ	Cấn	Đoài	Khắc Đại-Trạch-Thổ
1.930	Canh Ngọ	Đoài	Cấn (8)	Lộ Bàn Thổ
1.931	Tân Mùi	Càn	Ly	Khắc Tuyền-Trung-Thủy
1.932	Nhâm Thân	Khôn (5)	Khảm	Kiếm Phong Kim
1.933	Quý Dậu	Tốn	Khôn	Khắc Phúc-Đăng-Hỏa
1.934	Giáp Tuất	Chấn	Chấn	Sơn Đầu Hỏa
1.935	Ất Hợi	Khôn (2)	Tốn	Khắc Sa-Trung-Kim
1.936	Bính Tý	Khảm	Cấn (5)	Giáng Hạ Thủy
1.937	Đinh Sửu	Ly	Càn	Khắc Thiên-Thượng-Hỏa
1.938	Mậu Dần	Cấn	Đoài	Thành Đầu Thổ
1.939	Kỷ Mão	Đoài	Cấn (8)	Khắc Thiên-Thượng-Thủy
1.940	Canh Thìn	Càn	Ly	Bạch Lạp Kim
1.941	Tân Tỵ	Khôn (5)	Khảm	Khắc Phúc-Đăng-Hỏa
1.942	Nhâm Ngọ	Tốn	Khôn	Dương Liễu Mộc
1.943	Quý Mùi	Chấn	Chấn	Khắc Lộ-Bàn-Thổ
1.944	Giáp Thân	Khôn (2)	Tốn	Tuyền Trung Thủy
1.945	Ất Dậu	Khảm	Cấn (5)	Khắc Thiên-Thượng-Hỏa
1.946	Bính Tuất	Ly	Càn	Ốc Thượng Thổ
1.947	Đinh Hợi	Cấn	Đoài	Khắc Thiên-Thượng-Thủy
1.948	Mậu Tý	Đoài	Cấn (8)	Thích Lịch Hỏa
1.949	Kỷ Sửu	Càn	Ly	Khắc Thiên-Thượng-Thủy
1.950	Canh Dần	Khôn (5)	Khảm	Tòng Bá Mộc
1.951	Tân Mão	Tốn	Khôn	Khắc Lộ-Bàn-Thổ
1.952	Nhâm Thìn	Chấn	Chấn	Trường Lưu Thủy
1.953	Quý Tỵ	Khôn (2)	Tốn	Khắc Thiên-Thượng-Hỏa

CUNG-PHI TRUNG-NGƯƠN
(1.924 ĐẾN 1.983)

Năm sanh Dương lịch	Tuổi Âm lịch	CUNG PHI		MẠNG
		NAM	NỮ	
1.954	Giáp Ngọ	Khảm	Cấn (5)	Sa Trung Kim
1.955	Ất Mùi	Ly	Càn	Khắc Thạch-Lựu-Mộc
1.956	Bính Thân	Cấn	Đoài	Sơn Hạ Hỏa
1.957	Đinh Dậu	Đoài	Cấn (8)	Khắc Thích-Lịch-Hỏa
1.958	Mậu Tuất	Càn	Ly	Bình Địa Mộc
1.959	Kỷ Hợi	Khôn (5)	Khảm	Khắc Sa-Trung-Kim
1.960	Canh Tý	Tốn	Khôn	Bích Thượng Thổ
1.961	Tân Sửu	Chấn	Chấn	Khắc Thiên-Thượng-Thủy
1.962	Nhâm Dần	Khôn (2)	Tốn	Kim Bạch Kim
1.963	Quý Mão	Khảm	Cấn (5)	Khắc Lư-Trung-Hỏa
1.964	Giáp Thìn	Ly	Càn	Phúc Đăng Hỏa
1.965	Ất Tỵ	Cấn	Đoài	Khắc Xoa-Xuyến-Kim
1.966	Bính Ngọ	Đoài	Cấn (8)	Thiên Hà Thủy
1.967	Đinh Mùi	Càn	Ly	Khắc Thiên-Thượng-Hỏa
1.968	Mậu Thân	Khôn (5)	Khảm	Đại Trạch Thổ
1.969	Kỷ Dậu	Tốn	Khôn	Khắc Thiên-Thượng-Thủy
1.970	Canh Tuất	Chấn	Chấn	Xoa Xuyến Kim
1.971	Tân Hợi	Khôn (2)	Tốn	Khắc Đại-Lâm-Mộc
1.972	Nhâm Tý	Khảm	Cấn (5)	Tang Đố Mộc
1.973	Quý Sửu	Ly	Càn	Khắc Ốc-Thượng-Thổ
1.974	Giáp Dần	Cấn	Đoài	Đại Khê Thủy
1.975	Ất Mão	Đoài	Cấn (8)	Khắc Sơn-Hạ-Hỏa
1.976	Bính Thìn	Càn	Ly	Sa Trung Thổ
1.977	Đinh Tỵ	Khôn (5)	Khảm	Khắc Dương-Liễu-Mộc
1.978	Mậu Ngọ	Tốn	Khôn	Thiên Thượng Hỏa
1.979	Kỷ Mùi	Chấn	Chấn	Khắc Sa-Trung-Kim
1.980	Canh Thân	Khôn (2)	Tốn	Thạch Lựu Mộc
1.981	Tân Dậu	Khảm	Cấn (5)	Khắc Bích-Thượng-Thổ
1.982	Nhâm Tuất	Ly	Càn	Đại Hải Thủy
1.983	Quý Hợi	Cấn	Đoài	Khắc Thiên-Thượng-Hỏa

CUNG-PHI HẠ-NGƯƠN
(1.984 ĐẾN 2.043)

Năm sanh Dương lịch	Tuổi Âm lịch	CUNG PHI		MẠNG
		NAM	NỮ	
1.984	Giáp Tý	Đoài	Cấn (8)	Hải Trung Kim
1.985	Ất Sửu	Càn	Ly	Khắc Bình-Địa-Mộc
1.986	Bính Dần	Khôn (5)	Khảm	Lư Trung Hỏa
1.987	Đinh Mão	Tốn	Khôn	Khắc Kiếm-Phong-Kim
1.988	Mậu Thìn	Chấn	Chấn	Đại Lâm Mộc
1.989	Kỷ Tỵ	Khôn (2)	Tốn	Khắc Đại-Trạch-Thổ
1.990	Canh Ngọ	Khảm	Can (5)	Lộ Bàn Thổ
1.991	Tân Mùi	Ly	Càn	Khắc Tuyền-Trung-Thủy
1.992	Nhâm Thân	Cấn	Đoài	Kiếm Phong Kim
1.993	Quý Dậu	Đoài	Can (8)	Khắc Phúc-Đăng-Hỏa
1.994	Giáp Tuất	Càn	Ly	Sơn Đầu Hỏa
1.995	Ất Hợi	Khôn (5)	Khảm	Khắc Sa-Trung-Kim
1.996	Bính Tý	Tốn	Khôn	Giáng Hạ Thủy
1.997	Đinh Sửu	Chấn	Chấn	Khắc Thiên-Thượng-Hỏa
1.998	Mậu Dần	Khôn (2)	Tốn	Thành Đầu Thổ
1.999	Kỷ Mão	Khảm	Cấn (5)	Khắc Thiên-Thượng-Thủy
2.000	Canh Thìn	Ly	Càn	Bạch Lạp Kim
2.001	Tân Tỵ	Cấn	Đoài	Khắc Phúc-Đăng-Hỏa
2.002	Nhâm Ngọ	Đoài	Cấn (8)	Dương Liễu Mộc
2.003	Quý Mùi	Càn	Ly	Khắc Lộ-Bàn-Thổ
2.004	Giáp Thân	Khôn (5)	Khảm	Tuyền Trung Thủy
2.005	Ất Dậu	Tốn	Khôn	Khắc Thiên-Thượng-Hỏa
2.006	Bính Tuất	Chấn	Chấn	Ốc Thượng Thổ
2.007	Đinh Hợi	Khôn (2)	Tốn	Khắc Thiên-Thượng-Thủy
2.008	Mậu Tý	Khảm	Cấn (5)	Thích Lịch Hỏa
2.009	Kỷ Sửu	Ly	Càn	Khắc Thiên-Thượng-Thủy
2.010	Canh Dần	Cấn	Đoài	Tòng Bá Mộc
2.011	Tân Mão	Đoài	Cấn (8)	Khắc Lộ-Bàn-Thổ
2.012	Nhâm Thìn	Ly	Ly	Trường Lưu Thủy
2.013	Quý Tỵ	Khôn (5)	Khảm	Khắc Thiên-Thượng-Hỏa

CUNG-PHI HẠ-NGƯƠN
(1.984 ĐẾN 2.043)

Năm sanh Dương lịch	Tuổi Âm lịch	CUNG PHI		MẠNG
		NAM	NỮ	
2.014	Giáp Ngọ	Tốn	Khôn	Sa Trung Kim
2.015	Ất Mùi	Chấn	Chấn	Khắc Thạch-Lựu-Mộc
2.016	Bính Thân	Khôn (2)	Tốn	Sơn Hạ Hỏa
2.017	Đinh Dậu	Khảm	Cấn (5)	Khắc Thích-Lịch-Hỏa
2.018	Mậu Tuất	Ly	Càn	Bình Địa Mộc
2.019	Kỷ Hợi	Cấn	Đoài	Khắc Sa-Trung-Kim
2.020	Canh Tý	Đoài	Can (8)	Bích Thượng Thổ
2.021	Tân Sửu	Càn	Ly	Khắc Thiên-Thượng-Thủy
2.022	Nhâm Dần	Khôn (5)	Khảm	Kim Bạch Kim
2.023	Quý Mão	Tốn	Khôn	Khắc Lư-Trung-Hỏa
2.024	Giáp Thìn	Chấn	Chấn	Phúc Đăng Hỏa
2.025	Ất Tỵ	Khôn (2)	Tốn	Khắc Xoa-Xuyến-Kim
2.026	Bính Ngọ	Khảm	Can (5)	Thiên Hà Thủy
2.027	Đinh Mùi	Ly	Càn	Khắc Thiên-Thượng-Hỏa
2.028	Mậu Thân	Cấn	Đoài	Đại Trạch Thổ
2.029	Kỷ Dậu	Đoài	Cấn (8)	Khắc Thiên-Thượng-Thủy
2.030	Canh Tuất	Càn	Ly	Xoa Xuyến Kim
2.031	Tân Hợi	Khôn (5)	Khảm	Khắc Đại Lâm Mộc
2.032	Nhâm Tý	Tốn	Khôn	Tang Đố Mộc
2.033	Quý Sửu	Chấn	Chấn	Khắc Ốc-Thượng-Thổ
2.034	Giáp Dần	Khôn (2)	Tốn	Đại Khê Thủy
2.035	Ất Mão	Khảm	Cấn (5)	Khắc Sơn-Hạ-Hỏa
2.036	Bính Thìn	Ly	Càn	Sa Trung Thổ
2.037	Đinh Tỵ	Cấn	Đoài	Khắc Dương-Liễu-Mộc
2.038	Mậu Ngọ	Đoài	Cấn (8)	Thiên Thượng Hỏa
2.039	Kỷ Mùi	Càn	Ly	Khắc Sa-Trung-Kim
2.040	Canh Thân	Khôn (5)	Khảm	Thạch Lựu Mộc
2.041	Tân Dậu	Tốn	Khôn	Khắc Bích-Thượng-Thổ
2.042	Nhâm Tuất	Chấn	Chấn	Đại Hải Thủy
2.043	Quý Hợi	Khôn (2)	Tốn	Khắc Thiên-Thượng-Hỏa

Phục Hy Tiên Thiên Bát Quái

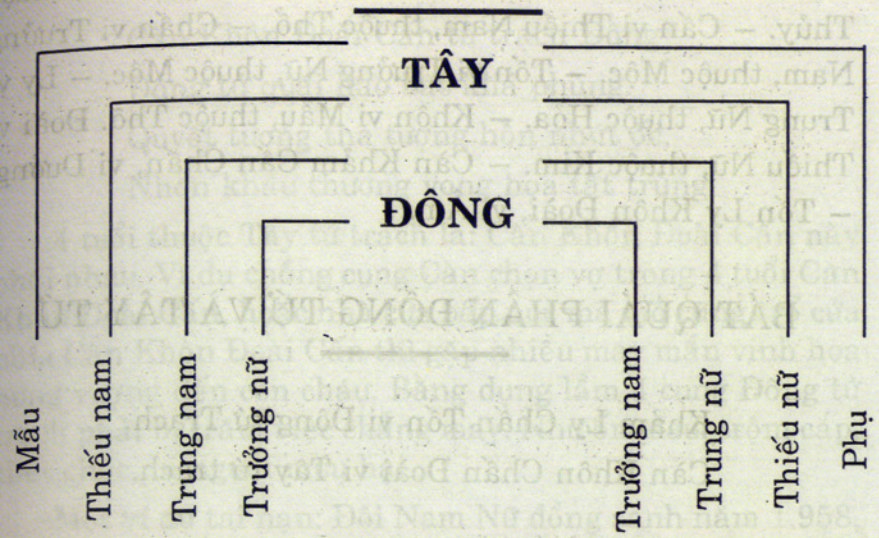

Khôn	Cấn	Khảm	Tốn	Chấn	Ly	Đoài	Càn
Thái âm		Thiếu dương		Thiếu âm		Thiếu dương	
Âm nghi				Dương nghi			
THÁI CỰC							

Trước hết Thái Cực sanh Lưỡng Nghi là Âm Nghi và Dương Nghi, gọi tắt là Âm Dương – Phần Dương cũng có Âm gọi Thái Dương và Thiếu Âm. Phần Âm cũng có Dương là Thái Âm và Thiếu Dương có Dương Khảm và âm Tốn. – Phần Thái âm có Dương Cấn và Âm Khôn – Gọi đó là Tiên Thiên Bát quái do đấng Phục Hy thuở Tam Hoàng chế ra. Càn vi Phụ. – Khôn vi Mẫu. – Chấn Trưởng Nam – Tốn Trưởng Nữ. – Khảm Trung Nam. – Ly Trung Nữ. – Cấn Thiếu Nam. – Đoài vi Thiếu Nữ: đó là Hậu Thiên Bát quái do vua Văn Vương đời nhà Thương chế ra.

Càn vi Phụ, thuộc Kim – Khảm vi Trung Nam, thuộc Thủy. – Cấn vi Thiếu Nam, thuộc Thổ. – Chấn vi Trưởng Nam, thuộc Mộc. – Tốn vi Trưởng Nữ, thuộc Mộc. – Ly vi Trung Nữ, thuộc Hỏa. – Khôn vi Mẫu, thuộc Thổ. Đoài vi Thiếu Nữ, thuộc Kim. – Càn Khảm Cấn Chấn, vi Dương. – Tốn Ly Khôn Đoài, vi Âm.

BÁT QUÁI PHÂN ĐÔNG TỨ VÀ TÂY TỨ

Khảm Ly Chấn Tốn vi Đông tứ Trạch.
Càn Khôn Chấn Đoài vi Tây tứ trạch.

ĐÔNG TỨ TRẠCH QUYẾT

Khảm Ly Chấn Tốn thị nhứt gia
Tây tứ trạch hào mạc phạm tha.
Nhược hờn nhứt khí tụ thành tượng.
Tử tôn hưng vượng định vinh hoa.

Bốn tuổi thuộc Đông tứ trạch là Khảm Ly Chấn Tốn này phối hợp với nhau thì tốt. – Ví dụ chồng Khảm chọn vợ trong 4 cung Khảm Ly Chấn Tốn hoặc nhà ở, bếp núc, mả mồ cũng day cửa nơi Khảm Ly Chấn Tốn thì được vinh hoa hưng vượng cả đến con cháu, chẳng nên dùng phạm đến 4 cung Tây tứ trạch.

TÂY TỨ TRẠCH QUYẾT

Càn Khôn Đoài Cấn tứ trạch Đông
Đông tứ quái hào bất khả phùng.
Quyết tương tha tượng hỗn nhứt ốc,
Nhơn khẩu thương vong họa tất trùng.

4 tuổi thuộc Tây tứ trạch là: Càn Khôn Đoài Cấn này phối nhau. Ví dụ chồng cung Càn chọn vợ trong 4 tuổi Càn Khôn Đoài Cấn, hoặc nhà cửa bếp núc mả mồ cũng trổ cửa phía Càn Khôn Đoài Cấn thì gặp nhiều may mắn vinh hoa hưng vượng đến con cháu. Bằng dụng lầm 4 cung Đông tứ trạch phải bị trăm việc chẳng may. Như ốm đau, trộm cắp, chết chóc, bị người mưu hại...

Một ví dụ tai nạn: Đôi Nam Nữ đồng sanh năm 1.958, cung Phi là Nam cung Càn, Nữ cung Ly: nếu lấy nhau tất phạm Bát San Tuyệt Mạng. Hoặc tuổi Càn này cất nhà cửa cung Ly hướng Nam, phạm Tuyệt Mạng rất xấu cho người chồng. Song gặp ông không biết cung Phi, lấy cung Sanh mà nói đôi Nam Nữ này đều là cung Tốn, một tuổi nằm duỗi mà ăn và cất nhà hay hướng Ly Thiên Y không hề bệnh tật, phát đạt, v.v...

KHÔNG HẠP – LÀ HUNG

Càn với Ly. – Đoài với Chấn. – Khôn với Khảm. – Cấn với Tốn – toàn là Âm khắc Dương gọi là Bát San Tuyệt Mạng.

Càn với Chấn. – Tốn với Khôn. – Khảm với Cấn. – Đoài với Ly – đều là Dương khắc Dương, Âm khắc Âm là Ngũ Quỷ gọi là Bát San.

Ngũ Quỷ, hoặc gọi Bát San Giao Chiến là thứ hung. – Càn với Khảm. – Cấn với Chấn. – Tốn với Đoài. – Khôn với Ly – là lục thân tượng hình gọi là Lục Sát.

Càn với Tốn. – Khảm với Đoài. – Cấn với Ly. – Khôn với Chấn – là Kim, Mộc, Thổ tương khắc và Tị, Dậu, Sửu, Ngọ Tương phá, gọi là Họa Hại.

KẾT HÔN TU TẠO PHƯƠNG HƯỚNG KIẾT HUNG

CHỒNG hoặc chủ có cung	SANH KHÍ	NGŨ QUỶ	PHƯỚC ĐỨC	LỤC SÁT	HỌA HẠI	THIÊN Y	TUYỆT MẠNG	PHỤC VỊ
Càn	Đoài	Chấn	Khôn	Khảm	Tốn	Cấn	Ly	Càn
Khảm	Tốn	Cấn	Ly	Càn	Đoài	Chấn	Khôn	Khảm
Cấn	Khôn	Khảm	Đoài	Chấn	Ly	Càn	Tốn	Cấn
Chấn	Ly	Càn	Tốn	Cấn	Khôn	Khảm	Đoài	Chấn
Tốn	Khảm	Khôn	Chấn	Đoài	Càn	Ly	Cấn	Tốn
Ly	Chấn	Đoài	Khảm	Khôn	Cấn	Tốn	Càn	Ly
Khôn	Cấn	Tốn	Càn	Ly	Chấn	Đoài	Khảm	Khôn
Đoài	Càn	Ly	Cấn	Tốn	Khảm	Khôn	Chấn	Đoài

Tuổi người chồng hoặc chủ nhà ở cột 1, còn 8 cột sau là cung tuổi, hoặc hướng để cửa. – Cung tuổi vợ và phương hướng hung kiết như nhau. Giả như chồng Càn vợ Khôn xem cột 1 chỗ chữ Càn dò ngang vô tới chữ Khôn ở cột Phước Đức là đặng Phước Đức, hoặc ông cung Càn day cửa hướng Khôn cũng là Phước Đức, nếu xem bảng này khó hiểu thì xem 8 hình bát quái tiếp theo đây.

PHI CUNG PHỐI HIỆP KIẾT HUNG

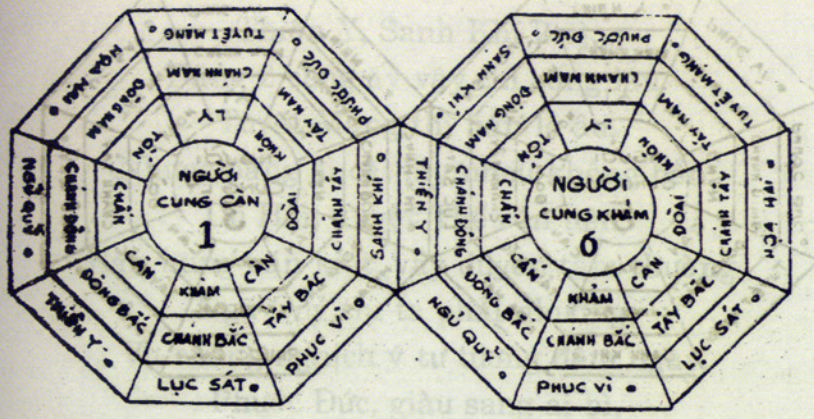

Xem đây cung Mạng của bạn ở cung nào; cung đó ghi chung quanh là hướng mình cất nhà day cửa ra đó hoặc miệng Bếp, Lò ngó hướng đó được hay hay kỵ.

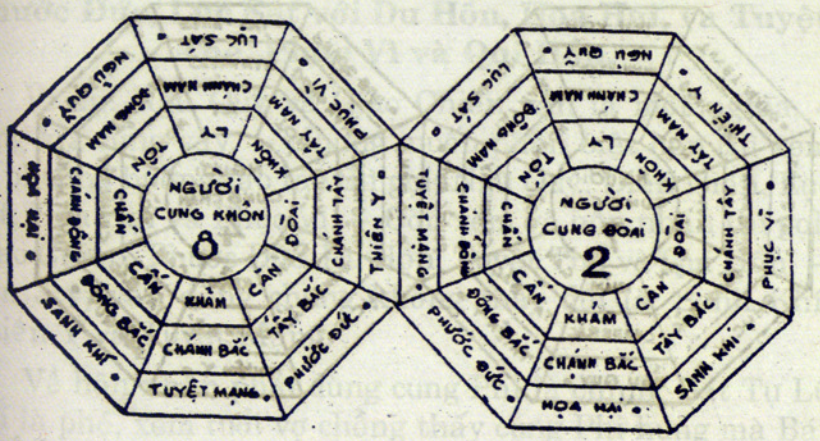

Giả như người mạng Càn xem hình số 1 trên đây chung quanh ghi Càn, Tây Bắc Phục Vì (O). - Khảm chánh Bắc Lục Sát (●), v.v... Hướng hạp Kiết, ghi vòng trắng (O), hướng kỵ Hung chấm đen (●). Cứ đó mà coi...

PHI CUNG PHỐI HIỆP KIẾT HUNG

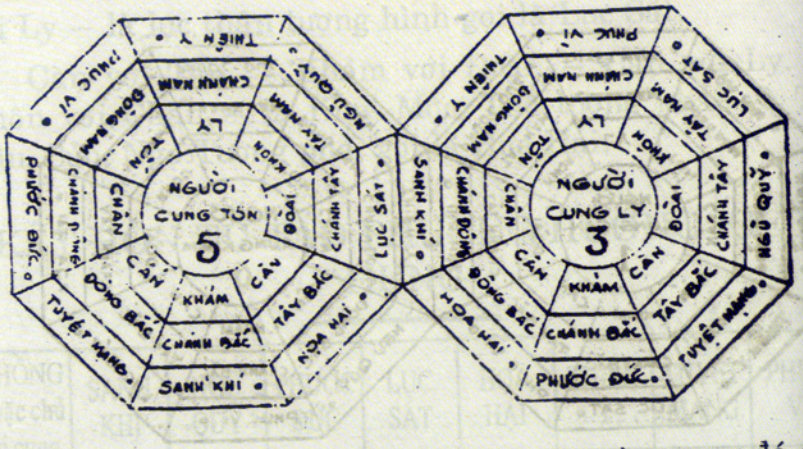

Xem đây cung Mạng của bạn ở cung nào; cung đó ghi chung quanh là hướng mình cất nhà day cửa ra đó hoặc miệng Bếp, Lò ngó hướng đó được hạp hay kỵ

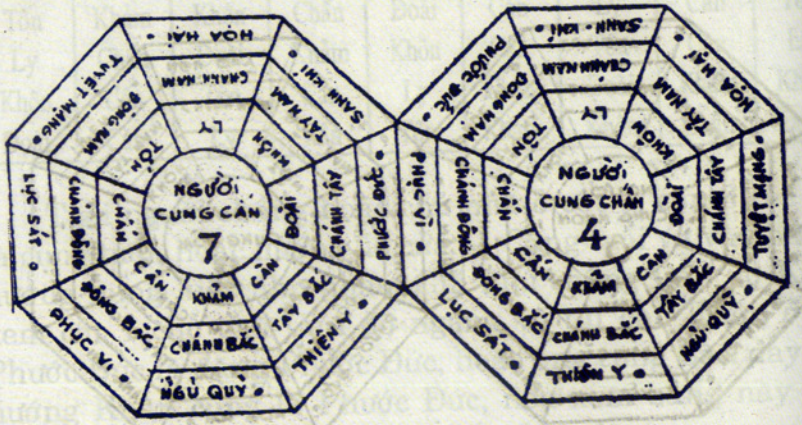

Quý vị xem trên đây: Chính giữa là tuổi người chồng, chung quanh là 8 cung tuổi vợ, hoặc chính giữa tuổi chủ nhà tì chung quanh là 8 phương để cửa Kiết hoặc Hung. Một hình Bát quái coi một người.

SỰ KIẾT HUNG CỦA TÁM CUNG

Thiên Y, Sanh Khí 2 vì,
Đặng 2 cung ấy vậy thì sống lâu.
Tuyệt Mạng thì hẳn lo âu,
Nhược bằng ai cãi lấy nhau không bền.
Du Hồn Tuyệt Thể còn nên,
Bán hung bán kiết, vầy duyên tầm thường.
Ngũ Quỷ thì ta phải nhường,
Vợ chồng nghịch ý tư tương đêm ngày.
Phước Đức, giàu sang ai bì,
Hiệp cung Phục Vì cũng đặng bậc trung.

XIN LƯU Ý: **Ngũ Quỷ và Giao Chiến, Diên Niên và Phước Đức, Lục Sát với Du Hồn, Họa Hại, và Tuyệt Thể, Phục Vì và Qui Hồn.**

Ví dụ: Ngũ Quỷ và Giao Chiến vẫn là một nghĩa, 4 cung kia cũng vậy. – Nhưng muốn phân biệt hơn thì xem về phương hướng tạo tác thì gọi: Ngũ Quỷ, Diên Niên, Lục Sát, Họa Hại và Phục Vì. – Còn xem về hôn nhân thì gọi: Giao Chiến, Phước Đức, Du Hồn, Tuyệt Thể và Qui Hồn. – Còn 3 vị vẫn dùng chung không thay đổi là: Sanh Khí, Thiên Y và Tuyệt Mạng.

Về hôn nhân phải dùng cung Phi là chính, Bát Tự Lữ Tài là phó, xem tuổi vợ chồng thấy cung Phi hung mà Bát Tự Lữ Tài là kiết thì châm chế mà dùng được, tiểu kiết: trừ ra cung Phi là Lữ Tài cùng hung thì phải chừa *(có nói rõ trong cuốn tiếp theo cuốn này là: Bát Tự Lữ Tài, tức Kim Oanh Ký 3)* nếu dùng cung Ký là sai hỏng.

CỬU TINH – NGŨ HÌNH

Sanh Khí thuộc **Tham** lang tinh, Dương Mộc, Thượng kiết.
Thiên Y thuộc **Cự** môn tinh, Dương Thổ, Thượng kiết.
Diên Niên thuộc **Võ** khúc tinh, Dương Kim, Thứ kiết
Phục Vì thuộc Tả **Bồ** tinh, Âm thủy, Thứ kiết
Ngũ Quỷ thuộc **Liêm** Trinh tinh, Âm Hỏa, Đại hung.
Tuyệt Mạng thuộc **Phá** quân tinh, Âm Kinh, Đại hung
Lục Sát thuộc **Văn** khúc tinh, Dương thủy, Thứ hung.
Họa Hại thuộc **Lộc** Tồn tinh, Âm Thổ, Thứ hung.

Tham, Cự, Võ, Văn vi Dương tinh – Lộc, Bồ, Liêm, Phá vi Âm Tinh. – Càn, Khảm, Cấn, Chấn, vi Dương cung. – Tốn, Ly, Khôn, Đoài vi cung. – Cung vi nội, toàn hung. – Dương tinh khắc Âm cung, bất lợi nữ. – Âm tinh khắc Dương cung bất lợi nam.

Ví dụ: có người day cửa hướng Khảm mà phạm Lộc-Tồn, Lộc-Tôn là Thổ tinh và âm tinh tức nó khắc Dương Khảm cung, thuộc Thủy. – Cung Khảm là Trung Nam thì bất lợi cho Trung Nam.

Đoạn này rất quan trọng nên hiểu rõ.

NIÊN NGOẠT KIẾT HUNG ỨNG

Sanh Khí, Bồ Chúc, Hợi, Mẹo, Mùi, 2 vị này ứng năm và tháng Hợi, Mẹo, Mùi. – Diên Niên, Tuyệt Mạng Tị, Dậu, Sửu, ứng năm và tháng Tị, Dậu, Sửu. – Thiên Y, tứ Thổ cung, ứng năm và tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi. Ngũ Quỷ hung niên Dần, Ngọ, Tuất, ứng năm, tháng Dần, Ngọ, Tuất. Lục Sát ứng tại Thân, Tý, Thìn. Dùng phạm Lục Sát ứng năm và tháng Thân, Tý, Thìn. – Đến tháng và năm ứng thì kiết ứng kiết, hung ứng hung.

NGHIỆM QUÁI – KIẾT HUNG

Đệ nhứt kiết tinh viết: Sanh Khí – Phàm mạng đắc thử Sanh Khí phương quái tắc hữu ngũ tử *(5 đứa con)* thăng quan, xuất đại phú quý, nhơn khẩu đại vượng, bá khách giao tập, đáo kỳ ngoạt tất đắc đại tài *(là đến năm và tháng Hợi, Mẹo, Mùi đặng đại phát tài)*.

Đệ nhị kiết tinh viết: Thiên Y – Nhược phu thê hợp đắc thử cập lai lộ phòng trang, tạo hướng Thiên Y Phương. Sanh hữu tam tử, phủ hữu thiên kim, gia vô tật bệnh, nhơn khẩu, điền súc đại vượng. Đáo kỳ niên đắc tài. Đến các năm tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi có tài.

Đệ tam kiết tinh viết: Diên Niên, Phước Đức – Nam nữ hiệp đắc thử quái, lai lộ phòng trang. Táo khẩu hướng đắc chi, chủ hữu tứ tử, trung phú, đại thọ, đắc tài, phu thê hòa hợp, tảo hôn, nhơn khẩu, lục súc đại vượng, kiết thánh niên trường. Ứng vào năm và tháng Tị, Dậu, Sửu.

Đệ tứ kiết tinh viết: Phục Vì, Qui Hồn – Phạm mạng đắc chi, tiểu phú trung thọ, nhược tấn tiểu tài. Sanh nữ, thiểu Nam nhiên. Táo khẩu hỏa môn hướng trạch chủ chi Phục Vì phương. – Thiên ất quý hơn đáo Phục Vì kỳ niên tất đắc tử hựu hảo dưỡng *(muốn có con thì để bếp hướng Phục Vì tới năm quý nhân đến thì có con mà dễ nuôi)*.

Tối hung duy thượng 4 kiết khi Âm Nghi trang, khai đại môn phòng môn, án hương hỏa, Thổ địa, Từ đường, Thương khố đăng loại cụ nghi hiệp tứ kiết phương, kỵ tứ hung phương.

Đệ nhứt hung tinh viết: Tuyệt Mạng – Trạch nội phương hướng. Bổn mạng phạm thử, chủ tuyệt tự, thương tử *(hại con cái)*, vô thọ *(không sống già)* tật bệnh, thối tài, bại điền súc, thương nhơn khẩu *(bị người mưu hại)*. Ứng vào năm và tháng Tị, Dậu, Sửu.

Đệ nhị hung tinh viết: Ngũ Quỷ, Giao Chiến. – Phạm thử chủ: Nô bộc đào tẩu *(tôi tớ phản trốn)* thất tặc, ngũ thứ *(bị 5 lần trộm cướp)* hựu kiến hỏa tai hoạn bệnh, khẩu thiệt, thối tài, bại điền súc, tổn nhơn khẩu. Lâm nạn vào năm tháng Dần, Ngọ, Tuất.

Đệ tam hung tinh viết: Lục Sát, Du Hồn. – Phạm chi chủ: thất tài, khẩu thiệt, bại điền súc *(tiêu mòn ruộng vườn súc vật)* thương nhơn khẩu. Ứng hại vào năm tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

Đệ tứ hung tinh viết: Họa Hại, Tuyệt Thể. – Phạm chi chủ: hữu quan phi *(thị phi quan sự)* bệnh tật, bại tài *(suy sụp)* thương nhơn khẩu. Ứng hại vào năm tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

NHẬN XÉT: Phàm bổn mạng bốn Kiết tinh nên trang nghi để cửa ngõ, dừng buồn, chỗ thờ phượng, đặt kho là tốt. Còn bốn Hung tinh nên đặt cầu xí, hầm phân, xây lò bếp, cối xay giã, đá mài, giặt rửa để yểm trấn hung thần thì khỏi lo điềm xấu, lại đặng may mắn đến.

CỬU TINH CHẾ PHỤC

Sanh Khí giáng Ngũ Quỷ
Thiên Y chế Tuyệt Mạng
Diên Niên yểm Lục Sát,
Chế phục yên bài định.

Giả như nhà ở để cửa phạm phương Ngũ Quỷ nên để miệng lò, bếp day hướng Sanh Khí thì trừ đặng. Phạm Tuyệt Mạng day hướng Thiên Y, hoặc phạm Lục Sát hãy day nơi Diên Niên hướng. Phải nhớ kỹ là lò, bếp phải đặt nơi bốn hung phương mới trúng. Nghĩa là lò, bếp ngó bốn hướng kiết.

BÁT QUÁI PHƯƠNG VỊ

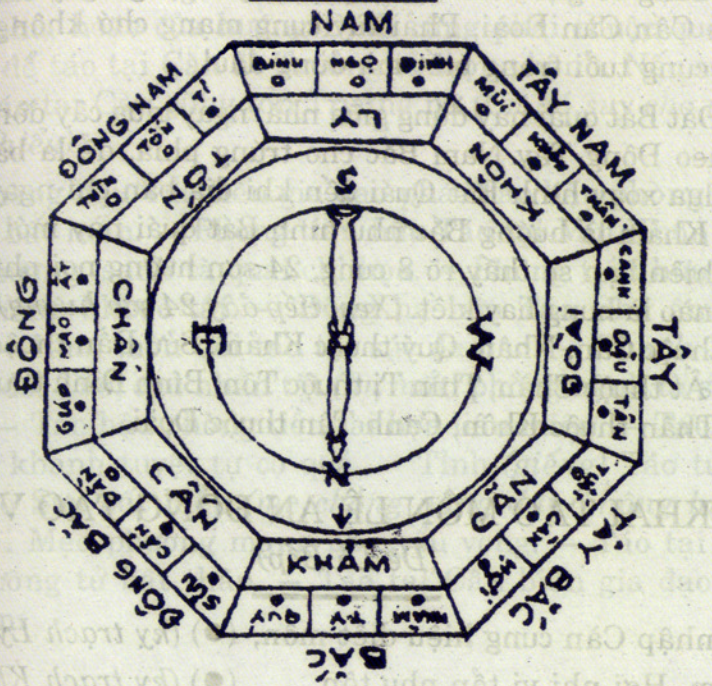

Hậu Thiên Bát Quái 8 cung: Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài, dùng lấy phương hướng nhà cửa, mả mồ, tốt, xấu. Mỗi cung lại phân làm 3 sơn hướng cộng 24 cung để Âm Nghi lò, bếp cung nào kiết ghi hoành trắng (O) cung nào hung điểm chấm đen (●) như hình Bát quái trên *(vừa đọc vừa dò xem Bát quái cho thấy rõ)*. Những người tuổi Đông tứ trạch là Khảm, Ly, Chấn, Tốn phải để bếp lò nơi Tây tứ trạch là để hướng Khôn, Cấn, Càn, Đoài, nhưng phải chọn lọc lại như để hướng Khôn, phải nơi cung Mùi Thân kiết, Khôn hung, hoặc để hướng Cấn thì để cung Dần kiết, Sửu Cấn hung, muốn hướng Càn thì cung Tuất kiết, Càn Hợi hung. Hoặc để hướng Đoài thì cung Càn kiết, Dậu tân hung. Nhưng miệng lò, bếp day nơi 4 kiết phương là day phía Khảm Ly Chấn Tốn. Những tuổi Tây tứ trạch là Khôn

Cấn Càn Đoài thì phải đặt lò bếp nơi Khảm Ly Chấn Tốn, chọn cung có ghi hoành trắng và day miệng ngay 4 hướng Khôn Cấn Càn Đoài. Phải tùy cung mạng chớ không phải thấy cung tuổi trong biết mà dùng đâu!

Đặt Bát quái này đúng giữa nhà, ngay giữa cây đòn dông và theo Đông Tây Nam Bắc cho trúng phía, để la bàn lên giữa lựa xoay hình Bát Quái đến khi địa bàn chỉ ngay giữa cung Khảm là hướng Bắc như hình Bát quái này mới đúng, tất nhiên bạn sẽ thấy rõ 8 cung, 24 sơn hướng nơi phía này phía nào là hung hay kiết. *(Xem tiếp đây 24 sơn hướng)*: Tuất Hợi thuộc Càn, Nhâm Quý thuộc Khảm, Sửu Dần thuộc Cấn, Giáp Ất thuộc Chấn, Thìn Tị thuộc Tốn, Bính Đinh thuộc Ly, Mùi Thân thuộc Khôn, Canh Tân thuộc Đoài.

KHAI TÁO MÔN LỆ AN ĐỒNG TÁO VỊ

(Để Lò Bếp)

Táo nhập Càn cung hiệu diệt môn, (●) *(kỵ trạch Ly)*
Nhâm, Hợi nhị vị tổn như tôn (●) *(kỵ trạch Khôn)*
Giáp, Dần đắc tài, Thìn Mẹo phú, (O) *(Khảm Ly trạch kiết)*
Cấn, Ất thiêu hỏa tức tào Ôn (●)
Tý Quý Khôn phương gia khổn thổ, (●) *(kỵ Khôn trạch)*
Sửu thương lục súc gia họa ương, (●) *(kỵ Càn trạch)*
Tị Bính phát tài, Canh đại phú (O) *(Chấn trạch hỷ kiết)*
Ngọ phương vượng vị phú phi tôn (O)
Tân Dậu Đinh phương đa tật bệnh (O) *(kỵ Khảm trạch)*
Thân Tốn Mùi Tuất trạch hanh thông, (O)

Tác táo thiết kỵ dụng phấn thổ, Tân nghiến cận thủy thiết an ninh

(Kỵ đặt Táo xây lò đất dơ, hãy dụng đất mới gần nước thì nên).

Câu (1) Táo nhập Càn cung hiệu diệt môn, kỵ Ly trạch. Nhà nào để hướng Bính thuộc Ly, Táo tại Càn thì tổn trạch chủ, hoặc cửa hướng Đinh cũng phải thuộc quẻ Ly trạch, để táo tại Càn ắt Trưởng tử trọng bệnh. Nếu trạch Đoài táo tại Càn cũng tổn Trưởng nữ *(Cứ đó suy cho rộng tất sẽ hiểu)*.

Phòng hậu Táo tiền gia đạo phá, Táo hậu phòng tiền tử tôn bất hiền. – Phòng tiền hữu Táo tại Mùi Khôn Sửu Cấn thượng, sanh tà quái chi họa. – Phòng tiền hữu Táo tâm thông khước tật. – Đông hạ hữu Táo Chủ âm lao kiếp. – Khai môn đối táo tài súc đa hao. – Khanh hầm nhược đối Táo, chủ nhãn tật *(hư mắt)* phòng bệnh tà sự đa đoan. – Táo hậu phòng tiền tai họa liên miên. – Táo hậu phòng khanh tuyệt tự cô quả. – Tỉnh *(giếng)* Táo tương liên, cô Sưu bất hiền *(mẹ chồng nàng dâu không hiền)*. Táo tại Mẹo phương mạng phụ yểu vong. – Táo tại hậu đầu dưỡng tử bất thân. – Táo tại Cấn biên gia đạo bất nghiêm.

TÁC TÁO NGHI KỴ

(Miệng Lò Bếp)

Cầu tử nghi tác Sanh Khí táo, (O) *(cầu con day phía Sanh Khí)*
Giả bệnh trừ tai nghi tác Thiên Y Táo, (O)
Khước bệnh tăng thọ nghi tác Diên Niên Táo, (O)
Tranh đấu cừu thù do tác Họa Hại Táo, (●)
Hao tán đạo thác do tác Lục Sát Táo (●)
Quan tụng khẩu thiệt do Ngũ Quỷ Táo, (●)
Tật bệnh tử vong do tác Tuyệt Mạng Táo, (●)
Cầu vi như ý do tác Phục Vị Táo, (O)

TÁO TÒA - HỎA MÔN

(Nơi để Bếp)

Chiêm phương Thiên Y: Bệnh hoạn liên miên, thuốc thang không hiệu.

Chiến phương Sanh Khí: Khó khăn về đường con cái. Có con cũng không thông minh, không đắc tài, không người trợ giúp, ruộng vườn, súc vật tổn thâu.

Chiếm phương Phục Vì: Tất vỗ tài, tổn thọ, cả đời túng khó.

Chiếm phương Diên Niên: Không thọ, hôn nhân khó thành, vợ chồng không hạp, bị người gièm siểm, tài của bị tiêu hao, gia đạo túng khó, v.v...

Chiếm phương Tuyệt Mạng: Sống lâu, không bệnh hoạn, của nhiều, không kiện thưa, con đông, tôi tớ đầy đàn, không nạn tai thủy hỏa.

Chiếm phương Lục Sát: Thì được thêm người, phát tài không sự đau ốm, không chuyện kiện thưa, khỏi nạn tai hỏa, gia môn yên ổn.

Chiếm phương Họa Hại: Khỏi lo thối tài, không hại người, không bệnh hoạn, khỏi chuyện thị phi gây gổ, kiện thưa.

Chiếm phương Ngũ Quỷ: Không nạn tai họa, không lo trộm cướp, tôi tớ ngay thẳng, siêng năng đắc lực, không bệnh hoạn, cửa nhà thịnh vượng.

CẦU TÀI PHÁP

Xây đắp Lò, Bếp yểm hướng Bổn mạng, Lục Sát miệng Lò cửa Bếp day nơi Diên Niên Kiết phương, nội tháng có tiểu tài, 3 tháng đặng trung tài, một năm phát đại tài.

CẦU TỬ PHÁP

Lò, Bếp yểm nơi bổn mạng 4 hung phương, miệng Lò, Bếp day hướng Sanh Khí ắt đặng quý tử, trăm việc kiết tường.

TU TÁO, DI TÁO

(Dời đổi Bếp núc)

Đại kỵ ngày Bính, ngày Đinh, mùng 1 và 25. – Kiên Phá gia trưởng bệnh. – Trừ Nguy phụ mẫu vong. – Mãn Thành đa phú quý. – Chấp ế tổn thương Ngưu Dương. – Bình Định nhơn khẩu. – Thâu Khai vô họa ương.

NGŨ HÀNH TƯƠNG SANH, TƯƠNG KHẮC

Ngũ hành là: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ.

Ngũ hành tương sanh là: Kiết. Kim sanh Thủy – Thủy sanh Mộc – Mộc sanh Hỏa – Hỏa sanh Thổ – Tốn sanh Kim – là tốt.

Ngũ hành tương khắc là: Hung. Kim khắc Mộc – Mộc khắc Thủy – Thổ khắc Thủy – Thủy khắc Hỏa – Hỏa khắc Kim – là xấu.

Bạn hãy nhận rõ hành nào sanh hành nào. Còn hành nào khắc chế hành nào: nó là đầu mối, là điểm chính của môn nghiên cứu ngày giờ, phương hướng.

Chẳng nên hiểu lầm là Thủy sanh Kim, hay là Hỏa khắc Thủy.

ĐẠI MÔN
(Cửa chánh)

Thông Thiên Chiếu Thủy Kính:

– Quỷ nhập Lôi môn thương Trưởng tử
– Hỏa kiến Thiên môn thương Lão ông.
– Ly xâm Tây Đoài phương Thương nữ.
– Tốn nhập Khôn vị mẫu Ly Ông.
– Đoài phòng Chấn, Tốn trưởng nhi nữ.
– Cấn Ly Âm phụ hoại gia phong.
– Cấn Khảm tiểu khẩu đa tật bệnh.
– Khôn Khảm trung nam mạng tảo chung.

GIẢI CÂU 1: Quỷ nhập Lôi môn thương Trưởng tử – Quỷ là Ngũ Quỷ thuộc Liêm Trinh Hỏa. Lôi môn: Lôi là Chấn Mộc. Chấn phạm Ngũ Quỷ tức Chấn phối với Càn. Cũng như chồng Càn vợ Chấn hoặc chủ Càn tu tạo phương Chấn đều gọi là phạm Ngũ Quỷ là đại hung.

Đại môn phương Càn, khởi tạo phòng ốc hướng Đông Chấn là hung. Bởi Càn thuộc Kim khắc Chấn Mộc thuộc trưởng nam nên ứng hại trưởng tử *(Xem lại Tiên Thiên Bát quái thì rõ cung nào thuộc về ai)*.

Càn cung thuộc Tây tứ trạch. Chấn cung thuộc Đông tứ trạch. Tây phối Đông không hạp, bất cứ người mạng nào ở cung đó cũng hung. An trang hướng Chấn cũng kỵ người mạng Càn, cửa bếp hướng Chấn cũng hại trưởng tử, cưới tuổi Chấn sanh con cũng khó khiến, hặc tạo phòng hướng Chấn đến ngày tháng ứng hung chết trưởng tử *(Xem Niên ngoại ứng kiết hung)*. Nam Nữ mạng Càn đường ra vào hướng Chấn cũng hung. Quý vị suy cho rộng các phương khác.

GIẢI CÂU 2: Hỏa kiến Thiên môn thương Lão Ông. Hỏa là cung Ly *(Ly vi Hỏa)*. Thiên môn: Thiên là cung

Càn *(Càn vi Thiên)* Càn phối Ly phạm Tuyệt Mạng là cung khắc cung. Đại môn hương Ly Hỏa khắc phòng trang. Cấn phương thuộc Kim. Càn thuộc Lão Ông tức là hại đến Lão ông vậy.

GIẢI CÂU 3: Ly xâm Tây Đoài phương thương nữ.

Đại môn chánh Nam Ly Hỏa, khắc Tây Đoài Kim trang phòng cũng khắc như câu 2 trên, nhưng đây lại là: Tây Đoài, Đoài thuộc thiếu nữ nên hại đến thiếu nữ.

GIẢI CÂU 4: Tốn nhập Khôn vi Mẫu Ly ông.

Đại môn phương Tốn cũng như môn phương Chấn bởi Tốn hay Chấn cũng thuộc Mộc khắc Khôn Thổ phòng trang *(Trang là sắp đặt mỗi món nào đó)* khôn vi Mẫu tất nhiên Lão Mẫu thọ hại lìa Lão ông.

GIẢI CÂU 5: Đoài phòng Chấn Tốn trưởng nhi nữ.

Đại môn phương Đoài Kim dụng trạch Chấn, Chấn vi trưởng nam. Chấn Mộc bị Đoài Kim khắc ứng tổn trưởng nam dụng Tốn vi trưởng nữ thuộc Mộc vẫn bị khắc tất hại trưởng nữ.

GIẢI CÂU 6: Cấn Ly Âm phụ hoại gia phong.

Đại môn phương Cấn Thổ, phòng trang an Ly Hỏa. Cấn phối Ly phạm Họa Hại. Lộc Tồn tinh. Âm tượng Hỏa sanh là Âm vượng Dương suy mà Âm phụ làm hoại gia phong vậy. *(Nói nôm na là đàn bà sanh chứng)*.

GIẢI CÂU 7: Cấn Khảm tiểu đa tật bệnh.

Đại môn phương Cấn, ốc trạch phương Khảm – Cấn phối Khảm phạm Ngũ Quỷ Liêm Trinh Hỏa, mắc phải tai tiếng nhẹ, lại sanh nhiều bệnh tật.

GIẢI CÂU 8: Khôn Khảm trung nam mạng tảo chung.

Đại môn phương Khôn Thổ khắc Khảm, Thủy phòng ốc. Khảm Khôn phạm Tuyệt Mạng Phá quân. Khôn Thổ khắc Khảm. Thủy, Khảm thuộc trung nam, ứng hại trung tử vậy.

CHỦ TINH KIẾT HUNG

Sanh Khí Tham lang Mộc tinh kiết: Phát trưởng tử *(con lớn)*.

Thiên Y Cự môn Thổ tinh kiết: Phát nhị phòng *(những đứa giữa)*.

Diên Niên Võ Khúc Kim tinh kiết: Phát tiểu phòng *(những đứa út)*.

Tuyệt Mạng Phá quân Kim tinh hung: Bại trưởng nam *(đứa con lớn)*.

Ngũ Quỷ Liêm trinh Hỏa tinh hung: Bại trưởng phòng *(những đứa lớn)*.

Họa Hại Lộc Tồn Thổ tinh hung: Bại nhị phòng *(những đứa giữa)*.

Lục Sát Văn Xương Thủy tinh hung: Bại tiểu phòng *(mấy đứa út sau)*.

MÔN LẦU NGỌC BỐI KINH

Càn Hợi Tuất sơn tùng "Tị" khởi.
Khảm Quý Nhâm địa hướng "Thân" cầu.
Đoài Canh Tân Vị phòng "Xà" tẩu,
Khôn Mùi Thân sơn "Giáp" thượng tầm.
Ly Bính Đinh vị thị "Hổ" đầu.
Tốn Tị Long thân "Hầu" vi thủ.
Sửu Cấn Dần sơn phùng "Hợi" vị.
Chấn Mão Ất vị hướng "Trư" du.
Bát quái Trường Sanh khởi Phước Đức,
Vô nghĩa chi nhơn bất khả cầu.
(Người vô nghĩa khó cầu mong).

GIẢI CÂU 1: Càn Hợi Tuất sơn tùng "Tị" khởi. – Nhà Trạch Ly thuộc Càn Hợi và Tuất sơn khởi Phước Đức tại "Tị" sơn thuận mỗi sơn 1 vị đến tại ư cửa ngõ ngừng lại xem được kiết hung. – 24 vị ghi số thứ tự, biết cửa ngõ vị nào số mấy xem bài giải số đó từ trang này vị Trường sanh Bát quái.

1) Phước Đức. – 2) Ôn hoàng. – 3) Tấn tài. – 4) Trường bệnh. – 5) Tố tụng. – 6) Quan tước. – 7) Quan quý. – 8) Tự ải. – 9) Vượng trang. – 10) Hưng phước. – 11) Pháp trường. – 12) Điên cuồng. – 13) Khẩu thiệt. – 14) Cô quả. – 15) Thiếu Dương. – 16) Khốc khấp. – 17) Cô quả. – 18) Vinh phú. – 19) Thiếu vong. – 20) Xương dâm. – 21) Thân hôn. – 22) Hoan lạc. – 23) Bại tuyệt. – 24) Vượng tài.

LƯU Ý: Các bộ Bát Trạch Minh Cảnh khởi Phước Đức đúng nhau 3 cung Càn Khảm Cấn mà thôi, còn 5 trạch nọ khác nhau, nên tác giả an theo bài của Môn lầu Ngọc bối kinh trên đây.

1. PHƯỚC ĐỨC

(Kiết ○)

Phước Đức khai môn đại kiết xương.
Niên niên tấn bửu đắc điền viên.
Chủ tăng điền địa kim ngân khí.
Hựu sanh quý tử bất tầm thường.

Thử vị an môn đại cát chi triêu. Chủ: tấn ngư mã, lục súc, tàm cốc, vượng tướng, hữu tân đông phương Giáp âm nhơn khiết thơ, kim ngân đồng thiết hoạnh tài. Ứng 3 niên nội tấn nhơn khẩu, sanh quý tử, đa thăng quan chức, tấn sản nghiệp, bá sự kiết.

2. ÔN HOÀNG

(Hung ●)

Ôn Hoàng chi vị mạc khai môn.
Tam niên tải nhiễm vị thời ôn.
Cánh hữu ngoại nhơn lai tự ải.
Nữ nhơn sanh sản mạng nan tồn.

Thử vị an môn chiêu thời khí, ma đậu lợi tật, đại tiểu khẩu sanh bạo bệnh, lạc thủy xà trùng, thủy hỏa lôi thương chi ách, nữ nhơn sản ách, phi hoành, tào hình, ngoại nhơn tự ải, quan sự, thối tài phá hao bất lợi.

3. TẤN TÀI

(Kiết ○)

Tấn Tài chi vị thị tài tinh.
Tại thử an môn bá sự thành.
Lục súc điền viên nhơn khẩu vượng
Gia quan tấn tước hữu thành danh.

Thử vị an môn tấn tài cốc, thiêm nhơn khẩu, 4 phương điền trạch khiết thơ, gia quan tấn bửu, ngưu mã điền trang, hương nhơn ký vật, kiết Triệu.

4. TRƯỜNG BỆNH

(Hung ●)

Trường Bệnh chi vị tật bệnh trùng
Thử vị an môn lập kiết hung.
Gia trưởng hộ đinh mục tật hoạn.
Thiếu niên bào tử lao ngục trung.

Thử vị an môn Gia trưởng thủ túc bất nhân, nhãn

manh, tâm thống nhơn khẩu, tật ác, thiếu niên tử tôn bạo tốt, khẩu thiệt, quan phi, gia tài cân liên, ngoại nhơn thảm hại, nhơn khẩu bất an.

5. TỐT TỤNG

(Hung ●)

Tố Tụng chi phương đáng bất thường.
An môn chiêu họa mặc phi ương
Điền viên tài vật âm nhơn hoại.
Thời tao khẩu thiệt não nhơn trường.

Thử vị an môn tranh quang sản nghiệp, phi tài hoành họa, phá bại lục súc, điểm tàm bất lợi, tiểu nhơn tà hại, hao tán bất an.

6. QUAN TƯỚC

(Kiết ○)

An môn Quan Tước tối cao cường.
Sĩ quan cao quyền nhập đế hương.
Thứ nhơn điền địa tiền tài vượng.
Thiên bang kiết khánh tổng tương đương.

Thử vị an môn gia quan tấn tước, tăng thêm nhơn khẩu, hướng thiện phát đạt, thứ nhơn điền tàm, lục súc gia bội, nhơn tài đại vượng.

7. QUAN QUÝ

(Kiết ○)

Quan Quý vị thượng hảo an môn.
Định chủ danh vang vị tước tôn.
Điền địa thứ tai nhơn khẩu vượng.
Kim ngân tài vật bất tu luận.

Thử vị an môn sanh quý tử, sĩ vị cao thiên, tấn điền trạch, khiết thơ, lục súc, hoạnh tài, tệ bạch, điền tàm, phát tước.

8. TỰ ẢI

(Hung ●)

Tự ải vị thượng bất tương đương
An môn lập kiến hữu tai ương.
Đao binh hoàng họa tào hoành sự.
Ly hương tự ải nữ nhơn thương.

Thử vị an môn Tự ải, lạc thủy tổn nhơn, quan sự phá hao, nam ly hương, nữ sản ách, lục súc hóa tài bất lợi.

9. VƯỢNG TRANG

(Kiết ○)

Vượng trang an môn tối kiết lợi.
Tấn tài, tấn bửu cập điền trang
Bắc nhơn thủy âm nhơn tấn khiết.
Đại hoạch tàm tơ lợi thắng thường.

Thử vị an môn tấn điền địa, lương nhơn, sản nghiệp chiêu thử phương, phụ nhơn, điền địa khiết thơ, hoạnh tài, tấn nhơn khẩu, phát bổn mạng nhơn.

10. HƯNG PHƯỚC

(Kiết ○)

Hưng phước an môn thọ khang trường.
Niên niên phú quý thiểu tai ương.
Sĩ nhơn tấn chức đa quan lộc.
Thứ nhơn phát phước tấn điền trang.

Thử vị an môn phước thọ miên trường, nhơn khẩu bình an, nam thanh nữ khiết, sĩ nhơn tấn quyền, thứ nhơn phát phước, lục súc đại vượng, xuất nhập trung hiếu.

11. PHÁP TRƯỜNG

(Hung ●)

Pháp Trường vị thượng đại hung ương.
Nhược an thử vị thọ thương trường.
Phi tao lao ngục phi da sảo.
Lưu đồ phát phối xuất tha hương.

Thử vị an môn, chủ: Tào bất minh, nhơn mạng quang tư, lưu đồ tha hương, phụ nhơn câu liên bất lợi.

12. ĐIÊN CUỒNG

(Hung ●)

Điên cuồng chi vị bất khả khóa.
Sanh ly tử biệt cập điên tà.
Đoạn địa tiêu thối nhơn khẩu bại.
Thủy Hòa ôn hoàng tuyệt diệt gia.

Thử vị an môn, chủ nhân phong tà dâm loạn, nữ nhơn sản ách, nam tửu, nữ sắc, thiếu niên bạo tốt, phụ nam tử bắc, nhơn khẩu bất an, tài vật hao tán.

13. KHẨU THIỆT

(Hung ○)

Khẩu Thiệt an môn tối bất tường.
Tìm chiêu vô hành hoạnh tai ương.
Phu thê tương tiền nhựt trực hữu.
Vô đoan huynh đệ đấu tranh cường.

Thử vị an môn: Khẩu thiệt bất ly, quang phi thường hữu, ngỗ nghịch bất hiếu, tức phụ (vợ) trị ô, lục súc vô thâu, phàm sự bất lợi.

14. VƯỢNG TÀM

(Kiết ○)

Vượng Tàm vị thượng hảo tu phương.
Thử vị an lai gia đạo xương.
Lục Súc tàm tơ giai đại lợi.

Tọa thâu mễ cốc mãng tương thương.

Thử vị an môn đại vượng điền sản, tài bạch thắng thường, tăng thêm tử tôn, cần kiệm hảo thiện. Hỏa mạng nhơn khởi, gia tằm tơ bội vượng.

15. TẤN ĐIỀN

(Kiết ○)

Tấn Điền vị thượng phước miên miên.
Thường chiêu tài bửu tử tôn hiền.
Cánh hữu ngoại nhơn lai ký vật.
Kim ngân tài bạch phú điền viên.

Thử vị an môn chiêu điền sản, khiết thơ, xuất nhập thân hiền lạc thiện. Bổn mạng ký vật phát đạt, lục súc gia bội.

16. KHỐC KHẤP

(Hung ●)

Khốc Khấp chi vị bất khả khai
Niên niên tai họa đáo gia lai
Uổng tử thiếu vong nam tốn nữ.
Bi đề lưu lụy viết đi tai.

Thử vị an môn thường khốc đinh, ôn dịch đổng thống đậu lợi ma chẩn, nam nữ thiếu vong, âm nhơn đa bệnh, phá hại tiền tài, lục súc bất lợi.

17. CÔ QUẢ

(Hung ●)

Cô quả chi phương tai đại hung.
Tu chi quả phụ tọa đường trung.
Lục súc điền tàm cụ tổn bại.
Cánh liêm nhơn tán tẩu tây đông.

Thử vị an môn, quả phụ vô ỷ, tẩu xuất tha hương, phá gia hao tán, lục súc bất lợi.

18. VINH PHÚ

(Kiết ○)

Vinh Phú vị thượng tối kham tu.
An môn đương đích vượng nhơn châu.
Phát tích gia đình vô tai họa.
Phú quý vinh huê sự tối thâu.

Thử vị an môn dinh thiên nga chuyển, điền tàn vượng tướng, tài bạch bội thâu, lục súc thắng thường. Hỏa mạng phát vượng.

19. THIẾU VONG

(Hung ●)

Thiếu Vong chi vị bất khả đàm.
Nhứt nhiên chi nội khốc thinh quê.
Hảo tửu âm nhơn tự ải tử.

Lôi Môn thương tử *(con)* tử *(chết)* thiên khê.

Thử vị an môn tổn tiểu khẩu, chiêu thệ uổng tử, đầu hà tự ải, âm nhơn đa bệnh. Tửu sắc phá gia.

20. XƯƠNG DÂM

(Hung ●)

Xương Dâm chi vị bất kham tu.
Tu chi dâm loạn sự vô hưu.
Thất nữ hoài thai tùy nhập định.
Nhứt gia đại tiểu bất tri tu.

Thử vị an môn, Nam tửu sắc, xương dâm vô sỷ, tối hoại gia phong, phụ nhơn nhũ loạn, lục súc bất thâu, thất nữ hoài thai.

21. THÂN HÔN

(Kiết ○)

Thân Hôn vị thương hảo tu phương
Tu chi thân việc chúng hiền lương.
Đương thời lai vãng đa kiết khánh.
Kim ngân tài bửu mãng dinh thương.

Thử vị an môn chiêu tài tấn nhơn khẩu, lục súc đại vượng. Hỏa mạng nhơn phát đạt.

22. HOAN LẠC

(Kiết ○)

Hoan Lạc môn tu cánh tấn tài.
Thường hữu vi âm nhơn tống lai.
Điền tàm lục súc giai hương vượng.
Phát phước thinh danh thọ tợ tôi.

Thử vị an môn chiêu nam phương môn hộ, ngân tiền tệ bạch, lục súc hưng vượng. Âm nhơn tống bạch, Thủy mạng nhơn phát đạt.

23. TUYỆT BẠI

(Hung ●)

Tuyệt Bại chi phương bất khả tu.
Tu chi lịch lạc bất kham sầu.
Nhơn đinh tổn diệc vô tông chiếc.

Phụ tử đông tây các tự cầu *(Cha con mỗi người một nơi ai làm nấy ăn).*

Thử vị an môn phá bại gia tài, tào hoàng bạo tốt *(chết ngang)* tự ải, lạc thủy, phong hỏa, thủy ách, bất lợi.

24. VƯỢNG TÀI

(Kiết ○)

Vượng Tài môn thượng yếu quân tri.
Phú quý lũng thương nhậm phát uy.
Hiếu đạo nhơn đinh gia nghiệp thắng.
Nhứt sanh phong hậu thọ my tề.

Thử vị an môn tấn thương, âm nhơn tài vật thỏa, hựu vĩnh thọ. Hỏa mạng nhơn phát đạt.

XUYÊN TỈNH

(Đào giếng)

Tý thượng xuyên tỉnh xuất hạng nhân.
Sửu thượng huynh đệ bất tương thân.
Dần, Mão, Thìn, Tị giai bất kiết,
Bất lợi Ngọ, Tuất, địa cầu tân.
Đại hung Mùi, Hợi phương khai tỉnh.
Thân, Dậu tiền hung hậu kiết luận.
Tuy hữu Càn hung ứng hoại chiêu.
Giáp Canh Nhâm Bính tứ tuyên thâm.

Tỉnh Táo tương khán nữ dâm loạn *(ngó nhau)* xuyên tỉnh bất nghi tại Đoài phương, Đoài vi thiếu nữ, chủ: Đại dâm.

PHƯƠNG HƯỚNG TU TẠO

(Cất nhà, trổ cửa, đặt bếp lò)

Tám Bát quái sau đây biết được nhà trạch nào hạp tuổi nào. Vòng trong là 8 tượng Bát quái. Vòng 2 là 8 phương. Vòng 3 là để bếp. Vòng ngoài cùng để cửa. – Nếu nhà quý vị để cửa chánh Đông thì sau hè là chánh Tây.

Quý vị thử đặt cái hộp quẹt giả làm nhà lên giữa địa

bàn hình số 1 trang 122 bên đây, nếu cửa ngay Càn sơn, phía sau là Tốn sơn, nếu cửa nhích qua Tuất sơn, phía sau là Thìn sơn, bằng cửa ngay Hợi sơn thì phía sau là Tị sơn. – Cứ suy cho hiểu cung này thì biết luôn 7 cung nọ và sau này biết luôn cung Huỳnh tuyền nữa. Hoặc nói cách khác, bạn lấy cây thước gạch gác lên giữa Bát quái, đầu này nhằm chữ Tý đầu có chữ Ngọ. Hay đầu này nhằm chữ Càn thì đầu kia Tốn, bởi 24 cung đối nhau: Tý-Ngọ, Sửu-Mùi, Dần-Thân, Mẹo-Dậu, Thìn-Tuất, Tị-Hợi, v.v...

THÊM RỘNG NGHĨA

Muốn biết Kiết hung họa phúc, phải biết chủ nhà ấy cung gì? Sẽ đặt La Bàn *(địa bàn, boussole)* chính giữa nhà, tức là đặt ngay chính giữa cây đòn dông, cây kim La bàn luôn luôn chỉ hướng Chánh Bắc, tất bạn biết đặng ngôi nhà ấy trạch gì.

Giả như nhà ấy day cửa hướng Nam là nhà trạch Ly *(hướng Nam là hướng Ly)* hoặc day hướng Cấn là nhà ấy trạch Cấn.

Ví dụ: chủ nhà mạng Khảm nhà trạch Ly, tức là Khảm phối Ly đặng Diên Niên Phước Đức là đa kiết... Hoặc xem Bát quái đồ hình số trang 123 chỗ "tuổi cung Khảm" 8, hướng chung quanh, chỗ hướng Ly ghi Diên Niên Phước Đức.

Còn đặt La bàn lên giữa hình Bát quái hình số 6...

trang 127, chính giữa ghi "nhà trạch Ly" đặt ngay giữa nhà, từ từ xoay tròn quyển này, lừa khi kim La Bàn chỉ đúng giữa Chánh Bắc của Bát quái thì dừng lại. Vòng trong có 8 tượng Bát quái: Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài.

Vòng kế ghi 24 sơn: Tuất, Càn, Hợi, Nhâm, Tý, Quý, Sửu, Cấn, Dần, Giáp, Mẹo, Ất, Thìn, Tốn, Tị, Bính, Ngọ, Đinh, Mùi, Khôn, Thân, Canh, Dậu, Tân, Quý vì nhằm Lò Bếp nhà ấy ngay nhằm sơn nào của 24 sơn này? Sơn nào có để vòng trắng (O) là kiết, bằng gặp điểm đen (●) là hung.

Nhưng cung Khảm thuộc về Đông tứ trạch phải để Lò Bếp bên hướng Tây tứ trạch là để bên hướng Khôn, Cấn, Càn Đoài, mới yểm trấn chư hung được. Day miệng Lò Bếp, Ông Táo Chúa phải để ngó về hướng Đông tứ trạch là ngó 4 hướng: Khảm, Ly, Chấn Tốn, mới đúng phép.

Vòng ngoài của Bát quái đồ cũng 24 sơn: "Phước Đức, Ôn hoàng, Tấn tài, Trường bệnh, Tố tụng, Quan lộc, Quan quý, Tự ải, Điên cuồng, Hưng phước, Pháp trường, Khẩu thiệt, Vượng trang, Tấn điền, Khốc khấp, Cô quả, Vinh phú, Thiếu vong, Xương dâm, Thân hôn, Hoan lạc, Tuyệt bại, Vượng tài" là để xem đường ra vào ngay sơn nào, cứ coi sơn nào có hoành trắng (O) là Kiết, chấm đen (●) là Hung.

Tuổi vợ chồng cung Phi có những may rủi kiết hung như trên, nhưng ngoài vấn đề của bổn này, bạn muốn biết thêm rành rẽ hãy hỏi cuốn Bát Tự Lữ Tài tức Kim Oanh Ký số 3 mới đúng, dịch rất tỷ mỷ, đầy đủ những việc ly kỳ về hôn nhân cưới gả mới được.

Như nhà day cửa Tây Bắc đường ra vào gặp ngay Tấn tài, Quan tước, Quan quý, Kiết là tốt. Phạm Trường bệnh, Tố tụng, Tự ải, Pháp trường, Điên cuồng, Hung là xấu, v.v...

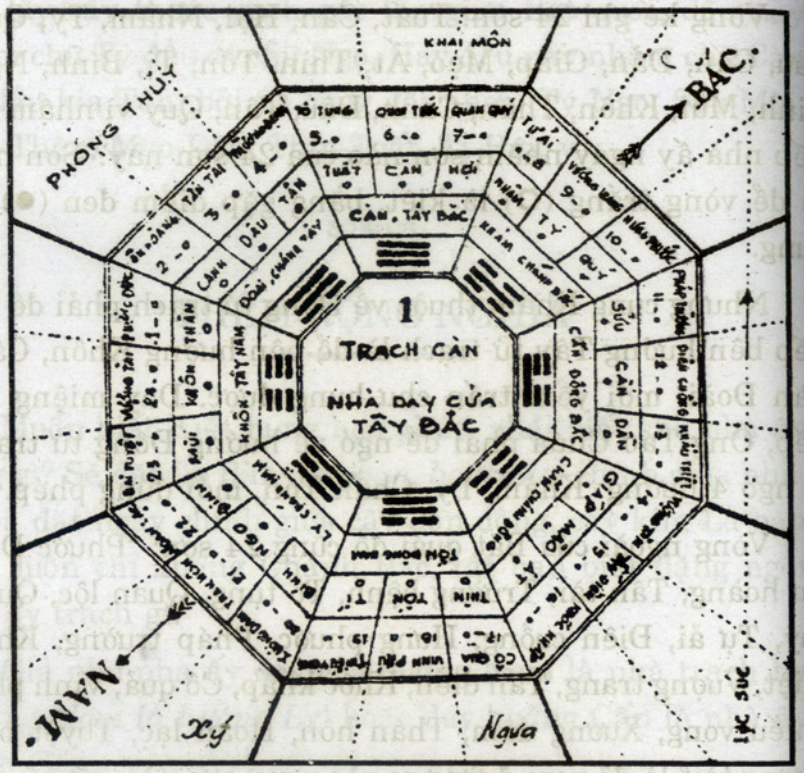

Trạch Càn này hạp kỵ tuổi nào?

Tuổi Càn được Phục Vì (O) – Tuổi Khảm phạm Lục Sát (●)

Tuổi Đoài được Sanh Khí kỵ tuổi này (●) – Tuổi Ly phạm Tuyệt Mạng (●). – Tuổi Khôn được Diên Niên (O) – Tuổi Chấn phạm Ngũ Quỷ (●). – Tuổi Cấn được Thiên Y (O) - Tuổi Tốn phạm Họa Hại (●).

Giả như nhà day cửa hướng Bắc, đường ra vào tại Nhâm sơn phạm Xương dâm, hung – Tại Tỷ sơn – Đặng Thân hôn, kiết. – Và tại Quý sơn nhắm Hoan lạc, kiết, v.v...

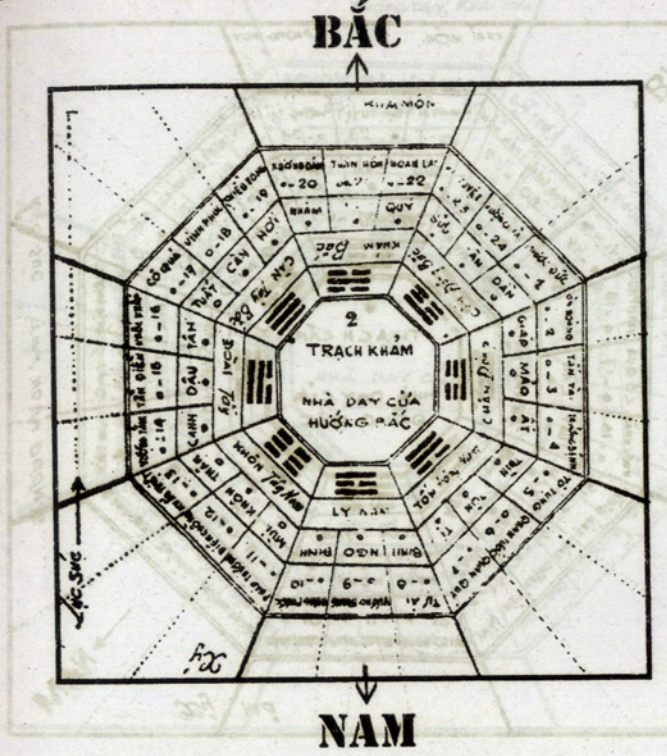

Trạch Khảm này hạp kỵ tuổi nào:

Tuổi Khảm được Phục Vì (O) Tuổi Khôn phạm Tuyệt Mạng (●)
Tuổi Ly được Phước Đức (O) Tuổi Cấn phạm Ngũ Quỷ (●)
Tuổi Chấn được Thiên Y (O)
(kỵ tuổi này) Tuổi Càn phạm Lục Sát (●)
Tuổi Tốn được Sanh Khí (O) Tuổi Đoài phạm Họa Hại (●)
Tuổi Tốn được Sanh Khí (O) Tuổi Đoài phạm Họa Hại (●)

Tuổi Chấn được Thiên Y, nhưng kỵ chớ nên dùng.

TRẠCH CẤN TU TẠO

Giả như day cửa Đông Bắc, đường ra vào tại Sửu sơn là Hoan lạc, kiết. Bằng ra vào phạm Cấn sơn là Tuyệt bại, v.v... Ghi sẵn đủ 24 phương hướng.

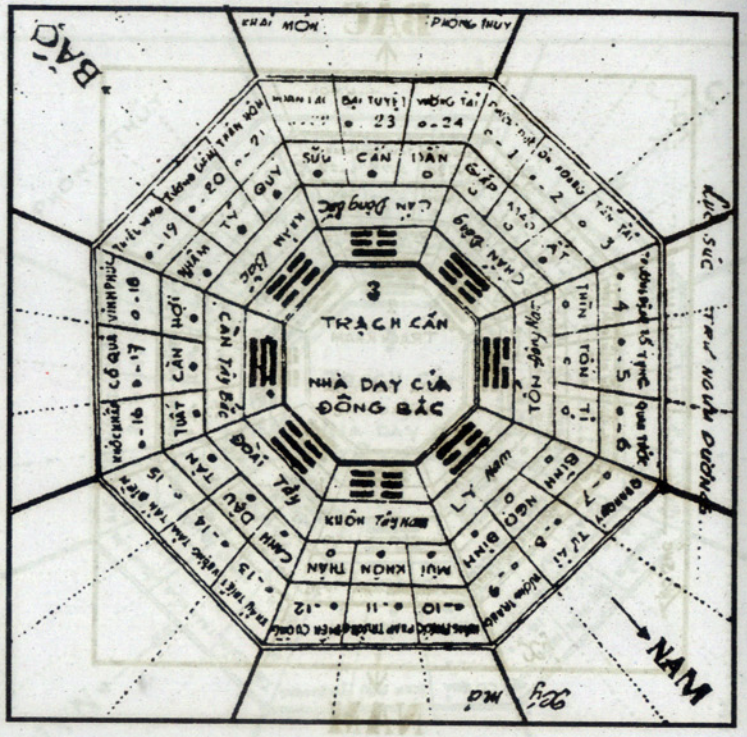

Trạch Cấn này hạp kỵ tuổi nào:

Tuổi Cấn được Phục Vì (●)
(kỵ tuổi này)
Tuổi Càn được Thiên Y (○)
Tuổi Đoài được Diên Niên (○)
Tuổi Khôn được Sanh Khí(●)
(kỵ tuổi này)

Tuổi Khảm phạm Ngũ Quỷ (●)
Tuổi Ly phạm Họa Hại (●)
Tuổi Chấn phạm Lục Sát (●)
Tuổi Tốn phạm Tuyệt Mạng (●)

Tuổi Khôn trạch Cấn tuy Sanh Khí, nhưng tính khắc cung đại hung chớ dùng.

TRẠCH CHẤN TU TẠO

Giả như nhà day hướng Đông này, đường ra vào hướng Ất là Hoan lạc, kiết. Bằng Thìn sơn là Tuyệt bại, hung.

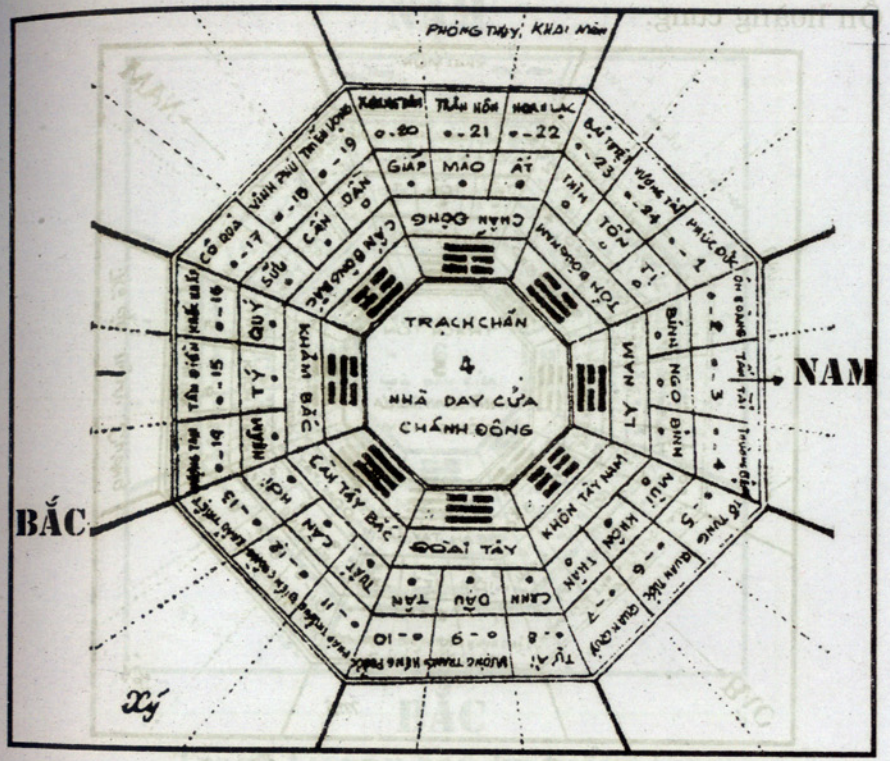

Trạch Chấn này hạp kỵ tuổi nào:

Tuổi Chấn được Phục Vì (○)
Tuổi Tốn được Diên Niên(●)
(kỵ tuổi này)
Tuổi Khảm được Thiên Y(●)
(kỵ tuổi này)
Tuổi Ly được Sanh Khí (○)

Tuổi Khôn phạm Họa Hại (●)
Tuổi Cấn phạm Lục Sát (●)
Tuổi Càn phạm Ngũ Quỷ (●)
Tuổi Đoài phạm Tuyệt Mạng (●)

Tuổi Tốn được Diên Niên, tuổi Khảm đặng Thiên Y, nhưng hai tuổi này vì kỵ chớ nên dùng.

TRẠCH TỐN TU TẠO

Giả như nhà day cửa hướng Đông Nam này, đường ra vào nhằm Tốn sơn Vượng tài, hoặc Tị sơn được Phước Đức, tốt. Bằng phạm Thìn sơn gặp Tuyệt bại, hoặc Bính sơn phạm Ôn hoàng cung.

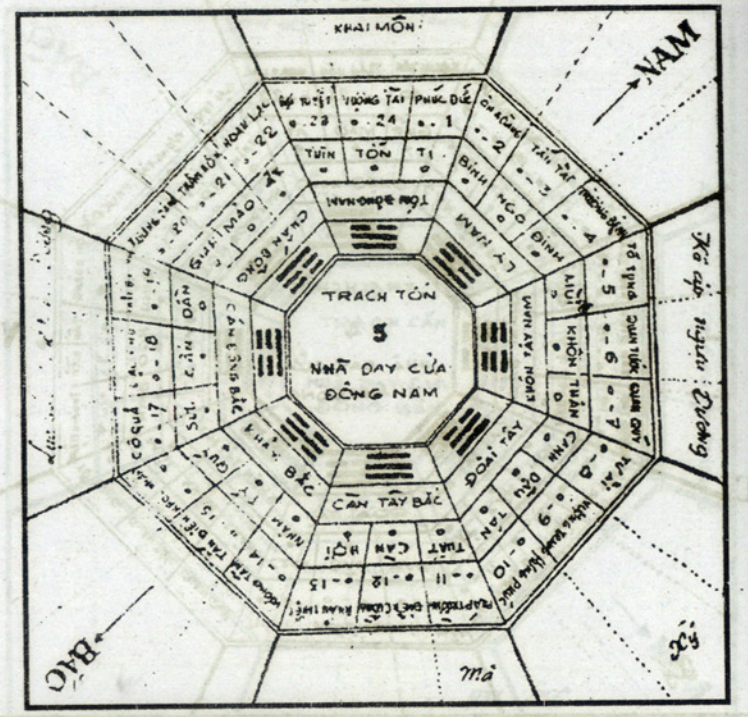

Trạch Tốn này hạp kỵ tuổi nào:

Tuổi Tốn được Phục Vì (○) Tuổi Khôn phạm Ngũ Quỷ (●)
Tuổi Khảm được Sanh Khí (○) Cấn phạm Tuyệt Mạng (●)
Tuổi Ly được Thiên Y *(kỵ tuổi này)* Tuổi Càn phạm Họa Hại (●)
Tuổi chấn được Diên Niên *(kỵ tuổi này)* Tuổi Đoài phạm Lục Sát (●)

Tuổi Ly được Thiên Y, tuổi cấn đặng Diên Niên nhưng hai tuổi này kỵ chớ dùng.

TRẠCH LY TU TẠO

Giả như nhà day cửa hướng Nam này, đường ra vào nhằm Ngọ sơn được Thân hôn, hoặc Đinh sơn là Hoan lạc đều kiết. Bằng phạm Bính sơn phạm Xương dâm, hung, v.v...

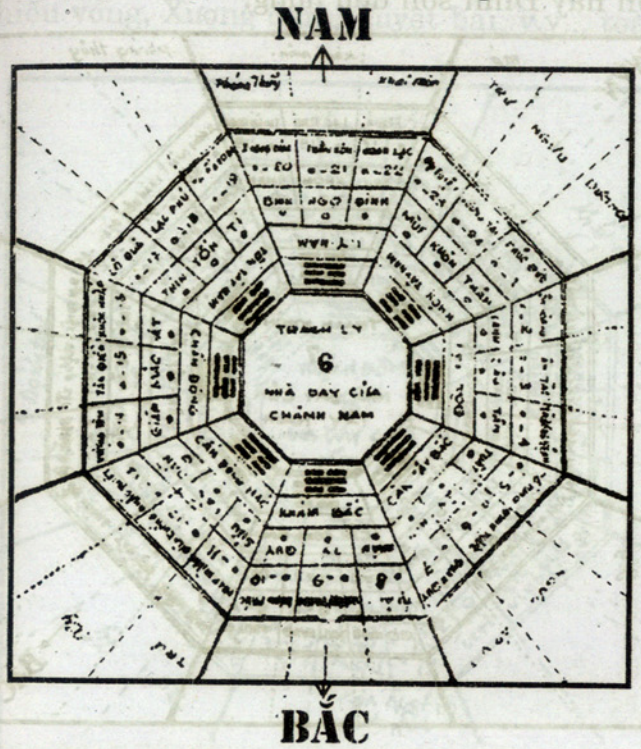

Trạch Ly này hạp kỵ tuổi nào:

Tuổi Ly được Phục Vì (●) *(kỵ tuổi này)* Tuổi Khôn phạm Lục Sát (●)
Tuổi Chấn được Sanh Khí (○) Tuổi Cấn phạm Họa Hại (●)
Tuổi Tốn được Thiên Y (○) Tuổi Càn phạm Tuyệt Mạng (●)
Tuổi Khảm được Diên Niên (●) *(kỵ tuổi này)* Tuổi Đoài phạm Ngũ Quỷ (●)

Tuổi Ly được Phục Vì, Khảm đặng Diên Niên, nhưng hai tuổi này kỵ chớ nên dùng.

TRẠCH KHÔN TU TẠO

Giả như nhà day cửa hướng Tây Nam này, đường ra vào Khôn sơn được Lạc phú kiết. Bằng phạm Mùi sơn Cô Quả, Thân sơn hay Đinh sơn đều hung.

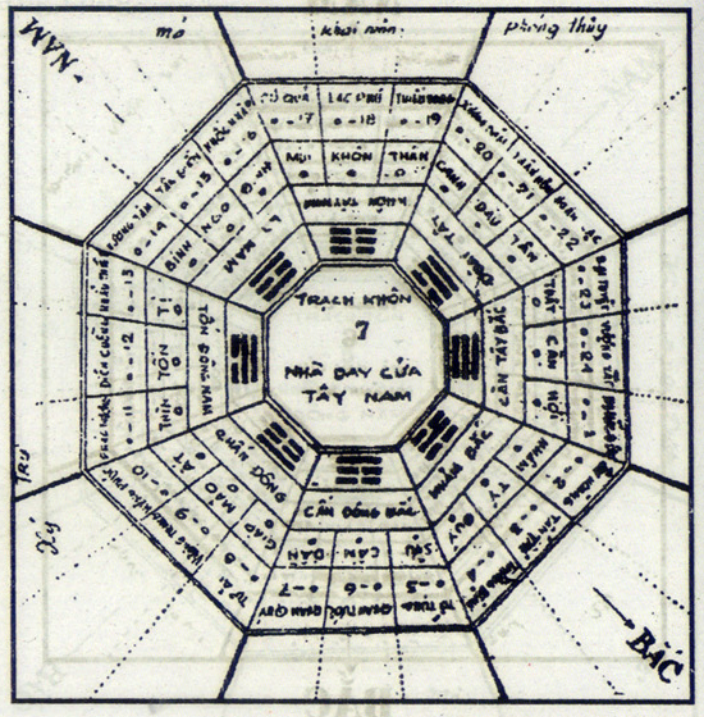

Trạch Khôn này hạp kỵ tuổi nào:

Tuổi Khôn được Phục Vì (●) *(kỵ tuổi này)*
Tuổi Cấn được Sanh Khí (●) *(kỵ tuổi này)*
Tuổi Càn được Diên Niên (○)
Tuổi Đoài được Thiên Y (○)
Tuổi Khảm phạm Tuyệt Mạng (●)
Tuổi Ly phạm Lục Sát (●)
Tuổi Chấn phạm Họa Hại (●)
Tuổi Tốn phạm Ngũ Quỷ (●)

Tuổi Khôn được Phục Vì và tuổi Cấn đặng Sanh Khí, nhưng 2 tuổi này kỵ chớ nên dùng.

TRẠCH ĐOÀI TU TẠO

Giả như nhà day cửa hướng Tây này, đường ra vào ngay Vinh phú, Thân hôn, Hoan lạc đều tốt. Bằng phạm Cô Quả, Thiếu vong, Xương dâm, Tuyệt bại, v.v... toàn xấu.

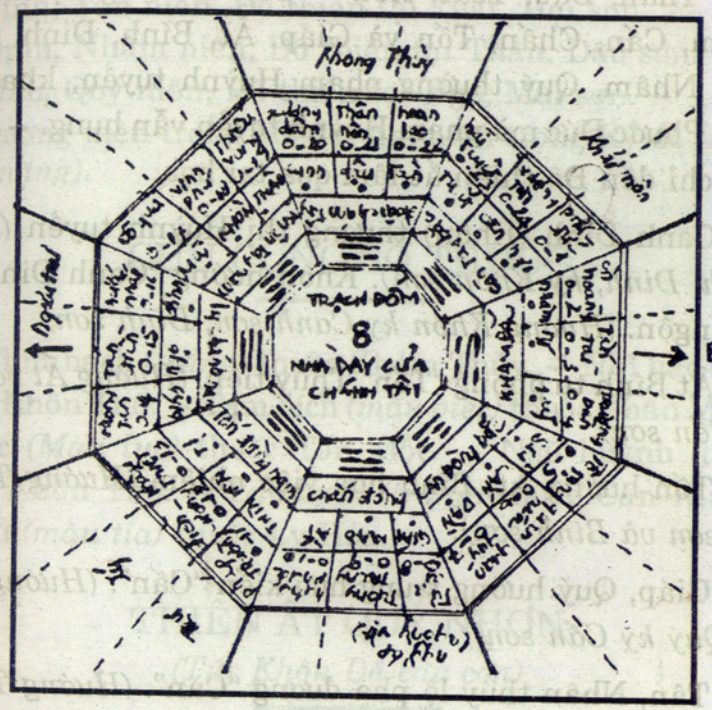

Trạch Đoài này hạp kỵ tuổi nào:

Tuổi Đoài được Phục Vì (○)
Tuổi Khôn được Thiên Y (○)
Tuổi Cấn được Diên Niên (○)
Tuổi Càn được Sanh Khí (●) *(kỵ tuổi này)*
Tuổi Khảm phạm Họa Hại (●)
Tuổi Ly phạm Ngũ Quỷ (●)
Tuổi Chấn phạm Tuyệt Mạng (●)
Tuổi Tốn phạm Lục Sát (●)

Tuổi Càn trạch Đoài Sanh Khí mà Kỵ chớ dùng.
Muốn biết đầy đủ hơn, quý vị hãy hỏi mua cuốn Bát Tự Lữ Tài tức Kim Oanh Ký 3.

HUỲNH TUYỀN QUYẾT

Trên 24 cung sơn hướng ra thì 12 cung địa chỉ không phạm Huỳnh tuyền là: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tị, ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi. – Còn 12 cung nọ là: Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn và Giáp, Ất, Bính, Đinh, Canh, Tân, Nhâm, Quý thường phạm Huỳnh tuyền, khai môn cung Phước Đức mà phạm Huỳnh tuyền vẫn hung. – Phạm lầm chỉ đến Đô thiên ắt lâm qua tai họa.

Canh Đinh (Khôn) thương thị Huỳnh tuyền *(hướng Canh, Đinh, kỵ Khôn sơn)*. Khôn hướng "Canh Đinh" bất khả ngôn. *(Hướng Khôn kỵ Canh sơn, Đinh sơn)*.

Ất Bính tu phòng "Tốn" Thủy tiên. *(Hướng Ất và Bính kỵ Tốn sơn)*.

Tốn hướng Ất, Bính họa việc nhiên. *(Hướng Tốn kỵ ẤT sơn và Bính sơn)*.

Giáp, Quý hướng trung hưu kiến "Cấn". *(Hướng Giáp và Quý kỵ Cấn sơn)*.

Tân, Nhân thủy lộ phạ đương "Càn". *(Hướng Tân và hướng Nhâm kỵ Càn sơn)*.

Càn hướng "Tân, Nhâm" họa thâm thiên. *(Hướng Càn kỵ Tân sơn và Nhâm sơn)*.

Giả như nhà ngay hướng Canh sơn và Đinh sơn thì kỵ cung Khôn sơn là Huỳnh tuyền chẳng nên mở giếng hay đường đi, hoặc ngay hướng Khôn thì là Canh sơn và Đinh sơn là Huỳnh tuyền.

ĐÔ THIÊN

(Mồ đô và Kỷ đô gọi là Mồ kỷ Đô thiên)

Giáp, Kỷ niên, Đô thiên tại Thìn, Tị sơn
Ất, Canh niên, Đô thiên tại Dần, Mão sơn.
Bính, Tân niên, Đô thiên tại Tuất, Hợi sơn.
Đinh, Nhâm niên, Đô thiên tại Thân, Dậu sơn.
Mậu, Quý niên, Đô thiên tại Ngọ, Mùi sơn.
Dương niên trọng Mồ đô, Âm niên trọng Kỷ đô *(trọng là kỵ nặng)*.

CỬU CUNG SỞ THUỘC

Nhứt bạch *(trắng)* thuộc Khảm Thủy. – Nhì hắc *(đen)* thuộc Khôn Thổ. – Tam bích *(màu biếc)* thuộc Chấn Mộc. – Tứ lục *(Màu lục)* thuộc Tốn Mộc. – Ngũ huỳnh *(vàng)* thuộc Khôn Thổ. – Lục bạch *(trắng)* thuộc Càn Kim. – Cửu tử *(màu tía)* thuộc Ly Hỏa.

THIÊN ẤT QUÝ NHƠN

(Tức Khôn Dã cầu con)

Duy tài Đinh, Táo khẩu nghi hướng Phục Vì, mị kỳ niên Thiên ất quý nhơn đáo mạng tắc sanh tử tôn diệc nghiệp. Như Thượng ngươn Canh Thìn niên (1880) Tam bích trị, tức dĩ tam bích nhập cung ngũ trung, tứ lục tại Càn, ngũ huỳnh tại Đoài, lục bạch tại Cấn, thất xích tại Ly, bát trạch tại Khảm, cửu tử tại Khôn, nhứt bạch tại Chấn, nhì hắc tức Khôn tức Thiên ất quý nhơn tại Tốn.

Nhược Tốn mạng nhơn Phục Vì. Táo tức Thiên ất Khôn đáo mạng đã tất sanh tử tôn.

Ví dụ: Năm 1964 này thuộc Cửu Ly là Cửu tử, hãy bấm Cửu từ Ngũ trung thuận tới Nhứt bạch tại Càn, Nhì hắc tức Khôn tức Thiên ất quý nhơn đáo Đoài cung. Người mạng Đoài năm này để Bếp hướng Phục Vì thì năm này có con. *(Xòe tay ra tập bấm theo bàn tay trang bìa cuốn này)* – Nói cách khác dễ hiểu hơn: Nhất Khảm, nhì Khôn, tam Chấn, v.v... Lại gọi trại khác đi như vậy: Nhứt bạch *(Khảm)*, Nhì hắc *(quý nhơn Khôn)* Tam bích *(Chấn)*, Tứ lục *(Tốn)*, Ngũ huỳnh *(Khôn)*, Lục bạch *(Càn)*, Thất xích *(Đoài)*, Bát bạch *(Cấn)*, Cửu tử Ly. – Năm 1964 thuộc Cửu tử *(màu tía)*. Đặt tay lên tại cung Ngũ trung thuận theo Nhứt bạch tại lục Càn, Nhì hắc tức là Quý nhơn tại Thất Đoài, người mạng Đoài tạo Bếp hướng Phục Vì thì năm 1964 này, cầu sẽ đặng con.

Lập thành sẵn như vậy, người mạng gì, cầu con, tạo Bếp phương Phục Vì năm nào có con?

Người mạng Càn năm Khảm. – Người Khảm năm Càn. – Người Cấn năm Cấn. – Người Chấn năm Tốn. – Người Tốn năm Chấn. – Người Ly năm Đoài. – Người nhì Khôn năm Ngũ trung. – Người Ngũ trung năm nhì Khôn. – Người Đoài năm Ly.

Như thế là tạo Bếp phương Phục Vì còn phải đợi năm có Thiên ất Quý nhơn đến mới được con.

LUẬN TUỔI VỢ CHỒNG

Những tuổi Khảm, Ly, Chấn, Tốn gọi là Đông tứ trạch nên cưới gả nhau. – Còn những tuổi Khôn, Cấn, Càn Đoài gọi Tây tứ trạch, nên cưới gả nhau mới được nhiều con nhiều phước.

Bằng tuổi Đông mạng cưới gả với tuổi Tây mạng phải gian khổ về con cái, không hòa thuận, không phát phước.

Như chồng Khảm thuộc Đông mạng đặng Sanh Khí. Đặng 5 đứa con hòa thuận, giúp chồng lập nên gia thất. Nhược chồng Khảm là Đông mạng cưới vợ Cấn thuộc Tây mạng, tất phạm Ngũ Quỷ, tuy con đặng 2 đứa mà gia đạo không hòa, của tiền bị trộm.

Tham sanh ngũ tử Cự Tam lang. – Võ khúc Kim tinh tứ tử cường. – Ngũ quỷ liêm trinh nhi lưỡng cá. – Bồ chúc chỉ thị bán nhi lang. – Văn khúc Thủy tinh thực nhứt tử. – Phá quân tuyệt mạng chủ cô sương. – Lộc tồn vô tử nhơn diêu thọ. – Sanh khắc hưu tù tử tế tường.

Mạng chồng hiệp mạng vợ **đặng Sanh Khí** thuộc Tham lang, được 5 đứa con. – **Hiệp đặng Thiên Y**, thuộc Cự môn, được 3 đứa con. – **Hiệp đặng Phước Đức**, thuộc Võ khúc được 4 đứa con. – **Phạm Ngũ quỷ**, thuộc liêm trinh có con 2 đứa. **Hiệp Quỷ Hồn**, thuộc Bồ chúc được nhờ 1 gái thôi. – **Hiệp Du Hồn**, thuộc Văn khúc sau nhờ 1 đứa. – **Phạm Tuyệt Mạng**, thuộc Phá quân chịu cảnh Cô đơn. – Phạm Tuyệt Thế, thuộc Lộc Tồn không con, đặng thọ.

Hãy tường tận sự sanh khắc hưu tù hiệp tuổi chồng vợ.

Đường đi vào nhà, Bếp núc đặt để dùng phương hướng, 2 quyết đặng sự có con hay không, nhiều hay ít, nuôi đặng hay không nữa.

ĐOẠN NÀY QUAN TRỌNG

Đây nói về tuổi chồng mạng Càn, vợ Đoài Sanh Khí có 5 đứa con, song Càn và Đoài đều thuộc Kim, Kim kiến Kim tương địch sanh sự kình chống không hòa. – **Hoặc vợ Khôn** đắc Phước Đức, 4 đứa con hào lục, bởi Khôn thuộc Thổ sanh Kim, ứng có đến 6 đứa con. – **Vợ Cấn Thiên Y** 3 đứa con. – **Vợ Càn, Phục Vì** chỉ có một gái. **Vợ Ly**, phạm Tuyệt Mạng không con, lại Ly Hỏa khắc Càn Kim, Càn vi phụ đáng sợ mạng chồng hơn. – **Vợ Khảm**, phạm Lục Sát, tương tranh con có 1 đứa. – **Vợ Chấn**, phạm Ngũ Quỷ, con đặng 2 đứa, lớn lên khó khiến lại, Càn Kim, khắc Chấn Mộc, chồng hiếp vợ. – **Vợ Tốn** phạm Họa Hại, Tốn cũng thuộc Mộc bị khắc, thường bị chồng trách mắng, không con vợ chồng nhiều thọ (sống lâu). – Các cung khác chọn vợ cũng lượng như vậy.

Cần ích xét đoán thêm phần Thông Thơ và Bát Tự Lữ Tài càng xem càng hiểu rộng thêm.

Phàm ở chung 1 nhà có ông bà, cha mẹ, chú bác, anh em, chị em và vợ chồng nên phân phòng hạp trạch. Em Đông mạng cư Đông. Anh Tây mạng cư Tây mới đặng phước thọ, bằng không hạp thì khó thoát bần yểu vậy.

Còn vợ chồng? Ví dụ: Chồng Tây mạng nhà ở Tây tứ trạch nhưng vợ Đông mạng phải làm sao?

Nến trụ Bắc phòng *(Phòng ở hướng Bắc)*: Chồng ở gian phía Tây, vợ ở gian giữa thuộc Khảm Đông trạch hạp với vợ.

Bằng trụ Nam phòng: Chồng cư Tây gian, vợ cư trung gian hoặc Đông gian bởi trung gian là căn giữa thuộc Ly và Đông gian thuộc Tốn đều Đông tứ trạch hạp mạng vợ.

Hoặc cư Đông phòng: Chồng cư Bắc gian thuộc Cấn hạp mạng chồng, vợ cư Trung gian thuộc Chấn hoặc Nam gian thuộc Tốn đều hạp.

Hay là cư Tây phòng: thì chồng cư Trung gian, vợ cư

Nam gian thuộc Ly, hoặc cư Bắc gian thuộc Khảm. – Đại để vợ chồng cung mạng chẳng đồng, cứ giữ mạng chồng làm chủ. Các cung khác cũng vậy.

TỬ TỨC LUẬN

(con cái)

Hữu tổn đức thiên hình niên lão bất giai suy. – Thượng đế vốn háo sanh, nhưng kẻ tổn đức, người phạm thiên hình hoặc lão nhược thì khó mong.

Ngoài ra muốn cầu con, để miệng Táo hưởng Phục Vì, đến năm Thiên ất quý nhơn đáp mạng ắt sanh con rất ứng nghiệm.

Thiên ất quý nhơn là Khôn cung đã nói ở bài trước.

CẦU TÀI LUẬN

Phàm gượng cầu bại đức giả bất suy. Là những kẻ ngỗ nghịch bại luân tổn đức gượng cầu vô ích. – Cầu tài miệng Táo hãy hạp mạng hướng kiết.

Hiệp Sanh Khí được đại phú, kỳ ngoạt đắc đại tài là hạp Sanh Khí Mộc tinh, ứng tại Hợi, Mẹo, Mùi niên ngoạt là ứng vào những tháng và những năm Hợi, Mẹo, Mùi. – Phải biết tháng Giêng là tháng Dần, tháng 2 là Mẹo, tháng 3 là Thìn, 4 Tị, 5 Ngọ, 6 Mùi, 7 Thân, 8 Dậu, 9 Tuất, 10 Hợi, 11 Tý, tháng Chạp là Sửu. – Trên đây nói những năm Hợi, Mẹo, Mùi thì dễ biết, còn những tháng Hợi, Mẹo, Mùi là tháng 10, tháng 2 và tháng 6 ứng phát tài, v.v...

Hiệp đặng Thiên Y Cư môn, Thổ tinh ứng tại Thân, Tý, Thìn niên ngoạt phát tài dư ngàn, vạn.

Hiệp Diên Niên Võ khúc Kim tinh, ngày tháng đắc tài trung phú.

Hiệp Phục Vì Bồ chúc Thủy tinh, đặng tiểu phú ngày ngày có tiểu tài tấn ích phát giàu ứng tại Hợi, Mẹo, Mùi niên ngoạt.

TU TẠO LUẬN

Phàm các việc thay đổi tu bổ thêm phòng ốc cả đến sự trồng hoa lập vườn cứ phương hướng kiết mà làm, kỵ tạo hung phương, trong nửa năm họa phước có thấy ứng.

Mỗi cung mạng phương hướng kiết hung khác nhau. Kẻ này Sanh Khí hướng Tây Đoài, người nọ Sanh Khí lại nơi Đông Chấn, v.v...

Có người dùng phương Sanh Khí thì phát tài hưng vượng, còn người sao lại dùng phương Sanh Khí mà điêu linh suy bại.

1. Sanh Khí thuộc Mộc tinh lập tại Thủy, Mộc, Hỏa vi đắc vi, bất nghi Kim Thổ phương.

2. Thiên Y thuộc Thổ lập tại Hỏa, Thổ, Kim vi đắc vị, bất nghi Mộc, Thủy phương.

3. Diên Niên thuộc Kim lạp tại Kim, Thổ, Thủy vi đắc vị bất nghi Mộc, Hỏa phương.

Câu 1 trên nói: Những người dùng trạch Sanh Khí nhằm hướng Thủy, Mộc, Hỏa mới đắc vị là chỗ tốt. Bởi Sanh Khí thuộc Tham lang, Mộc tinh nói tắt là Mộc tinh cho dễ. Mộc tinh gặp Thủy được sanh sôi nảy nở, gặp Mộc thêm rườm rà vượng phát, gặp Hỏa được tương sanh *(xem lại ngũ hành tương sanh, ngũ hành tương khắc)*. Bất nghi

Kim, Thổ là chẳng nên dùng hướng Kim, Thổ kỵ, vì Mộc gặp Kim bị Kim khắc, mà gặp Thổ thì khắc Thổ cũng bất lợi *(Sanh Khí thuộc Tham lang Mộc tinh hạp kỵ tuổi nào? Hướng nào?)*

Ví dụ: Người mạng Càn tức Sanh Khí hướng Đoài, Đoài thuộc Kim khắc Mộc tinh hung. – Người Khảm Sanh Khí hướng Tốn Mộc vượng phát Mộc tinh kiết. – Người Cấn Sanh Khí hướng Khôn Thổ bị Mộc tinh khắc hung. – Người Chấn Sanh Khí hướng Ly, Hỏa đặng sanh kiết. – Người Tốn Sanh Khí hướng Chấn, Mộc đặng Mộc vượng. – Người Khôn Sanh Khí hướng Cấn Thổ bị tương khắc. – Người Đoài Sanh Khí hướng Càn Kim khắc Mộc tinh hung.

Hai câu sau cùng suy lượng Ngũ hành sinh khắc như vậy: Nếu xét thấy tuổi nào phương Sanh Khí lợi thì dùng, bất lợi thì dùng Diên Niên hoặc Thiên Y cũng đại kiết vậy.

(Xem kỹ lại Cửu tinh ngũ hình tới Cửu tinh chế phục cho kỹ mới khỏi sai lầm).

TRANG TÒA

(Trang hoàng nhà cửa)

An trang theo 4 lập pháp. 1) Nên hạp mạng kiết phương. 2) Phân phòng hạp kiết. 3) Hạp tọa sơn kiết. 4) Hạp chiếu Thủy kinh *(xem bài đại môn)*, dùng cửa luận phòng được kiết sanh con phát phước. – Nếu chánh ốc *(nhà chánh)* tọa sơn không hạp sanh mạng, hãy dọn bên chái hoặc nhà nhỏ hạp mạng an trang mà ở, để chánh ốc, chánh phòng con con cái đứa nào hạp mạng dọn ở cũng khỏi tai nạn, đặng phước. – Thêm sau thuộc Âm an trang sanh sự mộng mị trấn ếm, thềm trước thuộc dương sanh chứng ói, lừng lên, nọ hơi nứt cục. – An trang gồm có phòng môn làm chủ, tọa phương Sanh Khí tự nhiên sanh

con phát tài. Đổi dữ ra lành, biến oán làm ơn đại kiết, nên sáng không nên ám, ám sanh ra chuyện phiền đau, khóc hận. Nếu cửa phòng không tiện có ánh dương qua thì an mặt tiền gần ánh dương quang cũng đặng, kỵ tương xung may màn che lại.

Đầu linh kinh vân: Phàm định hướng chỉ luận gia trưởng niên mạng. – Nhược gia trưởng một hậu *(thác mất)* dĩ trưởng tử sanh mạng định chi. – Nhược chỉ hữu chủ mẫu đương gia, dĩ chủ mẫu vi chủ.

AN TÁO LUẬN

An Táo đúng phương hướng nửa tháng đắc tài, ngoài năm sanh con. – An nghịch hướng, nửa tháng thất tài, ngoài năm tổn lụy đến con cái. – Táo tòa luận phương bất luận hướng, Táo khẩu luận hướng bất luận phương.

HƯƠNG HỎA

Sự thờ phượng Thổ địa, Từ thần, Tổ tiên Từ đường đều an hướng bổn mạng kiết thì đặng phước, an phạm lầm hung phương ắt mắc tội. – Không nhang khỏi lửa hương, có tai họa, không đặng phước.

KHANH
(Hầm)

Chẳng luận thôn quê thành thị, đào hầm phạm hướng Lai-long, ắt hại trạch chủ từ quan phi đến nhơn mạng. – Đào phạm phương Cấn không phát đạt văn tài. Đào phạm Khôn, Đoài lão mẫu và ấu nữ mang bệnh. – Hầm phương

Khảm, Ly sanh hư con mắt. – Phạm Mẹo, Dậu sanh Cô quả – Phạm Càn Lão-ông mang tai, nữ nam hư hỏng.

Khanh tác Khôn, Ly tổn đinh thương thê.
Đoài vô tài khí bần cùng đáo để,
Phạm Càn mục tật đầu dừng.
Khảm thượng khai khanh yểu vong tử tôn.
Nhược khai Cấn vị bệnh tật Ôn hoàng.

TÁC XÝ
(Cầu tiêu - Rút trong Trần Tử Tánh)

Phàm xuất uế nơi bổn mạng hung phương để trấn trụ hung thần. – Nên đào trên Giáp, ẤT, Bính, Đinh, Canh, Tân, Nhâm, Quý và Thìn, Tuất, Sửu, Mùi được đại kiết. – Dần, Thân, Tị, Hợi vi Tứ sanh.

Tứ ngung: Càn vi Thiên môn, Tốn vi Địa hộ, Khôn vi Nhơn môn, Cấn vi Quỷ lộ, hựu vu tứ Ly lập chi đại hại. – Bất khả đối tiền môn, hậu môn cập trung đồng Lai long, giữ bất khả cận tình.

TRẠCH XÁ ĐẠI MÔN
(nhà ở và cửa ngõ)

Đại môn 1 lằ an bổn mạng kiết phương. – 2 là tọa sơn kiết phương. – 3 là chiều nước chầu vào *(nghinh lai thủy)* lập cửa khai môn được trọn 3 điểm đặng phước không còn chi hơn.

Giả như Càn sơn Tốn hướng Tây tứ trạch, đại môn nên chọn Khôn, Khôn và Cấn phương. An trang hương hỏa, hậu môn, kho vựa cũng phải an Tây tứ kiết phương dụng hạp Tọa sơn.

Hầm phân, cối xay giã, đá mài, phòng giặt rửa, Bếp Lò nên đặt vào Đông tứ trạch hung phương, dùng hung ếm hung. Bếp Lò tuy đặt nơi tứ hung phương song miệng Lò Bếp phải day 4 kiết phương. Nói về trạch này mạng Tây tứ trạch dùng ở được kiết, nhược người Đông tứ trạch mạng: Khôn, Tốn, Chấn, Tốn ở ắt hung.

Cho nên luận mạng thường phải luận Tọa sơn, luận mạng trạch không xét đến Tọa sơn vẫn có hung mà tiểu hung, bằng luận Tọa sơn không xét đến mạng trạch là đại hung, dưới đây là 1 ví dụ:

Trên 24 sơn hướng để Bếp có cung kiết cũng có cung hung không thay đổi. Như Bính sơn, Đinh sơn và Ngọ sơn thuộc cung Ly, thì Đinh sơn hung, còn Bính và Ngọ sơn là kiết là tốt, nhưng tốt cho những người mạng Tây tứ trạch, còn những tuổi Đông tứ trạch để Bếp lên đó không cần luận mạng trạch là đại hung. *(Luận sơn hướng nhi bất luận mạng giả đại hung).*

Nhược người mạng Tây tứ trạch để Bếp lên đó là hạp trạch là tốt mà không để đúng vào Bính sơn và Ngọ sơn kiết lại để lên Đinh sơn cũng lâm tiểu hung ấy là: *"Luận mạng nhi bất luận sơn hướng giả tiểu hung"*.

Đại để thấy cung Phước đức hoặc Tấn Tài để cửa ngõ tốt, nhưng phải xem nó thuộc sơn hướng nào, có hạp mạng, trạch, chủ nhơn mới tốt, không hạp mạng vẫn hung.

DI CƯ LUẬN

Tuổi Đông tứ mạng dời Tây tứ trạch sau 1 tháng thất tài, sau trăm ngày lâm tật bệnh, khẩu thiệt, nửa năm về sau thời tài bạch lụy con cái.

Nếu Tây tứ mạng dời Tây tứ trạch kiết, tháng sau đặng tiểu tài, năm sau phát đại tài thêm thọ.

TAI HỌA LUẬN

Phàm tích đức hành thiện giả bất suy. – Tai họa thì phải tùy nguyên mạng quái hào mà xét sinh khắc.

TẬT BỆNH LUẬN

Phàm oan kiên quỷ họa thọ bệnh giả bất suy, kẻ mắc tội oan khiên nghiệp chướng không luận.

Thiên địa ngũ hành: Đông Mộc, Tây Kim, Nam Hỏa, Bắc Thủy, Trung ương ngũ cung: Khôn, Cấn, Mồ, Kỷ thuộc Thổ ứng nơi Bát quái nơi dương trạch *(chỗ ở)*.

Người mạng Khôn hoặc mạng Cấn thuộc Thổ, đường ra vào, miệng Táo phạm 2 cung Chấn, Tốn Khảm khắc hại, sanh bệnh ngược lợi, tả trù các chứng. Bởi Mộc khắc giải Thổ.

Hướng Ly thuộc Hỏa khắc Càn mạng nhơn chi phế Kim, sanh ra khái thấu cập lao-ế chi bệnh, không sai.

Hướng Khảm Thủy khắc Ly Hỏa mạng chỉ tâm kinh, sanh tam thống đàm Hỏa.

Khôn Cấn đều thuộc Thổ khắc Thủy Khảm mạng chỉ thận hư sanh các chứng phù thũng.

Còn Càn, Đoài thuộc Kim khắc người thuộc Chấn, Tốn nhi Mộc ứng thương càng, tổn mục nhi tự não ải dã *(sanh phiền não)*.

HÌNH THẾ

Phạm trạch cơ tối kỵ tham da chí hữu dinh khuyết.

Kinh vân: Ốc thiểu nhơn đa vi nhơn khắc trạch kiết, trạch đa nhơn thiểu vị trạch thắng nhơn, hung.

QUYẾT VÂN

Càn trạch ốc cơ *(nền nhà)* nhược khuyết ***Ly***, – Trong phòng *(con giữa)* hữu nữ ám vô nghi.

Khảm trạch ốc cơ nhược khuyết ***Tốn***. – Trưởng phòng *(con lớn)* đã tử *(chết)* thiếu niên nhơn *(chết nhỏ)*.

Cấn trạch ốc cơ nhược khuyết ***Khôn***. – Trưởng phòng vô tử *(không con lớn)* thì nhơn gian.

Chấn trạch cơ chỉ *(bìa thềm)* nhược khuyết ***Càn***. – Trưởng phòng di chúc *(để bụng)* bất tu ngôn.

Tốn trạch cơ chỉ nhược khuyết ***Chấn***, – Trưởng phòng nhứt định yểu vô nhơn *(yếu cả)*.

Ly trạch cơ chỉ nhược khuyết ***Càn***, – Trưởng phòng vô tử *(không con)* bất đãi ngôn.

Khôn trạch cơ chỉ nhược khuyết ***Cấn***, – Trung phòng yểu tử thiếu nhiên nhơn.

Đoài trạch cơ chỉ khuyết vô cùng *(lõm khắp chỗ)*, – Chủ phòng tiêu diệt nhứt trang không.

HỰU VÂN

Khảm trạch cơ chỉ nhược ***dinh Càn*** (dinh là đầy), – Lão Ông, hoa tửu bất tu ngôn (Ông sa đắm tửu sắc).

DƯƠNG TRẠCH LỤC SÁT
(vài điểm kỵ, chung quanh nhà)

Tiền cao hậu để vị chi quá đầu ốc, xuất: "Cô quả".

Ốc hậu lưỡng biên hữu trục Ốc, vị: "Suy khổ ốc".

Tiền hậu bình ốc trung khởi cao lầu: *"Nhị tánh chiêu lang"*.

Ốc hậu hữu trực Ốc, vị: "Trực xạ sát".

Tả hữu Ốc đê trung cao vị: *"Xông thiên sát"*.

Ốc hậu như tiền ám xung giả vị: "Ám tiễn sát"

Ốc hậu Bạch hổ biên Tị hữu nhứt gian hoành Ốc, vị: "Tự ải sát"

Ốc hậu Thanh long thượng hữu nhứt gian hoành, ốc vị: "Đầu hà sát".

Môn tiền tứ diện viên tường trung khai nhứt môn Đông Tây, lưỡng gia cụ tùng nhứt môn xuất nhập lộ như hỏa tự hình *"bát nhi"*.

Nhứt gia liên khai tam môn như phẩm tự hình *"Đa khẩu thiệt"*.

Lưỡng môn đối diện, chủ gia bất hòa, vị: *"Tương mạ môn"*.

Diện tiền như hữu kê khẩu triêu đối: *"Bất nghi"*.

Trụ ốc tiền hậu hữu tự miếu (chùa, miễu) *"Bất nghi"*.

Diện tiền hữu lộ xuyên tư hình *"Bất nghi"*.

KIÊNG ỐC TẠP KỴ BỊ DỤNG

(Tổng thơ niên lịch)

1.– Phàm nhơn gia khởi ốc, ốc nội mạc khai tri đàng. Chủ: gia tài thối tuyệt nhơn định, vô tử tôn, hưu danh vi: *"Nhược thai tửu khí"*.

2.– Phàm nhơn gia khởi ốc, môn tiền bất khả khai đàng. Chủ: Tuyệt vô tử, danh vi: *"Tử bồn chiếu cảnh"*. Nhược viễn khả khai nguyệt đàng.

3.– Phàm nhóm gia trú ốc, chiếc khứ bán nhứt biên cập trung môn chiếc khứ, danh vị *"Phá gia sát"*. Chủ: nhơn bất vượng bần cùng.

4.– Phàm nhơn gia khai môn lộ cập xa môn, bất yếu trực xa, danh vi *"Xuyên tam sát"*. Chủ: Gia trưởng hoành tử (thác) chi hoạn.

5.– Phàm nhơn gia ốc hậu mạc khai xa môn. Chủ: bị đạo thối tài. Nhược tại trắc biên bất phòng. Bắc phương khai môn việc phòng.

6.– Phàm nhơn gia môn tiền bất nghi kiến thạch khối cao nhị, tam xích thị đã *"Hồng nhựt xích tinh"*. Chủ: Hung Âm *(tiếng dữ)*.

7. Phàm nhơn gia môn tiền bất nghi, kiến hồng hắc xích thạch. Chủ: *"Ma phong vô nhân"*, Danh vi *"Hỏa ốc"* hựu chủ Hỏa nguy.

8.– Phàm nhơn gia ốc hậu bất yếu tuyệt quang, nê địa. Chủ: Tuyệt nhơn đinh. Môn tiền ốc hậu phương viên khả vi kiết triệu.

9.– Phàm nhơn gia ốc khởi bị hiếu tức hậu ốc liên bị thị giả. Chủ: Hoành tử nhơn đinh, thối điền tam vô thâu.

10.– Phàm nhơn gia khởi ốc, ốc hậu mạc khởi tiểu ốc viên chi, danh vi *"Đình tan ốc"* tổn nhơn khẩu bất lợi.

11.– Phàm nhơn gia khởi ốc yếu tiên nhiễm *(sơn phết)* tường viên chi *"Khổn tự"*. Chủ: Nhơn bất hưng phát, việc khởi bất thành.

12.– Phàm nhơn gia trú trạch bất nghi ốc giác, thâm xạ, cập đương điếu xạ lai. Chỉ xuất: *"Lũng á chi nhơn"*.

13.– Phàm nhơn gia chánh ốc hậu bất nghi thương viên chi *"kho dựa"* danh viết: *"Long khoảng trạch"*. Chủ: Gia tài bất giữ.

14.– Phàm nhơn gia ốc hậu hoặc thái giảo trị đạo lộ, hoặc tiền chỉ hậu xạ. Chủ: xuất đạo tặc chi nhơn.

15.– Phàm nhơn gia ốc, môn tiền bất khả ốc tiểu chiếu xạ. Chủ: Xuất tử tôn ngỗ nghịch bất hiếu.

16.– Phàm nhơn gia môn tiền hữu thâm đầu sơn, tứ thời phòng nhược tại ốc. Xuất quân tặc nhơn.

17.– Phàm nhơn gia khởi ốc mạc yếu phi tẩu, tứ chủ ngỗ nghịch, huynh đệ bất hòa chi nhơn.

18.– Phàm nhơn gia khởi đinh tự ốc *(nhà chữ Đinh)*. Chủ: Vô giá thất, trụ tuyệt nhơn đinh.

19.– Phàm nhơn gia khởi ốc, yếu tiền đê hậu cao. Chủ: Phát tài hưng vượng.

20.– Phàm nhơn gia ốc bất nghi triêu không. Chủ: Tiểu thối tài bất lợi.

21.– Phàm nhơn gia môn tiền ốc hậu, kiến lưu biên thủy. Chủ: nhãn tật *(hư mắt)*.

22.– Phàm nhơn gia môn tiền kiến thủy bị thỉnh hướng. Chủ: thối tài.

23.– Phàm nhơn gia ốc hậu kiến *"bá cước sơn"*. Chủ: Xuất dâm phụ *(vợ ngoại tình dâm đãng)*.

CÀN MẠNG ĐỊNH CỤC
(Người mạng Càn)

Sau đây nói về đại cuộc mỗi việc làm mỗi người, do định luật sanh hạp hoặc xung khắc của ngũ hành mà ra. Mạng Càn được nói đầy đủ hơn, nên nhận xét mạng Càn để đoán các cung khác cho đầy đủ.

CÀN MẠNG, Đông phương Ngũ Quỷ, Như Táo hướng giữ lai lộ phạm chi, trưởng tử nan chiêu hậu nhị tử.

Phạm Bắc phương Lục Sát, Thương trung tử nhi hữu nhứt tử.

Phạm Tốn Họa Hại, Thương trưởng tử, trưởng nữ nhi chung vô tử.

Nhược cải Sanh Khí phương, hựu đương gặp ngũ tử hỷ, Sanh Khí tham lang giáng Ngũ Quỷ. Như phạm Ngũ Quỷ nghi tu Sanh Khí tắc tiêu họa hủ. Tu kỳ sở sanh dĩ chế kỳ hung dã.

Thiên Y Cự môn bại Tuyệt Mạng, Diên Niên Võ khúc chế Lục Sát. Cửu tinh chế phục tự an nhiên. (Phạm Tuyệt Mạng, dùng Thiên Y phạm Lục Sát dùng Diên Niên, trừ chế đặng tốt).

(Xem 8 hình Bát quái phi cung phối hiệp thì biết tuổi hạp kỵ hướng nào, v.v...)

HÔN NHƠN

Nhứt Càn mạng nhơn vấn Dương Công viết: Cầu hôn nan tựu hà pháp khả tốt? – Công vi chi, cải Táo hướng **Diên Niên Khôn phương** hựu ư phụ mẫu Thân sàng chi. Khôn phương an trang hựu hiệp Diên Niên phân thê phòng quả bán tải đắc thê. An hệ Diên Niên Khôn phương chi nữ dã.

TỬ TỨC

Nhứt Càn mạng nhơn nan đắc tử? Công vi chi cải Táo khẩu hướng **Sanh Khí Đoài**, hậu sanh ngũ tử.

Giả như di táo khẩu hướng **Diên Niên Khôn** hữu tứ tử. Hướng Thiên Y Cấn hữu 3 tử. Dư kiến công vi Càn mạng nhơn di Táo hướng Cấn phương sanh 3 tử, hậu cải Táo khẩu **hướng Đoài** hựu sanh 5 tử, cộng sanh 8 tử. Tổng đắc Sanh Khí phương hướng trùng phát tử tôn nãi tối nghiện dã. Nhiên dụng La kinh tu tồn lưu đắc miêng. Nhược Táo khẩu Dần hướng ngộ (lầm) dụng Giáp hướng thị Ngũ Quỷ Sửu hướng. Ngộ dụng (dùng lầm). **Tý Quý tắc phạm Lục Sát**, Càn mạng nhơn đại hung Tý phương Tý hung.

Kiến Càn mạng nhơn di **Tây Bắc Càn phương**, lai lộ, Táo khẩu hướng Càn chỉ sanh nữ, vô tử, di Bồ chúc tinh vô nam dã. Càn mạng Táo khẩu phạm Ly. Chủ: Thương tử hoặc bất sanh tử nhi tự bệnh yểu: Thử tuyệt mạng hung chủ: Bệnh yểu, tuyệt tự dã, hựu kiến Càn mạng nhơn **nam phương tu** Hỏa ốc tam gian nhi thứ niên tử tuyệt, tôn thương, thả tự hoạn bệnh thổ diệt nhi tử (Những chữ tử để

dấu ngã là chết, để dấu hỏi là con cái). Hữu Càn mạng nhơn khách di **Nam phương khoan** bất sanh hườn (đi không về). Tống chi Càn mạng nhược phạm **Ly phương** tuyệt mạng, tác Táo khẩu, di cư, lai lộ, xuất hành, tu tạo xuất giá tất đại hung. Nhứt Càn mạng nữ giá di **Sanh Khí phương**... Sanh đắc 5 tử, hậu cải **Ly phương** Táo khẩu triều Nam, tiên thương trung tử tật hoạn, đàm lục chứng bệnh kỳ nguyệt bệnh dung, 3 niên nội trưởng tử cập 2, 4, 5, tử cụ vong.

Hựu Càn mạng **nữ giá di Nam phương**, tuy Táo khẩu hướng Ly nhi sanh 5 tử hậu giai yểu vong, di phạm hai lộ chi tuyệt mạng dã. Nhược năng cải Táo khẩu hướng **Sanh Khí** tắc vô thương nhi hữu tử hỷ. Phân phòng, tu phương, lai lộ đồng nghiệm. Hựu tu môn phòng, Táo sàng năng yểm hung phương hướng kiết hung thử vi tận thiện, bán ngoạt tức kiến ứng nghiệm. Sanh Khí giả Đoài phương dã.

TẬT BỆNH

Nhứt Càn mạng nam ngộ dụng **Táo khẩu hướng Ly**, nhi thương Càn mạng Kim, tâm Hỏa, thiêu khắc phế Kim, tiên tâm thống đàm Hỏa, hậu khái thấu lao suyễn, thổ huyết, phế năm, đau thống não thang tỷ *(đau óc, sổ mũi, thường khát nước)*.

Dương công hiệp kỳ mạc thực triều nam tạp Táo, tân thiêm nhứt tiểu Táo hoặc phong lư **khẩu triều Đông Bắc Cấn Thiên Y** phương lư yểm bổn mạng ốc nội chi Tuyệt Mạng Ly phương, dĩ trừ Ly quái chi hung. Thực ngoạt dư nhi bệnh toàn thang trừ căn bất phát. Cái Thiên Y nãi. Chủ: Trừ bệnh chi kiết thần dã. Hữu nhứt Càn

mạng nhơn **phạm Chấn Tốn**, 2 phương chi: Lai lộ, Táo khẩu... Hoạn sanh phế khí, mục tật, trạch thương thủ túc, ma phong ám. Chủ: năng hoán đẳng chứng. Hựu nhứt Càn mạng nhơn **phạm Ngũ Quỷ** phương, hướng hoạn thương hàn, ngược tật, khước sang (rét, ghẻ lở) thận hư chư tật. Hữu nhứt Càn mạng nữ **phạm Khảm Lục Sát**, chứng phạm: Xích, bạch đái hạ, kinh kỳ đình trở, tích thử tiểu sản.

Nhược tương lai lộ, Táo khẩu đẳng cải hướng Cấn phương **Thiên Y** vị tức trừ bịnh cấn. Hướng **Khôn Diên Niên** thả đa thọ hỷ.

TAI HỌA

Nhứt Càn mạng nhơn phạm **Táo Khẩu hướng Ly**, tức hữu quan phi, khẩu thiệt. Hỏa tai, trung tức ngỗ nghịch, thương thê nữ. Hựu nhứt Càn mạng nhơn **Táo dữ đại môn cụ triều Ly** kỳ thê dâm loạn. Dư sư hiệp kỳ... **Táo khẩu hướng Đoài**, nhi Táo tòa yêu đạo *(khói)* yểm đại môn hậu Bính Ngọ Đinh phương dĩ trừ Ly hung, hậu quả bất dâm. Hựu Càn mạng phạm **Bắc phương lai lộ**, Táo hương hữu nhơn mạng du liên phong ba chi ư. **Phạm Chấn phương** tắc nô bộc thiết thủ phi tẩu *(bị tớ cắp trốn đi)* mất tặc, Hỏa tai, liêm thương trưởng tử. **Phạm Tốn phương** hữu Đông... am phu nhơn tuấn tụng, hựu thương mẫu thê cập trưởng tử, nữ.

Cụ chiều bệnh tật môn giải trừ chi pháp, dụng chi đại kiết *(phạm lầm thì dùng phép trừ được đại kiết)*.

(HẾT CUNG CÀN)

KHẢM MẠNG ĐỊNH CỤC

(Người mạng Khảm)

Khảm mạng đắc **Tốn phương** lai lộ **Táo hướng Sanh Khí** hữu 5 tử. **Đắc Ly Diên Niên** hữu sanh 4 tử. **Đắc Chấn Thiên Y** hữu 3 tử. **Đắc Khảm phương Phục Vị** chỉ hữu nữ. Phạm **Khôn Tuyệt Mạng** thương trưởng tử hậu tuyệt tự. Phạm **Cấn Ngũ Quỷ** thương quý tử hậu hữu 2 tử. Phạm **Càn Lục Sát** thương trưởng tử hậu hữu 1 tử. Phạm **Đoài Họa Hại** thương quý tử, nữ, nhi vô tử. Nhược cải Sanh Khí phương tắc hựu hữu tử hỷ. Thú Đoài mạng thê, chủ bất hòa. Phạm Lộc Tồn Thổ tinh tuy vô tử nhi hữu thọ.

HÔN NHƠN

Khảm phải nghi phối Tốn thê, Táo khẩu nghi hướng Tốn. Cầu hôn nghi Táo khẩu hướng Ly, cập an trang ư phụ mẫu thân trang chi Ly phương, phân phòng, lai lộ, tu phương đồng Khảm mạng phu phối Tốn mạng thê hữu 5 tử hòa lục tức phu thành gia.

TỬ TỨC

Khảm mạng nam đắc Tốn lai lộ, Táo khẩu, hựu dữ Tốn mạng thê tương đồng giai đắc Sanh Khí tắc hữu 5 tử hậu phú quý dã. Nhứt Khảm mạng nhơn sơ niên vô tử hậu thiêm tạo Đông phân phòng nhi sanh 5 tử.

Hựu kiến Khảm mạng nhơn đắc Tốn mạng thê quả

đắc 5 tử, hậu lai ngộ cải Táo khẩu hướng Khôn thực *(thật)* chi 10 niên nhi tử *(con cái)* giai tử *(đều chết)*.

Hựu kiến Khảm mạng thê phối Tốn mạng phu sanh 5 tử, hậu niên lão phu vong (sau chồng chết) ngộ cải Táo khẩu hướng Khôn, thực 8 niên tử việc giai tử *(con chết ráo)*.

Hựu Khảm mạng nhơn vấn sư viết: "Ngã Khảm mạng quyết thú Đoài mạng thê họa hại Lộc Tồn Thổ hựu mạng phạm cô đương vô tử hà pháp hoán chi *"chữa đổi bằng cách nào"*. Sư viết: Tương đại môn cải triều nhữ Khảm mạng chi Đông Nam Tốn hướng đắc Sanh Khí đương hữu 5 tử, tuy mạng phạm Cô diệc đương hữu tử *(dẫu phạm Cô thần vẫn có con)* hựu tương tiểu Táo hoặc phong lư điếu dĩ khẩu Càn hướng sử thê thục *(thuộc cung vợ hạp)* thực nãi thê mạng Sanh Khí kiết hướng việc dương hữu tử, kỷ nhơn tùng chi hậu quả sanh 5 tử. Khả kiến dương trạch chi Táo khẩu phương hướng năm hoán hồi Tạo hóa thần nghiệm như thử.

TẬT BỆNH

Nhứt Khảm mạng thê phạm tỷ trệ *(đau tỳ)* nhi phu khai phạn bỉ sư quá chi vấn nhiên dạ vấn văn bệnh thinh. Sư viết: "Di tiểu Táo cải Chấn Thiên Y phương dữ tha ẩm thực tự vũ" *(dùng Bếp riêng hướng Thiên Y ăn uống tự lành mạnh)*.

Điếm chủ viết: "Lão thê tỷ trệ ngọa sàng bán niên số nhựt bất thực tương nguy nan cứu". Sư viết: "Tân Táo thí

dã thang hoán chi cập bán trảng". Bệnh thê viết: "Hương kim hảo dược dã tuần dư nhi chấn" *(bếp mới sắc nửa chén thuốc ngon dư tuần dã mạnh)*. Cái kỳ Táo khẩu hướng Khôn Tuyệt-Mạng phương có hoạn tỷ trệ.

Sư viết: "Tân Táo cải hướng Chấn Thiên Y dã".

TAI HỌA

Khảm mạng nhơn phạm Khôn phương. Lão mẫu bất tử, thê thiếp bất hòa hựu, thê thiếp tả lợi quang *(mắc chứng tả lợi)* thương mẫu thê, tử, nữ, lão, tỷ tuyệt tự. Nhược phạm Đoài phương tắc sanh não sầu điếu ải đao thương, phu thê bất lục nhi kiến tam quang: Hỏa quang, Huyết quang, Dạ quang *(bào bọt)* thương thể cập tỷ nữ. Hữu hữu quang Tây phương viếng diện *(người mặt tròn)* nữ nhơn tuấn tụng phá tài. Như nhược vô thử *(không có như vậy thì...)* Tắc hựu phong cuồng ám á lao ế chư bệnh. Nhứt Khảm mạng thê thực hướng Đoài Họa Hại Táo khẩu 3 niên thương điếu 10 dư. – Khảm Tân lai lộ kiết – Cố lũ đắc cứu giai hậu cải Táo khẩu hướng Đông Nam Tốn tắc vĩnh bất điếu hỷ. Nhược phu mạng bất lợi tốn phương giả nghi dĩ phu mạng định Táo khẩu kiết hướng *(cứ giữ Bếp hạp mạng chồng)* nhi ngoại dĩ sàng phòng xý các hào cứu thê dã *(vợ chồng kẻ Đông mạng người Tây mạng dùng sàng phòng xý cứu trợ mạng vợ được)*.

Nhơn vấn sư viết: "Hữu Khảm mạng khê bệnh lăng trượng mẫu đáo gia khán thê bất tri phân phòng chi phương nhi kỳ bệnh cập hung" *(vợ đau nặng bên nhà mẹ vợ)*.

Sư viết: "Hiệp cải trượng mẫu phòng tại Tây trạch, nhi thê tại trượng mẫu chi Đông phương Chấn địa hoặc trượng cơ tiện đắc phân phòng chi kiết hỷ. Nhiễm tùng

chi, hựu thiên hướng kiết Táo khẩu dữ thê thực quả mị" *(nếu phân phòng được hướng kiết luôn cửa Bếp thì thật hay)*.

Khảm mạng phạm Càn Lục Sát thọ phụ huynh trách mạ. Như phụ lão, trưởng tử bất hiếu, lão bộc bất nhân, đao thương tự ải, trưởng tử, thê nữ giao bạo tử *(chết)*.

Hựu nhứt Khảm mạng tu tạo Càn phương đại môn, châu niên *(đúng năm)* hậu hữu quá lộ lão nhơn tử thử môn hạ nhi táng gia *(ông già đi qua chết tại cửa mà sạt nghiệp)*, tị dĩ ngộ tụ. Lục Sát giả giai hữu nhơn mạng tụng sự. Nhược Khảm mạng thê phạm thử Lục Sát thường bị Ông, phu trách mạ. Khảm mạng phạm Cấn phương, tiên thương quý tử *(trước hại con út)* tuyệt thương tiểu bộc, thê thiếp thất tài bị thiết *(bị cắp)* 5 thứ *(5 lần)* Nô tỳ đào tẩu nhi hữu Hỏa tai dã.

(HẾT CUNG KHẢM)

CẤN MẠNG ĐỊNH CỤC

(Người mạng Cấn)

Cấn mạng đắc Khôn phương Sanh Khí Táo khẩu hữu 5 tử. Đắc Đoài phương Diên Niên hữu 4 tử. Đắc Càn phương Thiên Y hữu 3 tử. Nhược Cấn phương Phục Vì chi hữu nữ. Phạm Tốn phương Tuyệt Mạng tiên thương trưởng nữ nhi tuyệt. Giai tỳ trệ, kinh cam, tha phong hoặc sanh tật hoặc bất sanh tử nhi tuyệt dã. Phạm Chấn thương trưởng tử nhi hữu 1 tử. Phạm Khảm thương trung tử nhi hữu 2 tử. Phạm Ly thương trung tử nhi chung vô tử. Di họa hại tại Thổ tuyệt dã.

HÔN NHƠN

Cấn mạng phối Khôn mạng Thê hữu 5 tử. Phối Đoài hữu 4 tử phu thê hòa lục. Phối càn hữu 3 tử. Táo khẩu nghi hướng Sanh Khi Khôn - Cầu giá nghi hướng Diên Niên Đoài.

TỬ TỨC

Cấn mạng Tốn phương Tuyệt Mạng Táo khẩu hậu quả tuyệt.

TẬT BỆNH

Nhứt Cấn mạng quả phụ vô tử *(bà góa không con)* thực Tốn hướng Táo khẩu 3 niên hữu tương quang chi nữ phong lao nguy hiểm. Sư viết *(thầy nói rằng)* "Nhược thiêm

Càn hướng Thiên Y Táo khẩu dữ nữ thục thực bất đáng giảm bệnh diệc khả bảo thọ tất tu bất thực tạp Táo khẩu cải Khôn hướng Sanh Khí Táo khẩu, thực bị tắc bất thương nữ hỷ. Tùng chi nhi nữ quả đắc lục. Phụ mẫu năng thương nữ, nữ khởi bất thương phụ mẫu tri khả loại di hỷ?

(Cha mẹ hay có chuyện khắc hại con gái, chứ con gái không khắc hại cha mẹ hay sao?)

Cố y bệnh nhơn nghi tiên tri kỷ phụ mẫu chỉ hướng hoặc tiên tri kỷ nữ trượng phu phương hướng hựu đam cải bệnh nhơn phương hướng tắc ứng nghiệm hỷ *(trị bệnh nên dời cải phương hướng của cha mẹ, còn đàn bà thì sửa đổi phương hướng của chồng, sau hết mới tới người bệnh)*. Kỳ sanh đậu tắc Cấn mạng nam phạm Ly phương hướng. Chủ: Thương phòng, khái khẩu, đà hỏa chứng chẩn ung độc, thổ huyết, huỳnh su... Phạm Chấn tắc lị, sang tả, huyết trạch, thương thủ túc, hoạn phong năng hoán. Chi 3 niên hậu đại trạch phong tử.

Nhược tiểu nhi *(con nít)* phạm Tốn Táo khẩu hoặc phân phòng Tốn phương tắc Tế phong mạng kinh. Phạm Khảm tắc thương hàn, thận hư, di tinh đẳng chứng, phụ nhơn tắc kinh bế, huyết băng, tiểu sản.

Giai dụng Càn phương Thiên Y hướng trừ bệnh. Hoặc dung Đoài phương Diên Niên lai lộ giữ phân phòng phương vị tắc kết.

TAI HỌA

Cấn mạng phạm Chấn phương hữu Đông Á hầu trưởng thân Mộc hình nhơn tuấn tụng phá tài, đại tử bất hiếu, thương phu mẫu, trưởng tử hựu tự trạch thương thủ túc. – Nhược phụ *(cha)* cáo ngỗ nghịch tắc miếng nhơn mạng tụng hỷ. – Phạm Tốn thương mẫu, thê tử, nữ chí tuyệt tự

hựu tự thương chủ túc nhi yểu thọ. Phụ mẫu mạ trách, phu thê bất lục, trưởng tử ngỗ nghịch.

Phạm Ly, chủ: Thể dâm thinh viễn phang *(tiếng đồn xa)* hoặc kinh quan phủ trì quyền khỉ hoại loạn gia chinh phu nộ thành bệnh. – Tức thủy kinh văn. Cấn Ly Âm nhơn hoại gia phong giả. Hựu thường hữu đắc thắng chi tiểu quang phi, phường tự khốc khấp hựu hữu 3 quang đẳng tai.

Hữu nhứt Cấn mạng Phú Ông đại táo hữu 7 thiếc *(7 lò bếp)* nhi khẩu cũng triều nam, cộng 7 thê *(7 vợ)*. Thê Cấn phạm Khảm thất tài 5, Ngũ thử *(người vợ mạng Cấn phạm lò hướng Khảm 5 lần mất trộm)*. - Hựu hỏa tai, thê thiếp thiết tài *(bị cắp của)* giữ phụ mẫu nô bộc đào tẩu, thương trung tử. Thủy tai hựu thương hàn, thận hư, di trược hư nhược đang tri bần cùng dã.

(HẾT CUNG CẤN)

CHẤN MẠNG ĐỊNH CỤC

(Người mạng Chấn)

Chấn mạng đắc Nam phương Sanh Khí lai lộ Táo khẩu hữu 5 tử. – Đắc Diên Niên hữu 4 tử. – Đắc Khảm Thiên Y hữu 3 tử Phục Vì chỉ hữu nữ. Phạm Đoài Tuyệt Mạng tiên thương quý tử, nữ, ma đậu lao khái nhi tuyệt. – Phạm Cấn Lục Sát thương quý tử hậu hữu 2 tử.

HÔN NHƠN

Chấn mạng nghi phối ly mạng thê, Tốn Khảm thứ kiết. Câu hôn nghi an trang Tốn phương tắc diệc thành. Phối Đoài thê hoặc Táo khẩu hướng Tây chủ: Thê ải *(có hại cho vợ)*.

TỬ TỨC

Chấn mạng Táo khẩu hướng Ly tắc hữu 5 tử, nhược lao niên bất năng sanh giả, đắc hướng việc hữu thôi công 5 nhơn *(tuổi già hết sanh mà hạp hướng cũng có được 5 người giúp công)*, hoặc nô bộc 5 nhơn, tặng đạo việc hữu tẩu đệ 5 nhơn, quang khả đại đắc tài hựu khả hoán tử quy gia *(xui con về)*. – Tăng kiến nhứt lão ông vấn sư viết: Tử cửu các quy hữu hà pháp khả hạp kỳ qui *(Các con đi đâu không về thì làm cách nào?)*. Sư vi chi cải Táo tọa, phẩn xí yểm kỳ nhơn chỉ Tuyệt Mạng phương hựu Táo khẩu triều Sanh Khí dĩ chiêu tử quy gia. Thực chi tuần dư kỳ tử ngoại mộng kiến. – Phong bào huyền khắc Táo thần ngữ viết: *(Mộng thấy thần Táo bảo)*: Nhử phụ hoán cấp hà tất tảo hồi. – Kỳ tử vu quy – Dư phòng thủ pháp vi nhơn hoán tử hườn gia tuy minh linh việc nghiệm dã. – Sư tăng vi nhơn hoán đào bộc *(tớ trốn)* việc dĩ Táo khẩu triệt chủ nhơn

Sanh Khí phương hựu tương Táo tọa yểm chủ nhơn Ngũ quỷ phương kỳ bộc tức lai. – Cái dĩ Ngũ Quỷ tắc kỳ bộc bất đào hướng Sanh Khí tắc kỳ bộc lai dã.

Hựu nhứt Chấn mạng nhơn bán lão vô tử, bào 1 châu tuế Tốn mạng minh linh thủ danh yểm tử, chí 3 tuế thời Thần phụ quận tọa ngữ viết. – Mác danh yểm tử nghi cách danh khánh thọ kỳ hậu lão chủ 100 tuế thượng kiên.

Di Chấn mạng đắc Tốn Diên Niên hữu tử nhi hữu thọ dã. Nhơn vấn sư viết: Hài nhi sang đậu dạ khốc hà giả? Thử phân phòng Táo khẩu chi quyết dã, khả tương thử Đông mạng tử, ư phụ mẫu thân sàng chi Tốn phương xích cơ chi ngọa tắc trừ phân phòng chu hung nhi cập đắc kiết hựu thiêm 1 tiểu Táo dĩ Táo khẩu hướng Tốn tiện nhủ mẫu thực chi dĩ trừ tạp Táo chí hung kỳ hậu quả an thế chi vi phụ mẫu giả. Bất tri kỳ pháp nhi ngộ tử dĩ *(con)*. Thổ tả kinh cam chủ chứng, bỉ tại. – Nhược luận Tây mạng hoài tác tắc hung dã. – Táo khẩu việc nghi hướng Tây nhi hạp nhũ mẫu thực chi kiết. Dư thường khuyển hữu *(bạn)* nhơn: Y sĩ tri kỳ pháp dĩ trị tiểu nhi đậu sang chi loại thập bài cửu hượt *(10 đứa chữa khỏi 9 đứa)* bá vô nhứt thất. – Thượng đế háo sanh chỉ đức quảng nhơn thế tự thục chi mỹ. – Tại ngô thường tích âm đức ư minh minh hậu nhơn tất xương, khởi tùng tăng thủ lợi lộc hồ tai.

TẬT BỆNH

Chấn mạng Táo khẩu phạm Đoài hướng tắc khải thấu, thổ huyết, thương phế, phúc cách chư chứng. – Phạm Cấn tắc dương mai, lậu độc, tỷ vị lợi ngược đối khẩu ác thư *(ung thư)*. Phạm Càn: Thương phế, thổ huyết, khái thấu. – Phạm Khôn: Ngược lợi, Thanh huyết, lậu bệnh.

TAI HỌA

Chấn mạng phạm Đoài phương, quý tử bất hiếu, tiên thương tử nữ, hậu thương trưởng tử, trưởng nữ, tiếu tỷ *(cô)* tuyệt tự, hưu khủng tự ải. Nhược nữ phạm thử Chủ: Lao khái bất tư thực hoặc lai lộ kiết giả hữu cửu.

Phạm Cấn hữu Đông bất huỳnh hủy *(hoại)* nhơn vu liên nhơn quang phi. Thương quý tử, tiểu bộc.

Phạm Cấn phương tiên thương lão phu *(cha)* hậu thương trưởng tử, lão bộc hưu tự ải, thất tặc, hựu hỏa tai, bộc phi đào.

Phạm Khôn hữu Tây Nam phương huỳnh hủy nhơn tuấn tụng phá tài hựu thê bất hòa, lão mẫu bất an ninh, liêm thương mẫu thê, đại nữ, lão tỳ *(cô bà)*.

(HẾT CUNG CHẤN)

TỐN MẠNG ĐỊNH CỤC

(Người mạng Tốn)

Tốn mạng đắc Chánh Bắc Khảm Sanh Khí Táo hướng lai lộ hữu 5 tử, đắc Khảm phân phòng tu khảm phương việc đông Đắc Đông hướng Chấn Diên Niên hữu 4 tử. – Đắc Nam môn Ly Thiên Y an trang hương hỏa, Táo hướng hữu 3 tử. – Nhược đồng Nam Tốn Phục Vì hữu nữ. – Phạm Đông Bắc Càn Tuyệt-Mạng chủ: Sang độc, thương quý tử tuyệt tự. – Phạm Đoài Lục Sát chữ ế ma đậu thương quý tử, nữ nhi hữu 1 tử. Phạm Không Ngũ Quỷ thương trưởng tử, trưởng nữ nhi hữu tử 2 tử. – Phạm Cấn Họa Hại thương trưởng tử nhi chung vô tử.

HÔN NHƠN

Tốn mạng nhơn nghi phối Khảm mạng thê. Ly Chấn thứ chi. Cầu hôn nghi an trang Chấn phương diệt thành phối Càn họa hại thê nghi ải.

TỬ TỨC

Tốn mạng Táo khẩu hướng Khảm hữu 5 tử. Hướng Tốn Phục Vì chỉ hữu nữ. – Phạm Cấn thương quý tử tiểu bộc.

HỌA HẠI

Tốn mạng phạm Cấn tiên thương quý tử hậu tự bệnh yểu tuyệt. – Phạm Đoài nhơn mạng quang phi thương quý tử, nữ. Phạm Càn thương lão phụ ải, thương trưởng tử bộc nhơn, đại tử bất hiếu, mẫu thê tử thọ hào thê nhục hựu Tây Bắc phương hữu đại đầu hầu hướng nhơn tuấn tụng đắc thắng thương tài. – Phạm Khôn mẫu thê thiết tài, hựu mẫu tranh náo, phu thê bất hòa, thương mẫu thê cập đại tử nữ, tức *(con dâu)* lão tỷ hựu thất tặc, tỷ bộc đào khứ cập hoa tài.

(HẾT CUNG TỐN)

LY MẠNG ĐỊNH CỤC

(Người mạng Ly)

Ly mạng đắc Chấn lai lộ, Táo khẩu hữu 5 tử. – Đắc Khảm Diên Niên hữu 4 tử. – Đắc Tốn Thiên Y hữu tử. – Phạm Càn Tuyệt Mạng trưởng tử lao ế tuyệt tự. Phạm Cấn Họa Hại tiên thương quý tử, quý nữ hậu hữu 2 tử. – Phạm Khôn Lục Sát nhi thương trưởng tử, nữ hậu hữu 1 tử. – Nhược phạm Tuyệt Mạng phương Táo khẩu, lai lộ, tuy tử tai thiên lý chi ngoại *(con dâu xa ngàn dặm)* việc ứng thương tử *(cũng ứng hại con)* tuyệt tự nhi tự thân việc bất thọ *(không sống già)*.

HÔN NHƠN

Ly mạng phu nghi phối Chấn mạng thê, phối ư Khảm thứ kiết. – Cầu hôn nghi an trang Khảm phương diệc thành *(dễ thành)*.

TỬ TỨC

Ly mạng Táo khẩu hướng Chấn hữu 5 tử. – Hướng Càn tuyệt tự. – Hướng Khảm 4 tử. – Hướng Tốn 3 tử.

TẬT BỆNH

Ly mạng phạm Càn: Thương phế, khái thất thổ huyết. – Phạm Khôn, ngược lợi, khước thung. – Phạm Đoài, phế hư, khái thấu, đàn da, tâm thống tổn mục. – Phạm Cấn,

tiểu trường, ngư khẩu, dương mai, giương loạn, ngược lợi. – Trừ bệnh cụ y tiền pháp *(chữa bệnh theo cách nói trước)*.

TAI HỌA

Ly mạng phạm Càn là tai tuyệt hữu Tây bất tranh đả phá dầu lưu huyết. Lai lộ kiết đã bất tử, thương phụ, cập trưởng tử, đại bọc. – Nhược nữ mạng phạm chi thọ ông trách mạ lao dã *(giềng tỏi mắng chửi)*. Phạm Khôn tất náo phu thê bạt lục, Tây Nam huỳnh diện lão phụ *(bà)* tuấn tụng phá gia thương mẫu thê, đại tử, nữ, tức giả hung quái đa. Táo khẩu hư hướng Khôn, cửu *(lâu)* tất tự hoạn độc dược phụ nhơn phạm chi thọ ông trách mạ hựu hữu khước, thủng thống tật. – Phạm Đoài thương mẫu thê thiếp, quý tử nữ, hựu thê thiết tài, tiểu tỷ bộc đạo tài đào tẩu, thất tặc hựu hỏa tai. – Phạm Cấn hữu Đông bắc huỳnh đồng (trẻ nhỏ) tranh tụng phá tài, hựu thương thiểu nữ, tử, tỷ bộc.

(HẾT CUNG LY)

KHÔN MẠNG ĐỊNH CỤC

(Người mạng Khôn)

Khôn mạng đắc Cấn Sanh Khí hữu 5 tử. Đắc Càn Diên Niên hữu 4 tử. – Đắc Đoài Thiên Y hữu 3 tử. – Đắc Khôn Phục Vì chỉ hữu nữ. – Phạm Khảm tuyệt tự.

Hữu nhứt Khôn mạng khách di Khảm phương 1 niên gia hoạn tử vong, giai thương hàng mạnh kinh, lợi đậu dĩ Khảm Thận dã. – Hựu nhứt quả phụ Khôn mạng, Táo khẩu hứng Khảm 3 niên nội 2 tôn *(2 cháu)* nhược thủy. – Phạm Ly thương trưởng tử, nữ nhi hữu 2 tử. – Phạm Chấn trưởng tử thương dĩ hậu cảnh tuyệt tử *(cảnh già con chết hết)*. – Phạm Tốn thương trưởng tử, trưởng nữ nhi hữu 2 tử.

HÔN NHƠN

Khôn mạng nghi phối Cấn mạng thê, Càn Đoài thứ kiết. Cầu hôn nghi an trang hướng Càn diệc tự *(dễ nên)*.

TỬ TỨC

Khôn mạng nhơn Táo khẩu hướng Cấn Sanh Khí hữu 5 tử. Hướng Đoài Thiên Y hữu 3 tử. – Hướng Càn Diên Niên 4 tử.

TẬT BỆNH

Khôn mạng nam nữ phạm Ly hữu tâm thống, đàm hỏa thổ huyết đẳng chứng, dụng Đoài phương Thiên Y lai lộ trừ chi. Phạm Chấn Tốn hữu ngược lợi sang độc đẳng chứng. – Phạm Khảm tuyệt mạng, nam tắc thương hàn, ngược lợi, thận nhu, vô thọ, nữ tắc bế kinh, huyết băng, lao ế, trừ bệnh khả dụng Thiên Y Đoài hướng 5 nhựt kiến hiệu, 11 nhựt khởi sàng, nội ngoại trừ căn. – *(5 ngày thấy mạnh, 11 ngày thấy rời khỏi giường, nội tháng dứt bệnh).* Dụng Diên Niên hướng 25 nhựt kiến hiệu. – Khởi trang tuy hữu 3 phân toàn tật nhi Diên Niên hữu thọ dã. – Táo hướng Thiên Y tắc dụng lai lộ Diên Niên phương, như lai lộ Thiên Y tắc Táo hướng nghi dụng Diên Niên. – Dư phóng thử *(hướng Bếp Thiên Y thì đường đi lại hướng Diên Niên, bằng bếp hướng Diên Niên thì đường đi lại hướng Thiên Y tuổi nào cũng thế).*

TAI HỌA

Khôn mạng nhơn nhược phạm Khảm phương tắc hữu đầu hà phong ba nịch tử đẳng tai *(chết chìm)* hựu hư tổn thương trung tử hậu thương trưởng tử tuyệt tự tiểu hài *(con nít nhỏ)* tắc mạng kinh phong bích yểu. – Phạm Ly tắc hữu nhơn mạng, quang phi hựu thê dâm loạn, thương thê thiếp trung tử, nữ tỷ, hựu đàm hỏa, tâm thống, trung tử ngỗ nghịch, nhược hữu mẫu tắc vi trung nữ dĩ 1 gia chí

niên tuế trưởng ấu phân trung, quý dã. – Phạm Chấn hữu đắc thắng quang phi phá tài, trưởng tử bất hiếu, lão bộc bất nhân. – Hựu hữu 1 thiếp Khôn mạng nhơn *(người thiếp mạng Khôn)* thiêm tạo Chấn phân phòng 1 gian.

Du sư hướng y trở chi viết: *(Thầy cản chê hướng đó).* Thử phương bất khả thiêm tạo, nhược tu tạo bất xuất 1 niên hậu *(không quá 1 năm)* nhử phụ *(cha của cô)* tất cáo nhữ ngỗ nghịch. – Kỳ nhơn (người đó) bất tín thả viết: Ngô phụ *(cha tôi)* tố tánh ái ngã *(tánh ưa tôi)* nhi thâm ác ngộ đệ *(rất ghét em tôi thôi)* an hữu thử sự cảnh thiêm rao chi, vị cập kỳ niên, kỳ phụ *(cha)* quả cáo chi phá tài.

Kỳ nhơn hựu vấn sư viết: *(người nọ hỏi thầy như vậy).* Bắc phương đại ốc ngã dục cư trú hà như? Sư viết: Bắc phương chi ốc tuy mỹ, nhi nhữ Khôn mệnh, phạm Khảm phương vị chi Tuyệt Mạng. – Nghi tiên ư Khôn phương hoặc Cấn phương xuất hướng cư số nguyệt nhiên hậu phương tấn thử đại ốc bất đẳng vô tai vô họa nhi thả hữu phước hữu thọ. Kỳ nhơn hự bất thính *(không nghe lời)* toại cư chi hậu quả niên dư nhi tử (chết).

Hựu 1 Khôn mạng tứ tu Chấn phương ốc bị kỳ phu *(chồng nó)* trạch mạ bất dĩ. – Sư hạp chiếc chi nhi an *(Bị chồng đánh mắng không nghĩ nghe thầy sửa cải mà an).*

Nhược Khôn mạng nam phạm Tốn phương: Lão mẫu thê thiếp thiết tài, tỷ bộc đào tẩu, thất tài hựu hảo tai, thương mẫu thê hựu thương đại tử, đại thê, đại tức.

(HẾT CUNG KHÔN)

ĐOÀI MẠNG ĐỊNH CỤC

(Người mạng Đoài)

Đoài mạng đắc Càn phương lai lộ. Táo hướng hữu 5 tử.

Cấn 4 tử. – Khôn 3 tử. – Đoài chỉ hữu nữ.

Phạm Chấn Tuyệt Mạng tắc tử ngược lợi kinh, cam tuyệt tự.

Phạm Tốn thương trưởng tử, nữ nhi hữu 2 tử.

Phạm Khảm thương trung tử, nữ nhi chung vô tử.

Phạm Táo hướng hung nhi thế *(hình thế)* bất năng cải giả, tắc ngã bất thực chi, hoặc gia trung hữu hạp mạng giả thực chi *(hướng Táo hung, không thể sửa đổi thì chớ nên cam, hãy để người nào trong nhà hạp mạng làm chủ lấy)*.

Ngã tắc tạo thiêm tiểu Táo hoặc phong lư diệc khả. – Chỉ luân Táo khẩu hướng, 3 phương kiết vi nghiễm.

HÔN NHƠN

Đoài mạng nghi phối Càn mạng thê hữu 5 tử. Phối Cấn Khôn thứ kiết. Cầu hôn nghi an trang Cấn phương diệc thành *(dễ thành)*.

TỬ TỨC

Đoài mạng Đắc Càn thê hữu 5 tử. Cấn 4 tử. – Khôn 3 tử. Đoài chỉ hữu nữ. Phạm Chấn tuyệt tự.

TẬT BỆNH

Đoài mạng phạm Ly: Đoài hỏa, huyết quang đẳng chứng. Phạm Chấn tổn mục, ngược lợi trạch thương yêu giai thủ túc.

Phạm Tốn khổn thương mục, thương thủ túc. – Phạm Khảm thương hàn ủy nhu đẳng chứng, thê tắc kinh bế biểu sẳn đẳng chứng. – Giai ghi dụng Thiên Y Diên Niên phương di giải trừ chi tắc kiết.

TAI HỌA

Đoài mạng phạm Chấn thương trưởng tử, bộc trạch thương thủ túc, áp chi thiểu an *(ngón tay)*.

Hữu nhứt Đoài mạng phú ông thiêm tạo. Chấn phương phạt ốc số gian. – 3 niên hậu tôn 2 tôn giai tử tuyệt, du hậu tự thân việc tử *(sau chết trơ trọi một mình)*.

Phạm Tốn hữu Đông Nam trưởng thân á phụ tuấn tụng hoặc mẫu thân náo, tỉnh thê dâm hựu thương đại tử tổn mục trạch thương thủ tuc.

Phạm Ly chủ thất tài hỏa tai, thê thiếp thiết tài, tỷ bộc đào tẩu, hựu thê thiếp náo thương nhu mẫu, trung nữ tỷ.

Phạm Khảm thường hữu đắc thắng quan phi *(hay có sự thị phi đến quan làng)*, phá tài thủy tai, thương trông tử, nữ bộc, nhược trung tử mạng hạp trạch kiết phương tắc thương quý tử *(có hại cho con giữa, bằng con giữa hạp mạng ắt hại con út)*.

Tương kiến nhứt Đoài mạng phụ phạm Khảm phương tắc hữu huyết băng chi tật, trung tử nịch tử (con giữa chết chìm).

(HẾT CUNG ĐOAI)

PHÉP BẤM CUNG PHI

Ở đây, soạn giả dựa theo toán pháp trình bày ra loại đốt tay gọi là *(KIM OANH phi cung)*. Rất giản tiện chẳng cần Tam Ngươn Lục Giáo chi chi, miễn biết được người ta mấy tuổi, hoặc biết người ấy sanh năm mấy Dương lịch thì bấm được cung Phi dễ dàng nhanh lẹ.

Bạn xem kỹ 2 bàn tay vẽ sau đây, xòe ngửa bàn tay trái lên, vừa đọc vừa xem hình vẽ bàn tay, vừa suy nghĩ vừa bấm lên tay mới mau hiểu. Cùng sanh 1 năm mà cung Phi của nam và nữ khác nhau. Ví dụ: Năm Giáp Thìn (1964). Nam cung Ly. Nữ cung Càn. Nên phép bấm cho nam mạng khác cung vị nữ mạng, chỉ bấm nam thuận nữ nghịch luôn luôn *(bấm thuận là bấm vòng thuận chiều kim đồng hồ đi, còn nghịch là ngược lại)*.

Trong bàn tay dùng 9 vị trên 9 cung, vị nào đóng cung ấy nhất định *(xem bàn tay vẽ dưới đây)*. 9 cung từ cung Dần, Mẹo, Thìn, Tị, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, rồi luận lại cung Dần *(bỏ hẳn ba ngôi: Hợi, Tý, Sửu)*. Còn gọi chín vị là: nhất Khảm, nhì Khôn, tam Chấn, tứ Tốn ngũ Trung, lục Càn, thất Đoài, bát Cấn, cửu Ly và vòng lại. – Bàn tay dưới đây ghi tắt: 1.2.3.4.5.6.7.8.9 *(xin đọc số 1 là nhứt Khảm, số 2 là nhì Khôn, v.v...)*

Khi nào ngó vào bàn tay mình biết liền chỗ nào là cung gì. Nói lẹ càng hay. – Đây là bàn tay (A) nữ mạng chỉ sanh năm nào khởi tại cung nấy, theo mũi tên chỉ mỗi

cung mỗi chục hết tuổi chục tiếp luôn tuổi lẻ. – Ví dụ: bà 43 tuổi cung gì? Năm 1964 tại cung 6 là lục Càn khởi 10 qua cung 5 là 20, cung 4 là 30, cung 3 là 40, cung 2 là 41, cung 1 là 42, vòng qua cung 9 là 43, cung 9 là cửu Ly, bà ấy cung Ly.

Đứa bé gái 3 tuổi cung gì? Năm 1964 khởi 1 tại 6, 2 tại 5 thì 3 tuổi tại 4 là tứ Tốn. Bé gái cung Tốn. Bà 1.102 tuổi cung gì? 1964 khởi 1 ngàn tại 6, 1 trăm tại 3 là tam Chấn. Bà ấy cung Chấn.

Trường hợp gặp số 9 bỏ nó ra khỏi tính dài dòng lôi thôi.

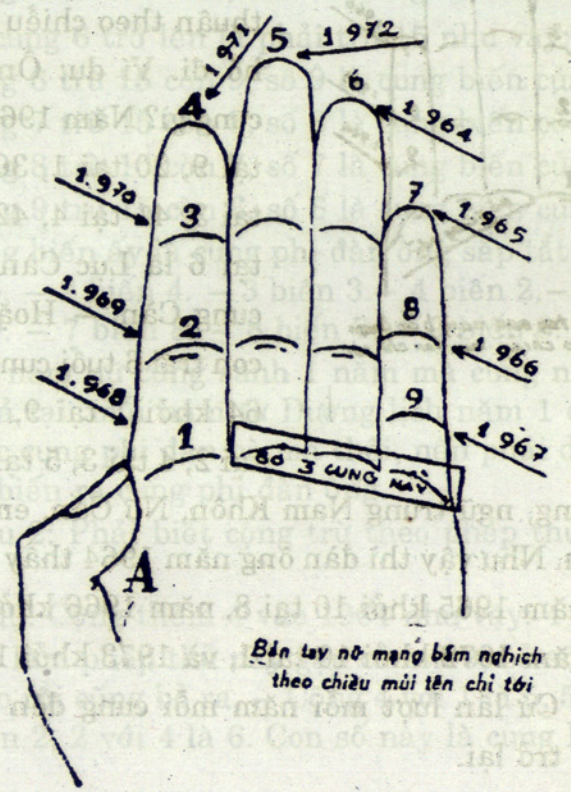

Bàn tay nữ mạng bấm nghịch theo chiều mũi tên chỉ tới

Ví dụ: Người đàn bà 29 tuổi cung gì? Năm 1964 khởi 10 tại 6, 20 tại ngũ trung, không cần 9 tuổi, có tính nó 2 vòng lại đúng ngũ trung, chỉ nên nhớ cung ngũ trung trên đầu ngón tay là cung "Khôn" *(Xin nhớ nam Khôn, nữ Cấn tại ngũ trung)*. Xem bàn tay trước thấy mỗi năm khởi 1 cung đừng lầm lộn năm 1964 khởi tại 5, đến 1973 vòng lại cung 6, cứ thế mà luân tròn mãi.

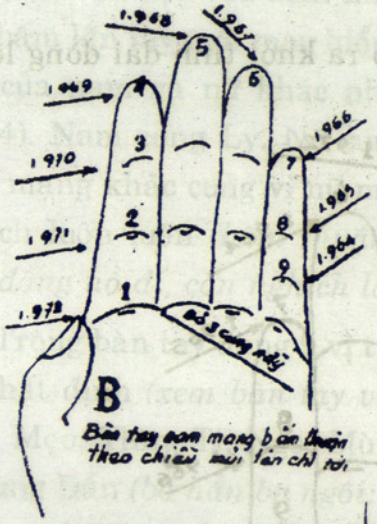

Còn bên đây là bàn tay (B) phi cung Nam mạng. – Cũng 9 cung, 9 vị, nhưng chỗ khởi mỗi năm khác và bấm thuận theo chiều kim đồng hồ đi. Ví dụ: Ông 43 tuổi cung gì? Năm 1964, khởi 10 tại 9, 20 tại 1, 30 tại 2, 40 tại 3, 41 tại 4, 42 tại 5, 43 tại 6 là Lục Càn, ông này cung Càn. – Hoặc hỏi đứa con trai 6 tuổi cung gì? Năm 64 khởi 1 tại 9, 2 tại 1, 3 tại 2, 4 tại 3, 5 tại 4, 6 tại 5 là ngũ trung, ngũ trung Nam Khôn, Nữ Cấn, em trai này cung Khôn. Như vậy thì đàn ông năm 1964 thầy phải khởi 10 tại 9, năm 1965 khởi 10 tại 8, năm 1966 khởi 10 tại 7, đến mãi năm 1972 khởi 10 tại 1, và 1973 khởi 10 giáp lại cung 9. – Cứ lần lượt mỗi năm mỗi cung đến 9 năm sẽ luân vòng trở lại.

TOÁN CUNG PHI NĂM SANH TÂY LỊCH

Không cần lắm

Nên hiểu 2 điều này: Điều 1: Cung phi tính 9 cung, từ cung 1 đến cung 5, mỗi cung trừ cho 6, số còn lại là cung biến của nó. Còn từ 6 đến cung 9 thì trừ cho 25, số còn lại là cung biến của nó.

Cung 1 trừ 6 còn 5, số 5 là cung biến của cung 1

Cung 2 trừ 6 còn 4, số 4 là cung biến của cung 2

Cung 3 trừ 6 còn 3, số 3 là cung biến của cung 3

Cung 4 trừ 6 còn 2, số 2 là cung biến của cung 4

Cung 5 trừ 6 còn 1, số 1 là cung biến của cung 5

Từ cung 6 trở lên là phải trừ 15 như vậy:

Cung 6 trừ 15 còn 9, số 9 là cung biến của cung 6

Cung 7 trừ 15 còn 8, số 8 là cung biến của cung 7

Cung 8 trừ 15 còn 7, số 7 là cung biến của cung 8

Cung 9 trừ 15 còn 6, số 6 là cung biến của cung 9

Cung biến ấy là cung phi đàn ông sắp tắt cho dễ hiểu 1 biến 5. – 2 biến 4. – 3 biến 3.– 4 biến 2.– 5 biến 1. – 6 biến 9. – 7 biến 8. – 8 biến 7. – 9 biến 6.

Bởi nam nữ cùng sanh 1 năm mà cung nam nữ khác nhau. Vả lại, mỗi năm từ Dương lịch năm 1 đến sau vẫn chế được cung phi đàn bà mà thôi, nên phải dựa cung phi đàn bà biến ra cung phi đàn ông.

Điều 2: Phải biết cộng trừ theo phép thử toán nhơn vầy:

Ví dụ: Cộng thêm 4 vào 1964 như vậy: 4 + 1964.

Khi làm phép thử này gặp các số 9, bỏ số ấy đi vì nó cộng vào rồi cũng bỏ ra. – Cộng 4 với 1 là 5, 5 với 6 là 11, trừ 9 còn 2, 2 với 4 là 6. Con số này là cung Lục Càn của

đàn bà sanh năm 1964 và 6 biến 9 là cung Cửu Ly. Đàn ông sanh năm 1964. Khởi 10 tuổi tại Càn cho đàn bà. Còn đàn ông khởi 10 tại Cửu Ly.

Hồi năm 1 Dương lịch đàn bà cung 5. – Qua năm 2 Dương lịch vẫn đi sau cung phi nữ mạng 4 bậc.

Cho nên chẳng luận năm nào, bạn cứ thêm 4 vào năm Dương lịch và cộng trừ theo toán nhơn, số còn lại là cung đàn bà tại cung đó khởi 10 nghịch chiều đến tuổi họ tức là người cung đó và cung đó biến sanh cung đàn ông, từ đó khởi 10 thuận chiều đến tuổi ông ấy là cung phi đàn ông.

Ví dụ: Năm 1990 làm thầy, năm đó có cô 22 tuổi đến coi tuổi cung gì? Quý vị cộng 4 vào năm đó như vầy: 4 + 1990 = 1994 trừ 2 bỏ số 9 ra, thì còn 5 là ngũ trung. Bấm 10 tại ngũ trung, 20 tại 4, 21 tại 3, 22, tại 2. Cô ấy cung phi là cung Khôn.

Như tính tuổi đàn ông năm đó đã cộng được 5, đàn bà 5 biến 1, thì đàn ông vẫn sanh năm 1990 là cung Khảm, khởi 10 tại 1 đi thuận chiều, 20 tại 2, 21 tại 3, 22 tại 4 là cậu cung Tốn. – Hoặc tính cho ông 95 tuổi bỏ số 9 chục ra. Khởi 1 tại 1 Khảm, 2 tại 2 Khôn, 3 tại 3 Chấn, 4 tại 4 Tốn, 5 tại ngũ trung là năm 1990 ông đó 95 tuổi, cung Khôn. Quý vị tính thử phải người sanh năm 438 Dương lịch nam cung 5 trung, nữ cung 1 Khảm chăng?

BÁT TƯỢNG BÁT QUÁI

Phải rành 8 tượng ấy, thấy tượng nào biết ngay là tượng gì. Mỗi tượng có 3 hào. Hào Dương là nét liền như tượng Càn này: ☰ là 3 hào Dương liền lại. – Hào Âm là nét đứt đôi như tượng Khôn này: ☷ là 3 hào Âm.

8 tượng như sau đây:

☰ Càn tam liên, Tây Bắc Tuất Hợi. *(3 hào liên)*

☵ Khảm trung mãn, chánh Bắc ư Tý. *(Hào giữa liền)*

☶ Cấn phúc bồn, Đông Bắc Sửu Dần phương. *(Giống chậu úp).*

☳ Chấn ngưỡng bồn, chánh Đông ư Mẹo. *(Giống chậu ngửa).*

☴ Tốn hạ đoạn, Đông Nam Thìn Tị. *(Hào hạ đoạn ra)*

☲ Ly trung hư, chánh Nam đương Ngọ. *(Hào trung hư)*

☷ Khôn lục đoạn, Tây Nam Mùi Thân. *(Đứt 6 đoạn).*

☱ Đoài thượng khuyết, Chánh Tây đương Dậu. *(Hào thượng khuyết).*

Hiểu như vậy rất dễ thuộc lòng. Ví dụ: câu 1: Càn tam liên Tây Bắc Tuất Hợi. – Nghe người ta nói hướng Hợi hoặc hướng Càn thì biết ngay là hướng Tây Bắc. Các phương kia 2 nói hình tượng ra và ở về phương hướng nào, v.v...

PHÉP BẤM TAY

Bất cứ đi đâu, nội trong bàn tay, quý vị vẫn biết đặng kiết hung họa phước của tuổi vợ chồng người ta hoặc quan hệ gì đến đứa con nào của họ, hoặc cũng do phương hướng nhà cửa Bếp núc gây tai họa gì? Hay là do mả mồ lâm lụy

cho con cháu, v.v... Nghe qua thật khó, nhưng soạn giả chế ra một phương pháp rất đơn sơ mà rất linh động hiến cho quý vị dùng. Phải đem 8 tượng Bát quái vào tay.

Quý vị hãy để ngửa bàn tay trái lên bàn vừa đọc trong này vừa tập theo các hình vẽ bàn tay sau đây:

Bỏ ngón tay cái và ngón út ra không dùng, chỉ lấy ngón tay trỏ làm hào thượng, ngón tay giữa làm hào trung, ngón áp làm hào hạ, có lần chấm dọc xuống giới hạn như bàn tay số 1 này.

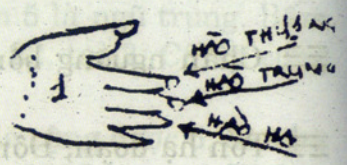

Khi ngón tay nào bấm liền vào lằn giới hạn đó là hào dương lền, ngón nào mở ra là hào âm, năng tập bấm 3 ngón tay cho quen như người ta bấm nhịp kèn, nhịp huyền vậy. Bấm 3 hào thể nào là tượng gì cho thật quen mắt sau này dùng mới linh động.

1. Càn tam liên là 3 hào liền bấm hết 3 ngón là 3 hào, vào giới hạn như bàn tay số 2 này là cung Càn.

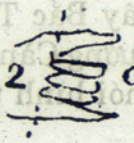

2. Khảm trung mãn là hào trung liền, bấm hào giữa vào lằn giới hạn như bàn tay số 3 này là cung Khảm

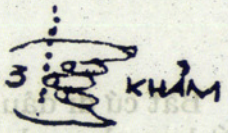

3. Cấn phúc quảng là chậu úp, bấm nội hào thượng vào lằn giới hạn như bàn tay số 4 này là thành tượng Cấn.

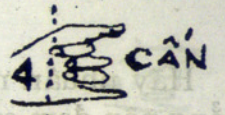

4. Chấn ngưỡng bồn (chậu ngửa) bấm nội hào hạ vào lằn giới hạn như bàn tay số 5 này thành tượng Chấn.

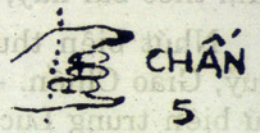

5. Tốn hạ đoạn (mở hào hạ) bấm 2 hào trên vào lằn giới hạn chừa hào hạ như bàn tay số 6 này thành tượng Tốn.



6. Ly trung hư (hào trung rời). Bấm chừa hào trung là ngón giữa ra như bàn tay này thành tượng Ly.

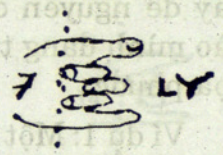

7. Khôn lục đoạn, 3 hào rời cả, là cả 3 ngón mở dang ra lằn giới hạn như bàn tay số 8 này là cung Khôn.



8. Đoài thượng khuyết, hào thượng khuyết, bấm chừa hào thượng dang ra như bàn tay số 9 này thành tượng Đoài.



PHI CUNG KIẾT HUNG

Hãy nhuần nhã bài này để bấm phi cung Bát trạch, chẳng nên đem cung sanh hay cung phi Bát Tự Lữ Tài mà bấm theo bài này, là gây họa cho người ta.

Nhứt biến thượng Sanh Khí. - Nhì biến trung Ngũ Quỷ, Giao Chiến. - Tam biến hạ Diên Niên Phước Đức. - Tứ biến trung Lục Sát, Du Hồn. - Ngũ biến thượng Họa Hại Tuyệt Thể. - Lục biến trung Thiên Y. - Thất biến hạ Tuyệt Mạng. - Bát biến trung Phục Vì Qui Hồn.

Nhứt là lần 1 - Nhì là lần 2, đến bát là lần thứ 8. - Biến là đổi lại thấy nó đang bấm liền thì mở ra, còn nó mở ra thì bấm liền vào gọi đó là biến. Biến thượng là biến hào thượng. - Biến trung là biến hào trung. - Biến hạ là biến hào hạ. - Mỗi lần biến là mỗi lần sanh ra tượng khác, hãy để nguyên đó mà biến nữa; đến tuổi nào hay hướng nào mình đang tính xem thì dừng lại tất biết rõ kiết hung họa phước.

Ví dụ 1: Một người mạng Càn nhà day hướng Chấn có hạp không? Bắt đầu ngửa tay lên bấm cung Càn của người xem, biến đến hướng Chấn của họ thì dừng lại.

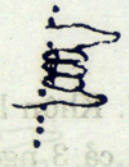

Ngửa tay lên bấm cung Càn như vậy. Và hô: Nhứt biến thượng Sanh Khí. – Biến thượng là biến hào thượng là ngón trỏ nó đang bấm liền vào giam giới thì đổi lại là mở nó dang ra như bàn tay số 10 này.

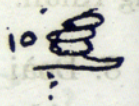

Bấy giờ tượng Càn đã biến thành tượng Đoài rồi để nguyên Đoài hô tiếp: Nhì biến trung Ngũ Quỷ, Giao Chiến,

biến trung là hào trung là ngón tay giữa, thấy nó đang bấm vào thì mở dang ra như bàn tay số 11 này. Thành tượng Chấn, minh định xem thì mình biết người đó đang day hướng Chấn phạm Ngũ Quỷ, hoặc người đó cưới vợ cung Chấn phạm Giao Chiến đều là hung.



Ví dụ 2: Người mạng Khảm nhà hướng Ly thế nào? Ngửa tay lên bấm cung Khảm biến cung Ly thì ngừng. Ngửa tay bấm cung Khảm như bàn tay số 12 này. Bắt đầu hô: Nhứt biến thượng là ngón trỏ này dang ra thì bấm vào lằn giới hạn như bàn tay số 13 này. Thấy là nó biến thành cung Tốn, để nguyên mà hô tiếp: Nhì biến trung Ngũ Quỷ, Giao Chiến, biến trung là thay đổi hào trung là ngón giữa nó đang bấm vào thì mở dang ra như bàn tay số 14 này. Thấy nó biến thành cung Cấn để nguyên mà hô tiếp: Tam biến hạ Diên Niên, Phước Đức là lần thứ ba biến hào hạ là đổi ngón tay số 15 này. Bây giờ nó biến thành cung Ly mà mình vừa định xem và đã đến câu: Diên Niên, Phước Đức này tức là người này dùng hướng Ly đặng Diên Niên hoặc cưới vợ cung Ly đặng Phước Đức đều tốt.

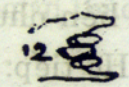

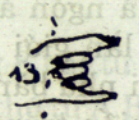

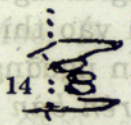

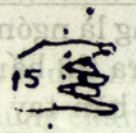

Giờ thì bấm suốt thử cung Cấn đủ 8 cung coi thế nào? Để ngửa tay lên bấm Cấn phúc uyển là hình chậu úp như bàn tay số 16 này là bấm nội ngón

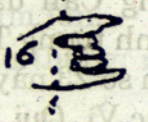

trỏ vào chứa 2 ngón nọ rồi bắt đầu hô: Nhứt biến thượng Sanh Khí, ngón trỏ đang bấm vào thì mở ra thành tượng Khôn như bàn tay số 17 này: Để nguyên cung Khôn mà hô tiếp: Nhì biến trung Ngũ Quỷ, Giao Chiến, biến trung là ngón giữa thấy nó đang dang ra thì bấm vào lằn giới hạn sẽ biến thành tượng Khảm trung mãn là hào giữa liền như bàn tay số 18 này.



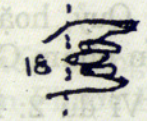

Hô tiếp: Tam biến hạ Diên Niên, Phước Đức, lần thứ 3 biến hạ là hào hạ là ngón áp hiện dang ra thì bấm vào lằn giới hạn sẽ trở thành tượng Đoài như bàn tay số 19 này. Hô tiếp: Tứ biến trung Lục Sát, Du Hồn, biến trung là ngón giữa tượng Đoài đang bấm vào thì mở ra, trở thành tượng Chấn ngưỡng bồn *(xin coi bàn tay số 10 trên bàn tay số 21)*. Hô tiếp: Ngũ biến thượng Hoạ Hai, Tuyệt Thể, biến tượng là ngón tay trỏ tượng Chấn đang mở ra thì bấm lại trở thành tượng Ly như bàn tay số 21 này. Hô tiếp: Lục biến trung Thiên Y, trung là hào giữa, ngón tượng Ly mở ra thì bây giờ bấm vào giới hạn sẽ thành tượng Càn như bàn tay số 22 này. Hô tiếp: Thất biến hạ Tuyệt Mạng, hạ là hào hạ ngón áp tượng Càn đang bấm thì mở ra trở thành tượng Tốn hạ đoạn như bàn tay biến số 23 này. Hô tiếp: Bát biến trung Phục Vị, Qui Hồn.

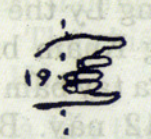

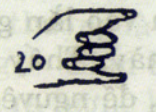

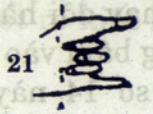

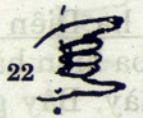

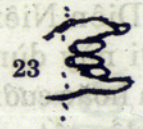

Lần thứ 8 biến trung là ngón tay giữa là hào trung của tượng Tốn đang bấm vào thì mở ra thành tượng Cấn, là tượng ban đầu.

Khởi sự tập bấm mỗi tượng đó suốt 8 câu, nhuần tượng này bấm tượng khác, hưỡn lúc nào tập lúc đó, tắt đèn sắp ngủ cũng tập có thất công việc gì đâu.

Phải nhớ biến theo thứ tự, bất cứ cung nào biến đến lần thứ 8 thì hườn trở lại cung đó là đúng. – Khởi đầu bấm cung chồng biến đến cung vợ thì ngừng. – Hoặc bấm cung chủ nhà biến đến cung phương hướng. – Hoặc biến từ người thác đến trạch mộ người thác là đúng.

Sau đây nói rõ các chứng bệnh tật trong 8 bài từ Càn mạng định cục đến Đoài mạng định cục theo thứ tự A.B.C...

A.– Là ám á: Đớ lưỡi. – Âm lao kiếp: Đàn bà lao huyết. – Âm nhơn: Người tuổi Âm: Sửu, Mẹo, Tị, Mùi, Dậu, Hợi.

B.– Bạo bệnh: Bệnh phát dữ. – Bạo tốt: Chết yểu. – Bệnh toàn: Hết bệnh.

C.– Cam: Nha cam. – Chiêu thời khí: Trời độc nhiễm dịch tả. – Chư tật: Các chứng bệnh tật. – Chứng chẫn ung độc: Chứng ung độc.

D.– Di tinh: Mộng dâm dục. – Di trược: Huyết bạc. – Dương mai: tim la. – Giương loạn: Mọc loạn.

Đ.– Đại trạch phong tử: Bệnh phong lúc có thai. – Đàm hỏa: Nóng quá có đàm. – Đàm lục: Đàm lên. – Đầu hà: Sông rạch. – Đậu lợi: Trái và ỉa. – Đầu thống: nhức đầu. – Điếu ải đao thương: Bệnh hậu, yểu.

H.– Hoài thai: Có chửa. – Hoạn bệnh thổ diệt: Bệnh èo uột mãi. – Hoạn phong: Bệnh phong lùi xùi ngoài da. – Huyết trạch: Sanh trong tháng máu huyết bệnh. – Huyết quang: Máu me.

Huỳnh su: Ốm vàng. – Hư nhược: Suy yếu. – Huyết băng: Bệnh băng huyết.

K.– Khái thấu: Ho hen. – Khước sang: Ghẻ lở ngoài da. – Khước thủy: Phù thũng sưng mình. – Kinh: Nóng làm kinh. – Kinh bế: Lâm bế. – Kinh kỳ đình trở: Có kinh không chừng đỗi.

L.– Lao ế: Yếu hơi ợ ngược ở cổ. – Lao khái: Ho lao. – Lao suyễn: bệnh lao và suyễn. – Lậu bệnh: Đau lậu. – Lậu độc: Bệnh sang độc. – Lị: Bệnh ỉa, ỉa kiết. – Lợi ngược: Ỉa và ói. – Lăng trượng: Bệnh đi chống gậy.

M. Ma chẩn: Bang mọc như mè. – Ma đậu: đau trái. – Ma phong ám: Phong như mè lặn không trổ được. – Mạng kinh: Làm kinh. – Mạng kinh phong bích yểu: Trúng thực làm kinh. – Mục tật: Hư con mắt.

N.– Năng hoán đẳng chứng: Biến sanh đủ chứng. – não thang tỷ: Long óc sổ mũi. – Ngũ khẩu: Bệnh bất trị, há miệng không ngậm được. – Ngược tật: Bệnh rét. – Nhãn manh: Mù mắt. – Nhiễm thời ôn: Nhiễm dịch tả trời độc. – Nhược thủy: Tiểu ít.

P.– Phế khí: Đau phổi. – Phế nám: Nám phổi. – Phong lao: Bệnh phong lao. – Phong bệnh: Bệnh phong; Phong cuồng; nổi cơn. – Phi hoành: Sưng ngang cổ, lưng, v.v... – Phúc cách: Sình bụng.

S.– Sang độc: tim la. – Sang đậu: Ghẻ mọc mụt do nọc trái còn lại. – Sanh độc: Sanh chứng độc.

T.– Tả: Ỉa. – Tật hoạn: Chứng bệnh hậu. – Tâm thống: Đau lồng ngực, đau tim. – Tào hình: No ruột. – Tế phong: Phong lúc. – Tha phong sang tật: Phong ghẻ lở. – Thận nhu: Yếu thận. – Thất nữ: Gái mất nết. – Thang huyết: Huyết nóng sanh đậu. – Thổ huyết: Súc huyết. – Thống tật: Đau tức. – Thương hàn: Chứng cảm. – Thương phế: Phổi bị hư. – Thương phong: Cảm phong nặng. – Thương thủ túc: Đau tay chân. – Tiểu sản: Hư thai. – Tổn mục: Đau mắt. – Tỳ trệ: Đau bao tử.

U.– Ủy nhu đẳng chứng: Các chứng suy lao.

X.– Xích: Bạch đái hạ, huyết bạch *(đàn bà)*.

ꕥ

Xin lưu ý: Quyển sách nhỏ này, càng chuyên cần dùng kinh nghiệm nhiều năm càng rộng thêm kiến văn và ý thức cao sâu mầu nhiệm, càng ưa thích không nhàm. Nếu bạn tin rằng soạn giả không quảng cáo rườm rà như một vài cuốn sách mua về xem vài lượt là đã chán nản mà vất đi – thì bạn nên mua đủ bộ "KIM OANH KÝ". Mỗi cuốn có giá trị đặc biệt riêng một môn. – Cuốn 3 Bát Tự Lữ Tài thì xem về các cuộc hôn nhơn, cuốn 4 xem về các cuộc tạo tác.

Một bộ liên quan nhau cuốn này giúp tài liệu thêm cho cuốn nọ mới được đầy đủ hơn.

ꕥ

Bảng Lập Thành

Năm, Tháng âm lịch đối chiếu với năm Dương lịch

(Từ năm 1898 đến năm 1979)

Bảng Lập Thành này dùng làm tài liệu để tìm cho biết người sanh năm Dương lịch, nhằm năm nào của âm lịch *(hoặc trái lại)*, cùng những Tháng, Ngày, Tiết, Sao để dễ bề sưu tìm những Kiết, nhứt trong các việc chọn lựa Hôn nhơn, Tạo tác, hoặc xem số mạng, v.v...

CÁCH TÌM NGÀY THÁNG THEO BẢNG LẬP THÀNH

Ví dụ: Năm 1898 muốn biết sanh vào tháng nào, ngày nào của Âm hay Dương lịch và thuộc về Sao, tiết gì, quý vị cứ tìm ngay trang có đề 1898, quý vị sẽ thấy:

1898.- Năm Mậu Tuất (Nhuần) Sao Ngư Kim Ngưu (con Trâu)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
22-1	1-1 Đ	Ất Dậu	Quỷ	14 Lập xuân (I Vị)	28 Vũ thủy
21-2	1-2 T	Ất Mão	Tinh	15 Kinh trập (2 Mão)	28 Xuân phân

Như vậy có nghĩa là: Năm 1898 là năm Mậu Tuất, năm này có Nhuần, thuộc về sao Ngưu Kim Ngưu (con Trâu).

Nơi cột nhứt đề 22-1, tức là ngày 22 tháng Janvier của Dương lịch, cột thứ 2 và 3 ghi 1-1 Đ, Ất Dậu, Quỷ, tức là ngày 22-1-1898 là ngày mùng 1 tháng Giêng *(đủ)*, ngày này là ngày Ất Dậu, thuộc sao Quỷ, cột 4. Chót hết cột 5

và 6 ghi Tiết Khí trong tháng Giêng này. Ngày 14 là bắt đầu Lập Xuân, qua ngày 28 là bắt qua tiết Vũ thủy. Còn trong vòng ngoặc để sau Tiết Lập xuân trong cột 5 *(1-Vị)* là chỉ tháng Giêng thuộc Sao Vị.

Theo cách ghi trên đây, quý vị nên để ý, nếu ai sanh trước Lập xuân *(tức ngày 13 tháng Giêng năm Mậu Tuất)* thì phải tìm là tuổi Đinh Dậu, chứ không phải tuổi Mậu Tuất.

Cũng có năm Tiết Khí thay đổi, như năm 1900 (Canh Tý) tháng Chạp năm này có Tiết Lập xuân nhằm ngày 16 tháng Chạp. Nếu gặp trường hợp này, ai sanh sau ngày 16 tháng Chạp năm Canh Tý phải tính là tuổi Tân Sửu, chứ không phải Canh Tý, vì theo Âm lịch thì lấy tiết Lập xuân làm đầu năm.

Quý vị cũng chẳng nên lấy tuổi của năm chửa mà không rõ căn là sai. Và cứ theo như trên mà suy tìm ra mấy Ngày, Tháng, Năm khác.

THÁI KIM OANH

1898.-Năm Mậu Tuất (Nhuần) Sao Ngưu kim Ngưu (con Trâu)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
22-1	1-1 Đ	Ất Dậu	Quỷ	14 Lập xuân (I Vị)	28 Vũ thủy
21-2	1-2 T	Ất Mão	Tinh	15 Kinh trập (2 Mão)	28 Xuân phân
22-3	1-3 Đ	Giáp Thân	Trương	15 Thanh minh (3 Tất)	39 Cốc vũ
2-4	1-3 NT	Giáp Dần	Chẩn	15 Lập hạ (4 Chủy)	
20-5	1-4 Đ	Quý Mùi	Giác	2 Tiểu mãn	8 Mang chưởng (5 Sâm)
19-6	1-5 Đ	Quý Sửu	Đê	3 Hạ chí	19 Tiểu thử (6 Tinh)
19-7	1-6 Đ	Quý Mùi	Tâm	7 Đại thử	20 Lập thu (7 Quỷ)
17-8	1-7 Đ	Nhâm Tý	Vỹ	7 Xử thử	23 Bạch lộ (8 Liễu)
16-9	1-8 T	Nhâm Ngọ	Đẩu	8 Thu phân	23 Hàn lộ (9 Tinh)
15-10	1-9 Đ	Tân Hợi	Ngưu	9 Sương giáng	24 Lập đông (10 Trương)
14-11	1-10 T	Tân Tỵ	Hư	9 Tiểu tuyết	24 Đại tuyết (11 Dực)
13-2	1-11 Đ	Canh Tuất	Nguy	10 Đông chí	24 Tiểu hàn (12 Chẩn)
12-1	1-12 T	Canh Thìn	Bích	9 Đại hàn	24 Lập xuân (1 Giác)
1899					Từ 24 này tính tháng 1 thuộc Sao Giác

1899.- Năm Kỷ Hợi.- Sao Nữ thổ Bức (con Dơi)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
10-2	1-1 Đ	Kỷ Dậu	Khuê	10 Vũ thủy	25 Kinh trập (2 Can)
12-3	1-2 T	Kỷ Mão	Vị	10 Xuân phân	25 Thanh minh (3 Đê)
10-4	1-3 Đ	Mậu Thân	Mão	11 Cốc vũ	27 Lập hạ (4 Phòng)
10-5	1-4 T	Mậu Dần	Chủy	12 Tiểu mãn	28 Mang chưởng (5 Tâm)
8-6	1-5 Đ	Đinh Mùi	Sâm	14 Hạ chí	30 Tiểu thử (6 Vỹ)
8-7	1-6 T	Đinh Sửu	Quỷ	15 Đại thử	
6-8	1-7 Đ	Bính Ngọ	Liễu	3 Lập thu (7 Cơ)	18 Xử thử
5-9	1-8 Đ	Bính Tý	Trương	4 Bạch lộ (8 Đẩu)	19 Thu phân
5-10	1-9 T	Bính Ngọ	Chẩn	4 Hàn lộ (9 Ngưu)	19 Sương giáng
3-11	1-10 Đ	Ất Hợi	Giác	5 Lập đông (10 Nữ)	20 Tiểu tuyết
3-12	1-11 T	Ất Tỵ	Đê	5 Đại tuyết (11 Hư)	20 Đông chí
1-1-1900	1-12 Đ	Giáp Tuất	Phòng	6 Tiểu hàn (12 Nguy)	20 Đại hàn
				Từ mùng 6 tính tháng 12 sao Nguy	

1900.- Năm Canh Tý (Nhuần) Sao Hưnhựt Thử (con Chuột)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
Giáp Thìn	1-1 T	31-1	Vỹ	5 Lập xuân (1 Thất)	20 Vũ thủy
Quý Dậu	1-2 Đ	1-3	Cơ	6 Kinh trập (2 Bích)	21 Xuân phân
Quý Mão	1-3 T	31-3	Ngưu	6 Thanh minh (3 Khuê)	21 Cốc vũ
Nhâm Thân	1-4 T	29-4	Nữ	8 Lập hạ (4 Lâu)	23 Tiểu mãn
Tân Sửu	1-5 Đ	28-5	Hư	10 Mang chưởng (6 Vị)	26 Hạ chí
Tân Mùi	1-6 T	27-6	Thất	11 Tiểu thử (6 Mão)	27 Đại thử
Canh Tý	1-7 Đ	26-7	Bích	14 Lập thu (7 Tất)	30 Xử thử
Canh Ngọ	1-8 Đ	25-8	Lâu	15 Bạch lộ (8 Chủy)	30 Thu phân
Canh Tý	1-8 NT	24-9	Mão		16 Hàn lộ (9 Sâm)
Kỷ Tỵ	1-9 Đ	23-10	Tất	3 Sương giáng	17 Lập đông (10 Tinh)
Kỷ Hợi	1-10 Đ	22 -11	Sâm	2 Tiểu tuyết	16 Đại tuyết (11 Quỷ)
Kỷ Tỵ	1-11 T	22-12	Quỷ	1 Đông chí	16 Tiểu hàn (12 Liễu)
Mậu Tuất	1-12 Đ	20 -1 -1901	Liễu	2 Đại hàn	16 Lập xuân (1 Tinh)
					Từ 16 tính tháng Giêng sao Tinh

1901.- Năm Tân Sửu.- Sao Nguy nguyệt Yến (con Én)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
19-2	1-1 T	Mậu Thìn	Trương	1 Vũ thủy	16 Kinh trập (2 Trương)
20-3	1-2 Đ	Đinh Dậu	Dực	3 Xuân phân	18 Thanh minh (3 Dực)
19-4	1-3 T	Đinh Mão	Giác	3 Cốc vũ	18 Lập hạ (4 Chẩn)
18-5	1-4 T	Bính Thân	Can	5 Tiểu mãn	20 Mang chưởng (5 Giác)
16-6	1-5 Đ	Ất Sửu	Đê	7 Hạ chí	23 Tiểu thử (5 Can)
16-7	1-6 T	Ất Mùi	Tâm	7 Đại thử	24 Lập thu (7 Đê)
14-8	1-7 Đ	Giáp Tý	Vỹ	11 Xử thử	26 Bạch lộ (8 Phòng)
13-9	1-8 T	Giáp Ngọ	Đẩu	12 Thu phân	27 Hàn lộ (9 Tâm)
12-10	1-9 Đ	Quý Hợi	Ngưu	13 Sương giáng	28 Lập đông (10 Vỹ)
11-11	1-10 Đ	Quý Tỵ	Hư	13 Tiểu tuyết	28 Đại tuyết (Cơ)
11-12	1-11 Đ	Quý Hợi	Thất	12 Đông chí	27 Tiểu hàn (12 Đẩu)
10 -1-02	1-12 T	Quý Tỵ	Khuê	12 Đại hàn	28 Lập xuân (1 Ngưu)

1902.- Năm Nhâm Dần.- Sao Thất hỏa Trư (con Heo)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
8-2	1-1 Đ	Nhâm Tuất	Lâu	12 Vũ thủy	27 Kinh trập (2 Nữ)
10-3	1-2 T	Nhâm Thìn	Mão	12 Xuân phân	28 Thanh minh (3 Hư)
8-4	1-3 Đ	Tân Dậu	Tất	14 Cốc vũ	29 Lập hạ (3 Nguy)
8-5	1-4 T	Tân Mão	Sâm	15 Tiểu mãn	
6-6	1-5 T	Canh Thân	Tinh	2 Mang chưởng (5 Thất)	17 Hạ chí
5-7	1-6 Đ	Kỷ Sửu	Quỷ	4 Tiểu thử (6 Bích)	9 Đại thử
4-8	1-7 T	Kỷ Mùi	Tinh	5 Lập thu (7 Khuê)	21 Xử thử
2-9	1-8 Đ	Mậu Tý	Trương	7 Bạch lộ (8 Lâu)	23 Thu phân
2-10	1-9 T	Mậu Ngọ	Chẩn	8 Hàn lộ (9 Vị)	23 Sương giáng
31-10	1-10 Đ	Đinh Hợi	Giác	9 Lập đông (10 Mão)	24 Tiểu tuyết
30-11	1-11 Đ	Đinh Tỵ	Đê	9 Đại tuyết (11 Tất)	24 Đông chí
30-12	1-12 Đ	Đinh Hợi	Tâm	8 Tiểu hàn (12 Chủy)	23 Đại hàn

1903.- Năm Quý Mão (Nhuần).- Sao Bích thủy Du (con Rái)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
29-1	1-1 T	Đinh Tỵ	Cơ	8 Lập xuân (1 Sâm)	23 Vũ thủy
27-2	1-2 Đ	Bính Tuất	Đẩu	9 Kinh trập (2 Tinh)	24 Xuân phân
29-3	1-3 T	Bính Thìn	Nữ	9 Thanh minh (3 Quỷ)	24 Cốc vũ
27-4	1-4 Đ	Ất Dậu	Hư	11 Lập hạ (4 Liễu)	26 Tiểu mãn
27-5	1-5 T	Ất Mão	Thất	11 Mang chưởng (5 Tinh)	27 Hạ chí
25-6	1-5 NT	Giáp Thân	Bích	14 Tiểu thử (6 Trương)	
24-7	1-6 Đ	Quý Sửu	Khuê	1 Đại thử	17 Lập thu (7 Dực)
23-8	1-7 T	Quý Mùi	Vị	2 Xử thử	18 Bạch lộ (8 Chẩn)
21-9	1-8 T	Nhâm Tý	Mão	4 Thu phân	19 Hàn lộ (9 Giác)
20-10	1-9 Đ	Tân Tỵ	Tất	5 Sương giáng	20 Lập đông (10 Can)
19-11	1-10 Đ	Tân Hợi	Sâm	5 Tiểu tuyết	20 Đại tuyết (11 Đê)
19-12	1-11 T	Tân Tỵ	Quỷ	5 Đông chí	20 Tiểu hàn (12 Phòng)
17-1-1904	1-12 Đ	Canh Tuất	Liễu	5 Đại hàn	20 Lập xuân (1 Tâm)

1904.- Năm Giáp Thìn.- Sao Khuê mộc Lang (Chó đồng)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
16-2	1-1 Đ	Canh Thìn	Trương	5 Vũ thủy	20 Kinh trập (2 Vỹ)
17-3	1-2 Đ	Canh Tuất	Chẩn	5 Xuân phân	20 Thanh minh (3 Cơ)
16-4	1-3 T	Canh Thìn	Can	5 Cốc vũ	21 Lập hạ (4 Đẩu)
15-5	1-4 Đ	Kỷ Dậu	Đê	7 Tiểu mãn	22 Mang chưởng (5 Ngưu)
14-6	1-5 T	Kỷ Mão	Tâm	9 Hạ chí	24 Tiểu thử (6 Nữ)
13-7	1-6 T	Mậu Thân	Vỹ	11 Đại thử	27 Lập thu (7 Hư)
11-8	1-7 Đ	Đinh Sửu	Cơ	12 Xử thử	29 Bạch lộ (8 Nguy)
10-9	1-8 T	Đinh Mùi	Ngưu	14 Thu phân	
9-10	1-9 T	Bính Tý	Nữ	1 Hàn lộ (9 Thất)	16 Sương giáng
7-11	1-10 Đ	Ất Tỵ	Hư	2 Lập đông (10 Bích)	17 Tiểu tuyết
7-12	1-11 Đ	Ất Hợi	Thất	1 Đại tuyết (11 Khuê)	16 Đông chí
6-1-1905	1-12 T	Ất Tỵ	Khuê	1 Tiểu hàn (12 Lâu)	16 Đại hàn

1905.- Năm Ất Tỵ.- Sao Lâu kim Cẩu (Con chó)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
4-2	1-1 Đ	Giáp Tuất	Lâu	1 Lập xuân (1 Vị)	16 Vũ thủy
6-3	1-2 Đ	Giáp Thìn	Mão	1 Kinh trập (2 Mão)	16 Xuân phân
5-4	1-3 T	Giáp Tuất	Chủy	1 Thanh minh (3 Tất)	17 Cốc vũ
4-5	1-4 Đ	Quý Mão	Sâm	1 Lập hạ (4 Chủy)	19 Tiểu mãn
3-6	1-5 Đ	Quý Dậu	Quỷ	5 Mang chưởng (5 Sâm)	20 Hạ chí
3-7	1-6 T	Quý Mão	Tinh	6 Tiểu thử (6 Tinh)	21 Đại thử
1 -8	1-7 T	Nhâm Thân	Trương	7 Lập thu (7 Quỷ)	24 Xử thử
30-8	1-8 Đ	Tân Sửu	Dực	10 Bạch lộ (8 Liễu)	26 Thu phân
29-9	1-9 T	Tân Mùi	Giác	11 Hàn lộ (9 Tinh)	26 Sương giáng
28-10	1-10 Đ	Canh Tý	Can	2 Lập đông (10 Trương)	27 Tiểu tuyết
27-11	1-11 Đ	Canh Ngọ	Phòng	12 Đại tuyết (11 Dực)	26 Đông chí
26-12	1-12 Đ	Kỷ Hợi	Vỹ	12 Tiểu hàn (12 Chẩn)	26 Đại hàn

1906.- Năm Bính Ngọ (Nhuần).- Sao Vị thổ Trĩ (chim Trĩ)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
25-1	1-1 T	Kỷ Tỵ	Đẩu	12 Lập xuân (1 Giác)	26 Vũ thủy
23-2	1-2 Đ	Mậu Tuất	Ngưu	12 Kinh trập (2 Can)	27 Xuân phân
25-3	1-3 Đ	Mậu Thìn	Hư	13 Thanh minh (3 Đê)	27 Cốc vũ
24-4	1-4 T	Mậu Tuất	Thất	13 Lập hạ (4 Phòng)	29 Tiểu mãn
23-5	1-4 NĐ	Đinh Mão	Bích	15 Mang chưởng (5 Tâm)	
22-6	1-5 T	Đinh Dậu	Lâu	1 Hạ chí	17 Tiểu thử (6 Vỹ)
21-7	1-6 Đ	Bính Dần	Vị	4 Đại thử	19 Lập thu (7 Cơ)
20-8	1-7 T	Bính Thân	Tất	5 Xử thử	20 Bạch lộ (8 Đẩu)
18-9	1-8 Đ	Ất Sửu	Chủy	7 Thu phân	22 Hn 10 (9 Ngưu)
18-10	1-9 T	Ất Mùi	Tinh	7 Sương giáng	22 Lập đông (10 Nữ)
16-11	1-10 Đ	Giáp Tý	Quỷ	8 Tiểu tuyết	23 Đại tuyết (11 Hư)
16-12	1-11 T	Giáp Ngọ	Tinh	8 Đông chí	22 Tiểu hàn (12 Nguy)
14-1-07	1-12 Đ	Quý Hợi	Trương	8 Đại hàn	23 Lập xuân (1 Thất)

1907.- Năm Đinh Mùi.- Sao Mão nhựt Kê (con Gà)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
13-2	1-1 T	Quý Tỵ	Chẩn	Vũ thủy	23 Kinh trập (2 Bích)
14-3	1-2 Đ	Nhâm Tuất	Giác	9 Xuân phân	24 Thanh minh (3 Khuê)
13-4	1-3 T	Nhâm Thìn	Đê	9 Cốc vũ	25 Lập hạ (4 Lâu)
12-5	1-4 Đ	Tân Dậu	Phòng	11 Tiểu mãn	27 Mang chưởng (5 Vị)
11-6	1-5 T	Tân Mão	Vỹ	12 Hạ chí	28 Tiểu thử (6 Mão)
10-7	1-6 Đ	Canh Thân	Cơ	15 Đại thử	
9-8	1-7 Đ	Canh Dần	Ngưu	1 Lập thu (7 Tất)	16 Xử thử
8-9	1-8 T	Canh Thân	Hư	2 Bạch lộ (8 Chủy)	17 Thu phân
7-10	1-9 Đ	Kỷ Sửu	Nguy	2 Hàn lộ (9 Sâm)	18 Sương giáng
6-11	1-10 T	Kỷ Mùi	Bích	3 Lập đông (10 Tinh)	18 Tiểu tuyết
5-12	1-11 Đ	Mậu Tý	Khuê	4 Đại tuyết (11 Quỷ)	19 Đông chí
4-1-08	1-12 T	Mậu Ngọ	Vị	4 Tiểu hàn (12 Liễu)	18 Đại hàn

1908.- Năm Mậu Thân.- Sao Tất nguyệt Ô (con Quạ)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
2-2	1-1 Đ	Đinh Hợi	Mão	4 Lập xuân giờ Ngọ (1 Tinh)	19 Vũ thủy giờ Dậu
3-3	1-2 T	Đinh Tỵ	Chủy	4 K-trập Mẹo (2 Trương)	19 Xuân phân Thìn
1-4	1-3 T	Bính Tuất	Sâm	5 T-minh Ngọ (3 Dực)	20 Cốc vũ Tuất
30-4	1-4 Đ	Ất Mão	Tinh	7 Lập hạ Mẹo (4 Chẩn)	22 Tiểu mãn Tuất
30-5	1-5 Đ	Ất Dậu	Liễu	8 M-ch Ngọ (5 Giác)	24 Hạ chí Dần
29-6	1-6 T	Ất Mão	Trương	9 Tiểu thử Hợi (6 Can)	25 Đại thử Thân
28-7	1-7 Đ	Giáp Thân	Dực	12 Lập thu Thìn (7 Đê)	27 Xử thử Hợi
27-8	1-8 T	Giáp Dần	Giác	13 Bạch lộ Tỵ (8 Phòng)	28 Thu phân Tuất
25-9	1-9 Đ	Quý Mùi	Can	15 Hàn lộ Sửu (9 Tâm)	30 Sương giáng Dần
25-10	1-10 Đ	Quý Sửu	Phòng	5 Lập thu Dần (10 Vỹ)	30 Tiểu tuyết Sửu
24-11	1-11 T	Quý Mùi	Vỹ	14 Đại tuyết Tuất (10 Cơ)	29 Đông chí Mùi
23-12	1-12 Đ	Nhâm Tý	Cơ	12 Tiểu hàn Mẹo (12 Đẩu)	30 Đại hàn Tý

1909.- Năm Kỷ Dậu (Nhuần).- Sao Chủy hỏa Hầu (con Khỉ)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
22-1	1-1 T	Ất Dậu	Ngưu	14 Lập xuân giờ Dậu (1 Ngưu)	29 Vũ thủy giờ Mùi
20-2	1-2 Đ	Tân Hợi	Nữ	15 K-trập Mùi (2 Nữ)	30 Xuân phân Mùi
22-3	1-2 NT	Tân Tỵ	Ngưy	15 T-minh Dậu (3 Hư)	
20-4	1-3 T	Canh Tuất	Thất	2 Cốc vũ Sửu	17 Lập hạ Dậu (4 Nguy)
19-5	1-4 Đ	Kỷ Mão	Bích	4 Tiểu mãn Tỵ	19 M-ch Thìn (5 Tất)
18-6	1-5 T	Kỷ Dậu	Lâu	5 Hạ chí Hợi	20 Tiểu thử Mùi (6 Bích)
17-7	1-6 Đ	Mậu Dần	Vị	7 Đại thử Dần	22 Lập thu Thân (7 Khuê)
16-8	1-7 T	Mậu Thân	Tất	9 Xử thử Sửu	24 Bạch lộ Thìn (8Lâu)
14-9	1-8 Đ	Đinh Sửu	Chủy	11 Thu phân Tỵ	24 Hàn lộ Tỵ (9 Vị)
14-10	1-9 Đ	Đinh Mùi	Tinh	11 Sương giáng Thìn	26 Lập đông Sửu (10Mão)
13-11	1-10 Đ	Đinh Sửu	Liễu	11 Tiểu tuyết Hợi	26 Đại tuyết Ngọ (11Tất)
13-12	1-11 T	Đinh Mùi	Trương	10 Đông chí Tuất	25 T-hàn Ngọ (12Chủy)
11 -1-10	1-12 Đ	Bính Tý	Dực	11 Đại hàn Mẹo	26 Lập xuân Tý (13 Sâm)

1910.- Năm Canh Tuất.- Sao Sâm Thùy Viên (con Vượn)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
10-2	1-1 T	Bính Ngọ	Giác	10 Vũ thủy giờ Tuất	25 Kinh trập giờ Dậu (12 Tinh)
11-3	1-2 Đ	Ất Hợi	Can	11 Xuân phân Tuất	27 T-minh Tý (3 Quỷ)
10-4	1-3 T	Ất Tỵ	Phòng	12 Cốc vũ Thìn	27 Lập hạ Dậu (4 Liễu)
9-5	1-4 T	Giáp Tuất	Tâm	14 Tiểu mãn Thìn	29 M-ch Tý (5 Tinh)
7-6	1-5 Đ	Quý Mão	Vỹ		16 Hạ chí Thân
7-7	1-6 T	Quý Dậu	Đẩu	2 Tiểu thử Tỵ (6 Trương)	18 Đại thử Dần
5-8	1-7 Đ	Nhâm Dần	Ngưu	4 Lập thu Tuất (7 Dực)	20 Xử thử Tỵ
4-9	1-8 T	Nhâm Thìn	Hư	5 Bạch lộ Hợi (8 Chẩn)	21 Thu phân Thìn
3-10	1-9 Đ	Tân Sửu	Nguy	7 Hàn lộ Mùi	22 Sương giáng Thân
2-11	1-10 Đ	Tân Mùi	Bích	7 L-đông Thân (10 Can)	22 Tiểu tuyết Mùi
2-12	1-11 Đ	Tân Sửu	Lâu	7 Đ-tuyết Thìn (11 Đê)	22 Đông chí Sửu
2-1-11	1-12 T	Tân Mùi	Mão	6 T-hàn Dậu (12 Phòng)	21 Đại hàn Ngọ

1911.- Năm Tân Hợi (Nhuần).- Sao Tinh mộc Can (con Cú)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
30-1	1-1 Đ	Canh Tỵ	Tất	7 Lập xuân giờ Ngọ (1 Tâm)	22 Vũ thủy giờ Sửu
1-3	1-2 T	Canh Ngọ	Sâm	7 Kinh trập Hợi (2 Vỹ)	22 Xuân phân Sửu
30-3	1-3 Đ	Kỷ Hợi	Tinh8	T-minh Mẹo (3 Cơ)	23 Cốc vũ Mùi
29-4	1-4 T	Kỷ Tỵ	Liễu8	Lập hạ Tý (4 Đẩu)	24 Tiểu mãn Mùi
28-5	1-5 T	Mậu Tuất	Tinh11	M-ch Dần (5 Ngưu)	26 Hạ chí Hợi
26-6	1-6 Đ	Đinh Mão	Trương	13 Tiểu thử Thân (6 Nữ)	27 Đại thử Thìn
26-7	1-6 NT	Đinh Dậu	Chẩn	15 Lập thu Sửu (7 Hư)	
24-8	1-7 T	Bính Dần	Giác1	Xử thử Thân	17 Bạch lộ Dần (8 Nguy)
22-9	1-8 Đ	Ất Mùi	Can	3 Thu phân Mùi	18 Hàn lộ Tuất (9 Thất)
22-10	1-9 Đ	Ất Sửu	Phòng	3 Sương giáng Hợi	18 L-đông Hợi (10 Bích)
21-11	1-10 T	Ất Mùi	Vỹ	3 Tiểu tuyết Dậu	18 Đ-tuyết Mùi (11 Khuê)
20 - 12	1-11 Đ	Giáp Tý	Cơ	4 Đông chí Thìn	19 Tiểu hàn Tý (12 Lâu)
19-1-1912	1-12 Đ	Giáp Ngọ	Ngưu	3 Đại hàn Dậu	18 Lập xuân Ngọ (1 Vị)

1912.- Năm Nhâm Tý.- Sao Quỷ kim Dương (con Dê)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
18-2	1-1 Đ	Giáp Tý	Hư	3 Vũ thủy giờ Thìn	8 Kinh trập giờ Mẹo (2 Mão)
19-3	1-2 T	Giáp Ngọ	Thất	3 Xuân phân Thìn	8 T-minh Ngọ (3 Tất)
17 -4	1-3 Đ	Quý Hợi	Bích	4 Cốc vũ Tuất	20 Lập hạ Mẹo (4 Chủy)
17-5	1-4 T	Quý Tỵ	Lâu	5 Tiểu mãn Tuất	20 M-ch Tỵ (5 Sâm)
15-6	1-5 T	Nhâm Tuất	Vị	8 Hạ chí Dần	23 Tiểu thử Hợi (6 Tinh)
14-7	1-6 Đ	Tân Mão	Mão	0 Đại thử Mùi	26 Lập thu Thìn (7 Quỷ)
13-8	1-7 T	Tân Dậu	Chủy	11 Xử thử Hợi	27 Bạch lộ Tỵ (8 Liễu)
11 -9	1-8 T	Canh Dần	Sâm	13 Thu phân Dậu	29 Hàn lộ Sửu (9 Tinh)
10-10	1-9 Đ	Kỷ Mùi	Tinh15	Sương giáng Dần	30 L-đôngDần (10 Trương)
9-11	1-10 Đ	Kỷ Sửu	Liễu15	Tiểu tuyết Tý	29 Đại tuyết Tuất (11 Dực)
9-12	1-11 T	Kỷ Mùi	Trương	14 Đông chí Mùi	29 T-hàn Mẹo (12 Chẩn)
7-1-1913	1-12 Đ	Mậu Tý	Dực	14 Đại hàn Thìn	29 Lập xuân Dậu(1 Giác)

1913.- Năm Quý Sửu.- Sao Liễu thổ Chướng (con Cheo)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
6-2	1-1 Đ	Mậu Ngọ	Giác14	Vũ thủy giờ Mùi	29 Kinh trập giờ Ngọ (2 Can)
8-3	1-2 Đ	Mậu Tý	Đê	14 Xuân phân Mùi	29 T-minh Dậu (3 Đê)
7-4	1-3 T	Mậu Ngọ	Tâm	15 Cốc vũ Sửu	
6-5	1-4 Đ	Đinh Hợi	Vỹ	1 Lập hạ Ngọ (4 Phong)	17 Tiểu mãn Tý
5-6	1-5 T	Đinh Tỵ	Đẩu	2 M-ch Thân (5 Tâm)	18 Hạ chí Tỵ
4-7	1-6 T	Bính Tuất	Ngưu	5 Tiểu thử Dần (6 Vỹ)	20 Đại thử Tuất
2 -8	1-7 Đ	Ất Mão	Nữ	7 Lập thu Ngọ (7 Cơ)	23 Xử thử Dần
1-9	1-8 T	Ất Dậu	Nguy	8 Bạch lộ Thân (8 Đẩu)	24 Thu phân Tý
30-9	1-9 T	Giáp Dần	Thất	10 Hàn lộ Mẹo (9 Ngưu)	25 Sương giáng Tỵ
29-10	1-10 Đ	Quý Mùi	Bích	11 L-đôngTỵ (10 Nữ)	26 Tiểu tuyết Mẹo
28-11	1-11 T	Quý Sửu	Lâu	11 Đ-tuyết Sửu (11 Hư)	25 Đông chí Tuất
27-12	1-12 Đ	Nhâm Ngọ	Vị	11 T-hàn Ngọ (12 Nguy)	26 Đại hàn Mẹo

1914.- Năm Giáp Dần (Nhuần).- Sao Tinh nhựt Mã (con Ngựa)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
26-1	1-1 Đ	Nhâm Tý	Tất	10 Lập xuân giờ Mùi (1 Thất)	25 Vũ thủy giờ Tuất
25-2	1-2 Đ	Nhâm Ngọ	Sâm	10 K-trập Dậu (2 Bích)	25 Xuân phân Tuất
27-3	1-3 T	Nhâm Tý	Quỷ	10 T-minh Ty (3 Khuê)	26 Cốc vũ Mẹo
25-4	1-4 Đ	Tân Ty	Liễu12	Lập hạ Dậu (4 Lâu)	28 Tiểu mãn Mẹo
25-5	1-5 T	Tân Hợi	Trương	13 M-ch Hợi (5 Vị)	29 Hạ chí Thìn
23-6	1-5 NĐ	Canh Thìn	Dực		16 T-thử Thìn (6 Mão)
23-7	1-6 T	Canh Tuất	Giác2 Đại	thử Sửu	17 Lập thu Dậu (7 Tất)
21-8	1-7 Đ	Kỷ Mão	Can	4 Xử thử Tỵ	19 Bạch lộ Hợi (8 Chủy)
20-9	1-8 T	Kỷ Dậu	Phòng	5 Thu phân Mẹo	20 Hàn lộ Ngọ (9 Sâm)
19-10	1-9 T	Mậu Dần	Tâm	6 Sương giáng Thân	21 L-đôngThân (10 Tinh)
18 -11	1-10 Đ	Mậu Thân	Vỹ	6 Tiểu tuyết Ngọ	21 Đ-tuyết Thìn (11 Quỷ)
17-12	1-11 T	Đinh Sửu	Đẩu	7 Đông chí Mùi	21 T-hàn Dậu (12 Liễu)
15-1-15	1-12 Đ	Bính Ngọ	Ngưu	7 Đại hàn Ngọ	22 L-xuân Mẹo (1 Tinh)

1915.- Năm Ất Mão.- Sao Trương nguyệt Lộc (con Nai)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
14-2	1-1 Đ	Bính Tý	Hư	7 Vũ thủy giờ Dần	21 Kinh trập giờ Tý (2 Trương)
16-3	1-2 T	Bính Ngọ	Thất	7 Xuân phân Tý	22 T-minh Mẹo (3 Dực)
14-4	1-3 Đ	Hư	Bích	8 Cốc vũ Ngọ	23 Lập hạ Mẹo (4 Chẩn)
14-5	1-4 Đ	Ất Tỵ	Lâu	9 Tiểu mãn Ngọ	25 M-ch Dần (5 Giác)
13-6	1-5 T	Ất Hợi	Mão	10 Hạ chí Tuất	26 Tiểu thử Mùi (6 Can)
12-6	1-6 Đ	Giáp Thìn	Tất	13 Đại thử Thìn	29 Lập thu Tý (7 Đê)
11 -8	1-7 T	Giáp Tuất	Sâm	14 Xử thử Mùi	
9-9	1-8 Đ	Quý Mão	Tinh1	Bạch lộ Dần (8 Phòng)	16 Thu phân Ngọ
9-10	1-9 T	Quý Dậu	Liễu1	Hàn lộ Dần (9 Tâm)	16 Sương giáng Hợi
7-11	1-10 Đ	Nhâm Dần	Tinh2	L-đông Thìn (10 Vỹ)	17 Tiểu tuyết Dậu
7-12	MIT	NhamThân	Dực	2 Đại tuyết Mùi (11 Cơ)	17 Đông chí Mẹo
5-1-16	1-12 Đ	Tân Sửu	Chẩn	2 Tiểu hàn Tý (12 Đẩu)	17 Đại hàn Thân

1916.- Năm Bính Thìn.- Sao Dực hỏa Xà (con Rắn)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
3-2[B]	1-1 T	Canh Ngọ	Can	3 Lập xuân giờ Ngọ (1 Ngưu)	18 Vũ thủy giờ Thìn
4-3	1-2 Đ	Canh Tý	Đê	3 K-trập Mẹo (2 Nữ)	18 Xuân phân Mẹo
3-4	1-3 T	Canh Ngọ	Tâm	3 T-minh Tỵ (3 Hư)	18 Cốc vũ Dậu
2-5	1-4 Đ	Kỷ Hợi	Vỹ	5 Lập hạ Mẹo (4 Nguy)	20 Tiểu mãn Dậu
1 -6	1-5 T	Kỷ Tỵ	Đẩu	6 M-ch Tỵ (5 Thất)	22 Hạ chí Sửu
30-6	1-6 Đ	Mậu Tuất	Ngưu	8 Tiểu thử Thìn (6 Bích)	24 Đại thử Mùi
30-7	1-7 Đ	Mậu Thìn	Hư	10 L-thu Mẹo (7 Khuê)	25 Xử thử Tuất
29-8	1-8 T	Mậu Tuất	Thất	11 Bạch lộ Tỵ (8 Lâu)	26 Thu phân Dậu
27-9	1-9 Đ	Đinh Mão	Bích	12 Hàn lộ Tý (9 Vị)	28 Sương giáng Dần
27-10	1-10 T	Đinh Dậu	Lâu	13 L-đông Sửu (10 Mão)	27 Tiểu tuyết Thìn
25-11	1-11 Đ	Bính Dần	Vị	13 Đại tuyết Dậu (11 Tất)	28 Đông chí Ngọ
25-12	1-12 T	Bính Thân	Tất	13 T-hàn Mão (12 Chủy)	27 Đại hàn Hợi

1917.-Năm Đinh Tỵ (Nhuần).- Sao Chẩn thủy Dẫn (con Trùn)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
23-1	1-1 Đ	Ất Sửu	Chủy	13 Lập xuân giờ Thân (1 Sâm)	28 Vũ thủy giờ Ngọ
22-2	1-2 T	Ất Mùi	Tinh	13 K-trập Ngọ (2 Tinh)	28 Xuân phân Ngọ
23-3	1-2 NT	Giáp Tý	Quỷ	14 T-minh Thân (3 Quỷ)	
21-4	1-3 Đ	Quý Tỵ	Liễu	1 Cốc vũ Tý	16 Lập hạ Ngọ (4 Liễu)
21-5	1-4 T	Quý Hợi	Trương	2 Tiểu mãn Tý	17 M-ch Thân (5 Tinh)
19-6	1-5 Đ	Nhâm Thìn	Dực	4 Hạ chí Tỵ	20 Tiểu thử Sửu(6 Trương)
19-7	1-6 Đ	Nhâm Tuất	Giác	5 Đại thử Tuất	21 Lập thu Ngọ (7 Dực)
18-8	1-7 T	Nhâm Thìn	Đê	7 Xử thử Sửu	?2 Bạch lộ Mùi (8 Chẩn)
16-9	1-8 Đ	Tân Dậu	Phòng	8 Thu phân Tý	24 Hàn lộ Mẹo (9 Giác)
16-10	1-9 Đ	Tân Mão	Vỹ	9 Sương giáng Tỵ	24 Lập đông Thìn(10 Can)
15-11	1-10 T	Tân Dậu	Đẩu	9 Tiểu tuyết Mẹo	24 Đại tuyết Tý (11 Đê)
14-12	1-11 Đ	Canh Dần	Ngưu	9 Đông chí Dậu	24 Tiểu hàn Ngọ(2 Phòng)
15-1-18	1-12 T	Canh Thân	Hư	9 Đại hàn Dần	25 Lập xuân Thìn(1 Tâm)

1918.- Năm Mậu Ngọ.- Sao Giác mộc Giao (con Sâu)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
11-2	1-1 Đ	Kỷ Sửu	Nguy	9 Vũ thủy giờ Dậu	24 Kinh trập giờ Dậu (2 Vỹ)
13-3	1-2 T	Kỷ Mùi	Bích	9 Xuân phân Dậu	24 T-minh Hợi (3 Cơ)
11 -4	1-3 T	Mậu Tý	Khuê	11 Cốc vũ Mẹo	26 Lập hạ Thân (4 Đẩu)
10-5	1-4 Đ	Đinh Hợi	Lâu	13 Tiểu mãn Mẹo	28 M-ch Hợi (5 Ngưu)
9-6	1-5 T	Đinh Tỵ	Mão	14 Hạ chí Thìn	
8-7	1-6 Đ	Bính Thìn	Tất	1 Tiểu thử Thìn (6 Nữ)	17 Đại thử Sửu
7-8	1-7 T	Bính Tuất	Sâm2 Lập	thu Dậu (7 Hư)	18 Xử thử Thìn
5-9	1-8 Đ	Ất Mão	Tinh	4 Bạch lộ Tuất (8 Nguy)	20 Thu phân Mẹo
5-10	1-9 Đ	Ất Dậu	Liễu	5 Hàn lộ Ngọ (9 Thất)	20 Sương giáng Mùi
4-11	MOT	Ất Mão	Trương	5 Lập đông Mùi (10 Bích)	20 Tiểu tuyết Ngọ
3-12	1-11 Đ	Giáp Thân	Dực	6 Đại tuyết Mẹo (11 Khuê)	20 Đông chí Tý
2-1-1919	1-12 Đ	Giáp Dần	Giác	5 Tiểu hàn Dậu (12 Lâu)	20 Đại hàn Tỵ

1919.- Năm Kỷ Mùi (Nhuần).- Sao Can kim Long (con Rồng)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
1-2	1-1 T	Giáp Thân	Đê	5 Lập xuân giờ Dần (1 Vị)	20 Vũ thủy giờ Tý
2-3	1-2 Đ	Quý Sửu	Phòng	5 K-trập Hợi (2 Mão)	21 Xuân phân Tý
1 -4	1-3 T	Quý Mùi	Vỹ	6 T-minh Dần (3 Tất)	21 Cốc vũ Ngọ
30-4	1-4 T	Nhâm Tý	Cơ	7 Lập hạ Hợi (4 Chủy)	23 Tiểu mãn Ngọ
29-5	1-5 Đ	Tân Tỵ	Đẩu	10 M-ch Dần (5 Sâm)	25 Hạ chí Tuất
28-6	1-6 T	Tân Hợi	Nữ	11 Tiểu thử Mùi (6 Tinh)	27 Đại thử Thìn
27-7	1-7 T	Canh Thìn	Hư	13 Lập thu Thìn (7 Quỷ)	29 Xử thử Mùi
25-8	1-7 NĐ	Kỷ Dậu	Nguy		16 Bạch lộ Sửu (8 Liễu)
24 -9	1-8 Đ	Kỷ Mão	Bích	1 Thu phân Ngọ	16 Hàn lộ Dậu (9 Tinh)
24-10	1-9 T	Kỷ Dậu	Lâu	1 Sương giáng Tuất	16 L-đông Tuất(10 Trương)
22-11	1-10 Đ	Mậu Dần	Vị	2 Tiểu tuyết Dậu	17 Đại tuyết Ngọ (11 Dực)
22-12	1-11 Đ	Mậu Thân	Tất	2 Đông chí Mẹo	16 Tiểu hàn Thìn(12 Chẩn)
21-1 920	1-12 Đ	Mậu Dần	Sâm1	Đại hàn Thân	16 Lập xuân Ty (1 Giác)

1920.- Năm Canh Thân.- Sao Đê thổ Lạc (con Nhím)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
20-2	1-1 T	Mậu Thân	Quỷ	1 Vũ thủy giờ Mẹo	16 Kinh trập giờ Dần (2 Can)
20-3	1-2 Đ	Đinh Sửu	Liễu	2 Xuân phân Ngọ	17 T-minh Tỵ (3 Đê)
19-4	1-3 T	Đinh Mùi	Trương	2 Cốc vũ Dậu	18 Lập hạ Dần (4 Phòng)
18-5	1-4 T	Bính Tý	Dực	4 Tiểu mãn Dậu	20 M-ch Tỵ (5 Tâm)
16-6	1-5 Đ	Ất Tỵ	Chẩn	7 Hạ chí Sửu	22 Tiểu thử Tuất (6 Vỹ)
16-7	1-6 T	Ất Hợi	Can	8 Đại thử Mùi	24 Lập thu Mẹo (7 Cơ)
14-8	1-7 T	Giáp Thìn	Đê	10 Xử thử Tuất	26 Bạch lộ Thìn (8 Đẩu)
12-9	1-8 Đ	Quý Dậu	Phòng	12 Thu phân Dậu	27 Hàn lộ Tý (9 Ngưu)
12-10	1-9 T	Quý Mão	Vỹ	13 Sương giáng Sửu	28 Lập đông Sửu (10 Nữ)
10-11	1-10 Đ	Nhâm Thân	Cơ	13 Tiểu tuyết Hợi	28 Đại tuyết Dậu (11 Hư)
10-12	1-11 Đ	Nhâm Dần	Ngưu	13 Đông chí Ngọ	28 Tiểu hàn Dần (12 Nguy)
9-1-1921	1-12 Đ	Nhâm Thân	Hư	12 Đại hàn Dần	27 Lập xuân Thân (1 Thất)

1921.- Năm Tân Dậu.- Sao Phòng nhựt Thố (con Thỏ)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
8-2	1-1 Đ	Nhâm Dần	Thất	12 Vũ thủy giờ Ngọ	27 Kinh trập giờ Tỵ (2 Bích)
10-3	1-2 T	Nhâm Thân	Khuê	12 Xuân phân Ngọ	27 T-minh Thân (3 Khuê)
8-4	1-3 Đ	Tân Sửu	Lâu	13 Cốc vũ Thìn	27 Lập hạ Tỵ (4 Lâu)
8-5	1-4 T	Tân Mùi	Mão	14 Tiểu mãn Thìn	
6-6	1-5 T	Canh Tỵ	Tất	1 M-ch Mùi (5 Vị)	17 Hạ chí Thìn
5-7	1-6 Đ	Kỷ Tỵ	Chủy	4 Tiểu thử Sửu (6 Mão)	19 Đại thử Dậu
4-8	1-7 T	Kỷ Hợi	Tinh	5 Lập thu Ngọ (7 Tất)	21 Xử thử Sửu
2-9	1-8 T	Mậu Thìn	Quỷ	7 Bạch lộ Mùi (8 Chủy)	22 Thu phân Thìn
1 -10	1-9 Đ	Đinh Dậu	Liễu	9 Hàn lộ Mẹo (9 Sâm)	24 Sương giáng Thìn
31-10	1-10 T	Đinh Mão	Trương	9 L-đôngThìn (10 Tinh)	24 Tiểu tuyết Mẹo
29-11	1-11 Đ	Bính Thìn	Dực	9 Đại tuyết Tý (11 Quỷ)	24 Đông chí Dậu
29-12	1-12 Đ	Bính Dần	Giác	9 Tiểu hàn Tỵ (12 Liễu)	24 Đại hàn Dần

1922.- Năm Nhâm Tuất (Nhuần).- Sao Tâm nguyệt Hồ (con Chồn)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
28-1	1-1 Đ	Bính Thân	Đê	8 Lập xuân giờ Hợi (1 Tinh)	23 Vũ thủy giờ Dậu
27-2	1-2 T	Bính Dần	Tâm	8 K-trập Thìn (2 Trương)	23 Xuân phân Dậu
28-3	1-3 Đ	Ất Mùi	Vỹ	9 T-minh Hợi (3 Dực)	25 Cốc vũ Mẹo
27-4	1-4 Đ	Ất Sửu	Đẩu	10 Lập hạ Thân (4 Chẩn)	26 Tiểu mãn Mẹo
27-5	1-5 T	Ất Mùi	Nữ	11 M-ch Tuất (5 Giác)	27 Hạ chí Mùi
25-6	1-5 NT	Giáp Tý	Hư	14 Tiểu thử Thìn (6 Can)	
24-7	1-6 Đ	Quý Tỵ	Nguy	1 Đại thử Tý	16 Lập thu Dậu (7 Đê)
23-8	1-7 T	Quý Hợi	Bích	2 Xử thử Thìn	17 Bạch lộ Tuất (8 Phòng)
21-9	1-8 T	Nhâm Thìn	Khuê	4 Thu phân Mẹo	19 Hàn lộ Ngọ (9 Tâm)
20-10	1-9 Đ	Tân Dậu	Lâu	5 Sương giáng Mùi	20 Lập đông Mùi (10 Vỹ)
19-11	1-10 T	Tân Mão	Mão	5 Tiểu tuyết Tỵ	20 Đại tuyết Mẹo (11 Cơ)
18 -12	1-11 Đ	Canh Thân	Tất	5 Đông chí Tý	20 Tiểu hàn Thân (12 Đẩu)
17-1-1923	1-12 Đ	Canh Dần	Sâm5	Đại hàn Tỵ	20 Lập xuân Dần (1 Nguy)

1923.- Năm Quý Hợi.- Sao Vỹ hỏa Hổ (con Cọp)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
16-2	1-1 T	Canh Thân	Quỷ	4 Vũ thủy giờ Thìn	19 Kinh trập giờ Hợi (2 Nữ)
17-3	1-2 Đ	Kỷ Sửu	Liễu	5 Xuân phân Tuất	21 T-minh Dần (3 Hư)
16-4	1-3 Đ	Kỷ Mùi	Trương	6 Cốc vũ Ngọ	21 Lập hạ Hợi (4 Nguy)
16-5	1-4 T	Kỷ Sửu	Chẩn	7 Tiểu mãn Ngọ	23 M-ch Sửu (5 Thất)
14-6	1-5 Đ	Mậu Ngọ	Giác	9 Hạ chí Tuất	25 Tiểu thử Mùi (6 Bích)
14-7	1-6 T	Mậu Tý	Đê	11 Đại thử Mẹo	26 Lập thu Hợi (7 Khuê)
12-8	1-7 Đ	Đinh Tỵ	Phòng	13 Xử thử Mùi	29 Bạch lộ Sửu (8 Lâu)
11 -9	1-8 T	Đinh Hợi	Vỹ	14 Thu phân Tỵ	29 Hàn lộ Dậu (9 Vị)
10-10	1-9 T	Bính Thìn	Cơ	15 Sương giáng Ngọ	
8-II	1-10 Đ	Ất Dậu	Đẩu	1 Lập đông Tuất (10 Mão)	16 Tiểu tuyết Thân
8-12	1-11 T	Ất Mão	Nữ	1 Đại tuyết Ngọ (11 Tất)	16 Đông chí Mẹo
6-1-1924	1-12 Đ	Giáp Thân	Hư	1 Tiểu hàn Hợi (12 Chủy)	16 Đại hàn Thân

1924.- Năm Giáp Tý.- Sao Cơ thủy Báo (con Beo)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
5-2[B]	1-1 T	Giáp Dần	Thất	1 Lập xuân giờ Tỵ (1 Sâm)	16 Vũ thủy Mẹo
5-3	1-2 Đ	Quý Mùi	Bích	2 K-trập Dần (2 Tinh)	17 Xuân phân Mẹo
4-4	1-3 Đ	Quý Sửu	Lâu	2 T-minh Tỵ (3 Quỷ)	17 Cốc vũ Thìn
4-5	1-4 T	Quý Mùi	Mão	3 Lập hạ Dần (4 Liễu)	18 Tiểu mãn Thìn
2-6	1-5 Đ	Nhâm Tỵ	Tất	5 M-ch Thìn (5 Tinh)	21 Hạ chí Sửu
2-7	1-6 Đ	Nhâm Ngọ	Sâm	6 Tiểu thử Dậu (6 Trương)	22 Đại thử Ngọ
1-8	1-7 T	Nhâm Tỵ	Quỷ	8 Lập thu Dần (7 Dực)	23 Xử thử Tuất
30-8	1-8 Đ	Tân Tỵ	Liễu	10 Bạch lộ Thìn (8 Chẩn)	25 Thu phân Thân
29-9	1-9 T	Tân Hợi	Trương	10 Hàn lộ Hợi (9 Giác)	26 Sương giáng Sửu
28-10	1-10 Đ	Canh Thìn	Dực	12 Lập đông Sửu (10 Can)	26 Tiểu tuyết Hợi
27-11	1-11 T	Canh Tuất	Giác	11 Đại tuyết Thân (11 Đê)	26 Đông chí Ngọ
26-12	1-12 T	Kỷ Mão	Đê	12 Tiểu hàn Dần (12 Phòng)	26 Đại hàn Hợi

1925.- Năm Ất Sửu (Nhuần).- Sao Đẩu mộc Giải (con Cua)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
24-1	1-1 Đ	Kỷ Dậu	Phòng	12 Lập xuân giờ Thìn (1 Tâm)	27 Vũ thủy giờ Ngọ
23-2	1-2 T	Mậu Thìn	Vỹ	12 K-trập Tỵ (2 Vỹ)	27 Xuân phân Ngọ
24-3	1-3 Đ	Đinh Mùi	Cơ	13 T-minh Thân (3 Cơ)	28 Cốc vũ Hợi
23-4	1-4 T	Đinh Sửu	Ngưu	14 Lập hạ Tỵ (4 Đẩu)	29 Tiểu mãn Hợi
22-5	1-4 NĐ	Bính Ngọ	Nữ		16 M-ch Mùi (5 Ngưu)
21 -6	1-5 Đ	Bính Tý	Nguy	2 Hạ chí Mẹo	18 Tiểu thử Tý (6 Nữ)
21 -7	1-6 T	Bính Ngọ	Bích	3 Đại thử Dậu	19 Lập thu Tỵ (7 Hư)
19-8	1-7 Đ	Ất Hợi	Khuê	6 Xử thử Sửu	21 Bạch lộ Mùi (8 Nguy)
18-9	1-8 Đ	Ất Tỵ	Vị	6 Thu phân Hợi	22 Hàn lộ Dần (9 Thất)
18-10	1-9 T	Ất Hợi	Mão	7 Sương giáng Thìn	22 L-Đông Thìn (10 Bích)
16-11	1-10 Đ	Giáp Thìn	Chủy	8 Tiểu tuyết Dần	22 Đại tuyết Tuất (11 Khuê)
16-12	1-11 T	Giáp Tuất	Sâm	7 Đông chí Dần	22 Tiểu hàn Tỵ (12 Lâu)
14-1-1926	1-12 Đ	Quý Mão	Tinh	8 Đại hàn Dần	22 Lập xuân Hợi (1 Vị)

1926.- Năm Bính Dần.- Sao Ngưu kim Ngưu (con Trâu)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
13-2	1-1 T	Quý Dậu	Liễu	7 Vũ thủy giờ Dậu	22 Kinh trập giờ Thân
14-3	1-2 T	Nhâm Dần	Tinh	8 Xuân phân Thân	23 T-minh Hợi (3 Tất)
12-4	1-3 Đ	Tân Mùi	Trương	10 Cốc vũ Dần	25 Lập hạ Thân (4 Chủy)
12-5	1-4 T	Tân Sửu	Chẩn	10 Tiểu mãn Dần	26 Mang chưởng Tuất (5 Sâm)
10-6	1-5 Đ	Canh Ngọ	Giác	13 Hạ chí Ngọ	29 Tiểu thử Mẹo (6 Tinh)
10-7	1-6 T	Canh Tý	Đê	14 Đại thử Tý	
8-8	1-7 Đ	Kỷ Tỵ	Phòng	1 Lập thu Thân (7 Quỷ)	17 Xử thử Mẹo
7-9	1-8 Đ	Kỷ Hợi	Vỹ	2 Bạch lộ Tuất (8 Liễu)	18 Thu phân Dần
7-10	1-9 T	Kỷ Tỵ	Đẩu	3 Hàn lộ Tỵ (9 Tinh)	18 Sương giáng Thìn
5-11	1-10 Đ	Mậu Tuất	Ngưu	4L-đông Mùi (10 Trương)	19 Tiểu tuyết Tỵ
5-12	1-11 Đ	Mậu Thìn	Hư	4 Đại tuyết Mẹo (11 Dực)	18 Đông chí Hợi
4-1-1927	1-12 T	Mậu Tuất	Thất	3 T-hàn Thìn (12 Chẩn)	18 Đại hàn Tỵ

1927.- Năm Đinh Mão.- Sao Nữ Thổ Bức (con Dơi)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
2-2	1-1 Đ	Đinh Mão	Bích	4 Lập xuân giờ Dần (1 Giác)	18 Vũ thủy giờ Tý
4-3	1-2 T	Đinh Dậu	Lâu	3 K-trập Hợi (2 Can)	18 Xuân phân Hợi
2-4	1-3 T	Bính Dần	Vị	5 T-minh Sửu (3 Đê)	20 Cốc vũ Tỵ
1-5	1-4 Đ	Ất Mùi	Mão	6 Lập hạ Tuất (4 Phòng)	22 Tiểu mãn Tỵ
31-5	1-5 T	Ất Sửu	Chủy	8 M-ch Sửu (5 Tâm)	23 Hạ chí Tuất
29-6	1-6 Đ	Giáp Ngọ	Sâm10	Tiểu thử Ngọ (6 Vỹ)	26 Đại thử Mẹo
29-7	1-7 T	Giáp Tý	Quỷ	11 Lập thu Hợi (7 Cơ)	27 Xử thử Ngọ
27-8	1-8 Đ	Quý Tỵ	Liễu	14 Bạch lộ Tý (8 Đẩu)	29 Thu phân Tỵ
26-9	1-9 T	Quý Hợi	Trương	14 Hàn lộ Thân (9 Ngưu)	29 Sương giáng Tuất
23-10	1-10 Đ	Nhâm Thìn	Dực	15 Lập đông Dậu (10 Nữ)	30 Tiểu tuyết Thân
24-1	1-11 Đ	Nhâm Tuất	Giác	15 Đại tuyết Ngọ (11 Hư)	30 Đông chí Dần
24-12	1-12 Đ	Nhâm Thìn	Đê	14 Tiểu hàn Hợi (12 Nguy)	29 Đại hàn Mùi

1928.- Năm Mậu Thìn (Nhuần).- Sao Hư nhựt Thử (con Chuột)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
23-1	1-1 T	Nhâm Tuất	Tâm	14 Lập xuân giờ Tỵ (1 Thất)	29 Vũ thủy giờ Mẹo
21-2[B]	1-2 Đ	Tân Mão	Vỹ	15 K-trập Dần (2 Bích)	30 Xuân phân Dần
22-3	1-2 NT	Tân Dậu	Đẩu	15 T-minh Thìn (3 Khuê)	
20-4	1-3 T	Canh Dần	Ngưu	1 Cốc vũ Thân	18 Lập hạ Sửu (4 Lâu)
19-5	1-4 Đ	Kỷ Mùi	Nữ	3 Tiểu mãn Thân	19 M-ch Thìn (5 Vị)
18-6	1-5 T	Kỷ Sửu	Nguy	5 Hạ chí Tý	20 Tiểu thử Dậu (6 Mẹo)
17-7	1-6 T	Mậu Ngọ	Thất	7 Đại thử Ngọ	25 Lập thu Dần (7 Tất)
15-8	1-7 Đ	Đinh Hợi	Bích	9 Xử thử Dậu	25 Bạch lộ Mẹo (8 Chủy)
14-9	1-8 T	Đinh Tỵ	Lâu	10 Thu phân Thân	25 Hàn lộ Hợi (9 Sâm)
13-10	1-9 Đ	Bính Tuất	Vị	12 Sương giáng Tý	27 Lập đông Tý (10 Tinh)
12-11	1-10 Đ	Bính Thìn	Tất	11 Tiểu tuyết Hợi	25 Đại tuyết (11 Quỷ)
12-12	1-11 Đ	Bính Tuất	Sâm	11 Đông chí Tỵ	26 Tiểu hàn Dần (12 Quỷ)
11-1-1929	1-12 Đ	Bính Thìn	Quỷ	10 Đại hàn Tuất	25 Lập xuân Mùi (1 Tinh)

1929.- Năm Kỷ Tỵ.- Sao Nguy nguyệt Yến (chim Yến)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
10-2	1-1 T	Bính Tuất	Tinh	10 Vũ thủy giờ Tỵ	25 Kinh trập giờ Tỵ (2 Trương)
11-3	1-2 Đ	Ất Mão	Trương	11 Xuân phân Tỵ	26 T-minh Mùi (3 Dực)
10-4	1-3 T	Ất Dậu	Chẩn	11 Cốc vũ Hợi	27 Lập hạ Thìn (4 Chẩn)
9-5	1-4 T	Giáp Dần	Giác	13 Tiểu mãn Hợi	29 M-ch Mùi (5 Giác)
7-6	1-5 Đ	Quý Mùi	Can		16 Hạ chí Mẹo
7-7	1-6 T	Quý Sửu	Phòng	1 Tiểu thử Tý (6 Can)	17 Đại thử Dậu
5-8	1-7 T	Nhâm Ngọ	Tâm	4 Lập thu Tỵ (7 Đê)	19 Xử thử Tý
3-9	1-8 Đ	Tân Hợi	Vỹ	6 Bạch lộ Ngọ (8 Phòng)	21 Thu phân Hợi
3-10	1-9 T	Tân Tỵ	Đẩu	7 Hàn lộ Dần (9 Tâm)	22 Sương giáng Mẹo
1-11	1-10 Đ	Canh Tuất	Ngưu	8 Lập đông Mẹo (10 Vỹ)	23 Tiểu tuyết Dần
1-12	1-11 Đ	Canh Thìn	Hư	7 Đại tuyết Hợi (11 Cơ)	22 Đông chí Thân
31-12	1-12 Đ	Canh Tuất	Thất	7 Tiểu hàn Tỵ (12 Đẩu)	22 Đại hàn Sửu

1930.- Năm Canh Ngọ (Nhuần).- Sao Thất hỏa Trư (con Heo)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
30-1	1-1 T	Canh Thìn	Khuê	6 Lập xuân giờ Tuất (1 Ngưu)	21 Vũ thủy giờ Dần
28-2	1-2 Đ	Kỷ Dậu	Lâu	7 K-trập Thân (2 Nữ)	22 Xuân phân Thân
30-3	1-3 Đ	Kỷ Mão	Mão	7 T-minh Tuất (3 Hư)	23 Cốc vũ Dần
29-4	1-4 T	Kỷ Dậu	Chủy	8 Lập hạ Mùi (4 Nguy)	24 Tiểu mãn Dần
28-5	1-5 T	Mậu Dần	Sâm10	M-ch Tuất (5 Thất)	26 Hạ chí Ngọ
26-6	1-6 Đ	Đinh Mùi	Tinh	13 Tiểu thử Mẹo (6 Bích)	28 Đại thử Tỵ
26-7	1-6 NT	Đinh Sửu	Liễu	14 Lập thu Thân (7 Khuê)	
24-8	1-7 T	Bính Ngọ	Tinh	1 Xử thử Mẹo	16 Bạch lộ Dậu (8 Lâu)
22-9	1-8 Đ	Ất Hợi	Trương	3 Thu phân Dần	18 Hàn lộ Tỵ (9 Vị)
22-10	1-9 T	Ất Tỵ	Chẩn	3 Sương giáng Ngọ	18 L-đông Tý (10 Mão)
20-11	1-10 Đ	Giáp Tuất	Giác	4 Tiểu tuyết Tỵ	19 Đ-tuyết Dần (11 Tất)
20-12	1-11 Đ	Giáp Thìn	Đê	3 Đông chí Hợi	18 T-hàn Thân (12 Chủy)
20-1-1931	1-12 T	Giáp Tuất	Tâm	3 Đại hàn Thìn	18 Lập xuân Sửu (1 Sâm)

1931.- Năm Tân Mùi.- Sao Bích thủy Du (con Rái)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
17-2	1-1 Đ	Quý Mão	Vỹ	3 Vũ thủy giờ Hợi	18 Kinh trập giờ Tuất (2 Tinh)
19-3	1-2 Đ	Quý Dậu	Đẩu	3 Xuân phân Họ	19 T-minh Sửu (3 Quỷ)
18-4	1-3 T	Quý Mão	Nữ	4 Cốc vũ Tỵ	19 Lập hạ Tuất (4 Liễu)
17-5	1-4 Đ	Nhâm Thân	Hư	6 Tiểu mãn Tỵ	22 M-ch Tý (5 Tinh)
16-6	1-5 T	Nhâm Dần	Thất	7 Hạ chí Dần	23 Tiểu thử Tý (6 Trương)
15-7	1-6 Đ	Tân Mùi	Bích	10 Đại thử Dần	25 Lập thu Hợi (7 Dực)
14-8	1-7 T	Tân Sửu	Lâu	11 Xử thử Ngọ	26 Bạch lộ Tý (8 Chẩn)
12-9	1-8 T	Canh Ngọ	Vị	13 Thu phân Tỵ	28 Hàn lộ Thân (9 Giác)
11-10	1-9 Đ	Kỷ Hợi	Mão	14 Sương giáng Dậu	29 Lập đông Dậu (10 Can)
10-11	1-10 T	Kỷ Tỵ	Chủy	14 Ticu tuyết Thân	29 Đại tuyết Tỵ (11 Đê)
9-12	1-11 Đ	Mậu Tuất	Sâm	15 Đông chí Dần	29 Tiểu hàn Hợi (12 Phòng)
8-1-1932	1-12 T	Mậu Thìn	Quỷ	14 Đại hàn Mùi	29 Lập xuân Thìn (1 Tâm)

1932.- Năm Nhâm Thân.- Sao Khuê mộc Lang (Chó đồng)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
6-2	1-1 Đ	Đinh Dậu	Liễu	15 Vũ thủy giờ Dần	30 Kinh trập giờ Sửu (2 Vỹ)
7-3	1-2 Đ	Đinh Mão	Trương	15 Xuân phân Dần	30 T-minh Thìn (3 Cơ)
6-4	1-3 Đ	Đinh Dậu	Chẩn	15 Cốc vũ Thân	
6-5	1-4 T	Đinh Mão	Can	1 Lập hạ Sửu (4 Đẩu)	16 Tiểu mãn Thân
-6	1-5 Đ	Bính Thân	Đê	3 M-ch Mẹo (5 Ngưu)	18 Hạ chí Tý
4-7	1-6 T	Bính Dần	Tâm	4 Tiểu thử Dậu (6 Nữ)	20 Đại thử Tỵ
2-8	1-7 Đ	Ất Mùi	Vỹ	7 Lập thu Dần (7 Hư)	22 Xử thử Dậu
1-9	1-8 T	Ất Sửu	Đẩu	8 Bạch lộ Mẹo (8 Nguy)	23 Thu phân Thân
30-9	1-9 T	Giáp Ngọ	Ngưu	9 Hàn lộ Hợi (9 Thất)	24 Sương giáng Tý
29-10	1-10 Đ	Quý Hợi	Nữ	10 L-đôngTý (10 Bích)	25 Tiểu tuyết Hợi
28-11	1-11 T	Quý Tỵ	Nguy	10 Đ-tuyết Thân (11 Khuê)	25 Đông chí Tỵ
27-12	1-12 Đ	Nhâm Tuất	Thất	11 Tiểu hàn Thân (12 Lâu)	15 Đại hàn Tuất

1933.-Năm Quý Dậu.-Sao Lâu kim Cẩu (con Chó)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
26-1	1-1 T	Nhâm Thìn	Khuê	10 Lập xuân giờ Mùi (1 Vị)	25 Vũ thủy giờ Tỵ
24-2	1-2 Đ	Tân Dậu	Lâu	11 K-trập Thìn (2 Mão)	26 Xuân phân Tỵ
26-3	1-3 Đ	Tân Mão	Mão	11 T-minh Mùi (3 Tất)	26 Cốc vũ Hợi
25-4	1-4 T	Tân Dậu	Chủy	12 Lập hạ Thìn (4 Chủy)	27 Tiểu mãn Hợi
24-5	1-5 Đ	Canh Dần	Sâm	14 M-ch Ngọ (5 Sâm)	30 Hạ chí Mẹo
22-6	1-5 NĐ	Canh Thân	Quỷ	15 Tiểu thử Tý (6 Tinh)	
22-7	1-6 T	Canh Dần	Tinh	1 Đại thử Thân	17 Lập thu Thìn (7 Quỷ)
21 -8	1-7 Đ	Kỷ Mùi	Trương	3 Xử thử Tý	19 Bạch lộ Ngọ (8 Liễu)
20-9	1-8 T	Kỷ Sửu	Chẩn	4 Thu phân Hợi	20 Hàn lộ Hợi (9 Tinh)
19-10	1-9 Đ	Mậu Ngọ	Giác	6 Sương giáng Mẹo	21 L-đôngMẹo (10 Trương)
18-11	1-10 T	Mậu Tý	Đê	6 Tiểu tuyết Dần	20 Đại tuyết Hợi (11 Dực)
17-12	1-11 T	Đinh Tỵ	Phòng	6 Đông chí Thân	21 T-hàn Thìn (12 Chẩn)
13-1-1934	1-12 Đ	Bính Tuất	Tâm	7 Đại hàn Sửu	21 Lập xuân Tuất (1 Giác)

1934.- Năm Giáp Tuất.- Sao Vị thổ Trĩ (chim Trĩ)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
14-2	1-1 T	Bính Thìn	Cơ	6 Vũ thủy giờ Thân	21 Kinh trập giờ Mùi (2 Can)
15-3	1-2 Đ	Ất Dậu	Đẩu	7 Xuân phân Thân	22 T-minh Tuất (3 Đê)
14-4	1-3 T	Ất Mão	Nữ	8 Cốc vũ Dần	23 Lập hạ Mùi (4 Phòng)
13-5	1-4 Đ	Giáp Thân	Hư	10 Tiểu mãn Sửu	25 M-ch Dậu (5 Tâm)
12-6	1-5 Đ	Giáp Dần	Thất	11 Hạ chí Ngọ	27 Tiểu thử Dần (6 Vỹ)
12-7	1-6 T	Giáp Thân	Khuê	12 Đại thử Hợi	28 Lập thu Mùi (7 Cơ)
10-8	1-7 Đ	Quý Sửu	Lâu	15 Xử thử Mẹo	30 Bạch lộ Dậu (8 Đẩu)
9-9	1-8 T	Quý Mùi	Mão		16 Thu phân Sửu
8-10	1-9 Đ	Nhâm Tý	Tất	2 Hàn lộ Thìn (9 Ngưu)	17 Sương giáng Ngọ
7-11	1-10 Đ	Nhâm Ngọ	Sâm2 Lập	đông Ngọ (10 Nữ)	17 Tiểu tuyết Thìn
7-12	1-11 T	Nhâm Tý	Quỷ	2 Đại tuyết Dần (11 Hư)	16 Đông chí Hợi
5-1-1935	1-12 Đ	Tân Ty	Liễu	2 Tiểu hàn Mùi (12 Nguy)	17 Đại hàn Thìn

1935.- Năm Ất Hợi.- Sao Mão nhựt Kê (con Gà)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
4-2	1-1T	Tân Hợi	Trương	2 Lập xuân giờ Sửu (1 Thất)	16 Vũ thủy giờ Hợi
5-3	1-2 T	Canh Thìn	Dực	2 K-trập Tuất (2 Bích)	17 Xuân phân Hợi
3-4	1-3 Đ	Kỷ Dậu	Chẩn	4 T-minh Sửu (3 Khuê)	19 Cốc vũ Thìn
3-5	1-4 T	Kỷ Mão	Can	4 Lập hạ Tuất (4 Lâu)	20 Tiểu mãn Thìn
1-6	1-5 Đ	Mậu Thân	Đê	6 M-ch Tý (5 Vị)	22 Hạ chí Dậu
1-7	1-6 T	Mậu Dần	Tâm	8 Tiểu thử Tỵ (6 Mão)	24 Đại thử Dần
30-7	1-7 Đ	Đinh Mùi	Vỹ	10 Lập thu Tuất (7 Tất)	26 Xử thử Ngọ
29-8	1-8 Đ	Đinh Sửu	Đẩu	11 Bạch lộ Tý (8 Chủy)	27 Thu phân Thìn
28-9	1-9 T	Đinh Mùi	Nữ	12 Hàn lộ Mùi (9 Sâm)	27 Sương giáng Dậu
27-10	1-10 Đ	Bính Ty	Hư	13 L-đôngDậu (10 Tinh)	28 Tiểu tuyết Mùi
26-11	1-11 Đ	Bính Ngọ	Thất	13 Đại tuyết Tỵ (11 Quỷ)	28 Đông chí Dần
26-12	1-12 T	Bính Tý	Khuê	12 Tiểu hàn Tuất (12 Liễu)	27 Đại hàn Mùi

1936.- Năm Bính Tý (Nhuần).- Sao Tất nguyệt Ô (con Quạ)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
24-1	1-1 Đ	Ất Tỵ	Lâu	13 Lập xuân giờ Thìn (1 Tinh)	28 Vũ thủy giờ Dần
23-2 B	1-2 T	Ất Hợi	Mão	13 K-trập Sửu (2 Trương)	28 Xuân phân Dần
23-3	1-3 T	Giáp Thìn	Tất	14 T-minh Thìn (3 Dực)	29 Cốc vũ Mùi
21-4	1-3 NĐ	Quý Dậu	Chủy		16 Lập hạ Sửu (4 Chẩn)
21-5	1-4 T	Quý Mão	Tinh	1 Tiểu mãn Mùi	17 M-ch Mẹo (5 Giác)
19-6	1-5 T	Nhâm Thân	Quỷ	3 Hạ chí Hợi	19 Tiểu thử Thân (6 Can)
18-7	1-6 Đ	Tân Sửu	Liễu	6 Đại thử Tỵ	22 Lập thu Sửu (7 Đê)
17-8	1-7 Đ	Tân Mùi	Trương	7 Xử thử Dậu	23 Bạch lộ Mẹo (8 Phòng)
16-9	1-8 T	Tân Sửu	Chẩn	8 Thu phân Mùi	23 Hàn lộ Tuất (9 Tâm)
15-10	1-9 Đ	Canh Ngọ	Giác	9 Sương giáng Tý	24 Lập đông Tý (10 Vỹ)
14-11	1-10 Đ	Canh Ty	Đê	9 Tiểu tuyết Tuất	24Daituy$tThân(11C0)
14-12	1-11 Đ	Canh Ngọ	Tâm	9 Đông chí Tý	24 Tiểu hàn Sửu (12 Đẩu)
13-1-1937	1-12 T	Canh Tý	Cơ	8 Đại hàn Tuất	23 Lập xuân Mùi (1 Ngưu)

1937.- Năm Đinh Sửu.- Sao Chủy hỏa Hầu (con Khỉ)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
11-2	1-1 Đ	Kỷ Tỵ	Đẩu	9 Vũ thủy giờ Tỵ	24 Kinh trập giờ Thìn (2 Nữ)
13-3	1-2 T	Kỷ Hợi	Nữ	9 Xuân phân Thìn	24 T-minh Mùi (3 Hư)
11 -4	1-3 T	Mậu Thìn	Hư	10 Cốc vũ Tuất	26 Lập hạ Thìn (4 Nguy)
10-5	1-4 0	Đinh Dậu	Nguy	12 Tiểu mãn Tuất	28 M-ch Ngọ (5 Thất)
9-6	1-5 T	Đinh Mão	Bích	14 Hạ chí Dần	29 Tiểu thử Hợi (6 Bích)
8-7	1-6 T	Bính Thân	Khuê		16 Đại thử Thân
6-8	1-7 Đ	Ất Sửu	Lâu	3 Lập thu Thìn (7 Khuê)	18 Xử thử Hợi
5-9	1-8 T	Ất Mùi	Mão	4 Bạch lộ Ngọ (8 Lâu)	19 Thu phân Tuất
4-10	1-9 Đ	Giáp Tý	Tất	6 Hàn lộ Sửu (9 Vị)	21 Sương giáng Mẹo
3-11	1-10 Đ	Giáp Ngọ	Sâm	6 Lập đông Mẹo (10 Mão)	21 Tiểu tuyết Sửu
3-12	1-11 Đ	Giáp Tý	Quỷ	5 Đại tuyết Hợi (11 Tất)	20 Đông chí Thân
2 -1 -1938	1-12 T	Giáp Ngọ	Tinh	5 Tiểu hàn Thìn (12 Chủy)	20 Đại hàn Sửu

1938.- Năm Mậu Dần (Nhuần).- Sao Sâm thủy Viên (con Vượn)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
31-1	1-1 Đ	Quý Hợi	Trương	5 Lập xuân giờ Tuất (1 Sâm)	20 Vũ thủy giờ Thân
2-3	1-2 Đ	Quý Tỵ	Chẩn	5 K-trập Mùi (2 Tinh)	20 Xuân phân Mùi
1 -4	1-3 T	Quý Hợi	Can	5 T-minh Dậu (3 Quỷ)	21 Cốc vũ Sửu
30-4	1-4 T	Nhâm Thìn	Đê	7 Lập hạ Ngọ (4 Liễu)	23 Tiểu mãn Sửu
29-5	1-5 Đ	Tân Dậu	Phòng	9 M-ch Dậu (5 Tinh)	25 Hạ chí Tỵ
28-6	1-6 T	Tân Mão	Vỹ	11 Tiểu thử Dần (6 Trương)	25 Đại thử Hợi
27-7	1-7 T	Canh Thân	Cơ	13 Lập thu Mùi (7 Dực)	29 Xử thử Dần
25-8	1-7 NĐ	Kỷ Sửu	Đẩu	15 Bạch lộ Thân (8 Chẩn)	
24-9	1-8 T	Kỷ Mùi	Nữ	1 Thu phân Sửu	16 Hàn lộ Thìn (9 Giác)
23-10	1-9 Đ	Mậu Tý	Hư	2 Sương giáng Ngọ	17 Lập đôngTỵ (10 Can)
22-11	1-10 Đ	Mậu Ngọ	Thất	2 Tiểu tuyết Thìn	17 Đại tuyết Dần (11 Đê)
22-12	1-11 T	Mậu Tý	Khuê	1 Đông chí Tuất	16 Tiểu hàn Mùi(2 Phòng)
20-1-1939	1-12 Đ	Đinh Tỵ	Lâu	2 Đại hàn Thìn	17 Lập xuân Sửu (1 Tâm)

1939.- Năm Kỷ Mẹo.- Sao Tinh mộc Can (chim Cú)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
19-2	1-1 Đ	Đinh Hợi	Mão	1 Vũ thủy giờ Hợi	16 Kinh trập giờ Tuất (2 Vỹ)
21-3	1-2 Đ	Đinh Tỵ	Chủy	1 Xuân phân Tuất	17 T-minh Tý (3 Cơ)
20-4	1-3 T	Đinh Hợi	Tinh	2 Cốc vũ Thìn	17 Lập hạ Dậu (4 Đẩu)
19-5	1-4 T	Bính Thìn	Quỷ	4 Tiểu mãn Thìn	19 M-ch Tý (5 Ngưu)
17-6	1-5 Đ	Ất Dậu	Liễu	6 Hạ chí Thân	24 Tiểu thử Tỵ (6 Nữ)
17-7	1-6 T	Ất Mão	Trương	8 Đại thử Dần	23 Lập thu Tuất (7 Hư)
15-8	1-7 T	Giáp Thân	Dực	10 Xử thử Tỵ	25 Bạch lộ Hợi (8 Nguy)
13-9	1-8 Đ	Quý Sửu	Chuẩn	12 Thu phân Thìn	27 Hàn lộ Mùi (9 Thất)
13-10	1-9 T	Quý Mùi	Can	12 Sương giáng Thân	27 Lập đông Thân(10 Bích)
11-11	1-10 Đ	Nhâm Tý	Đê	13 Tiểu tuyết Mùi	28 Đại tuyết Tỵ (11 Khuê)
11-12	1-11 T	Nhâm Ngọ	Tâm	13 Đông chí Sửu	27 Tiểu hàn Tuất (12 Lâu)
9-1-1940	1-12 Đ	Tân Hợi	Vỹ	13 Đại hàn Ngọ	28 Lập xuân Thìn (1 Vị)

1940.- Năm Canh Thìn.- Sao Quỷ kim Dương (con Dê)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
8-2 B	1-1 Đ	Tân Tỵ	Đẩu	13 Vũ thủy giờ Sửu	28 Kinh trập Sửu (2 Mẹo)
9-3	1-2 Đ	Tân Hợi	Nữ	13 Xuân phân Sửu	28 T-minh Mẹo (3 Tất)
8-4	1-3 T	Tân Tỵ	Nguy	13 Cốc vũ Mùi	29 Lập hạ Tý (4 Chủy)
7-5	1-4 Đ	Canh Tuất	Thất	15 Tiểu mãn Mùi	
6-6	1-5 T	Canh Thìn	Khuê	1 M-ch Mẹo (5 Sâm)	16 Hạ chí Hợi
5-7	1-6 Đ	Kỷ Dậu	Lâu	3 Tiểu thử Thân (6 Tinh)	19 Đại thử Tỵ
4 -8	1-7 T	Kỷ Mão	Mão	5 Lập thu Sửu (7 Quỷ)	20 Xử thử Thân
2 -9	1-8 T	Mậu Thân	Tất	7 Bạch lộ Dần (8 Liễu)	22 Thu phân Mùi
1-10	1-9 Đ	Đinh Sửu	Chủy	8 Hàn lộ Tuất (9 Tinh)	23 Sương giáng Hợi
31-10	1-10 T	Đinh Mùi	Tinh	8 L-đôngHợi (10 Trương)	23 Tiểu tuyết Tuất
29-11	1-11 Đ	Bính Tý	Quỷ	9 Đại tuyết Mùi (11 Dực)	24 Đông chí Thìn
29-12	1-12 T	Bính Ngọ	Tinh	9 Tiểu hàn Sửu (12 Chẩn)	23 Đại hàn Dậu

1941.- Năm Tân Tỵ (Nhuần).- Sao Liễu thổ Chướng (con Chco)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
27-1	1-1 Đ	Ất Hợi	Trương	9 Lập xuân giờ Ngọ (1 Giác)	24 Vũ thủy Thìn
26-2	1-2 Đ	Ất Tỵ	Chẩn	9 K-trập Thìn (2 Can)	29 Xuân phân Thìn
28-3	1-3 T	Ất Hợi	Can	9 T-minh Ngọ (3 Đê)	24 Cốc vũ Tuất
26-4	1-4 Đ	Giáp Thìn	Đê	11 Lập hạ Mẹo (4 Phòng)	26 Tiểu mãn Tuất
26-5	1-5 Đ	Giáp Tuất	Tâm	12 M-ch Tỵ (5 Tâm)	28 Hạ chí Dần
25-6	1-6 T	Giáp Thìn	Cơ	13 Tiểu thử Hợi (6 Vỹ)	29 Đại thử Mùi
24-7	1-6 NĐ	Quý Dậu	Đẩu		16 Lập thu Thìn (7 “)
23-8	1-7 T	Quý Mão	Nữ	1 Xử thử Hợi	17 Bạch lộ Tỵ (8 Đẩu)
21 -9	1-8 T	Nhâm Thân	Hư	3 Thu phân Tuất	19 Hàn lộ Sửu (9 Ngưu)
20-10	1-9 Đ	Tân Sửu	Nguy	5 Sương giáng Dần	20 L-đông Dần (10 N...)
19-11	1-10 T	Tân Mùi	Bích	5 Tiểu tuyết Sửu	19 Đại tuyết Tuất (11 ...)
18-12	1-11 Đ	Canh Tý	Khuê	5 Đông chí Mùi	20 Tiểu hàn Thìn (12 N...)
17-1-1942	1-12 T	Canh Ngọ	Vị	5 Đại hàn Tý	19 Lập xuân Dậu (1.....)

1942.- Năm Nhâm Ngọ.- Sao Tinh nhựt Mã (con Ngựa)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
15-2	1-1 Đ	Kỷ Hợi	Mão	5 Vũ thủy giờ Mùi	20 Kinh trập giờ Ngọ (2 Bích)
17-3	1-2 T	Kỷ Tỵ	Chủy	6 Xuân phân Mùi	20 T-minh Dậu (3 Khuê)
15-4	1-3 Đ	Mậu Tuất	Sâm7 Cốc	vũ Sửu	22 Lập hạ Ngọ (4 Lâu)
15-5	1-4 Đ	Mậu Thìn	Quỷ	8 Tiểu mãn Sửu	23 M-ch Thân (5 Vị)
14-6	1-5 T	Mậu Tuất	Tinh	9 Hạ chí Tỵ	25 Tiểu thử Dần (6 Mão)
13-7	1-6 Đ	Đinh Mão	Trương	11 Đại thử Tuất	27 Lập thu Mùi (7 Tất)
12-8	1-7 T	Đinh Dậu	Chẩn	13 Xử thử Dần	28 Bạch lộ Thân (8 Chủy)
10-9	1-8 Đ	Bính Dần	Giác	14 Thu phân Sửu	30 Hàn lộ Thìn (9 Sâm)
10-10	1-9 T	Bính Thân	Đê	15 Sương giáng Tỵ	
8-11	1-10 Đ	Ất Sửu	Phòng	1 Lập đông Tỵ (10 Tinh)	16 Tiểu tuyết Thìn
8-12	1-11 T	Ất Mùi	Vỹ	1 Đại tuyết Sửu (11 Quỷ)	15 Đông chí Tuất
6-1-1943	1-12 Đ	Giáp Tý	Cơ	1 Tiểu hàn Mùi (12 Liễu)	26 Đại hàn Mẹo

1943.- Năm Quý Mùi.- Sao Trương nguyệt Lộc (con Nai)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
5-2	1-1 T	Giáp Ngọ	Ngưu	1 Lập xuân giờ Tý (1 Tinh)	15 Vũ thủy giờ Tuất
6-3	1-2 Đ	Quý Hợi	Nữ	1 K-trập Dậu (2 Trương)	16 Xuân phân Tuất
5-4	1-3 T	Quý Tỵ	Nguy	1 T-minh Tý (3 Dực)	17 Cốc vũ Thìn
4-5	1-4 Đ	Nhâm Tuất	Thất	3 Lập hạ Dậu (4 Chẩn)	19 Tiểu mãn Thìn
3-6	1-5 T	Nhâm Thìn	Khuê	4 M-ch Hợi (5 Giác)	20 Hạ chí Thân
2-7	1-6 Đ	Tân Dậu	Lâu	7 Tiểu thử Tý (6 Can)	23 Đại thử Sửu
1-8	1-7 Đ	Tân Mão	Mão	8 Lập thu Dậu (7 Đê)	24 Xử thử Tỵ
31 -8	1-8 T	Tân Dậu	Chủy	9 Bạch lộ Hợi (8 Phòng)	25 Thu phân Thìn
29-9	1-9 Đ	Canh Dần	Sâm11	Hàn lộ Mùi (9 Tâm)	26 Sương giáng Thân
29-10	1-10 T	Canh Thân	Quỷ	11 Lập đông Thân (10 Vỹ)	26 Tiểu tuyết Mùi
27-11	1-11 Đ	Kỷ Sửu	Liễu	12 Đại tuyết Thìn (11 Cơ)	27 Đông chí Sửu
27-12	1-12 T	Kỷ Mùi	Trương	11 Tiểu hàn Tuất (12 Đẩu)	26 Đại hàn Ngọ

1944.- Năm Giáp Thân (Nhuần).- Sao Dực hỏa Xà (con Rắn)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
25-1	1-1 Đ	Mậu Tý	Dực	12 Lập xuân giờ Mẹo (1 Ngưu)	27 Vũ thủy giờ Sửu
24-2 B	1-2 T	Mậu Ngọ	Giác	12 K-trập Tý (2 Nữ)	27 Xuân phân Sửu
24-3	1-3 Đ	Đinh Hợi	Can	13 T-minh Mẹo (3 Hư)	28 Cốc vũ Mùi
23-4	1-4 T	Đinh Tỵ	Phòng	13 Lập hạ Tý (4 Nguy)	29 Tiểu mãn Ngọ
22-5	1-4 NĐ	Bính Tuất	Tâm		16 M-ch Dần (5 Tất)
21 -6	1-5 T	Bính Thìn	Cơ	1 Hạ chí Hợi	17 Tiểu thử Mùi (6 Bích)
20-7	1-6 Đ	Ất Dậu	Đẩu	4 Đại thử Thìn	20 Lập thu Ngọ (7 Khuê)
19-8	1-7 T	Ất Mão	Nữ	5 Xử thử Thân	21 Bạch lộ Dần (8 Lâu)
17-9	1-8 Đ	Giáp Thân	Hư	7 Thu phân Mùi	22 Hàn lộ Tuất (9 Vị)
17-10	1-9 Đ	Giáp Dần	Thất	7 Sương giáng Hợi	22 L-đông Hợi (10 Mão)
16-11	1-10 T	Giáp Thân	Khuê	7 Tiểu tuyết Tuất	22 Đại tuyết Mùi (11 Tất)
15-12	1-11 Đ	Quý Sửu	Lâu	8 Đông chí Thìn	23 Tiểu hàn Tý (12 Chủy)
14-1-1945	1-12 Đ	Quý Mùi	Mão	7 Đại hàn Dậu	22 Lập xuân Ngọ (1 Sâm)

1945.- Năm Ất Dậu.- Sao Chẩn thủy Dẫn (con Trùn)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
13-2	1-1 T	Quý Sửu	Chủy	7 Vũ thủy giờ Thìn	22 Kinh trập giờ Mẹo (2 Tinh)
14-3	1-2 T	Nhâm Ngọ	Sâm	8 Xuân phân Thìn	23 T-minh Ngọ (3 Quỷ)
12-4	1-3 Đ	Tân Hợi	Tinh	9 Cốc vũ Tuất	25 Lập hạ Mẹo (4 Liễu)
12-5	1-4 T	Tân Tỵ	Liễu	10 Tiểu mãn Dậu	26 M-ch Tỵ (5 Tinh)
10-6	1-5 T	Canh Tuất	Tinh	13 Hạ chí Dần	28 T-thử Tuất (6 Trương)
9-7	1-6 Đ	Kỷ Mão	Trương	15 Đại thử Mùi	
8-8	1-7 T	Kỷ Dậu	Chẩn	1 Lập thu Mẹo (7 Dực)	16 Xử thử Hợi
6-9	1-8 Đ	Mậu Dần	Giác	3 Bạch lộ Tỵ (8 Chẩn)	18 Thu phân Dậu
6-10	1-9 Đ	Mậu Thân	Đê	4 Hàn lộ Tỵ (9 Giác)	19 Sương giáng Dần
5-11	1-10 Đ	Mậu Dần	Tâm	4 Lập đông Dần (10 Can)	19 Đại tuyết Tý
5-12	1-11 T	Mậu Thân	Cơ	3 Đại tuyết Tuất (11 Đê)	18 Đông chí Mùi
3 -1 -1946	1-12 Đ	Đinh Sửu	Đẩu	4 T-hàn Mẹo (12 Phòng)	18 Đại hàn Tý

1946.- Năm Bính Tuất.- Sao Giác mộc Giao (con Sâu)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
2-2	1-1 Đ	Đinh Mùi	Nữ	4 Lập xuân giờ Dậu (1 Tâm)	19 Vũ thủy giờ Mùi
4-3	1-2 T	Đinh Sửu	Nguy	4 K-trập Ngọ (2 Vỹ)	19 Xuân phân Mùi
2-4	1-3 T	Bính Ngọ	Thất	4 T-minh Dậu (3 Cơ)	20 Cốc vũ Tý
1-5	1-4 Đ	Ất Hợi	Bích	6 Lập hạ Ngọ (4 Đẩu)	22 Tiểu mãn Tý
31-5	1-5 T	Ất Tỵ	Lâu	7 M-ch Thân (5 Ngưu)	23 Hạ chí Thìn
29-6	1-6 T	Giáp Tuất	Vị	10 Tiểu thử Sửu (6 Nữ)	25 Đại thử Tuất
28-7	1-7 Đ	Quý Mão	Mão	12 Lập thu Ngọ (7 Hư)	28 Xử thử Dần
27-8	1-8 T	Quý Dậu	Chủy	13 Bạch lộ Thân (8 Nguy)	28 Thu phân Tý
25-9	1-9 Đ	Nhâm Dần	Sâm15	Hàn lộ Mẹo (9 Thất)	30 Sương giáng Tỵ
25-10	1-10 Đ	Nhâm Thân	Quỷ	15 Lập đông Tỵ (10 Bích)	30 Tiểu tuyết Mẹo
24-11	1-11 T	Nhâm Dần	Tinh	15 Đại tuyết Thìn (11 Khuê)	29 Đông chí Tuất
23-12	1-12 Đ	Tân Mùi	Trương	15 Tiểu hàn Ngọ (12 Lâu)	30 Đại hàn M...

1947.- Năm Đinh Hợi (Nhuần).- Sao Can kim Long (con Rồng)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
22-1	1-1 Đ	Tân Sửu	Chẩn	14 Lập xuân giờ Tý (1 Vị)	29 Vũ thủy giờ Tuất
21 -2	1-2 Đ	Tân Mùi	Can	14 K-trập Dậu (2 Mão)	29 Xuân phân Tuất
23-3	1-2 NT	Tân Sửu	Phòng	14 T-minh Tý (3 Tất)	
21 -4	1-3 T	Canh Ngọ	Tâm	1 Cốc vũ Mẹo	16 Lập hạ Dậu (4 Ch...)
20-5	1-4 Đ	Kỷ Hợi	Vỹ	3 Tiểu mãn Mẹo	18 M-ch Hợi (5 Sâm)
19-6	1-5 T	Kỷ Tỵ	Đẩu	4 Hạ chí Mùi	20 Tiểu thử Thìn (6 Tinh)
18-7	1-6 T	Mậu Tuất	Ngưu	7 Đại thử Sửu	22 Lập thu Dậu (7 Quỷ)
16 -8	1-7 1)	Đinh Mão	Nữ	9 Xử thử Thìn	24 Bạch lộ Hợi (8 Liễu)
15-9	1-8 T	Đinh Dậu	Nguy	10 Thu phân Mẹo	25 Hàn lộ Ngọ (9 Tinh)
14-10	1-9 Đ	Bính Dần	Thất	11 Sương giáng Thân	26 L-đông Thân(10 Trương)
13-11	1-10 T	Bính Thân	Khuê	11 Tiểu tuyết Ngọ	26 Đại tuyết Thìn (11 Dực)
12-12	1-11 Đ	Ất Sửu	Lâu	12 Đông chí Sửu	26 Tiểu hàn Dậu (12 Chẩn)
11-1-1948	1-12 Đ	Ất Mùi	Mão	11 Đại hàn Ngọ	26 Lập xuân Mẹo (1 Giác)

1948.- Năm Mậu Tý.- Sao Đê thổ Lạc (con Nhím)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
10-2 B	1-1 Đ	Ất Sửu	Chủy	11 Vũ thủy giờ Sửu	25 Kinh trập giờ Tý (2 Can)
11-3	1-2 T	Ất Mùi	Tinh	11 Xuân phân Tý	26 T-minh Mẹo (3 Đê)
9-4	1-3 Đ	Giáp Tý	Quỷ	12 Cốc vũ Ngọ	27 Lập hạ Hợi (4 Phòng)
9-5	1-4 T	Giáp Ngọ	Tinh	13 Tiểu mãn Ngọ	29 M-ch Dần (5 Tâm)
7 -6	1-5 Đ	Quý Hợi	Trương	15 Hạ chí Tuất	
7-7	1-6 T	Quý Tỵ	Chẩn	1 Tiểu thử Mùi (6 Vỹ)	17 Đại thử Thìn
5-8	1-7 T	Nhâm Tuất	Giác	3 Lập thu Tý (7 Cơ)	19 Xử thử Mùi
3-9	1-8 Đ	Tân Mão	Can	6 Bạch lộ Sửu (8 Đẩu)	21 Thu phân Ngọ
3-10	1-9 T	Tân Dậu	Phòng	6 Hàn lộ Dậu (9 Ngưu)	21 Sương giáng Hợi
1-11	1-10 Đ	Canh Dần	Tâm	7 Lập đông Hợi (10 Nữ)	22 Tiểu tuyết Dậu
1-12	1-11 T	Canh Thân	Cơ	7 Đại tuyết Mùi (11 Hư)	22 Đông chí Thìn
30-12	1-12 Đ	Kỷ Sửu	Đẩu	7 Tiểu hàn Tý (12 Nguy)	22 Đại hàn Dậu

1949.- Năm Kỷ Sửu (Nhuần).- Sao Phòng nhựt Thố (con Thỏ)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
29'-1	1-1 Đ	Kỷ Mùi	Nữ	7 Lập xuân giờ Ngọ (1 Thất)	22 Vũ thủy giờ Thìn
28-2	1-2 T	Kỷ Sửu	Nguy	7 K-trập Mẹo (2 Bích)	22 Xuân phân Mẹo
29-3	1-3 Đ	Mậu Ngọ	Thất	8 T-minh Tỵ (3 Khuê)	23 Cốc vũ Dậu
28-4	1-4 Đ	Mậu Tý	Khuê	9 Lập hạ Dần (4 Lâu)	24 Tiểu mãn Dậu
28-5	1-5 T	Mậu Ngọ	Vị	10 M-ch Tỵ (5 Vị)	26 Hạ chí Sửu
26-6	1-6 Đ	Đinh Hợi	Mão	12 Tiểu thử Tuất (6 Mão)	28 Đại thử Mùi
26-7	1-7 T	Đinh Tỵ	Chủy	14 Lập thu Mẹo (7 Tất)	29 Xử thử Tuất
24 -8	1-7 NT	Bính Tuất	Sâm		16 Bạch lộ Thìn (8 Chủy)
22-9	1-8 Đ	Ất Mão	Tinh	2 Thu phân Dậu	17 Hàn lộ Tý (9 Sâm)
22-10	1-9 T	Ất Dậu	Liễu	3 Sương giáng Dần	18L-đông Dần (10Tinh)
20-11	1-10 Đ	Giáp Dần	Tinh	3 Tiểu tuyết Tý	18 Đại tuyết Tuất (11 Quỷ)
20-12	1-11 T	Giáp Thân	Dực	3 Đông chí Ngọ	18 Tiểu hàn Mẹo(12 Liễu)
18-1-1950	1-12 Đ	Quý Sửu	Chẩn	3 Đại hàn Mẹo	18 Lập xuân Dậu (1 Tinh)

1950.- Năm Canh Dần.- Sao Tâm nguyệt Hồ (con Chơn)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
17-2	1-1 T	Quý Mùi	Can	3 Vũ thủy giờ Mùi	18 Kinh trập giờ Ngọ (2 Trương)
18-3	1-2 Đ	Nhâm Tý	Đê	4 Xuân phân Ngọ	19 T-minh Thân (3 Dực)
17-4	1-3 Đ	Nhâm Ngọ	Tâm	5 Cốc vũ Tý	20 Lập hạ Tỵ (4 Chẩn)
17-5	1-4 T	Nhâm Tý	Cơ	5 Tiểu mãn Tý	21M-ch Thìn (5 Giác)
15-6	1-5 Đ	Tân Tỵ	Đẩu	8 Hạ chí Thìn	24 Tiểu thử Sửu (6 Can)
15-7	1-6 Đ	Tân Hợi	Nữ	9 Tiểu thử Tuất	25 Lập thu Ngọ (7 Đê)
14-8	1-7 T	Tân Tỵ	Nguy	11 Xử thử Sửu	26 Bạch lộ Mùi (8 Phòng)
12-9	1-8 T	Canh Tuất	Thất	12 Thu phân Tý	28 Hàn lộ Mẹo (9 Tâm)
11-10	1-9 Đ	Kỷ Mão	Bích	14 Sương giáng Tỵ	29 Lập đông Thìn (10 Vỹ)
10-11	1-10 T	Kỷ Dậu	Lâu	14 Tiểu tuyết Mẹo	29 Đại tuyết Sửu (11 Cơ)
9-12	1-11 Đ	Mậu Dần	Vị	14 Đông chí Dậu	29 Tiểu hàn Ngọ (12 Đẩu)
8-1-1951	1-12 T	Mậu Thân	Tất	14 Đại hàn Dần	29 Lập xuân Tý (1 Ngưu)

1951.- Năm Tân Mão.- Sao Vỹ hỏa Hổ (con Cọp)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
6-2	1-1 Đ	Đinh Sửu	Chủy	14 Vũ thủy giờ Tuất	29 Kinh trập giờ Dậu (2 Nữ)
8-3	1-2 T	Đinh Mùi	Tinh	14 Xuân phân Dậu	29 T-minh Hợi (3 Hư)
6-4	1-3 Đ	Bính Tý	Quỷ		16 Cốc vũ Mẹo
6-5	1-4 Đ	Bính Ngọ	Tinh	1 Lập hạ Thân (4 Nguy)	17 Tiểu mãn Mẹo
5-6	1-5 T	Bính Tý	Dực	2 M-ch Tuất (5 Thất)	18 Hạ chí Mùi
4-7	1-6 Đ	Ất Tỵ	Chẩn	5 Tiểu thử Thìn (6 Bích)	21 Đại thử Tý
3-8	1-7 T	Ất Hợi	Can	6 Lập thu Dậu (7 Khuê)	22 Xử thử Thìn
1-9	1-8 Đ	Giáp Thìn	Đê	8 Bạch lộ Tuất (8 Lâu)	24 Thu phân Mẹo
1-10	1-9 T	Giáp Tuất	Tâm	9 Hàn lộ Ngọ (9 Vị)	24 Sương giáng Mùi
30-10	1-10 Đ	Quý Mão	Vỹ	10 L-đông Mùi (10 Mão)	25 Tiểu tuyết Ngọ
29-11	1-11 T	Quý Dậu	Đẩu	10 Đại tuyết Mẹo (11 Tất)	24 Đông chí Tý
... -12	1-12 Đ	Nhâm Dần	Ngưu	10 Tiểu hàn Dậu (12 Chủy)	25 Đại hàn Tỵ

1952.- Năm Nhâm Thìn (Nhuần).- Sao Cơ thủy Báo (con Beo)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
27-1	1-1 T	Nhâm Thân	Hư	10 Lập xuân giờ Dần (1 Sâm)	25 Vũ thủy giờ Tý
25-2 B	1-2 Đ	Tân Sửu	Ngưu	10 K-trập Tý (2 Tinh)	26 Xuân phân Tý
26-3	1-3 T	Tân Mùi	Bích	11 T-minh Dần (3 Quỷ)	26 Cốc vũ Ngọ
24-4	1-4 Đ	Canh Tý	Khuê	12 Lập hạ Hợi (4 Liễu)	28 Tiểu mãn Ngọ
24-5	1-5 T	Canh Ngọ	Vị	14 M-ch Sửu (5 Tinh)	29 Hạ chí Tuất
22-6	1-5 NĐ	Kỷ Hợi	Mão		16 Tiểu thử Mùi (6 Trương)
22-7	1-6 T	Kỷ Tỵ	Chủy	2 Đại thử Mẹo	18 Lập thu Tý (7 Dực)
20-8	1-7 Đ	Mậu Tuất	Sâm	4 Xử thử Mùi	20 Bạch lộ Sửu (8 Chẩn)
19-9	1-8 Đ	Mậu Thìn	Quỷ	5 Thu phân Ngọ	20 Hàn lộ Dậu (9 Giác)
19-10	1-9 T	Mậu Tuất	Tinh	5 Sương giáng Tuất	20 L-đôngTuất (10 Can)
17-11	1-10 Đ	Đinh Mão	Trương	6 Tiểu tuyết Dậu	21 Đại tuyết Ngọ (11 Đê)
17-12	1-11 T	Đinh Dậu	Chẩn	6 Đông chí Mẹo	20 Tiểu hàn Mùi (2 Phòng)
15-1-1953	1-12 Đ	Bính Dần	Giác	6 Đại hàn Thân	21 Lập xuân Tỵ (1 Tâm)

1953.- Năm Quý Tỵ.- Sao Đẩu mộc Giải (con Cua)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
14-2	1-1 T	Bính Thân	Đê	6 Vũ thủy giờ Thìn	21 Kinh trập giờ Dần (2 Vỹ)
15-3	1-2 Đ	Ất Sửu	Phòng	7 Xuân phân Mẹo	22 T-minh Tỵ (3Cd)
14-4	1-3 T	Ất Mùi	Vỹ	7 Cốc vũ Dậu	23 Lập hạ Dần (4 Đẩu)
13-5	1-4 T	Giáp Tỵ	Cơ	9 Tiểu mãn Dậu	25 M-ch Thìn (5 Ngưu)
11-6	1-5 Đ	Quý Tỵ	Đẩu	12 Hạ chí Mùi	27 Tiểu thử Tuất (6 Nữ)
11-7	1-6 T	Quý Hợi	Nữ	13 Đại thử Ngọ	29 Lập thu Mẹo (7 Hư)
9-8	1-7 Đ	Nhâm Thìn	Hư	15 Xử thử Tuất	
8-9	1-8 Đ	Nhâm Tuất	Thất	1 Bạch lộ Thìn (8 Nguy)	16 Thu phân Dậu
8-10	1-9 Đ	Nhâm Thìn	Khuê	2 Hàn lộ Tý (9 Thất)	17 Sương giáng Sửu
7-11	1-10 T	Nhâm Tuất	Vị	2 L-đông Sửu (10 Bích)	16 Tiểu tuyết Sửu
6-12	1-11 Đ	Tân Mão	Mão	2 Đại tuyết Dậu (11 Khuê)	17 Đông chí Ngọ
5-1-1954	1-12 T	Tân Dậu	Chủy	2 Tiểu hàn Mẹo (12 Lâu)	16 Đại hàn Hợi

1954.- Năm Giáp Ngọ.- Sao Ngưu kim Ngưu (con Trâu)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
3-2	1-1 Đ	Canh Dần	Sâm2	Lập xuân giờ Thân (1 Vị)	17 Vũ thủy giờ Ngọ
5-3	1-2 T	Canh Thân	Quỷ	2 K-trập Tý (2 Mão)	17 Xuân phân Ngọ
3-4	1-3 Đ	Kỷ Sửu	Liễu	3 T-minh Thân (3 Tất)	18 Cốc vũ Tý
3-5	1-4 T	Kỷ Mùi	Trương	4 Lập hạ Tỵ (4 Chủy)	19 Tiểu mãn Hợi
1 -6	1-5 T	Mậu Tý	Dực	6 M-ch Mùi (5 Sâm)	22 Hạ chí Thìn
30-6	1-6 Đ	Đinh Tỵ	Chẩn	9 Tiểu thử Tý (6 Tinh)	24 Đại thử Dậu
30-7	1-7 T	Đinh Hợi	Can	10 Lập thu Tỵ (7 Quỷ)	26 Xử thử Sửu
28-8	1-8 Đ	Bính Thìn	Đê	12 Bạch lộ Mùi (8 Lâu)	27 Thu phân Tý
27-9	1-9 Đ	Bính Tuất	Tâm	13 Hàn lộ Mẹo (9 Tinh)	28 Sương giáng Thìn
27-10	1-10 T	Bính Thìn	Cơ	13 L-đông Thìn(10 Trương)	28 Tiểu tuyết Mẹo
25-12	1-11 Đ	Ất Dậu	Đẩu	14 Đại tuyết Tý (11 Dực)	28 Đông chí Dậu
25-12	1-12 Đ	Ất Mão	Nữ	13 Tiểu hàn Ngọ(12 Chẩn)	28 Đại hàn Dần

1955.- Năm Ất Mùi (Nhuần).- Sao Nữ thổ Bức (con Dơi)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
24-1	1-1 T	Ất Dậu	Nguy	12 Lập xuân giờ Hợi (1 Giác)	27 Vũ thủy giờ Dậu
22-2	1-2 Đ	Giáp Dần	Thất	13 K-trập Thân (2 Can)	28 Xuân phân Dậu
24-3	1-3 T	Giáp Thân	Khuê	13 T-minh Hợi (3 Đê)	29 Cốc vũ Mẹo
22-4	1-3 NĐ	Quý Sửu	Lâu	13 Lập hạ Thân (4 Phòng)	
22-5	1-4 T	Quý Mùi	Mão	1 Tiểu mãn Dần	16 M-ch Tuất (5 Tâm)
20-6	1-5 T	Nhâm Tý	Tất	3 Hạ chí Mùi	19 Tiểu thử Mẹo (6 Vỹ)
19-7	1-6 Đ	Tân Tỵ	Chủy	6 Đại thử Tý	21 Lập thu Thân (7 Cơ)
18-8	1-7 T	Tân Hợi	Tinh	7 Xử thử Thìn	22 Bạch lộ Tuất (8 Đẩu)
16-9	1-8 Đ	Canh Thìn	Quỷ	9 Thu phân Dần	24 Hàn lộ Ngọ (9 Ngưu)
16-10	1-9 T	Canh Tuất	Tinh	9 Sương giáng Mùi	24 Lập đông Mùi (10 Nữ)
14-11	1-10 Đ	Kỷ Mão	Trương	10 Tiểu tuyết Ngọ	25 Đại tuyết Mẹo (11 Hư)
14-12	1-11 Đ	Kỷ Dậu	Chẩn	9 Đông chí Tý	24 Tiểu hàn Thân(12 Nguy)
13-1-1956	1-12 Đ	Kỷ Mão	Can	9 Đại hàn Tỵ	24 Lập xuân Dần (1 Thất)

1956.- Năm Bính Thân.- Sao Hư nhựt Thử (con Chuột)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
12 -2 [B]	1-1 T	Kỷ Dậu	Phòng	8 Vũ thủy giờ Tý	23 Kinh trập giờ Hợi (2 Bích)
12-3	1-2 Đ	Mậu Dần	Tâm	9 Xuân phân Tý	25 T-minh Dần (3 Khuê)
11-4	1-3 T	Mậu Thìn	Cơ	10 Cốc vũ Tỵ	25 Lập hạ Hợi (4 Lâu)
10-5	1-4 Đ	Đinh Sửu	Đẩu	12 Tiểu mãn Tỵ	28 M-ch Sửu (5 Vị)
9-6	1-5 T	Đinh Mùi	Nữ	13 Hạ chí Dậu	29 Tiểu thử Ngọ (6 Mão)
8-7	1-6 T	Bính Tý	Hư		16 Đại thử Mẹo
6-8	1-7 Đ	Ất Tỵ	Nguy	2 Lập thu Hợi (7 Tuất)	18 Xử thử Mùi
5-9	1-8 T	Ất Hợi	Bích	4 Bạch lộ Sửu (8 Chủy)	19 Thu phân Tỵ
4-10	1-9 Đ	Giáp Thìn	Khuê	4 Hàn lộ Thân (9 Sâm)	20 Sương giáng Tuất
3-11	1-10 T	Giáp Tuất	Vị	5 L-đông Tuất (10 Tinh)	20 Tiểu tuyết Dậu
2-12	1-11 Đ	Quý Mão	Mão	5 Đại tuyết Ngọ (11 Quỷ)	21 Đông chí Mẹo
1-1-1957	1-12 Đ	Quý Dậu	Chủy	5 Tiểu hàn Hợi (12 Liễu)	20 Đại hàn Thân

1957.- Năm Đinh Dậu (Nhuần).- Sao Nguy nguyệt Yến (chim Én)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
31-1	1-1 Đ	Quý Mão	Tinh	5 Lập xuân giờ Tỵ (1 Tinh)	20 Vũ thủy giờ Mẹo
2-3	1-2 T	Quý Dậu	Liễu	5 K-trập Dần (2 Trương)	20 Xuân phân Mẹo
31-3	1-3 Đ	Nhâm Dần	Tinh	6 T-minh Tỵ (3 Dực)	21 Cốc vũ Thân
30-4	1-4 T	Nhâm Thân	Dực	7 Lập hạ Dần (4 Chẩn)	22 Tiểu mãn Thân
29-5	1-5 Đ	Tân Sửu	Chẩn	9 M-ch Thìn (5 Giác)	25 Hạ chí Tý
28-6	1-6 T	Tân Mùi	Can	10 Tiểu thử Dậu (6 Can)	26 Đại thử Ngọ
27-7	1-7 T	Canh Tý	Đê	13 Lập thu Dần (7 Đê)	28 Xử thử Dậu
25-8	1-8 Đ	Kỷ Tỵ	Phòng	15 Bạch lộ Thìn (8 Phòng)	30 Thu phân Thân
24-9	1-8 NT	Kỷ Hợi	Vỹ	15 Hàn lộ Hợi (9 Tâm)	
23-10	1-9 Đ	Mậu Thìn	Cơ	2 Sương giáng Sửu	17 Lập đông Sửu (10 Vỹ)
22-11	1-10 T	Mậu Tuất	Ngưu	2 Tiểu tuyết Ngọ	16 Đại tuyết Dậu (11 Cơ)
21-12	1-11 Đ	Đinh Mão	Nữ	1 Đông chí Hợi	17 Tiểu hàn Dần (12 Đẩu)
20-1-1958	1-12 T	Đinh Dậu	Nguy	1 Đại hàn Hợi	16 Lập xuân Thân (1Ngưu)

1958.- Năm Mậu Tuất.- Sao Thất hỏa Trư (con Heo)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
18-2	1-1 Đ	Bính Dần	Thất	2 Vũ thủy giờ Ngọ	17 Kinh trập giờ Tý (2 Nữ)
20-3	1-2 Đ	Bính Thân	Khuê	2 Xuân phân Ngọ	17 T-minh Thân (3 Hư)
19-4	1-3 Đ	Bính Dần	Vị	2 Cốc vũ Hợi	18 Lập hạ Tỵ (4 Nguy)
19-5	1-4 T	Bính Thân	Tất	3 Tiểu mãn Hợi	19 M-ch Mùi (5 Đẩu)
17-6	1-5 Đ	Ất Sửu	Chủy	6 Hạ chí Mẹo	22 Tiểu thử
17-7	1-6 T	Ất Mùi	Tinh	7 Đại thử Dậu	23 Lập thu Tỵ
15-8	1-7 T	Giáp Tý	Quỷ	10 Xử thử Tý	25 Bạch lộ Mùi (8 Lâu)
13-9	1-8 Đ	Quý Tỵ	Liễu	11 Thu phân Hợi	27 Hàn lộ Dần (9 Vị)
13-10	1-9 T	Quý Hợi	Trương	12 Sương giáng Thìn	27 Lập đông Thìn(10 Mão)
11-11	1-10 Đ	Nhâm Thìn	Dực	13 Tiểu tuyết Dần	27 Đại tuyết Tý (11 Tất)
11-12	1-11 T	Nhâm Tuất	Giác	12 Đông chí Dậu	27 Tiểu hàn Tỵ (12 Chủy)
9-1-1959	1-12 Đ	Tân Mão	Can	13 Đại hàn Dần	27 Lập xuân Hợi (1 Sâm)

1959.- Năm Kỷ Hợi.- Sao Bích thủy Du (con Rái)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
8-2	1-1 T	Tân Dậu	Phòng	12 Vũ thủy giờ Dậu	27 Kinh trập giờ Thân (2 Tinh)
9-3	1-2 Đ	Canh Dần	Tâm	13 Xuân phân Thân	28 T-minh Hợi (3 Quỷ)
8-4	1-3 Đ	Canh Thân	Cơ	14 Cốc vũ Dần	29 Lập hạ Mùi (4 Liễu)
8-5	1-4 T	Canh Dần	Ngưu	15 Tiểu mãn Dần	
6-6	1-5 Đ	Kỷ Mùi	Nữ	1 M-ch Tuất (5 Tinh)	17 Hạ chí Ngọ
6-7	1-6 T	Kỷ Sửu	Nguy	3 Tiểu thử Ngọ (6 Trương)	18 Đại thử Tý
4-8	1-7 Đ	Mậu Ngọ	Thất	5 Lập thu Thân (7 Dực)	21 Xử thử Mẹo
	1-8 T	Mậu Tý	Khuê	6 Bạch lộ Dậu (8 Chẩn)	22 Thu phân Dần
	1-9 Đ	Đinh Tỵ	Lâu	8 Hàn lộ Tỵ (9 Giác)	23 Sương giáng Mùi
	1-10 T	Đinh Hợi	Mão	8 Lập đông Mùi (10 Can)	23 Tiểu tuyết Tỵ
30-11	1-11 Đ	Bính Thìn	Tất	9 Đại tuyết Mẹo (11 Đê)	23 Đông chí Tý
30-12	142 T	Bính Tuất	Sâm8	T-hàn Thân (12 Phòng)	23 Đại hàn Tỵ

1960.- Năm Canh Tý (Nhuần).- Sao Khuê mộc Lang (Chó đồng)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
28-1	1-1 Đ	Ất Mão	Tinh	9 Lập xuân giờ Dần (1 Tâm)	23 Vũ thủy giờ Tý
27-2[B]	1-2 T	Ất Dậu	Liễu	8 K-trập Hợi (2 Vỹ)	23 Xuân phân Hợi
27-3	1-3 Đ	Giáp Dần	Tinh	10 T-minh Sửu (3 Cơ)	25 Cốc vũ Tỵ
26-4	1-4 T	Giáp Thân	Dực	11 Lập hạ Tuất (4 Đẩu)	26 Tiểu mãn Tỵ
25-5	1-5 Đ	Quý Sửu	Chẩn	13 M-ch Sửu (5 Ngưu)	28 Hạ chí Dậu
24-6	1-6 Đ	Quý Mùi	Can	14 Tiểu thử Ngọ (6 Nữ)	30 Đại thử Mẹo
24-7	1-6 NT	Quý Sửu	Phòng	15 Lập thu Hợi (7 Hư)	
22-8	1-7 Đ	Nhâm Ngọ	Tâm	2 Xử thử Ngọ	18 Bạch lộ Tý (8 Nguy)
21-9	1-8 T	Nhâm Tý	Cơ	3 Thu phân Tỵ	18 Hàn lộ Thân (9 Thất)
20-10	1-9 Đ	Tân Tỵ	Đẩu	4 Sương giáng Tuất	19 L-đông Tuất (10 Bích)
19-11 Khuê)	1-10 T	Tân Hợi	Nữ	4 Tiểu tuyết Thân	19 Đại tuyết Ngọ (11
18-12	1-11 Đ	Canh Thìn	Hư	5 Đông chí Mẹo	19 Tiểu hàn Hợi (12 Lâu)
17-1-1961	1-12 T	Canh Tuất	Thất	4 Đại hàn Thân	19 Lập xuân Tỵ (1 Vị)

1961.- Năm Tân Sửu.- Sao Lâu kim Cẩu (con Chó)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
15-2	1-1 Đ	Kỷ Mão	Bích	5 Vũ thủy giờ Mẹo	20 Kinh trập giờ Dần (2 Mão)
17-3	1-2 T	Kỷ Dậu	Lâu	5 Xuân phân Dần	20 T-minh Thìn (3 Tất)
15-4	1-3 Đ	Mậu Dần	Vị	6 Cốc vũ Thân	22 Lập hạ Sửu (4 Chủy)
15-5	1-4 T	Mậu Thân	Tất	7 Tiểu mãn Thân	23 M-ch Mẹo (5 Sâm)
13-6	1-5 Đ	Đinh Sửu	Chủy	9 Hạ chí Tý	25 Tiểu thử Dậu (6 Tinh)
13-7	1-6 T	Đinh Mùi	Tinh	11 Đại thử Tỵ	27 Lập thu Dần (7 Quỷ)
11 -8	1-7 Đ	Bính Tý	Quỷ	13 Xử thử Dậu	29 Bạch lộ Mẹo (8 Liễu)
10-9	1-8 Đ	Bính Ngọ	Tinh	14 Thu phân Thân	29 Hàn lộ Hợi (9 Tinh)
10-10	1-9 T	Bính Tý	Dực	15 Sương giáng Sửu	15 Tiểu tuyết Hợi
8-11	1-10 Đ	Ất Tỵ	Chẩn	29 L-đông Tý (10 Trương)	30 Đại tuyết Dậu (11Dực)
8-12	1-11 T	Ất Hợi	Can	15 Đông chí Tỵ	15 Đại hàn Hợi
6-1-1962	1-12 Đ	Giáp Thìn	Đê	1 Tiểu hàn Dần (12 Chẩn)	30 Lập xuân Thân(1 Giác)

1962.- Năm Nhâm Dần.- Sao Vị thổ Trĩ (chim Trĩ)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
5-2	1-1 T	Giáp Tuất	Tâm	15 Vũ thủy giờ Ngọ	
6-3	1-2 Đ	Quý Mão	Vỹ	1 K-trập Tỵ (2 Can)	16 Xuân phân giờ Tỵ
5-4	1-3 T	Quý Dậu	Đẩu	1 T-minh Mùi (3 Đê)	16 Cốc vũ Hợi
4-5	1-4 T	Nhâm Dần	Ngưu	3 Lập hạ Thìn (4 Phòng)	18 Tiểu mãn Hợi
2-6	1-5 Đ	Tân Mùi	Nữ	5 M-ch Ngọ (5 Tâm)	21 Hạ chí Mẹo
2-7	1-6 T	Tân Sửu	Nguy	6 Tiểu thử Tý (6 Vỹ)	22 Đại thử Tuất
31 -7	1-7 Đ	Canh Ngọ	Thất	9 Lập thu Tỵ (7 Cơ)	24 Xử thử Tý
30-8	1-8 Đ	Canh Tý	Khuê	10 Bạch lộ Ngọ (8 Đẩu)	25 Thu phân Hợi
29-9	1-9 T	Canh Ngọ	Vị	11 Hàn lộ Dần (9 Ngưu)	26 Sương giáng Mẹo
28-10	1-10 Đ	Kỷ Hợi	Mão	12 Lập đông Mẹo (10 Nữ)	27 Tiểu tuyết Dần
27-11	1-11 Đ	Kỷ Tỵ	Chủy	11 Đại tuyết Tý (11 Hư)	26 Đông chí Thân
27-12	1-12 T	Kỷ Hợi	Tinh	11 Tiểu hàn Tỵ (12 Nguy)	26 Đại hàn Sửu

1963.- Năm Quý Mẹo (Nhuần).- Sao Mão nhựt Kê (con Gà)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
25-1	1-1 Đ	Mậu Thìn	Quỷ	11 Lập xuân giờ Hợi (1 Thất)	26 Vũ thủy giờ Tỵ
24-2	1-2 T	Mậu Tuất	Tinh	11 K-trập Thân (2 Bích)	26 Xuân phân Thân
25-3	1-3 Đ	Đinh Mão	Trương	12 T-minh Tuất (3 Khuê)	28 Cốc vũ Dần
24-4	1-4 T	Đinh Dậu	Chẩn	13 Lập hạ Mùi (4 Lâu)	29 Tiểu mãn Dần
23-5	1-4 NT	Bính Dần	Giác	15 M-ch Dậu (5 Vị)	
21-6	1-5 Đ	Ất Mùi	Can	2 Hạ chí Ngọ	18 Tiểu thử Mẹo (6 Mão)
21-7	1-6 T	Ất Sửu	Phòng	3 Đại thử Hợi	19 Lập thu Mùi (7 Tất)
19-8	1-7 Đ	Giáp Ngọ	Tâm	6 Xử thử Mẹo	21 Bạch lộ Dậu (8 Chủy)
18-9	1-8 T	Giáp Tý	Cơ	7 Thu phân Sửu	22 Hàn lộ Thìn (9 Sâm)
17-10	1-9 Đ	Quý Tỵ	Đẩu	8 Sương giáng Ngọ	23 L-đông Ngọ(10 Tinh)
16-11	1-10D	Quý Hợi	Nữ	8 Tiểu tuyết Thìn	23 Đại tuyết Dần(11 Quỷ)
16-12	1-11 Đ	Quý Tỵ	Nguy	7 Đông chí Hợi	22 Tiểu hàn Thân(12 Liễu)
15-1-1964	1-12 T	Quý Hợi	Bích	7 Đại hàn Thìn	22 Lập xuân Dần(1 Tinh)

1964.- Năm Giáp Thìn.- Sao Tất nguyệt Ô (con Quạ)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
13-2[B]	1-1 Đ	Nhâm Thìn	Khuê	7 Vũ thủy giờ Hợi	22 Kinh trập giờ Hợi (2 Trương)
14-3	1-2 T	Nhâm Tuất	Vị	7 Xuân phân Hợi	23 T-minh Sửu (3 Dực)
12-4	1-3 Đ	Tân Mão	Mão	9 Cốc vũ Tỵ	24 Lập hạ Tuất(4 Chẩn)
12-5	1-4 T	Tân Dậu	Chủy	10 Tiểu mãn Tỵ	26 M-ch Tý (5 Giác)
10-6	1-5 T	Canh Dần	Sâm	12 Hạ chí Dậu	28 Tiểu thử Tỵ (6 Can)
9-7	1-6 Đ	Kỷ Mùi	Tinh	15 Đại thử Dần	30 Lập thu Tuất (7 Đê)
8-8	1-7 T	Kỷ Sửu	Liễu		16 Xử thử Ngọ
6-9	1-8 Đ	Mậu Ngọ	Tinh	2 Bạch lộ Tý (8 Phòng)	18 Thu phân Thân
6-10	1-9 T	Mậu Tý	Dực	3 Hàn lộ Mùi (9 Tâm)	19 Sương giáng Dậu
4-11	1-10 Đ	Đinh Tỵ	Chẩn	4 Lập đông Dậu (10 Vỹ)	19 Tiểu tuyết Mùi
4-12	1-11 Đ	Đinh Hợi	Can	4 Đại tuyết Tỵ (11 Cơ)	19 Đông chí Dần
3-1-1965	1-12 Đ	Đinh Tỵ	Phòng	3 Tiểu hàn Hợi (12 Đẩu)	18 Đại hàn Mùi

1965.- Năm Ất Tỵ.- Sao Chủy hỏa Hầu (con Khỉ)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
2-2	1-1 T	Đinh Hợi	Vỹ	3 Lập xuân giờ Thìn (1 Ngưu)	18 Vũ thủy giờ Dần
3-3	1-2 Đ	Bính Thìn	Cơ	4 K-trập Sửu (2 Nữ)	19 Xuân phân Dần
2-4	1-3 T	Bính Tuất	Ngưu	4 T-minh Thìn (3 Hư)	19 Cốc vũ Thân
1-5	1-4 Đ	Ất Mão	Nữ	6 Lập hạ Sửu (4 Nguy)	21 Tiểu mãn Mùi
31-5	1-5 T	Ất Dậu	Nguy	7 M-ch Mẹo (5 Thất)	22 Hạ chí Hợi
29-6	1-6 T	Giáp Dần	Thất	9 Tiểu thử Thân (6 Bích)	25 Đại thử Tỵ
28-7	1-7 Đ	Quý Mùi	Bích	12 Lập thu Sửu (7 Khuê)	27 Xử thử Thân
27-8	1-8 T	Quý Sửu	Lâu	13 Bạch lộ Dần (8 Lâu)	28 Thu phân Mùi
25-9	1-9 T	Nhâm Ngọ	Vị	14 Hàn lộ Tuất (9 Vị)	29 Sương giáng Hợi Tý
24-10	1-10 Đ	Tân Hợi	Mão	15 L-đông Hợi (10 Mão)	30 Tiểu tuyết Tuất
23-11	1-11 Đ	Tân Tỵ	Chủy	15 Đại tuyết Thân (11 Tất)	30 Đông chí Tỵ
23-12	1-12 T	Tân Hợi	Tinh	15 Tiểu hàn Sửu (12 Chủy)	29 Đại hàn Tuất

1966.- Năm Bính Ngọ (Nhuần). - Sao Sâm thủy Viên (con Vượn)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
21-1	1-1 Đ	Canh Thìn	Quỷ	15 Lập xuân giờ Mùi (1 Sâm)	30 Vũ thủy giờ Tỵ
20-2	1-2 Đ	Canh Tuất	Tinh	15 K-trập Thìn (2 Tinh)	30 Xuân phân Tỵ
22-3	1-3 Đ	Canh Thìn	Dực	15 T-minh Mùi (3 Quỷ)	30 Cốc vũ Hợi
21-4	1-3 NT	Canh Tuất	Giác		16 Lập hạ Thìn (4 Liễu)
20-5	1-4 Đ	Kỷ Mão	Can	2 Tiểu mãn Tuất	18 M-ch Ngọ (5 Tinh)
19-6	1-5 T	Kỷ Dậu	Phòng	4 Hạ chí Dần	19 Tiểu thử Hợi(6 Trương)
18-7	1-6 T	Mậu Dần	Tâm	6 Đại thử Thân	22 Lập thu Thìn (7 Dực)
16-8	1-7 Đ	Đinh Mùi	Vỹ	8 Xử thử Hợi	24 Bạch lộ Tỵ (8 Chẩn)
15-9	1-8 T	Đinh Sửu	Đẩu	9 Thu phân Tuất	25 Hàn lộ Sửu (9 Giác)
14-10	1-9 T	Bính Ngọ	Ngưu	11 Sương giáng Dần	26 L-đông Dần (10 Can)
12-11	1-10 Đ	Ất Hợi	Nữ	12 Tiểu tuyết Sửu	26 Đại tuyết Hợi (11 Đê)
12-12	1-11 Đ	Ất Tỵ	Nguy	11 Đông chí Thân	26T-hàn Thìn (12 Phòng)
11-1-1967	1-12 T	Ất Hợi	Bích	11 Đại hàn Sửu	25 Lập xuân Tuất (1 Tâm)

1967.- Năm Đinh Mùi.- Sao Tinh mộc Can (chim Cú)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
9-2	1-1 Đ	Giáp Thìn	Khuê	11 Vũ thủy giờ Thân	26 Kinh trập giờ Mùi
11-3	1-2 Đ	Giáp Tuất	Vị	11 Xuân phân Thân	26 Thanh minh Tuất
10-4	1-3 T	Giáp Thìn	Tuất	12 Cốc vũ Sửu	27 Lập hạ Mùi
9-5	1-4 Đ	Quý Dậu	Chủy	14 Tiểu mãn Sửu	29 Mang chưởng Dậu
8-6	1-5 Đ	Quý Mão	Tinh	15 Hạ chí Tỵ	
8-7	1-6 T	Quý Dậu	Liễu	1 Tiểu thử Dần	16 Đại thử Hợi
6-8	1-7 T	Nhâm Dần	Tinh	3 Lập thu Mùi	19 Xử thử Dần
4-9	1-8 Đ	Tân Mùi	Trương	5 Bạch lộ Thân	21 Thu phân Sửu
4-10	1-9 T	Tân Sửu	Chẩn	6 Hàn lộ Thìn	21 Sương giáng Tỵ
2-11	1-10 Đ	Canh Ngọ	Giác	7 Lập đông Tỵ	22 Tiểu tuyết Thìn
2-12	1-11 T	Canh Tý	Đê	7 Đại tuyết Dần	21 Đông chí Hợi
31-12	1-12 Đ	Kỷ Tỵ	Phòng	8 Tiểu hàn Mùi	22 Đại hàn Thìn

1968.- Năm Mậu Thân (Nhuần).- Sao Quỷ kim Dương (con Dê)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
30-1	1-1 T	Kỷ Hợi	Vỹ	7 Lập xuân giờ Sửu	21 Vũ thủy giờ Hợi
28-2	1-2 Đ	Mậu Thìn	Cơ	7 Kinh trập Tuất	22 Xuân phân Hợi
29-3	1-3 T	Mậu Tuất	Ngưu	8 Thanh minh Sửu	23 Cốc vũ Thìn
27-4	1-4 Đ	Đinh Mão	Nữ	9 Lập hạ Dậu	25 Tiểu mãn Thìn
27-5	1-5 Đ	Đinh Dậu	Nguy	10 Mang chưởng Tý	26 Hạ chí Thìn
26-6	1-6 T	Đinh Mão	Bích	12 Tiểu thử Tỵ	28 Đại thử Thìn
25-7	1-7 Đ	Bính Thân	Khuê	14 Lập thu Tuất	30 Xử thử Tỵ
24-8	1-7 NT	Bính Dần	Vị	15 Bạch lộ Hợi	
22-9	1-8 Đ	Ất Mùi	Mão	2 Thu phân Thìn	17 Hàn lộ Mùi
22-10	1-9 T	Ất Sửu	Chủy	2 Sương giáng Thân	17 Lập đông Thân
20-11	1-10 Đ	Giáp Ngọ	Sâm	3 Tiểu tuyết Mùi	18 Đại tuyết Tỵ
20-12	1-11 T	Giáp Tý	Quỷ	3 Đông chí Dần	17 Tiểu hàn Tuất
18-1-1969	1-12 Đ	Quý Tỵ	Liễu	3 Đại hàn Mùi	18 Lập xuân Thìn

1969.- Năm Kỷ Dậu.- Sao Liễu thổ Chướng (con Cheo)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
17-2	1-1 T	Quý Hợi	Trương	3 Vũ thủy giờ Dần	18 Kinh trập giờ Sửu
18-3	1-2 Đ	Nhâm Thìn	Dực	4 Xuân phân Dần	19 Thanh minh Thìn
17-4	1-3 T	Nhâm Tuất	Giác	4 Cốc vũ Mùi	20 Lập hạ Tý
16-5	1-4 Đ	Tân Mão	Can	6 Tiểu mãn Mùi	22 Mang chưởng Mẹo
15-6	1-5 T	Tân Dậu	Phòng	7 Hạ chí Hợi	23 Tiểu thử Thân
14-7	1-6 Đ	Canh Dần	Tâm	10 Đại thử Thìn	26 Lập thu Sửu
13-8	1-7 Đ	Canh Thân	Cơ	11 Xử thử Thân	27 Bạch lộ Dần
12-9	1-8 T	Canh Dần	Ngưu	12 Thu phân Mùi	27 Hàn lộ Tuất
11-10	1-9 Đ	Kỷ Mùi	Nữ	13 Sương giáng Hợi	28 Lập đông Hợi
10-11	1-10 T	Kỷ Sửu	Nguy	13 Tiểu tuyết Tuất	28 Đại tuyết Mùi
9-12	1-11 Đ	Mậu Ngọ	Thất	14 Đông chí Thìn	29 Tiểu hàn Sửu
8 -1 -1970	1-12 T	Mậu Tỵ	Khuê	13 Đại hàn Tuất	28 Lập xuân Mùi

1970.- Năm Canh Tuất.- Sao Tinh nhựt Mã (con Ngựa)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
6-2	1-1 Đ	Đinh Tỵ	Lâu	14 Cốc vũ giờ Tỵ	29 Kinh trập giờ Thìn
8-3	1-2 T	Đinh Hợi	Mão	14 Xuân phân Thìn	29 Thanh minh Mùi
6-4	1-3 T	Bính Thìn	Tất	15 Cốc vũ Tuất	
5-5	1-4 Đ	Ất Dậu	Chủy	2 Lập hạ Mẹo	17 Tiểu mãn Tuất
4-6	1-5 T	Ất Mão	Tinh	3 Mang chưởng Tỵ	19 Hạ chí Dần
3-7	1-6 Đ	Giáp Thân	Quỷ	5 Tiểu thử Hợi	21 Đại thử Mùi
2-8	1-7 Đ	Giáp Dần	Tinh	7 Lập thu Mẹo	22 Xử thử Hợi
1-9	1-8 T	Giáp Thân	Dực	8 Bạch lộ Tỵ	23 Thu phân Dậu
30-9	1-9 Đ	Quý Sửu	Chẩn	10 Hàn lộ Sửu	25 Sương giáng Dần
30-10	1-10 Đ	Quý Mùi	Can	10 Lập đông Tuất	25 Tiểu tuyết Sửu
29-11	1-11 T	Quý Sửu	Phòng	9 Đại tuyết Tuất	24 Đông chí Mùi
28-12	1-12 Đ	Nhâm Ngọ	Tâm	10 Tiểu hàn Thân	25 Đại hàn

1971.- Năm Tân Hợi (Nhuần).- Sao Trương nguyệt Lộc (con Nai)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
27-1	1-1 T	Nhâm Tý	Cơ	9 Lập xuân	24 Vũ thủy
25-2	1-2 Đ	Tân Tỵ	Đẩu	7 Kinh trập	25 Xuân phân
27-3	1-3 T	Tân Hợi	Nữ	10 Thanh minh	26 Cốc vũ
25-4	1-4 T	Canh Thìn	Hư	12 Lập hạ	28 Tiểu mãn
24-5	1-5 Đ	Kỷ Dậu	Nguy	14 Mang chưởng	29 Hạ chí
23-6	1-5 NT	Kỷ Mão	Bích		16 Tiểu thử
22-7	1-6 Đ	Mậu Thân	Khuê	2 Đại thử	17 Lập thu
21 -8	1-7 T	Mậu Dần	Vị	3 Xử thử	19 Bạch lộ
19-9	1-8 Đ	Đinh Mùi	Mão	5 Thu phân	20 Hàn lộ
19-10	1-9 Đ	Đinh Sửu	Chủy	5 Sương giáng	20 Lập đông
18-11	1-10 Đ	Đinh Mùi	Tinh	5 Tiểu tuyết	20 Đại tuyết
18-12	1-11 T	Đinh Sửu	Liễu	5 Đông chí	20 Tiểu hàn
16-1-1972	1-12 Đ	Bính Ngọ	Tinh	5 Đại hàn	21 Lập xuân

1972.- Năm Nhâm Tý.- Sao Dực hỏa Xà (con Rắn)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
15-2	1-1 T	Bính Tý	Dực	5 Vũ thủy	20 Kinh trập
15-3	1-2 Đ	Ất Ty	Chẩn	7 Xuân phân	22 Thanh minh
14-4	1-3 T	Ất Hợi	Can	7 Cốc vũ	22 Lập hạ
13-5	1-4 T	Giáp Thìn	Đê	9 Tiểu mãn	25 Mang chưởng
11-6	1-5 Đ	Quý Dậu	Phòng	11 Hạ chí	27 Tiểu thử
11 -7	1-6 T	Quý Mão	Vỹ	13 Đại thử	28 Lập thu
9-8	1-7 Đ	Nhâm Thân	Cơ	15 Xử thử	
8-9	1-8 T	Nhâm Dần	Ngưu	1 Bạch lộ	16 Thu phân
7-10	1-9 Đ	Tân Mùi	Nữ	2 Hàn lộ	17 Sương giáng
6-11	1-10 Đ	Tân Sửu	Nguy	2 Lập đông	17 Tiểu tuyết
6-12	1-11 T	Tân Mùi	Bích	2 Đại tuyết	17 Đông chí
4-1-1973	1-12 Đ	Canh Tý	Khuê	3 Tiểu hàn	17 Đại hàn

1973.- Năm Quý Sửu.- Sao Chẩn thủy Dẫn (con Trùn)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
3-2	1-1 Đ	Canh Ngọ	Vị	3 Lập xuân	17 Vũ thủy
5-3	1-2 T	Canh Tý	Tất	1 Kinh trập	17 Xuân phân
3-4	1-3 Đ	Kỷ Tỵ	Chủy	3 Thanh minh	18 Cốc vũ
3-5	1-4 T	Kỷ Hợi	Tinh	3 Lập hạ	19 Tiểu mãn
1-6	1-5 T	Mậu Thìn	Quỷ	6 Mang chưởng	21 Hạ chí
30-6	1-6 Đ	Đinh Dậu	Liễu	8 Tiểu thử	24 Đại thử
30-7	1-7 T	Đinh Mão	Trương	9 Lập thu	25 Xử thử
28-8	1-8 T	Bính Thân	Dực	12 Bạch lộ	27 Thu phân
26-9	1-9 Đ	Ất Sửu	Chẩn	13 Hàn lộ	28 Sương giáng
26-10	1-10 Đ	Ất Mùi	Can	13 Lập đông	28 Tiểu tuyết
25-11	1-11 T	Ất Sửu	Phòng	13 Đại tuyết	28 Đông chí
24-12	1-12 Đ	Giáp Ngọ	Tâm	14 Tiểu hàn	28 Đại hàn

1974.- Năm Giáp Dần (Nhuần).- Sao Giác mộc Giao (con Sấu)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
23-1	1-1 Đ	Giáp Tý	Cơ	14 Lập xuân	28 Vũ thủy
22-2	1-2 Đ	Giáp Ngọ	Ngưu	12 Kinh trập	28 Xuân phân
24-3	1-3 T	Giáp Tý	Hư	13 Thanh minh	28 Cốc vũ
22-4	1-4 Đ	Quý Tỵ	Nguy	14 Lập hạ	30 Tiểu mãn
22-5	1-4 NT	Quý Hợi	Bích		16 Mang chưởng
20-6	1-5 T	Nhâm Thìn	Khuê	2 Hạ chí	18 Tiểu thử
19-7	1-6 Đ	Tân Dậu	Lâu	5 Đại thử	20 Lập thu
18-8	1-7 T	Tân Mão	Vị	6 Xử thử	22 Bạch lộ
16-9	1-8 T	Canh Thân	Tất	8 Thu phân	23 Hàn lộ
15-10	1-9 Đ	Kỷ Sửu	Chủy	9 Sương giáng	24 Lập đông
14-11	1-10 Đ	Kỷ Mùi	Tinh	9 Tiểu tuyết	24 Đại tuyết
14-12	1-11 T	Kỷ Sửu	Liễu	9 Đông chí	24 Tiểu hàn
13-1-1975	1-12 Đ	Mậu Ngọ	Tinh	9 Đại hàn	25 Lập xuân

1975.- Năm Ất Mão.- Sao Can kim Long (con Rồng)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
11-2	1-1 Đ	Mậu Tý	Dực	9 Vũ thủy	23 Kinh trập
13-2	1-2 Đ	Mậu Ngọ	Giác	9 Xuân phân	24 Thanh minh
12-4	1-3 T	Mậu Tý	Đê	9 Cốc vũ	24 Lập hạ
11-5	1-4 Đ	Đinh Tỵ	Phòng	11 Tiểu mãn	27 Mang chưởng
10-6	1-5 T	Đinh Hợi	Vỹ	12 Hạ chí	28 Tiểu thử
9-7	1-6 T	Bính Thìn	Cơ	15 Đại thử	
7-8	1-7 Đ	Ất Dậu	Đẩu	1 Lập thu	17 Xử thử
6-9	1-8 T	Ất Mão	Nữ	3 Bạch lộ	18 Thu phân
5-10	1-9 T	Giáp Thân	Hư	4 Hàn lộ	19 Sương giáng
3-11	1-10 Đ	Quý Sửu	Nguy	5 Lập đông	20 Tiểu tuyết
3-12	141 T	Quý Mùi	Bích	7 Đại tuyết	20 Đông chí
1 -1 -1976	1-12 Đ	Nhâm Tý	Khuê	6 Tiểu hàn	20 Đại hàn

1976.- Năm Bính Thìn (Nhuần).- Sao Đê thổ Lạc (con Nhím)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
31-1	1-1 Đ	Nhâm Ngọ	Vị	6 Lập xuân	20 Vũ thủy
1-3	1-2 Đ	Nhâm Tý	Tất	5 Kinh trập	21 Xuân phân
31-3	1-3 T	Nhâm Ngọ	Sâm	6 Thanh minh	21 Cốc vũ
29-4	1-4 Đ	Tân Hợi	Tinh	7 Lập hạ	23 Tiểu mãn
29-5	1-5 T	Tân Tỵ	Liễu	9 Mang chưởng	24 Hạ chí
27-6	1-6 Đ	Canh Tuất	Tinh	11 Tiểu thử	27 Đại thử
27 -7	1-7 T	Canh Thìn	Dực	12 Lập thu	28 Xử thử
25-8	1-8 Đ	Kỷ Dậu	Chẩn	15 Bạch lộ	30 Thu phân
24-9	1-8 NT	Kỷ Mão	Can	15 Hàn lộ	
23-10	1-9 T	Mậu Thân	Đê	1 Sương giáng	16 Lập đông
21-11	1-10 Đ	Đinh Sửu	Phòng	2 Tiểu tuyết	17 Đại tuyết
21 -12	1-11 T	Đinh Mùi	Vỹ	2 Đông chí	17 Tiểu hàn
19-1-1977	1-12 Đ	Bính Tý	Cơ	2 Đại hàn	18 Lập xuân

1977.- Năm Đinh Tỵ.- Sao Phòng nhựt Thố (con Thỏ)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
18-2	1-1 Đ	Bính Ngọ	Ngưu	2 Vũ thủy	16 Kinh trập
20-3	1-2 T	Bính Tý	Hư	2 Xuân phân	17 Thanh minh
18-4	1-3 Đ	Ất Tỵ	Nguy	3 Cốc vũ	18 Lập hạ
18-5	1-4 Đ	Ất Hợi	Bích	4 Tiểu mãn	20 Mang chưởng
17-6	1-5 T	Ất Tỵ	Lâu	5 Hạ chí	21 Tiểu thử
16-7	1-6 Đ	Giáp Tuất	Vị	8 Đại thử	23 Lập thu
15-8	1-7 T	Giáp Thìn	Tất	9 Xử thử	25 Bạch lộ
13-9	1-8 Đ	Quý Dậu	Chủy	11 Thu phân	26 Hàn lộ
13-10	1-9 T	Quý Mão	Tinh	11 Sương giáng	26 Lập đông
11-11	1-10 Đ	Nhâm Thìn	Quỷ	12 Tiểu tuyết	27 Đại tuyết
11-12	1-11 T	Nhâm Dần	Tinh	12 Đông chí	27 Tiểu hàn
9-1-1978	1-12 T	Tân Mùi	Trương	12 Đại hàn	28 Lập xuân

1978.- Năm Mậu Ngọ.- Sao Tâm nguyệt Hồ (chồn Cáo)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
7-2	1-1 Đ	Canh Tý	Dực	13 Vũ thủy	27 Kinh trập
9-3	1-2 T	Canh Ngọ	Giác	13 Xuân phân	28 Thanh minh
7-4	1-3 Đ	Kỷ Hợi	Can	14 Cốc vũ	29 Lập hạ
7-5	1-4 Đ	Kỷ Tỵ	Tinh	15 Tiểu mãn	
6-6	1-5 T	Kỷ Hợi	Liễu	1 Mang chưởng	16 Hạ chí
5-7	1-6 Đ	Mậu Thìn	Tinh	3 Tiểu thử	19 Đại thử
4-8	1-7 T	Mậu Tuất	Dực	4 Lập thu	20 Xử thử
2-9	1-8 Đ	Đinh Mão	Chẩn	7 Bạch lộ	22 Thu phân
2-10	1-9 Đ	Đinh Dậu	Can	7 Hàn lộ	22 Sương giáng
1-11	1-10 T	Đinh Mão	Tinh	7 Lập đông	22 Tiểu tuyết
30 -11	1-11 Đ	Bính Thìn	Quỷ	8 Đại tuyết	23 Đông chí
30-12	1-12 T	Bính Dần	Tinh	8 Tiểu hàn	22 Đại hàn

1979.-Năm Kỷ Mùi (Nhuần).- Sao Vỹ hỏa Hổ (con Cop)

Ngày tháng Dương lịch	Ngày tháng Âm lịch		Sao	Tháng, Ngày, Giờ của Tiết Khí	
28-1	1-1 Đ	Ất Mùi	Trương	9 Lập xuân	23 Vũ thủy
27-2	1-2 T	Ất Sửu	Chẩn	7 Kinh trập	23 Xuân phân
28-3	1-3 T	Giáp Ngọ	Giác	9 Thanh minh	24 Cốc vũ
26-4	1-4 Đ	Quý Hợi	Can	10 Lập hạ	26 Tiểu mãn
26-5	1-5 T	Quý Tỵ	Tinh	12 Mang chưởng	27 Hạ chí
24-6	1-6 Đ	Nhâm Tuất	Quỷ	14 Tiểu thử	30 Đại thử
24-7	1-6 NĐ	Nhâm Thìn	Tinh	15 Lập thu	
23-8	1-7 T	Nhâm Tuất	Dực	1 Xử thử	17 Bạch lộ
21-9	1-8 Đ	Tân Mão	Chẩn	3 Thu phân	18 Hàn lộ
21-10	1-9 Đ	Tân Dậu	Can	3 Sương giáng	18 Lập đông
20-11	1-10 T	Tân Mão	Tinh	3 Tiểu tuyết	18 Đại tuyết
19-12	Mỉ Đ	Canh Thân	Quỷ	4 Đông chí	19 Tiểu hàn
18-1-1980	1-12 T	Canh Dần	Tinh	3 Đại hàn	19 Lập xuân

KIM OANH KÝ

BÁT TỰ LỮ TÀI

TUỔI TÁC
HÔN NHÂN

Đông tứ trạch quyết:
Khảm Ly Chấn
Tốn thị nhứt gia
Tây tứ quái
hào mạc phạm tha,
Nhược hờn nhứt khí tu thành tượng, Tử tôn hưng vượng định vinh hoa.
Vợ chồng phải giao hòa,
Cháu con hưng vượng, cửa nhà vẻ vang

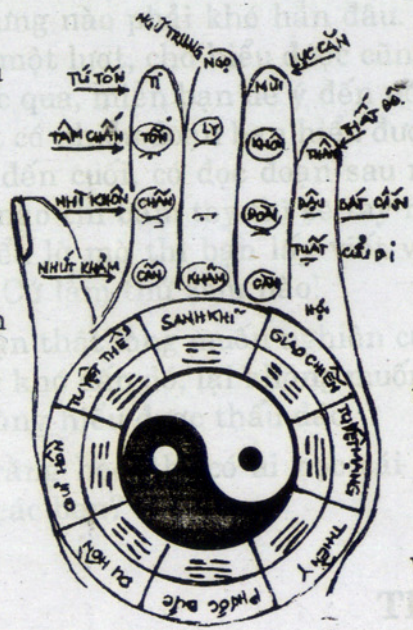

NGÀY GIỜ
GIÁ THÚ

Tây tứ trạch quyết:
Càn Khôn Cấn Đoài tứ trạch đồng,
Đông tứ quái hào bất khả phùng
Quyết tương tha tượng hồn nhứt ốc.
Nhơn khẩu thương vong họa tết trùng.
Nhược lầm cung mạng khắc xung.
Vào sâu ra thảm chớ dùng là hơn
Lữ tài tả hết nguồn cơn

THÁI KIM OANH



Lời nói đầu

***

Những quyển sách nào càng có giá trị thì xem càng khó hiểu, nhưng nào phải khó hẳn đâu. Bạn cứ chăm chỉ đọc suốt qua một lượt, chỗ hiểu được cũng tốt, không hiểu cũng phải đọc qua, miễn bạn để ý đến nó. Đến khi đọc lại lượt nhìn, tất có nhiều đoạn bạn hiểu được vì nó liên quan nhau từ đầu đến cuối, có đọc đoạn sau mới hiểu rõ đoạn trước. – Bài nào chỉ bấm tay thì sẽ tay ra bấm theo nó. – Đoạn nào hiểu lờ mờ thì bạn lấy viết vẽ giấy ít lượt thì biết ngay. – Cứ làm thử xem nào!

Nhiều bạn thật lòng muốn nghiên cứu, nhưng khi đọc đến đâu thấy khó đến đó, lại không muốn viết ra giấy mực thì khó có hòng hiểu được thấu đáo.

Đã gọi rằng học, thì có ai học cái biết sẵn bao giờ, phải không các bạn?

Thái Kim Oanh

CẦN BIẾT NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT

G. là Giáp – B. là Bính – Đ. là Đinh.

C. là Canh. – T. là Tân – M. là Mậu là Mồ

Nh. Là Nhâm – Q. là Quý – Ng. là Nguyệt.

Thiên Nguyệt-Đức là Thiên-Đức và Nguyệt-Đức.

Thiên Nguyệt-Đức hiệp là Thiên Đức-hiệp và Ng. Đức-hiệp.

Giáp: Tý, Tuất là Giáp-Tý và Giáp-Tuất

Bính, Nhâm, Mậu: Tý là Bính-Tý, Nhâm-Tý, và Mậu Tý.

Giáp, Bính, Nhâm: Dần, Thìn là Giáp-Dần, Bính-Dần, Nhâm-Dần và Bính-Thìn, Giáp-Thìn và Nhâm-Thìn.

Tháng tứ mạnh: là tháng Giêng, Tư, Bảy và tháng Mười.

Tháng tứ trọng: là tháng 2, 5, 8 và 11

Tháng tứ quý: là tháng 3, 6, 9 và Chạp.

Lôi-đả là Thiên-lôi đả. Lôi-nhựt là Thiên-lôi nhựt.

Chánh phế, hoặc Tứ phế là Chánh tứ phế.

Hoang-vu là Thiên-địa hoang-vu.

Hung-bại là Thiên-địa hung-bại.

Âm dương thổ là Âm-thổ và Dương-thổ.

Những con số từ 1 tới 10 nếu có đứng cặp với Hán ngữ, nên đọc là nhứt nhị tam tứ ngũ lục thất bát cửu thập.

Ví dụ: 1 Khảm đọc là nhứt Khảm, 5 quỷ đọc là Ngũ quỷ.

Có gạch (Th. 2) đặc biệt trong Thông Thơ.

Gạch (T.3) đặc biệt trong Trần Tử Tánh.

(B.T.M.C) đặc biệt trong Bát Trạch Minh Cảnh.

(B.T.B.K) bất tường bất kị.

YẾU TỐ CẦN BIẾT

Thuận hành là bấm thuận chiều kim đồng hồ đi.

Nghịch hành hay lùi lại là bấm ngược chiều.

Liên tiết là điểm liền mỗi cung.

Cách tiết là điểm 1 cung bỏ cách 1 cung.

Đại số là tính lên từ chục như 10, 20, 30 hoặc 21, 31, 41...

Tiểu số là tính tuổi lẻ 1, 2, 3, 4 hoặc 18, 19, 20, 21, 22 v.v...

Đại số cách tiết thuận như 1 tại Tý, 11 tại Dần, 21 tại Thìn.

Tiểu số liên tiết nghịch như: 21 tại Thìn, 22 Mẹo, 23 Dần.

Ghi vòng ○ trắng chỉ kiết, chấm đen như vầy ● là hung...

Tý là chuột có khi gọi là Thử; Sửu là trâu hay Ngưu.

Dần là cọp, là Hổ; Mẹo là mèo hoặc Mão hay là Thố.

Thìn là rồng, là Long; Tị là rắn hay là Xà.

Ngọ là ngựa, là Mã hoặc Ngũ; Mùi là dê, là Vì.

Thân là khỉ, là Hầu; Dậu là gà, là Kê.

Tuất là chó, là Khuyển; Hợi là heo, là Trư hoặc Chư.

Mậu hay đọc là Mồ.

Chữ "Tử" là con có dấu hỏi. Chữ "Tữ" có dấu ngã là chết.

Nói chọn hoặc dùng Chấp, Định, Thành: là lựa ngày có trực Chấp, trực Định, trực Thành.

12 bản lập thành những trang sau ta từng thấy là: Lục

hạp, Tục thế, hoặc cả dọc như: Quy kị, Nghiêu bại, Thiên cẩu đầu, nếu ở vào ô ngày nào là ngày đó có các vị ấy; ở ô ngày Tý là ngày Tý có các vị ấy.

Nhược đề canh: Thiên nguyệt đức, Thiên hậu nếu ở cung Tuất là ngày Canh Tuất có Thiên đức, Nguyệt đức và Thiên hậu, ngoài ra ngày Giáp Tuất, Bính Tuất, Mậu Tuất và Nhâm Tuất không có ba vị ấy. Hoặc đề Kỷ quý: Sát cống, nếu ở cung Mùi là ngày Kỷ Mùi và Quý Mùi có vị: Sát cống, còn lại Tân Mùi, Ất Mùi và Đinh Mùi không có Sát cống.

Những ngày thượng kiết hay hạ kiết là ngày được tốt sẵn 1 phần nào. Gặp những ngày đại kỳ có đóng khung tròn này:

② ④ ⑥ ⑨ ⑩ ⑫ ⑮ ⑰ ⑳ ㉕ ㉖ ㉘

thì phải chừa, tùy trường hợp có khi chế hóa dùng đặng tốt, ấy là ngày phạm ông Cô Phu Phụ tùy theo tháng đủ tháng thiếu vậy. (Xin xem tiếp nơi trang 364 B.T.L.T...)

Còn những ngày mùng 1, mùng 9, 17, 25 tháng đủ phạm chồng, tháng thiếu phạm vợ phải chừa, song mấy ngày ấy phạm chồng có Thiên đế, phạm vợ có Thiên hậu mà tốt thì dùng đặng, đại kiết.

CĂN BẢN CHỌN NGÀY KIẾT HUNG

Bạn cần hiểu bài này trước nhứt: Tháng Giêng là tháng Dần, tháng 2 Mẹo, 3 Thìn, 4 Tị, 5 Ngọ, 6 Mùi, 7 Thân, 8 Dậu, 9 Tuất, 10 Hợi, 11 Tý và tháng Chạp Sửu.

Đây bạn hãy xem thử. Lịch Phật Bửu Tự năm Giáp Thìn (1964) (hay xem lịch Á Đông năm Ất Tị (1965) có ngày như dưới đây:

THÁNG GIÊNG	THÁNG GIÊNG
(Đủ)	
Kiến : Đinh Mẹo	VENDREDI
23	6
Ngày Giáp Dần	THỨ SÁU
Trực Bế	

Tuy đề tháng Giêng nhưng trong đó để Kiến: Đinh Mẹo, Mẹo là tháng 2 như vừa nói trên. Bạn tính từ đó về sau là tháng 2, là 23 tháng 2 mà chọn ngày Hôn nhân, tạo tác các việc thì đúng, bằng dụng lầm còn tính là tháng Giêng thì hỏng. Mặc dầu lịch để tháng nào thì để, mình hãy căn cứ vào Kiến... Dần, hay Mẹo, Thìn, Tị mà định tháng.

Muốn nói rộng thêm nữa là: chẳng phải giở lịch tháng Giêng ra cứ tính từ mùng 1 đến 30 theo nó là tháng Giêng đâu? Tháng nào cũng thế. Bạn thử dò liên tiếp lịch Á Đông hoặc Tam Tông Miếu tất thấy mỗi ngày 1 trực từ: Kiên, Trừ, Mãn, Bình, Định, Chấp, Phá, Nguy, Thành, Thâu, Khai, Bế. Luân chuyển mãi và mỗi lượt độ trên dưới

30 ngày sẽ có một trực đóng liền hai ngày, gọi hai ngày đồng 1 trực ấy là Hòa trực là biết qua tháng khác.

Giả như tháng 8 năm Ất Tị (1965) ngày 12 và 13 đều là trực Định, ngày 12 trực Định trước còn để Kiến: Giáp Thân, Thân là tháng 7, tuy lịch đề tháng 8 mà phải tính nó tháng 7, và từ 13 cũng trực Định, Kiến: Ất Dậu, Dậu mới là tháng 8 và mãi đến 13 tháng 9 vẫn còn Kiến: Ất Dậu và phải tính cho tháng 8 mới đặng.

Thêm một ví dụ cho rộng hơn: ngày Sát chủ có câu: "Loài Kim Ngưu lên non thất trấn, viện Trư Đầu xuống đánh bát quan". Nghĩa là tháng 7 ngày Sửu, tháng 8 ngày Hợi là Sát chủ. Thì từ mùng 1 đến 12 tháng 8 mà ngày Hợi không phải Sát chủ. Từ 14 tháng 8 về sau, kiến Ất Dậu mới là tháng 8 gặp ngày Hợi mới Sát chủ, còn leo qua đến 13 tháng 9 vẫn còn kiến Ất Dậu là còn thuộc tháng 8, nếu gặp ngày Hợi là Sát chủ luôn.

Bạn xem và suy ngẫm cho hiểu bài này, thế nào là Hòa Trực để biết trực khỉa, bữa sau qua tháng khác. Hãy căn cứ vào kiến. Dần là tháng Giêng... mãi đến kiến... Sửu là tháng Chạp. Còn sự có thêm Giáp, Ất hay Bính, Đinh v.v... trước Dần Mẹo Thìn Tị ấy có nói rõ bên trong cuốn này.

Mấy thầy thường xem ngày, họ không cần kiến gì hoặc tiết khí nào, họ độ lối 30 ngày họ xem chỗ 2 ngày Hòa Trực ấy mà nhắc lên tháng sau.

Lịch chỉ đếm ngày theo con trăng mỗi tháng 29 hoặc 30 ngày không đủ kịp theo mùa tiết, nên vài ba năm phải có một năm 13 tháng gọi là năm nhuần. Tháng nhuần ấy nửa tháng bổ túc cho các tháng thiếu về trước, còn nửa tháng để bù vào các tháng thiếu về sau.

Còn sự chọn ngày tháng dùng việc phải tính theo tiết khí, mỗi tháng có 29 hoặc 30, hoặc 31 ngày như Dương lịch và cũng đi sát theo Dương lịch luôn luôn, như ngày Lập Xuân khi thì còn trong tháng Chạp, khi lại trễ gần giữa tháng Giêng, nhưng ngày Lập Xuân luôn luôn là 4 hoặc 5 tháng 2 Dương lịch...

CHƯƠNG THỨ NHẤT

PHẦN I

Đổng Công soạn Trạch nhựt yếu giác luận

Đại phàm dụng sự chi gia, quân nghi tế tâm tra niệm, vô bất ứng hiệu đích dương trân chi, dĩ bị soạn trạch diên nhi.

Trạch nhựt dụ tương thử thơ, Hiến thơ cai đối, Hiến tnơ Kiết thử thơ việc kiết, dụng chi đại kiết. Như Hiến thơ vị kiến đại kiết thử thơ kiết, dụng chi vô phòng.

Nhược Hiến thơ tự kiết, thử thơ bất kiến thiết bất khả dụng.

Tái khảo Hiến thơ nội như Ngộ "Nhị thập bát tú" nội chỉ Kim thần thất sát trị nhựt thiết bất khả phạm dụng giả kị chi.

Trạch nhựt ký giữa Hiến thơ cai minh hậu tái năng ư tối kiết chi Nhơn chuyện, Sát cống, Trực tinh, 3 tinh hội ngộ một tinh trị nhựt dụng chi nhánh hoạch kiết nhiên. Sát cống Trực tinh, Nhơn chuyên năng giải hung tinh nhi bất năng giải "Kim thần, thất sát" trị nhựt. Tuy hữu Nhơn chuyên, Sát cống, Trực tinh nãi bất khả dụng. Cái "Kim thần thất sát" tối vi hung hiểm dã, thiết nghi tị chi. Nhơn chi niên mạng tương hướng kiềm

duyệt hiên thơ sở tải. Nam hỷ cung, nữ hỷ cung tiện tri kỳ trung phân biệt. Đông 4 mạng cập đông 4 trạch, Tây 4 mạng cập tây 4 trạch chi thiết tức thử ngữ dã thị thiện ư kham dữ giã.

Sơ lược ý nghĩa bài này: Ông Đổng Công nói: Phàm các nhà dùng việc nên lưu tâm cứu xét kỹ càng khi chọn đặng 1 ngày tốt thử đối chiếu lại với bổn này được kiết là dùng đặng khỏi ngại. Bằng chọn Hiến thơ, thấy đại kiết mà bổn này chê, nhứt thiết chẳng nên dùng.

Và theo Hiến thơ ngày nào có 1 trong 3 vị này: Sát cống, Trực tinh, Nhơn chuyên thì rất tốt, nó giải đặng các hung tinh. Nhưng vẫn phải kiên "Kim thần thất sát" "Giác, Can, Khuê, Lâu, Ngưu, Quỷ, Tinh".

Nếu ngày nào có Kim thần thất sát, dẫu có Nhơn chuyên, Sát cống, Trực tinh cũng phải chừa, vì nó hiểm độc, phải lánh ngay.

Phải biết nam cung là gì? Nữ cung gì có phân biệt. Người Đông tứ mạng dùng với Đông tứ Trạch, người Tây tứ mạng hãy dùng Tây tứ Trạch mới lành đặng v.v...

Và tiếp theo đây là Bổn Đổng Công soạn ngày hung kiết theo 12 tháng, khi soạn đặng ngày nào so đúng với sách này mới càng hay, kỳ thật ít ai dùng... mình nên dùng.

CHÁNH NGOẠT: LẬP XUÂN, VŨ THỦY

(Tháng Giêng)

Lập Xuân tiền 1 nhựt vi Tứ ly (đọc tứ ly) v.v... Lập Xuân hậu Tam sát tại Bắc: Hợi, Tý, Sửu phương kị Tu tạo, Động thổ.

KIÊN DẦN NHỰT: Vãng vong, bất lợi khởi tạo, kết hôn nhân, nạp thế. Gia chủ trưởng bệnh, chiêu quan tư, 60 nhựt, 120 nhựt nội tổn tiểu khẩu, 1 niên nội kiến trùng tang. 100 sự bất nghi (60 đọc lục thập, 100 đọc bá, v.v...)

TRỪ MẸO nhựt: Bất nghi khởi tạo, hôn nhơn, phạm chí 60 nhựt nội tổn gia trưởng, chiêu quan tư, 3, 5 niên nội kiếu hung lãnh thối. Chủ huynh đệ bất nghĩa, các nghiệp phân cang, ác nhơn tương phùng sinh ly tử biệt.

MÃN THÌN nhựt: Thiên phủ, Thiên tặc vi Thiên la.

Hựu vân: Giáp Thìn tuy hữu khí, cốc giữ Mậu Thìn đồng sát tập nhập cung trung 100 sự giai kị chi. Chủ khởi thủ sát nhơn thoái tài đại hung. Dư Thìn nhựt việc bất kiết.

BÌNH TỊ nhựt: Tiểu hồng sa, hữu Châu tước, Câu giảo, đáo Châu tinh. Phạm chi chủ chiêu quan tư, tốn gia trưởng trạch. Nữ lang phu (vợ) 3, 5 niên nội trùng trùng bất lợi, phá tài đại hung điền tàm bất thâu, sản tử, tự ải, bị ác nhơn khắc sảo.

ĐỊNH NGỌ nhựt: Huỳnh sa hữu Huỳnh la, Tử đàng,

Thiên hoàng, Địa hoàng, Kim ngân, Khố lầu, Điền đàng. Nguyệt tài khố, đính tinh cái chiếu. Nghi khởi tạo, an táng, di tỷ, khai trương, xuất hành, hôn nhân 60 nhựt, 120 nhựt nội tấn hoạnh tài, điền sản, hoặc nhơn phụ (giúp) ký thành gia, đại tác đại phát, tiểu tác tiểu phát. Chủ điền tâm đại thâu, hoạch kim ngân khố mãng. (120 nhựt) (hãy đọc là nhứt bá nhị thập nhựt).

CHẤP MÙI nhựt: Thiên tặc hữu Châu tước, Câu giảo 60 nhựt, 120 nhựt nội tổn lục súc, thương lụy mã thành ác tật. Ất Mùi sát tập trung cung cánh kị Khởi tạo, Nhập trạch, Hôn nhân, Khai trương, Tu chỉnh đẳng sự.

PHÁ THÂN nhựt: Hữu Châu tước, Câu giảo, chiêu quan tư Khẩu thiệt thối trang tài. 3, 5 niên nội kiến quả phụ xử sự. Canh Thân Chánh tứ phế cánh hung. (3, 5 niên) (đọc là tam, ngũ niên).

NGUY DẬU nhựt: Tân Dậu: Chánh tứ phế bất nghi dụng sự. Duy Đinh Dậu hữu Thiên đức phước tinh cái chiếu. Nghi an táng, hưởng phước nguyên, xuất hành, khai trương, tham quan, kiến quý kiết. Chi bất nghi khởi tạo cập hôn nhân, giá thú đẳng sự, nãi thử hòa chi nhựt dã. Dư Dậu nhựt quân bất khả dụng (Dư Dậu nhựt là các ngày Dậu khác).

THÀNH TUẤT nhựt: Thiên hỷ cốc thị Địa la. Chư sự bất nghi phạm chi. Chủ gia trưởng bệnh, nhơn khẩu bất nghĩa lãnh thôi. Hựu Vân Bính Tuất, Canh Tuất, Mậu Tuất, Nhâm Tuất, sát tập nhập trung cung. Phạm chi chủ khởi thủ sát nhơn, huynh đệ bất nghĩa, tử biệt sinh ly. Vưu kị khởi tạo, hôn giá, nhập trạch, tư tác.

THÂU HỢI nhựt: Hữu câu – giảo bất nghi dụng sự, phạm chi tổn gia trưởng hại tử tôn. 60 nhựt, 120 nhựt nội Chủ Nam Phương Bạch y hình hại, nam nữ đa tai đại hung. Duy Tân Hợi nhựt, địa chí giữ nguyệt kiên Âm Dương hiệp đức giả thứ kiết.

KHAI TÝ nhựt: Giáp Tý tự tử chi kim 5 hành âm kị chi nhựt. Nhâm Tý mộc đả, Bửu tằng chung thị Bắc phương Mộc dục chi địa. Bất nghi khởi tạo, hôn nhân, nhập trạch, khai trương đẳng sự. Mậu Tý, Mậu Tý, Canh Tý. 3 nhựt duy Thủy Thổ Sanh nhơn dụng chi đại kiết. Nội hữu Huỳnh la, Tử đàng, Thiên hoàng, Địa hoàng, Kim ngân, Bửu tàng, Tài khố đính Liễn Châu. Chúng tinh cái chiếu 60 nhựt, 120 nhựt nội đắc đại tài, quý nhơn tiếp dẫn thọ chức lộc mưu sự đại kiết, Vượng 6 súc, ích tài sản, việc nghi an táng.

BẾ SỬU nhựt: Bất lợi hôn nhân, khởi tạo. Phòng Hổ Xà thương, nể mã diệc thành ác tật, bần bệnh đại hung.

NHỊ NGOẠT: KINH-TRẬP, XUÂN-PHÂN

(Tháng Hai)

Xuân Phân, tiền 1 nhựt vi Tứ ly.

Kinh Trập hậu: Tam sát tại Tây: Thân Dậu Tuất phương kị tu tạo động thổ.

KIÊN MÃO nhựt: Bất nghi dụng sự. Phạm chi tổn gia trưởng cập tiểu phòng tử tôn tào ôn. Dịch, bần khổ

khốc khấp Trùng trùng ư. 3, 5 niên hoặc trì chí 9 niên hoành tụng bại vong. Nhị ngoạt Kiên Mão nhựt giai vi Thiên địa chuyển sát chi nhựt dã.

TRỪ THÌN nhựt: Bất lợi di cư, nhập trạch, hôn nhân, khai trương nhứt thiết vinh vi đẳng sự. Phạm chi 60 nhựt, 120 nội chủ chiêu quan tư, tổn tài, bại điền tàm, thất sản nghiệp. Giáp Thìn, Mậu Thìn, sát tập trung cung cánh hung. Chủ 3 niên nội vong trạch trưởng. Cái vật tác kiến hỏa đạo thâm khi (nạn lửa).

MÃN TỊ nhựt: Vãng vong, Thiên không, bất nghi động thổ, như tu tạo 100 sự (đọc bá sự) cụ kiết. Nhược tại Càn Tốn 2 cung khởi tạo giai kiết xuất hành, khai trương, hôn nhân, nhập trạch, nội hữu Huỳnh la, Tử đàng, Điền đoàn, khố đính tinh cái chiếu. Niên nội gia sanh quý tử, điền tàm hưng vượng vĩnh đại kiết xương.

BÌNH NGỌ nhựt: Chỉ nghi tác sanh cơ, như hôn nhân, tu tạo đẳng sự dụng chi, 60 nhựt nội chiếu quan tư, tổn nhơn khẩu, 3, 6, 9 niên lãnh thối. (Sanh cơ tức thọ mộc cập sanh, cơ đã là đóng hòm xây mả dưỡng sanh).

ĐỊNH MÙI nhựt: Bất lợi hôn nhân, khởi tạo, hệ câm cung chư sự bất nghi hướng gia nội động tác. Nhứt thiết ốc ngoại tu vi bất phỏng, Ất Mùi nãi Bạch Hổ nhập trung cung cánh hung. Phạm chi tổn nhơn khẩu. Thị nguyệt duy Quý Mùi 1 nhựt nãi Thủy thập Tần hữu Huỳnh la, Tử đàng, Thiên đàng, Địa hoàng tinh cái chiếu: Lợi nhơn tích, thiêm tử tôn, tấn điền địa đại kiết. Dư Mùi cụ bất lợi.

CHẤP THÂN nhựt: Hữu Thiên đức, Nguyệt đức, Nghi tu tạo, động thổ, mai táng, hôn nhân, khai trương, nhập trạch, xuất hành đẳng sự. Tịnh hữu Huỳnh la, Tử đàng, Kim ngân, Khố lầu bửu tàng tinh cái chiếu, 3, 6, 9, niên nội đại vượng thiêm nhơn khẩu, sanh quý tử, trị điền sản đại kiết. Duy Canh Thân nhựt nãi Xuân Chánh tứ phế bá sự kị. (Trị điền sản là điền sản thêm có giá trị).

PHÁ DẬU nhựt: Tiểu Hồng sa, Thiên tặc, bất lợi hôn nhân, tu tạo đẳng sự. Phạm chi 60 nhựt, 120 nhựt nội, chiêu quan tư, khẩu thiệt âm nhơn kiếp hao, tiểu khẩu, tật bệnh.

NGUY TUẤT nhựt: Nghi hiệp-bảng, (khép hòm) tác sanh cơ, Như tu tạo, hội thân, hôn nhân, bất lợi ư trưởng phòng, tiên thối điền địa, hỏa đạo thâm khi. Hựu vân: Bính Tuất, Nhâm Tuất sát nhập trung cung cánh hung.

THÀNH HỢI nhựt: Thiên hỷ hữu Thiên hoàng, Địa hoàng, Huỳnh la, Tử đàng, Ngọc đường, tụ bửu tinh cái chiếu. Nghi hôn nhân, khai trương, nhập trạch, xuất hành, khởi tạo, an táng, tàng dá. 60 nhựt, 120 nhựt nội, tấn hoạnh tài, quý nhơn tiếp dẫn, mưu sự đại kiết. Thị nguyệt chi Tân Hợi, Quý Hợi thượng kiết.

KHAI SỬU nhựt: Bất lợi tạo tác, Y tu (y tu là sửa sang) hôn nhân, hội thân. Phạm chi chủ điền tàm bất thâu, thất hữu, sản ách thương hỏa chi tai. Đinh Sửu,

Quý Sửu sát nhập trung cung cánh hung, Chủ quang phi, tổn nhơn khẩu, tiểu nhơn ám hại.

THÂU TÝ nhựt: Kị hôn nhân, khởi tạo, nhập trạch, khai trương. Phạm chi 3 niên nội tất thối tài, vố tấn ích. Chủ thị phi quan tụng, sản nghiệp hư hao.

BẾ DẦN nhựt: Huỳnh sa hữu Hượt dực tinh. Nghi hiệp bảng tác sanh cộ đẳng. Bất lợi tu tạo, động thổ cập hôn nhân, nhập trạch, khai trương đẳng sự. Thi nhựt nãi 5 hành võ khí bình thường chi dụng tắc khả. Tuy vô đại hại, bất dụng vi diệu.

TAM NGOẠT: THANH MINH, CỐC VŨ

(Tháng Ba)

Thanh Minh hậu Tam sát tại Nam: Tị, Ngọ, Mùi thượng kị tu tạo, động thổ.

KIÊN THÌN nhựt: Hữu Địa võng, Câu giảo, bất lợi tu tạo, an táng, hôn nhơn, khai trương đẳng sự. Phạm chi chủ thang hỏa kinh thương. Túng sanh nam, sanh nữ giai xũ quật, ác lậu vô ích. Giáp Thìn, Mậu Thìn sát nhập trung cung cánh hung. Chủ 3 niên hội gia phá nhơn vong.

TRỪ TỊ nhựt: Đinh Tị nghi tu tạo, nhập trạch, hôn nhân, di cư, động thổ tác dụng đẳng sự đại kiết. Kỷ Tị tạo tác nhập trạch đẳng diệc kiết. Như mai táng phạm trùng tang bất lợi dụng. Ất Tị hữu thập ác hung. Tân Tị

tuy hữu hỏa tinh cốc hữu xương quỷ bại vong hựu thị 10 ác phạt nhựt bất nghi dụng. Quý Tị Thiên thượng không vong hựu phạm Thổ quỷ việc bất nghi dụng thử giai tất ứng chi sự dã.

MÃN NGỌ nhựt: Thiên phú, Giáp Ngũ hữu Thổ quỷ Bính Ngũ bình thường bất năng kiến kiết. Mậu Ngũ hữu xướng quỷ bại vong, tịnh phạm trùng tang tức an táng việc phòng bất nghi. Nhâm Ngũ: Thiên đức, Nguyệt đức dụng chi thứ kiết.

BÌNH MÙI nhựt: Giữ chánh ngũ ngoạt tương tợ bất nghi dụng sự, tức tiểu tiểu vinh vi diệc bất lợi. Nhược Ất Mùi cánh gia hung hiểm. Cái số trị Thiên can hựu phạm Câu giảo, Châu tước dã.

CHẤP DẬU nhựt: Ất Dậu nghi tu tạo, nhập trạch, hôn nhân, khai trương, xuất hành đẳng sự. Quý Dậu an táng đại kiết. Đinh Dậu an táng thứ kiết. Kỷ Dậu hữu cửu Thổ quỷ, Tân Dậu chánh 4 phế bất nghi dụng.

PHÁ TUẤT nhựt: Trị Nguyệt kiên xung phá Chư sự bất nghi. Bính Tuất, Nhâm Tuất sát nhập trung cung cánh hung.

ĐỊNH THÂN nhựt: Giáp Thân, Bính Thân nghi tiệm thảo phá thổ, định táng, tàng dá, an táng đại kiết, 2, 3, niên nội ích tử tôn, tấn tài lộc. Nhâm Thân hữu Thiên đức, Nguyệt đức, Huỳnh la, Tử đàng, Thiên hoàng, Địa hoàng, Kim ngân, Khố lầu tinh cái chiếu, thị nhựt 10 toàn đại kiết, đại lợi, Mậu Thân: Thiên can, không vong, xướng quỷ bại vong. Canh Thân chánh 4 phế diệc hung. Thân nhựt hựu thuộc Vãng vong. Xuất hành xuất quân, phó nhậm bất thủ giã, thử giã...

NGUY HỢI nhựt: Thiên thành, hữu hung đạo, Kỷ Hợi Hỏa tinh hữu Văn xương tinh cái chiếu thượng học đại kiết. Dư sự thứ kiết. Ất Hợi dụng diệc thứ kiết. Tân Hợi phụ nhơn chi kim âm phù, quyết di chi kỳ, Âm khí toàn thạnh, phi Dương gian sở nghi. Đinh Hợi hựu trị Hắc sát, Quý Hợi 6 giáp Cùng nhựt, 5 hành vô khí chủ tuyệt nhơn đinh hựu Thọ tử sự bất khả dụng.

THÀNH TÝ nhựt: Huỳnh sa, Thiên hỷ, Nhâm Tý, tuy hữu Thiên đức, Nguyệt đức nãi nhứt bạch chư sự mộc đả, bửu tàng, chung thị Bắc phương Mộc dục chi địa, 5 hành vô khí, phước lục giảm siễng. Đáng tiểu tiểu vinh vi tắc khả. Nhược khai trương, xuất hành, nhập trạch, tu mai cập hôn nhân đẳng hạng dụng chi tựu kiến hung bại, họa hại, tai thương. Thị nhựt vị chỉ Đê giải Băng Tiêu.

THÂU SỬU nhựt: Tiểu hồng sa, Thiên tặc, Đinh Sửu, Quý Sửu sát nhập trung cung. Bất lợi tu tạo hôn nhân, nhập trạch, đẳng sự. Phạm chi chủ thối tài, tật bệnh, tranh tụng, thị phi hung. Dư Sửu diệc bất kiết phòng tiểu nhơn hình hại.

KHAI DẦN nhựt: Thiên tặc: Mậu Dần Thiên xá dụng chi cốc kiết. Nhâm Dần hữu Thiên đức, Nguyệt đức chỉ nghi mai táng, cập hiệp bảng tác sanh cơ dụng chi ích tử tôn, tấn điền địa, sanh quý tử, thăng quan chức thượng kiết. Đáng hữu 6 bất thành, bất hiệp chi ngưng Dụng chi chung thuộc bất lợi, nghi thận chi (nên dè dặt).

BẾ MẸO nhựt: Bất nghi tạo tác, hôn nhân, mai táng, nhập trạch đẳng sự. Phạm chi tổn thương, tật thống lãnh thối hung, 100 sự bất nghi.

TỨ NGOẠT: LẬP HẠ, TIỂU MÃN

(Tháng Tư)

Lập Hạ tiền 1 nhựt vi Tứ ly. – Lập Hạ hậu Tam sát tại Đông Dần Mẹo Thìn phương kị tu tạo, động thổ.

KIÊN TỊ nhựt: Tiểu hồng sa bất lợi, xuất hành, giá thú, tạo tác, an táng, nhập trạch, khai trương đẳng sự. Phạm chi chủ lãnh thối tật bệnh, điền tàm bất thâu, khách tử bất qui, tài sản phá bại. Thọ tử chi nhựt dã.

TRỪ NGỌ nhựt: Huỳnh sa. Canh Ngũ Nguyệt đức. Duy Giáp Ngũ, Nhâm Ngũ hữu Huỳnh la, Tử đàng, Thiên hoàng, Địa hoàng tinh cái chiếu, nghi tu tạo, hôn nhân, khai trương, xuất hành, nhập trạch đẳng sự. 60 nhựt, 120 nhựt nội, tăng điền địa, tấn nhơn khẩu, sanh quý tử, đại vượng. Bính Ngũ, Mậu Ngũ: Thiên địa chuyển sát, dụng chi hung.

MÃN MÙI nhựt: Thiên phú, Thiên tặc, Tân Mùi hữu Thiên đức, Nguyệt đức. Kỷ Mùi hữu hỏa tinh quan thứ kiết, nghi định đáng, tàng dá, mai táng. Đáng hôn nhân, khải tạo 2 sự bất tải, hựu tu tạo. Lịch vân: thị nhựt Bạch hổ nhập trung cung dụng chi phí bất lợi. Tu tra thị niên ngoạt nhựt quả hữu kiết tinh, mạng cung tương hiệp phương. Khả nễ Nguyệt yểm, Thiên tặc. Phạm chi chủ hung lãnh thối.

BÌNH THÂN nhựt: Châu tước, Câu giảo bất lợi khởi tạo, xuất hành, an táng, hôn nhân, nhập trạch, chủ chiêu quan tư, khẩu thiệt âm nhơn tiểu khấu sanh tai. Giáp Thân, Canh Thân sát nhập trung cung cánh hung, tất

chủ tiểu nhơn tễ liên (rối ren) họa sự, phá tài, sanh tử (con) xủ, kiêng hữu thủy hỏa tai nguy (nạn nước lửa).

ĐỊNH DẬU nhựt: Tuy hữu cửu thổ quỷ, bất nghi động thổ, an táng, nhược tiểu tiểu vinh vi tại 4 ngoạt Dậu vi thứ kiết nhi nhựt. Như hôn nhân, nhập trạch, tu tạo đoạn bất khả dụng chủ hung.

CHẤP TUẤT nhựt: Hữu Câu giảo. Bính Tuất, Nhâm Tuất, sát nhập trung cung bá sự đại hung. Duy Giáp Tuất tiểu tiểu vinh vi thứ kiết, 24 hướng chư sát triều thiên vu tu tắc khả hôn nhân, an táng, nhập trạch, khai trương phi sở nghi dụng. Chủ tổn trạch trưởng, thương thủ túc, hao tiền tài đại hung.

PHÁ HỢI nhựt: Vãng vong, Châu tước, Câu giảo, chiêu quan tư, tiểu nhơn địch lang (kình chống) chi tai chủ tổn tiền tài, nhiễm tật bệnh. Quý Hợi, chánh 4 phế cánh hung. Thị nguyệt Hợi như chư sự kị chi.

NGUY TÝ nhựt: Canh Tý, Nguyệt đức, Bính Tý, Mậu Tý khởi tạo hôn nhân, hưng công, động thổ, xuất hành, khai trương, di tỷ, tấn nhơn khẩu, ích tử tôn, vượng điền tàm, tăng tài sản, đại tác đại phát, tiểu tác tiểu phát. Giáp Tý thị tự tử chi kim, 5 hành vô khí. Nhâm Tý mộc dã Bửu tàng Bắc phương mộc dục chi địa, phước lực thậm bạc (mỏng manh) hựu thị chánh 4 phế dụng chi tổn nhơn khẩu, chủ lãnh thối đại hung. Giáp Tý, Nhâm Tý chi nhựt dụng chi lập kiến túc tác tổn bại.

THÀNH SỬU nhựt: Thiên hỷ Thiên thành cốc, phạm Châu tước, Câu giảo dụng chi chiêu quan tư, khẩu thiệt, tiểu nhơn lực cực vọng quỷ (gièm pha, đâm thọc, v.v...)

Đinh Sửu, Quý Sửu sát nhập trung cung cánh hung, thử số nhựt phạm không vong, phá tài tiểu nhơn hãm hại.

THÂU DẦN nhựt: Đồng thượng *"Thành Sửu nhựt"* việc đại bất lợi *"Bất lợi như ngày Sửu trên"*.

KHAI MẸO nhựt: Tân Mão Thiên đức. Quý Mão, Kỷ Mão hữu Huỳnh la, Tử đàng, Thiên hoàng, Địa hoàng tinh cái chiếu, xuất hành, hôn nhân, an táng, tạo tác, khai trương, nhập trạch, an táng. Phạm chi tổn nhơn khẩu. Lục súc bất vượng, tài sản hữu thất. Canh Thìn tuy trị Nguyệt đức cốc hữu Thiên địa chuyển sát chi ngưng. Bính Thìn, Nhâm Thìn, Hỏa tinh, tiểu tiểu vinh vi tắc khả. Bất nghi hôn nhân, khởi tạo, di tỷ, khai trương đại dụng dã.

NGŨ NGOẠT: MANG CHƯỞNG, HẠ CHÍ

(Tháng Năm)

Hạ chí tiền nhứt nhựt vi Tứ ly. – Mang chưởng hậu tam sát tại Bắc. Hợi Tý Sửu phương kị tu tạo động thổ.

KIÊN NGỌ nhựt: Giáp Ngũ Thiên xá. Tuy nể Chuyển sát, mai táng dụng chi thứ kiết. Dư Ngọ nhựt mai táng việc bất lợi. Nhược biệt sư dụng, chủ chiêu quan tư, khẩu thiệt cô quả, cùng bệnh. Cái, ngũ ngoạt phòng Ngọ giai nể Thiên địa Chuyển sát dã.

TRỪ MÙI nhựt: Duy Ất Mùi nhứt nhựt tối vi bất lợi, như thú thân, khai trương, nhập trạch, tu tạo, chủ thối nhơn khẩu, sanh tật bệnh tổn tài. Kỳ dư Mùi nhựt tiểu tác khả dụng nãi thứ kiết chi nhựt dã.

MÃN THÂN nhựt: Thiên phú, Thiên hỷ.

Giáp Thân, Bính Thân, Mậu Thân nghi an táng. Khởi tạo, hôn nhân, nhập trạch, khai trương, xuất hành, thứ kiết.

Bất nghi động thổ. Canh Thân chỉ nghi an táng, bất nghi tu tạo, nhập trạch. Nhâm Thân tây trầm chi nhựt 5 hành vô khí bất khả dụng. Tuy thị táng nhựt đáng nguyệt tịnh bất lợi.

BÌNH DẬU nhựt: Tiểu hồng sa, hữu Châu tước, Câu giảo đảo Châu tinh, chiêu quan tư, tổn trưởng ấu, gia hạ lịnh đính. Bá sự bất nghi, phạm chi đại hung.

ĐỊNH TUẤT nhựt: Giáp Tuất, Mậu Tuất, Canh Tuất, hữu Huỳnh la, Tử đàng, Thiên hoàng, Địa hoàng, Kim ngân, bửu tàng, điền đoàn, khố châu, tụ lộc, đãi mã, ngự thánh, du ngoan tinh cái chiếu đại kiết. Như khởi tạo, hưng công, động thổ, nhập trạch, khai trương, hôn nhân, mai táng, chư sự, gia quan, tấn tước, sanh quý tử, ích hoạnh tài.

Duy Bính Tuất, Nhâm Tuất, nhị nhựt sát nhập trung cung tuy hữu kiết tinh tương giải, chung nan thọ ích.

CHẤP HỢI nhựt: Ất Hợi tiểu khả tu vi thứ kiết.

Đinh Hợi, Kỷ Hợi hựu thứ kiết, Tân Hợi âm phù

quyết di chi nhựt. Quý Hợi lục giáp cùng hựu chánh tứ phế đại hung.

PHÁ TÝ nhựt: Thiên tặc bất nghi thú thân, tạo tác, an táng, nhập trạch đẳng sự. Phạm chi chiêu quan tự, tổn lục súc, điền sản bất thâu, đại hung. Nhâm Tý chánh tứ phế cánh hung. Thử nhựt 100 sự bất lợi phạm chi thọ tử.

NGUY SỬU nhựt: Đinh Sửu, Quý Sửu bất nghị thú thân, tạo tác, an táng, nhập trạch. Phạm chi điền sản bất thâu, tài vật thất táng, hổ giảo, xà thương đa hung.

Dư Sửu diệc bất kiết, tổn lục súc chiêu quan tư, 100 sự bất nghi.

THÀNH DẦN nhựt: Huỳnh sa, Thiên hỷ. Bính Dần Thiên đức, Nguyệt đức. Canh Dần, Mậu Dần, Giáp Dần hữu Huỳnh la, Tử đàng, Thiên hoàng, Địa hoàng, Kim ngân, khố lầu, ngọc đường, bửu tàng kiết tinh tương chiếu: hưng công, động thổ, định táng, tàng dá, nhập trạch, khai trương 60 nhựt 120 nhựt nội ích tài, tăng hỷ, gia môn tùng thử phú thạnh thế đạo, vũ kiến an khương đại kiết dã. Thị nguyệt Nhâm Dần tuy hữu kiết tinh tương chiếu, nội trung tương hữu sát tinh tương khắc. Thứ kiết.

THÂU MẸO nhựt: Vãng vong hữu Châu tước, Câu giảo. Tiểu nhân hình hại. Họa hoạn gìn cẩm, quan tư, khẩu thiệt, tổn lục súc. Bá sự bất nghi. Đại hung.

KHAI THÌN nhựt: Thiên thành, Bính Thìn hữu Nguyệt đức. – Canh Thìn, Nhâm Thìn hữu Huỳnh la, Tử đàng cát tinh cái chiếu dụng chi điền sản, lục súc hương vượng, sanh quý tử, bá sự đại kiết. – Duy Mậu Thìn, Giáp Thìn, sát nhập trung cung. Đại hung.

BẾ TỊ nhựt: Ất Tị, Tân Tị hữu Huỳnh la, Tử đàng tinh cái chiếu: hưng công, tạo tác, động thổ, tu tạo, trì đoàn, thương khố, ngưu dương lang khuyện (chuồng) nhập trạch, hôn nhân, khai trương, xuất hành, đại ích gia môn, tử tôn xương thạnh, điền tàm bội thâu, nhơn khẩu an khương đại kiết. Dư Tị bất kiết.

LỤC NGOẠT: TIỂU THỬ, ĐẠI THỬ

(Tháng Sáu)

Tiểu thử hậu Tam sát tại Tây: Thân, Dậu, Tuất phương. Kị tu tạo, động thổ.

KIÊN MÙI nhựt: Ất Mùi tập nhập trung cung, bất lợi tu tạo, hôn nhân, nhập trạch, khai trương, thượng quan: chư sự phạm chi bất kiết, nhiệm hoàng dịch, tổn nhơn khẩu, thất tài đại hung.

TRỪ THÂN nhựt: Giáp Thân hữu Thiên đức, Nguyệt đức, Huỳnh la, Tử đàng tinh cái chiếu: lợi thụ trụ, khởi tạo, an táng, động thổ, khai sơn, tiệm thảo, xuất hành, khai trương, 100 sự giai. Dư thân nhựt việc đại kiết. Duy Bính Thân nhứt nhựt vũ hành vô khí bất khả dụng, Canh Thân nhựt thận dụng.

MÃN DẬU nhựt: Thiên hỷ, Thiên phú, Ất Dậu, Tân Dậu: phạt mộc, tàng dá, định táng, khởi tạo nãi thứ kiết nhựt. Kỷ Dậu cửu thổ quỷ nhựt. Quý Dậu tiểu táng, nhựt hựu phạm hắc sát hở lâm, cẩn khả bị ư cấp dụng. Đinh Dậu phùng mãn nhựt việc bất lợi. Thử số nhựt khủng kiết trung hữu hung chung bất mỹ. Dụng nghi thận chi.

BÌNH TUẤT nhựt: Hữu Châu tước, Câu giảo hựu phạm đáo châu tinh, bất lợi nhập trạch, hôn nhân đẳng sự, phạm chi chủ chiêu quan phi đại hung. Duy Giáp Tuất 1 nhựt huyền nữ dụ tu chi nhựt, 8 phương cụ bạch, 24 hướng chư thần triều thiên chi nhựt, hữu khí khả dụng.

Đinh HỢI nhựt: Kỷ Hợi, Hỏa tinh, Đinh Hợi hữu Huỳnh la, Tử đàng, Thiên hoàng, Địa hoàng tinh cái chiếu. Ất Hợi văn xương trị nhựt nghi xuất hành, nhập trạch, hôn nhân, nhập học, tu tạo, động thổ, tham quan, kiến quý chiêu tài lộc, sinh quý tử, đại tác đại phát, tiểu tác tiểu phát, hựu vân: văn xương. Ất Hợi tại Ngọ, văn xương thị Thái dương Ngọ cung nãi Thái dương chi vị. Cố hữu văn xương trị nhựt thị dĩ đại kiết, Tân Hợi thị phụ nhơn chi kim, âm khí toàn thạnh. Quý Hợi 6 giáp cùng nhựt, 5 hành vô khí. Thử thị nhựt bất nghi dụng.

CHẤP TÝ nhựt: Huỳnh sa, Bính Tý, Canh Tý lợi khởi tạo, hưng công, động thổ cập thương khố, nhập trạch, duy tỷ, khai trương, xuất hành. Mậu Tý thứ kiết. Giáp Tý tuy thị lục giáp chi thủ tại chánh ngoạt. 6 ngoạt trị Thiên đức, Nguyệt đức nghi bất khả dụng nhiên tự tử chi kim 5 hành vô khí, bình thương chi nhơn bất năng đương thử hắc sát bắc phương tướng quân chi khí. Nhâm Tý mộc đa bửu tàng bắc phương mộc dục chi địa, hựu thị chánh tứ phế cánh kị dụng.

PHÁ SỬU nhựt: Tiểu hồng sa, thự nhựt vô kiết tinh, bất khả vinh vi vạn bất đắc dĩ tu trạch thời cẩn tác tiểu tiểu cấp dụng. Nhược khởi tạo, khai trương, xuất hành, hôn nhân đẳng sự, chủ tổn lục súc, chiêu quan tư. Đinh Sửu, Quý Sửu sát tập nhập trung cung; phạm chi sát nhơn hung bất khả ngôn.

NGUY DẦN nhựt: Hè vi quỷ thần không vong. Giáp Dần hữu Thiên Đức, Nguyệt Đức, Huỳnh la, Tử đàng, Kim ngân, khố lầu, lộc bửu lầu, cái đế chiết tinh cái chiếu. Đáng bất lợi viễn hành, khởi tạo, nhập trạch, hôn nhân đẳng sự. Chủ ích tử tôn, lợi điền sản, tấn hoạch tài, tăng phòng ốc, sanh quý tử đại kiết. Dư mạo thứ kiết.

THÂU THÌN nhựt: Giáp Thìn thiên đức, Bính Thìn, Nhâm Thìn, tam nhựt tứ kiết. Lợi: dụ phương tu mai, chủ ích điền sản, vượng lục súc, việc nghi an táng, vinh vi. – Canh Thìn vi Đằng xà Châu tước bất nghi dụng. Mậu Thìn diệc thứ kiết.

KHAI TỊ nhựt: Thiên thành, Thiên tặc, phước sanh. – Chi nghi Ất Tị, Quý Tị hưng công, động thổ, nhập trạch, khai trương thứ kiết, dư Tị bất lợi phạm Nguyệt yểm hung.

BẾ NGỌ nhựt: Vãng vong, Giáp Ngũ Thiên xá bất nể. Chuyển sát hựu trị Nguyệt Đức nhiên diệc chỉ khả tiểu dụng, nhơn hữu thọ tử bất toàn chi khí. Bính Ngũ táng nhựt như tiểu tiểu vinh vi diệc thứ kiết. Nhâm Ngũ, Canh Ngũ tiểu táng thứ kiết. Dư sự bất nghi. – Mậu Ngũ trùng tang bất khả dụng.

THẤT NGOẠT: LẬP THU, XỬ THỬ

(Tháng Bảy)

Lập thu tiền nhứt nhựt vi tứ tuyệt. Lập thu hậu Tam sát tại Nam: Tị, Ngọ, Mùi, phương vị tu tạo động thổ.

KIÊN THÂN nhựt: Mậu Thân Thiên xá. Giáp Thân, Nhâm Thân vi thử hòa chi nhựt chỉ nghi mai táng nhiên. Nguyệt kiên thương hung bất khả dụng. Canh Thân sát tập nhập trung cung Bính Thân 5 hành vô khí cánh hung.

TRỪ DẬU nhựt: Vãng vong, Ất Dậu vô hung tinh, khai sơn, tiệm thảo, an táng, hưng công, định táng, tàng dá, tu phương, tạo tác, xuất hành, khai trương, nhập trạch, di cư thứ kiết. Kỷ Dậu cửu thổ quỷ Đinh Dậu hung đại. Quý Dậu phục liễm chi kim Bắc phương. Hắc sát tướng quân chi khí, tổn thương hung ác, Tân Dậu Thiên địa chuyển sát chánh tứ phế hung.

MÃN TUẤT nhựt: Thiên phú, Thiên tặc. Bính Tuất, Nhâm Tuất, Châu tước, Câu giảo, Bạch hổ nhập trung cung dụng chi chủ chiêu quan tư, thị phi, gia môn suy bại, tổn nhơn khẩu, tật bệnh, gìn cẩm 1 khởi 1 liệt bất ly trạng tịch đại hung. Kị chi.

BÌNH HỢI nhựt: Bính Đằng xà gìn nhiễu, tổn nhơn khẩu, tào quan tư, khẩu thiệt, hoành họa hung.

ĐỊNH TÝ nhựt: Bính Tý thủy khiết tranh chi thời, hựu ngộ vượng địa, trị Huỳnh la, Tử đàng tinh cái chiếu. Nghi tu tạo, an táng, thú thân, khai trương, xuất hành, nhập trạch, hưng công, động thổ đại kiết. Canh Tý, Mậu Tý thứ kiết Nhâm Tý mộc đả, bửu tàng, tủy bất phùng

thời nãi dịp lạc chi mộc. Giáp Tý tự tử chi kim, thử thời thu kim sát khí phương hùng bất nghi dụng dã.

CHẤP SỬU nhựt: Hữu Châu tước, Câu giảo, Đằng xà, Bạch hổ chi sát. Bất nghi dụng sự. Phạm chi chủ thối tài thương nhơn khẩu. Đinh Sửu, Quý Sửu sát nhập trung cung thiết bất khả dụng, nãi thọ mạng chi nhựt dã.

PHÁ DẦN nhựt: Giáp Dần chánh tứ phế. Canh Dần Mậu Dần, Bính Dần giai bất kiết. Chư sự bất nghi. Chủ quan tư thối tài, nhơn khẩu địch lang. Duy Nhâm Dần 1 nhựt hữu Nguyệt đức chỉ lợi an táng.

NGUY MẸO nhựt: Ất Mão chánh tứ phế, hung. Quý Mão, Đinh Mão hữu Thiên đức, Huỳnh la, Tử đàng, Kim ngân, khố lầu, ngọc đường, tự bửu tinh cái chiếu. Nghi khởi tạo, hôn nhân, giá thú, hưng công, động thổ, định táng, tàng dá, khai trương, xuất hành, nhập trạch, thượng quan, tác thương khố, ngưu dương lang khuyện. Chủ gia nghiệp xương thạnh. Nhơn khẩu hưng vượng sanh quý tử, tấn hoạnh tài, phú quý ung lục. Dư Mão nhựt thứ kiết.

THÀNH THÌN nhựt: Thiên hỷ, Nhâm Thìn Nguyệt Đức. Canh Thìn, Bính Thìn tam nhựt giai thị tán nhựt thứ kiết, (chôn cất được), cụ bất nghi đại dụng. Mậu Thìn, Giáp Thìn Bạch hổ nhập trung cung. Phạm chi 3, 6, 9, niên túc tác tào hung.

THÂU TỊ nhựt: Tiểu hồng sa, hữu Châu tước, Câu giảo, Đằng xà chư sự bất lợi. Phạm chi chiêu quan tư, tổn nhân khẩu đại hung.

KHAI NGỌ nhựt: Huỳnh sa, Nhâm Ngũ Nguyệt Đức, Bính Ngũ, Mậu Ngũ tam nhựt lợi hội thân, giá thú, tu tạo, mai táng, khai trương, xuất hành, nhập trạch, động

thổ, chư sự, 60 nhựt, 120 nhựt nội chiêu tài, hoạch phước quý nhơn tiếp dẫn, điền sản hưng vượng, nhơn tích an khương. Dư ngũ thứ kiết. Duy Canh Ngũ đại hung.

BẾ MÙI nhựt: Thiên thành, Thiên xá, Quý Mùi Hỏa tinh, Thiên đức, Kỷ Mùi Hỏa tinh. Nghi tu tạo, nhập trạch, định táng, tàng dá, xuất hành, khai trương, thứ kiết. Tân Mùi, Đinh, tiểu dụng diệc thứ kiết. Duy Ất Mùi, sát nhập trung cung. Nhược tại trung đình, đính đinh đả vật, tiên huê diệu kiến đẳng lại kinh động thần sát hình ư gia trưởng tổn thương, đầu mục, thủ túc đại hung. Chủ quyết quang, thang hỏa chi ách, phủ lai họa sự, tiểu nhơn hãm hại, quan tư, khẩu thiệt gìn bạch phàm sát nhập trung cung chi nhựt cụ nghi phòng thử sạng kị.

BẤT NGOẠT: BẠCH LỘ, THU PHÂN

(Tháng Tám)

Thu phân tiền nhứt nhựt vi Tứ ly. Bạch lộ hậu Tam sát tại Đông: Dần, Mẹo, Thìn, phương kị tu tạo, động thổ.

KIÊN DẬU nhựt: Tiểu hồng sa. Thiên thành nãi 5 hành tự bại chi thời, 100 sự giai hung. Liêm phạm Thiên địa chuyển sát cảnh hung. Tào quan tư, sản ách, thủy hỏa sơ ương tử tôn, triệu tán bại gia bất chỉ.

TRỪ TUẤT nhựt: Canh Tuất: Thiên đức, Nguyệt Đức. Mậu Tuất, Giáp Tuất nghi hưng công, động thổ, nhập trạch, khai trương, hôn nhân, đẳng sự dụng chi thứ kiết. Bính Tuất, Nhâm Tuất sát nhập trung cung chư sự bất nghi. Phạm chi chủ thất tài, lãnh thối đại hung.

MÃN HỢI nhựt: Thiên phú. Ất Hợi: văn xương quý hiển chi tinh. Đinh Hợi, Kỷ Hợi hữu Huỳnh la, Tử đàng, Thiên hoàng, Địa hoàng, hoa thể, lương trì, lộc mã chư tinh cái chiếu. Lợi khởi tạo, hưng công, động thổ, tàng dá, nhập trạch, giá thú, khai trương, xuất hành, vinh vi chư sự, đại tác đại phát, tiểu tác tiểu phát. 60 nhựt, 120 nhựt nội, trì chí châu niên tiện kiến hoạnh tài thành gia, sanh quý tử, vương điền sản, hung lục súc. Tân Hợi âm phù quyết di chi phi dương gian sở dụng. Quý Hợi 6 giáp cùng nhựt 5 hành vô khí bất khả dụng.

BÌNH TÝ nhựt: Vãng vong, Châu tước, Câu giảo chiêu quan tư, tổn trạch trưởng. Bính Tý nãi khiết tranh chi thời. Canh Tý Hỏa tinh bàng Thiên đức, Nguyệt Đức, Mậu đẳng 3 nhựt lợi khởi tạo, giá thú, nhập trạch, xuất hành, động thổ dụng chi cốc kiết. Giáp Tý diệc hữu Hỏa tinh, đảng thị Bắc phương hắc sát chi khí. Nhâm Tý thảo mộc châu lịnh chi thời, Ngũ hành vô khí bất khả dụng.

ĐỊNH SỬU nhựt: Tân Sửu, Quý Sửu, Ất Sửu, Đinh Sửu thứ kiết. Duy Kỷ Sửu bất lợi, chư sự bất nghi, phạm chi chủ tật bệnh sanh tai hung ca. Đinh Sửu nhựt Đổng Công nguyên bổn nội tải, thứ kiết. Duy Kỷ Sửu bất lợi nhiên. Chủ gia lịch pháp vân: Đinh Sửu, Quý Sửu phạm Châu tước, Câu giảo hựu hữu Bạch hổ sát nhập trung cung chi hung, nhi Tân Sửu thu ngũ mộ cang chi vô khí 100 sự kị dụng tợ nan biện kỳ vi kiết. Tuy hữu hiệp kỷ phương vân: Đinh Sửu, Kỷ Sửu nghi hôn nhân giá thú sự chi ngữ nhiên. Thị ngoạt chi: Đinh, Kỷ, Tân, Quý tứ Sửu nhựt quân hữu hung sát, huống Kỷ Sửu cánh hữu 10 ác chi hung, xướng quỷ bại vong chi kiệm, như hà đắc dụng? Cố thử số nhựt tổng dĩ bất dụng, phương vi ẩn thiện cao

minh dĩ vị hà như? Duy Ất Sửu *câu đối các thơ quân ngôn thượng kết hoặc khả dụng.*

CHẤP DẦN nhựt: Huỳnh sa, Canh Dần Thiên đức, Nguyệt Đức hữu Huỳnh la, Tử đàng, Thiên hoàng, Địa hoàng, Kim ngân, bửu tàng, điền đoàn, khố châu, tu lộc đái mã tạc giữ quan dực tượng kiết tinh chiếu lâm, nghi khởi tạo, hôn nhân, động thổ, di cư, khai trương, xuất hành, vượng điền sản, tấn hoạnh tài, tăng lục súc, thêm nhơn khẩu, hưng tử tôn, cải hoán môn đình, gia đạo hưng long. Dư Dần việc thứ kiết khả dụng, duy Giáp Dần nãi chánh tứ phế hung.

PHÁ MẸO nhựt: Thiên tặc. Quý Mão, Kỷ Mão dụng sự thứ kiết. Dư Mẹo bất lợi, hữu Châu tước, Câu giảo chiêu quan tư, khẩu thiệt. Liêm phạm Nguyệt yểm chi hung. Ất Mão chánh tứ phế việc hung.

NGUY THÌN nhựt: Nhâm Thìn thủy khiết tranh chi thời Bính Thìn nghi phá thổ, hưng công, khai trương, xuất hành, nhập trạch, hôn nhân, 100 sự thuận lợi đại kiết. Mậu Thìn thảo mộc châu lệnh Canh Thìn Thiên địa tương nghi bất kiết. Giáp Thìn sát nhập trung cung đại hung.

THÀNH TỊ nhựt: Thiên hỷ. Ất Tị, Kỷ Tị hữu Tử đàng, đái lộc, thích mã tập tụ khúc đường chư tinh cái chiếu. Nghi hôn nhân, nhập trạch, hưng công, động thổ, khai trương, xuất hành, khởi tạo thương khố, ngưu dương lang giai đại kiết, 100 sự thuận lợi Dư Tị thứ kiết.

THÂU NGỌ nhựt: Phước sanh khả tích kiên phá lại xung. Nhâm Ngũ. Hỏa tinh dụng sự thứ kiết, duy Mậu Ngũ, hữu Hỏa tinh bất lợi. Canh Ngũ việc bất lợi Bính

Ngũ động thổ, an táng nhứt thiết vinh vi diệc thứ kiết. Phạm chi tổn tử tôn, chiêu quan tư lãnh thối hung.

KHAI MÙI nhựt: Đinh Mùi, Kỷ Mùi, Tân Mùi, Quý Mùi quân nãi thứ kiết chi nhựt, chỉ nghi tiệm thảo, khai sơn, quật thọ *(đốn cây to)* an táng đẳng sự. Duy Ất Mùi, 100 sự bất lợi hung, nội phạm khí bại tử tuyệt chi thương.

BẾ THÂN nhựt: Mậu Thân, Thiên xá. Canh Thân, Bính Thân: Thiên đức, Nguyệt Đức nghi xuất hành, tu phương, động thổ, hưng công, định táng, tàng dá, hôn nhân, nhập trạch, an táng, khai trương, tác thương khố ngưu dương trư lang, lợi tử tôn, vượng điền sản, tấn hoạnh tài, gia môn phát đạt. Thượng kiết. Giáp Thân, Nhâm Thân thứ kiết.

CỬU NGOẠT: HÀN LỘ, SƯƠNG GIÁNG

(Tháng Chín)

Hàn lộ hậu Tam sát tại Bắc: Hợi, Tý, Sửu phương kị tu tạo, động thổ.

KIÊN TUẤT nhựt: Bính Tuất. Thiên đức, Nguyệt Đức cốc kiết. Dư Tuất bất lợi. Nhược dụng chi chủ tổn tài bần cùng đại hung.

TRỪ HỢI nhựt: Thiên thành. Ất Hợi, Đinh Hợi nghi khởi tạo, khai trương, giá thú, nhập trạch, xuất hành, động thổ chư sự đại kiết, tử tôn hưng vượng vĩnh đạt phú quý.

Quý Hợi lục giáp cùng nhựt bất khả dụng. Tân Hợi

thần âm chi khí, phi dương gian sở dụng Kỷ Hợi Hỏa tinh duy khởi tạo, giá thú kiết.

MÃN TÝ nhựt: Huỳnh sa, Thiên phú Bính Tý thủy khiết tranh chi thời, liêm hữu Thiên đức, Nguyệt Đức, Huỳnh la, Tử đàng, Thiên hoàng, Địa hoàng, tăng tiêu liên châu, lộc mã chư kiết tinh cái chiếu, nghi giá thú, khai trương, xuất hành, nhập trạch, hưng công, động thổ, định táng, tàng dá, an táng. Ích gia môn, lợi tử tôn, vượng điền sản, tấn lục súc, tăng hoạnh tài 60 nhựt nội tiện nhiệm. Nhâm Tý mộc đả, bửu tàng, thảo mộc châu lệnh đại hung. Dư Tý nhựt bất nghi dụng sự, Giáp Tý hữu Huỳnh la, Tử đàng, thảo mộc châu lệnh đại hung. Dư Tý nhựt bất nghi dụng sự, Giáp Tý hữu Huỳnh la, Tử đàng cái chiếu khả dụng.

PHÁ THÌN nhựt: Vãng vong, thiên thời, Nguyệt Đức, tu tạo tiểu kiết. Kị giá thú, khai trương, nhập trạch, di cư. Chủ tổn lục súc, hao tài, chiêu khẩu thiệt. Dư Thìn, cánh bất kiết. Mậu Thìn, Giáp Thìn sát nhập trung cung đại hung.

BÌNH SỬU nhựt: Tiểu hồng sa, hữu phước sanh thổ bị Nguyệt kiên xung phá. Châu tước, Câu giảo, chiêu quan tư kiết cứ chư sự bất lợi. Nhược tiểu tiểu vinh vi nội hữu phước sanh diệc cẩn khả bị cấp dụng nhiên chung vô lợi ích đại dụng chi lập kiến kỳ hung. Đinh Sửu, Quý Sửu sát nhập trung cung cánh hung.

ĐỊNH DẦN nhựt: Bính Dần Thiên đức, Nguyệt Đức, Canh Dần, Mậu Dần, hữu Huỳnh la, Tử đàng, Thiên hoàng, Địa hoàng chư kiết tinh cái chiếu, nghi khởi tạo, giá thú,

xuất hành, nhập trạch, khai trương, nhứt thiết chư sự chủ tấn tài sản, sanh quý tử, hưng gia đạo, vượng lục súc đại kiết, Nhâm Dần phạm Nguyệt yểm, thọ tử vô giải. Đáng Bính Dần, Mậu Dần, Canh Dần tam nhựt tuy phạm Nguyệt yểm nội hữu chư kiết tinh cái chiếu. Cố đại kiết. Duy Giáp Dần chánh tứ phế hung.

CHẤP MÃO nhựt: Tân Mão, Kỷ Mão hữu Huỳnh la, Tử đàng, Thiên hoàng, Địa hoàng, chư kiết tinh cái chiếu. Nghi giá thú, khai trương, xuất hành, nhập trạch, động thổ, tu phương, khởi tạo thương khố. Chủ tấn tài sản, tăng nhơn khẩu, hưng gia đạo vượng lục súc. Đại kiết. Dư Mẹo thứ kiết. Duy Ất Mão chánh tứ phế hung.

NGUY TỊ nhựt: Ất Tị nghi tiệm thảo, an táng, hưng công, tạo tác, giá thú, khai trương, nạp thể, di cư, xuất hành, nhập trạch. Chủ ích tử tôn, gia đạo hưng long phát tài đại kiết. Dư Tị thứ kiết. Chỉ nghi tiểu tác khả dụng. Bất lợi hôn nhân, di cư, khai trương, xuất hành phạm chi hung bại.

THÀNH NGỌ nhựt: Thiên hỷ. Bính Ngũ: Thiên đức, Nguyệt Đức hữu Huỳnh la, Tử đàng, Thiên hoàng, Địa hoàng, Kim ngân, Khố lầu tinh cái chiếu. Nghi khởi tạo, giá thú, nhập trạch, xuất hành, thương mại, khai trương, động thổ, an táng toàn kiết. Nhứt thiết phát tài phú quý thiêm đinh, nô tỷ tự lai, mưu vọng thắng thường.

Dư Ngọ thứ kiết giai khả dụng.

THÂU MÙI nhựt: Kỷ Mùi thị táng nhựt. Tân Mùi, Quý Mùi, định táng, tàng dá, thứ kiết. Đáng bất lợi khởi tạo, hôn nhân, xuất hành, nhập trạch, an táng, khai

trương, thương khố. Tổn tào ôn dịch. **Ất Mùi:** Châu tước, Câu giảo, Bạch hổ nhập trung cung. Đinh Mùi diệc hung.

BẾ DẬU nhựt: Thử thời thu đông giao giới cụ vi sát thương. Kỷ Dậu cửu thổ quỷ. Ất Dậu thị an táng nhựt, dư Dậu diệc nghi tiểu dụng. Đáng thi 5 hành vô khí, danh vi bạo bại sát trùng chi nhựt, bất nghi khởi tạo, hôn nhân, nhập trạch, khai trương. Dụng chi lãnh thối. Hung.

KHAI THÂN nhựt: Thiên tặc, Mậu Thân, Thiên xá, Giáp Thân thủy khiết tranh chi thời, hữu Huỳnh la, Tử đàng, tụ lộc, đái mã tinh cái chiếu, nghi an táng, tác sanh cơ. Đáng tây trầm chi nhựt, 5 hành vô khí, chúc đương thu mộ chi hầu, bất nghi khởi tạo, hôn nhân, nhập trạch, khai trương. Duy an táng hoạch kiết, ích tử tôn, gia môn phát đạt. Dư Thân thứ kiết, Canh Thân nãi Bạch hổ nhập trung cung, phạm chi sát nhân. Hung.

THẬP NGOẠT: LẬP ĐÔNG TIỂU TUYẾT

(Tháng Mười)

Lập đông tiền nhứt nhựt vi thứ tuyệt, lập đông hậu Tam sát tại Tây: Thân, Dậu, Tuất phương kị tu tạo động thổ.

KIÊN HỢI nhựt: Bất lợi khởi tạo, hôn nhân, giá thú, nhập trạch, xuất hành, an táng, dụng chi chiêu quan tư, tổn gia trưởng. Như Ất Hợi, Kỷ Hợi việc chỉ nghi tiểu tác vinh vi diên. Thập ngoạt Kiên Hợi bất lợi.

TRỪ TÝ nhựt: Tuy thị Ngũ hành vượng tướng. Đáng thu đông giao giới chi sơ, hữu Chuyển sát chi hung. Ngạn vận: Chuyển sát chi thương vị khả khinh dụng. Giáp Tý Thiên xá bất thị Chuyển sát dụng chi vô phòng.

MÃN SỬU nhựt: Thiên phú, Thiên thành, Thiên tặc, Đinh Sửu, Quý Sửu sát nhập trung cung, bất lợi khởi tạo, giá thú, cổ nhạc tiên huê đẳng sự *(linh đình ca nhạc)* dĩ cập đính môn các dụ kinh động thần sát, tổn nhơn đinh, thương lục súc. Dư Sửu diệc bất nghi dụng, chỉ khả thanh hùng nhập mộ. Phàm kim nhập Sửu cung, 5 hành vô khí quang, phạm Nguyệt yểm, Thiên tặc chi hung.

Bính DẦN nhựt: Thiên phú, Thiên thành hữu đáo châu tinh sự, đáo quan phù nhi hậu táng. Duy Giáp Dần nãi thượng kiết. Nhâm Dần, Canh Dần thứ kiết, tiểu tiểu tu vi tác khả. Đại tác bất nghi. Dư Dần nhựt hung.

ĐỊNH MẸO nhựt: Ất Mão Thiên đức, Tân Mão, Kỷ Mão, nghi động thổ, hưng công, định táng, thượng lương, giá thú, nhập trạch, xuất hành, khai trương đẳng sự dụng chi kiết dực chiếu lâm. Dư Mẹo thứ kiết.

CHẤP THÌN nhựt: Giáp Thìn: Thiên đức, Nguyệt

đức, chỉ khả vưu tu, nhược khởi tạo, hưng công, giá thú, nhập trạch tắc bất lợi. Thập ngoạt tuy bất thị bại. Nhựt nhiên, chung hữu hung. Dư Thìn diệc bất lợi, duy Bính Thìn khả dĩ khai sơn, tiệm thảo, an táng thứ kiết. Mậu Thìn sát nhập trung cung đại hung.

PHÁ TỊ nhựt: Tiểu hồng sa, hựu phạm Châu tước, Câu giảo chư sự bất nghi. Duy Ất Sửu hữu Thiên đức, tiểu tiểu vinh vi dụng chi thứ kiết. Đinh Tị chánh 4 phế phạm chi lôi đình tán bại, hoành sự, thất tài.

NGUY NGỌ nhựt: Huỳnh sa – Giáp Ngũ: Nguyệt Đức hữu Huỳnh la, Tử đàng, Kim ngân, khố lầu chư kiết tinh cái chiếu: giá thú, khai trương, khởi tạo, động thổ, xuất hành, nhập trạch, an táng, đại kiết. Dư Ngọ thứ kiết, Bính Ngũ chánh tứ phế hung.

THÀNH MÙI nhựt: Nguyệt kiên, tam hạp, thổ Ất Mùi sát nhập trung cung, kị xuất hành, an táng, giá thú, nhập trạch, khai trương, tu tạo. Duy Quý Mùi Hỏa tinh. Thủy nhập tần chân thị quý nhơn chi tinh, trị Huỳnh la, Tử đàng. Kim ngân, liễu châu tinh cái chiếu. Nghi khởi tạo, giá thú, nạp thể, vấn danh, xuất hành ngộ quý nhơn. Gia trạch vĩnh an ninh. Chủ châu niên 100 nhựt đắc quý nhơn tiếp dẫn tấn điền sản, sanh quý tử phát phước thượng kiết. Dư Mùi thứ kiết.

THÂU THÂN nhựt: Cốc phạm đáo châu tinh, dụng chi chiêu quan tư tổn nhơn khẩu. Duy Giáp Thân thủy khiết tranh chi thời thủy thổ, trường sanh cư thân, lợi an táng, giá thú, xuất hành, nhập trạch, động thổ, khai trương, khởi tạo vinh vi, chủ châu niên, 100 nhựt quý nhơn tự lai để hườn *(tìm đến mình)*. Phàm sự toại ý

Canh Thân thọ tử vô khí hựu sát nhập trung cung, phạm chi chủ sát nhơn đại hung.

KHAI DẬU nhựt: Ất Dậu Thiên đức thị táng nhứt, nghi thú thân, nhập trạch, khởi tạo, khai trương, dụng chi thượng kiết. Chủ tăng điền trạch, thọ chức lộc, quang môn hộ nô tỷ *(nghĩa bộc tự lai đầu thuận)*. Chư sự thuận toại. Kỷ Dậu cửu thổ quỷ: an táng tắc khả, bất nghi đại dụng. Dư Dậu thứ kiết.

BẾ TUẤT nhựt: Hỏa tinh: Giáp Tuất: Nguyệt Đức nghi giá thú, khai trương, xuất hành, nhập trạch. Đáng bất lợi động thổ, khởi tạo, mai táng, di cư.

Bính Tuất, Mậu Tuất; bá sự hung bại.

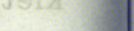

THẬP NHỨT NGOẠT: ĐẠI TUYẾT, ĐÔNG CHÍ

(Tháng Mười Một)

Đông chí tiền nhứt nhựt vi Tứ ly: đại tuyết hậu Tam sát tại Nam: Tị, Ngọ, Mùi phương, kị tu tạo, động thổ.

KIÊN TÝ nhựt: Hỏa tinh: Giáp Tý: Thiên xá nhựt, tấn thần thố bị nguyệt kiên xung phá. Dụng chi chủ chiêu quan tư, phá bại. Thỉnh Thiên xá bất hạp chi nhựt dã. Bính Tý tuy trị thủy vượng chi thời. Tấn thần vi địa chuyển diệc dữ Nguyệt kiên tương xung, kỳ thời, thủy kế khê liêm lực việc thậm giảm, chung thị kiết trung hung triệu. Chủ tiên ích hậu hại. Băng tiêu ngoại lệ chi thời dã.

TRỪ SỬU nhựt: Thiên ôn, Ất Sửu kim mộ chi hương nghỉ thú thân, khởi tạo, xuất hành, khai trương, động

thổ, phạt mộc khai sơn, hữu kiết tinh cái chiếu. Chủ quý nhơn tiếp dẫn, mưu vọng toại ý. Dư Sửu thứ kiết.

MÃN DẦN nhựt: Huỳnh sa, Thiên phú thị thổ ôn. Đáng bất nghi động thổ thiên. Hữu phước tinh cập Huỳnh la, Tử đàng, Thiên hoàng, Địa hoàng tinh cái chiếu. Nghi hôn nhân, nhập trạch, khởi tạo, an táng, xuất hành, khai trương 100 sự thuận toại. Nhâm Dần, Mậu Dần thượng kiết. Bính Dần, Canh Dần, thứ kiết. Giáp Dần, hựu thứ kiết.

BÌNH MẸO nhựt: Thiên tặc. Tân Mão Hỏa tinh cốc phạm Châu tước, Câu giảo, dụng chi chiêu quan tư, tổn tài vật, khởi tranh môn, thương tình nghĩa đa ác tật hung. Duy Ất Mão 1 nhựt thứ kiết. Dư Mão chủ phụ tử, huynh đệ bất nghĩa tranh môn tự ải, ác nhơn cướp hại, phá bại đại hung.

ĐỊNH THÌN nhựt: Tuy vân kiết, cốc hữu thiên la, địa võng chi khải, quý nhơn bất lâm, vinh vi bất lợi, sát nhập trung cung, phạm chi sát nhơn, hung. Duy Nhâm Thìn tuy phạm quan phù nội hữu Thiên đức, Huỳnh la, Tử đàng, Thiên hoàng, Địa hoàng tinh cái chiếu. Chỉ nghi an táng, an môn, giá thú, nhập trạch. Dư sự thận dụng. Thị nhựt nãi tử khí chi nhựt, phạm quan phù, kiếp sát, Phi Cung đồng đáo thử phương cố bất lợi.

CHẤP TỊ nhựt: Ất Tị, Kỷ Tị, Quý Tị, hữu Huỳnh la, Tử đàng, Thiên hoàng, Địa hoàng tinh cái chiếu. Nghi an táng, an môn, hưng công, động thổ, giá thú, nhập trạch, xuất hành, khai trương vinh vi chư sự dụng chi thiêm

nhơn khẩu, vượng gia đạo, sanh quý tử, tăng điền địa đại kiết. Tân Tị thứ kiết. Đinh Tị chánh tứ phế hung.

PHÁ NGỌ nhựt: Thiên tặc. Nhâm Ngũ Hỏa tinh, bàng Nguyệt Đức cần khả tiểu tiểu cấp dụng, dư Ngọ nhựt chiêu ôn dịch hại lục súc, nãi nguyệt kiên xung phá chi nhựt hung. Bính Ngũ chánh phế hung.

NGUY MÙI nhựt: Đinh Mùi Đại hải thủy khiết tranh chi thời, dụng chi 100 sự toàn kiết. Ất Mùi mai táng thứ kiết. Dư Mùi diệc kiết. Thử 2 nhựt dụng sự chủ tấn nhơn khẩu tăng điền sản, đắc hoạnh tài. Tân Mùi, Quý Mùi, chư sự bất lợi. Ất Mùi sát nhập trung cung cánh hung.

THÀNH THÂN nhựt: Thiên hỷ. Nhâm Thân, Thiên đức, Nguyệt Đức. Giáp Thân, Mậu Thân 5 hành hữu khí chi thời, trị Huỳnh la, Tử đàng, Kim ngân, bửu tàng, khố lầu chư kiết tinh cái chiếu. Nhứt thiết tác vi bá phước bỉnh trăng, chư sự thuận toại. Sanh quý tử, vượng tài lộc. Canh Thân nhựt chỉ nghi an táng, cập ốc ngoại tiểu tiểu ti tạo tác khả. Nhược khởi tạo đại công cập hôn nhân, nhập trạch, khai trương, lập kiến hung họa, chủ tổn gia trưởng thương âm nhơn, tiểu khấu, vị chi 5 hành vô khí, sát thần tụ nhập trung cung. Thiện nhơn bất giáng phúc, từ tự ấu niên đắc thử tại giang hồ, soạn thời mãn trạch nhựt vô bất thiết trung thương niên kiến hữu nhơn luyện dụng thử nhựt, lực vị ngưng trở kỳ nhơn bất thính, lập kiến tai họa. Khả tri thử thơ trạch nhựt bửu hữu ứng nghiệm bất khả khinh thị. Bính Thân nhựt dụng sự khinh phạm quỷ cốc, thần hiệu, cánh nghi thận chi.

THÂN DẬU nhựt: Tiểu hồng sa hữu đáo châu tinh, sư đáo quan nhi hậu táng. Chi mai táng thứ kiết. Kị khởi tạo, khai trương, xuất hành, nhập trạch, giá thú, đẳng sự. Phạm chi quan phù lãnh thối tổn thương tài vật hung. Dư Dậu bất lợi.

KHAI TUẤT nhựt: Vãng vong. Tiểu táng việc cẩn bị ư cấp dụng nãi thứ kiết chi nhựt. Như Bính Tuất, Nhâm Tuất sát nhập trung cung, chư sự kị dụng... Giáp Tuất 8 phương cụ bạch, 24 hướng chư thần triều thiên. Nguyên nữ dụ chi nhựt khả dụng.

BẾ HỢI nhựt: Ất Hợi, Kỷ Hợi: Văn xương quý hiển chi tinh, Huỳnh la, Tử đàng, Thiên hoàng, Địa hoàng, liễu châu, thiên đăng, tụ lộc, đái mã, Kim ngân, khố lầu, bửu tàng tinh cái chiếu. Nghi khởi tạo, vinh vi bá sự giai kiết. 8 phương 24 hướng giai lợi, dụng chi gia đạo hưng, cái sanh quý tử, tấn tài lộc, vượng lục súc. Đinh Hợi thứ kiết chi nhựt. Quý Hợi lục giáp cùng nhựt. Tân Hợi phu nhơn chi kim âm phù quyết di chi kỳ. 1 niên, 4 quý duy 2 ngoạt *(tháng 2)* chi Tân Hợi kiết. Dư Hợi giai bất khả dụng dã.

THẬP NHỊ NGOẠT: TIỂU HÀN, ĐẠI HÀN

(Tháng Mười Hai)

Tiểu hàn hậu Tam sát tại Đông: Mẹo, Thìn phương kị tu tạo, động thổ.

KIÊN SỬU nhựt: Vãng vong, hồng sa, Ất Sửu, Kỷ Sửu, nghi khai sơn, tiệm thảo, hưng công, động thổ, giá thú, khai trương, xuất hành, nhập trạch thứ kiết chi nhựt dã. Đinh Sửu, sát nhập trung cung bất nghi cổ nhạc, tiên huê, hôn nhân chi sự, chủ hình gia trưởng, trạch mẫu. Quý Sửu tuy vượng nãi lục sát nhập trung cung tổn thương nhơn khẩu hung.

MÃN MẸO nhựt: Thiên phú. Thổ ôn bật nghi động thổ. Thiên ôn nhứt niên nhược dụng Mẹo nhựt thú thân, vấn danh tiểu kiết. Đáng hữu lục bất thành lục bất hạp chi nghi. Duy Tân Mão tạo tác, hưng công nãi thị thứ kiết chi nhựt dã.

TRỪ DẦN nhựt: Canh Dần, Hỏa tinh, Thiên đức, Nguyệt Đức. Giáp Dần, Bính Dần, Nhâm Dần, cụ hữu Hỏa tinh cập Huỳnh la, Tử đàng, Thiên hoàng, Địa hoàng, bửu bối, khố châu, phượng lộc, văn xương, lộc mã, quang ích, chúng kiết tinh chiếu lâm. Nghi khởi tạo, hôn nhân, an táng, nhập trạch, khai trương, xuất hành, bá sự thuận lợi. Dung chi gia môn phát đạt, động thổ, song tấn tài sản danh đăng hổ bảng. Mậu Dần việc hữu Hỏa tinh nãi thứ kiết chi nhựt khả dụng. Án hiệp kỷ biện phương thập nhị ngoạt *(tháng Chạp)* Dần vi Thiên tặc, thị ngoạt

Dần nhựt Hỏa tinh bất kỷ thử 2. Thiết nghi tồn tham khảo *(xét lại hai ngày Dần).*

ĐỊNH TỊ nhựt: Thiên thành vân: quan phù tinh phi. Đáng vân thị tử khi chi nhựt. Như tu phương trị Phi Cung châu huyện quan phù lập kiến nhược kỳ phương hạp. Kiết thần tụ tập năng cửu kỳ hung; dụng chi việc khả. Quý Tị tuy trị kim thủy khiết tranh chi thời, hoặc khả khai sơn, tiệm thảo chi sự nãi thứ kiết chi nhựt. Nhược thú thân, khai trương, xuất hành, nhập trạch, định táng, tàng dá, cốc thị thiên thượng đại không vong, nạp âm dĩ tuyệt, bất nghi dụng dã. Đinh Tị chánh tứ phế hung. 1 niên 4 quý phạm dụng Tị nhựt chủ khẩu thiệt. Tuy hữu thiện thần hóa giải việc thuộc nan miễn. Như kiết vượng hung suy tất tu tra minh niên mạng, hướng sơn bất phạm xung khắc phương khả dụng.

BÌNH THÌN nhựt: Hữu đáo châu tinh, sự đáo quan, nhỉ hậu táng. Duy Nhâm Thìn nghi mai táng, thú thân, hưng công, động thổ, xuất hành, nhập trạch, thứ kiết. Canh Thìn Thiên đức, Nguyệt Đức, nghi tiểu tác việc thứ kiết. Mậu Thìn thảo mộc châu linh chi thời, Ngũ hành vô khí nãi thị thối tinh, hữu liêm sát nhập trung cung. Chư sự bất lợi. Hung.

CHẤP NGỌ nhựt: Canh Ngũ: Thiên đức, Nguyệt Đức. Như Canh Ngũ niên tác canh sơn, giáp hướng khả thâu vi nạp âm dã. Huống kỳ nhựt hữu dụng Canh Thìn thời, giả thời ngộ 3 hạp chiếu Giáp, Canh, nhi canh lộc cư Thân Thìn mã, hựu trị Nhâm Thân thử sanh thành lộc mã nhựt. Long mã ngộ lộc tinh, thánh nhơn nam

nhiệt tinh, hữu Huỳnh la, Tử đàng, Thiên hoàng. Địa hoàng, Kim ngân, bửu lầu chúng kiết tinh cái chiếu. Chu ích tử tôn. Vượng gia môn, tấn điền sản, thiểm lộc vi. Nhâm Ngũ tịnh kiết. Dư Ngọ thứ kiết. Bính Ngũ chánh tứ phế hung.

PHÁ MÙI nhựt: Thủy cư cự ngao. Quý Mùi thủy nhập tần chân. Nội văn xương quý hiển chi tinh, động thổ, hưng công, xuất hành, nhập trạch, thú thân, khai trương bá sự đại kiết, Kỷ Mùi, Tân Mùi sát nhập trung cung. Ất Mùi việc bất lợi.

NGUY THÂN nhựt: Canh Thân: Thiên đức, Nguyệt Đức nghi tu mai, an táng, tiểu tiểu vinh vi thứ kiết. Như đại gia nhứt thiên nhứt bá công (1-100) dĩ thượng khởi tạo, khai trương, nhập trạch, hôn nhân đẳng sự, cốc bất nghi. Kỳ nhựt sát nhập trung cung bất lợi, gia trưởng nhơn tích. Tuy hữu Thiên đức, Nguyệt Đức diệc vô, như hà tác lung dã tổn thương thủ túc, trượng phu phá thất, tổn hoại khí huyết. Đại tác tốc kiến tiểu tác hưởng ứng. Nhược tác ngưu dương trư khuyện. 60 nhựt, 120 nhựt nội tiện kiến hổ lang thương hại, cảnh sanh ôn dịch, thời khí. Giáp Thân khởi tạo an táng kiết. Bính Thân, Nhâm Thân chỉ nghi mai táng.

KHAI HỢI nhựt: Thiên tặc, Nguyệt yểm. Ất Hợi hữu văn xương tinh, Kỷ Hợi hỏa tinh hữu văn xương hiển quý tinh, nghi định táng, tàng dá, hôn nhân, khai trương, nhập trạch, xuất hành vinh vi chư sự toàn kiết nghi dụng. Mậu Thìn thời thị nhựt tuy phạm Thiên tặc cốc hữu thiên cầu hộ chi bất phòng. Cố thượng kiết. Như ngộ thử nhựt

sanh nhơn đại hoại chi mạng. Đinh Hợi việc nghi dụng sự..Tân Hợi ám khí thái thậm, phi dương gian sở dụng. Quý Hợi lục giáp cùng nhựt bất khả dụng, nhi Kỷ Hợi nhơn hữu Hỏa tinh chư sự khả dụng vô bất thuận lợi nhi xứng tâm như ý dã.

THÀNH DẬU nhựt: Ất Dậu, Quý Dậu vi kim vượng chi thời. Ất Dậu vi thủy khiết tranh chi thời, hữu Huỳnh la, Tử đàng, Kim ngân, khố lầu, tụ lộc, đãi mã tinh cái chiếu. Lợi thú thân, khởi tạo, khai trương, nhập trạch. An táng toàn kiết chi nhựt dã. Chủ tử tôn hưng vượng, bá sự xứng tâm. Đinh Dậu việc thuộc kim vương, duy mai táng đại kiết, dự sự thứ chi. Tân Dậu kim tạc thứ kiết.

THÂU TUẤT nhựt: Hữu đáo châu tinh, sự đáo công đường nhi hậu táng. Canh Tuất hữu Thiên đức, Nguyệt Đức, bát vị kim tinh hữu nam tử chi quyền, tiên chiêu khẩu thiệt, nhi hậu đại kiết. Giáp Tuất 8 phương cụ bạch, 24 hướng chư thần triêu thiên, nguyên nữ dụ tu chi nhựt khả dụng. Bính Tuất, Nhâm Tuất, sát nhập trung cung, 100 sự giai kị. Mậu Tuất chi nhựt diệc bất khả dụng.

BẾ TÝ nhựt: Huỳnh sa. Canh Tý tuy hữu thiên nguyệt 2 đức cốc thị Thiên địa Chuyển sát chi thời. Nhâm Tý, Bính Tý: thiên chuyển, địa dụ, bất nghi hưng công, động thổ phạm chi đại hung. Giáp Tý thiên xá thị tấn thần, tịnh Mậu Tý nghi tiểu khả tu vi kiết. Nhược đại dụng chi, tắc hung họa bất tường, mạc đại diên nạp âm hung sát nãi bắc phương tạo tác chi thần. Thắng âm hắc sát chi khí. Dụng sự tư tào tiêu lịnh phi đại quý bất cảm đương dụng giả thận chi.

1. Phi cung Bát Tự Lữ Tài (T3)

Năm Dương lịch	Năm Âm lịch Tuổi lục giáp	Cung bát tự Nữ	Cung bát tự Nam	NÓC HỜ
1924	Giáp Tý	2	1	
1925	Ất Sửu	3	9	**Lưu ý**
1926	Bính Dần	4	8	Chớ tính theo năm Dương
1927	Đinh Mão	5 Cấn	7	lịch của người ta ghi trong
1928	Mậu Thìn	6	6	giấy tờ mà sai.
1929	Kỷ Tị	7	5 Khôn	Ví dụ năm nay sinh ra một
1930	Canh Ngũ	8	4	đứa trẻ, theo âm lịch ta
1931	Tân Vì	9	3	tính liền là 1 tuổi, nhưng
1932	Nhâm Thân	1	2	ta thử trừ số 1 tuổi cho năm
1933	Quý Dậu	2	1	dương lịch thì sai liền.
1934	Giáp Tuất	3	9	Muốn đúng phải bớt ra một
1935	Ất Hợi	4	8	tuổi rồi sẽ trừ, ví dụ 35 tuổi
1936	Bính Tý	5 Cấn	7	Âm lịch thì tính 34 trừ mới
1937	Đinh Sửu	6	6	được.
1938	Mậu Dần	7	5 Khôn	Coi tuổi vợ chồng lấy cung
1939	Kỷ Mão	8	4	Bát Tự Lữ Tài này chỉ xem
1940	Canh Thìn	9	3	kiết hung nơi: Bát Tự Lữ
1941	Tân Tị	1	2	Tài hiệp hôn trang 39 mà
1942	Nhâm Ngũ	2	1	thôi.
1943	Quý Vì	3	9	Đừng lấy cung này mà xem
1944	Giáp Thân	4	8	sự kiết hung của Bát trạch
1945	Ất Dậu	5 Cấn	7	phi cung là sai.
1946	Bính Tuất	6	6	
1947	Đinh Hợi	7	5 Khôn	
1948	Mậu Tý	8	4	
1949	Kỷ Sửu	9	3	
1950	Canh Dần	1	2	

Bát Tự Phi Cung (T3)

Năm Dương lịch	Năm Âm lịch Tuổi lục giáp	Cung bát tự Nữ	Cung bát tự Nam	NÓC HỜ
1951	Tân Mão	2	1	
1952	Nhâm Thìn	3	9	**Lưu ý**
1953	Quý Tị	4	8	Những số từ 1 đến 9 Cung
1954	Giáp Ngũ	5 Cấn	7	Phi này không phải đọc một,
1955	Ất Vì	6	6	hai, ba, bốn... phải đọc như
1956	Bính Thân	7	5 Khôn	vầy: số 1 đọc nhứt Khảm, số
1957	Đinh Dậu	8	4	2 là nhì Khôn, số 3 là tam
1958	Mậu Tuất	9	3	Chấn, số 4 là tứ Tốn, số 5 là
1959	Kỷ Hợi	1	2	ngũ Trung, số 6 là lục Càn,
1960	Canh Tý	2	1	số 7 là thất Đoài, số 8 là bát
1961	Tân Sửu	3	9	Cấn, số 9 là cửu Ly. Nữ mệnh
1962	Nhâm Dần	4	8	gặp ngũ Trung là Cấn, Nam
1963	Quý Mão	5 Cấn	7	mệnh gặp ngũ Trung là Khôn.
1964	Giáp Thìn	6	6	
1965	Ất Tỵ	7	5 Khôn	
1966	Bính Ngũ	8	4	
1967	Đinh Vì	9	3	
1968	Mậu Thân	1	2	
1969	Kỷ Dậu	2	1	
1970	Canh Tuất	3	9	
1971	Tân Hợi	4	8	**Lưu ý**
1972	Nhâm Tý	5 Cấn	7	60 tuổi từ Giáp Tý 1924 đến
1973	Quý Sửu	6	6	Quý Hợi 1983 dùng cho biết
1974	Giáp Dần	7	5 Khôn	Cung Phi của mỗi người nam
1975	Ất Mão	8	4	hay nữ để hiệp hôn cho rõ
1976	Bính Thìn	9	3	kiết hung. Đến 1984 sẽ vòng
1977	Đinh Tỵ	1	2	trở lại Giáp Tý đến Quý Hợi
1978	Mậu Ngũ			60 năm, song Cung Phi khác
1979	Kỷ Vì			hẳn 60 năm này. Nghĩa là sẽ
1980	Canh Thân			giáp lại Thượng ngươn Tây
1981	Tân Dậu			lịch 1864
1982	Nhâm Tuất			
1983	Quý Hợi			

Bát Tự Phi Cung (T3)

Hiệp hôn định cuộc (T3)

Tuổi chồng	Kiết hung	Sanh khí ○	Thiên y ○	Tuyệt thể ●	Du hồn ●	Ngũ quỷ ●	Phước đức ●	Tuyệt mạng ●	Quy hồn ○
1. Nhứt Khảm	Nhưng	1-4	1-8	1-9	1-6	1-7	1-3	1-2	1-1
2. Nhì Khôn		2-8	2-4	2-6	2-9	2-3	2-7	2-1	2-2
3. Tam Chấn	đôi	3-9	3-6	3-4	3-8	3-2	3-1	3-7	3-3
4. Tứ Tốn		4-1	4-2	4-3	4-7	4-6	4-8	4-8	4-4
6. Lục Càn	tuổi	6-7	6-3	6-2	6-1	6-4	6-8	6-9	6-6
7. Thất Đoài		7-6	7-9	7-8	7-4	7-1	7-2	7-3	7-7
8. Bát Cấn	chồng	8-2	8-1	8-7	8-3	8-9	8-6	8-6	8-8
9. Cửu Ly	vợ	9-3	9-7	9-1	9-2	9-8	9-4	9-4	9-9

Cách xem kiết hung: giả như chồng 1 vợ 4 tức là 1-4. Ta thấy số 1-4 ở cột Sanh khí là thượng kiết hoặc để ngược 4-1 thì 4-1 vẫn ở cột Sanh khí. Cứ hiệp cung chồng cung vợ lại cung nào ghi trước sau cũng đặng. Và đặc biệt chọn hôn nhân thôi.

Ví dụ: xem chồng tuổi Canh Ngũ (1930) vợ Tân Vì (1931). Dò trong bảng lục giáp trên thấy Canh Ngũ cột nam số 4, và Tân Vì nơi cột nữ số 9. Tức là 4-9 nơi bảng hiệp hôn ở cột Phước đức là đại kiết, bằng xem ngược lại số 9-4 cũng ở cột Phước đức, thì vẫn được tốt như thường.

Quý vị nên hiểu: Bát tự Lữ tài hiệp hôn định cuộc. Xem tuổi cưới gả tốt hay thường. Tốt là Sanh khí, Thiên y, Phước đức, Quy hồn. Thường là Tuyệt thế, Du hồn, Ngũ quỷ, Tuyệt mạng.

Hết phần Bát tự Lữ tài

2.– Bát trạch Phi Cung

(B.T.M.C)

Năm Dương lịch	Năm Âm lịch Tuổi lục giáp	Cung bát tự Nữ	Cung bát tự Nam	NÓC HỜ
1924	Giáp Tý	Khôn	Tốn	**Lưu ý**
1925	Ất Sửu	Chấn	Chấn	Về Nữ cung thì Cung Phi Bát tự hay Cung Phi Bát trạch vẫn có một không thay đổi. Mà Nam mạng thì cung Bát tự với Bát trạch khác nhau.
1926	Bính Dần	Tốn	Khôn	
1927	Đinh Mão	Cấn (5)	Khảm	
1928	Mậu Thìn	Càn	Ly	
1929	Kỷ Tị	Đoài	Cấn	
1930	Canh Ngũ	Cấn	Đoài	
1931	Tân Vì	Ly	Càn	
1932	Nhâm Thân	Khảm	Khôn(5)	
1933	Quý Dậu	Khôn	Tốn	
1934	Giáp Tuất	Chấn	Chấn	
1935	Ất Hợi	Tốn	Khôn	
1936	Bính Tý	Cấn (5)	Khảm	
1937	Đinh Sửu	Càn	Ly	
1938	Mậu Dần	Đoài	Cấn	
1939	Kỷ Mão	Cấn	Đoài	
1940	Canh Thìn	Ly	Càn	
1941	Tân Tị	Khảm	Khôn(5)	
1942	Nhâm Ngũ	Khôn	Tốn	
1943	Quý Vì	Chấn	Chấn	
1944	Giáp Thân	Tốn	Khôn	
1945	Ất Dậu	Cấn(5)	Khảm	
1946	Bính Tuất	Càn	Ly	
1947	Đinh Hợi	Đoài	Cấn	
1948	Mậu Tý	Cấn	Đoài	
1949	Kỷ Sửu	Ly	Càn	
1950	Canh Dần	Khảm	Khôn(5)	
1951	Tân Mão	Khôn	Tốn	
1952	Nhâm Thìn	Chấn	Chấn	
1953	Quý Tị	Tốn	Khôn	

Ví dụ: Nữ sanh Giáp Tý 1924. Cả hai cung là cung Khôn. Nam mạng Giáp Tý Bát tự là 1 Khảm mà Bát trạch là Tốn.

Bát trạch Phi Cung
(B.T.M.C)

Năm Dương lịch	Năm Âm lịch Tuổi lục giáp	Cung bát tự	
		Nữ	Nam
1954	Giáp Ngũ	Cấn (5)	Khảm
1955	Ất Vì	Càn	Ly
1956	Bính Thân	Đoài	Cấn
1957	Đinh Dậu	Cấn	Đoài
1958	Mậu Tuất	Ly	Càn
1959	Kỷ Hợi	Khảm	Khôn(5)
1960	Canh Tý	Khôn	Tốn
1961	Tân Sửu	Chấn	Chấn
1962	Nhâm Dần	Tốn	Khôn
1963	Quý Mão	Cấn (5)	Khảm
1964	Giáp Thìn	Càn	Ly
1965	Ất Tỵ	Đoài	Cấn
1966	Bính Ngũ	Cấn	Đoài
1967	Đinh Vì	Ly	Càn
1968	Mậu Thân	Khảm	Khôn(5)
1969	Kỷ Dậu	Khôn	Tốn
1970	Canh Tuất	Chấn	Chấn
1971	Tân Hợi	Tốn	Khôn
1972	Nhâm Tý	Cấn (5)	Khảm
1973	Quý Sửu	Càn	Ly
1974	Giáp Dần	Đoài	Cấn
1975	Ất Mão	Cấn	Đoài
1976	Bính Thìn	Ly	Càn
1977	Đinh Tỵ	Khảm	Khôn(5)
1978	Mậu Ngũ	Khôn	Tốn
1979	Kỷ Vì	Chấn	Chấn
1980	Canh Thân	Tốn	Khôn
1981	Tân Dậu	Cấn (5)	Khảm
1982	Nhâm Tuất	Càn	Ly
1983	Quý Hợi	Đoài	Cấn

NÓC HỜ

Dè Dặt: Muốn tính Dương lịch chỉ có người Âu mới nói đúng vào năm sanh. Muốn tính ra Âm lịch phải thêm cho họ 1 tuổi.

Ví dụ: họ 35 tuổi Tây lịch phải tính 36 tuổi Âm lịch. Nhược người tuổi Âm lịch muốn trừ ra Tây lịch năm nào phải bớt đi 1 tuổi.

Ví dụ họ 45 phải tính 44 mới đúng.

Vòng đầu Thượng Ngươn là năm 1984

Bát trạch hiệp hôn định cuộc
(B.T.M.C)

Nam Mạng	Kiết hung	Sanh khí ○	Ngũ quỷ ●	Phước đức ●	Du hồn ●	Tuyệt thể ●	Thiên y ○	Tuyệt mạng ●	Quy hồn ○
a) Càn	Cung	Đoài	Chấn	Khôn	Khảm	Tốn	Cấn	Ly	Càn
b) Khảm		Tốn	Cấn	Ly	Càn	Đoài	Chấn	Khôn	Khảm
c) Cấn		Khôn	Khảm	Đoài	Chấn	Ly	Càn	Tốn	Cấn
d) Chấn		Ly	Càn	Tốn	Cấn	Khôn	Khảm	Đoài	Chấn
e) Tốn	Cung	Khảm	Khôn	Chấn	Đoài	Càn	Ly	Cấn	Tốn
f) Ly	Tuổi	Chấn	Đoài	Khảm	Khôn	Cấn	Tốn	Càn	Ly
g) Khôn	đôi	Cấn	Tốn	Càn	Ly	Chấn	Đoài	Khảm	Khôn
h) Đoài	bạn	Càn	Ly	Cấn	Tốn	Khảm	Khôn	Chấn	Đoài

Cách xem: chồng Giáp Tý (1924) vợ Ất Sửu (1925). Tìm tuổi Giáp Tý trang 40 thấy cột nam cung Tốn, và Ất Sửu cột nữ cung Chấn, tức là xem cho Tốn Chấn. Dò lên hàng (e) trên chỗ cung Tốn là cung chồng dò hàng đó ngang vô tới chữ Chấn cung của vợ ở cột Phước đức là đại kiết.

Hoặc dù cung Chấn ở hàng (d) dò vô chứ Tốn vẫn ở cột Phước đức. Cứ lấy 2 cung của vợ với chồng mà dò thì không sai.

Quý vị nên hiểu: Bát Trạch Minh Cảnh hiệp hôn định cuộc, xem tuổi cưới gả tốt hay thường. Tốt là: Sanh khí, Thiên y, Phước đức, Quy hồn, thường là: Tuyệt thế, Du hồn, Ngũ quỷ, Tuyệt mạng.

Hết phần Bát Trạch Phi Cung

3.- LỤC GIÁP NGŨ HÀNH

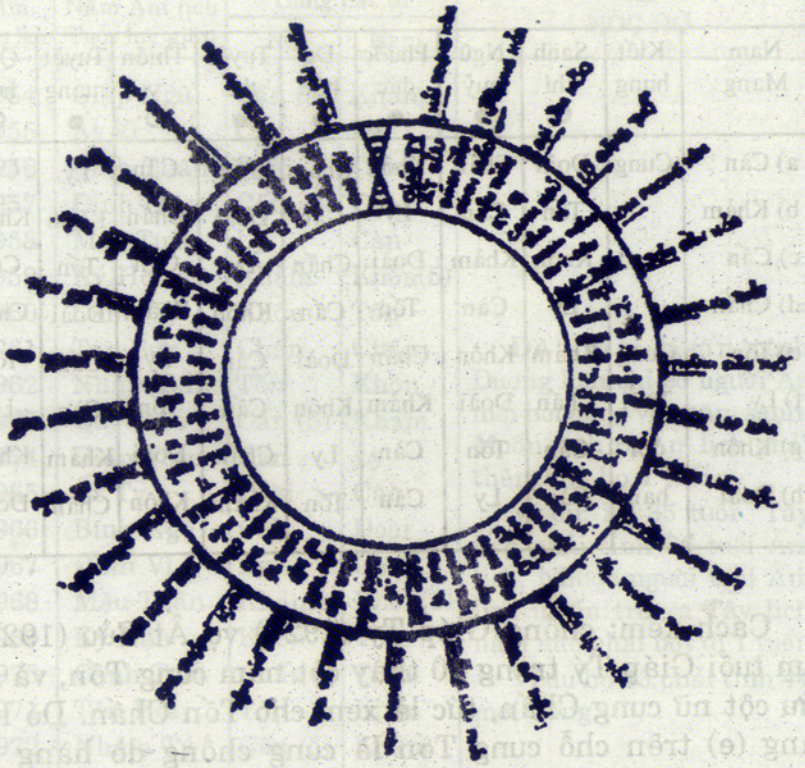

Vòng Lục giáp:

Giáp Tý, Giáp Tuất, Giáp Thân, Giáp Ngũ,
Giáp Thìn, Giáp Dần

Ngũ hành:

Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ

Vòng Lục Giáp từ Giáp đến Quý có 10 tuổi, gọi là 1 con giáp. Giả như từ Giáp Tý đến Quý Dậu, người sanh trong 10 năm đó gọi là con nhà Giáp Tý... Vòng lục giáp Ngũ hành xem cho biết người nào mạng gì. Vợ chồng đặng sanh hạp hay khắc nhau.

Như vợ chồng một người mạng Hỏa, người nọ mạng Kim tất khắc nhau xấu. Nhưng có trường hợp không khắc lại trở nên tốt. Xem kỹ Ngũ hành chế hóa xung hay khắc trang 45.

Còn muốn thuộc lòng Lục Giáp cứ đọc suông như vầy: "Giáp Tý, Ất Sửu Hải trung kim, Bính Dần, Đinh Mão lư trung hỏa, v.v..."

4.- Thiên can hiệp hôn

Can tuổi chồng	Can tuổi vợ kị?			Can tuổi chồng	Can tuổi vợ kị?		
	Phá	Hạp	Xung		Phá	Hạp	Xung
Giáp (mộc)	Mậu	Kỷ	Canh	Kỷ (thổ)	Quý	Giáp	Ất
Ất (mộc)	Kỷ	Canh	Tân	Canh (kim)	Giáp	Ất	Bính
Bính (hỏa)	Canh	Tân	Nhâm	Tân (kim)	Ất	Bính	Đinh
Đinh (hỏa)	Tân	Nhâm	Quý	Nhâm (thủy)	Bính	Đinh	Mậu
Mậu (thổ)	Nhâm	Quý	Giáp	Quý (thủy)	Đinh	Mậu	Kỷ

TAM HẠP ○

Thân Tý Thìn, Tị Dậu Sửu, Dần Ngọ Tuất, Hợi Mẹo Mùi

LỤC HẠP ○

Tý Sửu, Dần Hợi, Mẹo Tuất, Thìn Dậu, Tị Thân, Ngọ Mùi.

CAN ĐỨC HẠP ○

Tý Tị, Sửu Thân, Dần Mùi, Ngọ Hợi, Mẹo Tuất, Thìn Dậu.

TỨ KIỂM HẠP ○

Sửu Hợi, Dần Thìn, Tị Mùi, Thân Tuất.

ĐỊA ĐỚI

Tý Dần, Sửu Mẹo, Thìn Hợi, Ngọ Thân, Mùi Dậu, Tuất Tị.

TUẾ TINH ●

Tý Mẹo, Dần Sửu, Thìn Tị, Hợi Tuất, Mùi Thân, Ngọ Dậu.

TỨ TUYỆT ●

Dậu Dần, Ngọ Hợi, Tuất Thìn, Mẹo Thân, Tý Tị, Sửu Mùi.

LỤC HẠI ●

Tý Mùi, Sửu Ngọ, Dần Tị, Mẹo Thìn, Thân Hợi, Dậu Tuất.

TỨ XUNG ●

Tý Ngọ, Mẹo Dậu, Thìn Tuất, Sửu Mùi, Dần Thân, Tị Hợi.

LỤC XUNG ●

Tý Ngọ, Mẹo Dậu, Thìn Tuất, Sửu Mùi, Dần Thân, Tị Hợi

CAN ĐỨC HẠP ○

Giáp Kỷ, Ất Canh, Bính Tân, Đinh Nhâm, Mậu Quý.

Ngũ hành hiệp hôn

CHỒNG	VỢ					NÓC HỜ
	Vượng ○	Sinh nhập ●	Sinh xuất ●	Khắc xuất ●	Khắc nhập ●	
Kim	Kim	Thổ	Thủy	Mộc	Hỏa	
Mộc	Mộc	Thủy	Hỏa	Thổ	Kim	
Thủy	Thủy	Kim	Mộc	Hỏa	Thổ	
Hỏa	Hỏa	Mộc	Thổ	Kim	Thủy	
Thổ	Thổ	Hỏa	Kim	Thủy	Mộc	

5.- Ngũ hành chế hóa xung khắc

Sa trung, phong kích lưỡng bang kim, nhược cư cấn thổ tiện tương xâm. Ngoại hữu 4 bang u kị hỏa, kim sa vô hỏa bất thành kim.

Nghĩa là: Hải trung kim, Bạch lạp kim, Kim bạch kim và Xoa xuyến kim đều kị hỏa. Trái lại Kiếm phong kim và Sa trung kim lại nhờ lửa mới nên vật báu.

Tòng bá, dương liễu, Tang đố mộc, Thạch lựu, Đại lâm kị Kim đao, duy hữu đắc nhiên bình địa mộc, vô kim bất đắc thượng thanh vân.

Chỉ rõ 5 loại mộc kị kim đao, chỉ có Bình địa mộc không kị nhờ có Kim đao mới thanh cao đặng.

Thủy kiến Thiên hà, Đại hải thủy, nhị giả bất phạ thổ vi cừu.

Ngoại hữu 4 bang tu kị thổ, nhứt sanh y lộc tất nan cầu.

Là nói Thiên hà thủy và Đại hải thủy không kị thổ, còn lại Giang hà thủy, Trường lưu thủy, Tuyền trung thủy và Đại khê thủy nếu gặp mạng Thổ tất trót đời không đặng ấm no.

Phúc đăng, Lư hỏa, Sơn đầu hỏa, 3 giả nguyên lai phạ thủy lưu. Ngoại hữu 3 bang bất phạ thủy, 1 sanh y lộc cận vương hầu.

Là nói 3 thứ hỏa trên đều kị thủy. Còn Thích lịch hỏa, Thiên thượng hỏa và Sơn hạ hỏa gặp thủy trót đời gần bực vương hầu.

Thành đầu, Ốc thượng, Bích thượng thổ, 3 giả nguyên lai phạ mộc xung, ngoại hữu 3 bang bất phạ mộc, 1 sanh thanh quý bộ thiềm cung. Là 3 thứ thổ này không kị mộc, còn Lộ bàng thổ...

6.- Hung niên kị
Nam chủ bệnh, Nữ sản ách

Hung Niên	Tuổi Tý	Tuổi Sửu	Tuổi Dần	Tuổi Mẹo	Tuổi Thìn	Tuổi Tị	Tuổi Ngọ	Tuổi Mùi	Tuổi Thân	Tuổi Dậu	Tuổi Tuất	Tuổi Hợi
Nam kị Nữ kị	Mùi Mẹo	Thân Dần	Dậu Sửu	Tuất Tý	Hợi Hợi	Tý Tuất	Sửu Dậu	Dần Thân	Mẹo Mùi	Thìn Ngọ	Tị Tị	Ngọ Thìn

NAM KỊ THÚ TUẾ, NỮ KỊ GIÁ TUẾ
(sanh lôi thôi 1 thời gian)

Nam kị Nữ kị	19-20 14-24	16-28 16-28	16-28 16-22	18-28 14-23	22-29 15-22	16-22 16-25	23-24 16-23 24	19-20 17-23	29-26 15-26	18-24 14-23	18-14 15-16	18-20 16-17

7.- Đại lợi ngoạt

Tuổi		o Đại lợi	Phòng Mai	Phòng ông cô	Phòng nữ thân	Phòng phu chủ	Phòng nữ thân
Giá thú Luận nữ Mạng Nạp tế luận Nam mạng, Phàm hành giá đại lợi ngoạt. Như tiền bá vô Cấm kị. Tân phụ bái kiến vô phòng	Tý Ngọ	6 12	1 7	2 8	3 9	4 10	5 11
	Sửu Mùi	5 11	4 10	3 9	2 8	1 7	6 12
	Dần Thân	2 8	3 9	4 10	5 11	6 12	1 7
	Mẹo Dậu	1 7	6 12	5 11	4 10	3 9	2 8
	Thìn Tuất	4 10	5 11	6 12	1 7	2 8	3 9
	Tị Hợi	3 9	2 8	1 7	6 12	5 11	4 10

Tháng đại lợi

Luận nữ mạng lợi ngoạt, như nhập nhoái luận nam mạng. Phàm hành giá đại lợi ngoạt như tiền bá vô cấm kị, tân phụ, bái kiến vô phong. Nghĩa là cưới rước dâu luận tháng theo tuổi nàng dâu. Nếu gửi rể thì hãy luận tháng theo tuổi chàng rể. Chọn được tháng cưới gả như trên bá vô cấm kị. Có nghĩa rằng: không phạm kị đôi bên sui gia, nàng dâu, chàng rể hoặc ông mai mà thôi. Chớ lầm tưởng mà dùng phạm cô hư sát. Nguy hại cho người ta mà cứ đinh ninh rằng mình chọn đúng tháng đại lợi trong Thông Thơ trong Sách Trần Tử Tánh, v.v... Bởi Thông Thơ và Trần Tử Tánh tuy có đề cập đến cô hư sát song sai lệch ý nghĩa đi. Vậy theo đây là tháng cô hư sát trong Bát Trạch Minh Cảnh và dụng ý đúng hơn...

Lưu ý bạn đọc: Trong 3 cuốn này đều chọn lọc trong Thông Thơ, Trần Tử Tánh, Trạch Minh Cảnh, Tổng thơ niên lịch, Tuyển trạch cầu chơn v.v...

Như cuốn Kim Oanh Ký thứ hai, soạn giả được may mắn nắm cả 3 bộ Bát Trạch Minh Cảnh do 3 tác giả soạn ra. Bộ thì đúng bài này mà sai lệch bài kia, nên 3 bộ đều có nhiều chỗ khác nhau, thêm một phần do thợ khắc bản chữ làm sai lệch ý nghĩa.

Như chữ Viết là rằng (曰) thành chữ Nhựt (日)

Chữ Thân (申) thành chữ Giáp (甲) hoặc thành chữ Trung (中).

Soạn giả dày công chọn lọc cả 3 bộ mà lập ra cuốn Minh Cảnh, Kim Oanh Ký 2. Nếu bạn nào có được một bộ B.T.M.C tất chẳng khỏi phải nghi ngờ soạn giả dịch không đúng nguyên bản. Đâu có sách nào tránh khỏi sự sai lầm. Sách Thông Thơ sai lệch bài phục đoạn, bài đại kim cang, sai ý nghĩa cô hư sát, v.v... Trần Tử Tánh cũng không tránh khỏi sai ý nghĩa bài cô hư sát và cung Bát tự Lữ tài. B.T.M.C. cũng lầm Bát tự Lữ tài, v.v...

8.- Cô hư sát (BTMC)

Nam Nữ sanh mạng hành giá ngoạt

Giáp Tý tuần "Cô" 9, 10 ngoạt: 3, 4 nguyên lai định thì "Hư". Giáp Tuất tuần "Cô" 7, 8 ngoạt 1, 2 (Hư) giá việc ly thư. Giáp Thân tuần "Cô" 5, 6 ngoạt, 11, 12 (Hư) hồi qui.

Giáp Ngũ tuần "Cô" 3, 4 ngoạt, như "Hư" 9, 10 nữ phòng phu. Giáp Thìn tuần trung "Cô" 1, 2 – 7, 8 chi ngoạt định "Hư" chi. Giáp Dần tuần "Cô" 11, 12 – 5, 6 phùng chi tắc thị "Hư" chi. Giả như tuổi thuộc con nhà Giáp Tý gả cưới vào tháng 8 tháng 10 phạm "Cô" hoặc tháng 3 tháng 4 phạm "Hư" tất hay sanh chuyện lôi thôi để bỏ.

KẾT HÔN, KIẾT NHỰT, KỊ XÍCH KHẨU

Dùng Chấp, Định, Thành: Bích, Mồ, Canh, Nhâm: Dần, Bính, Nhâm: Tuất: Đinh, Kỷ, Quý: Mão:

Giáp, Canh, Nhâm: Thìn; Ất Tị; Bính, Mồ: Tý; Đinh, Tân, Kỷ: Mùi; Ất, Tân, Kỷ: Sửu và các ngày dưới đây:

Kiết Tinh	Giêng	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	Chạp
Thiên đức	Đinh	Thân	Nhâm	Tân	Hợi	Giáp	Quý	Dần	Bính	Ất	Kỷ	Canh
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Lục hạp	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tị	Thìn	Ngọ	Dần	Sửu	Tý

KẾT HÔN KỊ NHỰT

Kị Tứ hao, Tứ Ly, Tứ tuyệt và Tứ quý kị

HỘI THÂN, SÍNH LỄ, THỈNH KỲ

Nên chọn Chấp, Nguy, Thành, Khai và Giáp Dần, Ất Mão nhựt Nguyệt hiệp, Mậu Dần, Kỷ Mão: Nhơn dân hiệp.

Kiết Tinh	Giêng	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	Chạp
Thiên đức	Đinh	Thân	Nhâm	Tân	Hợi	Giáp	Quý	Dần	Bính	Ất	Tị	Canh
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Thiên đức hiệp	Nhâm	Kỷ	Đinh	Bính	Dần	Tị	Mồ	Hợi	Tân	Canh	Giáp	Ất
Ng đức hiệp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt ân	Bính	Đinh	Canh	Kỷ	Mồ	Tân	Nhâm	Quý	Canh	Ất	Giáp	Tân
Lục hạp	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tị	Thìn	Mẹo	Dần	Sửu	Tý
Dương đức	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân
Lục nghi	Thìn	Mẹo	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tị
Tục thế	Sửu	Mùi	Dần	Thân	Mẹo	Dậu	Thìn	Tuất	Tị	Hợi	Ngọ	Tý
Thiên bửu	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần
Huỳnh đạo	Tị	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mẹo	Tị	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mẹo
Thiên thành	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mẹo	Tị	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mẹo	Tị
Minh Tinh	Sửu	Mẹo	Tị	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mẹo	Tị	Mùi	Dậu	Hợi

Kị hội thân, sính lễ, thỉnh kỳ

Kị Phá, Bình, Thâu và các ngày này:

Hung tinh	Giêng	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	Chạp
Nguyệt hại	Tị	Thìn	Mẹo	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ
Nguyệt hình	Tị	Tý	Thìn	Thân	Ngọ	Sửu	Dần	Dậu	Mùi	Hợi	Mẹo	Tuất
	Hợi	Thân	Tị	Dần	Hợi	Thân	Tỵ	Dần	Hợi	Thân	Tị	Dần
Kiếp sát	Mẹo	Tý	Dậu	Ngọ	Mẹo	Tý	Dậu	Ngọ	Mẹo	Tý	Dậu	Ngọ
Đại thời	XUÂN			HÈ			THU			ĐÔNG		
Tứ hao	Nhâm Tý			Ất Mão			Mậu Ngũ			Tân Dậu		
Tứ Quý Kị	Giáp Tý, Ất Hợi			Bính Tý, Đinh Hợi			Canh Tý, Tân Hợi			Nhâm Tý, Quý Hợi		
Ngũ Ly	Bính Thân, đinh Dậu: Nhựt nguyệt ly (Kị kết hôn)											
	Bính Thân, Đinh Dậu: Nhựt Nguyệt ly (Kị hội khách)											
Hồng do	Nhâm Thân, Tân Tị, Canh Dần, Kỷ Hợi											
Châu Tước	Mậu Thân, Đinh Tị (Tổn trạch trưởng)											

NẠP THỂ VẤN DANH

Kị Phá, Bình, Thâu:

Nên: Ất, Kỷ, Tân, Quý: Sửu Ất, Đinh, Tân: Mùi Mậu Dần: Kỷ Mão Giáp, Canh, Bính: Thìn Bính, Canh: Tuất Định, Nguy, Thành và ngày Thiên hỷ: tháng Giêng ngày Tuất, tháng 2 Hợi, 3 Tý, tư Sửu, 5 Dần, 6 Mẹo, 7 Thìn, 8 Tị, 9 Ngọ, 10 Mùi; 11 Thân, chạp Dậu.

KẾT HÔN, NẠP THỂ

Tháng 1: ngày Ngọ, ngày Mùi và Bính, Canh, Mậu: Tý

Tháng 2: ngày Sửu, Mùi, Hợi – Giáp, Bính, Canh: Dần – Giáp, Bính, Mậu: Tuất.

Tháng 3: Bính, Canh, Mậu: Tý, Dần.

Tháng 4: Giáp, Canh, Mậu: Tý – Ất, Quý: Sửu – Giáp, Bính, Mậu: Tuất.

Tháng 5: Giáp, Bính, Canh, Mậu: Dần _ Giáp, Bính, Nhâm, Mồ: Thìn – những ngày Mùi, ngày Tuất.

Tháng 6: ngày Dần, Mẹo và Ất, Tân, Kỷ: Hợi.

Tháng 7: ngày Thìn – Nhâm, Mồ: Tý – Ất, Đinh, Tân, Quý: Mão – Bính, Canh: Ngũ – Đinh, Quý: Vì.

Tháng 8: ngày Thìn – Tân Sửu – Bính, Canh, Mậu: Dần – Đinh, Kỷ, Quý: Tị.

Tháng 9: Đinh, Tân, Quý: Mão – Giáp, Bính, Nhâm, Canh: Ngũ – Kỷ Tị.

Tháng 10: ngày Mẹo – Canh, Nhâm, Ngũ – Bính Tý, Mậu Thìn.

Tháng 11: ngày Sửu, ngày Thìn – Mậu, Canh: Dần – Ất, Đinh, Kỷ: Vì.

Tháng 12: ngày Mẹo, Ất, Tân, Kỷ, Quý: Tị – Ất, Tân, Kỷ: Hợi.

Tổng lễ kiết nhựt

Kị xung khắc bổn mạng – Nên Ất, Tân: Mão – Canh: Dần, Tý, Thân. – Nhâm Thìn – Ất, Đinh, Quý: Tị – Kỷ Hợi, Tân Sửu và kiết tinh dưới đây:

Kiết Tinh	Giêng	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	Chạp
Thiên đức hiệp	Nhâm	Kỷ	Đinh	Bính	Dần	Tỵ	Mồ	Hợi	Tân	Canh	Giáp	Ất
Ng đức hiệp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Thiên hỷ	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mẹo	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu
Yếu an	Dần	Thân	Mẹo	Dậu	Thìn	Tuất	Tị	Hợi	Ngọ	Tý	Mùi	Sửu
Ích hậu	Tý	Ngọ	Sửu	Mùi	Dần	Thân	Mẹo	Dậu	Thìn	Tuất	Tị	Hợi
Tục thế	Sửu	Mùi	Dần	Thân	Mẹo	Dậu	Thìn	Tuất	Tị	Hợi	Ngọ	Tý
Huỳnh đạo	Tị	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mẹo	Tị	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mẹo

Tổng lễ kị nhựt

Kị: Phá, Bình, Thâu và xem dưới đây: số là ngày.

Hung tinh	Giêng	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	Chạp
Thọ tử	Tuất	Thìn	Hợi	Tị	Tý	Ngọ	Sửu	Mùi	Dần	Thân	Mẹo	Dậu
Thiên tặc	Thìn	Dậu	Dần	Mùi	Tý	Tị	Mùi	Mẹo	Thân	Sửu	Ngọ	Hợi
Câu Giảo	Tị	Tý	Sửu	Dần	Mẹo	Thìn	Tị	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn
	Hợi	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất
Xích khẩu	15	14	13	18	17	16	15	14	13	18	17	16
Tiểu không vong	1	1	8	3	6	5	4	3	2	1	8	7
	10-18	9-17	16-24	13-23	14-22	13-21	12-20	11-19	10-18	9-17	16-24	15-23
Đại không vong	14	17	12	11	10	9	8	7	14	2	8	7
	23-30	21-19	20-25	19-22	18-26	17-25	16-24	15-23	22-25	13-29	12-28	11-27
	XUÂN			HÈ			THU			ĐÔNG		
Chánh tú phế Phục đoạn	Canh Thân, Tân Dậu Tý Hư, Sửu Đẩu			Nhâm Tý, Quý Hợi Dần Thất, Mẹo Nữ			Giáp Dần, Ất Mão Thìn Cơ, Tị Phòng			Bính Ngũ, Đinh Tị		
	Ngọ Giác, Mùi Trương, Thân Quỷ, Dậu Chủy, Tuất Vị, Hợi Bích											

Giá thú kiết nhựt

10 ngày thượng kiết, 8 ngày thứ kiết

Bính Tý: hạ kiết, đông hung, Nhâm Tý đại kiết, hạ bất lợi.

Ất Sửu: tài lợi, đông lợi phu. Đinh Sửu đại kiết, đông lợi phu.

Quý Sửu: lợi tử tôn, đông hung. Ất Mão: đông hạ kiết. Xuân thu hung.

Tân Mão: đại kiết, kị xuân hạ. Kỷ Mão: nhơn dân hiệp.

Quý Mão: đông hạ kiết, xuân thu hung. Ất Tị: đại kiết, kị xuân hung.

Kỷ Sửu: đại kiết, hậu hung. Canh Dần bình bình, 4 ngoại kiết.

Bính Thìn: kiết, tử tôn hung. Quý Tị lợi tử tôn.

Nhâm Ngũ: đại kiết, trừ 5 ngoạt. Ất Vì tiền kiết hậu hung.

Tân Dậu: tiền kiết hậu hung. Mậu Dần nhơn dân hiệp.

Bất Tương

KIẾT NHỰT, GIÁ THÚ ĐẠI LỢI (T3)

Tháng Giêng : Canh, Bính: Dần, Tý, – Kỷ, Tân, Đinh: Mão, Sửu.

Tháng 2 : Bính, Canh: Dần, Tý, Tuất, – Ất, Đinh, Kỷ: Sửu.

Tháng 3 : Ất, Đinh, Kỷ: Dậu, Sửu, – Giáp, Bính: Tuất.

Tháng 4 : Giáp, Bính, Mồ: Tý, Tuất, Thân, – Ất, Đinh: Dậu.

Tháng 5 : Ất, Quý: Mùi, Dậu, – Giáp, Bính, Mồ: Thân, Tuất.

Tháng 6 : Mậu, Giáp, Nhâm: Ngọ, Thân, Tuất, – Ất, Quý: Mùi, Dậu.

Tháng 7 : Ất, Quý: Tị, Mùi, Dậu. – Giáp, Nhâm, Mồ: Ngọ, Thân.

Tháng 8 : Giáp, Nhâm, Mồ: Thân, Ngọ, Thìn. – Tân, Quý: Tị, Mùi.

Tháng 9 : Canh, Nhâm, Mồ: Thìn, Ngũ. – Quý, Tân: Mão, Mùi, Tị.

Tháng 10 : Canh, Nhâm: Dần, Ngọ. – Kỷ, Tân, Quý: Mão, Tị.

Tháng 11 : Canh, Nhâm: Thìn. – Đinh, Tân, Kỷ: Tị, Sửu, Mẹo.

Tháng 12 : Bính, Canh: Dần, Thìn. – Đinh, Tân, Kỷ: Mão, Sửu.

Thông dụng nhựt (T3)

Lục giáp bá kị có 7 ngày hữu bất tương: Ất Sửu, Đinh Mão, Bính Tý, Đinh Sửu, Tân Mão, Quý Mão và Ất Tị, 3 ngày vô bất tương: Nhâm Tý, Quý Sửu, Ất Mão, kị dùng.

Thú dụng: Quý Tị, Nhâm Ngũ, Ất Vì, Bính Thìn, Tân Dậu, Kỷ Sửu, Canh Dần, Tân Hợi 8 ngày thứ kiết và ngày quý phân sau đây:

Trục ngoạt, hiệp ngoạt

QUÝ PHÂN TIỂU LỢI NHỰT

Tháng Giêng: Nhâm, Bính: Ngũ – Nhâm, Mồ: Tý – Ất, Tân: Vì – Ất, Quý: Mão.

Tháng 2 : Mậu Tý, Ất – Vì, Quý Sửu.

Tháng 3 : Mậu, Nhâm, Giáp: Dần – Ất, Đinh, Kỷ: Mão – Canh, Bính: Ngũ.

Tháng 4 : Các ngày Mẹo

Tháng 5 : Các ngày Sửu, Kỷ – Vì.

Tháng 6 : Các ngày Mẹo, Mậu, Canh: Dần – Kỷ – Vì.

Tháng 7 : Bính, Nhâm: Tý – Bính Thìn, Kỷ – Vì.

Tháng 8 : Mậu Tuất – Ất, Đinh, Kỷ, Quý: Sửu – Kỷ, Ất: Tị.

Tháng 9 : Kỷ: Mẹo, Tị, Mùi – Bính Ngũ.

Tháng 10 : Đinh: Mão, Mùi – Tân – Vì – Mậu Thìn – Ất – Mão.

Tháng 11 : Mậu, Giáp, Bính: Thìn

Tháng 12 : Mậu, Giáp, Nhâm: Dần – Mậu Thìn – Kỷ Quý: Tị – Ất – Mão.

Nhơn chuyên, sát cống, trực tinh

Tháng tứ mạnh: tháng 1, 4, 10

Sát cống: Đinh, Quý: Mão – Bính, Nhâm: Tý: Ất, Tân: Dậu – Giáp Ngũ.

Trực tinh: Giáp, Mậu: Thìn – Đinh, Quý: Sửu – Bính, Nhâm: Tuất – Ất – Vì.

Nhơn chuyên: Tân, Đinh: Vì – Bính, Canh: Thìn – Kỷ Sửu, Mậu Tuất.

Tháng tứ trọng: tháng 2, 5, 8, 11

Sát cống: Bính, Nhâm: Dần – Ất, Tân: Hợi – Giáp, Canh: Thân – Quý – Tị.

Trực tinh: Đinh, Quý: Mão – Bính, Nhâm: Tý – Ất, Tân: Dậu – Giáp Ngũ.

Nhơn chuyên: Bính, Canh: Ngũ – Ất, Kỷ: Mão – Mậu Tý. Đinh Dậu.

Tháng tứ quý: tháng 3, 6, 9, 12.

Sát cống: Kỷ, Tân: Sửu – Giáp, Canh: Tuất – Kỷ, Quý: Vì – Nhâm Thìn.

Trực tinh: Bính, Nhâm: Dần – Giáp, Canh: Thân – Ất Hợi – Quý – Tị – Tân Mão.

Nhơn chuyên: Giáp, Mậu: Dần – Ất, Kỷ: Tị – Kỷ, Quý: Hợi – Bính Thân.

Lục long giá thú kiết nhựt

Ngày mùng 1, 7, 13, 19, 20, 29.

Hậu long thành nhựt kiết, dư hung.

Bạch hổ giá thú kiết nhựt

Ngày mùng 3, 10, 13, 18, 19, 23, 29

Giá thú kị nhựt, kị cưới gả

Hung nhựt	Giêng	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	Chạp
Nhơn cách (Hiệp bất Tương kiết)	Dậu	Mùi	Tị	Mẹo	Sửu	Hợi	Dậu	Mùi	Tị	Mẹo	Sửu	Hợi
Quy Kị	Sửu	Dần	Tý	Sửu	Dần	Tý	Sửu	Dần	Tý	Sửu	Dần	Tý
Nguyệt yểm	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tị	Thìn	Mẹo	Dần	Sửu	Tý	Hợi
Yểm đối	Thìn	Mẹo	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tị
Thiên tặc	Thìn	Dậu	Dần	Mùi	Tý	Tị	Tuất	Mẹo	Thân	Sửu	Ngọ	Mẹo
Nguyệt phá	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mẹo	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi
Thọ tử	Tuất	Thìn	Hợi	Tị	Tý	Ngọ	Sửu	Mùi	Dần	Thân	Mẹo	Dậu
Chánh hồng sa	Dậu	Tị	Sửu	Dậu	Tị	Sửu	Dậu	Tị	Sửu	Dậu	Tị	Sửu
Bì Ma sát (BTBK)	Tý	Dậu	Ngọ	Mão	Tý	Dậu	Ngọ	Mão	Tý	Dậu	Ngọ	Mão
Thiên can	Tị	Tý	Mùi	Dần	Dậu	Thìn	Hợi	Ngọ	Sửu	Thân	Mão	Tuất
Hà khôi	Hợi	Ngọ	Sửu	Thân	Mão	Tuất	Tị	Tý	Mùi	Dần	Dậu	Thìn
Vãng vong	Dần	Tị	Thân	Hợi	Mão	Ngọ	Dậu	Tý	Thìn	Mùi	Tuất	Sửu
Hoang vu	Tị	Dậu	Sửu	Thân	Tý	Thìn	Hợi	Mão	Mùi	Dần	Ngọ	Tuất
Thiên hùng	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu

(Xin quý vị xem tiếp trang sau)

Giá thú kị nhựt, kị cưới gả (tiếp theo)

Hung nhựt	Giêng	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	Chạp
Địa Hùng	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão
Nghiêu Bại (BTBT)	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý
Nguyệt hại (BTBK)	Tỵ	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ
Nguyệt hình (Th 2)	Tỵ	Tý	Thìn	Thân	Ngọ	Sửu	Dần	Dậu	Mùi	Hợi	Mẹo	Tuất
Kiếp sát (Th 2)	Hợi	Thân	Tỵ	Dần	Hợi	Thân	Tỵ	Dần	Hợi	Thân	Tỵ	Dần
Đại thời (Th 2)	Mão	Tý	Dậu	Ngọ	Mão	Tý	Dậu	Ngọ	Mão	Tý	Dậu	Ngọ
Không phòng (Th 2)	Thìn	Tỵ	Tý	Tuất	Hợi	Mùi	Mão	Dần	Ngọ	Dậu	Thân	Sửu
Thiên Cẩu	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão
Sát chủ	Tỵ	Tý	Mùi	Mẹo	Thân	Tuất	Sửu	Hợi	Ngọ	Dậu	Dần	Thìn
Tranh hùng	Tỵ	Tý	Mão	Tý	Mùi	Sửu	Thân	Dần	Dậu	Mão	Hợi	Thìn
(Th 2)	Ngọ	Hợi	Mùi	Sửu	Thân	Dần	Dậu	Mão	Tuất	Thìn	Tuất	Tỵ
Dương Sai	G.Dần	A.Mão	B.Thìn	Đ.Tỵ	B.Ngũ	Đ.Vị	C.Thân	T.Dậu	C.Tuất	Q.Hợi	Nh.Tý	Q.Sửu
Âm thổ	C.Thìn	T.Dậu	C.Thân	Đ.Vị	B.Ngũ	Đ.Tỵ	G.Thìn	A.Mão	G.Dần	Q.Sửu	Nh.Tý	Q.Hợi
Ly Biệt	B.Tý	Q.Sửu	M.Tý	B.Thìn	Đ.Tỵ	Đ.Tỵ	B.Tý	C.Thân	T.Vị	B.Ngũ	B.Ngũ	Q.Tỵ
Không vong (Th 2)	14-22	12-21	12	11-19	10-18	9-17	8-16	7-8	14-22	21-23	12-20	22-21
Xích khẩu (Th 2)	3-9	2-8	1-7	6-12	5-11	4-10	3-9	2-8	1-7	6-12	5-11	4-10
	15	14	13	18	17	16	15	14	13	18	17	16
	XUÂN			HÈ			THU			ĐÔNG		
Thiên Quả	Mão			Ngọ			Dậu			Tý		
Địa Quả	Dậu			Tý			Mão			Ngọ		
Tuyệt(Th2)	Tuất			Sửu			Thìn			Mùi		
Không sàng	Thìn			Mùi			Tuất			Sửu		
Thiêncẩu đầu	Dậu			Ngọ			Mão			Tý		
Thiêncẩu vỹ	Mão			Tý			Dậu			Ngọ		
Ngưu lang	Dậu			Mão			Thân			Dần		
Chánhtứphế	C. Thân, Tân Dậu			Nh. Tuất, Quý Hợi			G. Dần, Ất Mão			Đ. Tỵ, B. Ngũ		
Tứ tuyệt 1 ngày trước	Lập Xuân			Lập Hè			Lập Thu			Lập Đông		
Tứ ly 1 ngày trước	Xuân Phân			Hè Chí			Thu Phân			Đông Chí		

Hoành thiên Châu tước: Ngày mùng 1 hành giá sanh tái giá. Nhơn dân ly: Mậu Thân, Kỷ Dậu và ngày Hợi, gả cưới hay để bỏ.

Hồng đê Châu tước: Nhâm Thân, Tân Tị, Canh Dần, Kỷ Hợi, Mậu Thân, Đinh Tị, tổn trạch trưởng.

Phục đoạn: Ngày Tí sao Hư, Sửu Đẩu, Dần Thất, Mão Nữ, Thìn Cơ, Tị Phòng, Ngọ Giác, Mùi Trương, Thân Quỷ, Dậu Chủy, Tuất Vị, Hợi Bích.

Ly sào: *(Kiết đa bất kị)* Đinh Mão, Mậu Thìn, Kỷ Tị, Nhâm Thân, Tân Tị Nhâm Ngũ, Mò Tý, Kỷ Sửu, Mậu Tuất, Kỷ Hợi, Tân Sửu, Mồ Thân, Tân Hợi, Mậu Ngũ, Nhâm Tuất, Quý Hợi.

Thượng sóc nhựt: Năm Giáp, Kỷ: ngày Quý Tị, Quý Hợi. Năm Ất, Canh: ngày Kỷ Tị, Kỷ Hợi. Năm Bính, Tân: ngày Ất Tị, Tân Hợi. Năm Đinh, Nhâm: ngày Tân Tị, Tân Hợi. Năm Mậu, Quý: ngày Đinh Tị, Đinh Hợi.

Hoa phấn: (BTMC) Tuổi Giáp, Ất kị ngày Sửu, Mùi. Tuổi Bính, Đinh kị ngày Mão, Dậu. Tuổi Mồ, Kỷ kị ngày Tị, Thân. Tuổi Canh, Tân kị ngày Dần, Hợi. Tuổi Nhâm, Quý kị Thìn, Tuất.

Hòa thượng công sát (Nam kị) Tuổi Tị, Ngọ, Mùi kị ngày Thân, Tý, Thìn. Tuổi Thân, Dậu, Tuất kị ngày Hợi, Mão, Mùi. Tuổi Hợi, Tý, Sửu kị ngày Dần, Ngọ, Tuất. Tuổi Dần, Mẹo, Thìn kị ngày Tị, Dậu, Sửu (BTMC).

Kim thần thất sát (T3) Giác, Can, Khuê, Lâu, Quỷ, Ngưu, tinh kim thần thất sát. Thông Thơ như vầy:

Năm Giáp, Kỷ ngày Ngọ, Mùi. Năm Ất, Canh ngày Thìn, Tị. Năm Bính, Tân ngày Tý, Sửu Dần, Mão. Năm Đinh, Nhâm kị Tuất, Hợi. Năm Mồ, Quý ngày Thân, Dậu.

Thập ác đại bại

(Bá sự kị)

Năm Giáp, Kỷ: Tháng 3 ngày Mậu Tuất, tháng 7 ngày Quý Hợi, tháng 10 ngày Bính Thân, tháng 11 ngày Đinh Hợi.

Năm Ất, Canh: Tháng 4 ngày Nhâm Thân. Tháng 9 ngày Ất Tị. Năm Bính, Tân: tháng 3 ngày Tân Tị. Tháng 6 ngày Canh Thìn. Tháng 19 ngày Giáp Tuất.

Năm Mồ, Quý: Tháng 6 ngày Kỷ Sửu.

Năm Đinh, Nhâm: bất kị.

LÔI ĐÌNH BẠCH HỔ NHẬP TRUNG CUNG

Tháng Giáp, Kỷ, ngày Đinh, Quý: Mão, Bính, Nhâm: Tý, Giáp Ngũ và Ất, Tân: Dậu, tháng Ất, Canh: ngày Mồ, Giáp: Thìn, Đinh, Quý: Sửu, Bính, Nhâm: Tuất: Ất – Vì.

Tháng Bính, Tân, Mồ, Quý: ngày Tân, Đinh: Vì, Kỷ Sửu, Mậu Tuất, Canh, Bính: Thìn.

Tháng Đinh, Nhâm: ngày Ất, Tân: Sửu, Giáp, Canh: Tuất, Kỷ, Quý: Vì, Nhâm Thìn.

NGUYỆT KỊ

Ngày mùng năm, mười bốn và hai mươi ba.

TAM NƯƠNG SÁT

Đầu tháng mùng 3, 7; giữa tháng 13, 18; cuối tháng 22, 27.

HÀNH GIÁ HUNG NHỰT (T3)

Án lịch thơ vân: Tháng đủ tháng thiếu đều kị những ngày 1-7-9-15-17-23-25 (Nếu không phạm chồng thì cũng phạm vợ).

Giá thú Châu Đường

Luận tháng không luận tiết. Tháng đủ khởi mùng 1 tại cung Phu thuận hành: Phu Cô Đường... Tháng thiếu khởi cung Phụ nghịch hành: Phụ Táo Đệ Như được Đường, Đệ, Táo, Trù kiết Phu, Phụ, Ông Cô hung. Có trường hợp gặp ngày phạm Ông Cô, Phu, Phụ vẫn dùng đặng kiết là ngày phạm Ông có Thiên đức, phạm Cô có Nguyệt đức, phạm Thu có Thiên đế, phạm Phu có Thiên hậu cứ gả cưới được.

Phụ ● ↓	Trù o	Phu ● ↓
Táo o		Cô ●
Đệ o	Ông ●	Đường o

Bạch hổ hành giá kị

Lộ o	Trù ● ←	Táo ● ↓
Môn o		Đường o
Đệ ●	Tử ●	Sàng o

Luận tháng không luận tiết. Tháng đủ khởi mùng 1 tại cung Táo thuận hành. Táo, Đường, Sàng... Tháng thiếu khởi cung Trù nghịch hành. Trù, Lộ, Môn... Như gặp Đường, Sàng, Môn, Lộ kiết. Trù, Táo, Tử, Đệ hung.

Nạp tế Châu Đường

Luận tháng không luận tiết. Tháng đủ khởi mùng 1 tại cung Phu thuận hành: Phu, Cô, Đệ... Tháng thiếu khởi cung Hộ nghịch hành: Hộ, Trù, Táo... Như gặp Đệ, Môn, Táo, Trù, Hộ kiết. Phu, Cô, ông hung.

Trù o	Hộ o ←	Phu ● ↓
Táo o		Cô ●
Môn o	Ông ●	Đệ o

Nạp tế nghi kết nhựt

Nên: Thâu, Mãn, Bính, Nhâm: Tý, Ất, Đinh: Sửu, Quý Sửu; Mậu Dần; Ất, Đinh, Tân, Kỷ: Mão, Kị Ly sào, Nhơn cách kị như trước.

Thái Bạch

(Phương kị giá thú)

Ngày 1-11-21 chánh Đông, 2-12-22 Đông Nam.
– 3-13-23 chánh Nam; 4-14-24 Tây Nam;
– 5-15-25 chánh Tây; 6-16-26 Tây Bắc;
– 7-17-27 chánh Bắc; 8-18-28: Đông Bắc;
– 9-19-29 Trung Ương.
– 10-20-30 tại Thiên không kị.

Thiên cẩu phương

Lập xuân hậu tại Cấn. – Xuân phân hậu tại Mẹo
Lập hạ hậu tại Tốn. – Hạ chí hậu tại Ngọ
Lập thu hậu tại Khôn. – Thu phân hậu tại Dậu.
Lập đông hậu tại Càn. – Đông chí hậu tại Tý.

Nhập phòng hạp kị phương hướng		Xuân	Hạ	Thu	Đông
Thiên cẩu đầu, sát cha mẹ, khắc con		Dậu	Ngọ	Mão	Tý
Thiên cẩu vỹ, hại chồng, lưỡng phu		Mão	Tý	Dậu	Ngọ
Thiên cẩu khẩu, vợ bất lợi	Phương	Dần	Tỵ	Thân	Hợi
Thiên cẩu phúc, 1 năm có con		Ngọ	Mẹo	Tý	Dậu
Thiên cẩu bối, 3 năm có con	hướng	Tý	Dậu	Ngọ	Mão
Thiên cẩu tiền túc, 6 năm có con		Tuất	Mùi	Thìn	Sửu
Thiên cẩu hậu túc, 9 năm có con		Thìn	Sửu	Tuất	Mùi

Giờ Thiên cẩu hạ thực

Ngày Tý giờ Hợi. Ngày Sửu giờ Tý. Ngày Dần giờ Sửu. Ngày Thìn giờ Mão. Ngày Tị giờ Thìn. Ngày Ngọ giờ Tị. Ngày Mùi giờ Ngọ. Ngày Thân giờ Mùi. Ngày Dậu giờ Thân. Ngày Tuất giờ Dậu. Ngày Hợi giờ Tuất. Ngày Mão giờ Dần.

PHẦN IV

Tạo phòng

Xuân tại Càn. Hạ tại Cấn, thu tại Tốn. Đông tại Ly.

TẠO SÀNG, HIỆP THÀNH ĐỊNH CUỘC

Chọn cây toàn sắc, không mọc gần miễu đình mồ mả, tránh cây cụt ngọn hoặc có dây leo vấn.

Tháng 1: ngày Mẹo: Ất, Quý: Sửu – Tháng 2: ngày Dần, ngày Tị.
Tháng 3: ngày Ất, Quý, Kỷ: Tị – Tháng 4: ngày Ngọ; Ất, Đinh, Quý: Sửu.
Tháng 5: ngày Mùi; Ất, Đinh, Kỷ: Hợi – Tháng 6: ngày Dậu.
Tháng 7: ngày Ất Mùi; Canh, Mồ: Thìn – Tháng 8: ngày Hợi.
Tháng 9: Kị – Tháng 10: ngày Tý, Bính, Nhâm, Mồ: Tuất, Tân Vì.
Tháng 11: Bính, Canh, Nhâm, Mồ: Dần – Đinh, Kỷ, Tân, Quý: Hợi, Ất, Kỷ, Quý, Tị.
Tháng 12: Bính, Nhâm, Mồ: Tý, Dần. – Canh Tý và các kiết tinh sau đây:

Tạo sàng kiết nhựt

HIỆP THÀNH ĐỊNH

Kiết Tinh	Giêng	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	Chạp
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Kiến	Giáp	Quý	Càn	Bính	Ất	Tân	Canh
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Th.đức hiệp	Nhâm	Kỷ	Đinh	Bính	Dần	Tỵ	Mồ	Hợi	Tân	Canh	Giáp	Ất
Ng.đức hiệp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Lục hạp	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý
Thiên hỷ	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu
Ích hậu	Tý	Ngọ	Sửu	Mùi	Dần	Thân	Mẹo	Dậu	Thìn	Tuất	Tỵ	Hợi
Tục thế	Sửu	Mùi	Dần	Thân	Mão	Dậu	Thìn	Tuất	Tỵ	Hợi	Ngọ	Tý
Thiên bửu	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần
Huỳnh đạo	Tỵ	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Dậu	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão
Sanh khí	Tý	Sửu	Dần	Mẹo	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Ng.không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Tam hạp	Ngọ	Hợi	Thân	Dậu	Dần	Hợi	Tý	Tỵ	Dần	Mẹo	Thân	Tỵ
	Tuất	Mùi	Tý	Sửu	Tuất	Mão	Thìn	Sửu	Ngọ	Mùi	Thân	Hợi
Thiên Ân	Tý	A.Sửu	B.Dần	Đ.Mão	M.Thìn	K.Mão	C.Thìn	T.Tỵ	Nh.Ngũ	Q.Vì	A.Dậu	

Tạo sàng kị nhựt

Kị ngày Thân: Kị Kiên, Phá, Bình, Thâu. Kị tạo tháng 9. Kị Tâm, Mão, Khuê, Lâu, Cơ, Vỹ, Sâm và các hung tinh sau này:

Hung tinh	Giêng	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	Chạp
Thiên can	Tỵ	Tý	Mùi	Dần	Dậu	Thìn	Hợi	Ngọ	Sửu	Thân	Mão	Tuất
Hà khôi	Hợi	Ngọ	Sửu	Thân	Mão	Tuất	Tỵ	Tý	Mùi	Dần	Dậu	Thìn
Phá bại	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ
Thiên tặc	Thìn	Dậu	Dần	Mùi	Tý	Tỵ	Tuất	Mão	Thân	Sửu	Ngọ	Hợi
Thọ tử	Tuất	Thìn	Hợi	Tỵ	Tý	Ngọ	Sửu	Mùi	Dần	Thân	Mão	Dậu
Hoang vu	Tỵ	Dậu	Sửu	Thân	Tý	Thìn	Hợi	Mão	Mùi	Dần	Ngọ	Tuất
Mộc mã sát	Tỵ	Mùi	Dậu	Thân	Tuất	Tý	Hợi	Sửu	Mẹo	Dần	Thìn	Ngọ
Thiên ôn	Mùi	Tuất	Thìn	Dần	Ngọ	Tý	Dậu	Thân	Tỵ	Hợi	Sửu	Mão
Th.cẩukhông	Thìn	Sửu	Tuất	Mùi	Mão	Tý	Dậu	Hợi	Dần	Ngọ	Thân	Tỵ
Cự môn	Tý	Dậu	Mùi	Thân	Tỵ	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Ngọ	Tuất	Hợi
Độc hoả	Tỵ	Thìn	Mẹo	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ
Thiên hoả	Tý	Mẹo	Ngọ	Dậu	Tý	Mẹo	Ngọ	Dậu	Tý	Mẹo	Ngọ	Dậu
Địa hoả	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ	Thìn	Mẹo	Dần	Sửu	Tý	Hợi
Bì ma sát	Tý	Dậu	Ngọ	Mão	Tý	Dậu	Ngọ	Mão	Tý	Dậu	Ngọ	Mão
Tử khí	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ
Dương sai	G.Dần	AMão	GThìn	Đ.Tỵ	B.Ngũ	Đ.Vị	CThân	T.Dậu	C.Tuất	Q.Hợi	Nh.Tý	Q.Sửu
Âm thố	C.Tuất	T.Dậu	GThân	Đ.Vị	B.Ngũ	ĐTỵ	GThìn	AMão	GDần	Q.Hợi	Nh.Tý	Q.Sửu
		XUÂN			HẠ			THU			ĐÔNG	
Lỗbangsát		TÝ			NGỌ			MÃO			DẬU	
Phủđầusát		THÌN			MÙI			DẬU			TÝ	

Hung kỵ	Xuân	Hạ	Thu	Đông
Đao chàm	Hợi Tý	Dần Mẹo	Tỵ Ngọ	Thân Dậu
Chánh tứ phế	C.Thân, T.Dậu	Nh.Tý, Quý Sửu	G.Dần, Ất Mão	B.Ngũ, Đ.Vị
Chuyển sát	Ất Mão, T.Mão	B.Ngũ, Mậu Ngũ	T.Dậu, Q.Dậu	B.Tỵ, C.Tỵ
Tứ tuyệt một ngày trước Tứ ly	Lập Xuân Xuân Phân	Lập Hạ Hạ Chí	Lập Thu Thu Phân	Lập Đông Đông Chí

Tạo sàng, An sàng (Kị)

Kị: Tâm, Mão, Khuê, Lâu, Cơ, Vỹ, Sâm và Tứ ly, Tứ Tuyệt.

AN SÀNG, KIẾT NHỰT

Hiệp Bế, Thành, Định, Nguy, Giáp, Canh, Mậu, Bính: Tý; Ất, Đinh: Sửu, Giáp, Bính, Canh, Nhâm: Dần, Ất, Đinh, Quý: Mão, Giáp, Canh, Bính: Thìn, ngày Tị, Bính, Canh, Mậu: Ngũ, Ất, Đinh, Tân, Kỷ: Vì, Ất, Đinh, Tân: Dậu, Giáp, Bính, Mồ: Tuất, Đinh, Kỷ: Hợi.

Trục ngoạt an sàng

Tháng 1.– Ất, Tân, Kỷ: Mão; Đinh, Quý: Dậu, Ất, Đinh: Sửu.

Tháng 2.– Giáp, Bính, Canh, Nhâm: Dần, Ất, Đinh: Mùi, Hợi; Kỷ – Vì.

Tháng 3.– Giáp, Bính, Canh, Nhâm: Tý, Ất, Kỷ, Tân, Quý: Mão, Ất, Đinh: Tị.

Tháng 4.– Giáp, Bính, Canh: Tý, Ất, Tân: Mão, Đinh Sửu; Giáp, Bính: Thìn, Bính, Canh: Ngũ.

Tháng 5.– Ngày Mùi; Giáp, Bính, Canh, Nhâm: Dần, Thìn.

Tháng 6.– Giáp, Bính, Canh, Nhâm: Dần; Ất, Đinh: Mão, Hợi; Tân, Quý: Mão.

Tháng 7.– Giáp, Bính, Canh, Nhâm: Tý; Bính, Canh, Mậu: Thìn, Tân – Vì.

Tháng 8.– Ất, Đinh, Quý: Sửu; Giáp, Bính, Canh, Nhâm: Thìn, Giáp, Bính: Tuất, Ất, Đinh: Hợi.

Tháng 9.– Giáp, Bính, Canh: Ngũ, Tân Mão, Đinh – Tị, Ất, Tân, Đinh, Quý: Dậu, Ất, Đinh: Hợi.

Tháng 10.– Giáp, Bính, Canh, Nhâm: Tý, Ất, Tân: Vì, Bính, Nhâm: Tuất.

Tháng 11: Giáp, Bính, Nhâm: Dần, Ất, Quý: Tị, Đinh, Tân: Vì, Ất, Đinh: Hợi.

Tháng 12.– Giáp, Bính, Canh, Nhâm: Tý, Giáp, Bính, Nhâm: Dần.

LÓT SÀNG ĐỂ SANH ĐẺ

Nên dụng trực Nguy. Kị: Tâm, Mão, Khuê, Lâu, Cơ, Vỹ, Sâm.

AN SÀNG KỊ

Đinh Mão, Bính Tý, Ất Dậu, Giáp Ngũ, Quý Mão, Nhâm Tý, Tân Dậu, không nên, xung khắc bổn mạng.

Di sàng Châu Đường

(Luận tháng không luận tiết)

An o	Báo ●	Bình o ↓
Vượng ●		Phú o
Địa o →	Hưng ●	Bệnh ●

Tháng đủ khởi mùng 1 tại Bình rồi Phú, Bệnh, v.v... Thuận hành.

Tháng thiếu, khởi tại Địa lùi lại Hưng, Bệnh, nghịch hành, v.v...

Nếu gặp: An, Bình, Phú, Địa là kiết (tốt)

Còn gặp: Báo, Vượng, Hung, Bệnh là hung (xấu).

BTMC. – Di sàng

Di sàng nơi an bổn mạng chi Sanh khí, Thiên y, diên niên, 3 phương kiết. Kị chánh, bàng tứ phế, cập thân nhựt.

An sàng kị nhựt

(Kị ngày Thân)

Hung tinh	Giêng	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	Chạp
Thiên can	Tỵ	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn
Hà khôi	Hợi	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất
Thiên tặc	Thìn	Dậu	Dần	Mùi	Tý	Tỵ	Tuất	Mão	Thân	Sửu	Ngọ	Hợi
Địa tặc	Tý	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Ngọ	Ngọ	Ngọ	Tỵ	Thìn	Mão	Tý
Cự môn	Tý	Dậu	Mùi	Thân	Tỵ	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Ngọ	Tuất	Hợi
Kiêng nhựt	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu
Thọ tử	Tuất	Thìn	Hợi	Tỵ	Tý	Ngọ	Sửu	Mùi	Dần	Thân	Mão	Dậu
Cửu không	Thìn	Tuất	Sửu	Mùi	Mão	Tý	Dậu	Ngọ	Dần	Hợi	Thân	Tỵ
Châu tước	Mão	Tỵ	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tỵ	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu
Tử khí	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ
Nguyệt phá	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi
Thiên Ôn	Mùi	Tuất	Thìn	Dần	Ngọ	Tý	Dậu	Thân	Tỵ	Hợi	Sửu	Mão
Quỷ đạo	Bính	Đinh	Khôn	Canh	Tân	Càn	Bính	Đinh	Khôn	Canh	Tân	Càn
	Nhâm	Quý	Cấn	Giáp	Ất	Tốn	Nhâm	Quý	Cấn	Giáp	Ất	Tốn
Ngọa thi	Tỵ	Dậu	Mùi	Thân	Tỵ	Thìn	Mẹo	Dần	Sửu	Sửu	Tuất	Hợi
Kị lót sàng treo trướng	XUÂN			HÈ			THU			ĐÔNG		
Tử Biệt Tứ tuyệt trước 1 ngày	Tuất			Sửu			Thìn			Mùi		
Tứ ly	Lập Xuân			Lập Hè			Lập Thu			Lập Đông		
Hống do Sát	Xuân Phân			Hè Chí			Thu Phân			Đông Chí		
Ly sào	Ất Sửu, Giáp Tuất			Quý Vì, Nhâm Thìn			Tân Sửu, Canh Tuất			Kỷ Mùi		
	Đinh Vì, Nhâm Thìn			Kỷ Tỵ, Nhâm Thân			Tân Tỵ, Nhâm Ngũ			Mổ Tý, Kỷ Sửu		
	Mổ Tuất, Kỷ Hợi			Tân Sửu, Mổ Thân			Tân Hợi, Mổ Ngũ			Nh.Tuất, Q.Hợi		
Chánh 4 Phế	Canh Tuất, Tân Dậu			Nhâm Tý, Quý Sửu			Giáp Dần, Ất Mão			Đinh Tỵ, Bính Ngũ		

Cửu thổ quỷ: Tân Sửu, Quý Tị, Đinh Tị, Ất Dậu, Canh Tuất, Giáp Ngũ, Nhâm Dần, Kỷ Dậu, Mậu Ngũ.

Phục đoạn: Tý Hư, Sửu Đẩu, Dần Thất, Mẹo Nữ, Thìn Cơ, Tị Phòng, Ngọ Giác, Mùi Trương, Thân Quỷ, Dậu Chủy, Tuất Vị, Hợi Bích.

Bệnh phù phương: năm Tý hướng Hợi, năm Sửu hướng Tý, năm Dần hướng Sửu, năm Mão hướng Dần, năm Thìn hướng Mão, năm Tị hướng Thìn, năm Ngọ hướng Tị, năm Mùi hướng Ngọ, năm Thân hướng Mùi, năm Dậu hướng Thân, năm Tuất hướng Dậu, năm Hợi hướng Tuất.

B.T.M.C. – Tạo sàng pháp

Tạo sàng án đủ số 9 thêm nửa tấc. Ví dụ dài 6 thước 3 tấc rưỡi, hoặc 5 thước 4 tấc rưỡi, nhỏ hơn nữa 3 thước 6 tấc rưỡi, v.v... Bề ngang 4 thước 5 tấc rưỡi, v.v... Chớ chắp nối, cây mới cũ lộn xộn, hoặc dộng ngược xuôi, cây cũ mục hoặc cây đứng chỗ linh, sàng chõng xung với cửa phòng phải có màn che. Thước này là thước "khúc xích" dài lối 0m32 tây, phân làm 10 tấc như vầy; 1 Bạch, 2 Hắc, 3 Xích, 4 Biếc, 5 Huỳnh, 6 Bạch, 7 Hắc, 8 Bạch, 9 Tía, 10 Bạch. Những tấc Bạch, Tía, Biếc, kiết.

PHẦN V

TÀI Y

(Cắt áo)

Hiệp thành, Khai, ngày Giáp, Bính, Canh, Mậu: Tý, ngày Sửu, Giáp, Canh: Dần, Ất, Kỷ, Quý: Mão; Giáp, Bính, Nhâm, Mồ: Thìn, Ất, Kỷ, Quý: Tị, Giáp Ngũ, Ất – Vì, Bính, Mồ: Thân, Tân, Quý: Dậu, Giáp, Nhâm, Mồ: Tuất, Ất, Đinh: Hợi và các kiết tinh chọn theo đây:

Giác an ổn (○). Can đắc thực (○). Đê bất an (●). Phòng ích y (○). Tâm đạo tặc (●). Vỹ tất hại (●). Cờ đắc bệnh (●). Đẩu mỹ vị (○). Ngưu tấn hỷ (○). Nữ đắc tật (●). Hư đắc huệ (○). Nguy thất thiệt (●). Thất thủy ách (●). Bích thọ kiết (○). Khuê đắc tài (○). Lâu tăng thọ (○). Vị cường tráng (○). Mão hỏa tai (●). Tất đa sự (●). Chủy thử giáo (●) (chuột cắn). Sâm di vong (●) (mất). Tinh ly biệt (●). Quỷ kiết tường (○). Liễu tang phục (●). Tình tang phục (●). Trương tấn hỷ (○). Dực đắc tài (○). Chẩn trường cửu (○).

Đọc tắt là: Tới đâu là bốn câu thơ:

Tài y tu dụng Bích Khuê, Lâu:
Vị, Chẩn, Trương, Phòng, Đẩu, Dực, Ngưu.
Hư, Quỷ, Giác, Can Liêm tối hảo.
Trừ giai dư ngoại bất tu cầu.

Tài y kị nhựt

Hung tinh	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	Chạp
Thiên tặc	Thìn	Dậu	Dần	Mùi	Tý	Tỵ	Tuất	Mão	Thân	Sửu	Ngọ	Hợi
Độc hoả	Tỵ	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ
Trường tinh	7	4	1	9	15	10	8	2-5	3-4	1	11	9
Đảng tinh	21	19	26	25	25	20	21	18-19	16-17	14	22	25

T3.– Tài y hiệp trướng

(May áo, may màn)

Nên: ngày Mão, ngày Tị, Giáp, Bính, Canh, Mồ: Tý, Ất, Đinh, Kỷ, Tân: Sửu, Bính, Mồ, Giáp: Dần, Canh. Nhâm, Giáp: Thìn, Giáp, Mậu: Ngũ, Quý, Ất: Vì, Bính, Giáp, Mồ: Thân, Quý, Ất, Tân, Kỷ: Dậu, Giáp, Bính, Nhâm, Mồ: Tuất, Ất, Đinh: Hợi.

Hiệp các kiết tinh sau đây

Kiết tinh	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	Chạp
Thiên đức	Đinh	Thân	Nhâm	Tân	Hợi	Giáp	Quý	Dần	Bính	Ất	Tỵ	Canh
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Thiên đức hiệp	Nhâm	Kỷ	Đinh	Bính	Dần	Tỵ	Mậu	Hợi	Tân	Canh	Giáp	Ất
Ng.đứchiệp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Lục hạp	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý
Trùng nhựt	Giáp	Ất	Kỷ	Bính	Đinh	Kỷ	Canh	Tân	Kỷ	Nhâm	Quý	Kỷ
Phục nhựt	Canh	Tân	Mậu	Nhâm	Quý	Mậu	Giáp	Ất	Mậu	Bính	Đinh	Mậu
Khai	Tý	Sửu	Dần	Mẹo	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Bế	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý
Trừ	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần
Mãn	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão
Định	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ
Nguy	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân
Thành	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu

(T3).– Kị tài y hiệp trướng

(Không nên cắt may áo, màn)

Hung kỵ	Giêng	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	Chạp
Thiên hoả	Tý	Mão	Ngọ	Dậu	Tý	Mão	Ngọ	Dậu	Tý	Mão	Ngọ	Dậu
Thiên tặc	Thìn	Dậu	Dần	Mùi	Tý	Tỵ	Tuất	Mão	Thân	Sửu	Ngọ	Hợi
Nguyệt phá	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi
Tiểu hao	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ
Nguyệt hoả	Tỵ	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ
Thiên ôn	Mùi	Tuất	Thìn	Dần	Ngọ	Tý	Dậu	Thân	Tỵ	Hợi	Sửu	Mão
Trường tinh	7	4	1	9	5	10	8	4-5	3-4	1	12	5
Đản tinh	21	19	16	25	25	20	22	28-19	16-17	14	21	25
Diệt một	Huyền	hư	hồi	lâu	sóc	giác	vọng	cang	hư	quỷ	vinh	ngưu

Hỏa tinh

Tháng: 1-4-7-10: Ất, Tân: Sửu, Nhâm Thìn, Kỷ, Quý: Vì, Giáp, Canh, Tuất.

Tháng 2-5-8-11: Canh Tý, Tân Mão, Giáp Thân, Nhâm, Mồ: Thân, Kỷ Hợi.

CHÁNH TỨ PHẾ

Xuân: Canh Thân, Tân Dậu – Hạ: Nhâm Tý, Quý Hợi.

Thu: Giáp Dần, Ất Mão. – Đông: Bính Ngũ, Đinh Tị.

Cửu thổ quỷ

Tân Sửu, Nhâm Dần, Đinh, Quý: Tị, Giáp, Mồ: Ngũ, Ất, Kỷ: Dậu và Canh Tuất. – 9 ngày này gặp Kiên, Phá, Bình, Thâu là Cửu thổ quỷ, phải kị.

Trục ngoạt tài y, hiệp trướng kiết nhựt

(Nên may áo và màn)

Tháng 1: Ngày Ngọ, Đinh Mão, Đinh, Kỷ: Sửu, – Ất, Đinh. Quý: Dậu, ngày Sửu, ngày Mùi, ngày Dần, – Giáp, Bính, Nhâm: Tuất.

Tháng 2: Đinh, Kỷ: Tị, – Ất, Tân: Hợi.

Tháng 3: Ất, Kỷ, Quý: Tị, – Giáp, Bính, Canh: Thân, – Ất, Tân: Mão, – Nhâm, Mồ: Thìn.

Tháng 4: Các ngày Thìn, – Giáp, Bính, Canh, Mồ: Tý, – Kỷ Mão, Đinh, Kỷ, Quý: Sửu. – Nhâm, Mồ: Ngũ.

Tháng 5: Ngày Thìn, ngày Tị, ngày Mùi, ngày Tuất, – Nhâm Dần, – Giáp, Bính, Canh, Mồ: Thân.

Tháng 6: Ngày Dậu, – Mậu Dần, – Giáp, Canh, Bính: Thân, – Ất, Đinh, Tân: Hợi.

Tháng 7: Ngày Tý, – Giáp, Bính, Canh, Mồ: Thìn, – Ất, Tân, Đinh: Mùi.

Tháng 8: Ngày Sửu, ngày Thìn Giáp, Mậu: Thân – Ất, Tân, Kỷ: Hợi.

Tháng 9: Mậu Ngũ: – Kỷ Dậu – Bính, Canh: Tuất – Ất, Đinh, Tân, Quý: Hợi.

Tháng 10: Canh, Nhâm: Ngũ – Ất, Đinh, Tân: Vì – Bính, Nhâm, Mồ: Tuất.

Tháng 11: Ngày Dần, ngày Thìn – Ất, Đinh, Quý: Sửu – Ất, Quý: Vì, – Giáp, Bính: Tuất – Ất, Kỷ: Hợi.

Tháng 12: Ngày Mão – Giáp Tý – Giáp, Bính, Mồ: Dần – Kỷ, Quý: Tị.

Lữ tài hiệp hôn

Sau đây soạn giả lập thành, sự kiết hung của đôi hôn nhân về lữ tài trong đó là Bát trạch Phi Cung và Bát tự Phi Cung. Về nữ mạng chỉ có một cung mà thôi. Còn nam mạng cung Bát trạch và cung Bát tự 2 cung khác nhau, nhưng 2 cung có sự liên quan nhứt định như Bát trạch Khảm thì Bát tự là thất Đoài, Bát trạch cung Khôn thì Bát tự là bát cần, v.v... Nhưng có điều phải nhớ nam mạng thuộc ngũ trung cũng là cung Khôn thì Bát tự cũng vẫn là cung Khôn:

Đôi bạn nào tốt nhứt ghi thượng kiết, tốt nhì trung kiết, tốt ba ghi hạ kiết. Độc nhứt ghi đại hung, nhì là thứ hung...

Bạn cần xét thêm đôi bạn nào chánh Ngũ hành là nạp âm được sanh vượng lại được thêm kiết, bằng xung khắc là thêm hung.

Dưới đây là chồng cung Khảm cưới vợ cung gì? Bát trạch thế nào? Bát tự thế nào?

Phu mạng – Bát trạch: Nhứt Khảm

BÁT TỰ: THẤT ĐOÀI (CƯỚI VỢ)

Phi cung Thê mạng	Phi cung Lữ Tài phu thê		Nhận xét của soạn giả kiết hung, tốt mấy phần
	Bát trạch	Bát tự	
Vợ Càn	Du hồn ●	Sanh khí o	Trung kiết, tốt 7 phần
Vợ Khảm	Phục vì o	Ngũ quỷ ●	Hạ kiết, 5 phần
Vợ Cấn	Ngũ quỷ ●	Tuyệt thể ●	Thứ hung
Vợ Chấn	Thiên y o	Tuyệt mệnh ●	Hạ kiết, 3 phần
Vợ Tốn	Sanh khí o	Du hồn ●	Trung kiết, 7 phần
Vợ Ly	Phước đức o	Thiên y o	Th. kiết, 10 phần
Vợ Khôn	Tuyệt mệnh ●	Phước đức o	Hạ kiết, 3 phần
Vợ Đoài	Tuyệt thể ●	Quy hồn o	Trung kiết, 6 phần

Phu mạng – Bát trạch: Nhì Khôn

BÁT TỰ: BÁT CẤN (CƯỚI VỢ)

Phi cung Thê mạng	Phi cung Lữ Tài phu thê		Nhận xét của soạn giả kiết hung, tốt mấy phần
	Bát trạch	Bát tự	
Vợ Càn	Phước đức o	Phước đức o	Th. kiết, 10 phần
Vợ Khảm	Tuyệt mệnh •	Thiên y o	Hạ kiết
Vợ Cấn	Sanh khí o	Quy hồn o	Th. kiết, 9 phần
Vợ Chấn	Tuyệt thể •	Du hồn •	Hạ kiết
Vợ Tốn	Ngũ quỷ •	Tuyệt mệnh •	Đại hung
Vợ Ly	Du hồn •	Ngũ quỷ •	Thứ hung
Vợ Khôn	Quy hồn •	Sanh khí o	Th. kiết, 9 phần
Vợ Đoài	Thiên y o	Tuyệt thể •	Tr. kiết, 7 phần

Lưu ý: Đàn ông có Cung Phi Bát trạch và Cung Phi Bát tự, gả cưới cùng cả 2 cung.

Phu mạng – Bát trạch: Tam Chấn

BÁT TỰ: CỬU LY (CƯỚI VỢ)

Phi cung Thê mạng	Phi cung Lữ Tài phu thê		Nhận xét của soạn giả kiết hung, tốt mấy phần
	Bát trạch	Bát tự	
Vợ Càn	Ngũ quỷ •	Tuyệt mệnh •	Đại hung
Vợ Khảm	Thiên y o	Tuyệt thể •	Trung kiết, 7 phần
Vợ Cấn	Du hồn •	Ngũ quỷ •	Thứ hung
Vợ Chấn	Quy hồn o	Sanh khí o	Thượng kiết, 9 phần
Vợ Tốn	Phước đức o	Phước đức o	Th. kiết, 10 phần
Vợ Ly	Sanh khí o	Quy hồn o	Th. kiết, 9 phần
Vợ Khôn	Tuyệt thể •	Du hồn •	Thứ hung
Vợ Đoài	Tuyệt mệnh •	Thiên y o	Hạ kiết

Phu mạng – Bát trạch: Tứ Tốn

BÁT TỰ: NHỨT KHẢM (CƯỚI VỢ)

Phi cung Thê mạng	Phi cung Lữ Tài phu thê		Nhận xét của soạn giả kiết hung, tốt mấy phần
	Bát trạch	Bát tự	
Vợ Càn	Tuyệt thể •	Du hồn •	Bán hung, bán kiết
Vợ Khảm	Sanh khí o	Quy hồn o	Th. kiết, 9 phần
Vợ Cấn	Tuyệt mệnh •	Thiên y o	Hạ kiết
Vợ Chấn	Phước đức o	Phước đức o	Th. kiết, 10 phần
Vợ Tốn	Quy hồn o	Sanh khí o	Th. kiết, 9 phần
Vợ Ly	Thiên y o	Tuyệt thể •	Thứ kiết, 7 phần
Vợ Khôn	Ngũ quỷ •	Tuyệt mệnh •	Đại hung
Vợ Đoài	Du hồn •	Ngũ quỷ •	Thứ hung

Phu mạng – Bát trạch: Ngũ trung Khôn

BÁT TỰ: NHÌ KHÔN (CƯỚI VỢ)

Phi cung Thê mạng	Phi cung Lữ Tài phu thê		Nhận xét của soạn giả kiết hung, tốt mấy phần
	Bát trạch	Bát tự	
Vợ Càn	Phước đức o	Tuyệt thể •	Trung kiết, 7 phần
Vợ Khảm	Tuyệt mệnh •	Tuyệt mệnh •	Đại hung
Vợ Cấn	Sanh khí o	Sanh khí o	Th. kiết, 10 phần
Vợ Chấn	Tuyệt thể •	Ngũ quỷ •	Thứ hung
Vợ Tốn	Ngũ quỷ •	Thiên y o	Trung kiết, 6 phần
Vợ Ly	Du hồn •	Du hồn •	Bán hung, bán kiết
Vợ Khôn	Quy hồn o	Quy hồn o	Trung kiết, 7 phần
Vợ Đoài	Thiên y o	Phước đức o	Th. kiết, 10 phần

Lưu ý: Đàn bà Cung Phi Bát trạch và Cung Phi Bát tự chỉ có 1 cung.

Phu mạng – Bát trạch: Lục Càn

BÁT TỰ: TAM CHẤN (CƯỚI VỢ)

Phi cung Thê mạng	Phi cung Lữ Tài phu thê		Nhận xét của soạn giả kiết hung, tốt mấy phần
	Bát trạch	Bát tự	
Vợ Càn	Quy hồn o	Thiên y o	Th. kiết, 9 phần
Vợ Khảm	Du hồn ●	Phước đức o	Trung kiết, 8 phần
Vợ Cấn	Thiên y o	Du hồn ●	Trung kiết, 8 phần
Vợ Chấn	Ngũ quỷ ●	Quy hồn o	Thứ kiết
Vợ Tốn	Tuyệt thể ●	Tuyệt thể ●	Bán hung, bán kiết
Vợ Ly	Tuyệt mệnh ●	Sanh khí o	Hạ kiết, 4 phần
Vợ Khôn	Phước đức o	Ngũ quỷ ●	Trung kiết, 7 phần
Vợ Đoài	Sanh khí o	Tuyệt mệnh ●	Hạ kiết, 5 phần

Phu mạng – Bát trạch: Thất Đoài

BÁT TỰ: TỨ TỐN (CƯỚI VỢ)

Phi cung Thê mạng	Phi cung Lữ Tài phu thê		Nhận xét của soạn giả kiết hung, tốt mấy phần
	Bát trạch	Bát tự	
Vợ Càn	Sanh khí o	Ngũ quỷ ●	Trung kiết, 7 phần
Vợ Khảm	Tuyệt thể ●	Sanh khí o	Trung kiết, 6 phần
Vợ Cấn	Phước đức o	Tuyệt mệnh ●	Hạ kiết, 4 phần
Vợ Chấn	Tuyệt mệnh ●	Tuyệt thể ●	Đại hung
Vợ Tốn	Du hồn ●	Quy hồn o	Thứ kiết, 5 phần
Vợ Ly	Ngũ quỷ ●	Phước đức o	Trung kiết, 6 phần
Vợ Khôn	Thiên y o	Thiên y o	Th. kiết, 10 phần
Vợ Đoài	Quy hồn o	Du hồn ●	Trung kiết, 6 phần

Phu mạng – Bát trạch: Bát Cấn

BÁT TỰ: NHÌ KHÔN (CƯỚI VỢ)

Phi cung Thê mạng	Phi cung Lữ Tài phu thê		Nhận xét của soạn giả kiết hung, tốt mấy phần
	Bát trạch	Bát tự	
Vợ Càn	Thiên y o	Tuyệt thể ●	Trung kiết, 6 phần
Vợ Khảm	Ngũ quỷ ●	Tuyệt mệnh ●	Đại hung
Vợ Cấn	Quy hồn o	Sanh khí o	Thượng kiết, 9 phần
Vợ Chấn	Du hồn ●	Ngũ quỷ ●	Thứ hung
Vợ Tốn	Tuyệt mệnh ●	Thiên y o	Hạ kiết
Vợ Ly	Tuyệt thể ●	Du hồn ●	Bán hung, bán kiết
Vợ Khôn	Sanh khí o	Quy hồn o	Thượng kiết, 9 phần
Vợ Đoài	Phước đức o	Phước đức o	Th. kiết, 10 phần

Phu mạng – Bát trạch: Cửu Ly

BÁT TỰ: LỤC CÀN (CƯỚI VỢ)

Phi cung Thê mạng	Phi cung Lữ Tài phu thê		Nhận xét của soạn giả kiết hung, tốt mấy phần
	Bát trạch	Bát tự	
Vợ Càn	Thiên y o	Tuyệt thể ●	Thứ hung
Vợ Khảm	Ngũ quỷ ●	Tuyệt mệnh ●	Trung kiết, 7 phần
Vợ Cấn	Quy hồn o	Sanh khí o	Trung kiết, 6 phần
Vợ Chấn	Du hồn ●	Ngũ quỷ ●	Thượng kiết, 10 phần
Vợ Tốn	Tuyệt mệnh ●	Thiên y o	Trung kiết, 7 phần
Vợ Ly	Tuyệt thể ●	Du hồn ●	Thứ hung
Vợ Khôn	Sanh khí o	Quy hồn o	Bán hung, bán kiết
Vợ Đoài	Phước đức o	Phước đức o	Hạ kiết, 6 phần

Ngày nào xung hay kị tuổi nào?

(Xem dưới đây)

NGÀY	XUNG TUỔI NÀO ?	NGÀY	XUNG TUỔI NÀO ?
Giáp Tý	Mậu Ngũ, Nhâm Ngũ	Giáp Ngũ	Mậu Tý, Nhâm Tý
Ất Sửu	Kỷ Vì, Quý Vì	Ất Vì	Kỷ Sửu, Quý Sửu
Bính Dẫn	Canh Thân, Nhâm Thân	Bính Thân	Canh Dần, Nhâm Dần
Đinh Mão	Tân Dậu, Quý Dậu	Đinh Dậu	Tân Mão, Quý Mão
Mậu Thìn	Nhâm Tuất, Bính Tuất	Mậu Tuất	Nhâm Thìn, Bình Thìn
Kỷ Tị	Quý Hợi, Đinh Hợi	Kỷ Hợi	Quý Tị, Đinh Tị
Canh Ngũ	Giáp Tý, Bính Tý	Canh Tý	Giáp Ngũ, Bính Ngũ
Tân Vì	Ất Sửu, Đinh Sửu	Tân Sửu	Ất Vì, Đinh Vì
Nhâm Thân	Bính Dần, Canh Dần	Nhâm Dần	Bính Thân, Canh Thân
Quý Dậu	Đinh Mão, Tân Mão	Quý Mão	Đinh Dậu, Tân Dậu
Giáp Tuất	Mồ Thìn, CanhThìn	Giáp Thìn	Mồ Tuất, Canh Tuất
Ất Hợi	Kỷ Tị, Tân Tị	Ất Tị	Kỷ Hợi, Tân Hợi
Bính Tý	Canh Ngũ, Mậu Ngũ	Bính Ngũ	Canh Tý, Mậu Tý
Đinh Sửu	Tân Vì, Kỷ Vì	Đinh Vì	Tân Sửu
Mậu Dần	Nhâm Thân, Giáp Thân	Mậu Thân	Nhâm Dần, Giáp Dần
Kỷ Mão	Quý Dậu, Ất Dậu	Kỷ Dậu	Quý Mão, Ất Mão
Canh Thìn	Giáp Tuất, Mậu Tuất	Canh Tuất	Giáp Thìn, Mậu Thìn
Tân Tị	Ất Hợi, Kỷ Hợi	Tân Hợi	Ất Tị, Kỷ Tị
Nhâm Ngũ	Bính Tý, Canh Tý	Nhâm Tý	Bính Ngũ, Canh Ngũ
Quý Vì	Đinh Sửu, Tân Sửu	Quý Sửu	Đinh Vì, Tân Vì
Giáp Thân	Mậu Dần, Bính Dần	Giáp Dần	Mậu Thân, Bính Thân
Ất Dậu	Kỷ Mão, Đinh Mão	Ất Mão	Kỷ Dậu, Đinh Dậu
Bính Tuất	Canh Thìn, Nhâm Thìn	Bính Thìn	Canh Tuất, Nhâm Tuất
Đinh Hợi	Tân Tị, Quý Tị	Đinh Tị	Tân Hợi, Quý Hợi
Mậu Tý	Nhâm Ngũ, Giáp Ngũ	Mậu Ngũ	Nhâm Tý, Giáp Tý
Kỷ Sửu	Quý Vì, Ất Vì	Kỷ Vì	Quý Sửu, Ất Sửu
Canh Dần	Giáp Thân, Mậu Thân	Canh Thân	Giáp Dần, Mậu Dần
Tân Mão	Ất Dậu, Kỷ Dậu	Tân Dậu	Ất Mão, Kỷ Mão
Nhâm Thìn	Bính Tuất, Giáp Tuất	Nhâm Tuất	Bính Thìn, Giáp Thìn
Quý Tị	Đinh Hợi, Ất Hợi	Quý Hợi	Đinh Tị, Ất Tị

PHẦN VI

Kiết thời (giờ lành)

HẢI ẤN THIỀN SƯ SOẠN

KIẾT TINH	NGÀY											
	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
	Giờ	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Phước đức	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất
Bửu quang	Sửu	Mẹo	Tỵ	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tỵ	Mùi	Dậu	Hợi
Thiếu di	Mão	Tỵ	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tỵ	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu
Phụng các	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn
Thái ất	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ
Quới nhơn	Dậu	Hợi	Sửu	Mẹo	Tỵ	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mẹo	Tỵ	Mùi

... Cố niên lợi bất như ngoạt lợi, ngoạt lợi bất như nhựt lợi, nhựt lợi bất như thời loại dã. Nhược năng hiệp thử kiết thời dụng chi, vạn sự quân năng đại lợi. Bất ti thái tuế dĩ hạ, 120 vị chư bát thần sát, ác ngoạt, hung thần, ác sát giai bất tị kị.

Giờ Âm lịch

1 giờ Âm lịch là 2 giờ đồng hồ, dưới đây ghi đầu giờ Âm lịch theo 12 tháng âm lịch đúng giờ VN từ năm 1960.

GIỜ →	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Tháng 11	0g,10	2g,10	4g,10	6g,10	8g,10	10g10	12g10	14g10	16g10	18g10	20g10	22g10
12 và 10	0, 20	2, 20	4, 20	6, 20	8, 20	10, 20	12, 20	14, 20	16, 20	18, 20	20, 20	22, 20
1 và 9	0, 30	2, 30	4, 30	6, 30	8, 30	10, 30	12, 30	14, 30	16, 30	18, 30	20, 30	22, 30
2 và 8	0, 40	2, 40	4, 40	6, 40	8, 40	10, 40	12, 40	14, 40	16, 40	18, 40	20, 40	22, 40
3 và 7	0, 50	2, 50	4, 50	6, 50	8, 50	10, 50	12, 50	14, 50	16, 50	18, 50	20, 50	22, 50
4 và 6	1g	3g	5g	7g	9g	11g	13g	15g	17g	19g	21g	23g
Tháng 5	1, 10	3, 10	5, 10	7, 10	9, 10	11, 10	13, 10	15, 10	17, 10	19, 10	21, 10	23, 10

KINH NGHIỆM THỬ CÂU NÀY:

Nam: *Đinh, Nhâm, Quý là có tài*

Nữ: *Đinh, Nhâm, Quý phải hai lần chồng.*

CHƯƠNG THỨ HAI

PHẦN I

Nhận xét

Các bậc tiền bối đã nhận xét rằng: những ngày phạm đại hung tinh, hung tinh phải chừa, các ngày thứ hung có nhiều kiết tinh thì dùng đặng. Những ngày đại kiết tinh, Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên Đức hiệp, Nguyệt đức hiệp, tuế đức, tuế đức hiệp, Thiên xá, thiên nguyện, lục hạp, tam hạp có thế lực mạnh mẽ chế ngự được các hung tinh, nhưng không chế nổi Hồng sa sát và Tam sát là kim thần thất sát, kế nữa là Nguyệt phá tức là đại hao là trực phá đều là đại hung tinh. Ngoài các sát tinh như là Tứ ly, Tứ tuyệt, nguyệt kị, Nguyệt Kiên, Nguyệt hình, Nguyệt hại, Nguyệt yểm, Đại thời, Thiên lại, Tứ phế, v.v... đều là thứ hung.

Có khi có những hung tinh mà vẫn như không có, như những trường hợp sau đây:

Ngày hành giá

PHẠM ÔNG, CÔ, PHU, PHỤ PHẢI CHỪA

Trong tuyển trạch cầu chơn có nói về ngày phạm ông có Thiên đức, phạm Cô có Nguyệt đức, phạm Phu có Thiên đế, phạm Phụ có Thiên hậu vẫn dùng được tốt.

Kiết Tinh	Giêng	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	Chạp
Thiên đức Nguyệt đức Thiên đế Thiên hậu	Đinh Bính Dần Giáp	Thân Giáp Mẹo Thìn	Nhâm Nhâm Thìn Nhâm	Tân Canh Tị Canh	Hợi Bính Ngọ Giáp	Giáp Giáp Mùi Bính	Quý Nhâm Thân Nhâm	Dần Canh Dậu Canh	Bính Bính Tuất Giáp	Ất Giáp Hợi Bính	Kỷ Nhâm Tý Nhâm	Canh Canh Sửu Canh

Ngày hung không kị

1.– Ngày nghiêu bại hiệp có bất tương, không kị.

2.– Ngày bì ma sát hiệp bất tương không kị, hoặc cô dâu về đến ngõ lột bỏ khăn dù, từ ngả sau đi lên cũng đặng.

3.– Ngày chơn cách kị các ngày sính lễ hiệp đặng ngày bất tương cũng không kị.

4.– Ngày nguyệt kị có nhiều kiết tinh, dùng được.

5.– Ngày Châu tước có phụng hoàng khỏi bị.

6.– Ngày Bạch hổ hiệp có kỳ lân không kị, hoặc vẽ 4 chữ "kỳ lân tại thử" dán lên đầu sàng ếm được khỏi bị.

7.– Ngày thiên quả, địa quả. Tháng dương gặp ngày dương là: Thân Tý Thìn Dần Ngọ Tuất. Hoặc tháng âm dùng ngày âm là: Tị Dậu Sửu Hợi Mão Mùi mới là thiên quả địa quả. – Bằng thái dương hiệp ngày âm, hay là tháng âm hiệp ngày dương, không phải.

8.– Ngày phục đoạn: những ngày can và chi khắc nhau mới phải. Ví dụ ngày Ất Sửu, Ất thuộc Mộc, khắc thuộc Thổ, lại gặp sao Đẩu là phục đoạn. Hoặc ngày Nhâm Thìn, Thìn thuộc Thổ khắc Nhâm thuộc Thủy lại gặp sao Cơ là phục đoạn. Có người dùng phạm ngày Mão sao Nữ phạm phục đoạn sanh con sứt môi. Bởi Mão là Thố là Thỏ vậy.

9.– Ngày thọ tử và thiên địa tranh hùng kị nặng, song tháng nào có đủ 3 ngày mới kị. Ví dụ tháng Giêng ngày Tuất là thọ tử, mà phải có đủ 3 ngày Tuất mới phải thọ tử (T3).

10. Ly sào có nghĩa là lìa bỏ ổ, nhưng kiết đa dùng được.

11.– Nguyệt hại hiệp bất tương, không kị.

12.– Ngày không sàng: vẫn cưới gả đủ lễ, nhưng đôi tân hôn ngày đó ngủ bậy bạ, chọn bữa khác sẽ ngủ giường đó.

13.– ngày Ngưu Lang tức là địa quả xem số 7 trên.

14.– Có người nọ không thuận với chồng, người ta bày tháo lưng quần của chồng may qua cho vợ thì được nên.

15.– Cưới gả có tháng kị mai, mà kị mai là kị luôn đứa con trưởng. Hai người đó tránh mặt lúc làm lễ là xong.

16.– Cưới phạm tháng kị cha mẹ chồng, muốn xong chuyện thì cha mẹ chồng vắng mặt lúc cô dâu làm lễ là được.

17. Cưới phạm tháng kị sui gái. Thì sui gái đừng theo đưa cô dâu ra cửa thì được.

18.– Phạm Bạch hổ có kỳ lân khỏi kị: mùa xuân ngày có sao tĩnh, mùa hạ sao Vỹ, mùa thu sao Ngưu, mùa đông sao Bích.

19. Phạm Châu tước có phụng hoàng, khỏi kị: mùa xuân sao Nguy, mùa hạ sao Mão, mùa thu sao Vị, mùa đông sao Tất.

18 bis.– Ngày kỳ lân: tháng Giêng ngày Tuất, tháng 2 Tý, tháng 3 Dần, tháng 4 Thìn, tháng 5 Ngọ, tháng 6 Thân, tháng 7 Tuất, tháng 8 Tý, tháng 9 Dần, tháng 10 Thìn, tháng Chạp Thân.

19 bis.– Ngày phụng hoàng: tháng 1, tháng 7: ngày Thìn, tháng 2, tháng 8: ngày Ngọ, tháng 3, tháng 9: ngày

Thân, tháng 4, tháng 10: ngày Tuất, tháng 5, tháng 11: ngày Tý, tháng 6, tháng 12: ngày Dần.

20. Ngày phục đoạn và không vong có ngọc hoàng, không kị.

Ngày xung kị bổn mạng

Bất cầu dùng việc gì: hôn nhân, tạo tác, xuất hành, ngày Dần tốt mà xung kị tuổi mình cũng phải chừa.

Tương khắc là: Kim khắc Mộc, Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thủy, Thủy khắc Hỏa, Hỏa lại khắc Kim.

Tương sinh là: Kim sinh Thủy, Thủy sinh Mộc, Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ, Thổ lại sinh Kim.

Thiên can là chánh Ngũ hành: Giáp, Ất thuộc Mộc. Bính, Đinh thuộc hỏa. Mồ Kỷ thuộc Thổ. Canh Tân thuộc Kim. Nhâm Quý thuộc Thủy. Địa chi thuộc Ngũ hành, Hợi Tý thuộc Thủy, Dần Mão thuộc Mộc, Tị Ngọ thuộc Hỏa, Thân Dậu thuộc Kim, Thìn Tuất Sửu Mùi thuộc Thổ. Vì vậy mà thiên can khắc nhau, Giáp khắc Mậu, Ất khắc Quý, Canh khắc Giáp, Tân khắc Ất, Nhâm khắc Bính, Quý khắc Đinh.

Địa chí xung nhau: Tý Ngọ xung nhau, Sửu Mùi xung, Dần Thân xung, Mẹo Dậu xung, Thìn Tuất xung, Tý Hợi xung.

Ví dụ 1: Trang 76 để ngày Giáp Tý xung tuổi Mậu

Ngũ. Bởi vì Giáp thuộc Mộc khắc, tuổi Mậu thuộc Thổ và Tý ngọ lại xung nhau. Gọi là thiên khắc địa xung.

Ví dụ 2: Và ngày Giáp Tý đó cũng đề xung tuổi Nhâm Ngũ. Ví dầu ngày Giáp thuộc Mộc, tuổi Nhâm thuộc Thủy không khắc nhau, song Tý và Ngọ xung nhau là đơn xung nhẹ hơn, nhưng bị phải Giáp Tý, Hải trung kim khắc Nhâm Ngũ Dương Liễu Mộc nên kị. Và phải là can chi của ngày khác với tuổi mới đáng kể. Bằng can chi tuổi khắc ngày thì khỏi lo.

Ví dụ 3: Ngày Giáp Tý với tuổi Canh Ngọ, chỉ có Tý Ngọ xung nhau, còn tuổi Canh Kim khắc ngày Giáp Mộc, và tuổi Lộ bàng thổ tương sinh với ngày Hải trung kim, khỏi lo ngại.

PHẦN II

Tính ngày Âm lịch

(Và định tuổi)

Phép chọn ngày kiết hung không phải lấy đúng theo lịch, mặc dầu lịch đề tháng mấy hễ thấy đề tiết Lập xuân và Vũ thủy thì tính tháng Giêng. Để Kinh trập và Xuân phân là tháng 2. Thanh minh, Cốc vũ là tháng 3. Lập Hạ, tiểu mãn là tháng 4. Mang chưởng, Hạ chí là tháng 5. Tiểu thử, Đại thử là tháng 6. Lập thu và Xử thử là tháng 7. Bạch lộ, Thu phân là tháng 8. Hàn lộ và Sương giáng là tháng 9. Lập đông, Tiểu tuyết là tháng 10. Đại tuyết, Đông chí là tháng 11. Tiểu hàn, Đại hàn là tháng Chạp. Có 12 trực luân chuyển mỗi ngày một trực: Kiên, Trừ, Mãn, Bình, Định, Chấp, Phá, Nguy, Thành, Thâu, Khai, Bế.

Mỗi khi bước qua tháng khác thì có hòa trực một lần, nghĩa là 1 trực đứng khỉa 2 ngày, ngày cuối tháng và đầu tháng nối tiếp nhau. Giả như ngày 15 và 16 tháng 11 năm Ất Tị 1965 đều là trực Thành. Ngày 15 trực Thành và cùng tháng 11 cũng tính là ngày của tháng 11 mà chọn kiết hung. Rồi từ 16 cũng trực Thành, song đổi về tiết Đại hàn mới tính tháng Chạp để chọn ngày kiết hung.

Ví dụ: Để nhận xét, có câu: 1 hùm nằm ẩn non cao là ngày Vãng vong tháng Giêng kị ngày Dần. Tháng Giêng năm Mậu Tuất (1958) ngày mùng 1, 13 và 25 là ngày Dần, mà ngày 1 và 13 thuộc tiết Lập xuân tháng 1 mới kị, còn ngày 25 tháng Chạp qua tiết Kinh trập thuộc tháng hai. Nên không phải Vãng vong, không kị.

Người sanh vào cuối tháng Chạp, ví dụ năm Quý Mão (1963) ngày 22 tháng Chạp đã qua tiết Lập xuân. Nên người sanh từ ngày 22 tháng Chạp này trở đi là tuổi Thìn để tạo tác hôn nhân các việc, nếu tính tuổi Mẹo là sai. Và đầu năm Mẹo 1963 này ngày 11 tháng Giêng thì Lập xuân, nếu ai sanh từ 12 tháng Giêng đổ về trước phải tính là tuổi Dần. Xin dừng lấy tuổi năm nghén để kết hôn là sai.

Cách chọn ngày

Chọn tuổi tác và ngày giờ hôn nhân, phần trước khi đã thạo thì xem nội 12 bản lập thành sẵn, 12 tháng. Mỗi bản đồ một tháng phân đủ 12 ô từ ngày Tý đến ngày Hợi. Mỗi ô phần trên là những kiết tinh, phần dưới hung tinh, xem không sót, không lầm được.

Thiên Bửu

Bính, Canh, Mậu bất tương. Canh: Thiên nguyệt đức, trung kiết. Bính Thiên Bính Nhâm trực tinh. Mậu Nhơn dân hiệp. Mậu Giáp: Nhơn chuyên. *(Canh Thiên hậu)*, Kiếp sát, Ngưu lang. Canh: Châu tước, Thất: Phục đoạn.

Dần

Ngày Dần như vầy: Trong đó có *"Thiên bửu"* là những ngày Dần tháng này được thiên bửu. Bính Canh Mậu, bất tương là Bính Dần, Canh Dần, Mậu Dần, được thêm bất tương. Can thiên, Nguyệt đức, trung kiết. Canh Dần có Thiên đức, Nguyệt đức và được ngày trung kiết. Tính riêng ngày Canh Dần tháng này được thiên bửu, bất tương, Thiên đức, Nguyệt đức, trung kiết, v.v... Phần hung dưới có kiếp sát, ngưu lang là ngày Dần thì phạm kiếp sát, ngưu lang. Canh Dần lại phạm thêm Châu tước, v.v... Cuối cùng đề thất phục đoạn. Nếu ngày Dần có sao thất phạm phục đoạn. Rồi tự mình suy lượng thấy kiết đa thì dùng được và xét coi giữa tròng tháng đó còn ngày kị chăng? *(xem phần sau lập thành giá thú trong 12 tháng thì rõ).*

Luật hôn nhân

Về hôn nhân, dù sao nam nữ phải lòng nhau là nó có duyên tiền định với nhau, nó đã hạp ý nhau là tốt rồi.

Nếu bày chọn kén tuổi tác mà gặp thầy không biết chiếm Phi Cung, họ dùng cung ký hóa ra đôi tốt, họ đoán xấu phải chừa cho mất cái may người ta, mà đôi xấu họ đoán tốt cho đôi ấy lâm khổ suốt đời khổ lây cả đến con cháu họ nữa. Đây bài thơ này để chứng minh cho Bát tự Lữ tài. Nhứt thứ biến thượng làm sao? Đã đặng Sanh khí ai nào phân lê. Tuyệt mệnh, tuyệt thể mưa hề. Bát san xung khắc phân chia cửa nhà. Thiên y, Phước đức ai qua. Được hai cung ấy người ta sang giàu. Du hồn, Quy hồn thứ sau. Vợ chồng cung ấy lấy nhau tầm thường. Ngũ quỷ thì ta phải nhường. Vợ chồng nghịch ý tư lương đêm ngày. Lưu truyền cho thế gian hay. Hễ sự giá thù dùng tay lữ tài.

TRONG TRẦN TỬ TÁNH CÓ ĐOẠN NÀY:

Lữ tài vân hiệp đắc Phước đức, Sanh khí, Thiên y vị thượng kiết, tử tôn xương thạnh, bất Tị xung khắc, hình hại, tuyệt, Câu giảo sát, cập bào thai xung kị nhứt thiết chư hung tinh vô kị dã. Như ngộ Du hồn, Quy hồn, Tuyệt thế dã xưng chi trung đẳng khả dĩ giao lượng khinh trọng nhi kiết chi. Hiệp thủ mạng đối quái thông hòa nguyệt trung thiểu kị nhiên hậu khả dĩ thành hôn nhiên. Lý vô thập toàn, đảng trung bình chi thượng dã việc kiết Ngộ Ngũ quỷ nam nữ chủ ư khẩu thiệt tương liên. Nhược ngộ tuyệt mệnh, họa tắc thâm trọng ư nam nữ đa hữu ưu vong. Tùng sử mạng quái hòa thát hựu đắc phàm kiết tương đương diệc bất nghi vi hôn dã. (Phạm Tuyệt mạng dầu có kiết sự tương đương cũng chớ cưới nhau).

MUỐN CHỌN HÔN NHÂN PHẢI THUỘC CUNG SỐ LỮ TÀI

Cung số lữ tài rất phức tạp, phải xem người ta tuổi gì, can gì? Con vòng giáp nào? Và người đó sanh vào ngươn nào? Mấy ngàn năm trước vẫn dựa vào tam ngươn mới bấm được.

Từ nay, soạn giả Thái Kim Oanh chiếu theo luật bù trừ của khoa toán học, chế ra lối chiếm Phi Cung này rất giản dị.

PHI CUNG BÁT TRẠCH

Xem ngày lập đầu năm Dương lịch mấy để toán con số đặc biệt của năm đó ra Phi Cung. Bởi ngày đầu Lập xuân còn trong tháng Chạp, khi lại trễ gần đến giữa tháng Giêng, nếu chưa Lập xuân phải tính cho năm cũ. Dùng năm Dương lịch phi ra như sau: thí dụ 1968 xem Cung Phi cho họ, bạn cộng các số năm đó ra bao nhiêu nếu hơn 9 thì trừ cho 9 còn bao nhiêu và lẽ dĩ nhiên năm đó có con số 9 nào bỏ ngay ra như năm 1968 phải bỏ số 9 ra, còn cộng số còn lại 1 với 6 là 7 với 8 là 15 trừ 9 còn 6. Số 6 này là con số duy nhứt, toán ra Phi Cung năm 1968. Ví dụ: đến năm 1999 bỏ hết mấy số 9 còn một con số 1, dùng số 1 ấy toán ra Phi Cung cho năm 1999 vậy.

Bạn xòe bàn tay trái ngửa lên vừa dò xem bàn tay vẽ này vừa do trên bàn tay trái mình mà nhận thức cung nào cho quen mới mau hiểu. Mỗi lóng tay có ghi số từ 1 đến 9. Số 1 tại chân ngón trỏ là cung nhứt Khảm, số 2 là nhì Khôn, số 3 là tam Chấn, số 4 là tứ Tốn, số 5 là ngũ Trung, số 6 là lục Càn, số 7 là thất Đoài, số 8 là bát Cấn, số 9 là cửu Ly. Cung nào đóng ngôi ấy không thay đổi.

Riêng cung ngũ Trung đóng tại đầu ngón tay giữa, khi bấm tuổi nam mạng nhằm cung đó thì tính ông ấy cung Khôn, bằng bấm tuổi cho nữ mạng, cung đó là cung Cấn (nam Khôn, nữ Cấn) còn 8 ngồi kia thì rõ rệt mỗi cung rồi, đặc biệt không tính 3 cung (Hợi Tý Sửu) dưới chân ngón giữa, ngón áp, ngón út đó.

BÀN TAY PHI CUNG BÁT TRẠCH

Nam và nữ Phi cung chung 1 bàn tay này

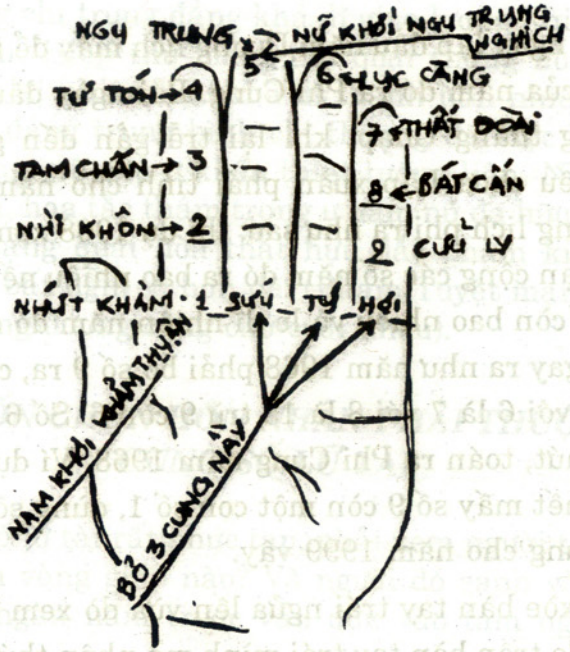

Nam nữ đồng một tuổi với nhau mà Cung Phi hai người lại khác nhau, nếu nam Ly thì nữ Càn, bằng nam Càn tất nữ Ly, nam Đoài nữ Cấn, nhược nam Cấn nữ Đoài, chỉ có cung Chấn nam nữ mới trùng nhau.

Phép toán này khởi nam thuận tại cung Khảm, nữ khởi nghịch tại ngũ Trung và cất mươi mỗi cung 1 chục, hết tuổi chục đến tuổi lẻ, đến tuổi người ta tại cung nào tính cung đó.

Số đặc biệt mỗi năm có 1 số, từ 1 đến 9, năm nào toán nhằm số 2 thì khởi 2, cung kế là 12, 22, 32, hết tuổi chục tiếp tuổi lẻ luôn. Hoặc nhằm năm có số 5 thì khởi 5, lên 15, 25, 35 còn lẻ nữa thì tiếp 46-47-48-49-50-51, v.v... đến tuổi người ta xem sẽ dừng lại tại đó.

PHÉP TOÁN PHI CUNG

(Nam mạng khởi Khảm thuận hành)

Giả như năm 1968 bạn xem cụ 70 tuổi cung gì? Năm 1968 bỏ số 9 ra còn như vầy: bạn cộng 1 với 6 là 7, với 8 là 15 trừ 9 còn 6. Số 6 là số đặc biệt chiếm Phi Cung năm 1968.

Bạn để ngửa bàn tay trái lên bàn, khởi số 6 đặc biệt ấy lên cung nhứt Khảm, cất mười thuận hành thì 16 tại nhì Khôn, 26 tại nam Chấn, 36 tại tứ Tốn, 46 ngũ Trung, 56 lục Càn, 66 thất Đoài, 67 bát Cấn, 68 cửu Ly, 69 nhứt Khảm, 70 tại nhì Khôn, ông 70 tuổi này năm 1968 này cung Khôn.

Ví dụ thứ 2: Năm 1974 anh 26 tuổi cung gì? Còn năm 1974 bỏ số 9 ra, cộng số còn lại 1 với 7 là 8 với 4=12 trừ - 9 còn 3, số 3 là số đặc biệt để chiếm Phi Cung cho năm 1974. Khởi 3 tại nhứt Khảm, cất mươi thuận tới 13 ở nhì Khôn, 23 tại tam Chấn, 24 tứ Tốn, 25 ngũ Trung, 26 lục Càn, anh 26 tuổi năm 1974 này là cung Càn. Dùng chọn hôn nhân cùng dùng vào các việc tạo tác phương hướng mới đúng việc kiết hung (coi bàn tay Phi Cung Bát trạch).

PHI CUNG NỮ MẠNG

(Khởi Ngũ Trung nghịch hành)

Chiếm Phi Cung nữ mạng khởi tại ngũ trung nghịch chiều, cũng dùng số đặc biệt của năm ấy và cũng cất mươi hết tuổi chục tiếp tuổi lẻ.

Bạn hãy để bàn tay trái lên bàn vừa đọc vừa bấm lên tay mới mau hiểu. Giả như năm 1968 bà 38 tuổi cung gì?

Năm 1968 trên đây là tìm sẵn ra con số 6 rồi hãy bấm 6 lên cung ngũ Trung rồi nghịch chiều lại và tính cất mươi là 16 lên tứ Tốn, 26 tam Chấn, 36 tại nhì Khôn, tiếp theo 37 tại nhứt Khảm, 38 tại cung cửu Ly là bà này cung Ly.

dùng cung Ly mà chọn hôn nhân cùng các việc tạo tác phương hướng, v.v...

Ví dụ 2: Vào năm 1972 chị 18 tuổi cung gì? Bỏ số 9 ra còn như vầy: 1 với 7 là 8 với 2 là 10 trừ 9 còn 1, số 1 đó là số đặc biệt để chiếm Phi Cung nữ mạng khởi một đó lên ngũ Trung nghịch hành và cất mươi là mười một lên tứ Tốn, 12 tam Chấn, 13 nhì Khôn, 14 nhứt Khảm, 15 cửu Ly, 16 bát Cấn, 17 thất Đoài, 18 lục Càn là tuổi này cung Càn dùng vào hôn nhân và tạo các phương hướng các việc mới đúng kiết hung (coi bàn tay Phi Cung Bát trạch).

PHẦN III

CHIẾM LỮ TÀI KIẾT HUNG

Muốn bấm cung Lữ tài hung kiết phải biết 8 tượng Bát quái:

Càn Khảm Cấn Chấn Tốn Ly Khôn Đoài

☰ ☵ ☶ ☳ ☴ ☲ ☷ ☱

Mỗi cung có 3 hào, hào Dương 1 hào liền, hào Âm đứt đoạn ra. Như cung Càn này ☰ là 3 hào Dương, cung Khôn này ☷ 3 hào Âm, đọc như vầy mới nhớ: Kiềm tam lên ☰ (là 3 hào liền). Khảm trung mãn ☵ (hào giữa liền). Cấn phúc uyển ☶ (chậu úp). Chấn ngưỡng bồn ☳ (chậu ngửa). Tốn hạ đoạn ☴ (hạ hào đứt). Ly trung hư ☲ (hào trung hư). Khôn lục đoạn ☷ (đứt 6 đoạn). Đoài thượng khuyết ☱ (hào trượng khuyết).

Bạn dùng 6 cọng tăm sắp thành 8 hình tượng này coi, hào Dương sắp 2 cọng nối liền, hào Âm 2 cọng dang ra, mỗi tượng sắp 6 cọng mới được. Như tượng Càn 6 cọng sắp làm 3 hào như vầy: ☰ sắp tượng Khảm như vầy: ☵

Chỉ miệng, mắt thấy tai nghe thì dễ, còn nói trên giấy tờ phải dông dài để bạn có ý thức rồi sẽ chỉ cách bấm trên tay. – Bạn để ngửa bàn tay trái lên bàn, không tính ngón tay cái và ngón tay út. – Bạn chỉ dùng ngón trỏ làm hào thượng, ngón giữa làm hào trung, ngón áp làm hạ hạ. Bạn bấm hết 3 ngón vào như vầy *(Càn tam liên)* (coi bàn tay số 1). Bấm ngón tay giữa vào như hình bàn tay số 2 này là Khảm *(Khảm trung mãn)*. Bấm một ngón trỏ vào như bàn tay số 4 này là cung Chấn *(Chấn ngưỡng bồn)*. Bấm 2 ngón trên chừa ngón áp như bàn tay số 5 này là cung Tốn *(Tốn hạ đoạn)*. Bấm ngón tay trên ngón dưới chừa ngón giữa như bạn tay số 6 này là cung Ly *(Ly trung hư)* là dang hào giữa ra. Ba ngón tay đều mở ra không bấm đụng vào như bàn tay số 7 này là cung Khôn *(Khôn lục đoạn)*. Chừa ngón trỏ không bấm, bấm 2 ngón dưới vào như bàn tay số 8 này là cung Đoài *(Đoài thượng khuyết)* là hào trên dang ra.

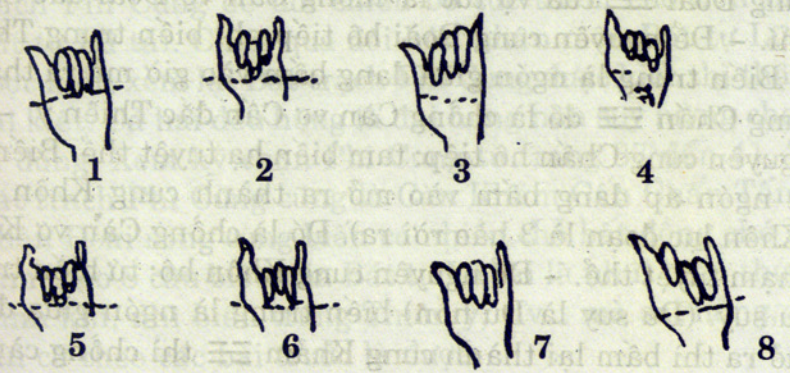

Lưu ý: Tập bấm 8 cung trong tay cho thuần, ngó thấy tất biết liền là cung gì mới đặng.

Cung biến kiết hung Bát tự Lữ tài

(Phải thuộc làu chớ lộn, dùng cho Phi cung)

Nhứt biến thượng Sanh khí. – Nhì biến trung Thiên y.

Tam biến hạ Tuyệt thế. – Tứ biến trung du suy.

Ngũ biến thượng Ngũ quỷ. – Bát biến trung hồn quy.

Biến thượng là đổi ngón trên lại, thay vì nó bấm vào thì mở ra, hoặc nó hở ra mình hô biến là bấm lại liền. – Biến trung là đổi ngón giữa. Biến hạ là đổi ngón dưới.

Ví dụ 1: Bạn chiếm cho người cung Càn cưới cung nào hung kiết? Chiếm cho cung nào bấm tay lại thành cung đó, còn đây bạn chiếm cho cung Càn ☰, Càn là tam liên, vậy bạn bám cả 3 ngón tay bạn thành cung Càn; bắt đầu hô: nhứt biến thượng Sanh khí. – Biến thượng là ngón trỏ đang bấm vào, hãy mở ra, bây giờ 3 ngón tay bạn thành cung Đoài ☱ của vợ tức là chồng Càn vợ Đoài đắc Sanh khí. – Để nguyên cung Đoài hô tiếp nhì biến trung Thiên y. Biến trung là ngón giữa đang bấm vào giờ mở ra thành cung Chấn ☳ đó là chồng Càn vợ Cấn đắc Thiên y. – Để nguyên cung Chấn hô tiếp: tam biến hạ tuyệt thể. Biến hạ là ngón áp đang bấm vào mở ra thành cung Khôn ☷ (Khôn lục đoạn là 3 hào rời ra). Đó là chồng Càn vợ Khôn phạm tuyệt thể. – Để nguyên cung Khôn hô: tứ biến trung du suy. (Du suy là Du hồn) biến trung là ngón giữa đang mở ra thì bấm lại thành cung Khảm ☵ thì chồng càn vợ Khảm phạm Du hồn. Hô tiếp: ngũ biến thượng Ngũ quỷ, biến thượng là ngón trỏ đang mở ra thì bấm lại thành cung Tốn ☴ chồng Càn vợ Tốn phạm Ngũ quỷ đại hung. Hô tiếp: lục biến trung Phước đức. Biến trung là ngón giữa đang giao lại thì mở ra thành cung Cấn ☶ chồng Càn vợ Cấn đăng Phước đức. Hô tiếp: thất biến hạ tuyệt mệnh. –

Biến hạ là ngón dưới dang ra thì bấm lại thành cung Ly ☲ chồng Càn vợ Ly phạm đại hung. – Hô tiếp: bát biến trung hoà quy *(tức Quy hồn)* biến trung là ngón giữa dang ra thì bấm lại thành càn: chồng Càn vợ đồng cung Càn là Quy hồn *(xòe tay vừa đọc vừa tập)*.

Cung xấu nhất

Bà Càn đi chợ phù Ly (Càn Ly kị)

Mua con cá Cấn làm cho Tốn tiền (Cấn Tốn kị)

Chị Khảm đi chợ Khôn về (Khảm Khôn kị)

Con Đoài cháu Cấn mựa hề lấy nhau (Đoài Chấn kị).

Bát trạch Phi Cung

Đến đây soạn giả giới thiệu thêm cho bạn môn Bát trạch Phi Cung để đối chiếu bổ túc thêm cho hôn nhân Bát tự Lữ tài. Chọn qua đôi hôn nhân môn Bát tự Lữ tài được kiết, xem lại Bát trạch Phi Cung được kiết thì thật là đại kiết. Cả hai đều hung là đại hung nên suy lường cho kỹ sẽ dùng. Xem kỹ chọn Phi Cung từ trang 37 đến 41. Tuy Bát trạch Phi Cung cũng là Càn Khảm Cấn Chấn Tốn Ly Khôn Đoài song cung biến có nhiều chỗ bất đồng chớ lầm bấm theo 8 câu biến của Bát tự Lữ tài là nhứt biến thượng Sanh khí, nhì biến trung Thiên y, v.v... mà sai hỏng, hãy căn cứ theo các bài trước là được.

Đây là giải sơ về diệu lý Bát trạch Phi Cung án theo bát quái, cửu cung, cửu tinh, ngũ hình, tiên thiên bát quái phối hậu thiên bát quái, hợp với số cửu số lạc thơ và hà đồ nó quyết định được sự kiết hung cho tuổi xây hướng nhà cửa, mả mồ, bếp núc, đường ra vào đặt để phương nào, đặng đông con nhiều của, vượng tài lộc phát phước, thêm

thọ, khỏi nạn tai hỏa, khởi sự thị phi gây tụng, thất bại được hòa lục, v.v... Ở phạm phương nào phải chịu tai nạn não nề, sanh ly tử biệt, tuyệt tự chết chóc, bị mất của, bị kiện thưa, bị nạn nước sôi lửa bỏng, gia đạo bất hòa, sanh đẻ quái thai, sảo thai, lạc thai. Hoặc sanh con tật nguyền câm điếc ngọng liệu, v.v...

Quyết 4 đặc biệt về phần kiết hung nói trên. Cũng chỉ cách bấm lấy Phi Cung nam mạng. Nữ mạng và cách bấm 64 cung biến kiết hung, rất ngộ nghĩnh khác lối bấm Bát tự Lữ tài, không thể nói vắn tắt nơi đây đặng. Muốn biết bạn nên xem Bát Lãm Quần Thơ.

Cung Phi Bát tự hoặc Bát trạch

(Nữ mạng vẫn là 1 cung)

Về nam mạng lại có 2 cung khác nhau: ví dụ người sanh năm Giáp Tý (1924). Nữ mạng là cung Khôn dùng về hôn nhân hoặc tu tạo cứ dùng cung Khôn.

Bằng nam mạng Bát tự Lữ tài là cung 1 Khảm dùng về hôn sự. Còn Bát trạch Phi Cung lại là cung Tốn, lấy cung Tốn dùng các sự tạo tác, v.v... Bằng dùng cung Tốn về hôn nhân phải hoàn toàn dựa theo Bát trạch Phi Cung từ trang 20 đến 22 trước đây mới đặng. Và sự kiết hung về Bát trạch hôn nhân có bài thơ này chứng minh:

Thiên y, Sanh khí 2 vì, đặng 2 cung ấy vậy thì sống lâu.

Tuyệt mạng thì hẳn nên âu. Nhược bằng ai cãi lấy nhau không bền.

Du hồn tuyệt thể còn nên. Bán hung bán kiết vầy duyên tầm thường.

Ngũ quỷ thì ta phải nhường, vợ chồng nghịch ý tư lương đêm ngày.

Phước đức giàu sang ai tày, được cung phục vì cũng đặng bực trung.

Hôn nhân phạm Ngũ quỷ cũng độc hại *(phần Bát trạch)*.

Chấn Càn 2 tuổi đáng âu, Tốn Khảm ai hầu nằm ngủ cho yên.

Tốn Khôn cưới gả cho phiền, vắng mặt thì nhớ, gặp liền lại gây.

Ly Đoài kẻ đông người tây, rõ ràng Ngũ quỷ hay gây bất thường.

Về Bát trạch phân có Âm Dương: Càn Khảm Cấn Chấn vi: Dương. Tốn Ly Khôn Đoài vi: Âm. Lại phân làm đông tứ trạch, tây tứ trạch. Đông tứ trạch là Khảm Ly Chấn Tốn. Tây tứ trạch là Khôn Cấn Càn Đoài.

Nhơn mạng đông tứ trạch nên cưới vợ đông tứ trạch thì được đông con nhiều phước. Nếu lấy vợ thuộc tây tứ trạch thì gian nan đến con cháu giống nòi chẳng hòa chẳng phát phước được.

Giả như trai Khảm cưới vợ Tốn được Sanh khí, được 5 đứa con lại hòa nhã, giúp cho chồng nên nhà nên cửa. Bằng nam mạng Khảm cưới nữ mạng Cấn là Ngũ quỷ, tuy có 2 đứa con, song không được hòa mà của tiền lại bị trộm cắp.

Bài thơ này làm chứng

(PHẦN BÁT TRẠCH)

Tham Sanh ngũ tử, Cự tam lang
Võ khúc Kim tinh tứ tử cường
Ngũ quỷ Liêm trinh nhi hưởng cá,
Phụ bậc chỉ thị bán nhi lang,
Văn khúc Thủy tinh thục nhứt tử,
Phá quân Tuyệt mạng thủ cô sương,
Lộc tồn vô tử nhơn diên thọ,
Sanh khắc hưu tù tử tế tường.

"Tham sanh ngũ tử" là tham lang Sanh khí, vợ chồng hiệp đặng cung Sanh khí thuộc tham lang tinh đặng 5 đứa con, và "Cự tam lang" là cự môn thuộc Thiên y, vợ chồng hiệp đặng cung Thiên y thuộc về cự môn tinh đặng 3 đứa con. Phạm Ngũ quỷ có 2 đứa con, hiệp phụ bậc là phục vì sanh trai gái có đủ. Văn khúc là Du hồn chỉ một đứa thôi. Phá quân Tuyệt mạng chịu góa bụa cô đơn. Lộc tồn thuộc Tuyệt thế không con đặng sống lâu...

Cưới vợ được hạp mạng là một phần, còn phải hạp đặng đường ra vào, nơi đặt bếp và hướng để miệng bếp mới định đặng con nhiều hoặc ít.

Câu chót bài thơ trên: sanh khắc hưu tù tử tế tường, là bảo phải thấu triệt lẽ Ngũ hành sinh khắc nữa mới đặng. Ví

dụ chồng Càn vợ Đoài được Sanh khí có 5 đứa con, phải xét là chồng Càn thuộc Kim vợ Đoài đặng Phước đức đặng 4 con hòa lục, Khôn thuộc Thổ, chồng Kim Ngũ hành tương sinh ứng được tới 6 đứa con. Vợ Cấn Thiên y 3 đứa con. Vợ cung Càn là phục vì chỉ 1 gái. Vợ Ly Tuyệt mạng không con lại Ly Hỏa khắc Càn Kim, ắt sợ hậu tự. Vợ Khảm lục sát có 1 đứa con, tương tranh. Vợ Chấn là Ngũ quỷ được hai đứa con, lớn lên khó cầm, lại Càn khắc Chấn mà chồng khinh vợ. Nếu vợ Tốn vi họa hại vợ loạn thường chịu chồng bỉ nhục. Hiệp vợ cung Lộc tồn không con vợ chồng đa thọ. Cứ theo đó mà suy ra các cung mạng khác... Hãy chọn sự sinh hạp xung khắc trong Thông Thơ cũng góp ích vào vậy.

Cửu tinh, Ngũ hình

Sanh khí, tham lang, mộc thượng kiết, Thiên y, cự môn, thổ "thượng kiết", Phước đức, võ khúc, kim thứ kiết, phục vì, bồ chúc, thủy (thứ kiết), Ngũ quỷ, liêm trinh, hỏa đại hung, tuyệt mạng, phá quân, kim đại hung.

Lục sát, văn khúc, thủy thứ hung, họa hại, Lộc tồn, thổ thứ hung.

Bấm Phi Cung Bát trạch

Bấm Phi Cung Bát trạch vẫn lấy cung nữ mạng làm chuẩn. Nữ mạng cung Bát tự hay Bát trạch vẫn là 1 cung không đổi. Vẫn bấm theo Bát tự là thêm 4 vào năm Dương lịch đang tính đó. Cộng các con số đó lại vào trừ cho 9, con số còn lại là số Phi Cung nữ mạng, rồi muốn biết năm đó

người ta mấy tuổi, cung gì? Bấm 10 tại cung số đó lên đốt tay điểm nghịch đến tuổi người ta tại cung nào tính cung ấy. *Và lấy cung nữ mạng, biến ra Cung Phi nam mạng.*

Nghĩa là nữ mạng từ cung nhứt Khảm đến ngũ Trung, lấy số ấy đem trừ 6, số còn lại là Cung Phi nam mạng, và từ lục Càn trở lên cửu Ly, đem trừ cho 15, số còn lại là cung nam mạng.

Như thế cứ nhớ lấy số 6 và 15 làm chuẩn cho Cung Phi Bát trạch như vầy:

Nữ mạng	1 Khảm trừ 6 còn 5	là nam mạng	5 Khôn.
– " –	2 Khôn trừ 6 còn 4	là – " –	4 Tốn
– " –	3 Chấn trừ 6 còn 3	là – " –	3 Chấn
– " –	4 Tốn trừ 6 còn 2	là – " –	2 Khôn
– " –	5 Trung trừ 6 còn 1	là – " –	1 Khảm
– " –	6 Càn trừ 15 còn 9	là – " –	9 Ly
– " –	7 Đoài trừ 15 còn 8	là – " –	8 Cấn
– " –	8 Cấn trừ 15 còn 7	là – " –	7 Đoài
– " –	9 Khôn trừ 15 còn 6	là – " –	6 Càn

Đây chỉ nói sơ lược, xin xem qua cuốn Kim Oanh Ký 4, Bát Lãm Quần Thơ có giải rõ đặc biệt về Cung Phi.

Đại kiết thời chiếm giờ kiết

Soạn giả hiến cho bạn cách chiếm kiết thời này dễ hơn cả. Chỉ nhớ câu này là đủ:

Bao giờ gặp Chuột đuổi Trâu.

Thố Ngũ Kê Hầu sẽ lập công danh.

Chuột là giờ Tý, Trâu giờ Sửu, Thố giờ Mẹo, Ngũ giờ Ngọ, Kê giờ Dậu, Hầu giờ Thân, chiếm gặp các giờ này là giờ đại kiết.

Đại ý khởi ngày đâu giờ đó ngày cách tiết nghịch, giờ liên tiết thuận hành. Khởi ngày Tý tại Tý.

Thí dụ: Ngày Mẹo giờ nào đại cát?

Khởi ngay ngày Tý tại cung Tý, lùi lại cách 1 cung Hợi đến cung Tuất bấm ngày Sửu, lùi lại cách cung Dậu đến cung thân bấm ngày Dần, lùi cách cung Mùi đến cung Ngọ khởi ngày Mẹo. Nếu ngày Mẹo tại Ngọ thì khởi giờ Tý tại Ngọ đi thuận, giờ Sửu tại Mùi, giờ Dần tại Thân, giờ Mẹo tại Dậu, giờ Tuất tại Thìn, giờ Hợi tại Tị, thì 6 giờ đứng trên 6 cung Tý, Sửu, Mẹo, Ngọ, Thân, Dậu là giờ đại kiết.

Hôn sự lục lễ

Về việc hôn nhân thời xưa buộc phải 6 lễ: 1) Nạp thái *(nhận hôn)*; 2) Vấn danh *(hỏi han khỏi lầm bà con)*; 3) Nạp cát *(nhận sui gia)*; 4) Nạp lệ *(thâu nhận lễ vật)*; 5) Thỉnh kỳ *(định ngày cưới)*; 6) Thân nghinh (lễ rước dâu).

Bất tương nhựt

Đại khái cưới gả được ngày bất tương là đại kiết, có ghi sẵn nơi trang 68 rồi, đây là soạn giả hiến cho bạn lối bấm tay này có tinh ý thì dùng dễ dàng.

Khởi nghịch chiều: tháng Giêng Nguyệt yểm tại Tuất, tháng 2 Dậu, tháng 3 Thân, tới tháng 12 tại Hợi.

Từ cung Nguyệt yểm thuận tới 6 cung là Âm, lùi lại 6 cung nó thuộc yếm – đối là Dương.

Coi theo bàn tay vẽ dưới đây lấy tháng 4 làm mẫu.

Khởi Nguyệt yểm tại cung Mùi.

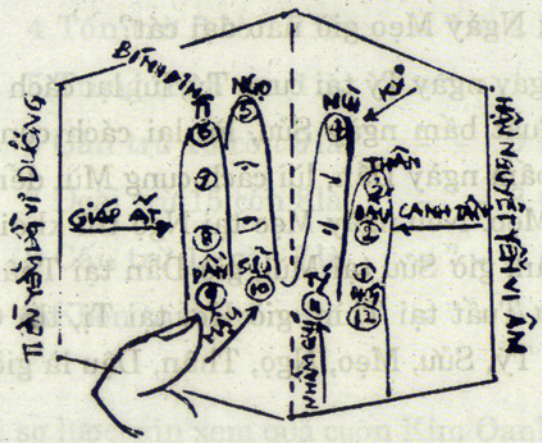

Các con số trong hoành tròn là tháng Giêng đến tháng Chạp là chỗ khởi điểm Nguyệt yểm. Nhớ tay này chỉ dùng được tháng 4 mà thôi, tháng khác khởi nơi con số khác. Tháng 4 khởi Nguyệt yểm tại cung Mùi thuận tới 6 cung là: Mùi Thân Dậu Tuất Hợi Tý thuộc âm. Lùi lại 6 cung nọ là: Ngọ Tị Thìn Mẹo Dần Sửu thuộc Dương, chia làm hai phần Âm Dương phân biệt. Luôn luôn Nhâm Quý tại Tý, Giáp Ất

tại Mẹo, Bính Đinh tại Ngọ, Canh Tân tại Dậu, Mậu dương ký Canh (Sửu) Kỷ âm ký Khôn (Mùi). Xuân đông Kỷ bất tương, hạ thu Mậu bất tương. Tổng thành vân: âm tương nữ tử (nữ kị) dương tương nam vong (nam kị) Âm Dương cụ tương, nam nữ cụ thương (nam nữ đồng kị) Âm Dương bất tương, nam nữ kiết xương.

Mẫu bàn tay tháng 4 trên đây phân 2 phần Âm Dương rõ rệt. Bên Âm có 5 can: Kỷ Canh Tân Nhâm Quý nếu nó phối với 6 chi bên Âm: Mùi Thân Dậu Tuất Hợi Tý. Ví dụ: Kỷ Mùi, Kỷ Dậu, Canh Tuất, Canh Tý, Tân Hợi, Tân Mùi, Nhâm Thân, Nhâm Tuất, Quý Hợi, Quý Mùi, v.v... Đều là Can âm phối Chi Âm gọi là âm tương kị nữ *(vừa đọc vừa xem hình bàn tay trên đây mới mau hiểu).*

Phần Dương có 5 can: Mậu, Giáp, Ất, Bính, Đinh với 6 chi: Sửu, Dần, Mẹo, Thìn, Tị, Ngọ, 5 can này phối 6 chi này như: Mậu Dần, Mậu Ngũ, Giáp Thìn, Giáp Dần, Ất Mão, Ất Tị, Bính Ngũ, Bính Thìn, Đinh Tị, Đinh Mão, v.v... Đều là Can Dương phối Chi Dương gọi là dương tương kị nam.

Can bên Âm phối chi bên Dương, ví dụ Kỷ Sửu, Canh Thìn, Tân Sửu, Nhâm Dần, Quý Tị, Quý Sửu, Quý Mão, v.v... Đều là Can Âm phối Chi Dương gọi là Âm Dương cụ tương nam nữ đồng kị.

Còn 5 Can phần Dương là Mậu Giáp Ất Bính Đinh phối 6 Chi bên Âm là Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi, Tý. Ví dụ Bính Thân, Bính Tý, Bính Tuất, Đinh Mùi, Đinh Dậu, Đinh Hợi, Giáp Thìn, Giáp Tý, Giáp Tuất, Ất Mùi, Ất Dậu, Ất Hợi và Mậu Thân, Mậu Tuất, Mậu Tý, đều là Can Dương phối Chi Âm gọi là Âm Dương bất tương, cưới gả được đại kiết.

Mùa xuân và mùa đông ngày Kỷ là bất tương.

Mùa hạ và mùa thu ngày Mậu là bất tương.

Khúc khước tuần

Nam Đinh Nhâm Quý có tài

Nữ Đinh Nhâm Quý phải hai lần chồng?

Kỷ Tị, Đinh Tị, Ất Tị, nhơn mạng, ngộ chi chủ khắc thê.

Ích tài, Thối tài

Trong sách "Tam thế diễn cầm" và bộ "Trần Tử Tánh" đều có ghi rõ nam mạng gì, sinh 6 tháng nào được ích tài cho nhà vợ và sinh 6 tháng nào thối tài cho nhà vợ.

Và nữ mạng gì, sinh 6 tháng nào được ích tài cho nhà chồng, và sinh 6 tháng nào thối tài cho nhà chồng.

Bạn đừng lầm nghe rằng cưới tháng nào là tấn tài, thối tài, tấn tài hay thối tài là do nơi tháng sanh mà thôi.

Nam sanh mạng

Kim mạng: 7 ngoạt chí 12 ngoạt sanh ích tài nữ gia 17 niên.
1 ngoạt chí 6 ngoạt sanh thối tài nữ gia 9 niên.

Mộc mạng: 7 ngoạt chí 12 ngoạt sanh ích tài nữ gia 50 niên.
1 ngoạt chí 6 ngoạt sanh thối tài nữ gia 9 niên.

Thủy mạng: 1 ngoạt chí 6 ngoạt sanh tấn tài nữ gia 40 niên.
7 ngoạt chí 12 ngoạt sanh thối tài nữ gia 50 niên.

Hỏa mạng: 4 ngoạt chí 9 ngoạt sanh ích tài nữ gia 30 niên.
10 ngoạt chí 3 ngoạt sanh thối tài nữ gia 19 niên.

Thổ mạng: 5 ngoạt chí 10 ngoạt sanh ích tài nữ gia 30 niên.
11 ngoạt chí 4 ngoạt sanh thối tài nữ gia 29 niên.

(Mã ngưu điền làm trư kê)

Ví dụ: Kim mạng trên đây để: 7 ngoạt chí 12 ngoạt ích tài 17 niên, thì tháng 7 lợi Mã, tháng 8 lợi Ngưu, tháng 9 lợi điền, tháng 10 Tàm, tháng 11 Trư, tháng 12 Kê. Cứ vậy.

Nữ sanh mạng

Kim mạng: 12 ngoạt chí 5 ngoạt sanh ích tài phu gia 29 niên.
6 ngoạt chí 11 ngoạt sanh thối tài phu gia 19 niên.

Mộc mạng: 3 ngoạt chí 8 ngoạt sanh ích tài phu gia 30 niên.
9 ngoạt chí 2 ngoạt sanh thối tài phu gia 25 niên.

Thủy mạng: 7 ngoạt chí 12 ngoạt sanh ích tài phu gia 37 niên.
1 ngoạt chí 6 ngoạt sanh thối tài phu gia 18 niên.

Hỏa mạng: 6 ngoạt chí 11 ngoạt sanh ích tài phu gia 29 niên.
12 ngoạt chí 5 ngoạt sanh thối tài phu gia 50 niên.

Thổ mạng: 10 ngoạt chí 3 ngoạt sanh ích tài phu gia 50 niên.
4 ngoạt chí 9 ngoạt sanh thối tài phu gia 35 niên.

(Coi tiếp 12 tháng giá thú ở phần chót quyển sách)

Hoặc giả phần nữ mạng, Kim mạng đề, 6 ngoạt chí 11 ngoạt sanh thối tài 19 niên. – Là tháng 6 thối tài Mã, tháng 7 thối Ngưu, tháng 8 Điền, tháng 9 Tàm, tháng 10 Trư, tháng 11 Kê – Cứ vậy suy ra...

Cách bấm tay xem tuổi

Tuổi của mỗi người đều thuộc 1 trong 12 địa chi gọi tắt là 12 chi: Tý, Sửu, Dần, Mẹo, Thìn, Tị, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi. Có khi người ta gọi khác nữa. Như Tý gọi Thử, Sửu gọi Ngưu, Dần gọi Hổ. Mẹo gọi Thố hoặc Mão, Thìn gọi Long, Tị gọi Xà, Ngọ gọi Mã hoặc Ngũ, Mùi gọi

Vì, gọi Dương hoặc Vì, Thân gọi Hầu, Dậu gọi Kê, Tuất gọi Khuyển, Hợi gọi Tư hoặc Trư.



Coi theo bàn tay này tuổi nào đứng vào cung ấy. Tính năm nào khởi 1 lên cung đó 1 điểm nghịch lại mỗi tuổi mỗi cung. Giả như năm Mẹo khởi 1 tại Mẹo lùi lại Dần 2, Sửu 3, Tý 4, Hợi 5, v.v...

Đến Thìn 12. – Giáp trở lại Mẹo là 13, nên bấm 1 tại năm đó chồng lên: 1, 13, 25, 37, 49, 61, 73, 85, 97, v.v... Nếu tính vào năm nào các con số này là tuổi người ta năm đó. Ví dụ năm Tý (1959) tất các số ấy tuổi Tý. Hoặc tính năm Mẹo (1963) các số tất tuổi Mẹo. Chọn số nào gần với tuổi người ta điểm nghịch đến số tuổi họ, cung nào là tuổi đó.

Ví dụ 1: Năm Nhâm Dần (1862) người 18 tuổi, tuổi gì?

Năm Dần thì bấm tại Dần 1, 13 lùi lại Sửu 14, Tý 15, Hợi 16, Tuất 17, Dậu 18 là tuổi Dậu.

Ví dụ 2: Năm Quý Mẹo (1963) người 45 tuổi, tuổi gì?

Năm Mẹo bấm tại Mẹo tính chồng 13, 25, 37 lùi lại Dần 38, Sửu 49, Tý 40, Hợi 41, Tuất 42, Dậu 43, Thân 44, Mùi 45, tại cung Mùi là tuổi Mùi.

Tuổi phá sản vợ

Tuổi Thân Tý Thìn sanh tháng 1.– Tuổi Tị Dậu Sửu sanh tháng 9. – Tuổi Dần Ngọ Tuất sanh tháng 9. – Tuổi Hợi Mão Mùi sanh tháng 2.

Tuổi phá sản chồng

Tuổi Thân Tý Thìn sanh tháng 12.– Tuổi Tị Dậu Sửu sanh tháng 9. – Tuổi Dần Ngọ Tuất sanh tháng 9. – Tuổi Hợi Mão Mùi sanh tháng 8.

Tuyệt phòng phu, Tuyệt phòng thê

(Sanh ngoạt kị)

Nam mệnh	Vọng Môn thủ quả	Thê đa ách	Tuyệt phòng thê	Nữ mệnh	Vọng Môn thủ quả	Phu đa ách	Tuyệt phòng phu
Kim	7	5-6	5-6-7	Kim	10	8-9	5-6-7
Mộc	4	2-3	2-3-4	Mộc	1	11-12	2-3-4
Thuỷ	10	8-9	8-9-10	Thuỷ	4	2-3	8-9-10
Hoả	1	11-12	11-12-1	Hoả	4	2-3	11-12-1
Thổ	4	2-3	2-3-4	Thổ	7	5-6	2-3-4

Sanh ngoạt phạm kị

HUNG KỴ	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Nam phá nữ gia	2	3	10	5	12	1	8	9	4	11	6	7
Nữ phá nam gia	6	4	3	1	6	4	3	1	6	4	3	1
Nam tào nữ gia	1	6	4	2	1	6	4	2	1	6	4	2
Nữ tào nam gia	12	9	7	8	12	9	7	8	12	9	7	8
Bào thai xung [Nam nữ kỵ]	2-8	3-9	4-10	5-11	6-12	7-1	2-8	3-9	4-10	5-11	6-12	7-1
Lục bại [Thân bất hòa]	6	5	4	3	2	1	12	11	10	9	8	7
Bát bại nam nữ đồng kỵ	6	9	12	12	6	6	12	3	9	9	3	3
Lang phạm N.N đồng kỵ	5	8	11	11	5	5	11	2	8	8	2	2
Đại bại Cô thần	4	7	11	10	4	4	10	1	7	7	1	1
Nam kỵ quả tú	1	1	4	4	4	7	7	7	10	10	10	1
Nữ kỵ phi thiên	9	9	12	12	12	3	3	3	6	6	6	9
Lang phạm	2-3	1-7	5-6	5-6	3	3-2	3-5	6-11	1	7-1	7-10	2-10

Lương duyên trắc trở

Nam tuổi Hợi Tý Sửu, Tị Ngọ Mùi sanh tháng 1 tháng 7 phạm

Nạm tuổi Dần Mão Thìn, Thân Dậu Tuất sanh tháng 4-10 phạm

Nữ tuổi Tị tuổi Hợi, sanh tháng 1 tháng 7 phạm

Nữ tuổi Tý tuổi Ngọ sanh tháng 2 tháng 8 phạm

Nữ tuổi Sửu tuổi Mùi sanh tháng 3 tháng 9 phạm

Nữ tuổi Dần tuổi Thân sanh tháng 4 tháng 10 phạm

Nữ tuổi Mão tuổi Dậu sanh tháng 5 tháng 11 phạm

Nữ tuổi Thìn tuổi Tuất sanh tháng 6 tháng 12 phạm

Tuổi thuộc can nào, vòng Giáp nào

Mỗi tuổi thuộc trong vòng 10 thiên can gọi tắt là 10 can: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý *(chữ Mậu hay đọc Mồ)*. Can chi phối thành 60 lượt từ Giáp Tý đến Quý Hợi rồi Giáp trở lại. 60 năm hay 60 tháng, 60 ngày cũng tính từ Giáp Tý đến Quý Hợi. 60 chia làm 6 lần Giáp: Giáp Tý, Giáp Tuất, Giáp Thân, Giáp Ngũ, Giáp Thìn và Giáp Dần. Mỗi giáp 10 năm: Giáp Tý đến Quý Dậu 10 năm này gọi là vòng Giáp Tý, 10 tuổi này cũng vòng Giáp Tý (hoặc gọi con nhà Giáp Tý). Từ Giáp Tuất đến Quý Vì, 10 tuổi này gọi con nhà Giáp Tuất *(xem kỹ vòng lục giáp Ngũ hành, trang 43)*. Từ Giáp Thân đến Quý Tị, 10 tuổi này thuộc con nhà Giáp Thân. Từ Giáp Ngũ đến Quý Mão, 10 năm này gọi là con nhà Giáp Ngũ. Từ Giáp Thìn đến Quý Sửu, 10 năm này gọi là con nhà Giáp Thìn. Từ Giáp Dần đến Quý Hợi gọi con nhà Giáp Dần...

Tính coi người 18 này tuổi Dậu là Dậu nào? Con nhà giáp gì? Phải lấy thiên can mà tính: Giáp 1, Ất 2, Bính 3... Đến Can năm đang tính đó đến số nào sẽ lấy số đó làm chuẩn. Muốn tính tuổi Dậu hồi năm Nhâm Dần. Phải đếm

từ Giáp 1, Ất 2 đến Nhâm 9 lấy số 9 làm chuẩn – nghĩa là kê ngược tuổi người đó đến lẻ cung nào là Giáp ở cung đó. Nhược tuổi họ lẻ 9 sẵn khỏi tính kê nữa.

Ví dụ 1: Người 18 tuổi Dậu hỏi nãy thì bấm 18 tuổi tại Dậu lùi lại 19 tại Thân, đến số 9 tuổi lẻ tại Thân là con nhà Giáp Thân. Rồi từ Giáp Thân tại Thân bấm thuận với Dậu là Ất Dậu. Vậy người này tuổi Ất Dậu con nhà Giáp Thân.

Ví dụ 2: Năm Quý Mão 1963 người 46 tuổi Ngọ đó con nhà giáp nào? – Là năm Quý Mão đến Can Giáp 1, Ất 2, đến Quý là 10, phải lấy số chẵn 10 thì 46 tuổi phải tính lên tới chẵn 50 tại đâu là con giáp tại đó. Người 46 tuổi Ngọ, bấm cung Ngọ 46 lùi lại Tị 47, Thìn 48, Mẹo 19 đến cung Dần chẵn 50 là con nhà Giáp Dần. Lại tính thuận tại cung Dần là Giáp Dần, cung Mẹo là Ất Mão, tại Thìn là Bính Thìn, tại Tị là Đinh Tị, tới tuổi Ngọ là người tuổi Mậu Ngũ con nhà Giáp Dần.

Ví dụ 3: Năm Nhâm Dần 1962 người 49 tuổi, tuổi gì? Con nhà giáp gì? Năm Dần bấm tại Dần chồng số 1, 13, 25, 37, 49. Vậy người 49 tuổi Dần. Và đếm từ năm Giáp 1, Ất 2, đến năm Nhâm là 9, số 9 là chuẩn, người tuổi Dần 49 tuổi, lẻ 9 sẵn rồi là tuổi con nhà Giáp Dần.

Bấm Ngũ hành

(Mạng gì)

Nếu thuộc lòng lục giáp Ngũ hành (xem trang 43) không xê xích và phải hiểu rõ Kim gì hay Mộc gì, Thủy Hỏa Thổ gì.

Ví dụ: Hải trung kim, Kiếm phong kim hay là Sa trung kim, v.v...

Và thuộc 6 giáp này chắc bấm đặng.

1) Giáp Tý: hải lư lâm lộ kiếm; 2) Giáp Tuất: sơn giang thành lập dương. 3) Giáp Thân: tuyền ốc thích tòng trường. 4) Giáp Ngũ: sa sơn bình bích bạch. 5) Giáp Thìn: phúc hà trạch xoa tang. 6) Giáp Dần: khê sa thiên thạch đại. Sáu câu lục giáp này mỗi chữ là một mạng theo vòng lục giáp *(mỗi chữ có gạch đít trang 43 xem kỹ thì hiểu)*.

Ví dụ 1: Khi biết được tuổi Tị con nhà Giáp Tý.

Hễ Giáp Tý phải bấm ngay cung Tý trên tay (xòe tay ra tính). Tý là hải, Sửu hải, Dần lư, Mẹo lư, Thìn lâm, Tị lâm, tất tuổi Tị là đại lâm mộc. Bởi 2 tuổi 1 mạng, nên phải bấm 1 mạng qua 2 tuổi như vậy.

Ví dụ 2: Người tuổi Tý con nhà Giáp Thìn.

Nếu Giáp Thìn tất bấm ngay cung Thìn là phúc. Tị phúc, Ngọ hà, Mùi hà, Thân trạch, Dậu trạch, Tuất xoa, Hợi xoa, tới cung Tý tang, đó là tuổi Tý này mạng Tang đố mộc...

Vì câu năm Giáp Thìn trên là: phúc hà trạch xoa tang, nên tuổi con nhà Giáp Thìn này khởi như trên vậy...

Nhơn chuyên, sát cống, trực tinh

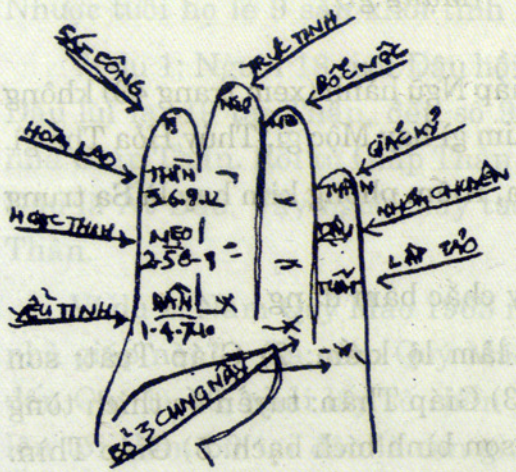

Là 3 vị tối kiết trong 9 vị: yểu tinh, hoặc tinh, hòa đao, sát cống, trực tinh, bốc mộc, giác kỷ, nhơn chuyên và lập tảo. Đọc tắt để cho nhớ: yểu, hoặc, hỏa, sát, trực, bốc, giác, nhơn, lập.

Vị nào cung nấy như bàn tay này: trong đó có 3 cung đánh số từ 1 tới 12 là số ghi từ tháng Giêng đến tháng Chạp.

Khởi tháng Giêng tại Dần, tháng 2 tại Mẹo tháng 3 Thìn. Trở lại Dần tháng 4, Mẹo tháng 5, Thìn tháng 6. Trở lại Dần tháng 7, Mẹo tháng 8, Thìn tháng 9. Trở lại Dần tháng 10, Mẹo tháng 11, Thìn tháng 12.

Như trên tay này gồm có tháng Giêng, tháng 4, tháng 7, tháng 10 là tháng tứ mệnh khởi tại Dần, tháng 2, 5, 8, 11 là tháng tứ trọng khởi tại Mẹo và tháng 3, 6, 9, 12 là tháng tứ quý khởi tại Thìn.

Nói khởi là khởi Giáp Tý, tháng cung nào khởi ngay Giáp Tý nơi cung đó luôn luôn thuận hành.

Ví dụ 1: Ngày Kỷ Mão tháng giêng, ngày Kỷ Mão có vị sao nào? Biết được tháng giêng khởi tại cung Dần, cần phải biết Kỷ Mão thuộc vòng giáp gì? Ngày Kỷ Mão khởi

tại Mão là Kỷ lùi lại Dần Mồ, Sửu Đinh, Tý Bính, Hợi Ất đến Tuất là giáp vòng Giáp Tuất. *(Nên nhớ cung muốn tìm con giáp phải điểm nghịch cả can và chi).* Bây giờ biết ngày thuộc Giáp Tuất. – Bắt đầu khởi tháng giêng tại Dần Giáp Tý, thuận tới Mẹo, Giáp Tuất đi luôn Thìn Ất Hợi, Tỵ B ính Tý, Ngọ Đinh Sửu, Mùi Mậu Dần, cung Thân là đến ngày Kỷ Mão có sao giác kỷ hung, nếu qua ngày Canh Thìn cung Dậu gặp nhơn chuyên kiết.

Ví dụ 2: Tháng 5 ngày Quý Tị có vị nào?

Phải tìm ra thuộc giáp nào? Ngày Quý Tị khởi tại Tị là Quý, lùi lại cung Thìn Nhâm, Mẹo Tân, Dần Canh, Sửu Kỷ, Tý Mồ, Hợi Đinh, Tuất Bính, Dậu Ất, Thân Giáp là vòng Giáp Thân. – Biết vòng Giáp Thân rồi. Lại biết tháng 5 khởi Giáp Tý tại cung mẹo. Giáp Tuất cung Thìn, Giáp Thân cung Tị, đến Giáp Thân tại Tị bấm tiếp Dậu cung Ngọ, Tuất cung Mùi, Hợi cung Thân, Tý cung Dậu, Sửu cung Tuất (bỏ 3 cung Hợi Tý Sửu) Dần cung Dần, Mẹo tại Mẹo, Thìn tại Thìn. Ngày Quý Tị tại cung Tị có sao sát cống tốt.

Ví dụ 3: Tháng 12 ngày Giáp Dần kiết hay hung?

Ngày Giáp thì khỏi cần tìm Giáp nữa. – Biết rằng tháng chạp khởi Giáp Tý tại Thìn, Giáp Tuất tại Tị, Giáp Thân tại Ngọ, Giáp Ngũ tại Mùi, Giáp Thìn tại Thân, thì ngày Giáp Dần tại Dậu. Sao nhơn chuyên kiết. – *(Phải nhớ lục giáp: Giáp Tý, Giáp Tuất, Giáp Thân, Giáp Ngũ, Giáp Thìn và Giáp Dần theo thứ tự).*

Ngày xung kị bổn mạng

Nhất đáng dụng hôn nhơn, tu tạo, cất táng, xuất hành các việc, dầu gặp ngày đại kiết mà xung kị bổn mạng thì phải chừa ngay: vì lẽ tương sinh, tương khắc như vầy:

Tương sinh là: Kim sinh Thủy, Thủy sinh Mộc, Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim.

Tương khắc là Kim Khắc Mộc, Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thủy, Thủy khắc Thổ, Hỏa khắc Kim.

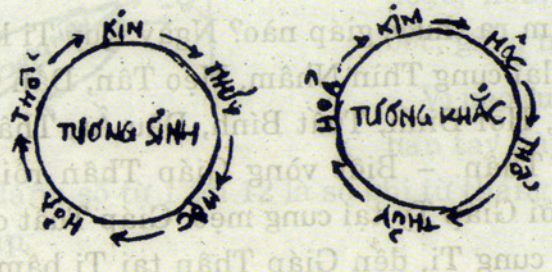

Luật tương sinh là Kim sinh Thủy, vàng đồng sắt gỉ ra nước. Thủy sinh Mộc, có nước yếm cây mới có cỏ cây. Mộc sinh Hỏa có cây kéo ra lửa, nhúm lửa và cầm lửa đặng. Hỏa sinh Thổ là lửa cháy các loại ra tro hườn đất, Thổ sinh Kim là trong lòng đất sinh các mỏ đồng chì thau vàng sắt, v.v...

Luật tương khắc là Kim khắc Mộc, rìu rựa đốn ngã cây. Mộc khắc Thổ, cây trồng ăn xấu đất. Thổ khắc Thủy là lấy đất be chận nước lại. Thủy khắc Hỏa, lấy nước chữa lửa. Hỏa khắc Kim, lửa đốt chảy sắt ngang, v.v...

Trực thuộc Ngũ hành

Bởi thiên can, địa chi đều thuộc Ngũ hành.

Thiên can thuộc Ngũ hành: Giáp Ất thuộc Mộc, Bính Đinh thuộc Hỏa, Mồ Kỷ thuộc Thổ, Canh Tân thuộc Kim, Nhâm Quý thuộc Thủy.

Địa chi thuộc Ngũ hành: Hợi Tý Thủy, Dần Mão Mộc, Tị Ngọ Hỏa, Thân Dậu Kim, Thìn Tuất Sửu Mùi thuộc Thổ. Thiên can là chánh Ngũ hành, nếu xung khắc nhau rất tệ hại hơn Ngũ hành nạp âm khắc nhau. Ngũ hành nạp âm đặng tương sinh chỉ vớt vát phần nào thôi.

Ngũ hành nạp âm bởi can chi phối hợp mà ra như Giáp Tý và Ất Sửu Hải trung kim, Hải trung kim là Ngũ hành nạp âm, v.v...

Địa chi xung nhau là: Tý Ngọ xung, Sửu Mùi xung, Dần Thân xung, Mẹo Dậu xung, Thìn Tuất xung, Tị Hợi xung nhau.

Thế nào gọi là xung kị bổn mạng

Ví dụ 1: Giở lại trang bài 316. Ngày nào xung kị tuổi nào, đề ngày Giáp Tý xung tuổi Mậu Ngũ và Nhâm Ngũ. Giải rõ tuổi Mậu Ngũ trước:

Bởi ngày Giáp thuộc Mộc khắc tuổi Mậu thuộc Thổ, và Tý Ngọ xung nhau gọi là thiên khắc, địa xung đại hung.

Ví dụ : Nói qua tuổi Nhâm Ngũ:

Thấy rằng ngày Giáp thuộc Mộc tuổi Nhâm thuộc Thủy không khắc nhau, song Tý Ngọ xung nhau gọi đơn xung nhẹ hơn... Nhưng bị lấy Giáp Tý Hải trung kim có khắc

tuổi Nhâm Ngũ dương liễu mộc nên phải kị. Vả lại, can chi của ngày khắc tuổi mới đáng kể, nhược can chi của tuổi khắc ngày thì khỏi lo.

Ví dụ 3: Ngày Giáp Tý với tuổi Canh Ngũ, chỉ có Tý Ngọ xung nhau, còn tuổi Canh thuộc Kim khắc lại ngày Giáp Mộc và Ngũ hành nạp âm tuổi Lộ bàng thổ tương sinh với ngày Hải trung kim khỏi lo.

Nhị thập bát tú

28 vị sao này lược mỗi năm có 1 vị quản trị, mỗi tháng cũng có một vị trong đó và mỗi ngày cũng 1 vị trong ấy quản trị như can chi vậy. Mãi đến 7 ngươn gồm 420 năm mới giáp lại, mới gọi là thất ngươn cầm.

Phân 4 câu đọc tắt cho dễ thuộc:

Giác Can Đê Phòng Tâm Vỹ Cơ.

Đẩu Ngưu Nữ Hư Nguy Thất Bích.

Khuê Lâu Vị Mão Tất Chủy Sâm.

Tĩnh Quỷ Liễu Tinh Trương Dực Chẩn.

Bốn vị đứng đầu Giác Đẩu Khuê Tinh đúng vào ngày thứ năm cầm đầu 6 vị kia tiếp theo thứ 6, thứ 7, chủ nhật, thứ 2, thứ ba, và thứ 4 nếu biết ngày có sao gì tất biết đặng ngày đó thứ mấy và sự kiết hung của mỗi vị:

1.– Giác Mộc Giao *(tướng tinh con Sấu)* kiết.
Giác tinh khởi tạo đặng bền lâu.
Học hành đỗ đạt đến công hầu.
Giá thú hôn nhân sanh quý tử.
Mồ phần cất sửa chết trùng đôi.

2.– Can Kim Long, *(tướng tinh con Rồng)* hung.
Can tinh tạo tác khổ khôn lường.
Chẳng đến mươi ngày có họa ương,
Mai táng hôn nhân lầm bữa ấy,
Phòng không hiu quạnh lắm bi thương.

3.– Đê Thổ Lạc *(tướng tinh con Nhím)* hung.
Đê tinh khởi dựng gặp tai hung
Cưới gả hôn nhân họa chập chồng.
Tách bến ra khơi, thuyền bị đắm.
Cất chôn con cháu, chịu bần cùng.

4.– Phòng Nhựt Thố *(tướng tinh con Thỏ)* kiết.
Phòng tinh tạo tác vượng thêm tài,
Phú quý, vinh hoa, phước lộc lai.
Chôn cất xem lừa ngay bữa ấy,
Gia quan tấn tước vị tam thai.

5.– Tâm Nguyệt Hồ *(tướng tinh con Chồn Cáo)* hung.
Tâm linh tạo tác thật nên hung,
Trăm việc khuyên người vẹn thủy chung.
Cất tan hôn nhân đều bất lợi.
Trong ba năm ấy họa trùng trùng.

6.– Vỹ Hỏa Hổ (tướng tinh con Cọp) kiết.
Vỹ tinh, khởi dụng lắm vui mừng,
Mở cửa khai ngòi con cháu hưng.
Cất táng hôn nhân dùng bữa ấy,
Đời đời nối giữ bậc công hầu.

7.– Cơ Thủy Báo (tướng tinh con Beo) kiết.
Cơ tinh tạo tác thật hùng cường,
Mở cửa ra vào đại cát xương.
Gả cưới, táng mai đều cát lợi,
Kho tàng đầy lúa, bạc đầy rương.

8.– Đẩu Mộc Giải (tướng tinh con Cua) kiết
Đẩu tinh tạo tác lợi mười phần,
Sửa, xây, chôn cất, cháu con hưng.
Mở cửa khai ngòi, trâu ngựa phát,
Đính hôn, cưới gả, lắm vui mừng.

9.– Ngưu Kim Ngưu (tướng tinh con Trâu) hung.
Ngưu tinh tạo tác thật tai nguy,
Ruộng vườn bất lợi, chủ suy vi.
Giá thú, khai môn, trùng họa đến,
Heo dê trâu ngựa mỏn lần đi.

10.– Nữ Thổ Bức (tướng tinh con Dơi) hung.
Nữ tinh tạo tác nữ lâm nàn,
Cốt nhục thâm thù tợ hổ lang.
Cất táng, hôn nhân lầm bữa ấy,
Gia tài kiệt quệ bỏ xa làng.

11.– Hư Nguyệt Thử (tướng tinh con Chuột) hung.

Hư tinh tạo tác phải tai ương,
Nam nữ cô phòng kẻ 1 phương.
Nội loạn, dâm loàn, không tiết hạnh.
Cháu con chồng vợ trái luân thường.

12.– Nguy Nguyệt yến (tướng tinh con chim Én) hung.
Nguy tinh chớ khá tạo nhà rường.
Chôn cất, tu bồi, phải huyết thương.
Trổ cửa, khai mương, làm trượng phạt,
Ba năm dính líu những tai ương.

13.– Thất Hỏa Trư (tướng tinh con Heo) kiết.
Thất tinh tu tạo ruộng trâu tăng,
Con cháu nối đời lộc vị thăng.
Lập nghiệp, của tiền, gia trạch vượng,
Hôn nhân cất táng vững ai bằng.

14.– Bích Thủy Du (tướng tinh con Rái) kiết.
Bích tinh tạo tác đặng hưng sùng,
Giá thú, hôn nhân hỷ khí trùng.
Cất táng, cầu tài thêm thịnh vượng,
Khai ngòi, dỡ ngói cháu con đông.

15.– Khuê Mộc Lang (tướng tinh con Chó đồng) hung.
Khuê tinh tạo tác đắc trình tường.
Trên dưới thuận hòa đặng cát xương.
Cất chôn lo ngại tuổi âm khổ.
Dỡ cửa, khai mương, họa chẳng lường.

16.– Lâu Kim Cẩu (tướng tinh con Chó) kiết.
Lâu tinh tạo tác đặng cát xương,

Gia nghiệp phát tài ít kẻ đương.
Hôn nhân thì đặng sanh hiền tử,
Nối đời lộc vị rạng tông đường.

17.– Vị Thố Trĩ (tướng tinh con chim Trĩ) kiết.
Vị tinh tạo tác đặng vinh hoa,
Giàu sang vui hưởng lộc hằng hà,
Chôn cất sau này tăng chức vị.
Hôn nhân ngày ấy được an hòa.

18.– Mão Nhựt Kê (tướng tinh con Gà) hung.
Mão tinh xây dựng phát ruộng trâu,
Chôn cất tai nàn mãi chẳng thôi.
Dỡ cửa hẳn là dời họa đến,
Hôn nhân tuy phải, chịu ly sầu.

19.– Tất Nguyệt Ô (tướng tinh con Quạ) kiết.
Tất tinh tạo tác lợi vô biên,
Đặng ruộng thêm vườn lợi của tiền.
Trổ cửa ngày này nhiều kiết khánh.
Hôn nhân, cất táng, phước roi truyền.

20.– Chủy Hỏa hầu (tướng tinh con Khỉ) hung.
Chủy tinh tạo tác mắc lao hình,
Cất táng phạm lầm lắm sự sinh.
Tam tang hung sự đều do đó,
Kho đụn lương tiền khó giữ gìn.

21.– Sâm Thủy Viên (tướng tinh con Vượn) kiết.
Sâm tinh tạo tác được an hòa.
Văn trường rực rỡ cuộc vinh hoa.

Khai mương, dỡ ngỏ, toàn điềm thạnh,
Cất táng, hôn nhân bị phá gia.

22.– Tĩnh Mộc Can (tướng tinh con chim Cú) kiết.
Tĩnh tinh tạo tác ruộng vườn sanh,
Bảng hổ tên đề xướng nhứt danh.
Chôn cất tua phòng phong bệnh thác,
Khai môn được thể của con sanh.

23.– Quỷ Kim Dương (tướng tinh con Dê) hung.
Quỷ tinh tạo tác ắt suy vong.
Trước thềm vắng bóng chủ nhân ông,
Cất chôn thì đặng thêm quan lộc,
Cưới gả loan phòng định trống không.

24.– Liễu Thổ Chướng (tướng tinh con Cheo) hung.
Sao Liễu tạo làm vướng tội oan,
Nạn tai trộm cướp phải cơ hàn.
Cất chôn cưới gả lầm sao ấy,
Ba năm đôi lượt chẳng nên càng.

25.– Tinh Nhựt Mã (tướng tinh con Ngựa) hung.
Sao Tinh chỉ tốt việc xây phòng,
Tấn lộc gia quan tước vị đồng,
Chớ khá khai mương cùng cất táng,
Mắc vòng ly tán, vợ xa chồng.

26.– Trương Nguyệt Lộc (tướng tinh con Nai) kiết.
Trương tinh ngày ấy tạo nền rường,
Nối nghiệp công hầu cận đế vương.
Cất táng, khai mương, tiền của đến,

Hôn nhân hòa hiệp, phước miên trường.

27.– Dực Hỏa Xà (tướng tinh con Rắn) hung.
Dực tinh tối kị dựng nhà rường,
Ba năm hai lượt chủ nhơn vong.
Cất táng hôn nhân đều bất lợi,
Thiếu nữ lăng loàn khó trị xong.

28.– Chẩn Thủy Dẫn (tướng tinh con Trùng) kiết.
Chẩn tinh tạo tác được càng hay,
Hôn nhân lại hẳn lắm duyên may.
Chôn cất, văn tinh từng chiếu thấu,
Tay vàng tay ngọc, phước sâu dày.

Hán Việt định nghĩa

Đoạn này dịch nghĩa những chữ cần hiểu của Hán văn trong tập này ra Việt văn:

A.– Ác nhơn: kẻ hung bạo. Ác tật: tàn tật nguy hiểm. Âm nhơn: người tuổi âm. An môn: để cửa. An táng: chôn cất...

B.– Bá sự kị: trăm việc kị. Bại: thất bại. Bần cùng: nghèo túng. Bần khổ: nghèo khó. Bất chỉ: không ngớt. Bất lâm: không tới. Bất lợi: không lợi. Bất năng: không thương. Bất nghi: chớ nên. Bất nghĩa: không ơn nghĩa. Bất thâu: không thâu được. Bất thủ giả: không giữ được. Bất tải: không chừng. Bế huyệt: lấp hang.

C.– Các: thường. Cai chiếu: soi vào. Cải hoán: thay đổi. Cánh: lại còn. Cánh kị: lại còn kị. Cát trung hung triệu: tốt trong điềm hung. Châu niên: giáp năm. Chi: chỉnh. Chiêu: chiêu tập. Chủ: sinh ra. Chư sự: các việc. Chung: về sau. Cô quả: côi cút góa bụa. Cố: cho nên. Cổ hạc: kèn trống. Cốc: đều trọn. Cụ: toàn. Chánh ngoạt: tháng Giêng. Cập: đề cập. Cánh da: lại thêm.

D.– Di cư: dời chỗ ở. Di tỷ: dời bếp. Dư Thìn: những Thìn khác. Dư Dậu: những Dậu khác. Dụng: dùng. Dụng sự: dùng việc. Dương: dê.

Đ.– Đa: nhiều. Đại: to lớn. Đắc: đặng. Đẳng sự: các việc. Đầu: cái đầu. Địch lang: ruộng đất của cải. Định táng: đặt đá tảng dựng nhà. Đoạn nhũ: dứt sữa. Động thổ: cày xới đất. Đại ngoạt: tháng đủ.

G.– Gia quan: lên chức. Danh đăng hổ bảng: thi đậu. Gia: thêm. Gia môn: nhà cửa. Gia nội: trong nhà. Giá thú: cưới gả. Gia trưởng: chủ nhà. Giai kị: đều kị. Giai vi: đều là. Giai kiết: đều tốt. Gia phá: hư nhà.

H. Hiệp bàn: khép hòm. Hình: hình phạt. Hạnh thông: suôn sẻ. Hổ giảo: xọp xé. Hoành họa, hoành tụng: tai họa, thưa kiện bất ngờ. Hỏa: lửa. Hoạnh tài: của may. Hội thân: nhóm họ. Hổ lang: cọp sói. Hôn nhân: cưới hỏi. Hưng công: khởi công. Hưỡn: chậm trễ. Hườn phước nguyện: cúng trả lễ. Huyết quang: máu me. Huynh đệ: anh em. Hậu: sau.

I. Ích: thêm. Ích tử tôn; thêm con cháu.

K.– Kị: kiêng cữ. Kết hôn: làm vợ chồng. Khách tử: chết xứ người ta. Khai sơn: vỡ đất (phá núi). Khai tinh: vét giếng. Khai trương: mở cửa hàng. Khởi tạo: khởi làm. Kiến: thấy. Kiết: lành. Kim ngân: vàng bạc. Khốc khấp: khóc lóc. Khẩu thiệt: tranh cãi. Khố mãng: kho đầy.

L.– Lang khuyện: chuồng súc vật. Lợi: lời thêm. Lục súc: thú nuôi.

M.– Mai táng: chôn cất. Mục: con mắt.

N.– Nạp thể: nhận lời. Nan: khó. Nghi: nên dùng. Nghĩa bộc: tớ tốt. Nghinh hôn: rước dâu. Ngưu: trâu. Nhập học: vô học. Nhập trạch: về nhà mới. Nhơn tích: Người nhà. Nhứt thiết: bất câu. Niên nội: trong năm. Nô tỳ: tôi tớ. Nữ lang: cô gái. Nhơn khẩu: người nói giúp.

O.– Ốc ngoại: ngoài nhà.

P.– Phá thổ: vỡ đất. Phân táng: phân rẽ. Phạt mộc: đốn gỗ. Phát thuyền: ra ghe. Phát: phát đạt. Phòng: ngừa. Phó

nhậm: đi nhậm chức. Phòng ốc: nhà cửa buồng the. Phước tinh: sao tốt. Phụ tử: cha con.

Q.– Quả phụ: đàn bà góa. Quân: đều là. Quan phi: việc quan vô cớ. Quan tư: việc bữa qua. Quan tụng: việc kiện cáo.

S.– Sản ách: nạn lúc sanh. Sản nạn: sanh đẻ tai nạn. Sản tử: chết vì đẻ. Sản nghiệp: gia sản sự nghiệp. Sanh cơ: đóng hòm và xây mộ để sẵn. Sanh tai: mang tai họa. Sát nhơn: sự giết người (giết người). Sính lễ: lễ vật cưới hỏi. Sơ nhứt: mùng một. Song tấn: gấp đôi.

T.– Tác khả: tì khá. Tai: nạn. Tài lộc: của và lộc vị. Tàm: con tằm. Tấn: phát thêm. Tăng: lên, thêm. Tham quan: dự việc quan. Thọ: lãnh, chịu. Thị phi: thiệt dối không đâu. Thối tài: của cải sút kém. Thiêm: thêm. Thương lụy: quan hệ. Thương khố: vừa kho. Thượng cát: rất tốt. Thượng lương: gác đòn dông. Thượng quan: đi lên quan. Thượng hung: độc hại. Thương: thiệt hại. Thận: dè dặt. Thủ túc: tay chân. Thang hỏa chi ách: nạn nước sôi, lửa bỏng. Thiêm đinh: thêm người. Thụ trụ: dựng cột, thứ kiết, lành ít. Tiên: trước. Tiểu ngoạt: tháng thiếu. Tiểu khẩu: gây nhỏ. Tiểu sản: nằm bếp dối. Tiểu tác: làm ít. Tiểu nhơn: kẻ hèn. Tiệm thảo: phát cỏ. Tiện kiến: bèn thấy. Tiểu phòng: ngừa sơ. Tiểu tiểu: nhỏ nhen. Tổn: kém. Tổn thương: bị thương tích. Tiếp dẫn: đỡ đầu. Tranh tụng: tranh kiện. Trị điền sản: của thêm giá trị. Trì: chậm. Trì chí: chậm đến. Triệu: điềm. Trùng tang: chết trùng. Trưởng phòng: người làm đầu. Trưởng ấu: Lớn nhỏ. Tu tạo: sửa sang. Tự ải: chết nghiệp. Tử biệt: chết mất. Tu chỉnh: chỉnh đốn. Tu tác:

sửa làm lại. Tự lai: tự nhiên lại. Tử tôn: con cháu. Tùng thử: nhờ đó. Tựu kiến: lại thấy. Tuy: rằng. Tổn tiểu khẩu: bị gièm pha.

U.– Ung lục: sung túc. Ứng nghiệm: có kết quả.

V.– Việc: cũng. Việc nghi: cũng nên dùng. Vi diệu: là hay. Viễn hành: đi xa. Vinh mưu: định kế hoạch. Vô: không. Vĩnh: bền vững. Vô giải: không giải thoát. Vong: mất, chết. Vượng: thạnh vượng. Vinh vi: định làm.

X.– Xà thương: rắn cắn. Xích khẩu: mang miệng tiếng. Xuất hành: đi sanh phương. Xuất quân: dấy binh. Xứng tâm: phỉ lòng. Xương thạnh: thạnh mậu. Xử sự: chuyện dở.

Cách coi bản đồ giá thú

Thứ nhứt coi: hiệp thành khai là chọn ngày trực thành hoặc trực khai. Bản đồ lập thành 12 tháng giá thú từng có: huỳnh đạo hay tam hạp hoặc cả dọc như; sát cha, cùng tử, lôi đả, trùng trai, v.v... Nếu ở vào ô ngày nào là ngày đó các vị ấy, như ở ô ngày Tý là ngày đó có vị ấy, nhược bằng đề cạnh: Nguyệt đức, nguyệt ân là ngày Canh Tý có 2 vị Nguyệt đức và Nguyệt ân, nếu là Giáp Tý, Bính Tý, Mậu Tý, Nhâm Tý đều không có 2 vị ấy.

Thêm một ví dụ: trong ô ngày Sửu đề: Đinh Quý: trực tinh là Đinh Sửu và Quý Sửu có sao trực tinh còn lại Ất Sửu Kỷ Sửu và Tân Sửu thì không có trực tinh.

Còn những ngày có ghi thượng kiết, đại kiết, trung kiết, hạ kiết là ngày được sách xưa chọn sẵn tốt một phần nào vậy.

Thứ hai coi: mỗi tháng trong khuôn chính giữa có 4 con dấu là: hành giá, nhập nhoái, an sàng, Bạch hổ – Hành giá gả đưa rước dâu, nhập nhoái là cưới ở luôn nhà vợ, hoặc đám hỏi gọi là nạp tế.

Hành giá	Trù, Đường, Đệ, Táo	là tốt
	Ông, Cô, Phu, Phụ	là xấu
Nhập nhoái	Hộ, Đệ, Môn, Táo, Trù	là tốt
	Ông, Cô, Phu	là xấu
An sàng	Bình, Phú, Địa, An	là tốt
	Báo, Bịnh, Hung, Vượng	là xấu
Bạch hổ	Môn, Lộ, Đường, Sàng	là tốt
	Trù, Táo, Tử, Đệ	là xấu

Xin coi trên đây thì biết tốt hay xấu để mà dùng.

Bản đồ lập thành sẵn

Huỳnh đạo
Đinh : thiên đức. Quý : thượng kiết.
Tân : nguyệt đức, nguyệt đức hiệp.
☆
Hượt diệu, băng tiêu.
Nguyệt hại, sát chủ, thiên cang,
nguyệt hình, thiên địa hoang vu.

TỴ — **Phòng : Phục đoạn**

Tam hạp
Bính : nguyệt đức, nguyệt ân.
Nhâm : thiên đức hiệp, thượng kiết
☆
Giáp : sát cống, thiên hậu
Thuỷ triều

NGỌ — **Giác : Phục đoạn**

Lục nghi, thiên bửu
Bính : nguyệt ân, nguyệt đức...
Giáp : thiên hậu
Bính, Canh : nhơn chuyên
Nhâm : thiên đức hiệp
Giáp, Mậu : trực tinh.
☆
Yểm đối, thiên tặc, địa hùng,
khô tiêu, không phòng, không sàng
Thiên cẩu, đoạt giá.

THÌN — **Cơ : Phục đoạn**

THÁNG
1
GIÁ THÚ
Chọn trong các ngày này :
Ngày tốt : 2-4-6-10-12-26-28-30
Ngày thường : 15-16-19-24-29
Kỵ :
Ngày Hợi, Phá, Bình, Thâu
Ngày xung khắc bổn mạng :
Tử ly, tử tuyệt
Kim thần thất sát

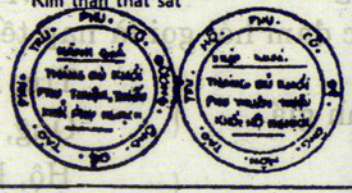

Đinh Tân Kỷ : bất tương
Tân : nguyệt đức, nguyệt đức hiệp
Đinh : thiên đức. Kỷ : nhơn dân hiệp
☆
Đại thời, thiên cẩu vỹ
Đinh : ly sào

MẸO — **Nữ : Phục đoạn**

Thiên đế
Bính : nguyệt đức, nguyệt ân,
bất tương. Mậu : nhơn dân hiệp
Canh : trung kiết, Canh bất tương
Nhâm : thiên đức hiệp. Giáp :
thiên hậu
☆
Vãng vong, trùng tang
Giáp : dương sai

DẦN — **Thất : Phục đoạn**

Tục thế, minh tinh
Đinh : thiên đức
Tân : nguyệt đức, nguyệt đức hiệp
Kỷ : nhơn chuyên. Đinh, Quý :
trực tinh. Ất, Đinh, Quý : thượng
kiết. Đinh, Tân, Kỷ : bất tương.
☆
Quy kỵ, ất : hồng de sát

SỬU — **Đẩu : Phục đoạn**

Tháng Giêng lễ Giá Thú

Thiên thành
Đinh : thiên đức. Ất : trực tinh
Tân : nguyệt đức, nguyệt đức hiệp
Tân, Đinh : nhơn chuyên
☆

Trương : Phục đoạn — MÙI

Không kỵ : Cưới dâu tuổi Mẹo,
tuổi Dậu, đôi bên suôi gia, dâu rể,
mai mối (tốt).
Kỵ :
Hoành thiên châu tước : mùng 1
Không vong : ngày 14-22
Xích khẩu : mùng 3-9-15
Nguyệt kỵ : mùng 5-14-23
Tam nương : 3-7-13-18-22-27



Bính, Nhâm : sát cống
Bính, Canh : bất tương
Bính : nguyệt đức, nguyệt ân
Nhâm : thiên đức hiệp, thượng kiết
Giáp : thiên hậu
☆
Bì ma sát, sát chủ dương
Thiên địa ly biệt

Hư : Phục đoạn — TÝ

Nhâm : thiên đức hiệp
Bính : nguyệt đức, nguyệt ân
Giáp : thiên hậu
☆
Nguyệt sát
Mậu : nhơn dân ly
Canh : chánh phế

Quỷ : Phục đoạn — THÂN

Đinh : thiên đức
Tân : nguyệt đức, nguyệt đức hiệp
Ất, Tân : sát cống
☆
Hồng sa, nhơn cách, địa quả
Thiên cẩu đầu, ngưu lang
Kỷ : nhơn dân ly
Tân : chánh phế

Chuỷ : Phục đoạn — DẬU

Dương đức. Giáp : thiên hậu
Bính : nguyệt đức, nguyệt ân
Nhâm : thiên đức hiệp
Mậu : nhơn chuyên
Bính, Nhâm : trực tinh
☆
Nguyệt yểm, thiên hùng
Tử biệt, đại hung
Mậu : Ly sào. Giáp : hồng de
Canh : âm tá. Bính : thọ tử

Vị : Phục đoạn — TUẤT

Lục hạp
Đinh : thiên đức
Tân : nguyệt đức, nguyệt đức hiệp
☆
Kiếp sát, hà khôi, nghiêu bại
Kỷ : ly sào

Bích : Phục đoạn — HỢI

Bản đồ lập thành sẵn

Kỷ : nguyệt đức hiệp
Quý : sát cống, thượng kiết
Đinh : nguyệt ân

☆

Vãng vong... địa hùng... nhâm thần... thiên cẩu... không phòng

TỴ — **Phòng : Phục đoạn**

Thiên bửu. Bính : thiên hậu
Giáp : nguyệt đức. Quý : trực tinh
Canh, Bính : nhơn chuyên
Nhâm : thượng kiết

☆

Hà khôi

NGỌ — **Giác : Phục đoạn**

Bính : thiên hậu
Giáp : nguyệt đức

☆

Nguyệt hại, không sàng
Nhâm : thọ tử

THÌN — **Cơ : Phục đoạn**

TI tháng
2
GIÁ THÚ
Chọn trong những ngày này :
Ngày tốt : 2-4-6-10-12-15 26-28-30
Ngày thường : 11-16-21-24-29
Kỵ :
Ngày Hợi, Phá, Bình, Thâu...
Tứ ly, tứ tuyệt
Kim thần thất sát

Thiên đế
Minh tinh, lục nghi
Kỷ : thiên nguyệt, đức hiệp
Đinh : nguyệt ân
Ất, Kỷ : nhơn chuyên
Đinh, Quý : trực tinh
Kỷ : nhơn dân hiệp

☆

Yểm đối, thiên quả, thiên cẩu vỹ
Đinh : ly sào. Ất : dương thổ

MẸO — **Nữ : Phục đoạn**

Canh : đại kiết
Giáp : nguyệt đức. Mậu : nhơn dân hiệp. Bính, Canh : bất tương.
Bính, Nhâm : sát cống
Bính : thiên hậu

☆

Quy kỵ

DẦN — **Thất : Phục đoạn**

Ất, Đinh, Kỷ : bất tương
Kỷ : thiên nguyệt đức hiệp
Ất, Đinh, Quý : thượng kiết

☆

Sát chủ dương, khô tiêu, thuỷ triều, đoạt giá
Quý : ly biệt

SỬU — **Đẩu : Phục đoạn**

Tháng Hai lễ Giá Thú

Huỳnh đạo. Tục thế
Kỷ : thiên nguyệt đức hiệp
Đinh : nguyệt ân

☆

Nhơn cách

Trương : Phục đoạn — MÙI

Thiên đức. Bính : thiên hậu
Giáp : nguyệt đức
Giáp, Canh : sát cống

☆

Kiếp sát, trùng tang
Mậu : nhơn dân ly
Canh : chánh phế

Quỷ : Phục đoạn — THÂN

Không kỵ : Cưới dâu tuổi Dần tuổi Thân, 2 bên suôi gia, dâu rể và mai mối [tốt]

Kỵ :
Hoành thiên Châu tước : Mùng 1
Tam nương : 3-7-13-18-22-27
Nguyệt kỵ : 5-14-23
Xích khẩu : 2-8-14
Không vong : ... 12-21



Thiên thành
Kỷ : Thiên nguyệt đức hiệp
Ất, Tân : trực tinh
Đinh : nguyệt ân, nhơn chuyên

☆

Nguyệt yểm, nguyệt phá, địa quả, thiên tặc, thiên cẩu đầu, hoang vu, hồng sa sát, bì ma sát
Kỷ : nhơn dân ly
Tân : Âm thổ, chánh phế

Chuỷ : Phục đoạn — DẬU

Lục hạp. Bính : thiên hậu
Bính, Canh : bất tương
Giáp : nguyệt đức

☆

Nghiêu bại, hượt diệu, tử biệt
Mậu : ly sào. Giáp : hồng de

Vị : Phục đoạn — TUẤT

Dương đức. Bính : thiên hậu
Bính, Canh : bất tương
Giáp : nguyệt đức. Mậu : nhơn chuyên
Bính, Nhâm : trực tinh. Nhâm : thượng kiết

☆

Sát chủ, nguyệt hình, thiên can, băng tiêu, hàm trì

Hư : Phục đoạn — TÝ

Đinh : nguyệt ân, bất tương
Kỷ : thiên nguyệt đức hiệp
Ất, Tân : sát cống

☆

Thiên hùng
Kỷ : ly sào

Bích : Phục đoạn — HỢI

Ất, Kỷ : nhơn chuyên
Quý : trực tinh, thượng kiết
☆
Nhơn cách. kiếp sát

TỴ — Phòng : Phục đoạn

Nhâm : thượng kiết, thiên hậu
☆
Bì ma sát, địa hùng, thiên cẩu

NGỌ — Giác : Phục đoạn

Thiên đế
Nhâm : sát cống, thiên hậu
☆
Nguyệt hình, không sàng
Mậu : ly sào. Bính : dương thố

THÌN — Cơ : Phục đoạn

THÁNG
3
GIÁ THÚ
Chọn trong những ngày này :
Ngày tốt : 11-12-21-24-29
Ngày thường : 2-4-6-9-10-26-28-30
Kỵ :
Ngày Hợi, Phá, Bình, Thâu
Ngày xung khắc bổn mạng :
Tứ ly, tứ tuyệt
Kim thần thất sát

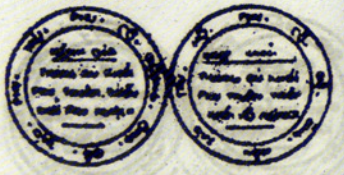

Tân : trực tinh
Kỷ : nhơn dân hiệp
☆
Nguyệt hại, thiên cẩu vỹ
Đinh : ly sào

MẸO — Nữ : Phục đoạn

Dương đức. Nhâm : thiên hậu
Mậu, Giáp : nhơn chuyên
Canh : thứ kiết
Bính, Nhâm : trực tinh
Mậu : nhơn dân hiệp
☆
Yểm đối, thiên tặc

DẦN — Thất : Phục đoạn

Ất, Đinh, Kỷ : bất tương
Kỷ, Tân : sát cống
Ất, Đinh, Quý : thượng kiết
☆
Câu giảo, hồng sa, hoang vu
Sát chủ dương
Ất : hồng de

SỬU — Đẩu : Phục đoạn

Kỷ, Quý : sát cống
☆
Sát chủ, hượt diệu, thiên can, đoạt giá

MÙI — Trương : Phục đoạn

Nhâm : thiên hậu
Bính : nhơn chuyên
Giáp, Canh : trực tinh
☆
Vãng vong, nguyệt yểm, thuỷ triều
Mậu : nhơn dân ly
Canh : âm thố, chánh phế

THÂN — Quỷ : Phục đoạn

Không kỵ : cưới dâu tuổi Tỵ tuổi Hợi đôi bên suôi gia và mai mối rể dâu tốt.
Kỵ :
Hồng de, châu tước : mùng 1
Tam nương : 3-7-13-18-22-27
Nguyệt kỵ : 5-14-23
Xích khẩu : 1-7-13
Không vong : ...12...



Huỳnh đạo
Ất, Đinh, Kỷ : bất tương
☆
Nghiêu bại, đại thời, địa quả, thiên cẩu đầu, ngưu lang
Kỷ : nhơn dân ly
Tân : chánh phế

DẬU — Chuỷ : Phục đoạn

Giáp, Mậu : bất tương
Nhâm : thiên hậu
Giáp, Canh : sát cống
☆
Tử biệt, nguyệt phá, khô tiêu
Mậu : ly sào
Giáp : hồng de

TUẤT — Vị : Phục đoạn

Giáp, Bính : bất tương
Nhâm : đại kiết, thiên hậu
☆
Không phòng, quy kỵ, thiên hùng
Mậu : ly biệt

TÝ — Hư : Phục đoạn

Ất : trực tinh
Kỷ, Quý : nhơn chuyên
☆
Trùng trai
Tân : thọ tử
Kỷ : ly sào

HỢI — Bích : Phục đoạn

Thiên đế
Tân : thiên đức. Kỷ : nguyệt ân
Ất : nguyệt đức, nguyệt đức hiệp
Ất, Quý : thượng kiết
☆
Trùng trai
Kỷ : ly sào. Đinh : dương thổ, thọ tử

TỴ — **Phòng : Phục đoạn**

Canh : nguyệt đức, thiên hậu
Bính : thiên đức hiệp
Giáp : sát cống
Nhâm : thượng kiết
☆
Hàm trì, thiên cẩu đầu

NGỌ — **Giác : Phục đoạn**

Dương đức
Canh : nguyệt đức, thiên hậu
Bính : thiên đức hiệp
Canh, Bính : nhơn chuyên
Giáp, Mậu : trực tinh
☆
Bính : ly biệt, Nhâm : hồng de

THÌN — **Cơ : Phục đoạn**

THÁNG
4
GIÁ THÚ
Chọn trong những ngày này :
Ngày tốt : 8-11-15-16-19-21-24
Ngày thường : 2-4-10-12-20-26-28
Kỵ :
Ngày Hợi, Phá, Bình, Thâu
Ngày xung khắc bổn mạng
Tứ ly, tứ tuyệt
Kim thần thất sát



Tân : thiên đức
Đinh, Quý : sát cống
Ất : nguyệt đức, nguyệt đức hiệp
Kỷ : nguyệt ân, nhơn dân hiệp
Ất, Quý : thượng kiết
☆
Nhơn cách, sát chủ, bì ma sát,
ngưu lang, thuỷ triều

MẸO — **Nữ : Phục đoạn**

Canh : nguyệt đức, thượng kiết,
thiên hậu
Bính : thiên đức hiệp
Mậu : nhơn dân hiệp
☆
Kiếp sát, thiên can, nguyệt hại

DẦN — **Thất : Phục đoạn**

Thiên thành, lục nghi
Ất : nguyệt đức, nguyệt đức hiệp
Tân : thiên đức
Kỷ : nguyệt ân, nhơn chuyên
Đinh, Quý : trực tinh
Ất, Đinh, Quý : thượng kiết
☆
Quy kị, tử biệt, thiên hùng,
yểm đối. Tân : ly sào

SỬU — **Đẩu : Phục đoạn**

Minh tinh
Tân : thiên đức. Kỷ : nguyệt ân
Ất nguyệt đức hiệp, trực tinh
Tân, Đinh : nhơn chuyên
☆
Không sàng, nguyệt yểm, thiên tặc
Địa hùng, thiên cẩu, khô tiêu
Quý : hồng de. Đinh : âm thổ

Trương : Phục đoạn — MÙI

Không kỵ : cưới dâu tuổi Thìn tuổi Tuất
đôi bên suôi gia dâu rể và mai mối tốt
Kỵ :
Hoành thiên, châu tước : mùng 1
Tam nương : 3-7-13-18-22-27
Nguyệt kỵ : 5-14-23
Xích khẩu : 11-19
Không vong : 6-12-18



Giáp, Bính, Mậu : bất tương
Canh : nguyệt đức, thiên hậu
Bính : thiên đức hiệp, thượng kiết
Bính, Nhâm : sát cống
☆
Thiên cẩu vỹ, hượt diệu, địa quả, đoạt giả

Hư : Phục đoạn — TỴ

Lục hạp, tục thế
Giáp, Bính, Mậu : bất tương
Canh : nguyệt đức, thiên hậu
Bính : thiên đức hiệp
☆
Nghiêu bại, nguyệt hình, hoang vu
Hà khôi, băng tiêu
Mậu : nhơn dân ly
Nhâm, Mậu : ly sào

Quỷ : Phục đoạn — THÂN

Ất, Đinh : bất tương
Tân : thiên đức. Kỷ : nguyệt ân
Ất : nguyệt đức, nguyệt đức hiệp
Ất, Tân : sát cống
☆
Hồng sa sát
Kỷ : nhơn dân ly

Chuỷ : Phục đoạn — DẬU

Thiên bửu
Bính, Giáp, Mậu : bất tương
Canh : nguyệt đức, thiên hậu
Mậu : nhơn dân hiệp
Bính : thiên đức hiệp
Bính, Nhâm : trực tinh
☆
Không phòng, sát chủ dương
Nhâm : chánh phế

Vị : Phục đoạn — TUẤT

Huỳnh đạo
Tân : thiên đức. Kỷ : nguyệt ân
Ất : nguyệt đức, nguyệt đức hiệp
☆
Nguyệt phá, vãng vong
Quý : chánh phế

Bích : Phục đoạn — HỢI

Bản đồ lập thành sẵn

Tân : thiên đức hiệp
Quý : sát cống
Ất, Quý : thượng kiết

☆

Hồng sa sát
Kỷ : ly sào. Đinh : ly biệt

TỴ — **Phòng : Phục đoạn**

Dương đức, thiên đế
Giáp : trực tinh, thiên hậu
Bính : nguyệt đức. Mậu : nguyệt ân
Canh, Bính : nhơn chuyên

☆

Nguyệt yểm, thiên quả, nguyệt hình, thiên cẩu đầu. Bính : âm dương thố

NGỌ — **Giác : Phục đoạn**

Giáp : thiên hậu
Mậu : nguyệt ân
Bính : nguyệt đức, hạ kiết

☆

Sát chủ dương

THÌN — **Cơ : Phục đoạn**

THÁNG
5
GIÁ THÚ

Chọn trong những ngày này :
Ngày tốt : 8-11-15-19-21-24
Ngày thường : 2-6-10-12-20-26-30

Kỵ :
Ngày Hợi, Phá, Bình, Thâu
Ngày xung khắc bổn mạng
Tứ ly, tứ tuyệt
Kim thần thất sát



Thiên thành, tục thế
Tân : nguyệt đức hiệp
Kỷ : nhơn dân hiệp
Ất, Kỷ : nhơn chuyên
Đinh, Quý : trực tinh
Ất, Quý : thượng kiết

☆

Hà khôi, vãng vong, đại thời, khô tiêu, đoạt giá, ngưu lang

MẸO — **Nữ : Phục đoạn**

Thiên đức hiệp. Giáp : thiên hậu
Bính, Nhâm : sát cống
Mậu : nguyệt ân, nhơn dân hiệp
Bính : nguyệt đức
Canh : trung kiết

☆

Quy kỵ, thiên hùng

DẦN — **Thất : Phục đoạn**

Huỳnh đạo
Tân : nguyệt đức

☆

Tử biệt, nhơn cách, nguyệt hại
Tân : ly sào

SỬU — **Đẩu : Phục đoạn**

Tháng Năm lễ Giá Thú

Lục hạp
Ất, Quý : bất tương
Tân : nguyệt đức hiệp, hạ kiết

Không sàng, nghiêu bại
Quý : hồng de

Trương : Phục đoạn — MÙI

Giáp : thiên hậu
Mậu, Giáp, Bính : bất tương
Bính : nguyệt đức. Mậu : nguyệt ân
Giáp, Canh : sát cống

☆

Sát chủ, thiên cẩu, địa hùng
Mậu : nhơn dân ly
Nhâm, Mậu : ly sào

Quỷ : Phục đoạn — THÂN

Không kỵ : cưới dâu tuổi Sửu, tuổi Mùi hai bên suôi gia dâu rể và mai mối [tốt]
Kỵ :
Hoành thiên, châu tước : mùng 1
Tam nương : 5-14-23
Không vong : 10-18
Xích khẩu : 5-17-27



Minh tinh. Giáp : thiên hậu
Ất, Quý : bất tương
Ất, Tân : trực tinh
Bính : nhơn chuyên
Tân : nguyệt đức hiệp, hạ kiết

☆

Thiên can
Kỷ : nhơn dân ly

Chuỷ : Phục đoạn — DẬU

Giáp, Bính, Mậu : bất tương
Bính : nguyệt đức
Mậu : nguyệt ân
Giáp : thiên hậu

☆

Thuỷ triều
Nhâm : chánh phế

Vị : Phục đoạn — TUẤT

Lục nghi, thiên bửu. Giáp : thiên hậu
Mậu : nguuyệt ân, nhơn chuyên
Bính, Nhâm : trực tinh
Bính : nguyệt đức, thượng kiết

☆

Thiên tặc, yểm đối, nguyệt phá, hoang vu địa quả, trùng trai, bì ma sát, thiên cẩu vỹ
Mậu : thọ tử

Hư : Phục đoạn — TÝ

Thiên đức
Ất : bất tương
Tân : nguyệt đức hiệp
Ất, Tân : sát cống

☆

Không phòng, kiếp sát
Quý : chánh phế

Bích : Phục đoạn — HỢI

Thiên thành, thiên đức hiệp
Kỷ : nguyệt đức hiệp
Tân : nguyệt ân
Ất, Kỷ : nhơn chuyên. Quý : trực tinh
Ất, Quý : thượng kiết

☆

Nguyệt yểm, thiên tặc, thuỷ triều
Kỷ : ly sào. Đinh : ly biệt, âm thố

TỴ — **Phòng : Phục đoạn**

Lục hạp. Bính : thiên hậu
Giáp, Nhâm, Mậu : bất tương
Giáp : thiên nguyệt đức
Nhâm : thượng kiết

☆

Vãng vong, thiên cẩu đầu
Nghiêu bại, trùng trai
Bính : thọ tử

NGỌ — **Giác : Phục đoạn**

Bính : hạ kiết, thiên hậu
Giáp : thiên nguyệt đức
Nhâm : sát cống

☆

Thiên can, hoang vu
Sát chủ dương

THÌN — **Cơ : Phục đoạn**

THÁNG
6
GIÁ THÚ
Chọn trong những ngày này :
Ngày tốt : 8-15-19-21-24
Ngày thường : 2-6-11-12-26-30
Kỵ :
Ngày Hợi, Phá, Bình, Thâu
Ngày xung khắc bổn mạng
Tứ ly, tứ tuyệt
Kim thần thất sát



Huỳnh đạo
Kỷ : nguyệt đức hiệp, nhơn dân hiệp
Tân : nguyệt ân, trực tinh
Ất, Quý : thượng kiết

☆

Thiên hùng, ngưu lang

MẸO — **Nữ : Phục đoạn**

Thiên bửu. Bính : thiên hậu
Giáp : thiên nguyệt đức
Giáp, Mậu : nhơn chuyên
Bính, Nhâm : trực tinh
Mậu : nhơn dân hiệp

☆

Hươt diệu

DẦN — **Thất : Phục đoạn**

Tân : nguyệt ân
Kỷ, Tân : sát cống
Kỷ : nguyệt đức hiệp, hạ kiết
Ất, Đinh, Quý : thượng kiết

☆

Tử biệt, nguyệt hình, nguyệt phá, hồng sa sát
Tân : ly sào

SỬU — **Đẩu : Phục đoạn**

Thiên đế
Ất, Quý : bất tương
Kỷ : nguyệt đức hiệp
Tân : nguyệt ân
Kỷ, Quý : sát cống. Ất : hạ kiết

☆

Không phòng, không sàng
Quý : hồng de. Bính : dương thố

Trương : Phục đoạn — **MÙI**

Dương đức
Giáp, Nhâm, Mậu : bất tương
Bính : nhơn chuyên, thiên hậu
Giáp : thiên nguyệt đức
Giáp, Canh : trực tinh

☆

Kiếp sát
Mậu : nhơn dân ly
Nhâm, Mậu : ly sào

Quỷ : Phục đoạn — **THÂN**

Không kỵ : cưới dâu tuổi Tý tuổi Ngọ
2 bên suôi gia dâu rể và mối mai [tốt]
Kỵ :
Hoành thiên, châu tước : mùng 1
Tam nương : 3-7-13-18-22-27
Nguyệt kỵ : 5-14-23
Không vong : 9-17
Xích khẩu : 4-10-16



Tục thế
Ất, Quý : bất tương
Tân : nguyệt ân, hạ kiết
Kỷ : nguyệt đức hiệp

☆

Bì ma sát, địa hùng
Kỷ : nhơn dân ly

Chuỷ : Phục đoạn — **DẬU**

Bính : thiên hậu
Giáp, Nhâm, Mậu : bất tương
Giáp : thiên nguyệt đức
Giáp, Canh : sát cống

☆

Sát chủ, câu giảo, băng tiêu
Nhâm : chánh phế

Vị : Phục đoạn — **TUẤT**

Bích : thượng kiết, thiên hậu
Giáp : thiên nguyệt đức

☆

Quy kỵ, đại thời, thiên cẩu vỹ, nguyệt hại, địa quả, khô tiêu

Hư : Phục đoạn — **TÝ**

Lục nghi, minh tinh
Kỷ : nguyệt đức hiệp. Tân : nguyệt ân
Kỷ, Quý : nhơn chuyên. Ất : trực tinh

☆

Nhơn cách, yểm đối, đoạt giá
Quý : chánh phế

Bích : Phục đoạn — **HỢI**

Huỳnh đạo, lục hạp
Ất, Quý : bất tương
Quý : thiên đức. Đinh : nguyệt đức hiệp
Ất, Quý : thượng kiết
Kiếp sát, hà khôi, nghiêu bại
Tân : ly sào

TỴ — Phòng : Phục đoạn

Giáp, Nhâm, Mậu : bất tương
Nhâm : nguyệt đức, nguyệt ân, thiên hậu
Mậu : thiên đức hiệp
Giáp : sát cống
Bì ma sát
Nhâm, Mậu : ly sào

NGỌ — Giác : Phục đoạn

Thiên thành
Ất, Quý : bất tương
Quý : thiên đức
Đinh : nguyệt đức hiệp
Ất : trực tinh, hạ kiết
Tân, Đinh : nhơn chuyên
☆
Trương : Phục đoạn

MÙI

Thiên đế
Mậu, giáp, Nhâm : bất tương
Nhâm : nguyệt đức, nguyệt ân, thiên hậu
Mậu : thiên đức hiệp
☆
Ngưu lang
Mậu : nhơn dân ly
Canh : dương thố
Quỷ : Phục đoạn

THÂN

Tục thế : thiên bửu
Nhâm : nguyệt đức, nguyệt ân, thiên hậu
Giáp, Mậu : trực tinh
Mậu : thiên đức hiệp
Canh, Bính : nhơn chuyên. Bính : hạ kiết
Tử biệt, nguyệt yểm, thiên hùng
Giáp : âm thố

THÌN — Cơ : Phục đoạn

THÁNG
7
GIÁ THÚ
Chọn trong những ngày này :
Ngày tốt : 11-15-17-19-21-24-29
Ngày thường : 4-6-9-10-12-20-28-30
Kỵ :
Ngày Hợi, Phá, Bình, Thâu
Ngày xung khắc bổn mạng
Tứ ly, tứ tuyệt
Kim thần thất sát



Không kỵ : cưới dâu tuổi Mẹo, tuổi Dậu
2 bên suôi gia dâu rể cùng mai mối [tốt]

Kỵ :
Hoành thiên, châu tước : mùng 1
Tam nương : 3-7-13-18-22-27
Nguyệt kỵ : 5-14-23
Không vong : 8-16
Xích khẩu : 3-9-15



Ất, Quý : bất tương
Quý : thiên đức. Tân : hạ kiết
Đinh : nguyệt đức hiệp
Ất, Tân : sát cống
☆
Nhơn cách, võng vong, thiên cẩu vỹ,
đại thời, hồng sa sát, khô tiêu, trùng trai
Chuỳ : Phục đoạn

DẬU

Quý : thiên đức
Tân : thượng kiết. Kỷ : nhơn dân hiệp
Đinh : nguyệt đức hiệp
Đinh, Quý : sát cống
☆
Không phòng, địa quả, thiên cẩu đầu
Ất : chánh phế

MẸO — Nữ : Phục đoạn

Dương đức, lục nghi
Nhâm : bất tương, thiên hậu,
nguyệt đức, nguyệt ân
Mậu : thiên đức hiệp, nhơn chuyên
Bính, Nhâm : trực tinh
☆
Yểm đối, không sàng, thiên cẩu, thiên tặc,
địa hùng, đoạt giá
Vị : Phục đoạn

TUẤT

Nhâm : nguyệt đức, nguyệt ân, thiên hậu
Mậu : thiên đức hiệp, nhơn dân hiệp
Canh : trung kiết
☆
Nguyệt hình, nguyệt phá, thuỷ triều
Giáp : chánh phế

DẦN — Thất : Phục đoạn

Minh tinh
Quý : thiên đức. Đinh : nguyệt đức hiệp
Đinh, Quý : trực tinh
Kỷ : nhơn chuyên, hạ kiết
Ất, Đinh, Quý : thượng kiết
☆
Quy kỵ, sát chủ âm, sát chủ dương
Ất : thọ tử

SỬU — Đẩu : Phục đoạn

Nhâm : thượng kiết, thiên hậu,
nguyệt đức, nguyệt ân
Mậu : thiên đức hiệp
Bính, Nhâm : sát cống
☆
Bính : ly biệt
Hư : Phục đoạn

TÝ

Quý : thiên đức
Đinh : nguyệt đức
☆
Thiên can, hoang vu, nguyệt hại,
hượt diệu, băng tiêu
Tân : ly sào
Bích : Phục đoạn

HỢI

Tân, Quý : bất tương
Quý : nguyệt ân, sát cống
Ất : nguyệt đức hiệp
Ất, Quý : thượng kiết
☆
Hồng sa, thiên hùng, đoạt giá
Tân : ly sào

TỴ — Phòng : Phục đoạn

Thiên bửu
Giáp, Nhâm, Mậu : bất tương
Canh : nguyệt đức, thiên hậu
Canh, Bính : nhơn chuyên
Giáp : trực tinh. Nhâm : thượng kiết
☆
Thiên can, đại thời. Nhâm, Mậu : ly sào

NGỌ — Giác : Phục đoạn

Lục hạp
Canh : nguyệt đức, thiên hậu
Giáp, Nhâm, Mậu : bất tương
Bính : hạ kiết
☆
Tử biệt, hượt diệu, nghiêu bại, sát chủ dương

THÌN — Cơ : Phục đoạn

THÁNG
8
GIÁ THÚ
Chọn trong các ngày này :
Ngày tốt : 8-11-15-16-18-19-21-24
Ngày thường : 4-6-10-12-29-28-30

Kỵ :
Ngày Hợi, Phá, Bình, Thâu
Ngày xung khắc bổn mạng
Tứ ly, tứ tuyệt
Kim thần thất sát

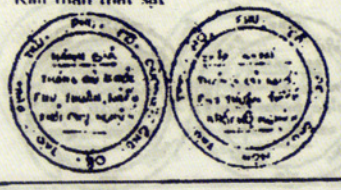

Minh tinh
Quý : nguyệt ân. Ất : nguyệt đức hiệp
Đinh, Quý : trực tinh. Kỷ : nhơn dân hiệp
Kỷ, Ất : nhơn chuyên. Tân : thượng kiết
☆
Nguyệt yểm, thiên tặc, địa quả, hoang vu, thiên cẩu đầu, nguyệt phá, bì ma sát, trùng tang
Ất : chánh phế, âm thổ

MẸO — Nữ : Phục đoạn

Thiên đức
Canh : nguyệt đức, trung kiết, thiên hậu
Mậu : nhơn dân hiệp
Bính, Nhâm : sát cống
☆
Không phòng, quy kỵ, kiếp sát
Giáp : chánh phế

DẦN — Thất : Phục đoạn

Ất : nguyệt đức hiệp
Quý : nguyệt ân
Ất, Đinh, quý : thượng kiết
Kỷ : hạ kiết
☆
Tân : hồng de sát

SỬU — Đẩu : Phục đoạn

Huỳnh đạo
Tân, Quý : bất tương
Ất : nguyệt đức hiệp, hạ kiết.
Quý : nguyệt ân
☆
Nhơn cách, thuỷ triều. Quý : thọ tử

Trương : Phục đoạn — MÙI

Mậu : bất tương
Canh : nguyệt đức, thiên hậu
Giáp, Canh : sát cống
☆
Ngưu lang
Mậu : nhơn dân ly. Bính : ly biệt

Quỷ : Phục đoạn — THÂN

Không kỵ : cưới dâu tuổi Dần tuổi Thân, 2 bên suôi gia dâu rể cùng mai mối [tốt]

Kỵ .
Hoành thiên, châu tước : mùng 1
Tam nương : 3-7-13-18-22-27
Nguyệt kỵ : 5-14-23
Không vong : 7-15
Xích khẩu : 2-8-14



Thiên thành, lục nghi, thiên dế
Quý : nguyệt ân. Ất : nguyệt đức hiệp
Ất, Tân : trực tinh
Đinh : nhơn chuyên. Tân : hạ kiết
☆
Yểm đối, nguyệt hình, thiên quả, thiên cẩu vỹ
Kỷ : nhơn dân ly. Tân : dương thố

Chuỷ : Phục đoạn — DẬU

Tục thế...
Canh : nguyệt đức, thiên hậu
☆
Nguyệt hại, không sàng
Canh : hồng de

Vị : Phục đoạn — TUẤT

Dương đức
Canh : nguyệt đức, thiên hậu
Bính, Nhâm : trực tinh
Mậu : nhơn chuyên. Nhâm : thượng kiết
☆
Vãng vong, hà khôi

Hư : Phục đoạn — TÝ

Thiên đức hiệp
Ất : nguyệt đức hiệp
Ất, Tân : sát cống. Quý : nguyệt ân
☆
Sát chủ, địa hùng, thiên cẩu, khô tiêu
Tân : ly sào

Bích : Phục đoạn — HỢI

Tục thế, minh tinh
Quý : trực tinh. Quý, Tân : bất tương
Tân : thiên nguyệt đức hiệp
Ất, Kỷ : nhơn chuyên
Ất, Quý : thượng kiết

☆

Nhơn cách
Tân : ly sào. Tân, Đinh : châu tước

TỴ — Phòng : Phục đoạn

Giáp : thiên hậu
Nhâm, Canh, Mậu : bất tương
Canh : nguyệt ân. Nhâm : sát cống
Bính : thiên nguyệt đức, hạ kiết
Vãng vong, nguyệt phá, tử biệt

THÌN — Cơ : Phục đoạn

Lục hạp. Tân, Quý : bất tương
Tân : thiên nguyệt đức hiệp, trực tinh, thượng kiết. Kỷ : nhơn dân hiệp

☆

Nghiêu bại, đại thời, địa quả, thiên cẩu đầu
Ất : chánh phế

MẸO — Nữ : Phục đoạn

Dương đức. Giáp : thiên hậu
Bính : thiên nguyệt đức
Mậu : nhơn dân hiệp
Canh : nguyệt ân, trung kiết
Mậu, Giáp : nhơn chuyên
Bính, Nhâm : trực tinh

☆

Nguyệt yểm, khô tiêu
Giáp : thọ tử. Giáp : âm thổ, chánh phế
Canh : châu tước

DẦN — Thất : Phục đoạn

Giáp : thiên hậu
Canh, Nhâm, Mậu : bất tương
Bính : thiên nguyệt đức
Canh : nguyệt ân. Nhâm : thượng kiết

☆

Sát chủ, không phòng, thiên hùng
Nhâm, Mậu : ly sào

NGỌ — Giác : Phục đoạn

THÁNG

9

GIÁ THÚ

Chọn trong những ngày này :
Ngày tốt : 8-15-16-19-21-24-29
Ngày thường : 4-6-10-12-20-28
Kỵ :
Ngày Hợi, Phá, Bình, Thâu
Ngày xung khắc bổn mạng
Tử ly, tử tuyệt
Kim thần thất sát

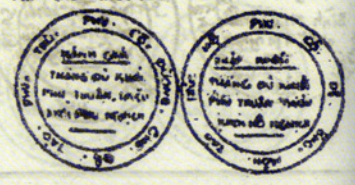

Tân : thiên nguyệt đức hiệp
Kỷ, Tân : sát cống. Kỷ : hạ kiết
Ất, Đinh, Quý : thượng kiết

☆

Hồng sa, thiên can, hượt diệu,
sát chủ dương

SỬU — Đẩu : Phục đoạn

Tân, Quý : bất tương
Tân : thiên nguyệt đức hiệp
Kỷ, Quý : sát cống. Ất : hạ kiết

☆

Hà khôi, hoang vu, nguyệt hình
Tân : ly biệt

Trương : Phục đoạn — MÙI

Không kỵ : cưới dâu tuổi Tỵ, tuổi Hợi
2 bên suôi gia dâu rể cùng mai mối [tốt]
Kỵ :
Hoành thiên, châu tước : mùng 1
Tam nương : 3-7-13-18-22-27
Nguyệt kỵ : ...5-14-23
Không vong : ...14-22
Xích khẩu : 1-7-15



Giáp : thiên hậu
Bính : thiên nguyệt đức
Canh : nguyệt ân. Nhâm : thượng kiết

☆

Quy kỵ, bì ma sát, thiên cẩu,
địa hùng, thuỷ triều

Hư : Phục đoạn — TÝ

Thiên bửu, lục nghi
Giáp : thiên hậu
Bính : thiên nguyệt đức, nhơn chuyên
Giáp, Canh : trực tinh. Canh : nguyệt ân

☆

Yểm đối, thiên tặc, ngưu lang
Mậu : nhơn dân ly
Nhâm, Mậu : châu tước

Quỷ : Phục đoạn — THÂN

Huỳnh đạo
Tân : thiên nguyệt đức hiệp, hạ kiết

☆

Nguyệt hại, thiên cẩu vỹ
Kỷ : nhơn dân ly

Chuỷ : Phục đoạn — DẬU

Thiên đế
Giáp : thiên hậu
Bính : thiên nguyệt đức
Canh : nguyệt ân. Giáp, Canh : sát cống

☆

Không sàng
Canh : dương thổ

Vị : Phục đoạn — TUẤT

Thiên thành
Tân : thiên nguyệt đức hiệp
Ất : trực tinh. Kỷ, Quý : nhơn chuyên

☆

Kiếp sát
Tân : ly sào

Bích : Phục đoạn — HỢI

Kỷ, Tân, Quý : bất tương
Ất : thiên đức, nguyệt ân
Kỷ : nguyệt đức hiệp. Ất, Quý : thượng kiết
☆
Nguyệt phá
Đinh : chánh phế. Tân, Đinh : châu tước.

TỴ — **Phòng : Phục đoạn**

Bính : thiên hậu
Canh : thiên đức. Nhâm : thượng kiết
Giáp : nguyệt đức, sát cống
Mậu, Canh, Nhâm : bất tương
☆
Địa quả, hượt diệu, khô tiêu, thiên cẩu vỹ
Bính : ly biệt, chánh phế

NGỌ — **Giác : Phục đoạn**

Dương đức
Canh, Nhâm, Mậu : bất tương
Bính : hạ kiết, thiên hậu. Giáp : nguyệt đức
Canh : thiên đức hiệp. Kỷ, Mậu : trực tinh
Canh, Đinh : nhơn chuyên
☆
Sát chủ dương

THÌN — **Cơ : Phục đoạn**

THÁNG
10
GIÁ THÚ
Chọn trong những ngày này :
Ngày tốt : 8-10-19-21-29
Ngày thường : 2-4-6-15-16-20
26-28-30
Kỵ :
Ngày Hợi, Phá, Bình, Thâu
Ngày xung khắc bổn mạng
Tứ ly, tứ tuyệt
Kim thần thất sát



Kỷ, Tân, Quý : bất tương
Ất : thiên đức, nguyệt ân
Kỷ : nguyệt đức hiệp, nhơn dân hiệp
Đinh, Quý : sát cống
Ất, Tân, Quý : thượng kiết
☆
Nhơn cách

MẸO — **Nữ : Phục đoạn**

Lục hạp. Bính : thiên hậu
Canh, Nhâm, Mậu : bất tương
Giáp : nguyệt đức. Mậu : nhơn dân hiệp
Canh : thiên đức hiệp, trung kiết
☆
Hà khôi, hoang vu, nghiêu bại, ngưu lang
Canh : châu tước

DẦN — **Thất : Phục đoạn**

Thiên thành. Ất : thiên đức, nguyệt ân
Kỷ : nguyệt đức hiệp, nhơn chuyên, hạ kiết
Đinh, Quý : trực tinh
Ất, Đinh : thượng kiết
☆
Quy kỵ, thiên tặc, địa hùng,
không sàng, nguyệt yểm, thiên cẩu
Kỷ : ly sào. Quý : âm thố

SỬU — **Đẩu : Phục đoạn**

Minh tinh, lục nghi
Ất : thiên đức, nguyệt ân, trực tinh, hạ kiết
Tân, Đinh : nhơn chuyên
Kỷ : nguyệt đức hiệp
☆
Tử biệt, vãng vong, yểm đối, thiên hùng

Trương : Phục đoạn — MÙI

Bính : thiên hậu
Canh : thiên đức hiệp
Giáp : nguyệt đức
☆
Kiếp sát, thiên can, nguyệt hại, đoạt giá
Mậu : thọ tử, nhơn dân ly

Quỷ : Phục đoạn — THÂN

Không kỵ : cưới dâu tuổi Thìn, tuổi Tuất
2 bên suôi gia dâu rể cùng mai mối [tốt]
Kỵ :
Hoành thiên, châu tước : mùng 1
Tam nương : 3-7-13-18-22-27
Nguyệt kỵ : 5-14-23
Không vong : 21-23
Xích khẩu : 6-12-18



Ất : thiên đức. Ất, Tân : sát cống
Kỷ : nguyệt đức hiệp. Tân : hạ kiết
☆
Bì ma sát, sát chủ, không phòng,
hồng sa, thuỷ triều
Kỷ : nhơn dân ly

Chuỷ : Phục đoạn — DẬU

Thiên bửu. Bính : thiên hậu
Nhâm : bất tương. Canh : thiên đức hiệp
Giáp : nguyệt đức. Bính, Nhâm : trực tinh
Mậu : nhơn chuyên
☆
Trùng trai
Nhâm : ly sào

Vị : Phục đoạn — TUẤT

Bính : thiên hậu. Giáp : nguyệt đức.
Mậu : bất tương. Canh : thiên đức hiệp
Nhâm : thượng kiết. Bính, Nhâm : sát cống
☆
Đại thời, thiên cẩu đầu
Mậu : ly sào

Hư : Phục đoạn — TÝ

Tục thế, huỳnh đạo, thiên đế
Ất : thiên đức hiệp, nguyệt ân
Kỷ : nguyệt đức hiệp
☆
Nguyệt hình
Quý : ly sào, dương thố. Kỷ : châu tước

Bích : Phục đoạn — HỢI

Bản đồ lập thành sẵn

Thiên đức
Đinh, Tân, Kỷ : bất tương
Đinh : nguyệt đức hiệp
Quý : sát cống. Ất, Quý : thượng kiết

☆

Hồng sa, kiếp sát, khô tiêu
Đinh : chánh phế. Đinh, Tân : châu tước

TỴ — **Phòng : Phục đoạn**

Dương đức, tục thế, lục nghi
Nhâm : nguyệt đức, thượng kiết, thiên hậu
Canh, Bính : nhơn chuyên. Giáp : trực tinh

☆

Yểm đối, địa quá, nguyệt phá, hoang vu, thiên cẩu vỹ, thiên tặc, bì ma sát
Bính : ly biệt, chánh phế

NGỌ — **Giác : Phục đoạn**

Nhâm, Canh : bất tương
Nhâm : nguyệt đức, thiên hậu
Giáp : thiên đức hiệp, nguyệt ân
Bính : hạ kiết

☆

Thuỷ triều

THÌN — **Cơ : Phục đoạn**

THÁNG
11
GIÁ THÚ

Chọn trong những ngày này :
Ngày tốt : 8-11-16-19-21-29
Ngày thường : 4-6-10-20-26-28-30
Kỵ :
Ngày Hợi, Phá, Bình, Thâu
Ngày xung khắc bổn mạng
Tứ ly, tứ tuyệt
Kim thần thất sát



Thiên thành
Tân, Đinh, Kỷ : bất tương
Đinh : nguyệt đức hiệp
Kỷ : nhơn dân hiệp. Đinh, Quý : trực tinh
Ất, Kỷ : nhơn chuyên
Ất, Tân, Quý : thượng kiết
Hượt diệu, thiên can, nguyệt hình
Tân : thọ tử

MẸO — **Nữ : Phục đoạn**

Canh : bất tương
Nhâm : nguyệt đức, thiên hậu
Giáp : thiên đức hiệp, nguyệt ân
Bính, Nhâm : sát cống. Canh : trung kiết
Mậu : nhơn dân hiệp

☆

Sát chủ, quy kỵ, địa hùng, thiên cẩu, ngưu lang. Canh : châu tước

DẦN — **Thất : Phục đoạn**

Huỳnh đạo, lục hạp
Đinh, Tân, Kỷ : bất tương
Đinh : nguyệt đức hiệp. Kỷ : hạ kiết
Ất, Đinh : thượng kiết

☆

Không sàng, nhơn cách, nghiêu bại, trùng trai
Kỷ : ly sào

SỬU — **Đẩu : Phục đoạn**

Tháng Mười Một lễ Giá Thú

Đinh : nguyệt đức hiệp
Ất : hạ kiết

☆

Tử biệt, nguyệt hại, sát chủ dương

Trương : Phục đoạn — MÙI

Nhâm : nguyệt đức, thiên hậu
Giáp : thiên đức hiệp, nguyệt ân
Giáp, Canh : sát cống

☆

Không phòng, thiên hùng
Mậu : nhơn dân ly
Nhâm, Mậu : châu tước

Quỷ : Phục đoạn — THÂN

Không kỵ : cưới dâu tuổi Sửu, tuổi Mùi 2 bên suôi gia dâu rể cùng mai mối [tốt]
Kỵ :
Hoành thiên, châu tước : mùng 1
Tam nương : 3-7-13-18-22-27
Nguyệt kỵ : 5-14-23
Không vong : 12-20
Xích khẩu : 3-11-17



Minh tinh
Đinh : nguyệt đức hiệp, nhơn chuyên
Ất, Tân : trực tinh. Tân : hạ kiết

☆

Hà khôi, đại thời, băng tiêu, đoạt giá
Kỷ : nhơn dân ly

Chuỷ : Phục đoạn — DẬU

Nhâm : nguyệt đức, thiên hậu
Giáp : thiên đức hiệp, nguyệt ân

☆

Vãng vong
Nhâm : ly sào

Vị : Phục đoạn — TUẤT

Thiên bửu, thiên đế
Nhâm : nguyệt đức, thượng kiết, thiên hậu
Giáp : thiên đức, nguyệt ân
Bính, Nhâm : trực tinh. Mậu : nhơn chuyên

☆

Nguyệt yểm, thiên quả, thiên cẩu đầu
Mậu : ly sào. Nhâm : âm dương thố

Hư : Phục đoạn — TÝ

Đinh : nguyệt đức hiệp
Ất, Tân : sát cống

☆

Kỷ : châu tước
Quý : ly sào

Bích : Phục đoạn — HỢI

Lục nghi, thiên thành
Ất : thiên nguyệt đức hiệp
Ất, Kỷ : nhơn chuyên. Tân : nguyệt ân
Quý : trực tinh. Ất, Quý : thượng kiết
☆
Yểm đối. Quý : ly biệt.
Đinh : chánh phế. Đinh, Tân : châu tước

TỴ — Phòng : Phục đoạn

Canh : thiên nguyệt đức hiệp,
thiên hậu
Nhâm : thượng kiết
☆
Nguyệt hại, đại thời, địa quả,
thiên cẩu vỹ, đoạt giá
Bính : chánh phế.

NGỌ — Giác : Phục đoạn

Canh : thiên nguyệt đức, thiên hậu
Bính, Canh : bất tương
Nhâm : sát cống. Bính : hạ kiết
☆
Hà khôi, sát chủ, sát chủ dương

THÌN — Cơ : Phục đoạn

THÁNG
12
GIÁ THÚ
Chọn trong những ngày này :
Ngày tốt : 8-11-15-16-19-21-24-29
Ngày thường : 2-4-6-20-26-28
Kỵ :
Ngày Hợi, Phá, Bình, Thâu
Ngày xung khắc bổn mạng
Tử ly, tứ tuyệt
Kim thần thất sát.



Huỳnh đạo
Tân, Đinh, Kỷ : bất tương
Ất : thiên nguyệt đức hiệp
Tân : nguyệt ân, trực tinh
Ất, Tân, Quý : thượng kiết
Kỷ : nhơn dân hiệp
☆
Thiên cẩu, địa hùng, bì ma sát

MẸO — Nữ : Phục đoạn

Thiên bửu. Bính, Canh : bất tương
Canh : thiên nguyệt đức, trung kiết, thiên hậu
Bính, Nhâm : trực tinh
Mậu, Giáp : nhơn chuyên
Mậu : nhơn dân hiệp
☆
Kiếp sát, ngưu lang. Canh : châu tước

DẦN — Thất : Phục đoạn

Thiên đế
Đinh, Tân, Kỷ : bất tương
Ất : thiên nguyệt đức hiệp
Tân : nguyệt ân. Kỷ, Tân : sát cống
Kỷ : hạ kiết. Ất, Đinh : thượng kiết
☆
Không sàng, không phòng, vãng vong,
hồng sa sát
Kỷ : ly sào. Quý : dương thố

SỬU — Đẩu : Phục đoạn

Ất : thiên nguyệt đức, hạ kiết
Kỷ, Quý : sát cống
Tân : nguyệt ân
☆
Tử biệt, nguyệt phá, trùng tai

Trương : Phục đoạn — MÙI

Dương đức
Canh : thiên nguyệt đức, trực tinh,
thiên hậu
Bính : nhơn chuyên
☆
Hượt diệu, khô tiêu
Mậu : nhơn dân ly
Nhâm, Mậu : châu tước

Quỷ : Phục đoạn — THÂN

Không kỵ : cưới dâu tuổi Tý, tuổi Ngọ
2 bên suôi gia dâu rể cùng mai mối [tốt]
Kỵ :
Hoành thiên, châu tước : mùng 1
Tam nương : 3-7-13-18-22-27
Nguyệt kỵ : 5-14-23
Không vong : 22-27
Xích khẩu : 14-10-6



Ất : thiên nguyệt đức hiệp
Tân : nguyệt ân, hạ kiết
☆
Thiên hùng
Tân : thọ tử. Kỷ : nhơn dân ly

Chuỷ : Phục đoạn — DẬU

Canh : thiên nguyệt đức, thiên hậu
Giáp, Canh : sát cống
☆
Nguyệt hình, thiên can, hoang vu

Vị : Phục đoạn — TUẤT

Lục hạp, tục thế
Canh : thiên nguyệt đức, thiên hậu
Nhâm : thượng kiết
☆
Quy kỵ, nghiêu bại, thiên cẩu đầu
Mậu : ly sào

Hư : Phục đoạn — TÝ

Minh tinh
Ất : trực tinh, thiên nguyệt đức hiệp
Kỷ, Quý : nhơn chuyên
Tân : nguyệt ân
☆
Nguyệt yểm, nhơn cách,
thiên tặc, thuỷ triều
Quý : ly sào, âm thố
Kỷ : châu tước

Bích : Phục đoạn — HỢI

CÁI LA BÀN ĐỊNH HƯỚNG

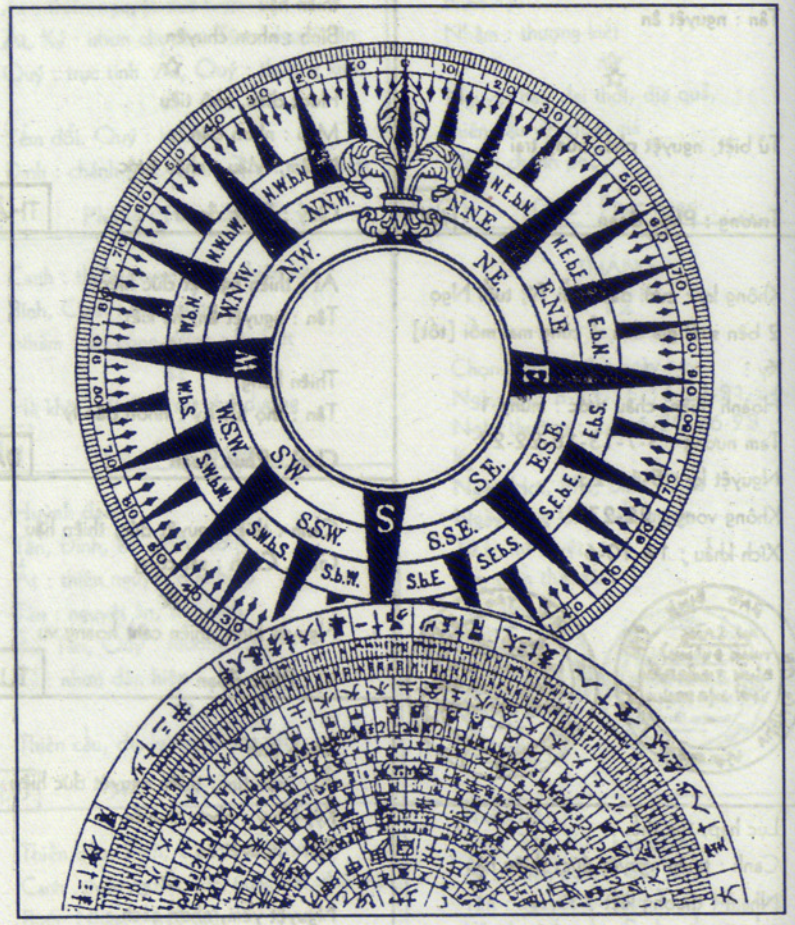

Soạn giả : Thái Kim Oanh

KIM OANH KÝ

BÁT LĂM QUẦN THƠ

Ngũ trung

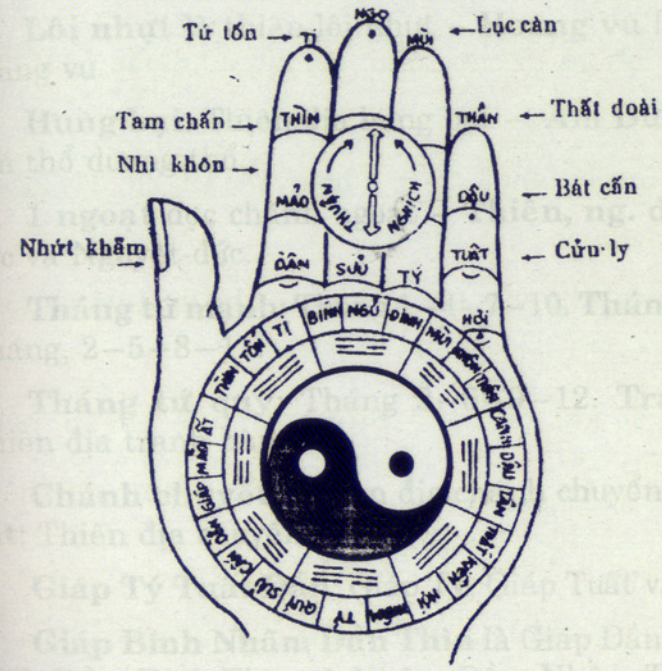

Thiên cang, Địa chi,
Ngũ hành, Lục giáp.
Bát quái, cửu cung;
Kiết hung họa phước,
Gồm nội trong tay
Bí quyết trình bày
Chưa sách nào có

BÁT PHƯƠNG MẠNG TRẠCH

Phi cung tạo tác,
Xây dựng cửa nhà.
Những là bếp núc;
Chăn nuôi lục súc;
Làm róng làm chuồng.
Ngày giờ rõ rệt

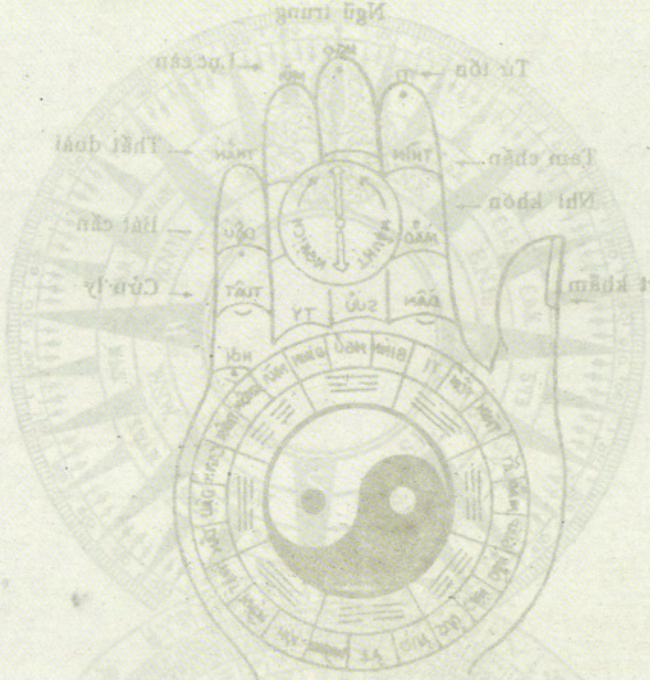

NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT TRONG TẬP NÀY

B.T.M.C là Bát trạch minh cảnh – **T2** là Thông thơ.

T3 là Trần Tử Tánh – **G.** là Giáp – **B.** là Bính.

Đ. là Đinh – **M.** là Mậu – **K.** là Kỷ – **C.** là Canh

T.– là Tân – **Nh.** là Nhâm – **Q.** là Quý – **Ng.** là nguyệt.

Lôi đả là thiên lôi đả – **Chánh phế** hay **Tứ phế** là Chánh tứ phế.

Lôi nhựt là thiên lôi nhựt – **Hoang vu** là thiên địa hoang vu.

Hung bại: Thiên địa hung bại – **Âm Dương thổ** là Âm thổ dương thổ.

1 ngoạt đọc chánh ngoạt – **Thiên, ng. đức**: Thiên-đức và Nguyệt-đức.

Tháng tứ mạnh: Tháng 1–4–7–10. **Tháng tứ trọng**: Tháng, 2–5–8–11.

Tháng tứ quý: Tháng 3–6–9–12. **Tranh hùng**: Thiên địa tranh hùng.

Chánh chuyển: Thiên địa chánh chuyển – **Chuyển sát**: Thiên địa chuyển sát.

Giáp Tý Tuất Dần: Giáp Tý, Giáp Tuất và Giáp Dần.

Giáp Bính Nhâm Dần Thìn là Giáp Dần, Giáp Thìn, Bính Dần, Bính Thìn và Nhâm Dần, Nhâm Thìn.

Những con số đính kèm với tiếng Nho thì: **1** đọc nhứt, **2** nhị, **3** tam, **4** tứ, **5** ngũ, **6** lục, **7** thất, **8** bát, **9** cửu, **10** thập v.v...

Chữ **Tý Kỷ Quý** có dấu hỏi hoặc dấu sắc thì viết y dài.

Chữ **Tị, kị** có dấu nặng luôn luôn viết i ngắn này.

Chữ **tử** là con để dấu hỏi – chữ **tữ** là thác để dấu ngã.

YẾU TỐ CẦN BIẾT ĐỂ BẤM TAY

Thuận hành là bấm theo chiều kim đồng hồ đi.

Nghịch hành hay lùi lại là ngược chiều kim đồng hồ đi.

Liên tiết là điểm liền mỗi cung.

Cách tiết là điểm một cung chừa một cung (Nhứt cách, nhứt tiết)

Đại số là tính kê từ chục như: 10, 20, 30, hoặc 1, 11, 21, 31, 41...

Tiểu số là tính lẻ như 1, 2, 3, 4 hoặc 18, 19, 20, 21, 22, 23 v.v...

Hoành trắng như vầy (o) là kiết – **chấm đen** như vầy (●) là hung.

Tý là chuột có khi gọi thử – **Sửu** là trâu có khi gọi ngưu.

Dần là cọp gọi hổ – **Mẹo** là mèo lại gọi Mão hoặc thố.

Thìn là rồng gọi long – **Tị** là rắn gọi xà.

Ngọ là ngựa gọi mã hoặc ngũ – **Mùi** là dê gọi vi hoặc vị.

Thân là khỉ gọi hầu- **Dậu** là gà gọi kê.

Tuất là chó gọi khuyển – **Hợi** là heo gọi trư hoặc gọi chư.

Mậu thường thì đọc là Mồ.

CĂN BẢN CHỌN NGÀY KIẾT HUNG

Bạn nên hiểu phần này trước nhất: tháng giêng là tháng Dần, tháng 2 là Mẹo, 3 Thìn, 4 Tị, 5 Ngọ, 6 Mùi, 7 Thân, 8 Dậu, 9 Tuất, 10 Hợi, 11 Tý, và chạp Sửu...

Đây bạn xem: Lịch Phật Bửu Tự năm Giáp Thìn (1964) có ngày như bên đây:

MARS Vendredi **6** Thứ sáu	Tháng giêng (Đủ) Kiến: Đinh Mẹo Tiết: Kinh Trập **23** Ngày Giáp Dần
	Trực bế

Tuy đề tháng giêng, nhưng trong đó để: ***Kiến: Đinh Mẹo***. Mẹo về tháng 2 như vừa kê trên. Bạn tính từ đó về sau là tháng 2 là 23 tháng 2 mà chọn ngày hôn nhân, tạo tác các việc thì đúng, nếu dùng lầm tháng giêng thì hỏng. Mặc dầu lịch để tháng nào thì để, mình căn cứ vào: Kiến... Dần hay Mẹo, Thìn, Tị mà định tháng chọn ngày.

Muốn nói rộng hơn nữa là:

Chẳng phải giở lịch tháng giêng ra, cứ tính theo từ mùng 1 đến 30 là tháng giêng đâu, tháng nào cũng thế... bạn thử giở liên tiếp lịch Tam Tông hoặc lịch Á Đông tất thấy mỗi ngày một Trực Trừ: Kiên Trừ Mãn Bình định Chấp Phá Nguy Thành Thâu Khai Bế, luân chuyển mãi và mỗi lượt độ 29 hoặc 30, hoặc 31 ngày sẽ có một Trực đóng liền 2 ngày, gọi 2 ngày đồng 1 Trực ấy là Hòa Trực là biết qua tháng khác. Giả như tháng 8 năm Ất Tị (1965), ngày 12 và 13 đều là Trực Định... ngày 12 còn đề: ***Kiến***: *Giáp Thân*. Thân là tháng 7, tuy lịch để tháng 8 mà phải tính tháng 7, và từ 13 về sau để: ***Kiến***: *Ất Dậu*, Dậu mới là tháng 8 mãi đến 13 tháng 9 vẫn còn ***Kiến***: *Ất Dậu* và phải tính tháng 8 mới đặng.

Thêm một ví dụ cho rộng hơn: Ngày Sát chủ có câu:

"Loài Kim ***Ngưu*** lên non ***thất trấn***, viện ***trư*** đầu xuống đánh ***bát*** quan" – nghĩa là tháng 7 ngày Sửu, tháng 8 ngày Hợi là Sát chủ, thì từ mùng 1 đến 12 tháng 8 vừa nói trên thuộc tháng 7 gặp ngày Sửu là Sát chủ, và tuy lịch ghi tháng 8 mà ngày Hợi không phải Sát chủ. Từ 14 tháng 8 về sau: ***Kiến***: Ất Dậu mới là tháng 8, ngày Hợi mới là Sát chủ, và leo qua đến ngày 13 tháng 9 vẫn còn ***Kiến***: Ất Dậu là còn tháng 8 gặp ngày Hợi là Sát chủ luôn.

Bạn xem và suy ngẫm cho hiểu rõ bài này, thế nao là Hòa Trực qua tháng khác, hãy căn cứ vào ***Kiến***... ***Dần*** là tháng giêng... mãi đến ***Kiến***... ***Sửu*** tháng chạp, còn tại sao có thêm Giáp, Ất, Bính, Đinh v.v... trước Dần, Mẹo, Thìn, Tị,v.v... có nói rõ trong cuốn này.

Lịch chỉ đếm ngày theo con trăng, mỗi tháng 29 hoặc 30 ngày không đủ kịp mùa tiết nên vài 3 năm phải có 1 năm 13 tháng, gọi là năm nhuần, tháng nhuần ấy, nửa tháng bổ túc cho các tháng thiếu về trước, và nửa tháng bổ cho các tháng thiếu về sau.

Còn chọn ngày giờ phải tính theo tiết khí mỗi tháng có 29 ngày hoặc 30 hoặc 31 ngày như Dương lịch và cũng đi sát theo Dương lịch.

Mấy thầy thường xem ngày bất chấp là Kiến gì hay tiết khí nào, họ cứ độ lối 30 ngày, họ xem chỗ 2 ngày Hòa Trực mà nhắt lên tháng sau..

CUNG PHI THƯỢNG NGƯƠN (1864 ĐẾN 1923)

Tây Lịch	Lục giáp	Tuổi Âm lịch	CUNG PHI		Trực	MẠNG GÌ ?
			Nữ	Nam		
1.864		**Giáp Tý**	5 Cấn	Khảm	Bế	– Hải Trung Kim
1.865	10	Ất Sửu	Càn	Ly	Kiên	
1.866	tuổi	Bính Dần	Đoài	Cấn	Định	– Lư Trung Hỏa
1.867	này	Đinh Mão	Cấn	Đoài	Chấp	
1.868	gọi	Mậu Thìn	Ly	Càn	Thâu	– Đại Lâm Mộc
1.869	con	Kỷ Tị	Khảm	5 Khôn	Khai	
1.870	nhà	Canh Ngọ	Khôn	Tốn	Mãn	– Lộ Bàn Thổ
1.871	Giáp	Tân Mùi	Chấn	Chấn	Bình	
1.872	Tý	Nhâm Thân	Tốn	Khôn	Nguy	– Kiếm Phong Kim
1.873	Quý	Dậu	5 Cấn	Khảm	Thành	
1.874		**Giáp Tuất**	Càn	Ly	Kiên	– Sơn Đầu Hỏa
1.875	10	Ất Hợi	Đoài	Cấn	Trừ	
1.876	tuổi	Bính Tý	Cấn	Đoài	Thành	– Giáng Hạ Thủy
1.877	này	Đinh Sửu	Ly	Càn	Thâu	
1.878	gọi	Mậu Dần	Khảm	5 Khôn	Khai	– Thành Đầu Thổ
1.879	con	Kỷ Mão	Khôn	Tốn	Bế	
1.880	nhà	Canh Thìn	Chấn	Chấn	Bình	– Bạch Lạp Kim
1.881	Giáp	Tân Tị	Tốn	Khôn	Định	
1.882	Tuất	Nhâm Ngọ	5 Cấn	Khảm	Bế	– Dương Liễu Mộc
1.883		Quý Mùi	Càn	Ly	Kiên	
1.884		**Giáp Thân**	Đoài	Cấn	Định	– Tuyền Trung Thủy
1.885	10	Ất Dậu	Cấn	Đoài	Chấp	
1.886	tuổi	Bính Tuất	Ly	Càn	Phá	– Ốc Thượng Thổ
1.887	này	Đinh Hợi	Khảm	5 Khôn	Nguy	
1.888	gọi	Mậu Tý	Khôn	Tốn	Mãn	–Thích Lịch Hỏa
1.889	con	Kỷ Sửu	Chấn	Chấn	Bình	
1.890	nhà	Canh Dần	Tốn	Khôn	Nguy	– Tòng Bá Mộc
1.891	Giáp	Tân Mão	5 Cấn	Khảm	Thành	
1.892	Thân	Nhâm Thìn	Càn	Ly	Kiên	– Trường Lưu Thủy
1.893		Quý Tị	Đoài	Cấn	Trừ	

CUNG PHI THƯỢNG NGƯƠN (1864 ĐẾN 1923)

Tây Lịch	Lục giáp	Tuổi Âm lịch	CUNG PHI Nữ	CUNG PHI Nam	Trực	MẠNG GÌ ?
1.894		**Giáp Ngọ**	Cấn	Đoài	Chấp	– Sa Trung Kim
1.895	10	Ất Mùi	Ly	Càn	Phá	
1.896	tuổi	Bính Thân	Khảm	5 Khôn	Khai	– Sơn Hạ Hỏa
1.897	này	Đinh Dậu	Khôn	Tốn	Bế	
1.898	gọi	Mậu Tuất	Chấn	Chấn	Bình	– Bình Địa Mộc
1.899	con	Kỷ Hợi	Tốn	Khôn	Định	
1.900	nhà	Canh Tý	5 Cấn	Khảm	Thành	– Bích Thượng Thổ
1.901	Giáp	Tân Sửu	Càn	Ly	Thâu	
1.902	Ngọ	Nhâm Dần	Đoài	Cấn	Trừ	– Kim Bạch Kim
1.903		Quý Mão	Cấn	Đoài	Mãn	
1.904		**Giáp Thìn**	Ly	Càn	Phá	– Phúc Đăng Hỏa
1.905	10	Ất Tị	Khảm	5 Khôn	Nguy	
1.906	tuổi	Bính Ngọ	Khôn	Tốn	Mãn	– Thiên Thượng Thủy
1.907	này	Đinh Mùi	Chấn	Chấn	Bình	
1.908	gọi	Mậu Thân	Tốn	Khôn	Định	– Đại Trạch Thổ
1.909	con	Kỷ Dậu	5 Cấn	Khảm	Chấp	
1.910	nhà	Canh Tuất	Càn	Ly	Thâu	– Xoa Xuyến Kim
1.911	Giáp	Tân Hợi	Đoài	Cấn	Khai	
1.912	Thìn	Nhâm Tý	Cấn	Đoài	Chấp	– Tang Đố Mộc
1.913		Quý Sửu	Ly	Càn	Phá	
1.914		**Giáp Dần**	Khảm	5 Khôn	Khai	– Đại Khê Thủy
1.915	10	Ất Mão	Khôn	Tốn	Bế	
1.916	tuổi	Bính Thìn	Chấn	Chấn	Kiên	– Sa Trung Thổ
1.917	này	Đinh Tị	Tốn	Khôn	Trừ	
1.918	gọi	Mậu Ngọ	5 Cấn	Khảm	Thành	– Thiên Thượng Hỏa
1.919	con	Kỷ Mùi	Càn	Ly	Thâu	
1.920	nhà	Canh Thân	Đoài	Cấn	Trừ	– Thạch Lựu Mộc
1.921	Giáp	Tân Dậu	Cấn	Đoài	Mãn	
1.922	Dần	Nhâm Tuất	Ly	Càn	Phá	– Đại Hải Thủy
1.923		Quý Hợi	Khảm	5 Khôn	Nguy	

CUNG-PHI TRUNG-NGƯƠN (1.924 ĐẾN 1.983)

Tây Lịch	Lục giáp	Tuổi Âm lịch	CUNG PHI Nữ	CUNG PHI Nam	Trực	MẠNG GÌ ?
1.924		**Giáp Tý**	Khôn	Tốn	Bế	– Hải Trung Kim
1.925	10	Ất Sửu	Chấn	Chấn	Kiên	
1.926	tuổi	Bính Dần	Tốn	Khôn	Định	– Lư Trung Hỏa
1.927	này	Đinh Mão	5 Cấn	Khảm	Chấp	
1.928	gọi	Mậu Thìn	Càn	Ly	Thâu	– Đại Lâm Mộc
1.929	con	Kỷ Tị	Đoài	Cấn	Khai	
1.930	nhà	Canh Ngọ	Cấn	Đoài	Mãn	– Lộ Bàn Thổ
1.931	Giáp	Tân Mùi	Ly	Càn	Bình	
1.932	Tý	Nhâm Thân	Khảm	5 Khôn	Nguy	– Kiếm Phong Kim
1.933		Quý Dậu	Khôn	Tốn	Thành	
1.934		**Giáp Tuất**	Chấn	Chấn	Kiên	– Sơn Đầu Hỏa
1.935	10	Ất Hợi	Tốn	Khôn	Trừ	
1.936	tuổi	Bính Tý	5 Cấn	Khảm	Thành	– Giáng Hạ Thủy
1.937	này	Đinh Sửu	Càn	Ly	Thâu	
1.938	gọi	Mậu Dần	Đoài	Cấn	Khai	– Thành Đầu Thổ
1.939	con	Kỷ Mão	Cấn	Đoài	Bế	
1.940	nhà	Canh Thìn	Ly	Càn	Bình	– Bạch Lạp Kim
1.941	Giáp	Tân Tị	Khảm	5 Khôn	Định	
1.942	Tuất	Nhâm Ngọ	Khôn	Tốn	Bế	– Dương Liễu Mộc
1.943		Quý Mùi	Chấn	Chấn	Kiên	
1.944		**Giáp Thân**	Khôn	Tốn	Định	– Tuyền Trung Thủy
1.945	10	Ất Dậu	Khảm	5 Cấn	Chấp	
1.946	tuổi	Bính Tuất	Ly	Càn	Phá	– Ốc Thượng Thổ
1.947	nay	Đinh Hợi	Cấn	Đoài	Nguy	
1.948	gọi	Mậu Tý	Đoài	Cấn	Mãn	– Thích Lịch Hỏa
1.949	con	Kỷ Sửu	Càn	Ly	Bình	
1.950	nhà	Canh Dần	5 Khôn	Khảm	Nguy	– Tòng Bá Mộc
1.951	Giáp	Tân Mão	Tốn	Khôn	Thành	
1.952	Thân	Nhâm Thìn	Chấn	Chấn	Kiên	– Trường Lưu Thủy
1.953		Quý Tị	Khôn	Tốn	Trừ	

CUNG-PHI TRUNG-NGƯƠN (1.924 ĐẾN 1.983)

Tây Lịch	Lục giáp	Tuổi Âm lịch	CUNG PHI Nữ	CUNG PHI Nam	Trực	MẠNG GÌ ?
1.954		**Giáp Ngọ**	5 Cấn	Khảm	Chấp	– Sa Trung Kim
1.955	10	Ất Mùi	Càn	Ly	Phá	
1.956	tuổi	Bính Thân	Đoài	Cấn	Khai	– Sơn Hạ Hỏa
1.957	này	Đinh Dậu	Cấn	Đoài	Bế	
1.958	gọi	Mậu Tuất	Ly	Càn	Bình	– Bình Địa Mộc
1.959	con	Kỷ Hợi	Khảm	5 Khôn	Định	
1.960	nhà	Canh Tý	Khôn	Tốn	Thành	– Bích Thượng Thổ
1.961	Giáp	Tân Sửu	Chấn	Chấn	Thâu	
1.962	Ngọ	Nhâm Dần	Tốn	Khôn	Trừ	– Kim Bạch Kim
1.963		Quý Mão	5 Cấn	Khảm	Mãn	
1.964		**Giáp Thìn**	Càn	Ly	Phá	– Phúc Đăng Hỏa
1.965	10	Ất Tị	Đoài	Cấn	Nguy	
1.966	tuổi	Bính Ngọ	Cấn	Đoài	Mãn	– Thiên Hà Thủy
1.967	này	Đinh Mùi	Ly	Càn	Bình	
1.968	gọi	Mậu Thân	Khảm	5 Khôn	Định	– Đại Trạch Thổ
1.969	con	Kỷ Dậu	Khôn	Tốn	Chấp	
1.970	nhà	Canh Tuất	Chấn	Chấn	Thâu	– Xoa Xuyến Kim
1.971	Giáp	Tân Hợi	Tốn	Khôn	Khai	
1.972	Thìn	Nhâm Tý	5 Cấn	Khảm	Chấp	– Tang Đố Mộc
1.973		Quý Sửu	Càn	Ly	Phá	
1.974		**Giáp Dần**	Đoài	Cấn	Khai	– Đại Khê Thủy
1.975	10	Ất Mão	Cấn	Đoài	Bế	
1.976	tuổi	Bính Thìn	Ly	Càn	Kiên	– Sa Trung Thổ
1.977	này	Đinh Tị	Khảm	5 Khôn	Trừ	
1.978	gọi	Mậu Ngọ	Khôn	Tốn	Thành	– Thiên Thượng Hỏa
1.979	con	Kỷ Mùi	Chấn	Chấn	Thâu	
1.980	nhà	Canh Thân	Tốn	Khôn	Trừ	– Thạch Lựu Mộc
1.981	Giáp	Tân Dậu	5 Cấn	Khảm	Mãn	
1.982	Dần	Nhâm Tuất	Càn	Ly	Phá	– Đại Hải Thủy
1.983		Quý Hợi	Đoài	Cấn	Nguy	

CUNG-PHI HẠ-NGƯƠN (1.984 ĐẾN 2.043)

Tây Lịch	Lục giáp	Tuổi Âm lịch	CUNG PHI Nữ	CUNG PHI Nam	Trực	MẠNG GÌ ?
1.984		**Giáp Tý**	Cấn	Đoài	Bế	– Hải Trung Kim
1.985	10	Ất Sửu	Ly	Càn	Kiên	
1.986	tuổi	Bính Dần	Khảm	5 Khôn	Định	– Lư Trung Hỏa
1.987	này	Đinh Mão	Khôn	Tốn	Chấp	
1.988	gọi	Mậu Thìn	Chấn	Chấn	Thâu	– Đại Lâm Mộc
1.989	con	Kỷ Tị	Tốn	Khôn	Khai	
1.990	nhà	Canh Ngọ	5 Can	Khảm	Mãn	– Lộ Bàn Thổ
1.991	Giáp	Tân Mùi	Càn	Ly	Bình	
1.992	Tý	Nhâm Thân	Đoài	Cấn	Nguy	– Kiếm Phong Kim
1.993		Quý Dậu	Can	Đoài	Thành	
1.994		**Giáp Tuất**	Ly	Càn	Kiên	– Sơn Đầu Hỏa
1.995	10	Ất Hợi	Khảm	5 Khôn	Trừ	
1.996	tuổi	Bính Tý	Khôn	Tốn	Thành	– Giáng Hạ Thủy
1.997	này	Đinh Sửu	Chấn	Chấn	Thâu	
1.998	gọi	Mậu Dần	Tốn	Khôn	Khai	– Thành Đầu Thổ
1.999	con	Kỷ Mão	5 Cấn	Khảm	Bế	
2.000	nhà	Canh Thìn	Càn	Ly	Bình	– Bạch Lạp Kim
2.001	Giáp	Tân Tị	Đoài	Càn	Định	
2.002	Tuất	Nhâm Ngọ	Cấn	Đoài	Bế	– Dương Liễu Mộc
2.003		Quý Mùi	Ly	Càn	Kiên	
2.004		**Giáp Thân**	Khảm	5 Khôn	Định	– Tuyền Trung Thủy
2.005	10	Ất Dậu	Khôn	Tốn	Chấp	
2.006	tuổi	Bính Tuất	Chấn	Chấn	Phá	– Ốc Thượng Thổ
2.007	này	Đinh Hợi	Tốn	Khôn	Nguy	
2.008	gọi	Mậu Tý	5 Cấn	Khảm	Mãn	– Thích Lịch Hỏa
2.009	con	Kỷ Sửu	Càn	Ly	Bình	
2.010	nhà	Canh Dần	Đoài	Cấn	Nguy	– Tòng Bá Mộc
2.011	Giáp	Tân Mão	Cấn	Đoài	Thành	
2.012	Thân	Nhâm Thìn	Ly	Ly	Kiên	– Trường Lưu Thủy
2.013		Quý Tị	Khảm	5 Khôn	Trừ	

CUNG-PHI HẠ-NGƯƠN (1.984 ĐẾN 2.043)

Tây Lịch	Lục giáp	Tuổi Âm lịch	CUNG PHI Nữ	CUNG PHI Nam	Trực	MẠNG GÌ ?
2.014		**Giáp Ngọ**	Khôn	Tốn	Chấp	
2.015	10	Ất Mùi	Chấn	Chấn	Phá	– Sa Trung Kim
2.016	tuổi	Bính Thân	Tốn	Khôn	Khai	
2.017	này	Đinh Dậu	5 Cấn	Khảm	Bế	– Sơn Hạ Hỏa
2.018	gọi	Mậu Tuất	Càn	Ly	Bình	
2.019	con	Kỷ Hợi	Đoài	Cấn	Định	– Bình Địa Mộc
2.020	nhà	Canh Tý	Can	Đoài	Thành	
2.021	Giáp	Tân Sửu	Ly	Càn	Thâu	– Bích Thượng Thổ
2.022	Ngọ	Nhâm Dần	Khảm	5 Khôn	Trừ	
2.023		Quý Mão	Khôn	Tốn	Mãn	– Kim Bạch Kim
2.024		**Giáp Thìn**	Chấn	Chấn	Phá	
2.025	10	Ất Tị	Tốn	Khôn	Nguy	– Phúc Đăng Hỏa
2.026	tuổi	Bính Ngọ	5 Can	Khảm	Mãn	
2.027	này	Đinh Mùi	Càn	Ly	Bình	– Thiên Hà Thủy
2.028	gọi	Mậu Thân	Đoài	Cấn	Định	
2.029	con	Kỷ Dậu	Cấn	Đoài	Chấp	– Đại Trạch Thổ
2.030	nhà	Canh Tuất	Ly	Càn	Thâu	
2.031	Giáp	Tân Hợi	Khảm	5 Khôn	Khai	– Xoa Xuyến Kim
2.032	Thìn	Nhâm Tý	Khôn	Tốn	Chấp	
2.033		Quý Sửu	Chấn	Chấn	Phá	– Tang Đố Mộc
2.034		**Giáp Dần**	Tốn	Khôn	Khai	
2.035	10	Ất Mão	5 Cấn	Khảm	Bế	– Đại Khê Thủy
2.036	tuổi	Bính Thìn	Càn	Ly	Kiên	
2.037	này	Đinh Tị	Đoài	Cấn	Trừ	– Sa Trung Thổ
2.038	gọi	Mậu Ngọ	Cấn	Đoài	Thành	
2.039	con	Kỷ Mùi	Ly	Càn	Thâu	– Thiên Thượng Hỏa
2.040	nhà	Canh Thân	Khảm	5 Khôn	Trừ	
2.041	Giáp	Tân Dậu	Khôn	Tốn	Mãn	– Thạch Lựu Mộc
2.042	Dần	Nhâm Tuất	Chấn	Chấn	Phá	
2.043		Quý Hợi	Tốn	Khôn	Nguy	– Đại Hải Thủy

Hết Hạ Ngươn Lục Giáp. Trở lại Thượng Ngươn. Năm 2044

ĐẠI KỊ NGÀY XUNG, KHÔNG KỊ NĂM THÁNG VÀ GIỜ

NGÀY	XUNG TUỔI NÀO ?	NGÀY	XUNG TUỔI NÀO ?
Giáp Tý	Mậu Ngũ, Nhâm Ngũ	**Giáp Thân**	Mậu Dần, Bính Dần
Ất Sửu	Kỷ Vị, Quý Vị	Ất Dậu	Kỷ Mão, Đinh Mão
Bính Dần	Canh Thân, Nhâm Thân	Bính Tuất	Canh Thìn, Nhâm Thìn
Đinh Mão	Tân Dậu, Quý Dậu	Đinh Hợi	Tân Tị, Quý Tị
Mậu Thìn	Nhâm Tuất, Bính Tuất	Mậu Tý	Nhâm Ngũ, Giáp Ngũ
Kỷ Tị	Quý Hợi, Đinh Hợi	Kỷ Sửu	Quý Vị, Ất Vị
Canh Ngũ	Giáp Tý, Bính Tý	Canh Dần	Giáp Thân, Mậu Thân
Tân Vị	Ất Sửu, Đinh Sửu	Tân Mão	Ất Dậu, Kỷ Dậu
Nhâm Thân	Bính Dần, Canh Dần	Nhâm Thìn	Bính Tuất, Giáp Tuất
Quý Dậu	Đinh Mão, Tân Mão	Quý Tị	Đinh Hợi, Ất Hợi
Giáp Tuất	Mồ Thìn, CanhThìn	**Giáp Ngũ**	Mậu Tý, Nhâm Tý
Ất Hợi	Kỷ Tị, Tân Tị	Ất Vị	Kỷ Sửu, Quý Sửu
Bính Tý	Canh Ngũ, Mậu Ngũ	Bính Thân	Canh Dần, Nhâm Dần
Đinh Sửu	Tân Vị, Kỷ Vị	Đinh Dậu	Tân Mão, Quý Mão
Mậu Dần	Nhâm Thân, Giáp Thân	Mậu Tuất	Nhâm Thìn, Bính Thìn
Kỷ Mão	Quý Dậu, Ất Dậu	Kỷ Hợi	Quý Tị, Đinh Tị
Canh Thìn	Giáp Tuất, Mậu Tuất	Canh Tý	Giáp Ngũ, Bính Ngũ
Tân Tị	Ất Hợi, Kỷ Hợi	Tân Sửu	Ất Vị, Đinh Vị
Nhâm Ngũ	Bính Tý, Canh Tý	Nhâm Dần	Bính Thân, Canh Thân
Quý Vị	Đinh Sửu, Tân Sửu	Quý Mão	Đinh Dậu, Tân Dậu

ĐẠI KỴ NGÀY XUNG

Giáp Thìn	Mồ Tuất, Canh Tuất	**Giáp Dần**	Mậu Thân, Bính Thân
Ất Tị	Kỷ Hợi, Tân Hợi	Ất Mão	Kỷ Dậu, Đinh Dậu
Bính Ngũ	Canh Tý, Mậu Tý	Bính Thìn	Canh Tuất, Nhâm Tuất
Đinh Vị	Tân Sửu	Đinh Tị	Tân Hợi, Quý Hợi
Mậu Thân	Nhâm Dần, Giáp Dần	Mậu Ngũ	Nhâm Tý, Giáp Tý
Kỷ Dậu	Quý Mão, Ất Mão	Kỷ Vị	Quý Sửu, Ất Sửu
Canh Tuất	Giáp Thìn, Mậu Thìn	Canh Thân	Giáp Dần, Mậu Dần
Tân Hợi	Ất Tị, Kỷ Tị	Tân Dậu	Ất Mão, Kỷ Mão
Nhâm Tý	Bính Ngũ, Canh Ngũ	Nhâm Tuất	Bính Thìn, Giáp Thìn
Quý Sửu	Đinh Vị, Tân Vị	Quý Hợi	Đinh Tị, Ất Tị

ĐẠI KIẾT THỜI GIỜ LÀNH

KIẾT TINH	NGÀY											
	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
	Giờ	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Phước đức	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất
Bửu quang	Sửu	Mẹo	Tỵ	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tỵ	Mùi	Dậu	Hợi
Thiếu di	Mão	Tỵ	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tỵ	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu
Phụng các	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn
Thái ất	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ
Quới nhơn	Dậu	Hợi	Sửu	Mẹo	Tỵ	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mẹo	Tỵ	Mùi

Đại kiết thời, khuôn trên ngày, khuôn dưới giờ lành

NGÀY GIỜ LỚN VÀ RÒNG DỰNG NHÀ NƯỚC LỚN TỐT

Ngày 1, 2, 3 và 16, 17, 18 giờ Tý Ngọ lớn, giờ Mão Dậu ròng.
Ngày 4, 5, và 19, 20 giờ Sửu Mùi lớn, giờ Thìn Tuất ròng.
Ngày 6, 7, 8 và 21, 22, 23 giờ Dần Thân lớn, giờ Tị Hợi ròng.
Này 9, 10 và 24, 25 giờ Mão Dậu lớn, giờ Tý Ngọ ròng.
Ngày 11, 12, 13 và 26, 27, 28 giờ Thìn Tuất lớn, giờ Sửu Mùi ròng.
Ngày 14, 15 và 29, 30 giờ Tị Hợi lớn, giờ Dần Thân ròng.

ĐẦU GIỜ ÂM LỊCH VỚI GIỜ V.N. TỪ 1960

GIỜ →	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Tháng 11	0g,10	2g,10	4g,10	6g,10	8g,10	10g10	12g10	14g10	16g10	18g10	20g10	22g10
12 và 10	0, 20	2, 20	4, 20	6, 20	8, 20	10, 20	12, 20	14, 20	16, 20	18, 20	20, 20	22, 20
1 và 9	0, 30	2, 30	4, 30	6, 30	8, 30	10, 30	12, 30	14, 30	16, 30	18, 30	20, 30	22, 30
2 và 8	0, 40	2, 40	4, 40	6, 40	8, 40	10, 40	12, 40	14, 40	16, 40	18, 40	20, 40	22, 40
3 và 7	0, 50	2, 50	4, 50	6, 50	8, 50	10, 50	12, 50	14, 50	16, 50	18, 50	20, 50	22, 50
4 và 6	1g	3g	5g	7g	9g	11g	13g	15g	17g	19g	21g	23g
Tháng 5	1, 10	3, 10	5, 10	7, 10	9, 10	11, 10	13, 10	15, 10	17, 10	19, 10	21, 10	23, 10

Khuôn trên Tý, Sửu là giờ Âm lịch. Khuôn dưới giờ V.N.

GIỜ ĐẠI SÁT KỊ KHỞI TẠO

Ngày Giáp-Ất kị giờ Hợi, ngày Bính-Đinh giờ Mùi, ngày Mồ-Kỷ kị giờ Tuất, ngày Canh-Tân kị giờ Dần, ngày Nhâm-Quý kị giờ Tị.

GIỜ CHÁNH THIÊN LÔI KỊ KHỞI TẠO

Ngày Giáp-Ất giờ Ngọ, ngày Bính-Đinh giờ Tuất, ngày Mồ-Kỷ giờ: không. Ngày Canh-Tân kị Sửu. Ngày Nhâm-Quý kị giờ Thìn.

BẢNG GHI ĐẦU GIỜ TÝ MỖI THÁNG

MỖI THÁNG THUỘC 2 TIẾT

Mùa Xuân gió Đông là Hòa Phong gọi là gió Chướng.

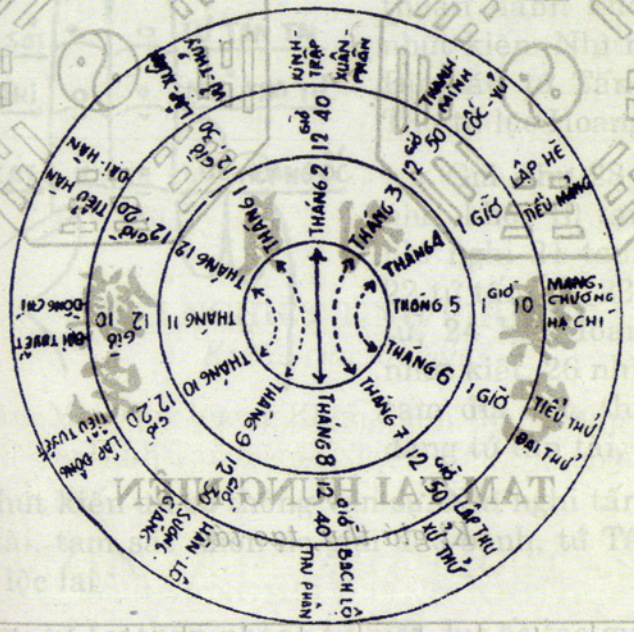

Mùa Đông gió Bắc là Sóc Phong gọi là gió Bắc.

Mùa Hè gió Nam là Huân Phong gọi gió Nồm.

Mùa Thu gió Tây gọi là Kim Phong

Giờ Âm lịch tháng trước sớm hoặc trễ hơn tháng sau 10 phút.
Cây tên 2 mũi chỉ 2 tháng đồng giờ nhau.
Tháng 5 và tháng 11 sớm muộn hơn 1 giờ đồng hồ.

BÙA THƯỢNG LƯƠNG

Thượng lương dụng bùa Tiên thiên Bát quái (bên phải) hoặc bùa Hậu thiên Bát quái (bên trái) dưới đây:

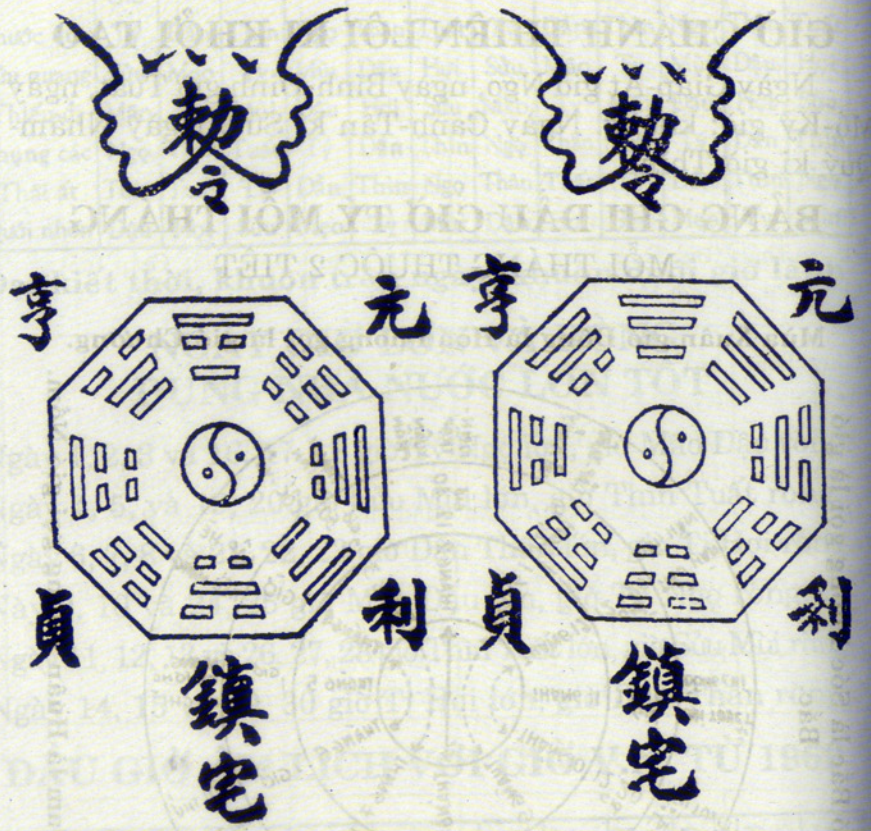

TAM TAI HUNG NIÊN

Kị giá thú, tạo tác

Hung Tinh	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Tam Tai Tinh	Dần Mão Thìn	Hợi Tý Sửu	Thân Dậu Tuất	Tị Ngọ Mùi	Dần Mão Thìn	Hợi Tý Sửu	Thân Dậu Tuất	Tị Ngọ Mùi	Dần Mão Thìn	Hợi Tý Sửu	Thân Dậu Tuất	Tị Ngọ Mùi

BÁT TRẠCH KHÔNG KỊ KIM LÂU

Vòng lục Giáp 60 tuổi, có 8 tuổi sau đây không kị. Kim -luân:

Xem Hoang-ốc kiết thì tạo tác được, Tân Mùi, Nhâm Thân không Kỷ Sửu, Canh Dần đồng, Tân Sửu, Nhâm Dần thị; Kỷ Mùi, Canh Thân không.

Đại vận xiên, tiểu vận, bát kị Kim lâu cung.

HOANG ỐC KỊ

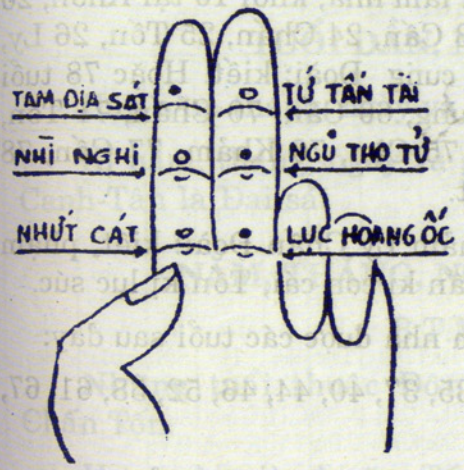

Đại tiểu số liên tiếp thuận hành khởi 10 tại nhứt kiến. Nhì nghi, tam Địa sát, tứ Tấn tài, ngũ Thọ tử lục Hoang-ốc.

Giả như 28 tuổi làm nhà, khởi 10 tại kiết, 20 nhì nghi 21 tam địa sát, 22 tứ tấn tài, 23 ngũ Thọ tử, 24 lục Hoang-ốc, 25 nhứt kiết, 26 nhì nghi, 27 tam địa sát, thì 28 tuổi đặng tứ tấn tài, tốt.

Nhứt kiến an cư thông vạn sự. Nhì nghi tấn thất đại sanh tài, tam sát nhơn do giai đắc bệnh, tứ Tấn tài chi phước lộc lai

Ngũ tử Ly thân phòng tử biệt, lục ốc tạo gia bất khả thành.

Xét ra 8 tuổi Bát trạch nói trên làm nhà được những tuổi này: 19, 20, 22, 25, 26, 28, 31, 34, 35, 37, 40, 43, 44, 46, 49, 52, 53, 55, 58, 59, 61, 62, 64, 67, 68, 70, 71, 73, 76, 77 tuổi,v.v...

KIM LÂU

Trừ 8 tuổi bát Bát trạch nói trên, còn 52 tuổi vẫn kị Hoang-ốc và kị Kim lâu, nên phải xem cả Kim lâu và Hoang-ốc đều tốt mới dùng đặng.

Kim lâu bàng khởi chánh Khôn cung. Thường phi ngũ thập nhập trung cung Khảm Ly Chấn Đoài vi tứ kiết, ngộ càn khôn Cấn Tốn giai hung.

Đại tiểu số liên tiết thuận hành, khởi 10 tại Khôn, từ 50 trở đi khởi 50 tại trung cung ra cung Cấn như mũi tên nhỏ chỉ ra. Giả như 28 tuổi làm nhà, khởi 10 tại Khôn, 20 Đoài, 21 Càn, 22 Khảm, 23 Cấn, 24 Chấn, 25 Tốn, 26 Ly, 27 Khôn và 28 tuổi nhằm cung Đoài: kiết. Hoặc 78 tuổi làm nhà: Khởi tại trung cung, 60 Cấn, 70 Chấn, 71 Tốn, 72 Ly, 73 Khôn, 74 Đoài, 75 Càn, 76 Khảm, 77 Cấn, 78 tuổi nhằm cung Chấn: kiết.

Hiệp nhằm 4 cung Khảm Ly Chấn Đoài: kiết, phạm Khôn kị chủ, Càn kị vợ, Cấn kị con cái, Tốn kị lục súc.

Xét ra 52 tuổi này làm nhà được các tuổi sau đây:

19, 20, 22, 26, 28, 31, 35, 37, 40, 44, 46, 52, 58, 61, 67, 70, 76 v.v...

Nếu không có chăn nuôi súc vật những tuổi này cũng làm nhà được: 25, 34, 43, 53, 62, 71 tuổi v.v...

T2.– TUỔI HẠP KỊ NGÀY THÁNG

Tuổi Tị Dậu Sửu

Hạp năm, tháng, ngày giờ (Tị Hợi) là đại kiết.

Kị năm, tháng ngày và giờ (Thìn) và hướng Bính-Nhâm, Đinh-Quý, là "Đại sát".

TUỔI THÂN TÝ THÌN:

Hạp năm, tháng, ngày, giờ "Dần Thân" là đại kiết.

Kị năm, tháng ngày giờ "Mùi" và hướng Giáp-Ất Canh-Tân là Đại sát.

TUỔI HỢI MÃO MÙI:

Hạp năm, tháng, ngày và giờ "Tị, Hợi" và Đại kiết.

Kị năm, tháng, ngày và giờ "Tuất" và hướng Bính-Nhâm Đinh-Quý là Đại sát.

TUỔI DẦN, NGỌ TUẤT:

Hạp năm tháng, ngày và giờ "Dần Thân" là Đại kiết.

Kị năm, tháng, ngày và giờ "Sửu" và hướng Giáp-Ất Canh-Tân là Đại sát

NĂM, THÁNG, NGÀY, GIỜ, HẠP

B.T.M.C

Những tuổi thuộc Đông tứ mạng là Khảm, Ly, Chấn,Tốn.

Hạp ngày giờ và năm Tý-Mão-Thìn-Tị và Ngọ, tháng 2, 3, 4, 5 và tháng 11 – đặng tốt.

Những tuổi thuộc Tây tứ mạng là Khôn, Cấn, Càn, Đoài hạp. Ngày giờ và năm Sửu, Dần, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi và tháng 1, 6, 7, 8, 9, 10 và tháng 12 đặng kiết lợi.

LẬP TRỤ

Dựng cột

Ngày: Bính-Dần, Tân-Tị, Mậu-Thân, Kỷ-Hợi và Dần Thân Tị Hợi là Tứ trụ.

THƯỢNG LƯƠNG

(Gác đòn dông)

Dựng cột và thượng lương trọn ngày kịp khỏi phải chọn 2 ngày. Nên dùng: Giáp, Bính, Mồ, Canh: Tý.

Ất Tân Quý: Sửu – Mồ Canh Nhâm: Dần – Ất Đinh Quý Mão – Mồ Canh: Thìn – Ất Đinh Kỷ: Tị.

Giáp Canh Nhâm: Ngũ-Đinh Tân Kỷ: Vì-Giáp Bính Nhâm: Thân-Đinh Tân Kỷ: Dậu-Giáp Mồ Nhâm Bính: Tuất và Kỷ Tân Quý: Hợi.

Làm nhà tu tạo

Đại Kiết Tinh	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Hợi	Giáp	Quý	Dần	Bính	Ất	Tị	Canh
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt Không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Huỳnh Đạo	Tị	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tị	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mẹo
Cốc tướng	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mẹo	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân
Thiên Đức Hiệp	Nhâm	Kỷ	Đinh	Bính	Dần	Tị	Tuất	Hợi	Tân	Canh	Giáp	Ất
Ng.Đức Hiệp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Thiên Phú	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão
Thiên Hỷ	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu
Thiên Phước	Ấ.Mão	T. Tị	C.Dần	T.Mão	N.Thìn	Q. Tị	K.Hợi	C.Tý	T. Sửu	Ất.Tị	Đ.Tị	C.Thân
Thiên Âm	G. Tý	Ấ.Sửu	B.Dần	Đ.Mão	M.Thìn	K.Hợi	C.Thìn	T.Tị	N. Ngũ	Q.Vì	Ấ.Dậu	C.Thân
Nguyệt Âm	Bính	Đinh	Canh	Kỷ	Mậu	Tân	Nhâm	Quý	Canh	Ất	Giáp	Tân

TRỤC NGOẠT THỤ TẠO KIẾT NHỰT

Tháng 1: Ngày Tý, Tân Đinh: Vì, Ất Đinh Kỷ Quý: Dậu

Tháng 2: Ngày Sửu Dần: Hợi. Đinh Kỷ Tân Quý: Vì. Giáp Mậu: Thân.

Tháng 3: Ngày Tý, Ất Kỷ Quý: Tị. Giáp Bính: Thân (Dần phạm Thiên tặc).

Tháng 4: Ngày Mẹo: Ngọ. Giáp Bính Mồ Canh: Tý. Đinh Kỷ Quý: Sửu.

Tháng 5: Ngày mùi: Tuất. Bính Nhâm Mậu: Thìn, Kỷ Hợi.

Tháng 6: Giáp Nhâm Mồ Bính: Dần. Giáp Canh Thân. Ất Đinh Tân: Hợi.

Tháng 7: Ngày Tý, Đinh Mão. – Ất Đinh Tân: Vì.

Tháng 8: Ất Đinh Kỷ Quý: Sửu. – Canh Nhâm Mậu: Dần. Bính Canh Nhâm: Thìn. – Kỷ Quý: Tị.

Tháng 9: Ngày Ngọ, Tân Quý: Mão. -Ất Đinh Tân: Hợi.

Tháng 10: Ngày Tý, Dậu, Giáp Canh Nhâm Mồ: Ngũ. Đinh Tân Kỷ: Mùi.

Tháng 11: Ngày Dần, Tuất. – Giáp Bính Canh Mậu: Thìn.

Tháng 12: Ngày Giáp Bính Nhâm Mậu: Dần. Ất Kỷ Quý: Tị và Giáp Bính Canh: Thân.

8 NGÀY ĐẠI KIẾT

Nhâm Tý, Quý Sửu, Bính Thìn, Mậu ngũ, Kỷ Mùi, Canh Thân Tân Dậu, Đinh Tị, các hung thần đều trầu trời. Nhất thiết các việc làm đều tốt không kị.

NGÀY ĐẠI MINH BÁ SỰ KIẾT

21 ngày Thiên địa, khai thông: Tân Vì, Nhâm Thân, Quý Dậu, Đinh Sửu, Ất Vì, Nhâm Ngũ, Giáp Thân, Đinh Hợi, Nhâm Thìn, Ất Mão, Nhâm Dần, Giáp Thìn, Ất Tị, Bính Ngũ, Kỷ Dậu, Canh Tuất Tân Hợi, Bính Thìn, Kỷ Vì, Canh Thân và Tân Dậu.

NHƠN CHUYÊN, SÁT CỐNG, TRỰC TINH

Tháng Tứ Mạnh: 1, 4, 7, 10.

Sát Cống.– Bính Nhâm: Tý. Đinh Quý: Mão. Giáp Ngũ, Ất Tân Dậu.

Trực Tinh.– Đinh Quý: Sửu. Giáp Mậu: Thìn. Ất Vì, Bính Nhâm: Tuất.

Nhơn Chuyên.– Kỷ Sửu, Bính Canh: Thìn. Tân Đinh: Vì. Mậu Tuất.

Tháng tứ trọng: 2, 5, 8, 11.

Sát Cống.– Kỷ Tân: Sửu. Nhâm Thìn. Kỷ Quý: Vì. Giáp Canh: Tuất.

Trực Tinh.– Bính Nhâm: Tý. Đinh Quý: Mão. Giáp Ngũ. Ất Tân: Dậu.

Nhơn Chuyê.– Mồ Tý. Ất Kỷ: Mão. Bính Canh: Ngũ. Đinh: Dậu

Tháng Tứ Quý: 3, 6, 9, 12.

Sát Cống.– Kỷ Tân: Sửu. Nhâm Thìn. Kỷ Quý: Vì. Giáp Canh: Tuất.

Trực Tinh.– Bính Nhâm: Dần, Tân Mão, Quý Tị. Giáp Canh: Thìn, Ất Hợi.

Nhơn chuyên.– Giáp Mậu: Dần. Ất Kỷ: Tị. Bính Thân Kỷ Quý: Hợi.

Vượng, Tướng, Thiên quý nhựt

Xuân: Dần Mão: Vượng, Tị Ngọ, Tướng, Giáp Ất: Thiên quý.

Hạ: Tị Ngọ: Vượng Thìn Tuất Sửu Mùi, Tướng Bính Đinh, Thiên quý.

Thu: Thân Dậu, Vượng. Hợi Tý: Tướng, Canh Tân: Thiên quý.

Đông: Tý Hợi, Vượng, Dần Mão: Tướng Nhâm Quý: Thiên quý.

THƯỢNG LƯƠNG, TẠO ỐC KỊ

Hung Kị	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Thượng ốc kị T.2	Tý	Mẹo	Mùi	Mẹo	Sửu	Tuất	Dậu	Dậu	Tý	Dần	Thìn	Tị
		Thìn	Hợi	Thân	Mùi	Dần	Tuất	Hợi				Ngọ
Lôi nhựt Kị dựng T2	Dần	Sửu	Tuất	Tị	Thìn	Hợi	Thân	Mùi	Mẹo	Tý	Dậu	Ngọ
Hoàng ốc kị tạo. T2	Hợi	Tý	Tị	Thân	Dần	Mùi	Tị	Ngọ	Tý	Mùi	Tị	Sửu
								Mẹo		Thân	Dậu	Tuất
	Tý	Ngọ	Tý	Tý	Mẹo	Thìn	Dậu	Tuất	Ngọ	Tý	Thìn	Tị
	Thân	Tuất	Thân	Dần	Dậu	Dậu	Sửu	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Hợi
Địa hỏa	Tị	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ
Thiên hỏa	Tý	Mẹo	Ngọ	Dậu	Tý	Mẹo	Ngọ	Dậu	Tý	Mẹo	Ngọ	Dậu
Địa Hỏa. T2	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tị	Thìn	Mẹo	Dần	Sửu	Tý	Hợi
Tiểu Hao. T2	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ
Đại hạn												
Phá nhựt	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mẹo	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi
Thiên cung	Tý	Dần	Ngọ	Dậu	Tý	Dần	Ngọ	Dậu	Tý	Dần	Ngọ	Dậu
Thiên du	Mùi	Tuất	Thìn	Dần	Ngọ	Tý	Dậu	Thân	Tị	Hợi	Sửu	Mẹo
Thiên tặc	Thìn	Dậu	Dần	Mùi	Tý	Tị	Tuất	Mẹo	Thân	Sửu	Ngọ	Hợi
Cùng tử. T2	Dần	Dần	Mùi	Dậu	Dậu	Dậu	Mùi	Tuất	Tị	Tị	Dần	Dần
Sát cha. T2	Dần	Mẹo	Thìn	Tị	Tý	Sửu	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Ngọ	Mùi
Sát mẹ. T2	Mẹo	Dậu	Thìn	Tuất	Tị	Hợi	Tý	Ngọ	Sửu	Mùi	Dần	Thân
Tử khí. T2	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mẹo	Thìn	Tị
Thọ tử	Tuất	Thìn	Hợi	Tị	Tý	Ngọ	Sửu	Mùi	Dậu	Thân	Mão	Dậu
Thiên lôi đả. T2	Dần	Canh			Dần	Canh			Dần	Canh		
	Mẹo	Khai	Thân	Tị	Mẹo	Khai	Thân	Tị	Mẹo	Khai	Thân	

MƯỜI HAI THÁNG HUNG KỊ

Hung Kị	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Thiên địa Hoang vu Nguyệt Kiên	Tị	Dậu	Sửu	Thân	Tý	Thìn	Hợi	Mão	Mùi	Dần	Ngọ	Tuất
Kiên Nhựt	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu
Bảng Tiêu	Tị	Tý	Sửu	Thân	Mão	Tuất	Hợi	Ngọ	Mùi	Dần	Dậu	Thìn
Sát chủ. T2	Tị	Tý	Mùi	Mẹo	Thân	Tuất	Sửu	Hợi	Ngọ	Dậu	Dần	Thìn
Câu giảo	Tị	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn
	Hợi	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất
Ngũ mộ	Ất Vì	Ất Vì	Mậu Thìn	Bính Tuất	Bính Tuất	Mậu Thìn	Tân Sửu	Tân Sửu	Nhâm Thìn	Nhâm Thìn	Nhâm Thìn	Nhâm Thìn
Âm thố	Canh Tuất	Tân Dậu	Canh Thân	Đinh Vì	Bính Ngũ	Đinh Tị	Giáp Thìn	Ất Mão	Giáp Dần	Giáp Hợi	Nhâm Tý	Quý Sửu
Dương thố	Giáp Dần	Ất Mão	Giáp Thìn	Đinh Tị	Bính Ngũ	Đinh Vì	Canh Thân	Tân Dậu	Canh Tuất	Quý Sửu	Nhâm Tý	Quý Sửu
Dương Công Kị	13	11	2-9	1	5-15	3	1-18	27	25	23	21	9-19
Xích Tòng Tử	7-11	9-19	5-16	9-22	9-14	10-20	8-23	18-29	2-30	1-14	2-21	1-30
Thiên địa Hung bại. T2	6-21	5-19	4-12	2-25	1-25	1-20	21	28	6-16	5-14	4-14	3-25
Địa tặc. T3	Tý	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Ngọ	Ngọ	Ngọ	Tị	Thìn	Mẹo	Tý
Bình Nhựt Thứ địa Hỏa. T3	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mẹo	Thìn
Châu tước Hắc đạo. T3	Mẹo	Tị	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mẹo	Tị	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu
Thiên lao Hắc đạo. T3	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ
Siểng sảo Kị nhẹ. T3	Hợi	Thân	Tị	Dần	Mẹo	Ngọ	Mùi	Dậu	Tuất	Sửu	Tý	Thìn

PHỤC ĐOẠN: T3. Tý Hư, Sửu Đẩu, Dần Thất, Mẹo Nữ, Thìn Cơ, Tị Phòng, Ngọ Giác, Mùi Trương, Thân Quỷ, Dậu Chủy, Tuất Vị, Hợi Bích.

BỐN MÙA HUNG KỊ

HUNG KỊ	XUÂN	HẠ	THU	ĐÔNG
Lỗ Bang sát T2	Tý	Mẹo	Ngọ	Dậu
Phủ đầu sát T2	Thìn	Mùi	Dậu	Tý
Đao cô sát T2	Hợi	Dần	Tị	Thân
Chánh tứ phế	C.Thân, T.Dậu Nh.Tý, Q. Hợi. G.Dần, Ất Mão B.Ngũ, Đ.Tị			
Không ốc, Ốc ma	Thân	Dần	Tị	Hợi
Tam tang	Thìn	Mùi	Tuất	Ngọ
Tử tuyệt	1 ngày trước Lập Xuân, Lập Hạ, Lập Thu, Lập Đông.			
Tứ ly	1 ngày trước Xuân Phân, Hạ Chí, Thu Phân, Đông Chí.			

PHÁ-QUÂN NHỰT

Kỷ Mão, Canh Thân thị Phá-quân, Giáp Dần, Canh Dần lưỡng cá Dần, Nhâm Thìn, Mậu Thìn, nhì nhựt thị. Phạm chi nhơn sức tối vô lương.

Tháng 4 ngày Kỷ ngày Canh, tháng 11, tháng 12 ngày Ất

Làm nhà phạm thì người ở buồn bực bệnh hoạn.

Làm chuồng phạm ắt súc vật cắn phá đau ốm bất lợi.

Kim thần thất sát (Tổng Thơ niên lịch)

Giác, Cang, Khuê, Lâu, Quỷ, Ngưu, Tinh.

T2.– KIM, THẦN, THẤT, SÁT

Năm Giáp Kỷ ngày Ngọ Mùi, năm Ất Canh ngày Thìn Tị.

Năm Bính Tân ngày Tý Sửu Dần Mão. Năm Đinh Nhâm ngày Tuất Hợi.

Năm Mậu, Quý ngày Thân Dậu.

KHƯỚC SÁT

Tu tạo kị khắc thê

Ất Tị, Đinh Tị và Kỷ Tị.

Bính đầu sát.– 4 cung đi liền nhau.

Giả như: năm Giáp, tháng Ất ngày Bính, giờ Đinh.

BẠCH HỔ, NHẬP TRUNG CUNG

Đinh Sửu, Quý Sửu, Mồ Thìn, Giáp Thìn, Ất Vì, Bính Tuất, Nhâm Tuất.

THẬP ÁC ĐẠI BẠI

Năm Giáp Kỷ: Tháng 3 kị ngày Mậu Tuất, tháng 7 kị Quý Hợi, tháng 10 kị Bính Thân. Tháng 11 kị Đinh Hợi.

Năm Ất Canh: Tháng 4 kị Nhâm Thân, tháng 9 kị Ất Tị.

Năm Bính Tân: Tháng 3 kị Tân Tị, tháng 9 kị Canh Thìn, tháng 10 kị Giáp Tuất (T3 để Giáp Thìn)...

Năm Mậu Quý: Tháng 6 kị Kỷ Sửu

Năm Đinh Nhâm: không kị.

TỨ QUÝ KỊ

(khởi tạo hung)

Xuân: Kỷ Tị, Ất Dậu.– Hạ Thu Đông: kị Ất Mão Kỷ Quý Canh: Thân và sao Tỉnh Kiên Trừ Phá.

LỤC GIÁP KHỞI TẠO KỊ

Ngày Giáp Mậu: Tý – Tân Quý: Tị.– Giáp Ngũ. Ất Quý: Vì.– Canh Thân: Sát trạch trưởng.– Ngày: Canh Tý. Ất Quý: Sửu, Mão. Nhâm-Dần, Thìn.– Canh Thìn (Nguyệt hại). Ất-Tị, Sát trạch trưởng. Ngày: Nhâm Thân, Đinh Dậu, phòng tài sản. Quý Dậu: Phòng trạch trưởng Giáp Tuất: hung.– Ất Quý: Hợi phòng trạch mẫu.

NGUYỆT-KỊ

Ngày mùng 5 ngày 14 – 23

TAM-NƯƠNG SÁT

Đầu tháng mùng 3 mùng 7 giữa tháng 13, 18, cuối tháng 22, 27.

TAM CƯỜNG

Tháng 1 với tháng 6 kị: Mùng 8, 18 và 23, mùng 8 sát chồng, 18 sát 5 người, 23 sát 7 người.

TAM SA SÁT

(phạm có người chết)

Tháng 1 kị: 5, 6, 17, 18, 29, 30 – Tháng 2, 3 kị: 4, 5, 16, 17, 28, 29.

Tháng 4 kị: 2, 3, 14, 15, 26, 27 – Tháng 5, 6, kị: 1, 2, 13, 14, 25, 26.

Tháng 7 kị: 11, 12, 23, 24, tháng 8, 9 kị: 10, 11, 22, 23.

Tháng 10 kị: 8, 9, 20, 21, tháng 11, 12 kị: 7, 8, 19, 20.

DƯƠNG CÔNG KỊ

Tháng 1 kị 13, tháng 2 kị 11, tháng 3 kị 9, tháng 4 kị 11, tháng 5 kị 5, tháng 6 kị 3, tháng 7 kị 11, 19, tháng 9 kị 25, tháng 10 kị 23, tháng 11 kị 21, tháng 12 kị 29, tháng 8 kị 27.

XÍCH TÒNG TỬ HẠ GIÁNG KỊ

Tháng 1 kị: 7, 11, tháng 2 kị: 9, 19, tháng 3 kị: 15, 16, tháng 4 kị: 9, 22, tháng 5 kị: 9, 14, tháng 6 kị: 10, 20, tháng 7 kị: 8, 23, tháng 8 kị 18, 29, tháng 9 kị: 2, 30, tháng 10 kị 1, 14.

BẠCH HỔ NHẬP TRUNG CUNG

Đinh Sửu, Quý Sửu, Mậu Thìn, Giáp Thìn, Ất Vì, Bính Tuất, Nhâm Tuất.

T3.– HỎA TINH ĐẠI KỊ

Tháng Tứ Mạnh: (1, 4, 7, 10)

Ngày Ất Tân: Sửu, Giáp Canh: Tuất.– Kỷ Quý: Vì, Nhân Thìn.

Tháng Tứ Trọng: (2, 5, 8, 11)

Ngày Giáp Canh: Tý, Tân Mão, Nhâm Mồ: Ngũ, Kỷ Quý: Dậu.

Tháng Tứ Quý (3, 6, 9, 12)

Ngày Canh Dần: Tân Đinh: Tị – Nhâm Mồ: Thân và Kỷ Hợi.

T3 – ĐAO GIA SÁT

Năm Giáp Kỷ ngày Canh Ngũ. Năm Ất Canh ngày Giáp Thân

Năm Bính Tân ngày Mậu Tuất. Năm Đinh Nhâm ngày Nhâm Tý. Năm Mậu Quý ngày Giáp Dần.

T3.- CỬU THỔ QUỶ

Ngày: Tân Sửu, Nhâm Dần, Đinh Quý, Tị.- Giáp Mậu: Ngũ Ất Kỷ: Dậu, Canh Tuất, 9 ngày này gặp Kiên Phá Bình Thâu phải kị.

LA THIÊN ĐẠI KỊ

B.T.M.C. kị tu tạo

Số 1 hưu vấn Tý, Số 3 mạc ngộ Dương, Số 5 mã thượng Tọa, Số 9 vấn kê Hương, 11 hưu phùng Thố, 13 Hổ tại Thương. 17 Ngưu canh Địa, 21 thử luận, 25 phạ khuyển phệ, 27 di thố thương, 29 hầu tác yếu, nhựt thối tối nan đương.

HỐI KHÍ SÁT NHỰT

B.T.M.C. kị tu tạo

Bính Tý mạng kị Tân Sửu nhựt, Bính Thân mạng kị Tân Tị nhựt.

Giáp Tý mạng kị Kỷ Sửu nhựt, Giáp Tuất mạng kị Kỷ Mão nhựt.

Mậu Dần mạng kị Quý Hợi nhựt, Đinh Sửu mạng kị Nhâm Tý nhựt.

THẦN NGAO, QUỶ KHỐC

B.T.M.C Bá Kị Dụng

Nhứt ngoạt Nhâm Tuất nhựt.- 2 ngoạt Quý Hợi nhựt.- 3 ngoạt Bính Tý nhựt.- 4 ngoại Đinh Sửu nhựt.- 5 ngoạt Giáp Dần nhựt.- 6 ngoạt Ất Mão nhựt.- 7 ngoạt nhựt Nhâm Thìn nhựt.- 8 ngoạt Quý Tị nhựt.- 9 ngoạt Giáp Ngũ nhựt.- 10 ngoạt Ất Mùi nhựt.- 11 ngoạt Giáp Thân nhựt.- 12 ngoạt Ất Dậu nhựt.

TỨ QUÝ HOANG ỐC

Xuân hầu, Hạ hổ thị gia không, Thu thố, Đông dương nhơn tử vong.

Nhược nhơn bất tín làm tai hại; Ngộ thử phùng hung mệnh bất chung.

Bốn mùa Sát chủ, Thiên tai địa họa, Thiên hỏa đồng.

Tháng: 1-5-9 chuột đào hang. 2-6-10 thỏ ăn lang đêm ngày. 3-7-11 ngựa bầy. 4- 8 và tháng chạp gà rày gáy tan. Thiên tai địa họa rõ ràng cất nhà ắt bị lửa càng cháy tiêu.

TRIỆT NHÀ - PHÁ VÁCH

Nên Trực Phá, Trực Trừ và Trực Chấp, phương hướng khởi tạo kiết.

Năm Dương: Thân Tý Thìn Dần Ngọ Tuất nên làm nhà hướng Đông và hướng Tây.

Năm Âm: Tị Dậu Sửu Hợi Mão Mùi nên làm nhà hướng Nam và hướng Bắc.

CẤT NHÀ XÂY HƯỚNG

MẠNG chủ	Sanh khí	Ngũ Quỷ	Diên niên	Lục sát	Họa hại	Thiên y	Tuyệt mệnh	Phục vị
Càn	Tây	Đông	T. Nam	Bắc	Đ. Nam	Đ. Bắc	Nam	T. Bắc
Khảm	Đ. Nam	Đ. Bắc	Nam	T. Bắc	Tây	Đông	T. Nam	Bắc
Cấn	T. Nam	Bắc	Tây	Đông	Nam	T. Bắc	Đ. Nam	Đ. Bắc
Chấn	Nam	T. Bắc	Đ. Nam	Đ. Bắc	T. Nam	Bắc	Tây	Đông
Tốn	Bắc	T. Nam	Đông	Tây	T. Bắc	Nam	Đ. Bắc	Đ. Nam
Ly	Đông	Tây	Bắc	T. Nam	Đ. Bắc	Đ. Nam	T. Bắc	Nam
Khôn	Đ. Bắc	Đ. Nam	T. Bắc	Nam	Đông	Tây	Bắc	T. Nam
Đoài	T. Bắc	Nam	Đ. Bắc	Đ. Nam	Bắc	T. Nam	Đông	Tây

Ví dụ chủ nhà cung Càn trở hướng Tây đặng Sanh-khí. Trở hướng Đông phạm Ngũ-quỷ v.v... Thiên-y, Sanh-

khí 2 vì, đặng hai cung ấy vậy thì sống lâu. Tuyệt mệnh thì hãy lo âu; Nhược bằng ai cãi lấy nhau không bền. Du-hồn, tuyệt thể còn nên, bán hung bán kiết vầy duyên cang thường. Ngũ-quỷ thì ta phải nhường; vợ chồng nghịch ý tư lương đêm ngày. Phước-đức giàu sang ai tài, được cung Phục vì cũng đặng bậc trung.

T3 – TRỰC NGOẠT ĐỘNG THỔ KIẾT NHỰT

(đổ nền)

Tháng giêng: Ngày Mẹo: Giáp Mồ Nhâm Bính: Tý, Ngọ. Tân Đinh Kỷ Quý: Vì.– Đinh Dậu.

Tháng hai: Ngày Dần: Ất Đinh Tân: Sửu.– Tân Đinh Kỷ: Vì. – Giáp Mậu: Thân. Bính Giáp Canh Nhâm: Tuất. Ất Tân Kỷ Hợi.

Tháng ba: Bính Mồ Canh Nhâm: Tý.– Đinh Kỷ Quý: Tị. – Canh Ngũ, Giáp Mậu: Thân.

Tháng tư: Ngày Dậu: Giáp Bính Mồ Canh: Tý. – Ất Mão, Ất Đinh Tân Quý: Sửu. – Giáp Canh Nhâm: Tuất.

Tháng năm: Ngày Sửu, ngày Dần: Nhâm Bính: Thìn. – Đinh Tân Kỷ: Vì. – Giáp Mồ Canh Nhâm: Tuất. – Ất Tân Kỷ: Hợi.

Tháng sáu: Ngày Dần, ngày Mão: Giáp Bính Canh Mậu Tý. – Giáp Canh Mậu: Thân. – Ất Đinh Tân Kỷ: Hợi.

Tháng bảy: Ngày Tý, ngày Ngọ: Bính Nhâm Mậu: Thìn. – Bính Mồ Canh Nhâm: Dần. – Bính Nhâm: Thìn.

Tháng tám: Ngày Tuất: Ất Đinh Quý: Sửu. – Kỷ Quý: Tị. – Bính Mồ Canh Nhâm: Dần. – Bính Nhâm: Thìn.

Tháng chín: Ngày Ngọ: Đinh Kỷ Tân Quý: Mão. – Đinh Kỷ Quý: Tị. – Quý Tân: Dậu.

Tháng mười: Ngày Tý, ngày Mão, ngày Mùi, ngày Dậu, Canh Nhâm: Ngũ và Giáp. – Tuất.

Tháng mười một: Ngày Sửu, ngày Dần, ngày Tuất, Bính Mồ: Thìn. – Kỷ Quý: Tị. – Ất Đinh Kỷ: Vì. – Ất Đinh Tân: Hợi.

Tháng mười hai: Ngày Dần, ngày Ngọ. – Giáp Mồ Canh: Thân và Kỷ Quý: Tị.

ĐỘNG THỔ KHAI CƠ

(đổ nền)

Chọn ngày: Giáp Canh: Tý, Thìn. – Quý: Sửu, Dậu. – Tân Tị, Mậu Dần. – Kỷ: Mão, Hợi. – Giáp: Thân, Ngọ. – Bính: Thân, Tuất Mậu. – Tuất và hiệp các ngày dưới đây:

KIẾT TINH	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Thiên đức	Đinh	Thân	Nhâm	Tân	Hợi	Giáp	Quý	Dần	Bính	Ất	Tị	Canh
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Thiên ân	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Ất	Canh
	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Hợi	Thân	Tị	Ngũ	Vì	Dậu	
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Huỳnh đạo	Tị	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mẹo	Tị	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mẹo
Trừ	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần
Định	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị
Chấp	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ
Thành	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu
Khai	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi

Chọn ngày phải hiệp đặng 1 Trực trên đây.

T2.- ĐỘNG THỔ KỊ

Kị ngày xung khắc bổn mạng. Kị: Quí Vì Ất vi Thổ công thác, Mậu Ngũ Huỳnh đế thác và kị: Kiên phá bình thâu.

HUNG TINH	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Thiên tặc (độc)	Thìn	Dậu	Dần	Mùi	Tý	Tị	Tuất	Mậu	Thân	Sửu	Ngọ	Hợi
Thổ ôn	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão
Thổ phù	Sửu	Tị	Dậu	Dần	Ngọ	Tuất	Mão	Mùi	Hợi	Thìn	Thân	Tý
Thổ kị	Dần	Tị	Thân	Hợi	Mẹo	Ngọ	Dậu	Tý	Thìn	Mùi	Tuất	Sửu
Nguyệt Kiên												
Trực Kiên	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu
Thổ công	Nhâm	Quý	Giáp	Ất	Mồ	Kỷ	Bính	Mồ	Mồ	Kỷ	Canh	Tân
Thọ tử	Tuất	Thìn	Hợi	Tị	Tý	Ngọ	Sửu	Mùi	Dần	Thân	Mão	Dậu
Thổ hoàng sát (t3)	Tị	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ
Địa tặc (t3)	Tý	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Ngọ	Ngọ	Ngọ	Tý	Mão	Mão	Tý
Địa phá, Trực thâu	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mẹo	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất
Nguyệt phá, Trực phá	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi
Huyền võ (t3)	Dậu	Hợi	Sửu	Mẹo	Tị	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mẹo	Tị	Mùi
Thiên ôn (t3)	Mùi	Tuất	Thìn	Dần	Ngọ	Tý	Dậu	Thân	Tị	Hợi	Sửu	Mão
Khôi trí (t3)	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất
	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mẹo	Thìn	Tị	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn
	G.Tý	Q.Sửu	G.Tý	K.Sửu	MThìn	Q.Tị	BDần	ĐMão	MThìn	C.Tý	T.Vì	KSửu
Địa quả (t3)	C.Ngũ	Q.Vì	G.Dần	K.Mẹo	MNgũ	Q.Vì	BThân	Đ.Tị	M.Tý	C.Tuất	TSửu	ẤMão
Thổ kị	6	23	12	8	16	24	9	25	4	14	20	6
Trực Bình	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn

HUNG KỊ	XUÂN	HẠ	THU	ĐÔNG
Chuyển sát	Ất Mão, T. Mão	B.Ngũ, M.Ngũ	T.Dậu, Q. Dậu	Nh.Tý, B.Tý
Chánh chuyển (T3)	Quý Mão	Bính Ngũ	Đinh Dậu	Canh Tý
Nguyệt Kiên chuyển	Mão sát (T3)	Ngọ	Dậu	Tý
Chánh phế	C.Thân, T.Dậu	Nh.Tý, Q.Hợi	G.Dần, Ất Mão	B.Ngũ, Đ.Tị

Phạm thổ hoàng bị phong lao. phạm Thổ Phù, Thổ-ôn bị phù thủng, đau ngoài da, Phạm Thiên tặc lâm tai vạ.

THỔ VƯƠNG KỊ.

Sau ngày thổ vương dụng sự kị ngày Mậu ngày Kỷ.

CỬU THỔ QUỶ

Kỷ Dậu, Canh Tuất, Đinh Tị, Mậu Ngũ, Ất Dậu, Quý Tị. Giáp ngũ, Tân Vì. – Nhâm Dần, 9 ngày này không gặp Kiên, Phá Bình Thâu dùng đặng. (Tân Vì hay là Tân Sửu)

T3.- THỔ CÔNG TIẾNG

Mỗi tháng 3 ngày: Mùng 7, 17 và 27.

T3.- THỔ LẢNG

Tháng đủ: mùng 3, 5, 7, 15, 18, Th. Thiếu: Mùng 1, 2, 6, 22, 26, 27.

T3.- THỔ CÔNG CHIẾM

Tháng đủ: mùng 3-5-8. Tháng thiếu: 1-10-28.

BÌNH CƠ

(bang nền)

Chọn Phục-đoạn Trực Bế. Giáp Tý Ất Sửu, Đinh Mão, Mậu Thìn, Canh Ngũ, Tân Vì, Kỷ Mão, Tân Tị, Giáp Thân, Đinh Dậu Kỷ Hợi, Bính Ngũ, Đinh Vì, Nhâm Tý, Quý Sửu, Giáp Dần, Ất Mão, Canh Thân, Tân Dậu.

Phục-đoạn: Ngày Tý sao Hư, Sửu Đẩu, Dần Thất, Mẹo Nữ, Thìn Cơ, Tị Phòng, Ngọ Giác, Mùi Trương, Thân Quỷ Dậu Chủy, Tuất Vị, Hợi sao Bích.

Trực Bế: Tháng giêng ngày Sửu, Tháng 2 ngày Dần, tháng 3 Mão tháng 4 Thìn, tháng 5 Tị, tháng 6 Ngọ, tháng 7 Mùi, tháng 8 Thân, tháng 9 Dậu, tháng 10 Tuất, tháng 11 và tháng 12 Tý.

T3.- ĐỘNG THỔ BÌNH CƠ

Kiết nhựt

Ngày Quý Dậu: Thổ công sanh nhựt. Ngày Giáp Ất Mồ.

Kỷ Canh Tân: Thổ công xá nhựt, Giáp Canh Tý.

Bính Canh Ngũ: Tân Đinh: Vì. Bính Thìn, Đinh Tị.

Tân Dậu: Thổ công bại nhựt: Động thổ bất tị Phục long Thổ công.

Ngà · nên tương hạp chớ nên xung khắc bổn mạng. Kị ngày Ất Mùi, Quý Mùi. Thổ công hác; Mậu Ngũ: Huỳnh đế thác, sau Thổ vương dụng sự kị ngày Tuất, ngày Tị.

Nên dùng Thiên-đức, Nguyệt-đức, Nguyệt không, Thiên ân, Huỳnh-đạo hiệp. Trừ Định Chấp Nguy Thành Khai sau đây:

T3.- ĐỘNG THỔ BÌNH CƠ

Kiến nhựt

KIẾT TINH	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Thiên đức Nguyệt đức Nguyệt Không Thiên ân Huỳnh Đạo Trừ Định Chấp Nguy Thành Khai Nguyệt gia	Đinh Bính Nhâm G.Tý Tị Mão Ngọ Mùi Dậu Tuất Tý Thìn Tý Ngọ	Thân Giáp Canh ÂSửu Mùi Thìn Mùi Thân Tuất Hợi Sửu Ngọ Sửu Thân	Nhâm Nhâm Bính BDần Dậu Tị Thân Dậu Hợi Tý Dần Thân Dần Hợi	Tân Canh Giáp ĐMão Hợi Ngọ Dậu Tuất Tý Sửu Mẹo Tuất Mẹo Thìn	Hợi Bính Nhâm MThìn Sửu Mùi Tuất Hợi Sửu Dần Thìn Ngọ Thìn Sửu	Giáp Giáp Canh K.Hợi Mão Thân Hợi Tý Dần Mẹo Tị Mùi Tị Dần	Quý Nhâm Bính cThân Tị Dậu Tý Sửu Mẹo Thìn Ngọ Dậu Ngọ Tị	Dần Canh Giáp T.Tị Mùi Tuất Sửu Dần Thìn Tị Mùi Ngọ Mùi Thìn	Bính Bính Nhâm N.Ngũ Dậu Hợi Dần Mẹo Tị Ngọ Thân Thân Thân Ngọ	Ất Giáp Canh Q.Vì Hợi Tý Mẹo Thìn Ngọ Mùi Dậu Tuất Dậu Dậu	Tị Nhâm Bính ÂDậu Sửu Sửu Thìn Tị Mùi Thân Tuất Tý Tuất Tị	Ca h Can Gi. p Giáp Mẹo Dần Tị Ngọ Thân Dậu Hợi Tị Hợi Thìn

Nguyệt gia: sanh thượng kiết phương, Sanh-khí kiết phương, địa thương kiết phương.

T2- ĐỊNH TÁNG KIẾT NHỰT

Đặt đá tảng

Các ngày Dần- Giáp Mồ Canh Nhâm: Tý – Ất Kỷ Quý: Sửu Mão. Bính Mồ: Thìn- Đinh Kỷ Tân Quý: Tị – Bính Canh Nhâm ngũ- Ất Kỷ Tân Quý: Vì – Giáp Mồ Canh: Thân- Đinh Tân Kỷ dậ _ Giáp Mồ. Tuất – Ất Đinh Kỷ Hợi – Hiệp mãn bình thành bế và các ngày dưới đây:

KIẾT TINH	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Thiên đức Nguyệt đức Thiên đức hiệp Nguyệt đức hiệp Thiên phú Thiên hỷ Nguyệt ân Thiên phước Thiên ân Mãn Bình Thành Bế	Đinh Bính Nhâm Tân Thìn Tuất Bính ÂMão G.Tý Thìn Tị Tuất Sửu	Thân Giáp Kỷ Kỷ Tị Hợi Đinh T.Tị ÂSửu Tị Ngọ Hợi Dần	Nhâm Nhâm Đinh Đinh Ngọ Tý Canh C.Dần B.Dần Ngọ Mùi Tý Mão	Tân Canh Bính Ất Mùi Sửu Kỷ TMão ĐMão Mùi Thân Sửu Thìn	Hợi Bính Dần Tân Thân Dần Mồ NThìn MThìn Thân Dậu Dần Tị	Giáp Giáp Tị Kỷ Dậu Mão Tân Q.Tị KHợi Dậu Tuất Mão Ngọ	Quý Nhâm Tuất Đinh Tuất Thìn Nhâm KHợi CThìn Tuất Hợi Thìn Mùi	Dần Canh Hợi Ất Hợi Tị Quý C.Tý T.Tị Hợi Tý Tị Thân	Bính Bính Tân Tân Tý Ngọ Canh TSửu NNgũ Tý Sửu Ngọ Dậu	Ất Giáp Canh Kỷ Sửu Mùi Ất Ất.Tị Q.Vì Sửu Dần Mùi Tuất	Tị Nhâm Giáp Đinh Dần Thân Giáp Đ.Tị ÂDậu Dần Mẹo Thân lợi	Canh Canh Ất Ất Mão Dậu Tân CThân CThân Mẹo Thìn Dậu Tý

Hiệp bốn Trực: Mãn, Bính, Thành, Bế.

T3.- TRỤC NGOẠT ĐỊNH TÁNG

Kiết nhựt

Tháng 1: Ngày Ngọ-Tân Đinh: Vì. Ất Đinh Kỷ Quý: Dậu.

Tháng 2: Các ngày Sửu, Dần, Mùi – Giáp Thân – Ất Tân Kỷ: Hợi.

Tháng 3: Ngày Tý, Ất Kỷ Quý: Tị. Giáp Bính: Thân.– Đinh Dậu.

Tháng 4: Ngày Mẹo, Ngọ, Giáp Bính Tý Quý Sửu.

Tháng 5: Ngày Dần, ngày Mùi, Bính Mồ Nhâm: Thìn. Giáp Mồ Canh Nhâm: Tuất và Kỷ Hợi.

Tháng 6: Giáp Mồ Nhâm Bính: Dần – Giáp Canh Đinh Thân Ất Đinh Tân Hợi.

Tháng 7: Ngày Tý, Đinh Mão – Ất Đinh Tân: Mùi. Mậu Bính Thìn.

Tháng 8: Ất Đinh Kỷ Quý: Sửu.– Bính Canh Nhâm Mồ: Dần.– Bính Canh Nhâm: Thìn.– Kỷ-Hợi.

Tháng 9: Ngày Ngọ, Kỷ Tân Quý: Mão.– Ất Đinh Tân: Hợi.

Tháng 10: Các ngày Tý, ngày Dậu, Giáp Mồ Canh Nhâm: Ngũ.– Ất Đinh Tân: Mùi.

Tháng 11: Ngày Dần, Thìn, Tuất- Những ngày Thân tiểu kiết.

Tháng 12: Ngày Giáp Bính Nhâm. Mậu Dần.– Ất Kỷ Quý: Tị.– Giáp Canh Bính: Thân.

T3.– ĐỊNH TÁNG KỊ

HUNG TINH	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Thiên tặc	Thìn	Dậu	Dần	Mùi	Tý	Tị	Tuất	Mẹo	Thân	Sửu	Ngọ	Hợi
Địa tặc	Tý	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Ngọ	Ngọ	Ngọ	Tị	Thìn	Mẹo	Tý
Thiên hỏa	Tý	Mẹo	Ngọ	Dậu	Tý	Mẹo	Ngọ	Dậu	Tý	Mẹo	Ngọ	Dậu
Địa hỏa	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tị	Thìn	Mẹo	Dần	Sửu	Tý	Hợi
Thổ hoàng Sát, Độc hỏa Địa phá	Tị	Thìn	Mẹo	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ
Nguyệt phá	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mẹo	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất
Huyền vũ	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mẹo	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi
Thiên ôn	Dậu	Hợi	Sửu	Mẹo	Tị	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mẹo	Tị	Mùi
Thọ tử	Mùi	Tuất	Thìn	Dần	Ngọ	Tý	Dậu	Thân	Tị	Hợi	Sửu	Mẹo
Kiên nhựt	Tuất	Thìn	Hợi	Tị	Tý	Ngọ	Sửu	Mùi	Dần	Thân	Mẹo	Dậu
Hoang vu	Dần	Mẹo	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu
Châu tước Hắc đạo	Tị	Dậu	Sửu	Thân	Tý	Thìn	Hợi	Mẹo	Mùi	Dần	Ngọ	Tuất
Khôi trí	Mẹo Tị Hợi	Tị Tý Ngọ	Mùi Sửu Mùi	Dậu Dần Thân	Hợi Mẹo Dậu	Sửu Thìn Tuất	Mẹo Tị Hợi	Tị Tý Ngọ	Mùi Sửu Mùi	Dậu Dần Thân	Hợi Mẹo Dậu	Sửu Thìn Tuất
Địa hỏa	C.Tý CNgũ	QSửu Q.Vì	G Tý G Dần	KSửu KMão	NThìn NNgũ	Q.Tị Q.Vì	BDần BThân	ĐMão Đ.Tị	MThìn M.Tý	C.Tý CTuất	T.Vì TSửu	Ất Vì ẤDậu
Âm thổ	CTuất	TDậu	CThân	Đ.Vì	BNgũ	Đ.Tị	GThìn	ẤMão	GDần	QHợi	NhTý	QSửu
Dương thổ	G.Dần	ẤMão	GThìn	Đ.Tị	BNgũ	Đ.Vì	CThân	TDậu	GTuất	QSửu	NhTý	QSửu
Thổ kị	6	23	12	8	16	24	9	25	4	14	20	6

T3.– ĐỊNH TÁNG KỊ

tiếp theo

HUNG TINH	XUÂN	HẠ	THU	ĐÔNG
Nguyệt kiên	Mẹo	Ngọ	Dậu	Tý
Chuyển sát Chánh chuyển Thiên địa	Quý Mão	Bính Ngũ	Đinh Dậu	Canh Tý
Chuyển sát	Ất Mão, Tân Mão	B Ngũ, Mồ Ngũ	Tân Dậu, Q. Dậu	Nh Tý, Bính Tý
Chánh tứ phế	CThân, Tân Dậu	Nh Tý, Quý Sửu	G.Dần, Ất Mão	B Ngũ, Đinh Tị

HỎA TINH ĐỊNH TÁNG KỊ

Tháng 1-4-7-10

Ất Tân: Sửu.– Giáp Canh, Tuất.– Kỷ Quý: Vì – Nhâm Thìn.

Tháng 2-5-8-11

Giáp Canh: Tý.– Kỷ Quý: Dậu.– Nhâm Mồ: Ngũ.– Tân Mão.

Tháng 3-6-9-12

Giáp Nhâm: Thìn.– Tân Đinh: Tị.– Kỷ Hợi- Canh Dần.

TRỤC NGOẠT ĐỊNH TÁNG PHƯƠNG

Đặt táng, dựng cột, làm nhà theo thứ tự như vầy:

Nhứt Long phúc, Nhì Long bối, Tam Long đầu, Tứ Long túc, Ngũ Đông, Lục Tây, Thất Nam, Bát Bắc.

Nhược đặt phạm đầu trước tổn trạch trưởng, đặt phạm túc trước tổn trạch mẫu. Phạm ngày Kỷ Tị, Kỷ Hợi cũng tổn trạch trưởng.

Tháng 1-5-9.– Nhứt Tây-Bắc, Nhì Đông-Nam, Tam Tây-Nam, Tứ Đông-Bắc, Ngũ Đông, Lục Tây, Thất Nam, Bát Bắc.

Tháng 2-6-10.– Nhứt Đông-Bắc, Nhì Tây-Nam, Tam

Đông-Nam, Tứ Tây-Bắc, Ngũ Đông, Lục Tây, Thất Nam, Bát Bắc.

Tháng 3-7-11.– Nhứt Đông-Nam, Nhì Tây-Bắc, Tam Đông-Bắc, Tứ Tây-Nam, Ngũ Đông, Lục Tây, Thất Nam, Bát Bắc.

Tháng 4-8-12. – Nhứt Tây-Nam, Nhì Đông-Bắc, Tam Tây-Bắc, Tứ Đông-Nam, Ngũ Đông, Lục Tây, Thất Nam, Bát Bắc.

T2.– PHẠT MỘC- ĐỐN CÂY

Ngày: Ất Đinh Tân: Vì.– Nhâm: Tý Thân Quý Dậu Canh Nhâm: Tuất.– Kỷ Tân Quý: Hợi.– Đinh Sửu, Ất Tị.– Ất Quý: Mão. Canh Nhâm Mậu: Dần.– Giáp Bính Thìn.

T3.– TRỤC NGOẠT PHẠT MỘC

Tháng 1: Đinh Sửu, Đinh Tân Kỷ: Mão.– Bính Nhâm: Ngũ.

Tháng 2: Ất Vì. – Mậu Giáp: Dần Thân.

Tháng 3: Ất Kỷ Quý: Tị- Giáp Thân, Đinh Dậu.

Tháng 4: Canh Nhâm: Ngũ.– Bính Tuất.

Tháng 5: Bính Mậu: Thìn.– Kỷ Tị.

Tháng 6: Giáp Canh: Thân.– Đinh Quý: Dậu.– Ất Tân: Hợi.

Tháng 7: Những ngày Tý và Bính Mậu: Thìn.

Tháng 8: Giáp Mồ Canh: Thân.– Ất Tân Kỷ: Hợi.

Tháng 9: Kỷ Mão, Bính Tuất.

Tháng 10: Ngày Ngọ, Giáp Tý, Ất Tân Đinh: Vì.

Tháng 11: Các ngày Mùi, Kỷ Quý: Sửu.– Bính Giáp: Dần. Giáp Mồ Canh: Thân.

Tháng 12: Các ngày Ngọ-Mậu Giáp: Dần.– Ất Kỷ: Mão. Bính Thìn, Giáp Canh: Thân.

T2.– KHỞI CÔNG I M MẢ, VỠ GỖ KHỞI CÔNG

Chọn Thành khai ngày Kỷ: Tị Hợi Mão Mùi, Kỷ Dậu.

Tàn Mùi Dậu.– Giáp: Thân, Tuất.– Ất: Hợi Dậu Mão Mùi.– Mậu: Dần Tý Thân.– Nhâm: Tý Dần Ngọ.– Canh: Dần Thân.– Quý Mão và Bính Ngũ.

T2.– KHỞI CÔNG LÀM MẢ KIẾT NHỰT

KIẾT TINH	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Thiên đức Nguyệt đức Nguyệt Không	Đinh Bính Nhâm	Thân Giáp Canh	Nhâm Nhâm Bính	Tân Canh Giáp	Hợi Bính Nhâm	Giáp Giáp Canh	Quý Nhâm Bính	Dần Canh Giáp	Bính Bính Nhâm	Ất Giáp Canh	Tị Nhâm Bính	Canh Canh Giáp

T3.– TRỤC NGOẠT KHỞI CÔNG TU TẠO KẾT

Tháng 1: Các ngày Mẹo, Ngọ, Dậu – Đinh Sửu.– Ất Tân: Vì.

Tháng 2: Ngày Dần, Ất Đinh Quý: Sửu. – Giáp Bính: Thân. Bính Tuất.

Tháng 3: Giáp Thân, Ất Kỷ Quý: Tị.

Tháng 4: Giáp Bính Mồ Canh: Tý.– Đinh Quý: Sửu. Canh Ngũ.

Tháng 5: Giáp Canh: Thân. – Ất Tân Kỷ: Hợi.

Tháng 6: Đinh Tân Kỷ Quý: Sửu.– Giáp Canh: Thân. Ất Đinh Tân: Hợi.

Tháng 7: Ngày Tý.– Đinh Kỷ Tân Quý: Mão.– Bính Mồ: Thìn. Ất Tân: Vì.

Tháng 8: Bính Mậu Canh: Dần Thìn.– Giáp Mồ Canh: Thân.– Ất Đinh Tân Kỷ: Hợi.

Tháng 9: Ất Đinh Tân: Hợi.

Tháng 10: Bính Mồ Canh Nhâm: Ngũ. – Ất Tân Đinh: Vì.

Tháng 11: Ất Đinh Tân Quý: Sửu.– Giáp Nhâm Canh: Dần.

Tháng 12: Giáp Bính Nhâm Mậu: Dần.– Ất Kỷ: Mão Kỷ Quý: Tị.

T2.– KHỞI CÔNG LÀM MẢ KỊ

HUNG TINH	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Thiên tặc	Thìn	Dậu	Dần	Mùi	Tý	Tị	Tuất	Mẹo	Thân	Sửu	Ngọ	Hợi
Địa tặc	Tý	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Ngọ	Ngọ	Ngọ	Tị	Thìn	Mẹo	Tý
Nguyệt phá	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mẹo	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi
Độc hỏa												
Hỏa tinh	Tị	Thìn	Mẹo	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ
Hoang vu	Tị	Dậu	Sửu	Thân	Tý	Thìn	Hợi	Mẹo	Mùi	Dần	Ngọ	Tuất
Thọ tử	Tuất	Thìn	Hợi	Tị	Tý	Ngọ	Sửu	Mùi	Dần	Thân	Mẹo	Dậu
Thiên hỏa	Tý	Mẹo	Ngọ	Dậu	Tý	Mẹo	Ngọ	Dậu	Tý	Mẹo	Ngọ	Dậu
Mộc mã sát	Tị	Mùi	Dậu	Thân	Tuất	Tý	Hợi	Sửu	Mẹo	Dần	Thìn	Ngọ
Phá bại	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ
	Hợi	Tý	Tị	Thân	Dần	Mùi	Tị	Ngọ	Tý	Mùi	Tị	Sửu
	Tý	Ngọ		Tý	Mẹo	Thìn	Dậu	Mẹo	Ngọ	Thân	Thìn	Tuất
Hoang ốc							Tý	Tuất		Tý	Dậu	Tị
	Thân	Tuất	Thân	Dần	Dậu	Dậu	Sửu	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Hợi
Lục bất thành	Dần	Ngọ	Tuất	Tị	Dậu	Sửu	Thân	Tý	Thìn	Hợi	Mẹo	Mùi
Hung bại	6-21	5-19	4-12	2-25	2-25	1-20	21	18	6-16	5-14	4-14	3-25
Đại không	14-23	17-21	12-20	11-19	10-18	9-17	8-16	7-15	14-22	2-13	8-12	9-11
Vong	30	29	25	22	26	25	24	23	25	29	28	27
Tiểu không	10	1-9	8-16	3-13	6-14	5-13	4-12	3-11	2-10	1-9	2-16	7-15
Vong	18	17	24	23	22	21	20	19	18	17	24	23

Tứ tuyệt: 1 ngày trước Lập Xuân, Lập Hạ, Lập Thu, Lập Đông.

Tứ ly: 1 ngày trước Xuân Phân, Hạ Chí, Thu Phân, Đông Chí.

HUNG TINH	XUÂN	HẠ	THU	ĐÔNG
Phủ đầu sát	Thìn	Mùi	Dậu	Tý
Đao cô sát	Hợi	Dần	Tị	Thân
Lỗ Bang sát	Tý	Mẹo	Ngọ	Dậu
Chánh Tứ phế	C.Thân, T.Dậu	Nh.Tý, Q.Hợi	G.Dần, Ất-Mão	B.Ngũ, Đ.Tị

T3.– LỖ BANG SÁT HUNG PHƯƠNG

Ngày Giáp Kỷ hướng Thìn. Ngày Ất Canh hướng Ngọ. Ngày Bính Tân hướng Thân. Ngày Đinh Nhâm hướng Hợi. Ngày Mậu Quý hướng Dần.

T3.– TAM SÁT PHƯƠNG

Ngày Thân, Tý, Thìn kị hướng Tị Ngọ Mùi.
Ngày Tị Dậu Sửu kị hướng Dần Mão Thìn.
Ngày Dần Ngọ Tuất kị hướng Hợi Tý Sửu.
Ngày Hợi Mão Mùi kị hướng Thân Dậu Tuất.

LÔI ĐÌNH BẠCH HỔ NHẬP TRUNG CUNG

Tháng Giáp Kỷ: Ngày Đinh Quý: Mão.– Bính Nhâm: Tý.– Ất Tân: Dậu.– Giáp Ngũ.

Tháng Ất Canh: Ngày Giáp Mậu: Thìn.– Đinh Quý: Sửu.– Bính Nhâm: Tuất.– Ất Vì.

Tháng Đinh Nhâm: Ngày Ất Tân: Sửu.– Giáp Canh: Tuất. Kỷ Quý: Vì, Nhâm Thìn.

Tháng Bính Tân, Mậu Quý: Ngày Tân Đinh: Vì.– Kỷ Sửu Canh Bính: Thìn và Mậu Tuất.

BẠCH HỔ CHIẾM PHƯƠNG, HUNG

Ngày Giáp Canh: Tý.– Kỷ Quý: Dậu: Nhâm Mồ Ngũ và Tân Mão chiếm ***Nhâm Tý Quý phương.***

Ngày Ất Tân: Sửu.– Giáp Canh: Tuất.– Kỷ Quý Vì và Nhâm Thìn chiếm ***Mùi Khôn Thân phương.***

Ngày Bính Nhâm: Dần.– Ất Tân: Hợi.– Giáp Canh: Thân và Quý Tị nhựt chiếm ***Giáp Mão Ất phương.***

Ngày Đinh Quý: Mão- Bính Nhâm: Tý.– Ất Tân: Dậu và Giáp Ngũ chiếm ***Thìn Tốn Tị phương.***

Ngày Mậu Giáp: Thìn.– Đinh Quý: Sửu.– Bính Nhâm: Tuất và Ất Vì chiếm ***Trung Cung***.

Ngày Ất Kỷ: Tị.– Giáp Mậu: Dần.– Đinh Quý: Hợi và Bính Thân chiếm ***Tuất Kiền Hợi phương***.

Ngày Bính Canh: Ngũ.– Ất Kỷ: Mão.– Mậu Tý và ngày Đinh Dậu chiếm ***Canh Dậu Tân phương***

Ngày Tân Đinh: Vì.– Canh Bính: Thìn.– Kỷ Sửu và Mậu Tuất chiếm ***Sửu Cấn Dần phương***.

Ngày Nhâm Mậu: Thìn.– Tân Đinh: Tị.– Canh Dần và Kỷ Hợi chiếm ***Bính Ngọ Đinh phương***.

LÀM NHÀ GÁC ĐÒN TAY

Tính số đòn tay đóng mỗi một mái tùy Trực chủ.

Trực chủ nhà	Kiên	Trừ	Mãn	Bình	Định	Chấp	Phá	Nguy	Thành	Thâu	Khai	Bế
Kiên thổ	12		14			5	6		8		10	11
Trừ thủy		12		14	3			6	7	8	9	10
Mãn thổ	10		12			3	4		6		8	9
Bình Thủy		10		12	13			4	5	6	7	8
Định Mộc		9		11	12	13	14	3		5		
Chấp Hỏa	7		9		11		13					
Phá Hỏa	6		8		10	12	12					
Nguy Thủy		6		8	9			12	13	14	3	4
Thành kim	4	5	6	7		11		11	12	13	14	3
Thâu thủy		4		6	7			10	11	12	13	14
Khai kim	14	3	4	5				9	10	11	12	13
Bế kim	13	14	3	4				8	9	10	11	12

Xem ra Cung Phi Thượng ngươn, Trung-ngươn và Hạ-ngươn cho biết mình thuộc Trực gì? Để đóng số đòn tay mỗi mái.

Giả như người tuổi Bính Tuất Trực Phá xem chỗ Trực Phá trên đây đò ngang qua có những số: 6-8-10-11-12 thì cất nhà thả số đòn tay mỗi mái đúng mấy số ấy Kiết, sai thì không tốt, muốn đóng nhiều hơn nữa phải đóng trên số ấy 12 đòn nữa. Ví dụ trong đó có 6 đóng 18 được, hoặc có số 12 đóng 24 hoặc 36 cũng đặng cát.

T3.– CÁI ỐC KIẾT NHỰT

Lợp nhà...

Giáp Bính Mồ: Tý.– Đinh Tân Quý: Sửu.– Nhâm Canh: Dần.– Đinh Quý Kỷ Ất: Mão.– Giáp Bính Canh Mồ: Thìn.– Kỷ Quý Ất: Tị.– Ất Tân Quý: Vì.– Giáp Nhâm Canh Mồ: Thân.– Các ngày Dậu, – Bính Canh: Tuất.– Kỷ Tân: Hợi.

T3.– TRỤC NGOẠT KIỆT ỐC

Tháng giêng: Đinh Dậu, Quý Dậu,–

Tháng hai: Canh Dần, Kỷ – Vì.– Giáp Mồ: Thân.– Tân Kỷ: Hợi.

Tháng ba: Ngày Tý.– Kỷ Tị.– Giáp Thân.– Đinh Quý: Dậu.

Tháng tư: Ngày Mẹo – Giáp Bính Canh Mồ: Tý.– Quý Sửu.

Tháng năm: Giáp Canh Nhâm: Dần.– Bính Nhâm: Thìn. Kỷ: Tị Mùi. – Canh Mồ: Thân.

Tháng sáu: Bính Canh: Thân.– Tân Đinh Quý: Dậu. Ất Tân: Hợi.

Tháng bảy: Các ngày Tý.– Bính Mậu: Thìn.

Tháng tám: Ất Quý: Sửu.– Canh Dần.– Kỷ Tân: Hợi.

Tháng chín: Kỷ Tân Quý: Mão.– Tân Hợi.

Tháng mười: Giáp Canh Nhâm Mồ: Tý.– Ất Mùi.

Tháng mười một: Canh Nhâm: Dần.– Bính Thìn.– Giáp Canh Mồ: Thân.

Tháng mười hai: Bính Nhâm Mậu: Dần.– Ất Kỷ: Tị.

T2.– CÁI ỐC KIẾT NHỰT

Lợp nhà ngày Giáp Nhâm Mồ: Tý.– Kỷ Tân: Sửu.

Mậu Canh: Dần.– Đinh Kỷ Quý: Mão – Mậu: Thìn, Thân Ất Quý: Tị Mùi Dậu. – Kỷ Tân: Hợi.

T2.- THIÊN BÁ XUYÊN

Kị lợp nhà

Ngày Đinh Tị Xích đế thác, kị ngày Ngọ là những ngày: 1-3-5-11-13-16-17-19-27-29-30.

T2.- THIÊN HỎA NHỰT

Kị lợp nhà

Tháng 1-5-9: Ngày Tý.- Tháng 2-6-10: Ngày Mẹo.- Tháng 3-7-11: Ngày Ngọ.- Tháng 4-8-12 Ngày Dậu.

T2.- HỎA TINH

Kị lợp nhà

Tháng 1-4-7-10: Ất Tân: Sửu.- Nhâm Thìn.- Kỷ Quý: Vì.- Giáp Canh: Tuất.

Tháng 2-5-8-11: Giáp Canh Tý.- Tân Mão.- Nhâm Mồ: Ngũ.- Kỷ Quý: Dậu.

Tháng 3-6-9-12: Canh Dần.- Đinh Tân: Tị.- Giáp Nhâm: Thân.- Kỷ Hợi.

T2.- BÁT PHONG

Kị lợp nhà

Kị lợp ngày: Đinh: Sửu Mùi.- Kỷ Dậu.- Tân Mùi và ngày Giáp: Thân Tuất Thìn Dần.

T3.- NÊ BÍCH KIẾT NHỰT

Tường vách

Nên: Giáp Tý.- Ất Đinh: Sửu.- Canh Dần.- Tân Mão Canh Nhâm Bính Giáp: Thìn.- Các ngày Tị.- Giáp Bính Mậu: Ngũ.- Ất Vì.- Mồ Canh: Thân.- Ất Dậu.- Giáp Canh: Tuất Đinh Tân: Hợi và Kiên Bính nhựt.

TẮC MÔN KIẾT NHỰT

Tạo ráp cửa

Nên: Phục-đoạn, Trực Bế hiệp các sao: Tất. Sâm. Vỹ, Cơ, Đẩu, Bích, Tỉnh.

Đại kị: Mão Khuê Nguy Ngưu và Bính Thìn.- Đinh Tị.- Kỷ Tị.- Canh Ngũ.

TRỤC NGOẠT TẠO MÔN, AN MÔN

Làm cửa, để cửa

Tháng 1: Ngày Mão, Ngọ và Ất Đinh Quý: Dậu.

Tháng 2: Ngày Hợi.- Ất Đinh: Sửu.- Bính Giáp Nhâm Mậu: Dần.- Tân Kỷ Quý: Vì.- Giáp Thân.- Tân Sửu, Canh Tuất.

Tháng 3: Ngày Tý.- Ất Mão.- Ất Kỷ Quý: Tị: Giáp Bính Thân Quý Dậu.

Tháng 4: Ngày Ngọ.- Giáp Bính Canh Mồ: Tý.- Quý Sửu, Ất Đinh Tân: Mão.

Tháng 5: Ngày Mùi.- Bính Giáp Nhâm: Dần.- Nhâm Thìn, Quý Tị.- Bính Mồ: Thân.- Giáp Bính Nhâm Mồ: Tuất.- Kỷ Tân: Hợi.

Tháng 6: Giáp Bính Nhâm Mậu: Dần.- Giáp Bính Canh: Thân.- Kỷ Tân Quý; Dậu, Ất Tân: Hợi.

Tháng 7: Ngày Tý.- Quý Mão.- Bính Nhâm Mồ: Thìn, Ất Đinh Tân Kỷ: Dậu.

Tháng 8: Ngày Hợi.-Quý Sửu.- Bính Nhâm Mồ: Dần.- Canh Nhâm Mồ: Thìn.- Ất Đinh Quý: Tị.- Mồ Canh: Thân.- Giáp Mồ Nhâm Bính: Tuất.

Tháng 9: Ngày Ngọ.- Kỷ Tân Quý: Mão.- Ất Đinh Tân: Hợi.

Tháng 10: Giáp Bính Canh: Tý.- Canh Nhâm: Ngũ.- Bính Tân: Vì.- Ất Đinh Tân Kỷ: Dậu.

Tháng 11: Ngày Thìn.– Ất Đinh: Sửu.– Bính Giáp Nhâm Mồ: Dần.– Kỷ Tị.– Ất Vì.– Giáp Canh: Tuất.

Tháng 12: Ngày Dần.– Ngày Mẹo.– Canh Tý.– Kỷ Ất: Tị Nhâm Ngũ.– Giáp Canh Bính: Thân.

T3 – TẠO TÁC MÔN LẦU

Cửa nẻo

Nên: Giáp Mồ Canh Nhâm: Tý.– Ất Kỷ: Sửu.– Giáp Nhâm: Dần.– Tân Mão.– Bính Thìn.– Quý Tị.– Nhâm Mậu: Ngũ.-Ất Tân: Vì.– Giáp Mồ: Thân.– Ất Quý: Dậu.– Giáp Tuất và Kỷ Hợi.

T3.– NÊN TẠO TÁC CỬA NẺO

KIẾT TINH	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Thiên đức Nguyệt đức Nguyệt ân Thiên hỷ Thiên phú Lục Hạp Mãn Khai Phước Sanh Thiên ân Thành	Đinh Bính Bính Tuất Thìn Hợi Thìn Tý Dậu G Tý Tuất	Thân Giáp Đinh Hợi Tị Tuất Tị Sửu Mẹo Ấ Sửu Hợi	Nhâm Nhâm Canh Tý Ngọ Dậu Ngọ Dần Tuất B Dần Tý	Tân Canh Kỷ Sửu Mùi Thân Mùi Mẹo Thìn Đ Mẹo Sửu	Hợi Bính Mậu Dần Thân Mùi Thân Thìn Hợi MThìn Dần	Giáp Giáp Tân Mẹo Dậu Ngọ Dậu Tị Tị Kỷ H Mẹo	Quý Nhâm Nhâm Thìn tuất Tị Tuất Ngọ Tý CThìn Thìn	Dần Canh Canh Tị Hợi Thìn Hợi Mùi Ngọ T Tị Tị	Bính Bính Canh Ngọ Tý Mão Tý Thân Sửu NNgũ Ngọ	Ất Giáp Ất Mùi Sửu Dần Sửu Dậu Mùi Q Vì Mùi	Tị Nhâm Giáp Thân Dần Sửu Dần Tuất Dần ÁDậu Thân	Canh Canh Tân Dậu Mẹo Tý Mẹo Hợi Thân Dậu

T3.– CỬU LƯƠNG TINH KỊ TU

Năm Đinh Hợi, Quý Hợi chiếm đại môn.

Năm Nhâm Dần, Canh Thân chiếm tại môn.

Năm Đinh Tị chiếm tiền môn.

Năm Đinh Mão, Kỷ Mão và Quý Dậu chiếm hậu môn.

T3.– KHẤU CÔNG SÁT KỊ TU

Xuân bất tác Đông môn.– Hạ bất tác Nam môn.– Thu bất tác Tây môn.– Đông bất tác Bắc môn.– Năm Giáp Kỷ

chiếm tháng 9.– Năm Ất Canh chiếm tháng 11.– Năm Bính Tân chiếm tháng 1.– Năm Đinh Nhâm chiếm tháng 3.– Năm Mậu Quý chiếm tháng 5.– Đại phi thác ngày Canh Dần.– Hồng đê Châu tước: Mậu Tý.– Kỷ Ất: Mão.– Canh Bính: Ngũ.– Đinh Dậu.

Kị trái nghiệt và các ngày sau đây:

HUNG TINH	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Thiên hỏa	Tý	Mẹo	Ngọ	Dậu	Tý	Mẹo	Ngọ	Dậu	Tý	Mẹo	Ngọ	Dậu
Thiên tặc	Thìn	Dậu	Dần	Mùi	Tý	Tị	Tuất	Mẹo	Thân	Sửu	Ngọ	Hợi
Địa tặc	Tý	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Ngọ	Ngọ	Ngọ	Tị	Thìn	Mẹo	Tý
Khai Nhựt	Tý	Sửu	Dần	Mẹo	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Nguyệt Kiên	Dần	Mẹo	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu
Thiên địa Hung bại	2-21	5-19	4-12	2-25	2-25	1-20	21	18	6-16	5-14	4-14	3-25
Thiên địa Chuyển sát	Ấ Mão	Tân	Mão	Bính Ngũ		Mậu Ngũ		Tân Dậu		Quý Dậu	Nh Tý	Bính Tý
Chánh tứ phế	C Thân	Tân	Dậu	Nhâm	Tý	Quý Sửu		Giáp Dần		Ất Mão	C. Ngũ	Đinh Tị
Diệt một	Huyền	Hư	Hối	Lâu	Sóc	Giác	Vọng	Cang	Hư	Quỷ	Vinh	Ngưu

Lưu ý: Tu là sửa lại, chỗ đễ kị tu là kị bồi bổ sửa lại. Không kị tân tạo.

TRÁI NGHIỆT TINH PHƯƠNG

Kị tạo cửa, để cửa

Năm Mậu Quý hướng Khôn Canh.-Năm Giáp Kỷ hướng Thìn.– Năm Bính Tân hướng Ngọ.– Năm Đinh Nhâm hướng Kiền.– Năm Ất Canh hướng Khảm Dần.

TRÁI NGHIỆT TINH NHỰT

Kị tạo cửa, để cửa

Tháng đủ kị mùng 3–11–19 và 27

Tháng thiếu kị mùng 2–10–18 và 26

MÔN QUANG TINH

Tạo cửa, vỡ cửa

Tháng đủ điểm xuôi, tháng thiếu điểm ngược.

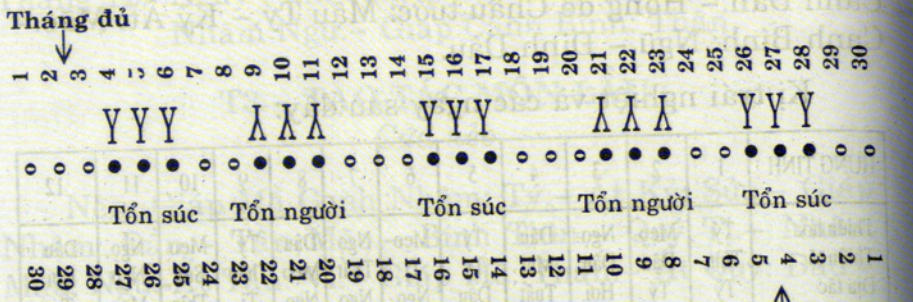

Những ngày phạm chữ (Y) tổn về súc vật. Phạm chữ (Λ) tổn về người.

CHÂU TƯỚC NHẬP CUNG

Hung Kị	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đại họa	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Tị	Tý	Mùi	Dần	Mẹo	Tuất
Giảm môn	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Hợi	Ngọ	Sửu	Thân	Dậu	Thìn
Huỳnh giả	Mùi	Ngọ	Mẹo	Thìn	Dần	Tuất	Mùi	Mùi	Ngọ	Mẹo	Mẹo	Mẹo
Tạo Môn Hung	Dậu	Dậu	Thìn	Dần	Tý	Sửu	Thân	Thìn	Thân	Hợi	Tị	Tị
Đao sát	Hợi	Thân	Tị	Dần	Mẹo	Thìn	Mẹo	Tị	Mùi	Mùi	Thân	Thân
Tài ly	Thìn	Sửu	Tuất	Mùi	Hợi	Thân	Tị	Dần	Hợi	Thân	Tị	Dần
Tử khí	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Mẹo	Tý	Dậu	Ngọ	Dần	Hợi	Thân	Tị
Nguyệt sát	Sửu	Tuất	Thìn	Mùi	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Sửu	Mẹo	Thìn	Tị
Tiểu hao	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Sửu	Tuất	Thìn	Mùi	Mẹo	Tuất	Thìn	Mùi
Diệc môn	Tị	Thìn	Mẹo	Dần	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Dậu	Thìn	Tị	Ngọ
Quỷ đạo	Bính Nhâm	Đinh Quý	Thân	Canh	Tận	Hợi	Hợi	Bính	Thân	Thân	Mùi	Ngọ
Châu tước	Mẹo	Tị	Dần	Giáp	Ất	Tị	Tị	Nhâm	Dần	Canh	Tận	Hợi
Thiên tặc	Thìn	Dậu	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Sửu	Mẹo	Mùi	Giáp	Ất	Tị
Địa tặc T3	Tý	Tý	Dần	Mùi	Tý	Tị	Tị	Tuất	Thân	Dậu	Hợi	Sửu
Thiên hỏa T3	Tý	Mẹo	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Ngọ	Ngọ	Tị	Sửu	Ngọ	Hợi
Độc hỏa T3	Tị	Thìn	Ngọ	Dậu	Tý	Mẹo	Mẹo	Hợi	Tý	Thìn	Mẹo	Tý
Thọ tử T3	Tuất	Thìn	Mẹo	Thân	Sửu	Tý	Tý	Sửu	Dậu	Mẹo	Ngọ	Dậu
Hoang vu T3	Tị	Dậu	Hợi	Tị	Tý	Ngọ	Ngọ	Hợi	Tý	Thân	Mùi	Ngọ
Kiên nhựt T3	Dần	Mẹo	Sửu	Hợi	Ngọ	Tý	Mẹo	Thân	Sửu	Thân	Mẹo	Dậu
Phá nhựt T3	Thân	Dậu	Thìn	Dần	Tý	Mẹo	Thìn	Dần	Thìn	Dần	Dậu	Tuất
Khôi trí T3	Tị Hợi	Tý Ngọ	Tuất Mùi	Thân	Mẹo	Dậu	Tuất	Tị	Hợi	Thân	Tuất	Sửu Mùi

Kị an đại môn: Mậu Tý, Canh Dần, Ất Mão, Kỷ Mão, Bính Ngũ, Canh Ngũ và Đinh Dậu.

T3 Tứ hao: Nhâm Tý, Ất Mão, Mậu Ngũ, Tân Dậu.

Chánh phế: C. Thân, T. Dậu, N. Tý, Q. Sửu, G. Dần, Ấ. Mão, B. Ngũ, Đ. Tị.

Phục-đoạn: Tý Hư, Sửu Đẩu, Dần Thất, Mẹo Nữ, Thìn Cơ. Tị Phòng, Ngọ Giác, Mùi Trương, Thân Quỷ, Dậu chủy, Tuất Vị, Hợi Bích.

HỎA TINH

Tháng 1, 4, 7, 10

Ất Tân, Sửu, Nhâm.– Thìn, Kỷ Quý: Vì.– Giáp Canh: Tuất.

Tháng 2, 5, 8, 11

Giáp Canh: Tý – Tân Mão, Nhâm Mậu; Ngũ, Kỷ Quý: Dậu.

Tháng 3, 6, 9, 12

Canh Dần, Đinh Tân: Tị, Giáp Nhâm: Thân – Kỷ Hợi.

NHẬP TRẠCH KIẾT NHỰT

Về nhà mới

Tháng 1 Tháng 3: Đinh Quý: Dậu.– Tháng 2: Ất: Sửu Hợi: Giáp- Thân.– Đinh Kỷ Tân Quý: Vì.– Tháng 4: Giáp Canh: Tý. Canh Ngũ.– Ất Mão. Tháng 5: Tân Kỷ: Vì.– Tháng 6: Giáp Bính: Dần Thân.– Ất Hợi.– Tháng 7: Giáp Bính: Tý.– Tháng 8: Nhâm Bính: Thìn.– Ất: Sửu Hợi: Tháng 9: Canh Bính: Ngũ.– Quý Tân: Mão.– Tháng 10: Giáp Canh: Tý, Canh ngũ.– Tháng 11: Bính Canh: Thân.– Tháng 12: Giáp Bính, Dần Thân, Canh Thân.

DI CƯ NHẬP TRẠCH KIẾT

Giáp- Tý.– Ất Đinh Quý: Sửu.– Bính Mồ Canh Nhâm: Dần, Bính Canh: Ngũ.– Quý Mão.– Giáp Đinh Nhâm Mồ: Thìn.– Đinh Quý: Tị.– Ất: Mùi Dậu: Nhâm Tuất: Tân Hợi.

Thêm các ngày kị sau đây:

Nhập trạch kỵ ●	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Thiên hưu Phế	3-4 22	3-4 22	3-4 22	3-4 22	9-18 27	9-18 27	3-4 22	3-4 22	3-4 22	3-4 22	9-18 27	9-18 27
Dương công kị	13	11	9	1	5	3	1-19	27	25	23	21	19
Không Vong	5 17	4 16	3 14	2 14	1 13	6 18	1-14 29	10-22 28	9-20 27	8 20-26	10-19 25	12-24 30
Châu tước	Ất Sửu, Giáp Tuất, Quý Vì, Nhâm Thìn, Tân Sửu, Canh Tuất, Kỷ Vì.											

KỊ NHẬP TRẠCH, TÂN GIA, AN HƯƠNG HỎA

NĂM NÀO ?								NGÀY GÌ ?	
Tý	Sửu Dần	Mẹo	Thìn Tị	Ngọ	Mùi Thân	Dậu	Tuất Hợi	Thiên không vong	Địa không vong
Tháng 5	Tháng 4	Tháng 3	Tháng 2	Tháng 1	–	–	–	Ngày Mùng 1	Ngày Mùng 5 v 21
–	12	11	10	9	8	7	6	25	1 20
6	5	4	3	2	1	–	–	8-24	4-20
		12	11	10	9	8	7	6	5-28
7	6	5	4	3	2	1	–	7-23	3-19
–	–	–	12	11	10	9	8	15	11-27
8	7	6	5	4	3	2	1	6-22	2-17
–	–	–	–	12	11	10	9	14	10-26
1	8	7	6	5	4	3	2	15-21	1-17
9	–	–	–	–	12	11	10	13-29	9-25
2	1	8	–	–	–	4	3	4-20	8-24
10	9	–	7	6	5	12	11	12-28	16
3	2	1	–	–	–	–	4	3-19	7-22
11	10	9	8	7	6	5	12	11-27	–15
4	3	2	1	–	–	–	–	2-18	6-22
12	11	10	9	8	7	6	5	26	14-30

Ví dụ: Ngày 21 Tháng 5 năm Tý dò cột một dọc xuống. Thấy số năm đó là Tháng 5, dò ngang qua thấy ngày 21 cột địa không vong phạm xấu hung, chọn ngày khác.

NHẬP TRẠCH CHÂU ĐƯỜNG

Ngọc-đường○ Ngũ-Ly● Tam-tài○ Tam-Đình● Nguyệt-thanh○

Thiên- lương ○	Kị mùng 1, 25 mỗi tháng.	Lục-đạo ○
Huyền-vỏ ●	Kị Xuân-Thân, Hạ-Dần.	Thai-đồ ●
Đại-hao ●	Thu-Tị, Đông-Hợi.	Nhị-tùng ●

Ng-Phước○ Ngũ-Ly● Thiên-phước○ Gia-vong● Xương thạnh○

Tháng đủ điểm mùng một tại Nguyệt thanh thuận hành.

Tháng thiếu điểm tại Ngọc đường nghịch hành.

T3.– TRỤC NGOẠT NHẬP TRẠCH KIẾT

Dời bếp được chủ kị ngày 25 là Hoành thiên Châu tước.

Tháng 1.– Quý-Mão, Bính-Sửu và Đinh-Quý: Dậu

Tháng 2.– Ất-Sửu. Đinh-Kỷ Tân Quý: Vì. Bính Thân và Đinh-Kỷ: Hợi.

Tháng 3.– Ất Kỷ: Tị và Đinh Dậu.

Tháng 4- Giáp Bính Canh: Tý, Quý Ất Tân: Mão, Giáp-Bính: Ngũ.

Tháng 5.– Bính-Nhâm: Thìn, Kỷ Ất: Tị. Tân Đinh Kỷ Quý: Vì. Bính Mậu: Thân Giáp-Tuất, Đinh Kỷ, Hợi.

Tháng 6.– Mậu-Giáp: Dần. Bính-Thân và Quý Dậu.

Tháng 7.– Giáp Bính Canh Nhâm: Tý. Quý-Mão và Tân Đinh: Vì.

Tháng 8.– Ất-Sửu, Canh Nhâm Bính: Thìn, Ất-Kỷ: Tị, Giáp-Tuất và Kỷ Hợi.

Tháng 9.– Ngày Ngọ, Tân Quý: Mão và Đinh-Hợi.

Tháng 10.– Canh Nhâm: Tý và Giáp Canh: Ngọ.

Tháng 11.– Ất- Sửu, Bính Nhâm: Thìn, Ất Tân Kỷ: Tị, Quý Tân: Vì và Bính Nhâm Mồ: Thân.

Tháng 12.– Mậu Giáp: Dần, Kỷ Ất: Tị và Giáp Ngũ.

T3.– NHẬP TRẠCH QUI HỎA KIẾT NHỰT

Về nhà mới, An tổ tiên, Phước-thần, Hương hỏa các việc. Chọn ngày Giáp Canh: Tý.– Ất Đinh Quý: Sửu.– Giáp Bính Nhâm Canh: Dần.– Ất Đinh Quý: Mão.– Nhâm Thìn. Ất Tân Quý: Tị. Bính Canh: Ngũ.– Ất Đinh: Vì.– Giáp Canh:Thân. Mậu Canh Tuất, Ất-Hợi và những ngày hiệp dưới đây:

KIẾT TINH	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Thiên đức	Đinh	Thân	Nhâm	Tân	Hợi	Giáp	Quý	Dần	Bính	Ất	Tị	Canh
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Thiên đức hiệp	Nhâm	Kỷ	Đinh	Bính	Dần	Tị	Tuất	Hợi	Tân	Canh	Giáp	Ất
Ng. đức hiệp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Mẹo
Huỳnh đạo	Tị	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mẹo	Tị	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Hợi
Minh tinh	Sửu	Mẹo	Tị	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mẹo	Tị	Mùi	Dậu	
Thiên ân	G Tý	Ấ Sửu	B Dần	ĐMão	NThìn	Kỷ-H	CThìn	T Tị	NNgũ	Q Vì	Ấ Dậu	
Mẫu thương	Hợi	Tý		Dần	Mẹo		Thìn	Tuất	S. Vì	Thân	Dậu	

GIỜ KHÔNG VONG KỊ NHẬP TRẠCH

Ngày Giáp Kỷ giờ Thân Dậu.

Ngày Ất Canh giờ Ngọ Mùi.

Ngày Bính Tân giờ Thìn Tị.

Ngày Đinh Nhâm giờ Dần Mẹo.

Ngày Mậu Quý giờ Tý Sửu.

T3.– KỊ NHẬP TRẠCH

Trạch chủ tránh niên canh xung khắc, hiệp cả gia-nhơn đồng nhập trạch. Đàn bà con gái không hạp giờ đó về sau.

HUNG TINH KỊ	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nguyệt yểm	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tị	Thìn	Mẹo	Dần	Sửu	Tý	Hợi
Qui kị	Sửu	Dần	Tý	Sửu	Dần	Tý	Sửu	Dần	Tý	Sửu	Dần	Tý
Thiên tặc	Thìn	Dậu	Dần	Mùi	Ngọ	Tị	Tuất	Mẹo	Thân	Sửu	Ngọ	Hợi
Địa tặc	Tý	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Ngọ	Ngọ	Ngọ	Tị	Thìn	Mẹo	Tý
Thiên ôn	Mùi	Tuất	Thìn	Dần	Ngọ	Tý	Dậu	Thân	Tị	Hợi	Sửu	Mẹo
Thọ tử	Tuất	Thìn	Hợi	Tị	Tý	Ngọ	Sửu	Mùi	Dần	Thân	Mẹo	Dậu
Thiên hỏa	Tý	Mẹo	Ngọ	Dậu	Tý	Mẹo	Ngọ	Dậu	Tý	Mẹo	Ngọ	Dậu
Độc hỏa	Tị	Thìn	Mẹo	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ
Vãng vong	Dần	Tị	Thân	Hợi	Mẹo	Ngọ	Dậu	Tý	Thìn	Mùi	Tuất	Sửu
Bì ma sát	Tý	Dậu	Ngọ	Mẹo	Tý	Dậu	Ngọ	Mẹo	Tý	Dậu	Ngọ	Mẹo
Hoang vu	Tị	Dậu	Sửu	Thân	Tý	Thìn	Hợi	Mẹo	Mùi	Dần	Ngọ	Tuất
Kiên	Dần	Mẹo	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu
Phá	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mẹo	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi
Bình	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn
Thâu	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mẹo	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất
Âm thổ	CTuất	T Dậu	CThân	Đ Vì	BNgũ	Đ Tị	GThìn	ÂMão	GDần	QSửu	N Tý	QHợi
Dương thổ	GDần	ÂMão	CThìn	Ất Tị	BNgũ	Đ Vì	CThân	TDậu	CTuất	QHợi	N Tý	QSửu
Tuyệt yên hỏa	ĐMão	G Tý	QDậu	CNgũ	ĐMão	G Tý	QDậu	CNgũ	ĐMão	G Tý	QDậu	CNgũ
Dương công kị	13	11	9	7	5	3	29	27	25	23	21	29

Không trạch: (Kiết nhiều dùng đặng) Xuân Thân, Hạ Dần, Thu Tị, Đông Hợi.

Tứ kị, ngũ cùng: Xuân Giáp Tý, Ất Hợi, Hạ Bính Tý, Đinh Hợi.

Thu: Canh Tý, Tân Hợi, Đông: Nhâm Tý, Quý Hợi.

Chánh tứ phế: Xuân: Canh Thân, Tân Dậu, Hạ: Nhâm Tý. Quý Hợi.

Thu: Giáp Dần, Ất Mão. Đông: Bính Tý, Đinh Tị. Cửu xủ (kiết nhiều dùng đặng) Kỷ Mão, Nhâm Ngũ, Ất Dậu, Mậu Tý, Tân Mão, Đinh Dậu, Nhâm Tý, Mậu Ngũ, Tân Dậu, Ất-Mão. Ly-Sào (kiết nhiều dùng đặng) Các ngày Tuất. Đinh- Mão. Kỷ Tân: Tị Sửu Hợi. Quý Hợi. Nhâm: Ngọ Thân Tuất.

CỬU THỔ QUỶ

Ất Dậu, Quý Tị, Giáp Ngũ, Tân Tị, Nhâm Dần, Kỷ Dậu, Canh Tuất. Đinh Tị, Mậu Ngũ.– 9 ngày này không gặp Kiên Phá Bình Thâu dùng đặng.

CHÂU TƯỚC CHIẾM TRUNG CUNG

Bính-Dần, Ất-Hợi, Giáp-Thân, Quý-Tị, Nhâm-Dần,Tân-Hợi. Canh-Thân.– Nhập trạch không an hương hỏa, tổ tiên khỏi kị.

BẠCH HỔ CHIẾM TRUNG CUNG

Mậu-Giáp: Thìn. Đinh Quý: Sửu Ất Vì. Bính Nhâm:Tuất Ly-Lạc (kiết nhiều dùng đặng).

Ngày Tuất. Đinh Mão. Kỷ-Tân: Tị. Quý Hợi. Nhâm: Ngọ Thân Tuất. Ất Tân: Sửu Hợi.

LÔI ĐÌNH BẠCH HỔ NHẬP TRUNG CUNG

Tháng Giáp Kỷ ngày Đinh Quý: Mão. Giáp ngũ, Bính Nhâm: Tý.– Ất Tân: Dậu.– Tháng Ất Canh ngày Mồ Giáp: Thìn, Đinh Quý Sửu, Bính Nhâm: Tuất và Ất Vì.– Tháng Bính Tân Mồ Quý ngày Kỷ Sửu, Canh Bính: Thìn, Tân Đinh: Vì và Mậu, Tuất.– Tháng Đinh Nhâm ngày Ất Tân: Sửu, Giáp Canh: Tuất, Kỷ Quý; Vì và Nhâm Thìn.

THỔ TUYỆT YÊN HỎA CA

Chánh (1) thất Thìn Tuất phòng, Nhị bát Tị Hợi đương. Lục, thập nhì Mão Dậu, Tứ, thập kị ngưu dương. Ngũ, thập nhứt Dần Thân. Tam cửu Tý Ngọ ương.

HỎA TINH

Tháng Dần Thân Tị Hợi (1-4-7-10)

Kỷ Quý: Vì, Nhâm Thìn, Ất Tân: Sửu, Giáp Canh: Tuất.

Tháng Tý Ngọ Mão Dậu (2-5-8-11)

Giáp Canh: Tý. Kỷ Quý: Dậu. Nhâm Mậu: Ngụ, Tân-Mão.

Tháng Thìn Tuất Sửu Mùi (3-6-9-12)

Nhâm Mậu: Thân. Tân Đinh: Tị. Canh Dần và Kỷ Hợi.

THIÊN ĐỊA KHÔNG VONG

Điểm nghịch luôn

Khởi lên cung năm dùng việc là tháng giêng nghịch đến tháng dùng việc khởi mùng 1 nghịch đến ngày dùng việc phạm cung Ngọ la thiên không vong, phạm cung Tý là Địa không vong.

AN HƯƠNG HỎA

Châu đường

Phước Thần đẳng (lập bàn thờ, thượng trang v.v...) Khởi mùng 1 tháng đủ tại cung An thuận hành, tháng thiếu cung Thiên nghịch hành. Gặp vòng trắng kiết, điểm đen hung.

An ○	Lợi ○	Thiên ○
Tai ●		Hại ●
Sư ○	Phú ○	Sát ●

QUÝ TẾ TÁO THẦN

Nên: Kỷ Quý: Sửu. Ất Đinh Kỷ Quý: Mão, Giáp Canh: Thìn. Bính ngũ. Giáp Nhâm: Thân. Các ngày Dậu. Giáp Tuất và Ất Đinh Tân Quý: Hợi. Hiệp các ngày sau đây mỗi ngoạt lục quý nhựt, tam ngươn, Nhị, bát ngoạt xả nhựt.

KIẾT TINH	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Thiên đức	Đinh	Thân	Nhâm	Tân	Hợi	Giáp	Quý	Dần	Bính	Ất	Tị	Canh
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Phước sanh	Dậu	Mão	T.ất	Thìn	Hợi	Tị	Tý	Ngọ	Sửu	Mùi	Dần	Thân
Chánh vương	Sửu	Mão	Tị	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tị	Mùi	Dậu	Hợi
Huỳnh đạo	Tị	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tị	Tuất	Dậu	Hợi	Sửu	Mão
Trừ nhựt	Mẹo	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tị	Hợi	Tý	Thân	Dậu
Thành nhựt	Tuất	Hợi	Dậu	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Mùi	Ngọ	Mùi	Tuất	Hợi
Khai nhựt	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ		Thân	Dậu		

TRỤC NGOẠT LỄ TÁO

Kiết nhựt

Tháng 1.– Giáp-Tý. Kỷ Quý: Sửu. Bính-Ngũ. Ất Đinh Quý: Dậu.

Tháng 2.– Ất Kỷ Quý: Vì. Giáp-Tuất. Ất Đinh Tân: Hợi.

Tháng 3.– Giáp Nhâm: Tý.Ất Kỷ Quý: Mão. Ất-Tị. Giáp-Thân. Đinh Quý: Dậu.

Tháng 4.– Giáp-Tý. Đinh Kỷ Quý: Sửu, Kỷ Ất: Mão. Canh Bính: Thìn, Ngọ. Ất Dậu.

Tháng 5.– Giáp-Dần. Bính-Thìn. Tân-Vì. Giáp-Tuất.

Tháng 6.– Ất Kỷ Quý: Mão. Giáp-Thân. Đinh-Dậu. Đinh Tân: Hợi.

Tháng 7.– Tý nhựt. Giáp Canh Nhâm: Thìn.

Tháng 8.– Ất Đinh Quý: Sửu. Giáp-Dần. Giáp Canh Nhâm Bính: Thìn.

Tháng 9.– Tân Quý: Mão. Canh Bính: Ngũ. Canh-Thân. Đinh Tân Quý: Dậu.

Tháng 10.– Mùi nhựt. Giáp Canh, Bính-Ngũ. Ất-Dậu.

Tháng 11.– Thìn nhựt. Ất Tị. Giáp Canh Nhâm: Thân. Giáp-Tuất.

Tháng 12.– Giáp Dần. Giáp Canh Bính: Thân. Ất Đinh Tân: Hợi.

QUÍ TẾ TÁO THẦN

Kị cúng lễ

KỊ CÚNG	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Thiên cầu	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão
Du họa	'Tị	Dần	Hợi	Thân	Tị	Dần	Hợi	Thân	Tị	Dần	Hợi	Thân
Quỷ cách	Thân	Ngọ	Thìn	Dần	Tý	Tuất	Thân	Ngọ	Thìn	Dần	Tý	Tuất
Kiên nhựt	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu
Phá nhựt	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi
Bình nhựt	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Tị	Dần	Mão	Thìn
Hung bại	6-21	5-19	4-12	2-25	2-25	1-20	21	28	6-16	5-14	4-14	3-25
Dân nhựt	Ngọ	Ngọ	Ngọ	Dậu	Dậu	Dậu	Tý	Tý	Tý	Mão	Mão	Mão

Diệt-Một, Huyền-Hư, Hối-Lâu, Sóc-Giác, Vong-Cang, Hư-Quỷ, Vinh-Ngưu.

TU TÁC TRÙ PHÒNG

Nhà bếp

Kiết nhựt: Đinh Thành Khai – Nhâm Tý, Ất Kỷ: Mão.

Bính Giáp Mậu: Dần, Kỷ-Tị, Kỷ Tân: Vì. Giáp Mồ Canh: Thân. Ất Kỷ: Dậu.– Thụ tạo kiết nhựt khả thông dụng.

TRỤC NGOẠT TU TẠO TRÙ

Kiết nhựt

Tháng 1.– Giáp Bính Canh: Ngọ.– Tân Vì. Ất Đinh: Dậu.

Tháng 2.– Ngày Sửu; Giáp Bính Mồ: Dần.– Giáp-Thân Tân Đinh Kỷ Quý: Vì.– Ất Tân Kỷ: Hợi.

Tháng 3.– Bính Nhâm Mồ: Tý.– Ất Kỷ Quý: Tị. Giáp Bính: Thân.

Tháng 4.– Bính Mậu: Tý.– Đinh Quý Kỷ: Sửu, Mão.– Bính Nhâm: Ngũ.– Canh Mồ: Thân.

Tháng 5.– Ngày Dần; Nhâm Bính: Thìn.– Đinh Kỷ Tân Quý: Vì.– Giáp Mồ Canh Nhâm: Tuất.– Kỷ Hợi.

Tháng 6.– Bính Giáp Mồ: Dần.– Bính Giáp Canh: Thân.– Ất Tân: Hợi.

Tháng 7.– Bính Giáp Mồ: Tý.– Tân Đinh Ất: Vì.– Đinh Mão, Bính-Thìn.

Tháng 8.– Đinh Quý: Sửu. Bính Canh Nhâm Mồ: Dần.– Bính Canh: Thìn.– Kỷ Quý: Tị, Ất-Hợi.

Tháng 9.– Tân Đinh Quý: Mão. Bính Canh Giáp: Ngũ.– Ất Tân; Hợi.

Tháng 10.– Ngày Dậu; Bính Nhâm Mồ. Tý.– Giáp Canh: Ngũ.– Ất Đinh Tân: Vì.

Tháng 11.– Ngày Dần, ngày Thìn; Giáp Canh Mồ: Thân.– Giáp Canh Bính: Tuất.

Tháng 12.– Giáp Bính Nhâm Mậu: Dần.– Ất Kỷ Quý: Tị.– Giáp Canh Bính: Thân.

TU TÁC TRÙ PHÒNG

Kị dựng

HUNG KỊ	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Thiên hỏa Độc hỏa Thiên tặc Kiên nhựt Phá nhựt	Tý Tị Thìn Dần Thân	Mão Thìn Dậu Mão Dậu	Ngọ Mão Dần Thìn Tuất	Dậu Dần Mùi Tị Hợi	Tý Sửu Tý Ngọ Tý	Mão Tý Tị Mùi Sửu	Ngọ Hợi Tuất Thân Dần	Dậu Tuất Mẹo Dậu Mão	Tý Dậu Thân Tuất Thìn	Mão Thân Sửu Hợi Tị	Ngọ Mùi Ngọ Tý Ngọ	Dậu Ngọ Hợi Sửu Mùi

HỎA TINH

Tháng 1–4–7–10.– Ất Tân: Sửu.– Nhâm Thìn.– Kỷ Quý: Vì.– Giáp Canh: Tuất.

Tháng 2–5–8–11.– Giáp Canh: Tý.– Tân- Mão, Nhâm Mồ: Ngũ.– Kỷ Quý: Dậu.

Tháng 3–6–9–12.– Canh Dần, Tân Đinh: Tị.– Kỷ Hợi, Nhâm Mồ: Thân.

CỬU LƯƠNG TINH NIÊN

Mậu Tý.– Ất Đinh Kỷ: Sửu.– Nhâm Dần, Mậu Ngũ, lục niên, chiếm; tháng 3, 4, 12, Sửu niên chiếm.

TU – TRÙ – SÁT

Tý Ngọ Mão Dậu niên chiếm sát Tân phụ (vợ mới cưới).

Lục Giáp thai thần kị. Bính Tân nhựt chiếm.

HỒNG ĐÊ CHÂU TƯỚC NHỰT

Giáp Canh: Tý.– Tân Mão, Nhâm Mậu: Ngũ.– Kỷ Quý: Dậu, thất nhựt đáo chấn cung hung phạm Tốn tân phụ (vợ mới).

KHÂU-CÔNG ÁM ĐAO SÁT

Giáp Kỷ niên: 6 ngoạt.– Ất Canh niên: 8 ngoạt.– Bính Tân niên: 10 ngoạt.– Đinh Nhâm niên: 2 ngoạt.– Mậu Quý niên: 3 ngoạt.

TU TRÙ KỊ DỤNG

Cửu long sát: 2 ngoạt chiếm.– Trạch long: 6, 7 ngoạt chiếm Mã thai: 7 ngoạt chiếm.– Phục long: 11 ngoạt chiếm.– Hao tinh: 5-12 ngoạt chiếm.– Trư thai: 11 ngoạt chiếm.– Ngưu thai: 5-12 ngoạt chiếm.– Miêu thai: 11 ngoạt chiếm.

DĨ THƯỢNG CHƯ HUNG

Chỉ kị tụ tiệp bất kị Tân tạo

NÊ TÁC HỎA TÁO KIẾT NHỰT

Nên: Giáp-Tý, Ất Kỷ Quý: Sửu.– Giáp-Dần, Ất- Mão, Nhâm Giáp: Thìn.– Ất- Tị, Giáp- Ngũ.– Kỷ Quý: Vì.– Giáp-Canh; Thân, Ất Kỷ Quý: Dậu.– Giáp- Tuất. Ất-Tân: Hợi.

TÁC TÁO ĐỘNG THỔ NHỰT

Giáp Canh: Tý.– Bính-Thìn, Đinh-Tị, Bính Canh: Ngũ.– Tân Đinh:Vì.– Tân Dậu.

Hệ thổ công bại nhựt, tác táo bất Tị phục long. Thổ công chiếm. Táo nghi hướng Tây-Nam kiết, Đông-Bắc hung.

Chánh vân: Cái chiếm thời hầu bất cập tắc trục ngoạt trạch kiết nhựt dụng chi. 1, 2 ngoạt: Tuất Sửu, 3, 4 ngoạt: Tý Mẹo. 5, 6 ngoạt: Dần Tị. 7, 8 ngoạt: Thìn Mùi. 9, 10 ngoạt: Ngọ Dậu. 11, 12 ngoạt. Thân Hợi nhựt. Kị: Mồ Tuất. Kỷ-Hợi, Canh-Tý, Tân-Sửu, Nhâm-Dần. Thứ 5 nhựt Phát đại di cung tụ tác tế tự hung. Chiết Táo kị: 8, 16, 17 nhựt. Tu Tác kị 7, 15, 27 nhựt.

TU TÁO KỊ PHƯƠNG

Trạch long: 1, 2, 3, 8 ngoạt.– Hưng long: 7, 8 ngoạt.– Hao- Tinh: 2, 8 ngoạt.– Lục Giáp thai thần: 4, 10 ngoạt.–

Du long: 8, 10.– Phục long: 1, 8.– Dương thai: 4, 5, 10, 12.– Trư thai: 3, 7, 8. Mã tinh: 12.– Ngưu thai: 10, 1, 2.– Ngưu huỳnh: 10.– Thổ công: Xuân nhựt.

Khâu công sát cập Lục Giáp, Thai-thần việc tu kị chi,

Chiếu tiền liệc khán: Luân Trạch-long chủ, Đại thương: hung, Du long, Phục long chủ tổn mục.

Thổ công chủ: Trạch trưởng, trạch mẩu túc thủng.- Dụng Thổ-công bại nhựt bất kị.

Hao tinh chủ dã thú tồn tánh.

Vân: Trạch long quang Thổ-công chủ hè chiêu thơi viêng đột tân tác bất kị.

KỊ CHƯ HUNG NHỰT

Hỏa Tinh: Tháng 1, 4, 7, 10: Ngày Ất-Sửu, Giáp-tuất, Quý-Vì Nhâm-Thìn, Tân-Sửu, Canh-Tuất, Canh-Tuất, Kỷ-Vì.

Tháng 2, 5, 8, 11: Ngày Giáp-Tý, Quý-Dậu, Nhâm-Ngũ, Tân-Mão, Canh-Tý, Kỷ-Dậu và Mậu-Ngũ.

Tháng 3, 6, 9, 12: Nhâm-Thân, Tân-Tị, Canh-Dần, Kỷ-Hợi, Mậu-Thân và Đinh-Tị.

HUNG NHỰT

HUNG KỊ	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Hủy bại	Dần	Dần	Thìn	Thìn	Ngọ	Ngọ	Thân	Thân	Tuất	Tuất	Tý	Tý
Phong chí	Thân	Thân	Tuất	Tuất	Tý	Tý	Dần	Dần	Thìn	Thìn	Ngọ	Ngọ
Di-xông	Dậu	Dậu	Hợi	Hợi	Sửu	Sửu	Mẹo	Mẹo	Tị	Tị	Mùi	Mùi
Trọng chiếc	Mão	Mão	Tị	Tị	Mùi	Mùi	Dậu	Dậu	Hợi	Hợi	Sửu	Sửu
Thổ ôn	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mẹo
Thiên ôn	Mùi	Tuất	Thìn	Dần	Ngọ	Tý	Dậu	Thân	Tị	Hợi	Sửu	Mão
Thiên tặc	Thìn	Dậu	Dần	Mùi	Tý	Tị	Tuất	Mão	Thân	Sửu	Ngọ	Hợi
Địa tặc	Tý	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Ngọ	Ngọ	Ngọ	Tị	Thìn	Mão	Tý
Thiên hỏa	Tý	Mão	Ngọ	Dậu	Tý	Mão	Ngọ	Dậu	Tý	Mão	Ngọ	Dậu
Độc hỏa	Tị	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Ngọ
Châu tước	Mão	Tị	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mẹo	Tị	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu
Kiên nhựt	Dần	Mẹo	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu
Phá nhựt	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mẹo	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi
Âm thố	Cthìn	T dậu	Cthân	Đ Vì	B ngũ	Đ Tị	Gthìn	Ámão	Gdần	Qhợi	N Tý	Qsửu
Dương thố	Gdần	Ámão	Gthìn	Đ Tị	B ngũ	Đ Vì	Cthân	T Dậu	Ctuất	Qsửu	N Tý	Qsửu
	XUÂN			HẠ			THU			ĐÔNG		
Tứ bộ	NGỌ			MẸO			TÝ			DẬU		
Chánh phế	C. Thân, Tân Dậu			Nh. Tý, Quý Hợi			G. Dần, Ất Mão			Đ. Ngọ, Đinh Tị		

TRỤC NGOẠT TÁC TÁO KIẾT NHỰT

Tháng 1.- Giáp-Ngũ, Tân-Vì, Kỷ-Dậu, Ất Tân: Hợi.

Tháng 2.- Ất Kỷ Quý: Sửu. Mậu-Dần, Ất Kỷ Tân Quý: Mùi. Giáp-Thân, Ất Tân Kỷ:Hợi.

Tháng 3.- Giáp Canh Nhâm: Tý. Ất-Mão. Kỷ Quý: Tị. Ất Kỷ Quý: Dậu.

Tháng 4.- Ngày Mão. Giáp Canh: Tý, Kỷ Quý: Sửu, Mậu-Ngũ.

Tháng 5.- Giáp Canh Mậu: Dần, Canh Mồ Nhâm Giáp: Thìn, Kỷ Ất: Tị. Canh-Thân. Giáp Canh: Tuất.

Tháng 6.- Mậu Giáp: Dần. Giáp-Thân. Ất Tân: Hợi.

Tháng 7.- Canh Nhâm Mồ: Tý. Giáp Canh Mồ: Thìn. Kỷ-Tị, Ất Tân: Vì.

Tháng 8.- Ất Kỷ Quý: Sửu. Giáp Canh Nhâm Mồ: Thìn. Kỷ Quý Ất: Tị.

Tháng 9.- Kỷ Tân Quý: Mão. Canh Nhâm: Ngũ. Ất Tân: Hợi.

Tháng 10.- Giáp Nhâm: Tý. Giáp-Ngũ, Ất Tân: Vì. Kỷ Quý: Dậu.

Tháng 11.- Quý-Sửu, Mậu Giáp: Dần. Canh Nhâm Mồ Giáp: Thìn, Thân, Ất Kỷ: Tị. Giáp-Tuất.

Tháng 12.- Giáp Nhâm Mồ: Dần. Ất Kỷ Quý: Tị. Giáp Canh: Thân.

TU TRÙ, TÁC TÁO

Nên: Đinh, Thành, Thiên-đức, Nguyệt-đức, Ngọc-đường, Sanh-khí.

Song Thiên-đức ngày Quý, Nguyệt-đức ngày Bính, 2 ngày ấy kị xây đắp lò, bếp.

Ngọc-đường: Tháng giêng Mẹo, 2 Dậu, 3 Thìn, 4 Tuất, 5 Tị, 6 Hợi, 7 Ngọ, 8 Tý, 9 Mùi, 10 Sửu, 11 Thân, 12 Dần.

Sanh-khí: Tháng 1 ngày Tý, 2 Sửu, 3 Dần, 4 Mẹo, 5

Thìn, 6 Tị, 7 Ngọ, 8 Mùi, 9 Thân, 10 Dậu, 11 Tý. Tháng chạp Sửu.

TU TRÙ TÁC TÁO KỊ

Kị: Ngày Nhâm- Tý ông Táo thác. Mậu- Tý bà Táo thác.

Kị ngày Bính, ngày Quý: Kiên- Bế.

Mỗi tháng kị mùng 2.– Tháng 4 kị 2, 5, 17. Tháng 9 kị 2, 4.– Xuân kị mùng 4 và ngày Đinh.– Hạ kị mùng 6.– Đông kị mùng 10.

TÁC TẠO KỊ TUYỆT YÊN HÒA

Chánh (1) Ngũ (5) Cửu (9) Đinh-Mão nhựt.

Nhì (2) Lục (6) Thập (10) Giáp-Tý nhựt.

Tam (3) Thất (7) Thập nhứt (11) Quý-Dậu nhựt.

Tứ (4) Bát (8) Thập nhị ngoạt (12) Canh-Ngũ nhựt.

Hựu kị Bính Đinh: đích mạng sát.– Mồ Kỷ: Thổ tinh sát. Lục Nhâm: Tử vận sát.

LƯ TRỊ THỌ TẠO THỌ KHÔI

Xây đắp lò

Nên: Khai Bình Định Thành và Canh-Dần. Tân-Mão: Kim-thạch hiệp.– Kị Canh Thân, Tân-Dậu kim-thạch ly và xem dưới đây:

HUNG KỊ	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Hỏa cách	Ngọ	Thìn	Dần	Tý	Tuất	Thân	Ngọ	Thìn	Dần	Tý	Tuất	Thân
Tiêu Khảm	Thìn	Sửu	Tuất	Mùi	Mẹo	Ngọ	Dậu	Tý	Dần	Hợi	Thân	Tị
Kiên nhựt	Dần	Mẹo	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu
Phá nhựt	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mẹo	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi

KHAI THẤT TÁO KIẾT NHỰT

KIẾT NHỰT	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Thiên đức	Đinh	Thân	Nhâm	Tân	Hợi	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tị	Canh
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Huỳnh đạo	Tị	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mẹo	Tị	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mẹo
Yếu an	Dần	Thân	Mẹo	Dậu	Thìn	Tuất	Tị	Hợi	Ngọ	Tý	Mùi	Sửu
Bình nhựt	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Thân	Thìn
Định nhựt	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mẹo	Thìn	Tị
Thành nhựt	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mẹo	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Dậu	Thân
Thân nhựt	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Ngọ	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất
Bế nhựt	Sửu	Dần	Mẹo	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý
Kiên nhựt	Dần	Mẹo	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu

TÁC THẤT TÁO

Trục ngoạt tác táo đồng kị

HUNG KỊ	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Hỏa cách	Ngọ	Thìn	Dần	Tý	Tuất	Thân	Ngọ	Thìn	Dần	Tý	Tuất	Thân
Tiêu khảm	Thìn	Sửu	Tuất	Mùi	Mẹo	Ngọ	Dậu	Tý	Dần	Hợi	Thân	Tị
Thiên tặc	Thìn	Dậu	Dần	Mùi	Tý	Tị	Tuất	Mẹo	Thân	Sửu	Ngọ	Hợi
Địa tặc	Tý	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Ngọ	Ngọ	Ngọ	Tị	Thìn	Mẹo	Tý
Hoang vu	Tị	Dậu	Sửu	Thân	Tý	Thìn	Hợi	Mẹo	Mùi	Dần	Ngọ	Tuất
Thổ ôn	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mẹo
Xích khẩu	15	14	13	18	17	16	15	14	13	18	17	16

Chánh tứ phế C. Thân, T. Dậu Nh. Tý, Q. Hợi G. Dần, Ất Mẹo B. Ngũ, Đ. Tị

Kim Lăng kị: Tháng đủ : Mùng 5, 6, 7, 22.- Tháng thiếu : Mùng 2, 28, 29.

AN VỊ TÁO

Kị ngày mùng 1 và 25 mỗi tháng, đại kị ngày Bính và Đinh. Kiên phá phòng Gia trưởng. Trừ nguy hựu mẫu vong. Mãn Thành đa phú-quý; Chấp Bế tổn ngưu-dương. Bình định hưng nhơn khẩu. Thân khai vô họa-ương. Bính nhựt bất khả dụng. An Táo đại bất tường.

Phàm gia-đình chỉ có cái Bếp là quan trọng, nó định đoạt tất cả sự rủi may cho mình. Đặt để đúng phương hướng sẽ đặng vượng tài, tăng thọ, khỏi việc trộm cắp thị phi, không nạn tai hỏa, quan sự. Bằng phạm hung trạch

phải hứng chịu cả bao nhiêu sự rủi ro tai nạn đớn đau. Xem quyển III Kim-Oanh-Ký. Tựa là: Bát-Tự Lữ-Tài coi Cưới gả, Giá-thú, Hôn nhân hai tuổi vợ chồng kết hôn tốt xấu và rõ ràng hơn.

Tập này chỉ chuyên giờ về làm nhà để cửa, xây bếp mà thôi.

KHAI TÁO MÔN LỆ AN ĐỒNG TÁO VỊ

Táo nhập Càn cung hiệu diệt môn,
Nhâm-Hợi nhị vị tổn nhi tôn,
Giáp-Dần đắc tài Thìn Mão phú.
Cấn Ất Thiên hỏa tức Tào-ôn
Tý Quý Khôn phương gia khổn khổ,
Sửu thương lục súc gia họa ương.
Tị Bính phát tài Canh đại phú,
Ngọ phương vương vị phú nhi tôn.
Tân Dậu Đinh phương đa tật bệnh.
Thân Tốn Mùi, Tuất trạch hanh thông.

THÁNG GIÊNG
Xuyên tỉnh, mở giếng

Phàm mở giếng đào ao kị ngày Mẹo. Mở đập kị ngày Tý. Nhà ở dụng "Trà Đinh" làm trung cung. Miễu chùa dụng "Tọa Thần" làm trung cung chiếm Sanh-khí vượng phương đại lợi mà khai thì người được thông minh tăng thọ. Bằng dụng lầm sơn hướng Tuyệt khí thì con người ắt ngu muội.

Tý thượng xuyên tỉnh xuất hạng nhân,
Sửu thượng huynh-đệ bất tương thân.
Dần Mão Thìn Tị đô bất kiết,

Bất lợi Ngọ Tuất địa cầu tấn.
Đại hung Mùi Hợi phương khai tỉnh,
Thân Dậu tiền hung hậu kiết luân.
Tuy hữu Càn cung ứng hoại chiếu,
Giáp Canh Nhâm Bính tú tuyền thâm (mội sâu).

Tỉnh Táo tương khán nam nữ dâm loạn. Xuyên tỉnh bất nghi tại Đoài phương, đoài vi trạch vi thiếu nữ đại dâm.

XUYÊN TỈNH THÔNG DỤNG

Nên mở giếng vào tháng 2, 3, 4, 10, 11, 12 đại lợi.

LỊCH PHÁP LIÊM THỦ

Kiết nhựt: Quý Ất: Dậu. Bính Mậu: Tý. Quý Tị, Quý Vì, Ất Quý: Hợi. Mậu ngũ, Canh Thân.

XUYÊN TỈNH KIẾT NHỰT

Nên: Giáp Canh: Tý. Ất Tân Quý: Sửu, Nhâm-Dần, Đinh-Mão, Ất Đinh: Tị. Giáp- Ngọ, Ất-Mùi, Giáp-Thân, Kỷ Tân, Dậu, Tân Đinh: Hợi.

Ngoài ngày Nhâm-Ngũ nên dùng ngày Khai, duy tháng 3, 6, 9, 12 ngày khai phạm Thiên-tặc kị khởi thủ động thổ.

TRỤC NGOẠT XUYÊN TỈNH
Kiết nhựt

Tháng 1.– Giáp Bính Nhâm Mồ: Tý.
Tháng 2.– Ất Đinh Tân: Sửu. Ất Tân Kỷ: Hợi
Tháng 3.– Giáp Bính Canh Mồ: Tý. Canh-Ngũ.
Tháng 4.– Giáp Bính Canh Mồ: Tý. Canh-Ngũ, Ất Đinh Quý: Sửu.

Tháng 5.– Ất Đinh Quý: Sửu. Ất Kỷ: Vì. Bính-Thìn.

Tháng 6.– Giáp Canh Bính: Thân.

Tháng 7.– Các ngày Ngọ.

Tháng 8.– Bính-Thìn, Kỷ-Tị.

Tháng 9.– Các ngày Ngọ.

Tháng 10.–Ngày Mùi, ngày Dậu, Canh-Tý, Canh Nhâm: Ngũ.

Tháng 11.–Giáp Bính Canh: Tuất, Ất Đinh Kỷ Quý: Vì.

Tháng 12.–Bính Dần, Giáp Canh: Thân. Ất Kỷ: Hợi.

HUNG NHỰT

Tuyền bế nhựt: Mậu-Thìn, Tân-Tị, Kỷ-Sửu, Canh-Dần. Nhâm-Thìn, Mậu-Thân, Giáp-Dần.

Thủy lảng kị: Tháng đủ: Ngày mùng 1, 7, 11, 17, 23 và 30

Tháng thiếu: Ngày mùng 3, 7, 22, 26.

HUNG KỊ	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Cửu không	Thìn	Sửu	Tuất	Mùi	Mẹo	Tý	Dậu	Ngọ	Dần	Hợi	Thân	Tuh
Thổ kị	Dần	Tị	Thân	Hợi	Mẹo	Ngọ	Dậu	Tý	Thìn	Mùi	Tuất	Sửu
Thủy cách	Tuất	Thân	Ngọ	Thìn	Dần	Tý	Tuất	Thân	Ngọ	Thìn	Dần	Tý
Bế nhựt	Sửu	Dần	Mẹo	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý
Tử khí	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mẹo	Thìn	Tị
Thọ tử	Tuất	Thìn	Hợi	Tị	Tý	Ngọ	Sửu	Mùi	Dần	Thân	Mẹo	Dậu
Thiên tặc	Thìn	Dậu	Dần	Mùi	Tý	Tị	Tuất	Mẹo	Thân	Sửu	Ngọ	Hợi
Địa tặc	Tý	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Ngọ	Ngọ	Ngọ	Tị	Thìn	Mẹo	Tý
Thiên hao	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mẹo	Thìn
Thiên thượng ôn	Mùi	Tuất	Thìn	Dậu	Ngọ	Tý	Dậu	Thân	Tị	Hợi	Sửu	Mẹo
	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mẹo
Chuyển sát	Ất-Mão, T. Mão B. Ngũ, Mồ-Ngũ T. Dậu, Q. Dậu Nh. Tý, B. Tý											
Chánh phế	C. Thân, T. Dậu Nh. Tý, Q. Hợi G. Dần, Ất-Mão B. Ngũ, Đ. Tị											
Phục đoạn	Ngày Tý sao Hư, Sửu Đẩu, Dần Thất, Mẹo Nữ, Thìn Cơ. Tị Phòng, Ngọ Giác, Mùi Trương, Thân Quỷ, Dậu Chủy. Tuất Vị và ngày Hợi sao Bích.											

TU TỈNH KIẾT NHỰT

Sửa giếng

Nên: Canh-Tý, Tân-Quý: Sửu, Ất Đinh: Tị. Giáp Thân và Tân Hợi.

TU TỈNH KIẾT NHỰT

Sửa giếng

Ngày Nhâm-Ngũ và Mậu-Tuất chủ Hoạnh tài.

TU TỈNH KỊ NIÊN

Kị năm sửa giếng

Những năm: Đinh-Sửu, Nhâm-Dần,Quý Ất Kỷ: Vì và Canh-Thân thuộc Cửu-lương tinh. Nếu chỗ đất từ trước không có giếng là không có hung sát chiếm. Chọn ngày đào giếng mới không kị, bằng chỗ đất có giếng rồi ắt có hung sát chiếm, nên chừa, nhất là kị sửa sang chỗ tắm rửa.

TU TỈNH KỊ NGOẠT

Tháng kị vét ao, đào giếng

Đại tiểu hao tinh: 2, 8 ngoạt chiếm. Thổ công: 7, 8, 9 ngoạt chiếm. Du long: 8, 9 ngoạt chiếm. Trư thai: 5, 6 ngoạt chiếm. Ngưu huỳnh: 5, 7 ngoạt chiếm. Phục long: 8 ngoạt tại tuyền.– Mả thai, Dương thai: 10 ngoạt chiếm.

TU TỈNH

Hung nhựt kị

HUNG KỊ	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Thổ ôn Nguyệt kiên	Thìn Dần	Tị Mẹo	Ngọ Thìn	Mùi Tị	Thân Ngọ	Dậu Mùi	Tuất Thân	Hợi Dậu	Tý Tuất	Sửu Hợi	Dần Tý	Mão Sửu
Chuyển sát	Ất-Mão, T.Mão B. Ngũ, Mồ-Ngũ T. Dậu, Q. Dậu Nh. Tý, B. Tý											

Hồng đê Châu tước: { Mậu-Thìn, Đinh-Sửu, Bính-Tuất, Ất-Vì, Bính-Thìn, Quý-Sửu, Nhâm-Tuất.

Phục-đoạn: { Ngày Tý sao Hư, Sửu Đẩu, Dần Thất, Mẹo Nữ, Thìn Cơ, Tị Phòng, Ngọ Giác, Mùi Trương, Thân Quỷ, Thân Quỷ, Dậu Chủy, Tuất Vị, Hợi Bích.

Tứ ngung: Càn vi Thiên-môn. Tốn vi Địa-hộ, Khôn vi nhơn-môn, Cấn vi quỷ-lộ. Hựu vi tứ di: Dần, Thân, Tị, Hợi lập chi đại hại, bất khả đối tiền môn, Hậu môn cập trung đống lai long giữ bất khả cận tỉnh. Táo kinh vân: "Quỷ lai khiêu dã".

THIÊN-TĨNH

Phóng thủy

Phụ cát bằng (xây) Thiên, tỉnh môn cừ (đập) lý thất đẳng sự. Luận dương niên phong thủy, Giáp Canh Bính Nhâm Ất Tân Đinh Quý thứ bát cung cố chi chu nhơn tài hưng vượng phú quý miễn viễn. Thiếc kị phóng Thập nhị chi thần thượng lưu thông nội hữu Dần Thân Tị Hợi danh viết tứ-ngộ tối hung bất nghi phóng chiếc hựu danh viết tư di thủy Phạm chi chủ cốt nhục thương tàng bất kiết chi thử.

Hựu Bi-Vân: Dương sơn, dương hướng thủy lưu dương, phú quý bá niên xương. Âm sơn âm hướng thủy lưu âm, gia phú đấu lượng kim thử chi vị dã.

Dương cang dương hướng phóng thủy sở nghi: Giáp Nhâm Ất Quý, Càn-khôn lục hướng dương long phóng dương thủy kiết.

Âm cang âm hướng thủy sở nghi: Bính-Đinh Canh-Tân Cấn Tốn lục hướng âm long phong âm thủy kiết. Hồng-đê châu-tước tác thủy cách hung nhựt: Mậu-Tuất, Kỷ-Sửu, Canh Bính: Thìn. Tân Đinh: Vì.

TRỤC NGOẠT BẰNG THIÊN TĨNH

Phong thủy kiết nhựt

Tháng 1.– Ngày Mão, ngày Ngọ, Giáp-Tý, Đinh Quý: Dậu.

Tháng 2.– Ngày Mùi, Giáp Mậu: Dần, Ất-Sửu, Giáp-Thân, Ất Đinh Tân Kỷ: Hợi.

Tháng 3.– Ngày Tý, Ất Kỷ: Sửu, Kỷ-Tị.

Tháng 4.– Ngày Canh-Ngũ. Giáp Bính Canh Mồ: Tý. Ất Đinh Tân Kỷ: Mão. Giáp-Tuất.

Tháng 5.– Ất-Sửu Mồ Canh: Dần, Bính-Thìn, Đinh-Kỷ: Vì, Giáp-Tuất.

Tháng 6.– Mậu- Dần, Tân-Mão, Bính Giáp Canh Mồ: Thân, Ất Đinh Tân Kỷ: Hợi.

Tháng 7.– Ngày Tý.– Mồ Thìn.– Bính Canh: Ngũ-Đinh Tân Kỷ: Vì.

Tháng 8.– Ất Đinh Quý: Sửu.– Bính Mồ Canh: Dần. Nhâm- Thìn.– Kỷ Đinh Quý: Tị.– Giáp Canh: Tuất.

Tháng 9.– Kỷ Quý: Mão. Canh Bính Nhâm Mồ: Ngọ.

Tháng 10.– Giáp Mồ: Tý.– Canh Nhâm: Ngũ. Ất Vì.– Giáp-Thân.– Tân Quý: Dậu.

Tháng 11.– Mậu Giáp: Thìn.– Giáp Canh: Tuất.– Kỷ Tân: Hợi.

Tháng 12.– Bính Giáp Mồ: Dần.– Quý- Tị.– Giáp Canh: Thân.

Cái phóng Thiên cang vô kị, Địa chi hữu sát dã. Nhược phạm phương hướng phong chi chủ lảnh thối ngưu điền, tổn nhơn, đảng thọ dụ yếu phân táng... Càn-Khôn Nhị quái bất nghi chiếc phóng danh Phụ-mẫu cung chủ hung.

LIÊN TẠO VỆ MÔN

Giữ thụ tạo trục ngoạt kiết hung tinh việc đồng.

HUỲNH LA TỬ ĐÀNG

Niên ngoạt

Trung tinh ○ – Đức tinh ○ – Vinh vực ○ – Tai thần ● – Hình họa ● – Giang lục ● – Huỳnh la ○ – Tử đàng ○– Tiêu thần ○ – Phục tội ● – Hiển tinh ○– Ngục-phù ● (Dấu trắng là tốt, chấm đen là thường).

Dĩ trung tinh da Thái-tuế, Nguyệt-kiên, Nhựt-thần, Dương thuận, Âm nghịch. Thương tướng bài sơn phương sở đắc trị tinh nhập trung cung y dương thuận âm nghịch phi kiến kiết tinh đáo phương.

BÀI SƠN

Chưởng quyết

Càn: Lục-Giáp.– Đoài: 7 Đinh Kỷ Sửu.– Cấn: 8, Bính.

Ly: 9 Nhâm Dần Mậu. – Trung: 5. – Tốn: 4 Tân.

Chấn: 3 Canh-Hợi, Mùi. – Khôn: 2 Ất. – Khảm: 1, Quý Thân, Thìn.

Dĩ niên cầu ngoạt. Ngoạt cầu nhựt. Nhựt cầu thới, tướng sở đắc chi tinh nhập trung cung thuận nghịch tầm cơ hướng khán thử trị tinh.

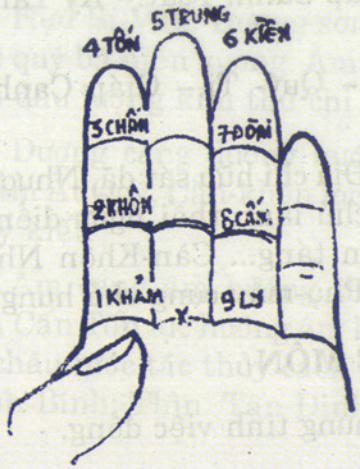

PHI CUNG BÀI LUẬN

Nói giả tỷ như năm Bính-Thìn, tháng Ngọ, ngày Canh-Tuất là hướng Đinh – tức là hướng Đoài trên.

1.– Da trung tinh tại Thái-tuế Thìn niên thuận đến tháng Ngọ nhằm Vinh dực, đặt Vinh dực lên ngũ-trung thuận đến hướng Đinh thuộc thất Đoài nhằm hình họa (hung).

2.– Da Trung-tinh trên tháng Ngọ thuận đến ngày Tuất nhằm Hình họa, đem Hình họa lên 5 trung thuận đến hướng Đinh Đoài là Huỳnh la nhựt (kiết).

3.– Da Trung-tinh lên ngày Tuất thuận đến giờ Thìn là Huỳnh-la đem nhập 5 trung thuận đến hướng Đinh Đoài là Tiêu thần thời kiết. Đây là lối phi theo năm tháng ngày và giờ, dương, bằng năm tháng ngày và giờ âm thì phi nghịch lại.

Dương niên đặng tháng ngày và giờ âm, hoặc âm niên đặng tháng ngày và giờ dương đại kiết.

Dưới đây là bảng lập thành huỳnh-la, Tử-đàng, Phi-phương cục.

PHI-PHƯƠNG DƯƠNG-CỤC

Chấm trắng tốt ○ Chấm đen xấu ●	NĂM THÁNG NGÀY GIỜ DƯƠNG CỤC					
	TÝ	DẦN	THÌN	NGỌ	THÂN	TUẤT
Trung tinh ○	Tý Quý	Dần Giáp	Thìn Tốn	Ngọ Đinh	Thân Canh	Tuất Càn
Đức Tinh ○	Sửu Cấn	Mẹo Ất	Tị Bính	Mùi Khôn	Dậu Tân	Hợi Nhâm
Vinh Dực ○	Dần Giáp	Thìn Tốn	Ngọ Đinh	Thân Canh	Tuất Càn	Tý Quý
Tai thần ●	Mẹo Ất	Tị Bính	Mùi Khôn	Dậu Tân	Hợi Nhâm	Sửu Cấn
Hình họa ●	Thìn Tốn	Ngọ Đinh	Thân Canh	Tuất Càn	Tý Quý	Dần Giáp
Giang lục ●	Tị Bính	Mùi Khôn	Dậu Tân	Hợi Nhâm	Sửu Cấn	Mẹo Ất
Huỳnh la ○	Ngọ Đinh	Thân Canh	Tuất Càn	Tý Quý	Dần Giáp	Thìn Tốn
Tử đàng ○	Mùi Khôn	Dậu Tân	Hợi Nhâm	Sửu Cấn	Mẹo Ất	Tị Bính
Tiêu thần ○	Thân Canh	Tuất Càn	Tý Quý	Dần Giáp	Thìn Tốn	Ngọ Đinh
Phục tội ●	Dậu Tân	Hợi Nhâm	Sửu Cấn	Mẹo Ất	Tị Bính	Mùi Khôn
Hiền tinh ○	Tuất Càn	Tý Quý	Dần Giáp	Thìn Tốn	Ngọ Đinh	Thân Canh
Ngục phù ●	Hợi Nhâm	Sửu Cấn	Mẹo Ất	Tị Bính	Mùi Khôn	Dậu Tân

PHI-PHƯƠNG ÂM-CỤC

Chấm trắng tốt ○ Chấm đen xấu ●	NĂM THÁNG NGÀY GIỜ ÂM CỤC					
	SỬU	MẸO	TỊ	MÙI	DẬU	HỢI
Trung tinh ○	Sửu Cấn	Mẹo Ất	Tị Bính	Mùi Khôn	Dậu Tân	Hợi Nhâm
Đức Tinh ○	Tý Quý	Dần Giáp	Thìn Tốn	Ngọ Đinh	Thân Canh	Tuất Càn
Vinh Dực ○	Hợi Nhâm	Sửu Cấn	Mẹo Ất	Tị Bính	Mùi Khôn	Dậu Tân
Tai thần ●	Tuất Càn	Tý Quý	Dần Giáp	Thìn Tốn	Ngọ Đinh	Thân Canh
Hình họa ●	Dậu Tân	Hợi Nhâm	Sửu Cấn	Mẹo Ất	Tị Bính	Mùi Khôn
Giang lục ●	Thân Canh	Tuất Càn	Tý Quý	Dần Giáp	Thìn Tốn	Ngọ Đinh
Huỳnh la ○	Mùi Khôn	Dậu Tân	Hợi Nhâm	Sửu Cấn	Mẹo Ất	Tị Bính
Tử đàng ○	Ngọ Đinh	Thân Canh	Tuất Càn	Tý Quý	Dần Giáp	Thìn Tốn
Tiêu thần ○	Tị Bính	Mùi Khôn	Dậu Tân	Hợi Nhâm	Sửu Cấn	Mẹo Ất
Phục tội ●	Thìn Tốn	Ngọ Đinh	Thân Canh	Tuất Càn	Tý Quý	Dần Giáp
Hiền tinh ○	Mẹo Ất	Tị Bính	Mùi Khôn	Dậu Tân	Hợi Nhâm	Sửu Cấn
Ngục phù ●	Dần Giáp	Thìn Tốn	Ngọ Đinh	Thân Canh	Tuất Càn	Tý Quý

Giả như xem năm Sửu, tháng Mùi, ngày Tị, Giờ Thìn.

1.– Năm Sửu dò cột Sửu dọc xuống tháng Mùi ở hàng Huỳnh-la là kiết.

2.– Tháng Mùi dò cột Mùi xuống ngày Tị ở hàng Vinh-dực là kiết.

3.– Ngày Tị dò cột Tị dọc xuống giờ Thìn ở hàng Đức-tinh là kiết, vân vân...

Nếu như năm tháng ngày giờ thuộc dương thì coi bảng lập thành Dương cục, còn âm thì dò bảng Âm cục là đúng.

PHẦN SÚC VẬT

Mua bắt heo kị ngày Hợi

Nên: Giáp-Tý, Ất-Sửu, Ất-Vì, Giáp-Thìn, Nhâm-Tý, Quý-Sửu, Bính-Thìn, Nhâm-Tuất, Quý-Vì và Long-Hổ nhựt.– Tháng 1 Tị, tháng 2 Hợi, 3 Ngọ, tháng 4 Tý, tháng 5 Mùi, tháng 6 Sửu, tháng 7 Thân, tháng 8 Dần, tháng 9 Dậu, tháng 10 Mẹo, tháng 11 Tuất, tháng 12 Thìn.

Kị Phá-quần: Canh-Thân, Kỷ-Mão, Canh-Dần, Giáp-Dần, Nhâm-Thìn và Mậu-Thìn.

Kị Phi-liên đại sát: Tháng 1 Tuất, tháng 2 Tị, tháng 3 Ngọ, tháng 4 Mùi, tháng 5 Dần, tháng 6 Mẹo, tháng 7 Thìn, tháng 8 Hợi, tháng 9 Tý, tháng 10 Sửu, tháng 11 Thân, tháng 12 Dậu.

KỊ CHÂM CHÍCH

Kị thiến súc vật

HUNG KỊ	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Huyết chi	Sửu	Dần	Mẹo	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý
Huyết kị	Sửu	Mùi	Dần	Thân	Mẹo	Dậu	Thìn	Tuất	Tị	Hợi	Ngọ	Tý
Thọ tử	Tuất	Thìn	Hợi	Tị	Tý	Ngọ	Sửu	Mùi	Dần	Thân	Mẹo	Dậu
Nguyệt yểm	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tị	Thìn	Mẹo	Dần	Sửu	Tý	Hợi
Kinh lạc	Canh	Canh	Canh	Canh	Canh	Canh	Canh	Canh	Canh	Canh	Canh	Canh
Đao châm	Xuân: Hợi Tý			Hạ: Dần Mẹo			Thu: Tị Ngọ			Đông Thân Dậu		

TẠO TÁC TRƯ LANG

Ngày làm chuồng heo

Nên: Giáp Mồ Canh Nhâm: Tý.– Nhâm-Dần, Tân-Quý: Mão.– Giáp-Canh: Thìn.– Ất Tân Quý: Tị.– Giáp-Ngũ, Ất-Vì, Nhâm-Mậu: Thân.– Giáp-Tuất và Nhâm-Mậu: Thìn.

TRỤC NGOẠT TẠO TÁC TRƯ LANG

Ngày tháng làm chuồng heo

Tháng 1.– Đinh Kỷ Quý Ất: Mão, Nhâm-Ngũ.

Tháng 2.– Giáp Canh Mậu: Dần. Kỷ Quý Ất: Vì.

Tháng 3.– Tân Đinh Mão và Kỷ Tị.

Tháng 4.– Ngày Tý. Đinh-Quý: Sửu và Bính Giáp Ngũ.

Tháng 5.– Bính Nhâm Mồ: Thìn. Quí-Tị, Ất-Vì và Giáp Tuất.

Tháng 6.– Giáp Canh: Thân, Tân- Dậu, Ất Tân: Hợi.

Tháng 7.– Ngày Mùi, Giáp Canh Nhâm Mồ: Tý, Giáp-Ngũ.

Tháng 8.– Ất Quý: Sửu, Bính Nhâm: Thìn và Giáp-Tuất.

Tháng 9.– Giáp-Ngũ. Đinh Tân Quý: Dậu.

Tháng 11.–Mậu Canh: Dần.– Bính Canh: Thìn, Ất Vì.

Tháng 12.–Giáp Canh Nhâm: Tý.– Mậu Giáp: Dần.

Sửa hay làm chuồng heo nên dùng ngày: Thân-Tý-Thìn.

KỊ SỬA, LÀM CHUỒNG HEO

Kị Trư thai chiếm tháng 1, 2, 11 Đôn Đinh sát chiếm tháng: 3, 4, 11 và các ngày hung dưới đây:

HUNG KỊ	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Thiên tặc	Thìn	Dậu	Dần	Mùi	Tý	Tị	Tuất	Mẹo	Thân	Sửu	Ngọ	Hợi
Địa tặc	Tý	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Ngọ	Ngọ	Ngọ	Tị	Thìn	Mẹo	Tý
Thọ tử	Tuất	Thìn	Hợi	Tị	Tý	Ngọ	Sửu	Mùi	Dần	Thân	Mẹo	Dậu
Thiên ôn	Sửu	Tuất	Thìn	Dần	Ngọ	Tý	Dậu	Thân	Tị	Hợi	Sửu	Mẹo
Thiên cang	Tị	Tý	Sửu	Dần	Mẹo	Thìn	Tị	Tý	Sửu	Dần	Mẹo	Thìn
Phi liêm	Tuất	Tị	Ngọ	Mùi	Dần	Mẹo	Thìn	Hợi	Tý	Sửu	Thân	Dậu
Đại sát / Nguyệt sát	Sửu	Tuất	Thìn	Mùi	Sửu	Tuất	Thìn	Mùi	Sửu	Tuất	Thìn	Mùi
Ôn tinh nhập T3	6	5	23	25	24	23	20	27	17	15	12	11
Đao châm sát	Hợi Tý			Dần Mẹo			Tị Ngọ			Thân Dậu		
Chánh tứ phế	Canh Thân			Nhâm Tý			Giáp Dần			Bính Ngũ		
	Tân Dậu			Quý Hợi			Ất Mão			Đinh Tị		
Phá quần	Canh Dần			Canh Thân			Kỷ Mão			Giáp Dần		
	Nhâm Thìn			Mậu Thìn								
	Tý Hư			Sửu Đẩu			Dần Thất			Mẹo Nữ		
Phục đoạn	Thìn Cơ			Tị Phòng			Ngọ Giác			Mùi Trương		
	Thân Quỷ			Dậu Chủy			Tuất Vị			Hợi Bích		
Kinh tẩu	Tháng đủ ngày 5, 17, 29 – Tháng thiếu ngày 8, 29											

NẠP SÚC KỊ (*Kị mua sắm súc vật*)

HUNG KỊ	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Phi liêm	Tuất	Tị	Ngọ	Mùi	Dần	Mẹo	Thìn	Hợi	Tý	Sửu	Thân	Dậu
Thiên tặc	Thìn	Dậu	Dần	Mùi	Tý	Tị	Tuất	Ngọ	Thân	Sửu	Ngọ	Hợi
Địa tặc	Tý	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Ngọ	Ngọ	Ngọ	Tị	Thìn	Mẹo	Tý
Thọ tử	Tuất	Thìn	Hợi	Tị	Tý	Ngọ	Sửu	Mùi	Dần	Thân	Ngọ	Dậu
Đại hao	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mẹo	Thìn	Tị	Tị	Mùi
Tiểu hao	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mẹo	Thìn	Mẹo	Ngọ
Nguyệt hình	Tị	Tý	Thìn	Thân	Ngọ	Sửu	Dần	Dậu	Mùi	Hợi	Mùi	Tuất
Nguyệt hại	Tị	Thìn	Mẹo	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Sửu	Ngọ
Thiên ôn	Mùi	Tuất	Thìn	Dần	Ngọ	Tý	Dậu	Thân	Tị	Hợi	Tý	Mẹo
Kiên nhựt	Dần	Mẹo	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Hợi	Sửu
Bế nhựt	Sửu	Dần	Mẹo	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Dậu	Tý
Thân nhựt	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mẹo	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Mẹo	Tuất
Câu giáo	Tị	Tý	Mùi	Dần	Dậu	Thìn	Hợi	Ngọ	Sửu	Thân	Dậu	Tuất
	Hợi	Ngọ	Sửu	Thân	Mẹo	Tuất	Tị	Tý	Mùi	Dần	Ngũ	Thìn
Chánh tứ phế Phá quần	C. thân, T. Dậu Nh. Tý, Q. Hợi G. Dần, Ất-Mão B. Ngũ, Đ. Tị Canh Dần, Canh Thân, Kỷ Mão, Giáp Dần, Nhâm Thìn, Mậu Thìn											

NẠP SÚC

Mua sắm súc vật

Dụng Long-Hổ nhựt: Tháng Giêng Tị. Tháng 2 Hợi. Tháng 3 Ngọ, tháng 4 Tý, tháng 5 Mùi, tháng 6 Sửu, tháng 7 Thân, tháng 8 Dần, tháng 9 Dậu. Tháng 10 Mẹo, tháng 11 Tuất, tháng Chạp Thìn.

T3.- MẠI NGƯU

Mua trâu

Hiệp Thành Thâu Khai với Canh-Tý, Đinh-Sửu, Bính-Dần, Đinh-Tân: Mão. Canh Mậu: Ngũ. Quý Vì, Giáp Thân, Đinh-Dậu. Mồ Canh Nhâm: Tuất, Tân-Hợi.

Tháng Giêng ngày Dần, Ngọ, Tuất. Tháng 6: Hợi, Mẹo, Mùi.

T2.- NẠP NGƯU KIẾT NHỰT

Mua sắm trâu

Bính-Dần, Nhâm-Dần, Ất-Tị, Tân-Hợi, Mậu-Ngũ.

T2.- NẠP NGƯU HUNG NHỰT

Ất Quý: Sửu. Giáp-Canh: Dần, Kỷ-Mão, Nhâm Canh: Thân, kị Phá-quần: Kỷ-Mão, Canh-Thân, Giáp-Dần, Canh-Dần, Nhâm-Thìn, Mậu-Thìn.

T3.- NGÀY GỬI TRÂU

Nên: Ất-Sửu, Canh-Tý, Nhâm-Dần, Giáp-Tuất, Quý-Sửu, Nhâm-Ngũ, Tân-Hợi và Nhâm-Thân.

Kị ngưu hỏa huyết: Tháng Giêng Sửu, tháng 2 Mùi, tháng 3 Dần, tháng 4 Thân, tháng 5 Mẹo, tháng 6 Dậu, tháng 7 Thìn, tháng 8 Tuất, tháng 9 Tị, tháng 10 Hợi, tháng 11 Ngọ và tháng Chạp Tý.

ĐÂM GHIM

Nên: Mậu- Tý: Sửu, Mẹo, Mậu- Thìn, Ất Tân Kỷ: Tị. Mồ- ngũ. Kỷ Tân: Vì, Giáp – Tuất – Ất: Dậu, Hợi.

Kị các ngày dưới đây:

HUNG KỊ	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Thiên cẩu Huyết chi Huyết kị	Thìn Sửu Sửu	Tị Dần Mùi	Ngọ Mẹo Dần	Mùi Thìn Thân	Thân Tị Mẹo	Dậu Ngọ Dậu	Tuất Mùi Thìn	Hợi Thân Tuất	Tý Dậu Tị	Sửu Tuất Hợi	Dần Hợi Ngọ	Mão Tý Tý

T3.- TRỤC NGOẠT XUYÊN NGƯU

Đâm ghim, thiến trâu hiệp SANH-KHÍ PHỤC-ĐOẠN

Tháng 1.- Ngày Mẹo, Ngọ.

Tháng 2.- Ngày Sửu, Dần.

Tháng 3.- Đinh-Tị Ất Đinh Kỷ: Vì.

Tháng 4.- Canh Nhâm Mồ: Ngũ. Giáp-Tuất, Bính-Giáp: Thân

Tháng 5.- Ngày Mùi – Bính Canh Nhâm Mồ: Thìn, Giáp-Tuất.

Tháng 6.- Ngày Thân. Ất Đinh Tân Kỷ: Hợi.

Tháng 7.- Ngày Tý. Đinh Tân Quý: Mão.

Tháng 8.- Ngày Sửu. Bính Mồ Canh Nhâm: Dần.

Tháng 9.- Tân Vì. Ất Đinh Tân Kỷ: Hợi.

Tháng 10.- Ngày Tý. Ất-Mão, Mậu-Thìn, Bính Canh Nhâm Giáp: Ngũ.

Tháng 11.- Mậu Bính: Thìn, Ất-Tị, Giáp Bính: Tuất.

Tháng 12.- Ngày Dần và Kỷ Quý: Tị.

Sanh-khí. Tháng Giêng ngày Tý. Tháng 2 ngày Sửu, tháng 3 ngày Dần, tháng 4 ngày Mẹo, tháng 5 ngày Thìn, tháng 6 ngày Tị, tháng 7 ngày Ngọ, tháng 8 ngày Mùi,

tháng 9 ngày Thân, tháng 10 ngày Dậu, tháng 11 ngày Tuất, tháng 12 ngày Hợi.

Phục-đoạn: Ngày Tý sao Hư, Sửu sao Đẩu, Dần sao Thất, Mẹo sao Nữ, Thìn sao Cơ, Tị sao Phòng, Ngọ sao Giác, Mùi sao thương, Thân sao Quỷ, Dậu sao Chủy, Tuất sao Vị, Hợi sao Bích.

KỊ LÔI ĐÌNH BẠCH HỔ

Ngày Mậu-Thìn, Đinh-Sửu, Bính-Tuất, Ất-Vì, Giáp-Thìn, Quý-Sửu và Nhâm-Tuất.

XUYÊN NGƯU

T3.-Kị thiến trâu

HUNG KỊ	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Huyết chi Huyết kị Thọ tử	Sửu Sửu Tuất	Dần Mùi Thìn	Mẹo Dần Hợi	Thìn Thân Tị	Tị Mẹo Tý	Ngọ Dậu Ngọ	Mùi Thìn Sửu	Thân Tuất Mùi	Dậu Tị Dần	Tuất Hợi Thân	Hợi Ngọ Mẹo	Tý Tý Dậu
Đao châm	Hợi Tý			Dần Mẹo			Tị Ngọ			Thân Dậu		

DUẬT TRÂU – GIÁO NGƯU

Nên: Canh-Tý, Nhâm-Tý, Kỷ-Sửu, Giáp-Dần, Giáp-Ngũ.

Nhâm-Ngũ, Canh-Ngũ, Nhâm-Thân, Canh-Tuất, Tân-Hợi.

GIÁO NGƯU

Kị tập trâu làm

Kị Câu giảo: Tháng 1: Tị, Hợi. Tháng 2: Tý, Ngọ. Tháng 3: Sửu, Mùi. Tháng 4: Dần, Thân. Tháng 5: Mẹo, Dậu. Tháng 6: Thìn, Tuất. Tháng 7: Tị, Hợi. Tháng 8: Tý, Ngọ. Tháng 9: Sửu, Mùi. Tháng 10: Dần, Thân, Tháng 11: Mẹo, Dậu, Tháng 12: Thìn, Tuất.

GIÁO MÃ KIẾT

Duật ngựa nên

Kỷ: Tị, Dậu, Sửu. – Giáp: Dần, Tuất. – Ất: Hợi, Mùi, Mậu – Tý, Đinh-Tị, Sửu, Mùi.– Nhâm: Dần, Ngọ, Tân-Dậu.– Bính: Thân, Thìn, Tuất và Quý: Tị, Hợi.

T3.– MỤC DƯỠNG LANG PHƯƠNG

Nên làm chuồng nuôi súc vật

KIẾT NHỰT	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Thiên đức Nguyệt đức Lục nghi Thiên thương Sanh khí Khai nhựt Thành nhựt	Đinh Bính Thìn Hợi Tý Ngọ Tuất	Thân Giáp Mẹo Tý Sửu Mùi Hợi	Nhâm Nhâm Dần Sửu Dần Thân Tý	Tân Canh Sửu Dần Mẹo Dậu Sửu	Hợi Bính Tý Mẹo Thìn Tuất Dần	Giáp Giáp Hợi Thìn Tị Hợi Mẹo	Quý Nhâm Hợi Tị Ngọ Tý Thìn	Dần Canh Dậu Ngọ Mùi Sửu Tị	Bính Bính Thân Mùi Thân Dần Ngọ	Ất Giáp Mùi Thân Dậu Mẹo Mùi	Tị Nhâm Ngọ Dậu Tuất Thìn Thân	Canh Canh Tị Tuất Hợi Tị Dậu
	XUÂN			HẠ			THU			ĐÔNG		
Mẫu thương Tứ tương	Hợi – tý Tị – Ngọ			Dần – Mẹo Thìn Tuất Sửu Mùi			Thìn Tuất Sửu Mùi Hợi – Tý			Thân – Dậu Dần – Mẹo		

T2.– NGƯU LANG KIẾT NHỰT

Nên làm chuồng trâu

Giáp Nhâm: Tý. Ất Đinh: Sửu. Bính Giáp: Dần. Đinh Ất: Mão, Canh-Thìn. Giáp Bính: Ngũ – Ất Vì, Canh Thân. Đinh Ất Tân Quý: Dậu.

T2.– TẠO NGƯU LAO KIẾT

Nên làm chuồng nuôi trâu và bò

Ngày Tý, Ất Tân Kỷ, Sửu. Mậu Canh Nhâm: Dần, Quý-Mão. Canh Nhâm: Thìn, Kỷ Đinh Quý:Tị. Canh Nhâm Giáp: Ngũ. Quý Ất: Vì, Mậu-Thân, Ất-Dậu. Giáp Bính: Tuất – và Ất Kỷ: Hợi.

Hiệp ngày 1, 5, 6, 12, 13, 15 – Kị ngày Quý.

T2.- NGƯU LAO KIẾT NHỰT

Ngưu hoàng kính

Nên: Mậu: Thìn, Ngọ. Tân: Mùi Tị Dậu và Mồ Kỷ Canh Tân Nhâm Quý nhựt.

T2.- NGƯU LAO KIẾT NGOẠT

(Tháng nên làm chuồng trâu, chuồng bò)

Tháng 3, tháng 4, tháng 7. Những ngày tháng khác hung.

T2.- NGƯU LANG KIẾT NGOẠT

Tháng giêng Tuyệt hung. Tháng 2 tháng 8 Thương thai (sảo).

Tháng 5 Đa tật. Tháng 6: không con. Các tháng khác hung.

T2.- DU NIÊN KỊ

Năm Giáp Kỷ tháng 4.- Năm Ất Canh kị tháng 6.

Năm Bính Tân kị tháng 1.- Năm Đinh Nhâm kị tháng 10.

Năm Mậu Quý kị tháng 2.

T2.- NGƯU LAO HUNG NHỰT

(Kị làm chuồng trâu bò)

Xuân kị ngày Tuất, Hợi, Tý. - Hạ kị: Sửu, Dần, Mẹo. Thu kị: Thìn, Tị, Ngọ. - Đông kị: Mùi, Thân, Dậu.

Kị Phá-quần: Giáp-Dần, Canh-Dần. Nhâm-Thìn, Mồ-Thìn.Canh-Thân và Kỷ-Mão. - Tháng 4 kị ngày Kỷ, ngày Canh.- Tháng 11 và 12 kị ngày Ất và chỉnh Canh-Thân, Giáp-Canh: Dần.- Mồ Nhâm: Thìn, Kỷ-Mão.

T3.- TẠO, NGƯU ỐC - ĐỘNG THỔ BÌNH CƠ

(Nên đổ nền cất nhà trâu ở)

Nên: Giáp Nhâm: Tý, Bính Giáp: Dần, Ất Đinh: Mão.

Giáp Canh: Thìn, Bính-Ngũ, Ất Đinh: Vì. Giáp Canh: Thân và Ất Đinh Tân Quý: Dậu.

KỊ CÁC NGÀY DƯỚI ĐÂY:

KIẾT NHỰT	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Thổ ô	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mẹo
Thiên tặc	Thìn	Dậu	Dần	Mùi	Tý	Tị	Tuất	Mẹo	Thân	Sửu	Ngọ	Hợi
Huyết chi	Sửu	Dần	Mẹo	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý
Phá nhựt	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mẹo	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi
Ôn tinh nhập	6	5	23	25	24	23	20	27	17	15	12	11
Thiên cẩu Thực súc	XUÂN Tý			HẠ Mẹo			THU Ngọ			ĐÔNG Dậu		

T3.- LÀM NHÀ HAY CHUỒNG

Dựng nhà hoặc chuồng kị Hỏa-Tinh. Các ngày hung kị dưới đây. Kị động thổ như thường, lợp kị Hỏa-tinh. Vì bằng Tân-lập chưa nhập trạch hoặc cách xa nhà 120 bước khỏi cần đến năm, tháng, phương đạo.

Hỏa-Tinh.- Tháng 1-4-7-10: Ngày: Ất Tân: Sửu. Nhâm-Thìn, Kỷ Quý: Vì, Giáp Canh: Tuất.- Tháng 2-5-8-11: Giáp Canh: Tý, Tân-Mão. Nhâm Mậu-Ngũ, Kỷ Quý: Dậu.- Tháng 3-6-9-12: Tân Đinh: Tị. Canh-Dần, Nhâm Mồ: Thìn, Kỷ-Hợi. - Và các ngày sau đây:

T3.- NIÊN HUNG PHƯƠNG

(Năm kị không nên làm)

HUNG KỊ	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tuế Ngưu-thần	Chấn	Tốn	Cấn	Tây	Nam	Kiền	Đông	Mẹo Thìn	Tốn Tị	Khôn	Nam	Kiền
Huỳnh Ngưu thất sát	Tốn	Cấn	Càng	Tốn	Cấn	Kiền	Tốn	Cấn	Kiền	Tốn	Cấn	Kiền
Ngưu Hỏa huyết kị	Tý	Ngọ	Sửu	Mùi	Dần	Thân	Mẹo	Dậu	Thìn	Tuất	Tị	Hợi
Ngưu phi liêm phương	Thìn	Thìn	Ngọ	Ngọ	Thân	Thân	Tuất	Tuất	Tý	Tý	Dần	Dần
Đại hao lục súc	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mẹo	Thìn	Tị
Tiểu hao kị	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mẹo	Thìn
Thiên hỏa	Tý	Mẹo	Ngọ	Dậu	Tý	Mẹo	Ngọ	Dậu	Tý	Mẹo	Ngọ	Dậu

T3.– NGUYỆT HUNG PHƯƠNG

(Tháng kị không nên làm)

HUNG KỊ	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nguyệt phá	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi
Súc quang phù	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị
Tinh lang sát	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mẹo	Thìn	Tị	Ngọ
Đao phong sát	Giáp	Ất	Tốn	Bính	Đinh	Khôn	Canh	Tân	Kiền	Nhâm	Quý	Cấn
Lưu tài phương	Giáp	Đinh	Giáp	Đinh	Ất	Bính	Ất	Đinh	Bính	Giáp	Ất	Bính
	Canh	Quý	Canh	Quý	Tân	Nhâm	Tân	Quý	Nhâm	Canh	Tận	Nhâm
Ngưu hỏa huyết	Sửu	Mùi	Dần	Thân	Mẹo	Dậu	Thìn	Tuất	Tị	Hợi	Tý	Ngọ
Ngưu phi liêm	Ngọ	Ngọ	Thân	Thân	Tuất	Tuất	Tý	Tý	Dần	Dần	Thìn	Thìn
Thọ tử	Tuất	Thìn	Hợi	Tị	Tý	Ngọ	Sửu	Mùi	Dần	Thân	Mẹo	Dậu
Phi liêm sát	Tuất	Tị	Ngọ	Mùi	Dần	Mẹo	Thìn	Hợi	Tý	Sửu	Thân	Dậu
Thiên ôn	Mùi	Tuất	Thìn	Dần	Ngọ	Tý	Dậu	Thân	Tị	Hợi	Sửu	Mẹo
Thổ ôn	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mẹo
Thiên tặc	Thìn	Dậu	Dần	Mùi	Tý	Tị	Tuất	Mẹo	Thân	Sửu	Ngọ	Hợi
Địa tặc	Tý	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Ngọ	Ngọ	Ngọ	Tị	Thìn	Mẹo	Tý
Hoang vu	Tị	Dậu	Sửu	Thân	Tý	Thìn	Hợi	Mẹo	Mùi	Dần	Ngọ	Tuất
Cửu không, không vong	Thìn	Sửu	Tuất	Mùi	Mẹo	Tý	Dậu	Ngọ	Dần	Hợi	Thân	Tị
Đại hao	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mẹo	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi
Tiểu hao	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mẹo	Thìn	Tị	Ngọ
Ôn tinh nhập	6	5	23	25	24	23	20	27	17	13	12	11
Dương công kị	13	11	9	7	5	3	1-19	27	25	23	21	19

	XUÂN	HẠ	THU	ĐÔNG
Ngưu phúc trưởng	Tuất	Sửu	Thìn	Mùi
Thiên cẩu thực súc	Tý	Mẹo	Ngọ	Dậu
Thiên cẩu sát phương	Tốn	Khôn	Kiền	Cấn
Đao châm sát phương	Hợi Tý	Dần Mẹo	Tị Ngọ	Thân Dậu

Ngưu huỳnh sát phương: Thân Dậu Tuất Hợi nhựt nhập lang phòng 4 ngày

Kị sửa chuồng trâu - hung...

T3.– TẠO NGƯU LANG HUNG NHỰT

Làm chuồng trâu kị ngày:

HUNG TINH KỊ	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Ngưu hỏa huyết	Sửu	Mùi	Dần	Thân	Mẹo	Dậu	Thìn	Tuất	Tị	Hợi	Tý	Ngọ
Phi liêm sát	Tuất	Tị	Ngọ	Mùi	Dần	Mẹo	Thìn	Hợi	Tý	Sửu	Thân	Dần
Câu giảo	Tị	Tý	Sửu	Dần	Mẹo	Thìn	Tị	Tị	Sửu	Dần	Mẹo	Thìn
Thiên tặc	Hợi	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất
	Thìn	Dậu	Dần	Mùi	Tý	Tị	Tuất	Mẹo	Thân	Dậu	Ngọ	Hợi
Địa tặc	Tý	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Ngọ	Ngọ	Ngọ	Tị	Thìn	Mẹo	Tý
Chấp nhựt	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mẹo	Thìn	Tị	Ngọ
Phá nhựt	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mẹo	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi
Tranh hùng	Tị	Tý	Mẹo	Tý	Mùi	Sửu	Thân	Dần	Dậu	Mẹo	Hợi	Thìn
	Ngọ	Hợi	Mùi	Sửu	Thân	Dần	Dậu	Mẹo	Tuất	Thìn	Tuất	Tị
Hung bại	6-21	5-19	4-12	2-25	2-25	1-20	21	28	6-16	5-14	4-14	3-25
Đại không vong	14-23	17-21	12-20	11-19	10-18	9-17	8-16	7	14-22	2-13	8-12	9-11
	30	29	25	22	26	25	24	15-23	25	29	28	27
Tiểu không vong	2-10	1-9	8-16	3-13	6-14	5-13	4-12	3-11	2-10	1-9	8-16	7-15
	18	24	24	23	22	21	20	19	18	17	24	28

	XUÂN	HẠ	THU	ĐÔNG
Đao châm	Hợi Tý	Dần Mẹo	Tiết Ngọ	Thân Dậu
	Canh Thân	Nhâm Tý	Giáp Dần	Bính Tý
Chánh phế	Tân Dậu	Quý Hợi	Ất Mão	Đinh Tị

TẠO CHUỒNG GÀ

Làm chuồng gà

Tháng 1.– Nhâm-Ngũ, Đinh-Quý: Dậu.

Tháng 2.– Canh- Dần, Ất Đinh Kỷ: Vì

Tháng 3.– Tân Đinh: Mão. Kỷ-Tị.

Tháng 4.– Canh-Tý. Quý-Sửu. Canh Nhâm Bính: Ngũ.

Tháng 5.– Kỷ-Sửu. Bính Nhâm Mồ: Thìn, Quý Ất: Vì. Nhâm-Tuất.

Tháng 6.– Đinh Quý: Dậu. Giáp Canh:Thân. Ất Đinh: Hợi.

Tháng 7.– Ất Đinh:Vì. Canh Bính Nhâm Mồ: Tý.

Tháng 8.– Ất Tân Quý: Sửu. Bính Mồ Nhâm: Thìn. Giáp Nhâm: Tuất.

Tháng 9.– Tân Đinh Quý: Dậu.

Tháng 10.–Giáp Canh Nhâm: Tý. Ất Tân Đinh: Vì.

Tháng 11.–Canh Dần, Mồ Nhâm: Thìn. Ất Quý: Vì.

Tháng 12.–Giáp Canh Nhâm: Tý. Giáp Mậu: Dần.

Đôn Đinh sát: Tháng 1, 6, 10 kị tu.

Hồ ly sát: Tháng đủ kiên. Tháng thiếu nguy.

LIỆT LANG SÁT KỊ CUỘC

(kị làm chuồng nuôi súc vật)

Năm kị	Chuồng heo	Chuồng trâu	Chuồng ngựa	Chuồng dê	Chuồng gà
Năm Giáp Kỷ	Mẹo	Tị	Giáp Bính Mồ : Dần Nhâm Tuất	Hợi	Sửu
Năm Ất-Canh	Tị	Mùi	Tý	Sửu	Mẹo
Năm Bính-Tân	Mùi	Dậu	Giáp Bính Nhâm Mậu : Dần	Mẹo	Tị
Năm Đ. Nhâm	Dậu	Hợi	Thìn	Tị	Mùi
Năm Mồ-Quý	Hợi	Sửu	Ngọ	Mùi	Dậu

NÊN CẤT LÚA

Kỷ- Sửu, Canh-Dần, Kỷ-Quý: Mão, Tân-Tị, Canh Nhâm! Ngũ Quý Vì, Ất-Dậu. Hiệp-bình Mãn thành thâu và Thiên-đức. Nguyệt-đức.

NGŨ-HÀNH TƯƠNG SANH VÀ NGŨ-HÀNH TƯỚNG KHẮC

Tại sao tuổi vợ chồng. 4 mùa, 8 hướng với tuổi chủ nhà, ngày tháng của người dùng đều có sinh hạp hoặc xung khắc. Là bởi Can Chi phương hướng. Tuổi tác tháng ngày đều thuộc Ngũ-hành, Ngũ-hành có sự sinh khắc Hưu Tù Tử như sau:

Ngũ-hành.– là: Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ. Kim là những loại vàng sắt. Mộc là cây cối. Thủy là nước. Hỏa là lửa và Thổ là cát đất.



NGŨ HÀNH TƯƠNG SANH

Ngũ-hành cùng sinh nhau: Kim sinh Thủy, Thủy sinh Mộc, Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ, Thổ lại sanh Kim. Vì lẽ này: loại kim rỉ ra nước hoặc đốt chảy ra nước, có nước ẩm ướt sinh ra cây cỏ, cây kéo ra lửa và giữ lửa. Lửa đốt các vật hườn tro đất. Dưới đất có các mỏ kim...



NGŨ HÀNH TƯƠNG KHẮC

Ngũ hành khắc nhau: Kim khắc Mộc. Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thủy. Thủy khắc Hỏa, Hỏa khắc Kim. Vì lẽ: Cưa tiều đốn cây. Cây trồng xấu đất. Đất ngăn nước. Nước chữa lửa. Lửa đốt chảy loại kim.

HƯU TÙ TỬ VƯỢNG TƯỚNG

Lấy hành-kim làm chủ từ để ví dụ: kim gặp kim hòa nhau gọi Vượng ○.

Kim gặp mộc là chủ khắc khách gọi là Tử ●. Kim gặp thủy là chủ sinh khách, gọi Tướng ○. Kim gặp Hỏa bị khách khắc lại chủ gọi Tù ●. Kim gặp Thổ là khách sinh chủ gọi Hưu. Mấy hành kia cũng vậy, tùy sự sinh khắc mỗi hành gặp nhau.

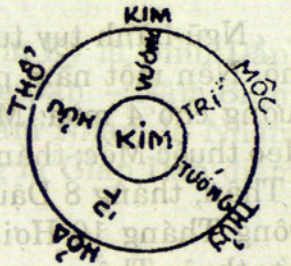

MƯỜI THIÊN CAN GỌI TẮT THẬP CAN

Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mồ, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý. Thập Can phải thuộc ngược hay dùng làm Thiên Can phân có Âm và Dương. Giáp, Bính, Mồ, Canh. Nhâm thuộc Dương. Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý thuộc Âm. (*Chú ý: Quý vị thấy chấm đen đậm trên đây xấu. Thấy vòng trắng nhỏ là tốt*).

THIÊN CAN THUỘC NGŨ HÀNH

Giáp, Ất thuộc Mộc. Bính, Đinh thuộc Hỏa. Mồ, Kỷ thuộc Thổ. Canh, Tân thuộc Kim. Nhâm, Quý thuộc Thủy, là chánh ngũ-hành nạp Âm, phụ thuộc vậy thôi.

THẬP NHỊ ĐỊA CHI GỌI TẮT THẬP NHỊ CHI

Tý, Sửu, Dần, Mẹo, Thìn, Tị, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.

ĐỊA CHI CÓ PHÂN ÂM DƯƠNG

Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất thuộc Dương. Sửu, Mẹo, Tị, Mùi, Dậu, Hợi thuộc Âm.

ĐỊA CHI THUỘC NGŨ HÀNH

Hợi, Tý thuộc Thủy. Dần, Mẹo thuộc Mộc. Tị, Ngọ thuộc Hỏa. Thân, Dậu thuộc Kim. Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thuộc Thổ.

ĐỊA CHI THUỘC BỐN MÙA

Ngũ-hành tuy tương khắc song cùng sanh trưởng nơi thổ. Nên một năm phân 4 mùa đều có hành-thổ xen vào vượng cho 4 mùa: Mùa Xuân, tháng giêng Dần, tháng 2 Mẹo thuộc Mộc; tháng 3 Thìn thuộc Thổ. Mùa Thu: Tháng 7 Thân, tháng 8 Dậu thuộc kim; tháng 9 thuộc Thổ. Mùa Đông Tháng 10 Hợi, tháng 11 Tý thuộc Thủy, tháng 12 Sửu thuộc Thổ.

ĐỊA CHI THUỘC BÁT QUÁI

Địa chi phân theo 8 phương thuộc Bát quái chia làm Đông mạng, Tây mạng. Đông mạng là: Tý, Mẹo, Thìn, Tị và Ngọ. Tây mạng là: Sửu, Dần, Mùi, Thân, Dậu, Tuất và Hợi.

Tý	thuộc	Khảm chánh Bắc
Sửu Dần	thuộc	Cấn Đông-Bắc.
Mẹo	thuộc	Chấn chánh Đông
Thìn Tị	thuộc	Tốn Đông-Nam.
Ngọ	thuộc	Ly chánh Nam
Mùi Thân	thuộc	Khôn Tây-Nam.
Dậu	thuộc	Đoài chánh Tây
Tuất Hợi	thuộc	Kiền Tây-Bắc.

NGŨ HỔ TẦM CAN THÁNG

Đã biết năm tháng ngày và giờ đều có đủ Can Chi hiệp lại để định sinh khắc. – Và hễ tháng giêng Dần, tháng 2 Mẹo, v.v... phải biết Dần Mẹo nào để biết sanh khắc. – Thuộc tay ngũ hổ này tất biết đặng. Gọi niên thượng khởi ngoại là lấy Can năm khởi Can tháng. – Giáp Kỷ chi niên (Bính tác thủ. Ất Canh chi tuế "Mậu" vi đầu. – Bính Tân tu dĩ "Canh" vi thượng. – Đinh Nhâm "Nhân" vi thuận hành cầu. – Cánh hữu Mậu Quý hà phương mịt, Giáp Dần vi thượng hảo tri cầu.

Là cứ tháng 1 của năm Giáp, năm Kỷ là Bính Dần, năm Ất, năm Canh tháng Giêng là Mậu Dần. – Năm Bính, năm Tân là Canh Dần, năm Đinh, năm Nhâm là Nhâm Dần, năm Mậu, năm Quý tháng giêng là Giáp Dần điểm tới tháng 12.

NGŨ THỬ TẦM CAN GIỜ

Nhựt thượng khởi thời

Lại có tay Ngũ Thử cho giờ nào thuộc Can nào để định kiết–hung và lấy Can ngày tính ra:

Giáp Kỷ hườn da (Giáp), Ất Canh (Bính) tác sơ.

Mậu Quý hà phương mịt, Nhâm Tý thượng chơn đồ.

Nghĩa là ngày Giáp ngày Kỷ khởi giờ giáp tý.– Ngày Ất ngày Canh khởi Bính Tý.– Ngày Bính, Ngày Tân khởi giờ Mậu Tý,– Ngày Đinh, ngày Nhâm khởi Canh-Tý.– Ngày Mậu, ngày Quý khởi giờ Nhâm Tý xuôi tới giờ Quý-Hợi.

THÁNG NGÀY ÂM LỊCH

Tháng ngày Âm lịch căn cứ vào 24 tiết mà định (xem trương 14) Tiết Lập Xuân và Vũ Thủy là tháng Giêng. Tiết Kinh Trập và Xuân Phân là tháng 2. Tiết Thanh Minh, Cốc Vũ tháng 3. – Lập Hạ, Tiểu Mãn là tháng Tư. – Mang Chưởng, Hạ Chí tháng 5. – Tiểu Thử, Đại Thử tháng 6. – Lập Thu, Xử thử tháng 7. – Bạch Lộ, Thu Phân tháng 8. Hàn Lộ, Sương Giáng tháng 9.– Lập Đông Tiểu Tuyết tháng 10.– Đại Thuyết, Đông Chí tháng 11. – Tiểu Hàn, Đại Hàn tháng 12.

Mỗi ngày trị một Trực: Kiên, Trừ, Mãn, Bình, Định, Chấp, Phá, Nguy, Thành, Thâu, Khai, Bế.

Khi thấy 1 Trực đứng luôn 2 ngày liền, gọi là Hòa Trực là đổi tiết sang qua tháng khác. Trực ngày trước của tháng trước, Trực khỉa của ngày kế là tính qua tháng sau.

Giả như ngày 17, 18 tháng Chạp năm Mậu-Thân (1969) 2 ngày đều là Trực Thành, từ 17 trở lại thuộc Kiến Ất Sửu tiết Đại Hàn phải tính là tháng 12 của năm cũ, người sanh trong 17 ngày đầu tháng Chạp này còn tính là tuổi Mậu Thân.– Từ 18 đã đổi qua Kiến: Bính Dần, tiết: Lập Xuân năm mới. Phải tính là tháng 2 Kỷ Dậu mà chọn ngày hôn nhân, tu tạo các việc v.v... Đầu năm Kỷ-Dậu này ngày 17 và 18 tháng Giêng đồng 1 Trực Trừ. Ngày 17

Kiến: Bính-Dần. Tiết: Vũ-Thủy Trực Trừ về trước là tháng Giêng.– Từ ngày 18 cũng Trực Trừ về sau thuộc Kiến: Đinh-Mão, tiết: kinh – Trập chọn ngày dùng việc phải tính là tháng hai, hoặc người sanh vào tháng 12 ngày cuối năm này đều tính là tuổi Kỷ-Mão mới đúng.

ĐỂ NHẬN XÉT

1.– Ngày Thọ tử: 1 chó nằm kề, gối bình an, là nói tháng giêng ngày Tuất là Thọ tử hung.– Ngày mùng 7 tháng Giêng năm Quý Mão (1963) là ngày Tuất mà không kị Thọ tử vì ngày này thuộc tiết Đại Hàn còn tháng 12 ngày mùng 1 tháng 2 này lại kị vì ngày mùng 1 tháng 2 này còn trong tiết Vũ Thủy của tháng giêng.

2.– 6 ngựa kinh hoàng bỏ tàu chạy ngay.– Tháng 6 Thọ tử ngày Ngọ, nhưng 24 tháng 6 ngày Ngọ thuộc tiết Lập Thu không kị, lại kị ngược xuống tháng 5 ngày 24 thuộc tiết Tiểu Thử tháng 6.

Muốn chọn ngày hôn nhân, tạo tác các việc phải hiểu rành rẽ bài này mới được.

Lưu ý: bạn nên có 4 cuốn Kim-Oanh-Ký mới biết chắc chắn hai tuổi hôn nhân, kiết hung, có phạm Bát Sạn chăng? Trong đó có câu: *"Lưu truyền cho thế gian hay, hễ sự Giá-Thú dùng tay Lữ-Tài"*.

Có lối bấm tay 64 Cung Lữ Tài đặc biệt như người ta nhịp kèn, nhịp trống vậy, coi ngày giờ cưới hỏi các việc mới đúng v.v...

CÁCH CHỌN NGÀY LÀNH

Khi chọn đặng một ngày tốt đem dò lại "bổn Đổng Công Soạn Trạch Nhựt Yếu Giác" Thấy tốt là đại kiết, thấy hung là phải bỏ. Như chọn đặng ngày bình thường, dò bổn Đổng-Công thấy kiết thì dùng đặng. Nhưng mà được ngày tốt nhiều là đại kiết, ngày kiết nhiều hung ít là thứ kiết. Nhược không có ngày nào kiết thì dùng ngày ít hung hơn cũng được, gọi là tiểu kiết vậy.

Những ngày có Thiên-đức, Nguyệt-đức, Thiên-đức Hiệp. Nguyệt-đức Hiệp, Thiên Xá, Thiên Nguyện, Thiên Hỉ, Thiên Ân,Tam Hạp, Lục Hạp, Tuế Đức, Tuế Đức Hiệp là đại kiết tinh, thế lực mạnh mẽ chế phục được các hung tinh. Chỉnh không chế nổi Hồng Sa Sát và Tam Sát tức là Kim Thần Thất Sát và Nguyệt Phá tức là Trực Phá là Đại Hao gặp thì phải chừa. Còn những Nguyệt Kiên, Nguyệt-kị. Nguyệt Hại, Nguyệt Hình, Tứ Ly, Tứ Tuyệt, Nguyệt Yểm v.v... đều là thứ hung, xét thấy kiết đa thì dùng đặng.

Trong bổn: Đổng Công Soạn Trạch Nhựt Yếu Giác có nói như vầy: Trạch nhựt ký giữ Hiến Thơ cai minh hậu tái năng ư tối kiết chi là: Nhơn Chuyên, Sát Cống, Trực Tinh. Tam Tinh nội ngộ nhựt tinh trị nhựt dụng chi cánh hoạch kiết nhiên. Sát Cống, Trực Tinh, Nhơn Chuyên năng giải hung tinh, nhi bất năng giải Kim Thần. Thất Sát trị nhựt. Tuy hữu Nhơn Chuyên, Sát Cống. Trực Tinh bãi bất khả dụng. Cái Kim Thần Thất Sát tối vi hung hiểm, giả thiết nghi tị chi. Nghĩa là: Ngày nào được 1 trong 3 vị: Nhơn Chuyên. Sát Cống. Trực Tinh thì rất tốt, giải được các Hung Tinh, trong Nhị Thập Bát Tú là rất nguy hiểm ngày nào có Kim Thần. Thất Sát dù có Nhơn Chuyên, Sát Cống, Trực Tinh cũng phải chưa không dùng được...

Bảy vị ấy là: Giác, Cang, Khuê, Lâu, Quỷ, Ngưu,Tinh.

Chọn ngày giờ cho người ta là làm những việc ảnh hưởng to tát đến tội và phước, bạn hãy tự lượng sức mình cẩn thận trong sự chọn lọc.

HUNG TINH BẤT KỊ

Có những ngày phạm Hung Tinh mà không kị, như ***ngày Phục-đoạn*** Can Chi khắc nhau mới phải kị.

Can khắc Chi như ngày Ất-Sửu, Ất là Can thuộc Mộc khắc Sửu là Chi thuộc Thủy.

Can Chi không khắc nhau thì không kị.

1.– Ngày Giáp Ngũ, Can Giáp thuộc Mộc sanh Chi Ngũ thuộc hỏa là Tương Sanh, Can sanh Chi.

2.– Ngày Giáp-Tý, Chi Tý thuộc Thủy sanh Can Giáp thuộc Mộc cũng là Tương Sanh, Chi Sanh Cang.

3.– Ngày Giáp Dần, Giáp Mộc Dần cũng Mộc, là tỳ hòa là Can-Chi hợp.

Ngày Thọ tử và Thiên Địa tranh Hùng là độc nhứt, song tháng nào có đủ 3 ngày kị ấy mới phải kị.

Ví dụ: Tháng Giêng ngày Tuất là Thọ tử, Tháng Giêng nào có 3 ngày Tuất mới đúng là Thọ tử.

Ngày Bạch Hổ có Kỳ-Lân trị nhựt cũng khỏi là kị là Xuân Tỉnh, Hạ Vỉ, Thu Ngưu, Đông Bích.

Ngày phạm Châu tước có sao Phụng Hoàng vẫn khỏi kị là: Xuân-Nguy, Hạ-Mão, Thu-Vị, Đông-Tất.

Ngày Thiên-Tặc có Thiên-Cẩu thì khỏi kị là tháng giêng ngày Thìn, tháng 2 ngày Tị thuận đến tháng 12 ngày Mẹo.

TÌM TRỰC

Muốn bấm tay cho biết người nào Trực gì, hãy thuộc lòng bài này: Cung Phi Thượng và Trung Ngươn được biết người ta tuổi gì, Can gì, mạng gì trước đã: Giáp-Tý, Ất-Sửu: Hải-Trung-Kim. Bính-Dần, Đinh-Mão: Lư-Trung-Hỏa. Mậu-Thìn, Kỷ-Tị: Đại-Lâm-Mộc... tới Nhâm-Tuất, Quý-Hợi: Đại-Hải-Thủy. Nếu bạn muốn biết bấm tay cho biết tuổi nào mạng gì mà không cần thuộc lòng thì nên mua Kim-Oanh- Ký I, II và III cùng một tác giả có coi hôn nhân, tạo tác các việc v.v...

TRỰC THUỘC NGŨ HÀNH

12 Trực luôn luôn phải khởi: Kiên, Trừ, Mãn, Bình, Định, Chấp, Phá, Nguy, Thành, Thâu, Khai, Bế.

Cầm gươm mà chém Thành-Khai,
Người Bế có tài 3 gã thuộc (Kim).

Định thì độc (Mộc) thù hiềm.
Trừ Nguy Thâu (Thủy) Bình tâm chế hoài.
Chấp tay Phá trận (Hỏa) sài.
Mãn Kiên tranh (Thổ) đua tài ai hơn.

Hai câu đầu chỉ rõ 3 Trực Thành, Khai, Bế thuộc Kim. Chỉ có 1 Trực-Định thuộc Mộc mà thôi.

Câu 4 cả 4 Trực: Trừ, Nguy, Thâu, Bình đều thuộc Thủy.

Câu 5 Trực-Chấp và Trực-Phá 2 Trực thuộc Hỏa.

Câu chót Trực-Mãn và Trực-Kiên 2 Trực thuộc Thổ.

Số đòn tay mái nhà có hiệp Trực, Trực thuộc Ngũ-Hành nên có sinh hạp hoặc xung khắc. Đòn đông làm trạch-chủ. Đòn tay thuộc vợ con của cải. Nếu trạch-chủ khắc xuống đòn tay thì vợ con đau ốm, của tiền hao tán. Bằng khắc ngược lại thì nguy cho trạch-chủ tai nạn đau ốm không ngừng.

Ví dụ 1: Tuổi Nhâm-Thân mạng Kim là Trực-Nguy thuộc Thủy. Cất nhà một mái 4 đòn tay. Tính lên cây đòn dông là Trực-Nguy chủ nhà điểm tiếp xuống đòn tay: 1: Thành, 2: Thâu, đòn tay 3: Khai, đòn tay 4: Bế. Trực Bế thuộc Kim sanh Thủy là Trực Nguy của chủ nhà là tốt phát tài hưng vượng chứ không phải Trực Bế là xấu đâu.

Ví dụ 2: Tuổi Bính Dần mạng Hỏa Trực-Định, nhà 1 mái 4 đòn Tay. Đặt Trực-Định chủ nhà lên đòn dông điểm xuống đòn Tay kế là Chấp, xuống đòn tay 2 Phá, đòn tay 3 Nguy, đòn tay 4 thuộc Trực-Thành. Trực-Thành thuộc Kim, đừng lầm tưởng Trực-Thành là tốt, vì nó thuộc Kim khắc Trực Định thuộc Mộc của chủ nhà mà nguy hiểm với nó.

Nhớ lấy Trực chủ nhà mà điểm số đòn tay v.v...

Giả như chủ Trực Kiên thì khởi tiếp là Trừ Mãn, v.v...

Hoặc chủ Trực Chấp thì tiếp theo là Phá, Nguy, Thành v.v...

TRỰC CHỦ NHÀ

Muốn bấm Trực chủ nhà thì thuộc lòng mấy câu này: "Trâu vàng, chó lửa, dê gỗ, đất nước rồng".

Trâu vàng là người mạng Kim khởi Kiên tại Sửu thuận, tới tuổi họ thì biết.

Chó lửa thì người mạng Hỏa khởi Kiên tại Tuất.

Dê gỗ là người mạng Mộc khởi Kiên tại Mùi.

Đất nước Rồng là người Mạng Thổ hoặc Thủy đồng khởi tại Thìn.

Giả như người tuổi Hợi mạng Mộc, khởi Kiên tại Mùi, Trừ Thân, Mãn Dậu, Bính Tuất thì tuổi Hợi Trực Định. Tùy mạng của người điểm đến tuổi là đúng.

PHI CUNG LUẬN

Phi-Cung dùng chọn tuổi hôn nhân và các việc tạo tác. Phải chọn lọc tỉ mỉ công phu nhiều năm học tập cho thuộc tuổi tác. Thuộc Thiên Can, Địa Chi, Lục Giáp, Ngũ Hành, phải hiểu sự sinh khắc của Ngũ Hành, Bát Quái rồi mới thực hành đến Cung Phi

Thì đây: Thượng Ngươn Giáp Tý nhứt Cung Liên, Trung Ngươn khởi Tốn hạ Đoài khai. Thượng Ngũ-Trung nhì hạ bát Nữ. Nam nghịch, nữ thuận khởi căn nguyên. Ngũ-Trung nam ký nhị, nữ ký bát.

Muốn dịch cho hết ý bài này cũng choán mất 5, 7 chục trang giấy, nếu không đặng chân truyền thì vô phương. Nên lắm ông thầy lạm dụng cung ký, dám gọi Bát-San Giao-chiến, hay Tuyệt-Mệnh thì rõ là không kể gì sự tội phước.

Từ năm 1961, soạn giả lấy số Tây-lịch dựa theo luật bù trừ của khoa học Toán số mà bấm đúng Bát-Trạch Cung-Phi và Bát-Tự Lữ-Tài một cách chắc chắn và giản dị, khỏi cần đến Can, Chi, Lục-Giáp. Tam-Ngươn gì cả. Nếu gặp mặt bạn, tôi chỉ dượt với bạn trong vòng nửa giờ

là rành rẽ ngay. Trong 1 phút bạn bấm được Cung-Phi cho người nhiều trăm tuổi, nhiều ngàn tuổi kia lận.

Lại nữa tuổi này cưới tuổi nọ, hay là hiệp với phương hướng tu tạo kiết hung thế nào... nhiều người phải lật sách ra xem. Nhưng tôi chỉ cho bạn dượt qua vài giây là bấm được 64 Cung hiệp hôn, 64 Cung để hướng nhà cửa, 64 Cung để bếp, 64 Cung mở đường lối đi ra vào, 64 Cung xây mả mồ và 64 quẻ diệc. Hay là 64 Cung Bát-Tự Lữ-Tài rất là linh động, đã mau lại đúng.

Còn học trên sách vở thì chậm hơn chỉ miệng, chứ kết quả cũng mỹ mãn là nhờ sự chăm học, bạn xem sách để học, bạn phải suy nghĩ, phải viết, phải vẽ ra giấy riêng và phải xòe tay ra mà bấm mới mở mang mà mau hiểu, xin xem tiếp theo đây...

KIM-OANH PHI-CUNG I

Bạn cộng lấy 2 số sau cùng của năm tây- lịch rồi trừ chín (9) còn bao nhiêu lấy số đó mà khởi điểm theo bàn tay này, nhớ cộng được 9 thì khỏi trừ.

Ví dụ 1: Năm 1964 đây là cộng 2 số sau cùng 6 với 4 là 10 trừ 9 còn 1 khởi điểm tại số 1 như bàn tay này:

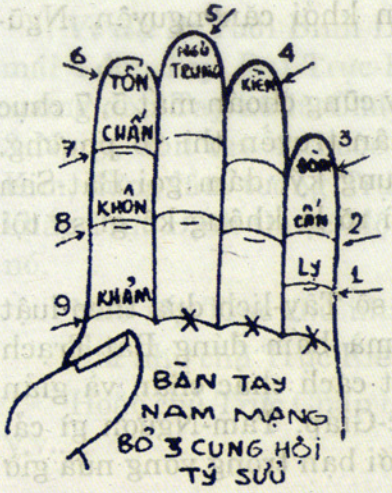

Ví dụ 2: Năm 1964 cộng 2 số sau là 6 + 4 ra 10 Trừ 9 còn 1. Vậy năm 1964 này khởi điểm tại Cung-Ly cho Nam mạng. Xòe tay ra tập đứa con trai 1 tuổi tại Cung-Ly là tuổi Cung-Ly điểm thuận 2 tuổi Cung-Khảm, 3 tuổi Cung Khôn v.v... Hoặc trai 13 tuổi khởi 10 tại Cung Ly, 11 Khảm, 12 Khôn, 13 tuổi Cung-Chấn. Hoặc người 32 tuổi, vẫn khởi 10 tuổi tại Ly, 20 Khảm, 30

tại Khôn, 31 tại Chấn, 32 tuổi Cung Tốn, nhớ rằng Nam-Mạng phải điểm thuận hành luôn luôn. Bằng tìm Cung-Phi cho Nữ-Mạng thì thời điểm khác, Cung và Phi nghịch chiều theo bàn dưới tay đây:

Ví dụ 3: Năm 1965 cộng 2 số sau cùng 6, 5 là 11, trừ 9 còn 2. Khởi điểm tại Cung-Đoài 1 tuổi điểm nghịch hành, 2 tại Càn, 3 tại Ngũ-Trung v.v... Bà 32 tuổi Cung gì? Khởi 10 tại Đoài, 20 Càn, 30 Ngũ Trung, 31 Tốn, thì 32 tuổi Cung Chấn Bà 2 vạn 3 nghìn tuổi cung gì? Khởi 1 vạn tại Đoài, 2 vạn tại Càn, 1 nghìn tại Ngũ-Trung, 2 nghìn Tốn, 3 nghìn Chấn, 1 tuổi Khôn, 2 tuổi Khảm, bà đó Cung Khảm, nhớ số 1 lẻ tại Càn, số Chấn khởi điểm tại Đoài như bàn tay bên đây.

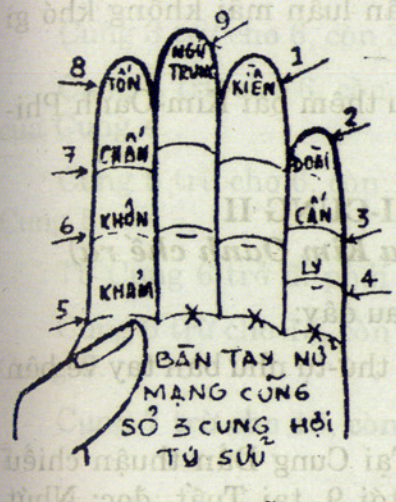

Xin lưu ý: Mỗi bàn tay trên đây dùng trong vòng 100 năm phải đổi, nghĩa là đến năm Dương-lịch sau cùng có con số 2 không sẽ cất nhắc thêm một Cung. Đến năm Dương lịch 2.000 trở đi tất Nam-Nữ khởi theo 2 bàn tay sau đây:

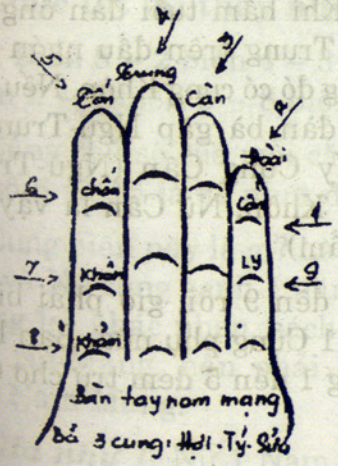

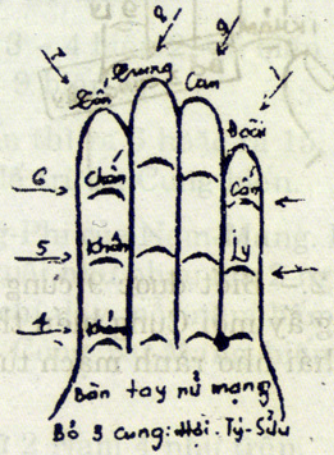

Như vậy mỗi vòng 100 năm, phải nhắc thêm 1 Cung mà khởi. Đó là dẫn giải cho đủ lý, chứ nếu bạn hiểu năm nay khởi điểm Cung nào thì năm sau nhắc lên 1 Cung mà điểm, như Nam-Mạng, năm 1964 khởi tại Cung-Ly, năm 1965 khởi tại Cấn, 1966 khởi tại Đoài luân tròn mãi.

Còn Nữ-Mạng năm 1964 khởi tại Càn, năm 1965 khởi tại Đoài, năm 1966 khởi tại Cấn luân mãi không khó gì hết.

Khi rảnh rang cần tìm hiểu thêm bài Kim-Oanh Phi-Cung II.

KIM-OANH PHI-CUNG II

(Phép toán Phi-Cung của Kim Oanh chế ra)

Phải thạo đủ 3 điều kiện sau đây:

1.– Thuộc lòng 9 Cung theo thứ-tự như bàn tay vẽ bên đây:

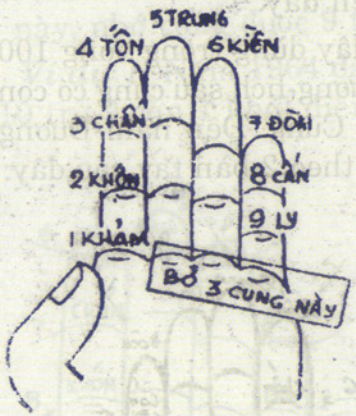

Tại Cung Dần thuận chiều từ 1 tới 9, tại Tuất, đọc: Nhứt Khảm, Nhì Khôn, Tam Chấn, Tứ Tốn, Ngũ-Trung, Lục Càn, Thất Đoài, Bát Cấn, Cửu Ly.

Khi bấm tuổi đàn ông gặp Ngũ Trung trên đầu ngón giữa là ông đó có cung Khôn. Nếu bấm tuổi đàn bà gặp Ngũ-Trung là bà ấy Cung Cấn (Ngũ-Trung: Nam Khôn, Nữ Cấn là vậy chớ sai lầm).

2.– Biết được 9 cung từ 1 đến 9 rồi, giờ phải biết 9 Cung ấy mỗi Cung biến thành 1 Cung phụ nữa. Bạn lưu ý là phải nhớ rành mạch từ Cung 1 đến 5 đem trừ cho 6, số

còn lại là Cung Biến của nó và từ Cung 6 đến 9 lại trừ cho 15 số còn là Cung Biến, v.v...

Thì đây: Cung 1 trừ cho 6, còn 5, số 5 là Cung biến của Cung 1.

Cung 2 trừ cho 6, còn 4, số 4 là Cung biến của Cung 2.

Cung 3 trừ cho 6, còn 3, số 3 là Cung biến của Cung 3.

Cung 4 trừ cho 6, còn số 2, số 2 còn lại là Cung biến của Cung 4.

Cung 5 trừ cho 6, còn 1, số 1 còn lại là Cung biến của Cung 5.

Từ Cung 6 trở đi phải trừ cho 15 như vầy:

Cung 6 trừ cho 15, còn 9, số 9 còn lại là Cung biến của Cung 6.

Cung 7 trừ cho 15, còn 8, số 8 là Cung biến của Cung 7.

Cung 8 trừ cho 15 còn 7, số 7 là Cung biến của Cung 8.

Cung 9 trừ cho 15 còn 6, số 6 còn là Cung biến của Cung 9.

Lược tắt lại thấy như vầy dễ hiểu:

1 Biến 5 – 2 biến 4 – 3 biến 3 – 4 biến 2 – 5 biến 1 – 6 biến 9 – 7 biến 8 – 8 biến 7 – 9 biến 6.

Cộng thử số của mỗi cặp biến thì ra 6 hoặc ra 15, thì nhớ số 6 và 15 là số nhứt định để trừ ra Cung biến.

Cung biến này là gì? Là Cung-Phi của Nam-Mạng. Bởi Nam và Nữ cùng sanh 1 năm, 1 tuổi như nhau mà 2 người 2 Cung lại khác nhau, sách xưa chỉ dạy mỗi năm bấm ra Cung Nữ-Mạng, nên phải dùng Cung Nữ-Mạng biến ra Cung Nam-Mạng.

Giả như 1: Nữ 1 Nam 5, Nữ 2 Nam 4 như trên.

3.– Phải biết cộng và trừ cho 9 như phép thử toán nhân vậy.

Giả như 2: Năm 1905 + 4.– cộng 1 với 5 là 6 với 4 là 10 bỏ 9 còn 1.– Số 1 là cung nhứt Khảm đàn bà.– số 1 lấy biến 5, số 5 là Cung Ngũ-Trung của đàn ông sanh năm 1905 đó.

Tại sao bài cộng trên không cộng số 9 vào? Bởi vì cộng nó vào thì thất công bỏ ra, nên gặp con số 9 cứ bỏ ngay như 9994 chỉ lấy con 4 là đủ, số 4 ấy biến 2. Hoặc 9954, hãy bỏ 2 con số 9 chỉ cộng 5 với 4 là 9, con số 9 cuối cùng là gốc không trừ bỏ nó nữa và số 9 biến số 6 v.v...

Thêm 1 người 95 tuổi bỏ số 9 tính 5 tuổi cho lẹ, người 29 tuổi cứ tính 2 cho nó lẹ hơn, hoặc 64 tuổi cộng 6 với 4 là 10, bỏ 9 còn 1, tính 1 cho mau dễ hiểu.

Các bạn đọc và suy nghiệm cho kỹ là hiểu ngay không khó.

TÍNH DƯƠNG LỊCH RA CUNG PHI

Từ Tây lịch kỷ nguyên. Năm 1 rồi 2, 3, 4 mãi đến nay 1968 rồi. Năm 1 Tây lịch là năm Cung-Phi đàn bà Cung Ngũ-Trung lần đến Lục-Càn, Thất-Đoài, Bát-Cấn, Cửu-Ly, Nhứt Khảm, Nhị Khôn, Tam Chấn, Tứ Tốn giáp lại Ngũ-Trung luân tròn mãi 9 Cung. Xét ra mỗi năm Cung-Phi Nữ-Mạng đi trước Tây lịch 4 bậc, ta thêm 4 vào Tây lịch và trừ cho 9 thì ra Cung-Phi Nữ-Mạng, khi biết Cung-Phi Nữ-Mạng hãy lấy ngay Cung đó biến ra Cung Nam Mạng.

Ví dụ 1: Người sanh năm 1962 Cung gì? Thêm 4 vào 1962. Cộng 4 với 1 là 5 với 6 là 11, bỏ 9 còn 2 với 2 là 4, số 4 là Cung Tứ Tốn của đàn bà và số 4 đó biến 2, số 2 là Cung Nhì-Khôn của đàn ông.

Ví-dụ 2: Người sanh năm 436 nghĩa là một ngàn năm trăm tuổi là Cung gì? Thêm 4 vào 436 và cộng với 4 là 8

với 3 là 11, trừ 9 còn 2 với 6 là 8. Số 8 là Cung Bát Cấn của đàn bà sanh năm đó. Số 8 biến 7, số 7 là Cung Thất-Đoài của đàn ông năm ấy.

Ví dụ 3: Người sanh năm 1970 là Cung gì? Cứ cộng thêm 4 vào 1970 và trừ 9 sẽ còn lại 3 là Nữ sanh Cung Tam-Chấn, Nam cũng Tam-Chấn và cứ mỗi lượt 9 năm thì Nam- Nữ hiệp lại Cung Chấn một lần.

Đoạn Chót: Muốn biết trước Tây-lịch kỷ nguyên bao nhiêu năm, tất là tính ngược chiều theo Cung đàn ông. Hãy thêm 1 vào số ấy cũng trừ 9 còn lại là Cung đàn ông, cũng lấy Cung ấy biến ra Cung đàn bà.

Ví-dụ 4: Trước Tây-lịch 19.998 Năm sanh Cung gì? Thêm 1 cộng với 1 là 2 với 8 là 10, trừ 9 còn 1 là Nam Nhứt-Khảm, số 1 biến 5 là Nữ Ngũ-Trung. Đoạn chót này chỉ biết thế thôi, nếu bày ra chẳng khác nào bạn nói trên không kia là khoảng vô tận không có gì cả ngoài các vì tinh tú ắt các bạn bị cựu nự liền.

BIẾT MẤY TUỔI CUNG PHI

Mỗi năm cộng 4 vào năm Dương-lịch trừ 9 còn số nào, trọn năm cứ đó mà đoán Cung Phi, đâu phải mỗi lần Phi mỗi lần cộng trừ mãi. Cần biết năm nay Phi tại đâu, năm tới lấy đó cất nhắc tới. Năm sau Nữ cất tới 1 Cung mà điểm, còn Nam thì lùi lại 1 Cung mà Phi, như 2 bàn tay này, năm nào Nam Phi tại đâu, Nữ Phi tại đâu?

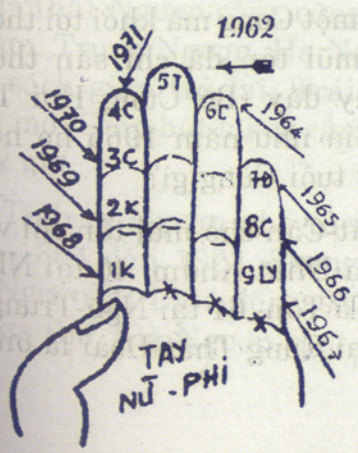

Tay Nữ-Phi này mỗi năm theo chiều mũi tên chỉ mà Phi nghịch như vầy. Năm 1963 khởi 10 tuổi tại Cung Ngũ-Trung Năm 1964 khởi tại Lục Càn,

1965 khởi tại Thất-Đoài, v.v.. Giả như năm 1963, đàn bà hỏi 45 tuổi Cung gì? Tất bạn khởi 10 tuổi tại Cung Ngũ-Trung, như bàn tay này và tiếp theo 20 tại Tứ Tốn, 30 tại Tam Chấn, 40 tại Nhì Khôn, 41 tại Nhứt Khảm, 42 tại Cửu Ly, 43 tại Bát Cấn, 44 tại Thất Đoài, 45 tại Lục Càn. Bà ấy Cung Càn. Hoặc đến năm 1970 họ hỏi thì bạn khơi 10 tại Cung Tam Chấn, như bàn tay Nữ Phi khi biết bà đó Cung gì rồi, nếu muốn biết 1 ông cùng 1 tuổi với bà ấy Cung gì? Thì lại từ Cung bà ấy biến ra Cung đàn ông.

Ví-dụ: Bà 45 tuổi trên đây Cung Lục Càn, số 6 biến 9 là ông nọ Cung Cửu Ly.

Còn dưới đây là tay Nam Phi- Cung ghi qua năm nào khởi tại đâu, theo chiều mũi tên chỉ mà Phi tới.



Cứ cộng 4 vào năm Dương lịch trừ số 9 còn là Cung Nữ-Mạng, từ Cung ấy biến ra Cung Nam-Mạng, thì thấy mỗi năm đúng theo bàn tay này:

Năm 1963 Nam khởi 10 tuổi tại Nhứt Khảm. Năm 1964 khởi 10 tuổi tại Cung Cửu-Ly. Năm 1965 khởi tại Bát-Cấn, mỗi năm sụt lại một Cung mà khởi tới theo chiều mũi tên đã chỉ sẵn theo bàn tay đây (Bỏ Cung Hợi Tý Sửu) Giả như năm 1965 họ hỏi ông 63 tuổi Cung gì?

Tất bạn khởi 10 tại Cung Bát-Cấn chỗ mũi tên chỉ và thuận chiều 20 tại Cửu Ly, 30 tại Nhứt Khảm, 40 tại Nhì Khôn, 50 tại Tam Chấn, 60 tại Tứ Tốn, 61 tại Ngũ-Trung, 62 tại Lục-Càn thì ông 63 tuổi tại Cung Thất-Đoài là ông này Cung Đoài.

Hoặc đến năm 1971 họ hỏi ông 63 tuổi Cung gì? Năm 1971 họ hỏi tất bạn khởi 10 tại Cung Nhì Khôn như trên và thuận mãi đủ 63 tuổi tại Cung Nhứt Khảm.

Điều phải nhớ là Nam Phi thuận, Nữ Phi nghịch. Gặp Cung Ngũ-Trung thì Nam Cung Khôn, Nữ Cung Cấn.

Soạn giả dám tự hào lối toán *"Kim-Oanh Cung Phi là linh động"*. Giả như có ai cắc cớ hỏi bạn như vầy: Ông Lý-Thường Kiệt sanh năm 1019 Tây lịch là Cung gì? Bạn cộng 4 vào 4 con số của năm 1019 và trừ 9 thì thấy còn 6 là biết ngay năm đó đàn bà Cung 6 Càn, số 6 biến 9 tất biết ông danh nhân ấy Cung 9 Ly (Xin đọc là Cửu-Ly, Lục-Càn, chứ không đọc chín Ly sáu Càn). Bạn tính xong cả 50 người như thế chưa chắc ai tính rồi một người, bởi họ khó biết nối ông ấy tuổi gì? Con nhà Giáp gì? Thuộc Ngươn nào mà tính ra. Thật ra ông Lý Thường Kiệt tuổi Kỷ Mùi con nhà Giáp Dần thuộc Thượng Ngươn. Thượng ngươn này là Ngươn thứ 3 trong Trung Ngươn thất Ngươn cầm.

Bấm Phi Cung theo xưa phải biết rõ Tam Ngươn gọi là Thượng-Ngươn, Trung-Ngươn và Hạ-Ngươn, mỗi Ngươn 60 năm từ Giáp Tý tới Quý- Hợi. Cộng Tam Ngươn 180 năm thì Cung- Phi giáp trở lại. Một Ngươn 60 năm này gọi là Ngươn nhỏ, hiệp 7 Ngươn nhỏ gồm 420 năm làm 1 Ngươn lớn là thất Ngươn cầm, cũng gọi Ngươn lớn này là Thượng Ngươn. Trung Ngươn, Hạ Ngươn đủ 3 Ngươn lớn, ngày giờ lịch sách giáp trở lại. Trải qua 3 và Ngươn lớn là 1260 năm mới Giáp hết lại cả cầm tinh, Cung-Phi và năm tháng ngày giờ.

Tính ra Ngươn nhỏ theo Tây-Lịch, Thượng Ngươn từ năm 1864 đến 1923, Trung Ngươn từ 1924 đến 1983 và Hạ Ngươn từ 1984 đến 2043. Và Trung Ngươn này thuộc Ngươn thứ 7 là Ngươn chót của Hạ Ngươn lớn.

BÁT QUÁI TƯỢNG

Muốn hiểu Cung nọ phối trạch Cung kia kiết hung thế nào? Phải thuộc phải nhìn 8 tượng Bát-Quái cho thật quen mắt hễ thấy thì biết ngay Cung gì, hoặc Cung này khác Cung kia hào nào? Ví-dụ: Cung Càn như vầy ☰ là 3 hào dương. Cung Khôn như vầy ☷ cũng 3 hào gọi là hào âm. Mỗi cung đều có 3 hào: Hào dương là 1 nét dài —, hào âm là 1 nét đứt đôi – –. Tám Cung sau đây phải thuộc:

Càn tam liên Tây Bắc Tuất Hợi – ☰

Khảm trung mãn Chánh Bắc ư Tý. ☵

Cấn phúc bồn Đông-Bắc Sửu Dần phương. ☶

Chấn ngưỡng bồn Chánh Đông ư Mẹo. ☳

Tốn hạ đoạn Đông Nam Thìn Tị. ☴

Ly trung hư Chánh Nam đương Ngọ. ☲

Khôn lục đoạn Tây Nam Mùi Thân. ☷

Đoài thượng khuyết Chánh Tây đương Dậu. ☱

Mỗi Cung chỉ rõ hình tượng thế nào, ở phương nào, thuộc chi nào? ***Ví-dụ câu:*** Càn tam liên Tây Bắc, Tuất Hợi là Cung Càn 3 hào liền, nếu nói ở hướng Tuất Hợi thì biết là hướng Tây-Bắc, bằng nói ở hướng Tây-Bắc thì biết thuộc Cung Càn mà xem kiết hung.

Bây giờ muốn bấm tay thì đem 8 Cung vào tay. Xòe ngửa bàn tay trái lên bàn chừa ngón cái và ngón út ra như vầy:



Lấy lằn chấm dọc xuống làm giới hạn.

Lấy ngón trỏ, ngón áp và ngón giữa tượng trưng làm 3 hào Bát-Quái: Ngón trỏ làm hào thượng, ngón giữa làm hào trung, ngón áp làm hào hạ. Vừa tập vừa nhớ vầy:

1.– Càn tam liên là 3 hào liền:
Bấm hết 3 ngón vào giới hạn làm Cung Càn như vầy: ☰



2.– Khảm trung Mãn là hào giữa liền:
Bấm ngón giữa vào giới hạn làm Cung Khảm như vầy: ☵



3.– Cấn phúc hồn là chậu úp:
Bấm ngón trỏ vào giới hạn làm Cung Cấn như vầy: ☶



4.– Chấn ngưởng bồn là chậu ngửa:
Bấm ngón áp vào giới hạn như vầy thành Cung Chấn: ☳



5.– Tốn hạ đoạn là hào hạ rời ra:
Bấm 2 ngón trên vào giới hạn chừa ngón áp là Cung Tốn: ☴



6.– Ly trung hư là hào giữa đứt rời:
Bấm ngón thượng và ngón hạ vào giới hạn, là Cung Ly: ☲

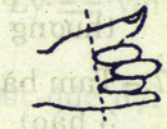

7.– Khôn lục đoạn là 3 hào rời ra:
Mở hết 3 ngón dang ra khỏi giới hạn thành là Cung Khôn: ☷



8.– Đoài thượng khuyết là hào thượng rời:
Bấm 2 ngón dưới vào giới hạn chừa ngón trỏ ra Cung Đoài: ☱



Phải nhớ kỹ 8 tượng Bát-Quái và năng bấm 3 ngón tay cách nào ra 8 tượng ấy và phải năng tập, năng vẽ ra mới chóng hiểu.

MẠNG TRẠCH KIẾT HUNG QUYẾT

Muốn biết tuổi vợ chồng thì vẽ ngay Cung tuổi chồng kế bên Cung tuổi vợ mà đoán. Xem tu tạo thì vẽ Cung chủ nhà và Cung phương hướng ra, xem về mồ mả thì vẽ Cung người thác và phương hướng ngôi mộ ấy mà xem. Tùy Cung chồng 3 hào khác Cung vợ hào nào? Mạng chủ và trạch khác nhau hào nào thì biết được.

8 Cung biến kiết hung – (biến là đổi khác)

1.– Thượng nhứt biến vi Sanh-khí – (Khác nhau hào trên)

2.– Trung hào biến vi Tuyệt-mạng – (Khác nhau hào giữa)

3.– Hạ nhứt biến vi Họa-hại, Tuyệt-Thể – (Khác nhau hào dưới)

4.– Thượng nhị biến vi Ngũ-quỷ, Giao-chiến – (Khác hai hào trên)

5.– Hạ nhị biến vi Họa-hại, Tuyệt-Thể – (Khác hai hào dưới)

6.– Thượng hạ giai biến vi Lục-sát, Du-hồn – (Khác hào thượng và hào hạ)

7.– Tam hào giai biến vi Diên-niên, Phước-đức – (Khác cả 3 hào)

8.– Tam hào bất biến vi Phục-Vị, Qui-Hồn (Đồng cung 3 hào không đổi).

8 trạch trên đây: 1.– Vi Sanh-khí, 2.– Vi Tuyệt-mạng đoán cho tuổi vợ chồng hoặc tu tạo Mạng Trạch xem chung. Còn 6 Trạch sau mỗi trạch kiết hung phân hai điểm, điểm trước xem về trạch Tu tạo, điểm sau xem về Hôn nhân, giả như Trạch 3.– Hạ nhứt biến vi Họa-hại,

Tuyệt Thể thì Họa-hại đoán về trạch Tu tạo, còn Tuyệt-Thể đoán về Hôn nhân. 4.– Vi Ngũ-quỷ, Giao-chiến, thì Ngũ-quỷ xem Tu tạo, Giao-chiến đoán cho Hôn nhân v.v...

Phép bấm tay đoán 8 Trạch như vầy:

1.– Thượng nhứt biến vi Sanh-khí đại kiết (Khác nhau hào trên). Như chồng Càn ☰, vợ Đoài ☱ 2 tượng ấy chỉ khác nhau 1 hào thượng: Cung Càn hào thượng liền, Cung Đoài hào thượng rời, rồi còn lại 2 hào dưới 2 Cung y nhau, nên gọi *thượng nhứt biến*... Cũng như Khảm ☵ với Khôn ☷, hoặc 2 Cung Chấn ☳ với Ly ☲ cũng khác nhau 1 hào thượng là *thượng nhứt biến vi Sanh-khí*. Lượng theo đây để biến các Cung sau này:

2.– Trung hào biến vi Tuyệt-mạng đại hung (khác nhau hào giữa) như chồng Khảm ☵ vợ Khôn ☷ v.v...

3.– Hạ nhứt biến vi Họa-hại, Tuyệt Thể thứ hung (khác nhau hào hạ) như chồng Cấn ☶ vợ Ly ☲ v.v...

4.– Thượng nhị biến vi Ngũ-quỷ, Giao-chiến đại hung (khác nhau hai hào thượng) như Chấn ☳ với Càn ☰ v.v...

5.– Hạ nhị biến vi Thiên-y thứ kiết (khác nhau hai hào hạ) như Đoài ☱ với Khôn ☷ v.v...

6.– Thượng hạ giai biến vi Lục-sát, Du-hồn thứ hung (hào thượng và hào hạ đều biến khác nhau) như Ly ☲ với Khôn ☷ v.v...

7.– Tam hào giai biến vi Diên-niên, Phước-đức đại kiết (ba hào đều đổi khác) như Khôn ☷ với Càn ☰ v.v...

8. – Tam hào bất biến vi Phục-Vị Qui-Hồn, tiểu kiết (3 hào không thay đổi) là vợ chồng đồng 1 Cung như nhau, như: Tốn ☴ với Tốn ☴ hoặc Càn ☰ với Càn ☰

Hãy năng tập luyện vừa vẽ ra vừa tập bấm tay, cho in sâu vào tiềm thức của mình vừa nghe đến tuổi nào đã hiểu ngay trong trí Cung nọ khác Cung kia, hào nào kiết và

hung thế nào chẳng đợi vẽ ra giấy, bấm nội trên ba ngón tay như nhịp quyển nhịp sáo là đủ biết rồi.

Mỗi tuổi một Cung hiệp với 8 Cung khác nhau, cho nên 8 Cung hiệp thành 64 quẻ, phân tách sự kiết hung Cung Càn hiệp với 8 Cung khác làm thí-dụ:

1.– Chồng Càn ☰ vợ Đoài ☱ khác hào thượng, là thượng nhứt biến vi Sanh-khí được (Đại kiết).

2.– Chồng Càn ☰ vợ Ly ☲ khác hào giữa là Trung hào biến vi Tuyệt-mạng (Đại hung).

3.– Cung Càn ☰ vợ Tốn ☴ khác hào hạ, hạ nhựt biến vi Họa-hại, Tuyệt-Thể (Thứ hung) làm nhà phạm Họa-hại, cưới gả phạm Tuyệt-Thể.

4.– Cung Càn ☰ hiệp Chấn ☳ khác 2 hào trên, thượng nhị biến vi Ngũ-quỷ, Giao-chiến. – Tạo tác phạm Ngũ-quỷ, cưới gả phạm Giao-chiến (Đại hung).

5.– Cung Càn ☰ hiệp Cấn ☶ khác 2 hào hạ. Hạ nhị biến vi Họa-hại, Tuyệt Thể: Tạo tác phạm Họa-hại, cưới nhau phạm Tuyệt-Thể (Thứ hung).

6.– Cung Càn ☰ hiệp Khảm ☵ khác hào thượng và hào hạ là thượng hạ giai biến vi Lục-sát, Du-hồn. – Tạo tác thì phạm Lục-sát, cưới nhau phạm Du-hồn (Thứ-hung).

7.– Cung Càn ☰ hiệp Khôn ☷ khác hẳn 3 hào, gọi tam hào giai biến vi Diên-niên, Phước-đức, day nhà cửa, xây mả mồ nói chung là tu tạo đặng Diên-niên, cưới nhau đặng Phước-đức (Đại kiết)

8.– Cung Càn ☰ hiệp Càn ☰ đồng 1 Cung, gọi tam hào bất biến vi phục vị Qui Hồn. – Tạo tác đặng Phục Vị, cưới nhau đặng Qui Hồn (Tiểu kiết).

Lấy theo đó mà đoán 7 Cung nọ.

Nói biến là thay đổi khác đi, đổi Dương ra Âm, hoặc đổi Âm ra Dương.

Giả như: Hô biến nhứt thượng là đổi hào thượng, hào thượng là ngón trỏ, thấy nó đang bấm vào thì mở ra, bằng nó đang mở ra thì bấm trở vô.

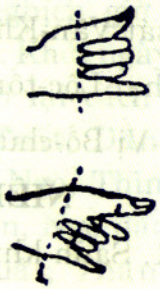

Ví-dụ: 1.– Chồng Càn ☰ vợ Đoài ☱ bấm hết 3 ngón vào thành Cung Càn của chồng, giờ lại biến Cung Càn ra Cung Đoài của vợ tức là mở ngón trỏ ra. Ngón trỏ là hào thượng, gọi thượng nhứt biến vi Sanh-khí, (Đại kiết).

2.– Chủ Cung Chấn ☳ day hướng Đoài ☱ Bấm 1 ngón áp vào Cung Chấn của nhà xong. Giờ đổi Cung Chấn thành Cung Đoài thì bấm ngón giữa vào, ngón giữa là Trung hào, tức là Trung hào biến vi Tuyệt-mạng (Đại hung).

3.– Chồng Đoài ☱ Vợ Ly ☲ Bấm 2 ngón dưới chừa ngón trỏ là Đoài của chồng. Cung Đoài biến Cung Ly của vợ thì bấm ngón trỏ vào, mở ngón giữa ra tức là đổi 2 hào trên, là thượng nhị biến vi Ngũ-quỷ, Giao-chiến.

4.– Người thác Cung Tốn cửa mộ phương Càn, Tốn hạ đoạn, thì bấm 2 ngón trên vào, chừa ngón áp ra thành Cung Tốn của người thác ☴. Giờ biến Cung Tốn này sang Cung Càn cửa mộ ấy, tức là phải bấm ngón áp vào. Ngón áp là hào hạ. Hạ nhứt biến sanh vi Họa-hại là (Thứ hung) v.v...

BÁT QUÁI SỞ THUỘC

Sanh-khí tham-lang tinh thuộc dương-Mộc – Thượng kiết

Thiên-y cự môn tinh thuộc dương-Thổ – Trung kiết

Diên-niên Vỏ khúc tinh thuộc dương-Kim – thượng kiết

Ngũ-quỷ Liên trinh tinh thuộc âm-Hỏa – Đại hung

Tuyệt- Mệnh Phá-quân tinh thuộc âm-Kim – Đại hung

Lục-sát Văn-Khúc tinh thuộc dương-Thủy – Thứ hung

Họa-hại Lộc-tồn tinh thuộc âm-Thổ – Thứ hung

Phục-Vị Bồ-chúc tinh thuộc âm-Mộc. – Tiểu kiết.

NIÊN NGOẠT HUNG KIẾT ỨNG

1. Sanh-khí, Bồ-chúc: Hợi, Mão, Mùi.

2. Diên-niên, Tuyệt-mạng Tị, Dậu, Sửu.

3. Thiên-y, Lộc-tồn: Tứ-thổ Cung.

4. Ngũ-quỷ hung niên: Dần, Ngọ, Tuất.

5. Lục-sát ứng tại: Thân, Tý, Thìn (Tứ-thổ Cung là: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi).

Giả như câu (2) này: Diên-niên Tuyệt-mạng: Tị, Dậu, Sửu là hiệp được Diên-niên đến năm, tháng Tị, Dậu, Sửu, sẽ ứng điểm đại kiết, bằng ai phạm Tuyệt-mạng thì năm tháng Tị, Dậu, Sửu ứng chuyện đại hung. Cứ thế đoán câu khác.

ĐẠI KIẾT THỜI

Giờ lành

Giờ lành gặp chuột đuổi trâu. Thố ngũ Kê hầu trăm việc đều nên.



Chuột là giờ Tý, Trâu giờ Sửu, thố giờ Mẹo, ngũ giờ Ngọ, Kê-Dậu, Hầu giờ Thân. Bấm ngày cách tiết nghịch, giờ liên tiết thuận hành. Khởi ngày Tý tại Cung Tý, lùi lại cách tiết ngày Sửu tại Tuất, Dần tại Thân, Mẹo, tại Ngọ, Thìn tại Thìn, Tỵ tại Dần, Ngọ đáo lại Tý, Mùi tại Tuất, Thân tại Thân, Dậu tại Ngọ, Tuất tại Thìn, Hợi tại Dần, bởi cách tiết nên 2 ngày chồng lên 1 Cung như ngay trên bàn tay vẽ này.

Giả như chọn đặng ngày Mẹo dùng việc giờ nào tốt?

Khởi ngày Tý lùi lại đến ngày Mẹo tại Cung Ngọ như bàn tay trên đây điểm ngay giờ Tý tại Cung Ngọ thuận tới giờ Sửu tại Mùi, giờ Dần tại Thân v.v... đến giờ Hợi tại Tị, xem giờ nào giẫm lên các Cung Tý, Sửu, Mẹo, Ngọ, Thân, Dậu là giờ lành khởi công tạo tác các việc đều tốt. Mặc dầu chọn năm, tháng và ngày lành, nhưng năm tốt không hơn tháng tốt, tháng tốt không hơn ngày tốt, ngày tốt cũng không hơn giờ tốt.

BẢNG LẬP THÀNH 12 THÁNG TẠO-TÁC

Cách chọn ngày trong 12 bản đồ của mỗi tháng phân 12 ô chung quanh từ ngày Tý đến ngày Hợi, mỗi ô phần trên ghi những kiết tinh, phần dưới ghi những hung tinh ngày đó. Chính giữa bản đồ còn 2 ô ghi thêm các ngày hạp kị v.v...

Giả như muốn xem ngày Mẹo trong bản lập thành tháng 12 thì thấy như vầy: ***Trong ô ngày Mẹo ghi:*** Huỳnh-đạo, Thiên-phú là tất cả ngày Mẹo tháng này đặng Huỳnh-đạo và Thiên-phú. Kế đó đề Ất: Thiên-Nguyệt-đức hiệp, Đại kiết là nói riêng ngày Ất-Mão đặng Huỳnh-đạo, Thiên-phú lại đặng cả Thiên-đức-hiệp, Nguyệt-đức-hiệp là được Đại kiết. Kế nữa ghi Tân: Nguyệt-ân, Trực-Tinh là ngày Tân-Mão vẫn được Huỳnh-đạo, Thiên-phú lại thêm có Nguyệt-ân và Trực-Tinh.

Phần dưới ô này có Thiên-ôn, là nói những ngày Mẹo tháng này đều phạm Thiên-ôn, mà nếu là Kỷ-Mão lại phạm Phá-quần. Chót hết Nữ: Phục-đoạn là ngày Mẹo có sao Nữ phạm Phục-đoạn.

Tóm lại: ngày Kỷ-Mão phạm Phá-quần không nên làm nhà, làm chuồng. Ngày Ất Mão và Tân Mão có nhiều Kiết-Tinh, bạn xem lịch là ngày mấy, dò vô lòng giữa ngày nào khỏi phạm Tam-sa, Tam-nương, Nguyệt-kị v.v... thì dùng được đại kiết và còn ngày Đinh-Mão, Kỷ-Mão và Quý-Mão vẫn đặng Huỳnh-đạo, Thiên-phú chọn không phạm hung tinh nào nữa cũng là Đại-kiết...

BẢNG LẬP THÀNH 12 THÁNG TẠO – TÁC

Huỳnh-đạo
Đinh: Thiên-đức, Thượng kiết
Tân: Nguyệt đức hiệp

Sát chủ: Độc hỏa, Hoang vu
Băng tiêu, Câu giảo

TỊ — **Phòng : Phục-đoạn**

Tam hạp
Đinh: Nguyệt đức, Nguyệt ân
Nhâm: Thiên đức hiệp, Nguyệt không
Nhâm Bính: Đại kiết. Mậu: Thượng kiết.
Giáp: Sát cống

Tử khí: Thủy triều

NGỌ — **Giác : Phục-đoạn**

Thiên Bửu
Bính: Nguyệt đức, Nguyệt ân, Thượng kiết
Nhâm: Thiên đức hiệp, Nguyệt không
Bính Giáp Nhâm: Thiên phú, Đại kiết.
Bính Canh: Nhơn chuyên.
Mậu Giáp: Trực Tinh

Thiên tặc: Phủ đầu sát, Tam tang.
Nhâm: Hỏa tinh, Nhâm Mậu. Phá quân

THÌN — **Cơ : Phục-đoạn**

Nên chọn:
Định táng: Các ngày Dần...
Dựng cột: Dần Thân Tị Hợi
Khởi công: Hiệp Thành Khai dùng ngày:
2-4-8-9-11-12-15-16-19-20-24-25-26-28
Thượng lương: Hiệp Thành Khai dùng ngày:
1-2-4-9-10-12-15-16-19-20-24-25-26-28
Lợp nhà các ngày sau đây: Kị Thiên hỏa
Hỏa tinh và ngày Ngọ: 2-4-6-7-8-9-10-12-14-15-18-20-21-22-23-24-25-26-28
Nhập trạch kị mùng 1 và 25
Tháng đủ khởi: Thanh thuận hành.
Tháng thiếu khởi: Ngọc nghịch theo dưới đây, gặp vòng trắng kiết, chấm đen hung.



Đinh: Thiên đức. Tân: Nguyệt đức hiệp.
Ất: Thiên phước, Đại kiết.
Đinh Quý: Sát công.

Sát mẹ: Thiên lôi đả.
Kỷ: Phá quân

MẸO — **Nữ : Phục-đoạn**

Nhâm: Thiên đức hiệp, Nguyệt không. Thượng kiết
Bính: Nguyệt đức, Nguyệt ân

Sát cha: Cùng tử, Thiên lôi đả.
Thiên lôi nhạt, Trùng trai, Nguyệt kiên
Giáp Canh: Phá quân. Giáp Dương thố

DẦN — **Thất : Phục-đoạn**

Tục thế. Minh Tinh
Tân: Nguyệt đức hiệp. Kỷ: Nhơn chuyên.
Đinh Quý: Trực Tinh. Quý: Thượng kiết.
Đinh: Thiên đức, Đại kiết.

Ất Tân: Hỏa tinh

SỬU — **Đẩu : Phục-đoạn**

Thiên Thành
Đinh: Thiên đức. Tân: Nguyệt đức hiệp.
Tân Đinh: Nhơn chuyên. Ất: Trực Tinh.
Kỷ: Thượng kiết. Ất Tân Kỷ: Đại kiết.

Tiểu hao. Thiên ôn. Ngũ mộ
Kỷ quý: Hỏa tinh.

Trương : Phục-đoạn — **MÙI**

Bính: Nguyệt đức, Nguyệt ân.
Nhâm: Thiên đức hiệp, Nguyệt không.
Giáp Canh Nhâm: Đại kiết.
Canh: Thượng kiết.

Hoang ốc: Ốc ma. Đại hao
Canh: Phá quân. Chánh phế

Quỷ : Phục-đoạn — **THÂN**

Kị:

Ngày xung bổn mạng

Tứ ly, Tứ tuyệt.

Kim thần **thất sát.**

Tam nương **sát: 3-7-13**-18-22-27

Tam cường: 8-**18-23.**

Nguyệt kị: 5-14-**23**

Hung bại: 6-21

Dương công kị: 7-11

Khởi công dá mả kị:

Tiểu không vong: 1-10-18

Đại không vong: 14-23-30

Cốc Tường
Đinh: Thiên đức
Tân: Nguyệt đức hiệp, Thượng kiết
Ất Tân: Sát công:
Kỷ quý: Đại kiết

Tân: Chánh phế

Chủy : Phục-đoạn — **DẬU**

Thiên hỷ, Dương đức
Bính: Nguyệt đức, Nguyệt ân
Canh: Đại kiết
Nhâm: Thiên đức hiệp, Nguyệt không
Bính Nhâm: Trực tinh. Mậu: Nhơn chuyên.

Địa hỏa
Giáp canh: Hỏa canh. Canh. Âm thổ
Bính: Thọ tử.

Vị : Phục-đoạn — **TUẤT**

Bính: Nguyệt đức, Nguyệt ân. Giáp: Thiên ân
Nhâm: Thiên đức hiệp, Nguyệt không Thượng kiết
Bính Nhâm: Sát cống

Thượng ốc kị: Hoang ốc. Lỗ bang sát.
Sát chủ dương, Thiên cùng, Thiên hỏa

Hư : Phục-đoạn — **TÝ**

Lục Hạp
Đinh: Thiên đức. Tân: Nguyệt đức hiệp
Đinh Tân: Đại kiết.

Đao cô sát, Hoang ốc, Câu giảo.

Bích : Phục-đoạn — **HỢI**

Thiên phú
Kỷ: Thiên Nguyệt đức hiệp. Ất: Đại kiết
Tân: Thiên phước. Quý: Sát công.
Đinh: Nguyệt ân, Thượng kiết

TỊ — **Phòng : Phục-đoạn**

Thiên Bửu:
Giáp: Nguyệt đức, Trực tinh. Canh: Nguyệt không
Canh Bính: Nhơn chuyên. Mậu: Thượng kiết
Bính Nhâm: Đại kiết

Hoang ốc. Câu giảo
Canh: Lôi đả.

Ngọ — **Giác : Phục-đoạn**

Giáp: Nguyệt đức. Canh: Nguyệt không.
Đinh: Thượng kiết.
Bính Giáp Nhâm: Đại kiết.

Thượng ốc kị. Phủ đầu sát
Độc hỏa. Tam tang.
Canh. Lôi đả. Nhâm Mậu: Phá quần.
Nhâm: Thọ tử.

THÌN — **Cơ : Phục-đoạn**

Nên chọn:
Định táng: Các ngày Dần...
Dựng cột: Dần Thân Tị Hợi
Khởi công: Hiệp Thành Khai dùng ngày:
2-6-8-10-11-12-15-20-24-25-26-30
Thượng lương: Hiệp Thành Khai dùng ngày:
1-2-6-10-11-12-15-20-21-24-25-28-30
Lợp nhà các ngày sau đây: Kị Thiên hỏa
Hỏa tinh và ngày Ngọ: 2-4-6-7-8-9-10-12-14-15-18-20-21-22-23-24-25-26-28
Nhập trạch kị mùng 1 và 25
Tháng đủ khởi: Thanh thuận hành.
Tháng thiếu khởi: Ngọc nghịch theo dưới đây, gặp vòng trắng kiết, chấm đen hung.

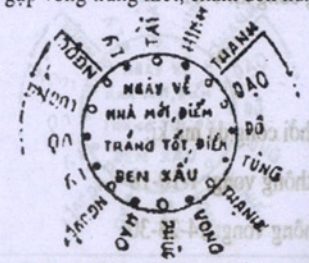

Minh tinh.
Kỷ: Thiên Nguyệt đức hiệp.
Đinh: Nguyệt ân. Ất kỷ: Nhơn chuyên.
Đinh Quý: Trực tinh. Ất: Đại kiết.

Sát cha, Thiên hỏa, Nguyệt kiên.
Thương ốc kị.
Tân: Hỏa tinh. Kỷ: Phá quần.
Ất: Dương thố

Mẹo — **Nữ : Phục-đoạn**

Giáp: Nguyệt đức. Canh: Nguyệt không.
Bính Nhâm: Sát cống. Nhâm: Đại kiết.

Thiên cùng. Cùng tử
Giáp canh: Phá quần. Canh: Lôi đả.

DẦN — **Thất : Phục-đoạn**

Kỷ: Thiên Nguyệt đức hiệp.
Ất: Thiên ân. Quý: Thượng kiết
Đinh: Nguyệt ân, Đại kiết.

Sát chủ dương. Thủy triều, lôi nhựt.

SỬU — **Đẩu : Phục-đoạn**

Huỳnh Đạo. Tục Thế
Kỷ: Thiên Nguyệt đức hiệp, Thượng kiết.
Đinh: Nguyệt ân
Ất Tân Kỷ: Đại kiết.

Tử khí.
Ất: Ngũ Mồ

Trương : Phục-đoạn — **MÙI**

Thiên Đức
Giáp: Nguyệt đức. Giáp Canh: Sát cống
Canh: Nguyệt không, Thượng kiết

Ốc ma, Tiểu hao, Trùng trai
Canh: Phá quần, Chánh phế, Lôi đả.

Quỷ : Phục-đoạn — **THÂN**

Kị:

Ngày xung kị mạng

Tứ ly, Tứ tuyệt.

Kim thần thất sát.

Tam nương sát: 3-7-13-18-22-27

Nguyệt kị: 5-14-23

Hung bại: -5-19-

Dương công kị: -5-11-

Xích tòng tử: -9 19-

Khởi công dá mả kị:

Tiểu không vong: 1-9-17

Đại không vong: 17-21-29-

Thiên Thành
Kỷ: Thiên Nguyệt đức hiệp. Ất Tân: Trực tinh.
Đinh: Nguyệt ân, Nhơn chuyên, Tân: Thượng kiết
Kỷ Tân Quý: Đại kiết.

Địa hỏa, Đại hao, Hoang vu

Chủy : Phục-đoạn — **DẬU**

Lục hạp, Cốc tường.
Canh: Nguyệt không, Đại kiết.
Giáp: Nguyệt đức.

Hoang ốc, Thiên ôn.
Canh: Thiên lôi đả.

Vị : Phục-đoạn — **TUẤT**

Dương Đức.
Giáp: Nguyệt đức. Canh: Nguyệt không.
Mậu nhơn chuyên. Nhâm: Thượng kiết.
Bính Nhâm: Trực tinh.

Sát chủ, Hoang ốc, Lỗ bang sát.
Câu giảo, Băng tiêu.
Canh: Lôi đả Giáp Canh: Hỏa tinh.

Hư : Phục-đoạn — **TÝ**

Thiên Hỷ
Kỷ: Thiên Nguyệt đức hiệp. Đinh: Nguyệt ân
Ất Tân: Sát cống. Đinh Tân: Đại kiết.

Đao cô sát.

Bích : Phục-đoạn — **HỢI**

Đinh: Thiên Nguyệt đức hiệp, thượng kiết.
Ất Kỷ: Nhơn chuyên. Quý: Trực tinh
Ất: Đại kiết.

Hoang ốc.
Tân Đinh: Hỏa tinh.

TỊ **Phòng : Phục-đoạn**

Thiên phú.
Canh nguyệt ân, Thượng kiết.
Đinh: Đại kiết.

Thiên hỏa, Thiên cùng.

Ngọ **Giác : Phục-đoạn**

Nhâm: Thiên Nguyệt đức. Sát cống.
Bính: Nguyệt không. Thượng kiết.
Canh: Nguyệt ân. Giáp Bính Nhâm: Đại kiết.

Nguyệt kiến. Phù đầu sát. Thiên ôn.
Sát cha. Sát mẹ. Tam tang.
Nhâm Mậu: Phá quần.

THÌN **Cơ : Phục-đoạn**

Nên chọn:
Định táng: Các ngày Dần...
Dựng cột: Dần Thân Tị Hợi
Khởi công: Hiệp Thành Khai dùng ngày: 1-2-6-9-10-11-15-19-20-21-24-25-26-30
Thượng lương: Hiệp Thành Khai dùng ngày: 1-2-6-8-10-11-19-20-21-24-25-26-30
Lợp nhà các ngày sau đây: Kị Thiên hỏa Hỏa tinh và ngày Ngọ: 2-4-6-7-8-9-10-12-14-15-18-20-21-22-23-24-25-26-28
Nhập trạch kị mùng 1 và 25
Tháng đủ khởi: Thanh thuận hành.
Tháng thiếu khởi: Ngọc nghịch theo dưới đây, gặp vòng trắng kiết, chấm đen hung.



Đinh: Thiên Nguyệt đức hiệp.
Tân: Trực tinh.

Độc hỏa.
Kỷ: Phá quần.

Mẹo **Nữ : Phục-đoạn**

Nhâm: Thiên Nguyệt đức, Đại kiết
Bính Nhâm: Trực tinh.
Mậu Giáp: Nhơn chuyên.
Canh: Thiên phước, Nguyệt ân.
Bính: Thiên ân, Nguyệt không.

Thiên tặc.
Canh: Hỏa tinh. Giáp Canh: Phá quần.

DẦN **Thất : Phục-đoạn**

Đinh: Thiên Nguyệt đức hiệp, Đại kiết.
Tân Kỷ: Sát cống. Quý: Thượng kiết.

Hoang vu, Câu giảo, Băng tiêu.
Sát chủ dương.

SỬU **Đẩu : Phục-đoạn**

Đinh: Thiên Nguyệt đức hiệp.
Kỷ Quý: Sát công. Kỷ: Thượng kiết.

Thượng ốc kị. Sát chủ.
Câu giảo. Cùng tử.

Trương : Phục-đoạn **MÙI**

Giáp Canh: Trực tinh. Bính: Nhơn chuyên.
Canh: Nguyệt âm, Thượng kiết.
Giáp Canh Nhâm: Đại kiết.

Hoang ốc: Ốc ma. Lôi đả
Địa hỏa, Tử khí, Thủy triều.
Giáp Nhâm: Hỏa tinh.
Canh: Phá quần, Chánh phế, Âm thố

Quỷ : Phục-đoạn **THÂN**

Kị:

Ngày xung bổn mạng

Tứ ly, Tứ tuyệt.

Kim thần thất sát.

Tam nương sát: 3-7-13-18-22-27

Nguyệt kị -5-14-23

Hung bại: 4-12

Dương công kị: 2-9

Xích tòng tử: -5-16-

Khởi công dá mả kị:

Tiểu không vong: 8-16-24

Đại không vong: 12-20-28

Huỳnh đạo
Đinh: Thiên Nguyệt đức hiệp.
Tân: Thượng kiết.
Kỷ Tân Quý: Đại kiết.

Tiểu hao.
Tân: Chánh tứ phế.

Chủy : Phục-đoạn **DẬU**

Canh Nhâm: Nguyệt ân. Canh: Đại kiết.
Canh Giáp: Sát cống.

Đại hao. Thiên lôi nhựt.

Vị : Phục-đoạn **TUẤT**

Thiên Hỷ:
Nhâm: Thiên Nguyệt đức, Thượng kiết.
Bính: Nguyệt không. Canh: Nguyệt ân.

Lỗ bang sát.

Hư : Phục-đoạn **TÝ**

Cốc tường.
Đinh: Thiên Nguyệt đức hiệp.
Kỷ Quý: Nhơn chuyên. Ất: Trực tinh.
Tân Đinh: Đại kiết.

Thượng ốc kị: Trùng trai.
Đao cô sát.
Kỷ: Hỏa tinh. Tân: Thọ tử.

Bích : Phục-đoạn **HỢI**

Tân: Thiên đức. Kỷ: Nguyệt ân.
Đinh: Nguyệt đức hiệp, đại kiết.

Nguyệt kiên. Thiên lôi nhựt.
Sát cha. Trùng trai. Thiên lôi đả.
Đinh: Dương thế. Thọ tử.

TỊ — **Phòng : Phục-đoạn**

Đinh: Thiên đức hiệp. Canh: Nguyệt đức.
Giáp: Nguyệt không. Sát cống.
Đinh Nhâm: Đại kiết.

Ngọ — **Giác : Phục-đoạn**

Canh: Nguyệt đức. Giáp: Nguyệt không.
Bính: Thiên đức hiệp. Thượng kiết.
Canh Bính: Nhơn chuyên.
Giáp Mậu: Trực tinh.
Giáp Nhâm: Đại kiết.

Thiên tặc: Phủ đầu sát, Tam tang.
Nhâm: Hỏa tinh, Nhâm Mậu. Phá quần

THÌN — **Cơ : Phục-đoạn**

Nên chọn:
Đinh táng: Các ngày Dần...
Dựng cột: Dần Thân Tị Hợi
Khởi công: Hiệp Thành Khai dùng ngày:
1-4-6-8-9-10-12-16-17-20-21-24-28-29-30
Thượng lương: Hiệp Thành Khai dùng ngày:
1-4-6-8-10-11-12-16-17-19-20-21-24-25-26
Lợp nhà các ngày sau đây: Kị Thiên hỏa Hỏa tinh và ngày Ngọ: 2-4-6-7-8-9-10-12-14-15-18-20-21-22-23-24-25-26-28
Nhập trạch kị mùng 1 và 25
Tháng đủ khởi: Thanh thuận hành.
Tháng thiếu khởi: Ngọc nghịch theo dưới đây, gặp vòng trắng kiết, chấm đen hung.



Tân: Thiên đức. Thiên phước.
Ất: Nguyệt đức hiệp, đại kiết.
Kỷ: Nguyệt ân. Đinh: Thiên ân.
Đinh Quý: Sát cống.

Sát chủ, Thượng ốc kị, Lỗ bang sát.
Kỷ: Phá quần.

MẸO — **Nữ : Phục-đoạn**

Canh: Nguyệt đức. Bính: Thiên đức hiệp.
Giáp: Nguyệt không. Nhâm: Đại kiết.

Hoang ốc. Ốc ma. Độc hỏa.
Thiên ôn. Đao cô sát. Câu giảo.
Giáp Canh: Phá quần.

DẦN — **Thất : Phục-đoạn**

Thiên thành, Thiên hỷ, Lục nghi.
Tân: Thiên đức. Kỷ: Nguyệt ân, Nhơn chuyên.
Ất: Nguyệt đức hiệp. Đinh Quý: Trực tinh.
Quý: Thượng kiết. Đinh: Đại kiết.

Ất Tân: Hỏa tinh

SỬU — **Đẩu : Phục-đoạn**

Thiên phú. Minh tinh.
Tân: Thiên đức. Tân Đinh: Nhơn chuyên.
Ất: Nguyệt đức hiệp. Trực tinh.
Kỷ: Nguyệt ân. Thượng kiết.
Ất Tân Kỷ: Đại kiết.

Phủ đầu sát, Thiên tặc, Địa hỏa, Tam tang
Kỷ Quý: Hỏa tinh. Đinh: Âm thố.

Trương : Phục-đoạn — **MÙI**

Lục hạp. Tục thế.
Bính: Thiên đức hiệp. Giáp: Nguyệt không.
Canh: Nguyệt đức, Thượng kiết.
Giáp Canh Nhâm: Đại kiết.

Thượng ốc kị. Hoang ốc. Hoang vu.
Câu giảo, Băng tiêu.
Canh: Phá quần.

Quỷ : Phục-đoạn — **THÂN**

Kị:

Ngày xung bổn mạng

Tứ ly, Tứ tuyệt.

Kim thần thất sát.

Tam nương sát: 3-7-13-18-22-27

Nguyệt kị: 5-14-23

Hung bại nhựt: 2-25-

Dương công kị: 1-9-

Xích tòng tử: 9-22

Khởi công dá mả kị:

Tiểu không vong: 3-13-25

Đại không vong: 11-19-22

Tân: Thiên đức, Thượng kiết.
Kỷ: Nguyệt âm. Ất Tân: Sát cống.
Ất: Nguyệt đức hiệp.
Kỷ Tân Quý: Đại kiết.

Tử khí, Thiên hỏa, Thiên cùng.
Cùng tử.

Chủy : Phục-đoạn — **DẬU**

Canh: Nguyệt đức. Thượng kiết.
Giáp: Nguyệt không. Mậu: Nhơn chuyên.
Bính: Thiên đức hiệp.
Bính Nhâm: Trực tinh.

Tiểu hao, Sát chủ dương, Sát mẹ.
Giáp Canh: Hỏa tinh. Bính: Ngũ Mồ.

Vị : Phục-đoạn — **TUẤT**

Cốc tướng
Canh: Nguyệt đức. Bính: Thiên đức hiệp.
Giáp: Nguyệt không. Bính Nhâm: Sát cống.
Nhâm: Thượng kiết.

Hoang ốc.
Nhâm: Chánh phế.

Hư : Phục-đoạn — **TÝ**

Huỳnh Đạo
Tân: Thiên đức. Ất: Nguyệt đức hiệp.
Kỷ: Nguyệt ân. Tân Đinh: Đại kiết.

Đại hao.
Quý: Chánh phế

Bích : Phục-đoạn — **HỢI**

Tân: Nguyệt đức hiệp. Quý: Sát cống.
Đinh: Thượng kiết. Ất: Đại kiết

Sát mẹ.

TỊ — **Phòng : Phục-đoạn**

Dương đức.
Bính: Nguyệt đức. Nhâm: Nguyệt không.
Giáp: Trực tinh. Bính Canh: Nhơn chuyên.

Độc hỏa. Nguyệt kiên. Thiên ôn.
Nhâm Mồ: Hỏa tinh. Bính: Âm thố.

NGỌ — **Giác : Phục-đoạn**

Nhâm: Thiên phước, Nguyệt không.
Bính: Nguyệt đức, Thượng kiết.
Giáp Bính Nhâm: Đại kiết.
Mậu: Thiên ân.

Lôi nhựt: Sát chủ dương.
Mậu: Phá quần.

THÌN — **Cơ : Phục-đoạn**

Nên chọn:
Định táng: Các ngày Dần...
Dựng cột: Dần Thân Tị Hợi
Khởi công: Hiệp Thành Khai dùng ngày:
4-8-9-11-12-15-16-17-19-20-21-24-28-29-30
Thượng lương: Hiệp Thành Khai dùng ngày:
4-6-8-10-11-12-15-16-17-19-20-21-24-28-29-30
Lợp nhà các ngày sau đây: Kị Thiên hỏa Hỏa tinh và ngày Ngọ: 2-4-6-7-8-9-10-12-14-15-18-20-21-22-23-24-25-26-28
Nhập trạch kị mùng 1 và 25
Tháng đủ khởi: Thanh thuận hành.
Tháng thiếu khởi: Ngọc nghịch theo dưới đây, gặp vòng trắng kiết, chấm đen hung.



Thiên thành. Tục thế.
Ất Kỷ: Nhơn chuyên. Ất: Đại kiết.
Tân: Nguyệt đức hiệp. Đinh Quý: Trực tinh.

Hoang ốc, Lỗ bang sát, Câu giảo.
Lôi đả. Băng tiêu.
Tân: Hỏa tinh. Kỷ: Phá quần.

MẸO — **Nữ : Phục-đoạn**

Thiên hỷ, Thiên đức hiệp.
Nhâm: Nguyệt không, Đại kiết.
Bính Nhâm: Sát cống.

Hoang ốc, Ốc ma, Lôi đả.
Đao cô sát.
Giáp Canh: Phá quần.

DẦN — **Thất : Phục-đoạn**

Huỳnh Đạo.
Tân: Nguyệt đức hiệp. Quý: Thượng kiết.
Đinh: Đại kiết.

Thượng ốc kị. Độc hỏa

SỬU — **Đẩu : Phục-đoạn**

Lục hạp.
Tân: Nguyệt đức hiệp. Kỷ: Thượng kiết.
Ất Tân Kỷ: Đại kiết.

Thượng ốc kị. Phủ đầu sát. Tam tang.

Trương : Phục-đoạn — **MÙI**

Thiên phú.
Bính: Nguyệt đức. Nhâm: Nguyệt không.
Giáp Canh: Sát cống. Canh: Thượng kiết.
Giáp Canh Nhâm: Đại kiết.

Sát chủ.
Canh: Phá quần.

Quỷ : Phục-đoạn — **THÂN**

Kị:
Ngày xung bổn mạng
Tứ ly, Tứ tuyệt.
Kim thần thất sát.
Tam nương sát: 3-7-13-18-22-27
Nguyệt kị: 5-14-23
Hung bại: 2-25
Dương công kị: 5-15
Xích tòng tử: 9-14

Khởi công dá mả kị:
Tiểu không vong: 6-14-22
Đại không vong: 10-18-26

Minh tinh.
Tân: Nguyệt đức hiệp, Thượng kiết.
Ất: Trực tinh. đinh: Nhơn chuyên.
Kỷ Tân Quý: Đại kiết.

Hoang ốc, Cùng tử, Câu giảo.
Kỷ Quý: Hỏa tinh.

Chủy : Phục-đoạn — **DẬU**

Bính: Nguyeetj đức hiệp. Nhâm: Nguyệt không
Canh Nhâm: Đại kiết.

Tử khí. Thủy triều.
Bính: Ngũ Mồ.

Vị : Phục-đoạn — **TUẤT**

Thiên bửu. Lục nghi.
... : Nguyệt đức hiệp. Nhơn chuyên.
Đinh Nhâm: Trực tinh. Nhâm: Nguyệt không.

Sát cha. Đại hao. Thiên hỏa.
Thiên tặc. Hoang vu.
Thiên cùng, Trùng trai. Mậu: Thọ tử.
Giáp Canh: Hỏa tinh. Nhâm: Tứ phế.

Hư : Phục-đoạn — **TÝ**

Thiên đức.
Tân: Nguyệt đức hiệp. Ất Tân: Sát cống.
Đinh Tân: Đại kiết.

Tiểu hao.
Quý: Chánh tứ phế.

Bích : Phục-đoạn — **HỢI**

Thiên thanh. Thiên đức hiệp.
Kỷ: Nguyệt đức hiệp, Tân: Nguyệt ân.
Đinh: Thượng kiết. Ất: Đại kiết.
Quý: Thiên phước, Trực tinh.
Ất Kỷ: Nhơn chuyên.

Địa hỏa, Thiên tặc. Thủy triều.
Tân Đinh: Hỏa tinh. Đinh: Âm thố.

TỊ — **Phòng : Phục-đoạn**

Lục hạp.
Giáp: Thiên nguyệt đức. Canh: Nguyệt không.
Mậu: Thượng kiết. Bính Nhâm: Đại kiết.

Lôi đả. Thủy triều.
Bính: Thọ tử.

Ngọ — **Giác : Phục-đoạn**

Quý: Thiên Nguyệt đức hiệp, Thượng kiết.
Canh: Nguyệt không. Nhâm: Sát cống.
Giáp Bính Nhâm: Đại kiết.
Quý: Thượng kiết.

Hoang ốc. Hoang vu. Sát chủ dương. Câu giảo.
Canh: Lôi đả. Mậu: Ngũ Mồ.
Nhâm Mậu: Phá quần.

THÌN — **Cơ : Phục-đoạn**

Nên chọn:
Định táng: Các ngày Dần...
Dựng cột: Dần Thân Tị Hợi
Khởi công: Hiệp Thành Khai dùng ngày:
4-6-8-10-11-12-15-16-17-19-24-28-29-30
Thượng lương: Hiệp Thành Khai dùng ngày:
4-6-9-11-12-15-16-19-28-29-30.
Lợp rhà các ngày sau đây: Kị Thiên hỏa
Hỏa tinh và ngày Ngọ: 2-4-6-7-8-9-10-12-14-15-18-20-21-22-23-24-25-26-28
Nhập trạch kị mùng 1 và 25
Tháng đủ khởi: Thanh thuận hành.
Tháng thiếu khởi: Ngọc nghịch theo dưới đây, gặp vòng trắng kiết, chấm đen hung.



Huỳnh đạo. Thiên hỷ.
Tân: Nguyệt ân. Trực tinh. Ất: Đại kiết.
Kỷ: Nguyệt đức hiệp.

Thiên hỏa. Lỗ bang sát.
Kỷ: Phá quần.

Mẹo — **Nữ : Phục-đoạn**

Thiên bửu. Cốc trường.
Giáp: Thiên nguyệt đức. Canh: Nguyệt không.
Bính Nhâm: Trực tinh. Nhâm: Đại kiết.
Mậu Giáp: Nhơn chuyên.

Thượng ốc kị. Ốc ma. Lôi đả.
Thiên cùng. Đạo cô sát.
Giáp Canh: Phá quần.

DẦN — **Thất : Phục-đoạn**

Kỷ: Nguyệt đức hiệp. Đinh: Đại kiết.
Tân KỶ: Sát cống. Tân: Nguyệt ân.
Quý: Thượng kiết.

Đại hao, Sát cha.

SỬU — **Đẩu : Phục-đoạn**

Kỷ: Nguyệt đức hiệp, Thượng kiết..
Tân: Nguyệt âm. Kỷ Quý: Sát cống.
Ất Tân Kỷ: Đại kiết.

Hoang ốc. Tam tang. Phủ đầu sát.
Nguyệt kiên.
Đinh: Dương thố.

Trương : Phục-đoạn — **MÙI**

Dương đức.
Giáp: Thiên Nguyệt đức. Bính: Nhơn chuyên.
Giáp Canh: Trực tinh.
Canh: Nguyệt không, Thượng kiết.
Giáp Canh Nhâm: Đại kiết.

Canh: Thiên lôi đả. Phá quần.
Nhâm Giáp:
Hỏa tinh.

Quỷ : Phục-đoạn — **THÂN**

Kị:

Ngày xung bổn mạng:

Tứ ly, Tứ tuyệt.

Kim thần thất sát.

Tam nương sát: 3-7-13-18-22-27

Nguyệt kị: 5-14-23

Hung bại nhựt: 1...20

Dương công kị: 3

Xích tòng tử: 10...20

Tam cường: 8-18-23

Khởi công dá mả kị:

Tiểu không vong: 5-13-21

Đại không vong: 9-17-25

Tục thế. Thiên phú.
Kỷ: Nguyệt đức hiệp. Tân Quý: Đại kiết.
Tân: Nguyệt ân. Thượng kiết.

Hoang ốc. Cùng tử.

Chủy : Phục-đoạn — **DẬU**

Giáp: Thiên Nguyệt đức.
Canh: Nguyệt không. Đại kiết.
Giáp Canh: Sát cống.

Thượng ốc kị: Sát chủ. Băng tiêu.
Câu giảo.
Canh: Lôi đả.

Vị : Phục-đoạn — **TUẤT**

Giáp: Thiên nguyệt đức. Canh: Nguyệt không.
Nhâm: Thượng kiết.

Độc hỏa. Tiểu hao. Thiên ôn.
Canh: Lôi đả. Nhâm: Chánh phế.

Hư : Phục-đoạn — **TÝ**

Minh tinh. Lục nghi.
Kỷ: Thiên ân, Nguyệt đức hiệp.
Tân: Nguyệt ân. Ất: Trực tinh.
Đinh Tân: Đại kiết.

Lôi nhựt. Sát mẹ. Tử khí.
Kỷ: Hỏa tinh. Quý: Chánh phế.

Bích : Phục-đoạn — **HỢI**

Huỳnh đạo. Lục hạp.
Quý: Thiên đức. Ất: Đại kiết.
Đinh: Nguyệt đức hiệp. Thượng kiết.

Đao cô sát. Hoang ốc. Ốc ma.
Câu giảo.

TỊ — **Phòng : Phục-đoạn**

Nhâm: Nguyệt đức, Nguyệt ân. Bính: Nguyệt không.
Mậu: Thiên đức hiệp, thượng kiết.
Giáp: Sát cống.
Đinh Nhâm: Đại kiết.

Lỗ bang sát. Thiên hỏa. Thiên cùng.

NGỌ — **Giác : Phục-đoạn**

Thiên bửu, Thiên hỷ. Tục thế.
Mậu: Thiên đức hiệp. Canh: Thiên ân.
Nhâm: Nguyệt đức, Nguyệt ân.
Bính: Nguyệt không, thượng kiết.
Bính Canh: Nhơn chuyên. Mậu Giáp: Trực tinh
Bính Giáp Nhâm: Đại kiết.

Địa hỏa.
Nhâm Mậu: Phá quân. Nhâm: Hỏa tinh.
Giáp: Âm thố

THÌN — **Cơ : Phục-đoạn**

Nên chọn:
Định táng: Các ngày Dần...
Dựng cột: Dần Thân Tị Hợi
Khởi công: Hiệp Thành Khai dùng ngày:
1-2-6-9-10-15-17-19--25-26-28-29-30
Thượng lương: Hiệp Thành Khai dùng ngày:
1-2-4-6-9-10-15-16-17-19-20-21-25-26-28-29-30
Lợp nhà các ngày sau đây: Kị Thiên hỏa
Hỏa tinh và ngày Ngọ: 2-4-6-7-8-9-10-12-14-15-18-20-21-22-23-24-25-26-28
Nhập trạch kị mùng 1 và 25
Tháng đủ khởi: Thanh thuận hành.
Tháng thiếu khởi: Ngọc nghịch theo dưới đây, gặp vòng trắng kiết, chấm đen hung.



Cốc tường.
Quý: Thiên đức. Đinh: Nguyệt đức hiệp.
Đinh Quý: Sát cống. Ất: Đại kiết.

Kỷ: Phá quân. Ất: Chánh phế

MẸO — **Nữ : Phục-đoạn**

Nhâm: Nguyệt đức, Nguyệt ân, thượng kiết.
Mậu: Thiên đức hiệp.
Bính: Nguyệt không.

Đại hao. Thủy triều
Giáp canh: Phá quân. Giáp: Chánh phế.

DẦN — **Thất : Phục-đoạn**

Minh tinh
Quý: Thiên đức, thượng kiết.
Đinh: Nguyệt đức hiệp, đại kiết
Đinh Quý: Trực tinh. Kỷ: Nhơn chuyên.

Hoang ốc. Tiểu hao.
Sát chủ âm. Sát chủ dương
Tân: Ngũ Mồ. Ất: Thọ tử

SỬU — **Đẩu : Phục-đoạn**

Thiên Thành
Quý: Thiên đức. Đinh: Nguyệt đức hiệp.
Ất: Trực tinh. Kỷ: Thượng kiết.
Tân Đinh Kỷ: Nhơn chuyên.
Ất Tân Kỷ: Đại kiết.

Cùng tử.
Kỷ Quý: Hỏa tinh.

Trương : Phục-đoạn — **MÙI**

Nhâm: Nguyệt đức, Nguyệt ân.
Mậu: Thiên đức hiệp. Bính: Nguyệt không.
Giáp Bính Nhâm: Đại kiết.
Canh: Thượng kiết.

Sát cha. Nguyệt kiên. Lôi đả.
Thiên lôi nhựt.
Canh: Phá quân, Dương thố.

Quỷ : Phục-đoạn — **THÂN**

Kị:

Ngày xung bổn mạng

Tứ ly, Tứ tuyệt.

Kim thần thất sát.

Tam nương sát: 3-7-13-18-22-27

Nguyệt kị: 5-14-23

Hung bại: 21

Dương công kị: ... 1 ... 18

Xích tòng tử: ... 8... 23

Khởi công dá mả kị:

Tiểu không vong: 4-12-20

Đại không vong: 8-16-24

Quý: Thiên đức. Đinh: Nguyệt đức hiệp.
Ất Tân: Sát cống. Tân: Thượng kiết.
Kỷ Tân Quý: Đại kiết.

Thượng ốc kị. Hoang ốc. Phủ đầu sát.
Thiên ôn: Trùng trai.

Chủy : Phục-đoạn — **DẬU**

Nhâm: Nguyệt đức, Nguyệt ân, thượng kiết.
Mậu: Thiên đức hiệp. Canh: Nguyệt không.
Bính Nhâm: Sát cống.

Hoang ốc. Tử khí. Sát Mẹ.

Hư : Phục-đoạn — **TÝ**

Dương đức. Lục nghi. Thiên phú.
Mậu: Thiên đức hiệp, Nhơn chuyên.
Nhâm: Nguyệt đức, Nguyệt ân.
Đinh Nhâm: Trực tinh.
Bính: Nguyệt ân. Canh: Đại kiết.

Thượng ốc kị. Thiên tặc. Tam tang.
Giáp Canh: Hỏa tinh.

Vị : Phục-đoạn — **TUẤT**

Quý: Thiên đức. Đinh: Nguyệt đức hiệp.
Kỷ: Thiên phước. Tân Đinh: Đại kiết.

Địa hỏa, Hoang vu, Câu giảo.
Băng tiêu.

Bích : Phục-đoạn — **HỢI**

Thiên hỷ.
Ất: Nguyệt đức hiệp. Sát cống, đại kiết.
Tân: Thiên ân, Quý: Nguyệt ân.
Đinh: Thượng kiết.

☯

Ốc ma. Lôi đả. Đao cô sát.

TỊ **Phòng : Phục-đoạn**

Canh: Nguyệt đức. Canh Bính: Nhơn chuyên.
Giáp: Nguyệt không. Trực tinh.
Mậu: Thượng kiết. Nhâm Bính: Đại kiết.

☯

Hoang ốc. Lỗ bang sát. Sát mẹ.
Nhâm Mậu: Hỏa tinh.

NGỌ **Giác : Phục-đoạn**

Lục hạp. Cốc trường.
Canh: Nguyệt đức. Giáp: Nguyệt không.
Giáp Bính Nhâm: Đại kiết.

☯

Thiên tặc: Phủ đầu sát, Tam tang.
Nhâm: Hỏa tinh, Nhâm Mậu. Phá quần

THÌN **Cơ : Phục-đoạn**

Nên chọn:
Định táng: Các ngày Dần...
Dựng cột: Dần Thân Tị Hợi
Khởi công: Hiệp Thành Khai dùng ngày:
1-2-4-6-8-9-15-16-17-20-21-24-26-28-29-30
Thượng lương: Hiệp Thành Khai dùng ngày:
1-2-4-6-8-9-11-15-16-17-19-20-21-24-25-26-28
Lợp nhà các ngày sau đây: Kị Thiên hỏa
Hỏa tinh và ngày Ngọ: 2-4-6-7-8-9-10-12-14-15-18-20-21-22-23-24-25-26-28
Nhập trạch kị mùng 1 và 25
Tháng đủ khởi: Thanh thuận hành.
Tháng thiếu khởi: Ngọc nghịch theo dưới đây, gặp vòng trắng kiết, chấm đen hung.

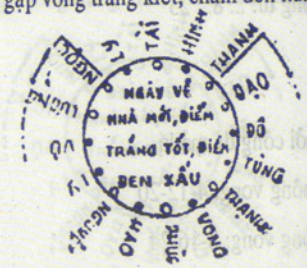

Minh tinh.
Ất : Nguyệt đức hiệp, đại kiết.
Quý: Nguyệt ân. Ất Kỷ: Nhơn chuyên.
Đinh Quý: Trực tinh.

☯

Hoang ốc. Hoang vu. Thiên tặc.
Địa hỏa. Đại hạo. Trùng tang.
Kỷ: Phá quần. Ất: Âm thố, Chánh phế.

MẸO **Nữ : Phục-đoạn**

Ất: Nguyệt đức hiệp. Đinh: Đại kiết.
Quý: Nguyệt ân, thượng kiết.

☯

Tử khí.
Tân: Ngũ Mồ.

SỬU **Đẩu : Phục-đoạn**

Thiên Đức.
Canh: Nguyệt đức. Giáp: Nguyệt không.
Bính Nhâm: Sát cống.
Nhâm: Đại kiết.

☯

Hoang ốc. Tiểu hao.
Giáp Canh: Phá quần. Giáp: Chánh phế.

DẦN **Thất : Phục-đoạn**

Huỳnh đạo.
Ất: Nguyệt đức hiệp. Quý: Nguyệt ân.
Ất Tân Kỷ: Đại kiết.
Kỷ: Thượng kiết.

☯

Lôi nhựt. Thủy triều.
Quý: Thọ tử.

Trương : Phục-đoạn **MÙI**

Canh: Nguyệt đức, thượng kiết.
Giáp: Nguyệt không. Giáp Canh: Sát cống.
Giáp Canh Nhâm: Đại kiết.

☯

Thiên ôn.
Canh: Phá quần.

Quỷ : Phục-đoạn **THÂN**

Kị:

Ngày xung bổn mạng

Tứ ly, Tứ tuyệt.

Kim thần thất sát.

Tam nương sát: 3-7-13-18-22-27

Nguyệt kị: 5-14-23

Hung bại nhựt: 28

Dương công kị: 2-27

Xích tòng tử: 18-29

☯

Khởi công dá mả kị:

Tiểu không vong: 3-11-19

Đại không vong: 7-15-29

Thiên thành. Lục nghi.
Ất: Nguyệt đức hiệp, Trực tinh.
Quý: Nguyệt ân. Đinh: Nhơn chuyên.
Tân: Thượng kiết. Tân Kỷ Quý: Đại kiết.

☯

Thượng ốc kị: Phủ đầu sát. Sát cha.
Thiên cùng. Thiên tặc. Nguyệt kiên.
Kỷ Quý: Hỏa tinh. Tân: Dương thố.

Chủy : Phục-đoạn **DẬU**

Dương đức.
Canh: Nguyệt đức. Thiên phước.
Giáp: Nguyệt không. Mậu: Nhơn chuyên.

☯

Câu giảo.
Giáp Canh: Hỏa tinh.

Hư : Phục-đoạn **TÝ**

Tục thế.
Canh: Nguyệt đức, đại kiết.
Giáp: Nguyệt không.

☯

Độc hỏa. Hoang ốc. Cùng tử.
Tam tang.

Vị : Phục-đoạn **TUẤT**

Thiên đức hiệp. Thiên phú.
Ất: Nguyệt đức hiệp. Quý: Nguyệt ân.
Tân: Sát cống. Đinh Tân: Đại kiết.

☯

Sát chủ. Thượng ốc kị.

Bích : Phục-đoạn **HỢI**

Tục thế. Minh tinh. Cốc tướng.
Tân: Thiên Nguyệt đức hiệp. Quý: Trực tinh
Ất Kỷ: Nhơn chuyên. Đinh: Thượng kiết.
Ất: Đại kiết.

Ốc ma. Đạo cô sát. Thiên ôn.
Cùng tử.
Tân Đinh: Hỏa tinh.

TỊ — **Phòng : Phục-đoạn**

Thiên hỷ.
Nhâm: Thiên ân, Nguyệt không, thượng kiết.
Canh: Nguyệt ân. Bính Nhâm: Đại kiết.

Sát chủ dương. Hoang ốc. Lôc bang sát.

Ngọ — **Giác : Phục-đoạn**

Nhâm: Nguiyệt không, Sát cống.
Canh: Nguyệt ân. Bính: Thượng kiết.
Giáp Bính Nhâm: Đại kiết.

Hoang vu. Đại hao. Trùng trai.
Nhâm Mậu: Phá quần. Mậu: Ngũ Mồ.

THÌN — **Cơ : Phục-đoạn**

Nên chọn:
Định táng: Các ngày Dần...
Dựng cột: Dần Thân Tị Hợi
Khởi công: Hiệp Thành Khai dùng ngày:
1-4-8-9-12-15-17-19-20-21-24-26-28-29-30
Thượng lương: Hiệp Thành Khai dùng ngày:
1-4-8-9-12-15-16-17-18-19-20-21-24-25-26-28-29
Lợp nhà các ngày sau đây: Kị Thiên hỏa
Hỏa tinh và ngày Ngọ: 2-4-6-7-8-9-10-12-14-15-18-20-21-22-23-24-25-26-28
Nhập trạch kị mùng 1 và 25
Tháng đủ khởi: Thanh thuận hành.
Tháng thiếu khởi: Ngọc nghịch theo dưới đây, gặp vòng trắng kiết, chấm đen hung.



Lục hạp.
Tân: Thiên Nguyệt đức hiệp. Trực tinh.
Ất: Đại kiết.

Tiểu hao. Lôi đả. Lôi nhựt.
Kỷ: Phá quần. Ất: Chánh phế.

Mẹo — **Nữ : Phục-đoạn**

Dương đức.
Nhâm: Nguyệt không, đại kiết.
Bính Nhâm: Trực tinh. Canh: Nguyệt ân.
Giáp Mậu: Nhơn chuyên.

Tử khí. Địa hỏa. Lôi đả.
Canh: Hỏa tinh. Giáp Canh: Phá quần.
Giáp: Chánh phế, Âm thố. Thọ tử.

DẦN — **Thất : Phục-đoạn**

Tân: Thiên Nguyệt đức hiệp, Thiên phước.
Tân Kỷ: Sát cống. Quý: Thượng kiết.
Đinh: Đại kiết.

Sát chủ dương. Sát mẹ. Câu giảo.

SỬU — **Đẩu : Phục-đoạn**

Tân: Thiên Nguyệt đức hiệp.
Kỷ Quý: Sát cống. Kỷ: Thượng kiết.
Ất Tân Kỷ: Đại kiết.

Hoang vu. Câu giảo. Băng tiêu.

Trương : Phục-đoạn — **MÙI**

Thiên bửu. Lục nghi.
Nhâm: Nguyệt không. Bính: Nhơn chuyên.
Giáp Canh Nhâm: Trực tinh, đại kiết.
Canh: Nguyệt ân, thượng kiết.

Thiên tặc.
Canh: Phá quần. Giáp Thân: Hỏa tinh.

Quỷ : Phục-đoạn — **THÂN**

Kị:

Ngày xung bốn mạng

Tứ ly, Tứ tuyệt.

Kim thần thất sát.

Tam nương sát: 3-7-13-18-22-27

Nguyệt kị: 5-14-23

Hung bại: 6-16

Dương công kị: 3... 25

Xích tòng tử: 2... 30

Khởi công dá mả kị:

Tiểu không vong: 14-22-25

Đại không vong: 2-10-18

Huỳnh đạo.
Tân: Thiên Nguyệt đức hiệp, thượng kiết.
Kỷ Tân Quý: Đại kiết.

Độc hỏa. Phủ đầu sát.

Chủy : Phục-đoạn — **DẬU**

Nhâm: Nguyệt không.
Giáp Canh: Sát cống.
Canh: Nguyệt ân, đại kiết.

Sát cha. Nguyệt kiên. Tam tang.
Canh: Dương thố.

Vị : Phục-đoạn — **TUẤT**

Thiên phú.
Bính: Thiên nguyệt đức. Canh: Nhơn chuyên.
Nhâm: Nguyệt không, thượng kiết.

Thượng ốc kị. Thiên hỏa. Hoang ốc.
Thiên cùng. Thủy triều.

Hư : Phục-đoạn — **TÝ**

Thiên thành.
Tân: Thiên Nguyệt đức hiệp.. Ất: Trực tinh.
Kỷ Quý: Nhơn chuyên.
Đinh Tân: Đại kiết.

Kỷ: Hỏa tinh.

Bích : Phục-đoạn — **HỢI**

Ất: Thiên đức, Nguyệt ân, đại kiết.
Đinh: Thượng kiết.

Đại hao. Cùng tử.
Bính: Chánh tứ phế.

TỊ — **Phòng : Phục-đoạn**

Cốc tướng.
Canh: Thiên đức hiệp, Nguyệt không.
Giáp: Sát cống. Mậu: Thượng kiết.
Đinh Nhâm: Đại kiết.

Hoang ốc. Tam tang.
Canh: Lôi đả. Bính: Chánh phế.

Ngọ — **Giác : Phục-đoạn**

Dương đức.
Canh: Thiên đức hiệp. Nguyệt không.
Giáp Mậu: Trực tinh.
Giáp Bính Nhâm: Đại kiết.

Tiểu hao. Sát chủ dương.
Canh: Lôi đả. Nhâm Mậu: Phá quân.
Nhâm: Hỏa tinh.

THÌN — **Cơ : Phục-đoạn**

Nên chọn:
Định táng: Các ngày Dần...
Dựng cột: Dần Thân Tị Hợi
Khởi công: Hiệp Thành Khai dùng ngày:
4-6-10-11-12-15-16-17-19-24-25-26-28-29-30
Thượng lương: Hiệp Thành Khai dùng ngày:
2-4-6-10-11-12-15-16-17-19-24-25-26-28-29-30
Lợp nhà các ngày sau đây: Kị Thiên hỏa
Hỏa tinh và ngày Ngọ: 2-4-6-7-8-9-10-12-14-15-18-20-21-22-23-24-25-26-28
Nhập trạch kị mùng 1 và 25
Tháng đủ khởi: Thanh thuận hành.
Tháng thiếu khởi: Ngọc nghịch theo dưới đây, gặp vòng trắng kiết, chấm đen hung.



Ất: Thiên đức, Nguyệt ân, đại kiết.
Đinh Quý: Sát cống.

Thiên hỏa, Tử khí.
Kỷ: Phá quân.

Mẹo — **Nữ : Phục-đoạn**

Lục hạp.
Canh: Thiên đức hiệp. Nguyệt không.
Nhâm: Đại kiết.

Thượng ốc kị. Hoang vu. Thiên cùng.
Câu giảo, Băng tiêu.
Giáp Canh: Phá quân. Canh: Lôi đả.

DẦN — **Thất : Phục-đoạn**

Thiên thành, Thiên phú.
Ất: Thiên đức, Nguyệt ân. Quý: Thượng kiết.
Kỷ: Nguyệt đức hiệp. Nhơn chuyên.
Đinh Quý: Trực tinh.

Địa hỏa. Thiên tặc.
Ất Tân: Hỏa tinh. Quý: Dương thố.

SỬU — **Đẩu : Phục-đoạn**

Thiên hỷ, Minh tinh, Lục nghi.
Ất: Thiên đức, Nguyệt ân. Trực tinh.
Quý: Thiên ân. Tân Đinh: Nhơn chuyên.
Kỷ: Thượng kiết.
Ất Tân Kỷ: Đại kiết.

Hoang ốc. Sát mẹ.
Kỷ Quý: Hỏa tinh.

Trương : Phục-đoạn — **MÙI**

Canh: Thiên đức hiệp. Nguyệt không, thượng kiết.
Giáp Canh Nhâm: Đại kiết.

Hoang ốc. Đao cô sát. Độc hỏa.
Câu giảo. Mậu: Thọ tử.
Canh: Phá quân. Thiên lôi đả.

Quỷ : Phục-đoạn — **THÂN**

Kị:

Ngày xung bổn mạng

Tứ ly, Tứ tuyệt.

Kim thần thất sát.

Tam nương sát: 3-7-13-18-22-27

Nguyệt kị: 5-14-23

Hung bại: 5-14

Dương công kị: 1-23

Xích tòng tử: 1-14

Khởi công dá mả kị:

Tiểu không vong: 1-3-17

Đại không vong: 2-13-29

Ất: Thiên đức, Nguyệt ân.
Ất Tân: Sát cống. Tân: Thượng kiết.
Kỷ Tâm Quý: Đại kiết.

Sát chủ. Lỗ bang sát. Thủy triều.

Chủy : Phục-đoạn — **DẬU**

Thiên bửu.
Canh: Thiên đức hiệp, Nguyệt không, đại kiết.
Mậu: Nhơn chuyên.

Trùng trai.
Canh: Lôi đả.
Giáp Canh: Hỏa tinh.

Vị : Phục-đoạn — **TUẤT**

Canh: Thiên đức hiệp, Nguyệt không.
Bính Nhâm: Sát cống. Nhâm: Thượng kiết.

Hoang ốc. Phủ đầu sát. Lôi nhựt.
Canh: Thiên lôi đả.

Hư : Phục-đoạn — **TÝ**

Huỳnh đạo, Tục thế.
Ất: Thiên đức, Nguyệt ân.
Tân Đinh: Đại kiết.

Nguyệt kiên, Thiên ôn, Ốc ma

Bích : Phục-đoạn — **HỢI**

Đinh: Thiên phước, Nguyệt đức hiệp, thượng kiết.
Kỷ: Thiên đức. Quý: Sát cống.
Ất: Đại kiết.

Hoang ốc. Tiểu hao.
Đinh: Chánh phế.

TỊ — **Phòng : Phục-đoạn**

Dương đức, Tục thế, Lục nghi.
Giáp: Thiên đức hiệp. Nguyệt ân. Trực tinh.
Nhâm: Nguyệt đức. Canh Bính: Nhơn chuyên.
Bính: Nguyệt không. Mậu: Thượng kiết.
Bính Nhâm: Đại kiết.

Hoang vu. Đại hao. Thiên tặc.
Thiên hỏa. Sát cha. Tam tang.
Nhâm Mậu: Hỏa tinh. Bính: Tứ phế.

NGỌ — **Giác : Phục-đoạn**

Quý: Thiên đức hiệp. Nguyệt ân.
Nhâm: Nguyệt đức.
Bính: Nguyệt không, thượng kiết.
Bính Giáp Nhâm: Đại kiết.

Thượng ốc kị, Hoang ốc, Thủy triều.
Nhâm Mậu: Phá quần. Nhâm: Ngũ Mồ.

THÌN — **Cơ : Phục-đoạn**

Nên chọn:
Định táng: Các ngày Dần...
Dựng cột: Dần Thân Tị Hợi
Khởi công: Hiệp Thành Khai dùng ngày:
1-2-6-9-10-11-15-21-25-26-29-30
Thượng lương: Hiệp Thành Khai dùng ngày:
1-6-9-11-12-15-16-17-24-25-26-28-29-30
Lợp nhà các ngày sau đây: Kị Thiên hỏa
Hỏa tinh và ngày Ngọ: 2-4-6-7-8-9-10-12-14-15-18-20-21-22-23-24-25-26-28
Nhập trạch kị mùng 1 và 25
Tháng đủ khởi: Thanh thuận hành.
Tháng thiếu khởi: Ngọc nghịch theo dưới đây, gặp vòng trắng kiết, chấm đen hung.



Thiên thành.
Đinh: Nguyệt đức hiệp. Ất: Đại kiết.
Ất Kỷ: Nhơn chuyên.
Đinh Quý: Trực tinh.

Sát mẹ: Thiên lôi đả.
Kỷ: Phá quần

MẸO — **Nữ : Phục-đoạn**

Thiên phú.
Giáp: Thiên đức hiệp. Thiên ân.
Nhâm: Nguyệt đức, đại kiết.
Bính Nhâm: Sát cống.

Sát chủ. Sát mẹ. Cùng tử.
Giáp Canh: Phá quần.

DẦN — **Thất : Phục-đoạn**

Huỳnh đạo. Lục hạp.
Đinh: Nguyệt đức hiệp, đại kiết.
Quý: Thượng kiết.

Thiên ân. Trùng tang.

SỬU — **Đẩu : Phục-đoạn**

Cốc tướng.
Đinh: Nguyệt đức hiệp.
Kỷ: Thượng kiết.
Ất Tân Kỷ: Đại kiết.

Địa hỏa, Sát chủ dương.

Trương : Phục-đoạn — **MÙI**

Thiên hỷ.
Canh: Thiên đức, Nguyệt ân.
Bính: Nguyệt không. Nhâm: Nguyệt đức.
Giáp Canh: Sát cống. Canh: Thượng kiết.

Hoang ốc, Đạo cô sát. Lôi đả.
Canh: Phá quần.

Quỷ : Phục-đoạn — **THÂN**

Kị:

Ngày xung bổn mạng

Tứ ly, Tứ tuyệt.

Kim thần thất sát.

Tam nương sát: 3-7-13-18-22-27

Nguyệt kị: 5-14-23

Hung bại: 4-14

Dương công kị: 15-21

Xích tòng tử: 2-21

Khởi công dá mả kị:

Tiểu không vong: 8-16-24

Đại không vong: 8-12-28

Minh tinh.
Đinh: Nguyệt đức hiệp. Nhơn chuyên.
Ất: Thiên ân. Ất Tân: Trực tinh.
Tân: Thượng kiết. Tân Kỷ Quý: Đại kiết.

Hoang ốc. Lỗ bang sát. Lôi nhựt.
Câu giảo. Băng tiêu.
Kỷ Quý: Hỏa tinh.

Chủy : Phục-đoạn — **DẬU**

Nhâm: Nguyệt đức. Bính: Nguyệt không.
Giáp: Thiên đức hiệp. Nguyệt ân.
Canh: Đại kiết.

Vị : Phục-đoạn — **TUẤT**

Thiên bửu.
Giáp: Thiên đức hiệp, Nguyệt ân.
Nhâm: Nguyệt đức hiệp. Thượng kiết.
Bính: Nguyệt không. Nhâm: Nhơn chuyên.
Bính Nhâm: Trực tinh

Thủ đầu sát. Địa hỏa.
Giáp Canh: Hỏa tinh. Nhâm: Âm dương thố.

Hư : Phục-đoạn — **TÝ**

Đinh: Nguyệt đức hiệp.
Ất Tân: Sát cống.
Đinh Tân: Đại kiết.

Ốc ma.

Bích : Phục-đoạn — **HỢI**

Thiên thành, Lục nghi.
Ất: Thiên Nguyệt đức hiệp, Nhơn chuyên. Đại kiết..
Tân: Nguyệt ân. Quý: Trực tinh.
Đinh: Thượng kiết.

Hoang ốc. Thượng ốc kị. Lôi đả.
Tân Đinh: Hỏa tinh. Đinh: Chánh phế.

TỊ **Phòng : Phục-đoạn**

Canh: Thiên nguyệt đức. Giáp: Nguyệt không.
Nhâm: Sát cống. Bính: Thượng kiết.
Giáp Bính Nhâm: Đại kiết.

Thiên tặc: Phủ đầu sát, Tam tang.
Nhâm: Hỏa tinh, Nhâm Mậu. Phá quần

THÌN **Cơ : Phục-đoạn**

Huỳnh đạo. Thiên phú.
Ất: Thiên Nguyệt đức hiệp, đại kiết.
Tân: Nguyệt ân, Trực tinh.

Thiên ân.
Kỷ: Phá quần.

Mẹo **Nữ : Phục-đoạn**

Thiên bửu.
Canh: Thiên nguyệt đức. Giáp: Nguyệt không.
Bính Tân: Trực tinh. Nhâm: Đại kiết.

Cùng tử.
Canh: Hỏa tinh. giáp Canh: Phá quần.

DẦN **Thất : Phục-đoạn**

Canh: Thiên nguyệt đức.
Giáp: Nguyệt không. Mậu: Thượng kiết.
Bính Nhâm: Đại kiết.

Thượng ốc kị. Lôi nhựt. Độc hỏa.
Tiểu hao. Tam tang.
Bính: Chánh phế.

NGỌ **Giác : Phục-đoạn**

Nên chọn:
Định táng: Các ngày Dần...
Dựng cột: Dần Thân Tị Hợi
Khởi công: Hiệp Thành Khai dùng ngày: 4-6-9-11-12-16-17-18-21-24-26-28-29-30
Thượng lương: Hiệp Thành Khai dùng ngày: 2-4-6-9-10-11-12-15-16-17-21-24-26-28-29
Lợp nhà các ngày sau đây: Kị Thiên hỏa Hỏa tinh và ngày Ngọ: 2-4-6-7-8-9-10-12-14-15-18-20-21-22-23-24-25-26-28
Nhập trạch kị mùng 1 và 25
Tháng đủ khởi: Thanh thuận hành.
Tháng thiếu khởi: Ngọc nghịch theo dưới đây, gặp vòng trắng kiết, chấm đen hung.



Ất: Thiên Nguyệt đức hiệp.
Tân: Nguyệt ân. Kỷ Tân: Sát cống.
Quý: Thượng kiết. Đinh: Đại kiết.

Nguyệt kiên.
Quý: Âm thổ.

SỬU **Đẩu : Phục-đoạn**

Ất: Thiên Nguyệt đức hiệp
Tân: Nguyệt ân. Kỷ: Thượng kiết.
Ất Tân Kỷ: Đại kiết.

Sát cha. Đại hao. Trùng trai.

Trương : Phục-đoạn **MÙI**

Kị:

Ngày xung bổn mạng

Tứ ly, Tứ tuyệt.

Kim thần thất sát.

Tam nương sát: 3-7-13-18-22-27

Nguyệt kị: 5-14-23

Hung bại: 3... 25

Dương công kị: 9-19

Xích tòng tử: 1... 30

Khởi công dá mả kị:

Tiểu không vong: 7-15-23

Đại không vong: 7-11-27

Lục hạp. Tục thế.
Canh: Thiên Nguyệt đức.
Giáp: Nguyệt không. Nhâm: Thượng kiết.

Phủ đầu sát.

Hư : Phục-đoạn **TÝ**

Dương đức. Cốc tường.
Canh: Thiên Nguyệt đức. Thiên phước, thượng kiết.
Giáp: Nguyệt không.
Giáp Canh Nhâm: Đại kiết.

Sát mẹ. Đao cô sát.
Canh: Phá quần. Giáp Nhâm: Hỏa tinh.

Quỷ : Phục-đoạn **THÂN**

Thiên hỷ.
Ất: Thiên Nguyệt đức hiệp.
Tân: Nguyệt ân, thượng kiết.
Kỷ Tân Quý: Đại kiết.

Lỗ bang sát. Thiên hỏa.
Thiên cùng.
Tân: Thọ tử.

Chủy : Phục-đoạn **DẬU**

Canh: Thiên nguyệt đức hiệp, thượng kiết.
Giáp: Nguyệt không.

Hoang ốc. Hoang vu. Câu giảo.

Vị : Phục-đoạn **TUẤT**

Minh tinh.
Ất: Thiên Nguyệt đức hiệp.
Tân: Nguyệt ân. Đinh Tân: Đại kiết.

Hoang ốc. Ốc ma. Địa hỏa.
Thiên tặc. Thủy triều.
Kỷ: Hỏa tinh.

Bích : Phục-đoạn **HỢI**

ĐỔNG CÔNG SOẠN TRẠCH YẾU GIÁC

Những con số gặp trong này xin đọc như vầy: 1 đọc nhứt, 3 đọc tam, 4 đọc tứ, 60 lục thập, 100 bá, 120 nhứt bá thập v.v...

CHÁNH NGOẠT: *LẬP XUÂN, VŨ THỦY*

THÁNG 1: Lập Xuân tiền 1 nhựt vi tứ ly.

Lập Xuân hậu tam sát tại Bắc: Hợi, Tý, Sửu phương kị tu tạo, động thổ.

KIÊN – DẦN nhựt: Vãng vong: Bất lợi khởi tạo kết hôn nhân, nạp thể. Chủ gia trưởng bệnh, chiêu quang tư, 60 nhựt. 120 nhựt nội tổn, tiểu khẩu 1 niên nội kiên trùng tang 100 sự bất nghi (*đọc bá sự bất nghi*)

TRỪ – MẸO nhựt: Bất nghi khởi tạo, hôn nhân. Phạm chi 60 nhựt nội tổn gia trưởng chiêu quang tư, 3, 5 niên nội kiến hung lãnh thối. Chủ: Huynh đệ bất nghĩa, các nghiệp phân án, ác nhơn tương phùng, sanh ly tử biệt.

MÃN – THÌN nhựt: Thiên-phú, Thiên tặc vi Thiên la Hựu vân: Giáp Thìn tuy hữu khí, cốc giữ Mậu Thìn đồng sát tập nhập cung trung 100 sự giai kị chi.

Chủ: Khởi thủ sát nhơn, thối tài đại hung. Dư Thìn nhựt việc bất kiết.

BÌNH – TỊ nhựt: Tiểu hồng sa, hữu Châu tước, Câu giảo đáo châu tinh. Phạm chi chủ: Chiêu quang tư, tổn gia trưởng trạch, nữ lang, phụ (vợ) 3, 5 niên nội trùng trùng bất lợi, phá tài đại hung, điền tâm bất thâu, sảng tử tự ải ác nhơn khắc sào

ĐỊNH – NGỌ nhựt: Huỳnh sa hữu Huỳnh la, Tử đàng, Thiên hoàng, Địa hoàng, Kim ngân, Khố lầu, Điền đàng, Nguyệt tài, Khố đinh tinh cái chiếu. Nghi khởi tạo, an táng, di tỷ, khai trương, xuất hành, hôn nhân, 60 nhựt,

120 nhựt nội: Tấn hoạnh tài, điền sản hoặc nhơn phụ, (vì sự giúp đỡ) ký thành gia, đại tác đại phát, tiểu tác tiểu phát. Chủ: Điền tàm đại thâu, hoạch kim ngân khố mảng.

CHẤP – MÙI nhựt: Thiên-tặc, hữu Châu tước, Câu giảo, 60 nhựt, 120 nhựt, nội tổn lục súc, thương lụy mả thành ác tật. Ất Mùi sát tập trung cung, cánh kị khởi tạo, nhập trạch, hôn nhân, khai trương, tu chỉnh đẳng sự.

PHÁ – THÂN nhựt: Hữu Châu tước, Câu giảo, chiêu quang tư, Khẩu thiệt, thối trang tài 3, 5 niên nội kiến quả phụ xủ sự Canh Thân: Chánh tứ-phế cánh hung.

NGUY – DẬU nhựt: Tân Dậu chánh tứ phế bất nghi dụng sự. Duy Đinh Dậu hữu Thiên-đức, Phước tinh cái chiếu. Nghi an táng, hườn phước nguyện, xuất hành, khai trương, tham quan, kiến quý Kiết. Chỉ bất nghi khởi tạo cập hôn nhân giá thú đẳng sự, nải thử hòa chi nhựt dã. Dư Dậu nhựt quân bất dụng.

THÀNH – TUẤT nhựt: Thiên hỷ cốc thị Địa la, Chủ sự bất nghi Phạm chi.

Chủ: Gia trưởng bệnh, nhơn khẩu bất nghĩa, lãnh thối. Hựu vân: Bính Tuất, Canh Tuất, Mậu Tuất, Nhâm Tuất, sát tập nhập trung cung. Phạm chi chủ: Khởi thủ sát nhơn, huynh đệ bất nghĩa, tử biệt sanh ly, vưu kị khởi tạo, hôn nhân, giá thú, nhập trạch, tu tác.

THÂU – HỢI nhựt: Hữu Câu giảo bất nghi dụng sự. Phạm chi tổn gia trưởng hại tử tôn. 60 nhựt, 120 nhựt nội. Chủ: Nam phương bạch y hình hại. Nam tử đa tai đại hung. Duy Tân Hợi nhựt, địa chi giữ Nguyệt Kiên Âm-Dương hiệp đức giả, thứ kiết.

KHAI – TÝ nhựt: Giáp Tý tự tử chi Kim, 5 hành Âm kị chi nhựt, Nhâm Tý Mộc đã Bửu tằng chung thị Bắc phương Mộc dục chi địa. Bất nghi khởi tạo hôn nhân nhập trạch, trương đẳng sự: Mậu Tý, Bính Tý, Canh Tý, 3 nhựt

duy Thủy Thổ, sanh nhơn dụng chi đại kiết, Nội hữu Huỳnh la, Tử đàng, Thiên hoàng, Địa hoàng, Kim ngân Bửu tàng. Tài khố đính liễn châu, chúng tinh cái chiếu. 60 nhựt, 120 nhựt nội, đắc đại tài, quý nhơn tiếp dẫn tiếp dẫn, thọ chức lộc, mưu sự đại kiết. Vượng lục súc, ích tài sản. Việc nghi an táng.

BẾ – SỬU nhựt: bất lợi hôn nhân khởi tạo. Phòng Hổ Xà thương nễ mã diệc thành ác tật, bần bệnh đại hung.

NHỊ NGOẠT: *KINH TRẬP, XUÂN PHÂN*

THÁNG 2: Xuân Phân tiền 1 nhựt vi tứ ly.

Kinh Trập hậu Tam sát, tại Tây: Thân, Dậu, Tuất phương. Kị tu tạo động thổ.

KIÊN – MẸO nhựt: Bất nghi dụng sự. Phạm chi tổn gia trưởng cập tiểu phòng tử tôn, tào ôn dịch, bần khổ, khốc khấp trùng trùng, 3-5 niên hoặc trì chí 9 niên hoành tụng bại vong. 2 ngoạt kiên Mão nhựt giai vi Thiên Địa chuyển sát chi nhựt dã.

TRỪ – THÌN nhựt: Bất lợi di cư, nhập trạch, hôn nhân, khai trương nhứt thiếc vinh vi đẳng sự. Phạm chi 60 nhựt, 120 nhựt nội. Chủ: Chiêu quang tư, tổn tài, bại điền tàm, thất sản nghiệp.

Giáp Thìn, Mậu Thìn, tận sát tập trung cung cánh hung. Chủ: 3 niên nội vong trạch trưởng. Cái vật tác kiến Hỏa đạo thâm khi (nạn lửa bỏng)

MÃN – TỊ nhựt: Vãng vong, Thiên không. Bất nghi động thổ, như tu tạo 100 sự cụ kiết. Nhược tại Kiền Tốn, nhị cung khởi tạo giai kiết. Xuất hành, hôn nhân, khai trương, nhập trạch, Nội hữu Huỳnh la, Tử đàng, Điền đàng, Khố đinh tinh cái chiếu.Niên nội gia sanh quý tử, điền tàm hưng vượng vĩnh đại kiết xương.

BÌNH – Ngọ nhựt: Chỉ nghi tắc sanh Cơ như hôn

nhân, tu tạo đẳng sự dụng chi: 60 nhựt, 120 nhựt, nội chiêu quang tư, tổn nhơn khẩu 3, 6, 9 niên lãnh thối.

ĐỊNH – MÙI nhựt: Bất lợi Hôn nhân, khởi tạo, hệ Âm cung. Chư sự bất nghi hướng gia nội động tác. Nhứt thiết Ốc ngoại tu vi bất phòng. Ất Mùi nải Bạch Hổ nhập trung cung cánh hung. Phạm chi tổn nhơn khẩu. Thị ngoạt vi Quý Mùi 1 nhựt nải thủy Tần Châu quốc, quý thủy đương Trường sanh tương vượng chi thái nội hữu Huỳnh la, Tử đành, Thiên hoàng, Địa hoàng tinh cái chiếu: Lợi nhơn tích, thêm tử-tôn, tấn điền địa, đại kiết. Dư Mùi cụ bất lợi.

CHẤP – THẦN nhựt: Hữu Thiên-đức, Nguyệt-đức, nghi tu tạo, động thổ, mai táng, hôn nhân, khai trương, nhập trạch, xuất hành, đẳng sự. Tịnh hữu, Huỳnh la, Tử đàng. Kim ngân, Khố lầu, Bửu tàng tinh cái chiếu 3, 6, 9. Niên nội đại vượng, thêm nhơn khẩu, sanh quý tử, trị điền sản đại kiết. Duy Canh Thân nhựt nải Xuân chánh tứ phế bá sự kị.

PHÁ – DẬU nhựt: Tiểu hồng sa, Thiên tặc. Bất lợi hôn nhân, tu tạo đẳng sự. Phạm chi 60 nhựt. 120 nhựt nội chiêu quang tự, khẩu thiệt Âm nhơn kiếp hao tiểu khẩu, tật bệnh. Tân Dậu: Chánh tứ phế cánh hung. Thử nhựt nải Nguyệt phá đại hung.

NGUY – TUẤT nhựt: Nghi hiệp bảng (khép hòm) tác sanh cơ (xây mộ sanh), như tu tạo, hội thân, hôn nhân bất lợi ư trưởng phòng, tiên thối điền địa, hỏa đạo thâm khi. Hựu vân: Bính Tuất, Nhâm Tuất sát nhập trung cung cánh hung.

THÀNH – HỢI nhựt: Thiên hỷ hữu Thiên hoàng, Địa hoàng, Huỳnh la, Tử đàng, Ngọc đường, tụ Bửu tinh cái chiếu. Nghi hôn nhân, khai trương, nhập trạch, xuất hành, khởi tạo, an táng, định táng, tàng dá 60 nhựt, 120 nhựt nội: Tấn hoạnh tài, quý nhơn tiếp dẫn, mưu sự đại kiết.

Thị ngoạt chi Tân-Hợi, Quý-Hợi thượng kiết.

THÂU – TÝ nhựt: Kị hôn nhân, khởi tạo, nhập trạch, khai trương. Phạm chi 3 niên nội **tất** thối tài, vô tấn ích, chủ thị phi, quan tụng, sản nghiệp hư hao.

KHAI – SỬU nhựt: Bất lợi, tạo tác, y tu, hôn nhân, hội thân. Phạm chi chủ: Điền tàm bất thâu, thất hữu, sản ách, thương hỏa chi tài. Đinh Sửu, Quý Sửu, sát nhập trung cung cánh hung. Chủ: Quang phi, tổn nhơn khẩu, tiểu nhơn ám hại.

BẾ – DẦN nhựt: Huỳnh sa hữu Hượt dực tinh. Nghi hiệp bảng, tác sanh cơ đẳng. Bất lợi tu tạo, động thổ cập hôn nhân, nhập trạch, khai trương đẳng sự. Thị nhựt nải Ngũ hành vô khí. Bình thường chi dụng tất khả. Tuy vô đại hại bất dụng vi diệu.

TAM NGOẠT: *THANH MINH, CỐC VŨ*

THÁNG 3: Thanh Minh hậu tam sát tại Nam: Tị, Ngọ,Mùi thượng, kị tu tạo, động thổ.

KIÊN – THÌN nhựt: Hữu Địa võng, Câu giảo, bất lợi tu tạo, an táng, hôn nhân, khai trương đẳng sự. Phạm chi chủ: Thang hỏa kinh thương, túng sanh Nam, sanh Nữ xủ quật, ác lậu vô ích. Giáp Thìn, Mậu Thìn sát nhập cung trung cánh hung Chủ: 3 niên nội gia phá nhập trung cung cánh hung, chủ 3 niên nội gia phá nhơn vong.

TRỪ – TỊ nhựt: Đinh Tị nghi tu tạo, nhân trạch, hôn nhân, di cư, động thổ tác dụng đẳng sự đại kiết. Kỷ Tị tạo tác, nhập trạch đẳng sự việc kiết. Như mai táng phạm Trùng trai bất lợi dụng. Ất Tị hữu thập ác hung. Tân Tị tuy hữu Hỏa tinh cốc, hữu Xướng quỷ bại vong hựu thị 10 ác phạt nhựt bất nghi dụng Quý Tị Thiên thượng Không vong hựu phạm Thổ-quỷ việc bất nghi dụng thử, Giai tất ứng chi sự dã.

MÃN – Ngọ nhựt: Thiên-phú, Giáp ngũ hữu Thổ-quỷ Bính Ngũ bình thường bất năng kiến kiết. Mậu Ngọ hữu

Xướng quỷ bại vong, tịnh phạm trùng tang tức, an táng việc phòng bất nghi Nhâm Ngũ: Thiên-đức, Nguyệt-đức dụng chi thứ kiết.

BÌNH – MÙI nhựt: Giữ chánh, ngũ ngoạt tương tợ (như tháng 1, tháng 5) Bất nghi dụng sự, tức tiểu-tiểu vinh vi việc bất lợi. Nhược Ất Mùi cánh da hung hiểm. Cái số trị Thiên cang hựu phạm Câu giảo, Châu tước dã.

ĐỊNH – THÂN nhựt: Giáp Thân, Bính Thân nghi tiệm thảo, phá Thổ, định táng, tàng dá. An táng đại kiết. 2, 3 niên nội ích tử tôn, tấn tài lộc. Nhâm Thân hữu Thiên-đức, Nguyệt-đức, Huỳnh la, Tử đàng, Thiên hoàng, Địa hoàng, Kim ngân, Khố lầu tinh cái chiếu. Thị nhựt 10 toàn đại kiết, đại lợi. Mậu Thân: Thiên Cang, Không vong, Xướng quỷ bại vong. Canh Thân: Chánh tứ phế việc hung, Thân nhựt hựu thuộc Vãng vong. Xuất hành, xuất quân, phó nhậm bất thủ giả.

CHẤP – DẬU nhựt: Ất Dậu nghi tu tạo, nhập trạch, hôn nhân, khai trương, xuất hành đẳng sự. Quý Dậu an táng, đại kiết. Đinh Dậu an táng thứ kiết. Kỷ Dậu hữu cửu Thổ quỷ. Tân Dậu Chánh tứ phế bất nghi dụng.

PHÁ – TUẤT nhựt: Trị Nguyệt-Kiên xung phá, chư sự bất nghi. Bính Tuất, Nhâm Tuất: Sát nhập trung cung cánh hung.

NGUY – HỢI nhựt: Thiên thành hữu hung đạo. Kỷ Hợi Hỏa tinh hữu Văn Xương tinh cái chiếu, thượng học đại kiết, dư sự thứ kiết. Ất Hợi dụng chi, việc thứ kiết. Tân Hợi phụ nhơn chi Kim Âm. Phù, quyết di chi kỳ, âm khí toàn thạnh phi Dương Gian sở nghi. Đinh Hợi hựu trị Hắc sát. Quý Hợi 6 Giáp cùng nhựt, Ngũ hành vô khí chủ: Tuyệt nhơn hựu thọ tử sự bất khả dụng.

THÀNH – TÝ nhựt: Huỳnh sa, Thiên hỷ, Nhâm Tý tuy hữu Thiên-đức, Nguyệt-đức nải nhứt bạch. Chủ sự Mộc đả, Bửu tằng, chung thị Bắc phương Mộc dục chi Địa Ngũ

hành vô khí, phước lục giảm siểng, đáng tiểu-tiểu vinh vi tất khả. Nhược khai trương, xuất hành, nhập trạch, tu mai cập hôn nhân đẳng hạng, dụng chi tựu kiến hung bại, họa-hại, tai thương. Thị nhựt vi chi Đê-giải Băng-tiêu.

THÂU – SỬU nhựt: Tiểu hồng sa, Thiên tặc. Đinh Sửu, Quý Sửu sát nhập trung cung. Bất lợi tu tạo, hôn nhân, nhập trạch, đẳng sự. Phạm chi chủ: Thối tài, tật bệnh tranh tụng, thị phi hung. Dư Sửu việc bất kiết phòng tiểu nhơn hình hại.

KHAI – DẦN nhựt: Thiên Tặc. Mậu Dần: Thiên sá dụng chi cốc kiết. Nhâm Dần hữu Thiên-đức, Nguyệt-đức chỉ nghi mai táng cập hiệp bảng tác sanh cơ. Dụng chi ích tử-tôn, tấn điền địa, sanh quý tử, thăng quan chức, thượng kiết. Đáng hữu Lục bất thành, bất hiệp chi ngưng dụng chi chung thuộc bất lợi, nghi thận.

BẾ – MẸO nhựt: Bất nghi tạo tác, hôn nhân, mai táng, nhập trạch đẳng sự. Phạm chi tổn thương. Tật bệnh, tật thống lãnh thối hung. 100 sự bất nghi.

TỨ NGOẠT: *LẬP HẠ, TIỂU MÃN*

THÁNG 4: Lập Hạ tiền 1 nhựt vi tứ ly. Lập Hạ hậu tam sát tại Đông: Dần, Mẹo, Thìn phương kị tu tạo, động thổ.

KIÊN – TỊ nhựt: Tiểu hồng sa, bất lợi xuất hành giá thủ, tạo tác, an táng, nhập trạch, khai trương, đẳng sự. Phạm chi chủ: Lãnh thối bệnh tật, điền tàm bất thâu, khách tử bất qui, tài sản phá bại. Thọ tử chi nhựt dã.

TRỪ – NGỌ nhựt: Huỳnh sa Canh Ngũ: Nguyệt-đức. Duy Giáp Ngũ, Nhâm Ngũ hữu Huỳnh la, Tử đàng, Thiên hoàng, Địa hoàng tinh cái chiếu. Nghi tu tạo, hôn nhân, khai trương, xuất hành, nhập trạch đẳng sự. 60 nhựt, 120 nhựt nội, tăng điền địa, tấn nhơn khẩu, sanh quý tử, đại

vương. Bính Ngũ, Mậu Ngũ: Thiên Địa chuyển sát dụng chi hung.

MÃN – MÙI nhựt: Thiên-phú, Thiên tặc. Tân Mùi hữu Thiên-đức, Nguyệt-đức. Kỷ Mùi hữu hỏa, tinh quân thứ kiết. Nghi định táng tàng dá, mai táng, Đáng hôn nhân khởi tạo 2 sự bất tải, hoặc tu tạo lịch vân: Thị nhựt Bạch Hổ nhập trung cung dụng chi phi bất lợi. Tu tra thị niên ngoạt nhựt hỏa hữu kiết tinh, Mạng Cung tương hiệp phương. Khả nễ Nguyệt yểm, Thiên tặc phạm chi chủ hung lãnh thối.

BÌNH – THÂN nhựt: Châu tước, Câu giảo, bất lợi khởi hành, tu tạo, an táng, hôn nhân, nhập trạch chủ: Chiêu quang tư, khẩu thiệt, Âm nhơn tiểu khẩu sanh tai.

Giáp Thân, Canh Thân: Sát nhập trung cung cánh hung, tất chủ: Tể liên họa sự, phá tài sanh tử (con) xủ kiêng hữu thủy-hỏa tai nguy.

ĐỊNH – DẬU nhựt: Tuy hữu cửu Thổ quỷ, bất nghi động thổ, an táng nhược tiểu, tiểu vinh vi tại 4 ngoạt Dậu vi thứ kiết chi nhựt. Như hôn nhân, nhập trạch, tu tạo, đoạn bất khả dụng chủ hung.

CHẤP – TUẤT nhựt: Hữu Câu giảo. Bính Tuất, Nhâm Tuất: Sát nhập trung cung 100 sự đại hung. Duy Giáp Tuất tiểu tiểu vinh vi thứ kiết, 24 hướng chủ sát triều thiên vưu tu tặc khả hôn nhân, an táng, nhập trạch, khai trương, phi sở nghi dụng. Chủ:Tổn trạch trưởng thương thủ túc, hao tán tiền tài đại hung.

PHÁ – HỢI nhựt: Vãng vong, Châu tước, Câu giảo, chiêu quang tư, tiểu nhơn địch lang, (kình chống) chi tai. Chủ: tổn tiền tài, nhiễm tật bệnh. Quý Hợi chánh tứ phế cánh hung. Thị ngoạt Hợi nhựt chủ sự kị chi.

NGUY – TÝ nhựt: Canh Tý: Nguyệt-đức. Bính Tý, Mậu Tý khởi tạo hôn nhân, hưng công động thổ, xuất

hành, khai trương, di tỷ tấn nhơn khẩu, ích tử-tôn, vượng điền tàm, tăng tài sản, đại tác đại phát, tiểu tác tiểu phát.

Giáp Tý thị tử chi Kim Ngũ hành vô khí. Nhâm Tý Mộc đả, Bửu tằng Bắc phương Mộc dục chi Địa, phước lực thâm bạc (mỏng manh) hựu thị chánh tứ phế dụng chi tổn nhơn khẩu. Chủ: Lãnh thối đại hung. Giáp Tý, Nhâm Tý chi nhựt dụng chi lập kiến túc tác tổn bại.

THÀNH – SỬU nhựt: Thiên hỷ, Thiên thành, Cốc phạm, Châu tước, Câu giảo dụng chi chiêu quang tư, khẩu thiệt, tiểu nhơn lực cực vong quỷ (gièm pha châm đót) Đinh Sửu, Quí Sửu: Sát nhập trung cung cánh hung. Thử số nhựt phạm Không vong phá tài, tiểu nhơn hãm hại.

THÂU – DẦN nhựt: Đồng thượng thành Sửu nhựt, việc đại bất lợi (ngày Dần này cũng bất lợi như ngày Sửu trên).

KHAI – MẸO nhựt: Tân Mão: Thiên-đức. Quý Mão, Kỷ Mão hữu Huỳnh la, Tử đàng, Thiên hoàng, Địa hoàng, tinh cái chiếu: Xuất hành, hôn nhân, an táng, tạo tác, khai trương, nhập trạch, đẳng sự đại kiết. Chủ: Mưu sự hanh thông, quý nhơn tiếp dẫn, tấn tài, tấn lộc. – Dư Mẹo thứ kiết.

BẾ – THÌN nhựt: Mậu Thìn: Giáp Thìn: Sát nhập trung cung. Bất lợi hôn nhân, tu tạo, khai trương, nhập trạch, an táng. Phạm chi tổn nhơn khẩu, lục súc bất vượng, tài sản hữu thất Canh Thìn tuy trị Nguyệt-đức, Cốc hữu Thiên Địa chuyển sát chi ngưng.

Bính Thìn, Nhâm Thìn: Hỏa tinh tiểu tiểu vinh tắc khả. Bất nghi hôn nhân, khởi tạo, di tỉ, khai trương, đại hung dã.

NGŨ NGOẠT: MANG CHƯỞNG, HẠ CHÍ

THÁNG 5: Hạ Chí tiền 1 nhựt vi tứ ly. – Mạng chưởng hậu tam sát tại Bắc: Hợi, Tý, Sửu phương kị tu tạo động thổ.

KIÊN – NGỌ nhựt: Giáp ngũ, Thiên xá, tuy nễ chuyển sát, mai táng dụng chi thứ kiết. Dư Ngọ nhựt mai táng việc bất lợi. Nhược biệt sự dụng. Chủ: Chiêu quang tư, khẩu thiệt cô quả, cùng bịnh. Cái 5 ngoạt phòng Ngọ giai nễ Thiên Địa chuyển sát dã.

TRỪ – MÙI nhựt: Duy Ất Mùi, 1 nhựt tối vi bất lợi. Như thú thân, khai trương, nhập trạch tu tạo Chủ: Thối nhơn khẩu, sanh bệnh tật, tổn tài. Kỳ dư Mùi nhựt tiểu tác khả dụng nải thứ kiết chi nhựt dã

MÃN – THÂN nhựt: Thiên-phú, Thiên hỷ. Giáp Thân, Bính Thân, Mậu Thân nghi: An táng, khởi tạo, hôn nhân, nhập trạch, khai trương, xuất hành thứ kiết. Bất nghi động thổ, Canh Thân chỉ nghi an táng; bất nghi tu tạo, nhập trạch, Nhâm Thân Tây trầm chi nhựt Ngũ hành vô khí bất khả dụng tuy thị táng nhựt đáng ngoại tịnh bất lợi.

BÌNH – DẬU nhựt: Tiểu hồng sa, hữu Châu tước, Câu giảo đáo Châu tinh: Chiêu quang tư, tổn trưởng ấu, gia hạ lịnh đính. 100 sự bất nghi. Phạm chi đại hung.

ĐỊNH – TUẤT nhựt: Giáp Tuất, Mậu Tuất, Canh Tuất hữu Huỳnh là Tử đàng, Thiên hoàng, Địa hoàng, Kim ngân, hữu tàng, điền đàng, khố châu tụ lộc đái mả, ngự thánh du ngoan tinh cái chiếu đại kiết. Như khởi tạo hưng công động thổ, nhập trạch, khai trương, hôn sự, mai táng, chư sự da quan tấn tước, sanh quý tử, ích hoạnh tài. Duy Bính Tuất, Nhâm Tuất 2 nhựt sát nhập trung cung. – Tuy hữu kiết tinh tương giải, chung nan thọ ích.

CHẤP – HỢI nhựt: Ất Hợi tiểu khã tu vi thứ kiết. Đinh Hợi. Kỷ Hợi hựu thứ kiết, Tân Hợi âm phù quyết di chi nhật. Quý Hợi lục Giáp cùng nhựt hựu chánh tứ phế đại hung.

PHÁ – TÝ nhựt: Thiên tặc bất nghi thú thân, tạo tác, an táng, nhập trạch, đẳng sự. Phạm chi chiêu quang tư, tổn lục súc, điền sản bất thâu đại hung. – Nhâm Tý chánh tứ phế cánh hung. Thử nhựt. 100 sự bất lợi phạm chi thọ tử.

NGUY – SỬU nhựt: Đinh Sửu, Quý Sửu bất nghi thú thân, tạo tác, an táng, nhập trạch. Phạm chi điền sản bất thâu, tài vật thất táng. Hổ giảo, xà thương, đa hung. – Dư Sửu việc bất kiết, tổn lục súc chiêu quang tư. 100 sự bất nghi.

THÀNH – DẦN nhựt: Huỳnh sa, Thiên hỷ, Bính Dần, Thiên-đức, Nguyệt-đức. Canh Dần, Mậu Dần, Giáp Dần hữu Huỳnh la, Tử đàng, Thiên hoàng, Địa hoàng, Kim ngân, Khố lầu, ngọc đường bửu tàng, kiết tinh, tương chiếu. Hưng công: động thổ, định táng, tàng dá, nhập trạch, khai trương, 60 nhựt, 120 nội, ích tài, tăng hỷ, gia môn tùng thử phú thạnh thế đạo, vũ kiến an khương đại kiết dã. Thị ngoạt Nhâm Dần tuy hữu khiết tinh tương chiếu, nội trung tương hữu sát tinh tương khắc thứ kiết.

THÂU – MẸO nhựt: Vãng vong, hữu Châu tước, Câu giảo, tiểu nhơn hình hại họa hoạn gìn cẩm, quang tư, khẩu thiệt, tổn lục sục. 100 sự bất nghi đại hung.

KHAI – THÌN nhựt: Thiên hành. Bính Thìn hữu Nguyệt-đức. Canh Thìn, Nhâm Thìn hữu Huỳnh la, Tử đàng, kiết tinh, cái chiếu, dụng chi điền sản, lục súc hưng vượng, sanh quý tử. 100 sự kiết. Duy Mậu Thìn, Giáp Thìn sát nhập trung cung Đại hung.

BẾ – TỊ nhựt: Ất Tị, Tân Tị hữu Huỳnh la, Tử đàng tinh cái chiếu. Hưng công tạo tác, động thổ, tu tạo, trì đoàn thương khố, ngưu dương lang khuyện (chuồng trâu dê) nhập trạch, hôn nhân, khai trương, xuất hành đại ích gia môn, tử tôn, xương thạnh, điền tàm bội thâu, nhơn khẩu an khương, đại kiết.

LỤC NGOẠT: TIỂU THỬ, ĐẠI THỬ

THÁNG 6: TIỂU THỬ hậu: Tam sát tại Tây: Thân, Dậu, Tuất phương kị tu tạo, động thổ.

KIÊN – MÙI nhựt: Ất Mùi sát nhập trung cung, bất lợi tu tạo, hôn nhân, nhập trạch, khai trương, thượng quan. Chủ sự Phạm chi bất kiết, nhiễm hoàng dịch, tổn nhơn khẩu, thất tài, đại hung.

TRỪ – THÂN nhựt: Giáp Thân hữu Thiên-đức, Nguyệt-đức, Huỳnh la, Tử đàng tinh cái chiếu. Lợi: thụ trụ, khởi tạo, an táng, động thổ, khai sơn, tiệm thảo, xuất hành, khai trương. 100 sự giai kiết. – Dư Thân nhựt đại kiết. Duy Bính Thân 1 nhựt Ngũ hành vô khí, bất khả dụng. Canh Thân nhựt thận dụng.

MÃN – DẬU nhựt: Thiên hỷ, Thiên-phú. Ất Dậu, Tân Dậu, phạt Mộc, tàng dá, định táng, khởi tạo nải thứ kiết nhựt. Kỷ Dậu: Cửu Thổ quỷ nhựt. Quý Dậu tiểu táng nhựt hữu phạm Hắc sát sở lâm, cẩn khả bị ư cấp dụng. Đinh Dậu phùng Mãn nhựt việc bất lợi.Thử số nhựt khủng kiết trung hữu hung chung bất mỹ. Dụng nghi thận chi.

BÌNH – TUẤT nhựt: Hữu Châu tước, Câu giảo hựu phạm đáo châu tinh. Bất lợi nhập trạch, hôn nhân đẳng sự... Phạm chi chủ: Chiêu quang tư, đại hung. Duy Giáp Tuất 1 nhựt huyền nữ dụ tu tạo chi nhựt: 8 phương cụ bạch, 24 hướng chủ thần triều thiên chi nhựt hữu khí khả dụng.

ĐỊNH – HỢI nhựt: Kỷ Hợi hỏa tinh, Đinh Hợi hữu Huỳnh la, Tử đàng, Thiên hoàng, Địa hoàng tinh cái chiếu, Ất Hợi văn xương trị nhựt nghi: Xuất hành, nhập trạch, hôn nhân, nhập học, tu tạo, động thổ, tham quan, kiến quí, chiêu tài lộc, sanh quí tử, Đại tác, đại phát, tiểu tác, tiểu phát, *Hựu vân:* Văn xương Ất Hợi tại Ngọ, văn xương thị thái dương Ngọ cung nải Thái Dương chi vị. Cố: Hữu Văn xương trị nhựt thị dĩ đại kiết. Tân Hợi thị phụ nhơn

chi kim âm khí toàn thạnh.Quý Hợi Lục Giáp cùng nhựt Ngũ hành vô khí. Thử thị nhựt bất nghi dụng dã.

CHẤP – TÝ nhựt: Huỳnh sa, Bính Tý, Canh Tý lợi khởi tạo, hưng công động thổ cập thương khố, nhập trạch, di tỷ, khai trương, xuất hành. Mậu Tý thứ kiết. Giáp Tý tuy thị Lục Giáp chi thủ tại chánh ngoạt, 6 ngoạt trị Thiên-đức, Nguyệt-đức nghi bất khả dụng nhiên, tự tử chi Kim, Ngũ hành vô khí; bình thường chi nhơn bất năng ddương thử, Hắc-sát Bắt phương: Tướng-quân chi khí, Nhâm-Tý Mộc đả, Bửu tằng Bắc phương Mộc-dục chi địa, hựu thị chánh tứ phế cánh kị dụng.

PHÁ – SỬU nhựt: Tiểu hồng sa, Thử nhựt vô kiết tinh, bất khả vinh vi, vạn bất đắc dĩ tu trạch thời cẩn tác tiểu tiểu cấp dụng. Nhược khởi tạo, khai trương, xuất hành, hôn nhân, đẳng sự. Chủ: Tổn lục súc chiêu quang tư. Đinh Sửu, Quý Sửu, sát nhập trung cung, phạm chi sát nhơn hung bất khả ngôn.

NGUY – DẦN nhựt: Hạ vi quỉ thần, không vong. Giáp Dần hữu Thiên-đức, Nguyệt-đức, Huỳnh la, Tử đàng, Kim ngân, Khố lầu, lộc bửu lầu, cái đế chiết tinh, cái chiếu. Đáng bất lợi diễn hành, khởi tạo nhập trạch, hôn nhân vinh vi quỷ thần hung trạch chi ngưng nhi. Như khai sơn, mai táng, vinh mưu 100 sự, 60 nhựt, 120 nhựt nội sanh quý tử, gia nghiệp, hưng vượng, quý nhân tiếp dẫn, tấn sản nghiệp đại kiết. Dư Dần nhựt thứ kiết.

THÀNH – MÃO nhựt: Thiên hỷ. Ất Mão, Tân Mão hữu Huỳnh la, Tử đàng tạc nghê bửu cái, lộc âm mả trụ vạn hùng ngọc kim bửu, Thiên đế tụ bửu chư kiết tinh chiếu lâm. Lợi: tạo tác, nhập trạch, khai trương, xuất hành, hôn nhân đẳng sự. Chủ: Ích tử tôn, lợi điền sản, tấn hoạnh tài, tăng phòng ốc, sanh quý tử, đại kiết. Dư Mẹo thứ kiết.

THÂU – THÌN nhựt: Giáp Thìn: Thiên-đức. Bính Thìn, Nhâm Thìn, 3 nhựt thứ kiết. Lợi: Dụ phương tu mai.Chủ:

Ích điền sản, vượng lục súc, việc nghi an táng vinh vi. Canh Thìn vi đẳng xà, Châu tước, bất nghi dụng. Mậu Thìn việc thứ kiết.

KHAI – TỊ nhựt: Thiên thành, Thiên tặc, Phước sanh. chỉ nghi: Ất Tị, Quý Tị, hưng công, động thổ, nhập trạch, khai trương, thứ kiết. Dư Tị: Bất lợi, phạm Nguyệt yểm: Hung.

BẾ – NGỌ nhựt: Vãng vong. Giáp Dần: Thiên xá bất nể chuyển sát, hựu trị Nguyệt-đức, nhiên việc chỉ khả tiểu dụng, nhơn hữu Thọ tử bất toàn chi khí. Bính Ngũ: Táng nhựt như tiểu tiểu vinh vi việc thứ kiết. Nhâm Ngũ, Canh Ngũ tiểu táng thứ kiết. Dư sự bất nghi. Mậu Ngũ trùng tang bất khả dụng.

THẤT NGOẠT: LẬP THU: XỬ THỬ

THÁNG 7: Lập Thu tiền 1 nhựt vi tứ Tuyệt. Lập Thu hậu Tam sát tại Nam: Tị, Ngọ, Mùi phương kị tu tạo, động thổ.

KIÊN – THÂN nhựt: Mậu Thân: Thân xá, Giáp Thân, Nhâm Thân vi thử hòa chi nhựt chi nghi mai táng nhiên. Nguyệt kiêng thượng hung bất khả dụng. Canh Thân sát nhập trung cung. Bính Thân Ngũ hành vô khí cánh hung

TRỪ – DẬU nhựt: Vãng vong. Ất Dậu vô hung tinh, khai sơn, tiệm thảo, an táng, hưng công, định táng, tàng dá, tu phương. Tạo tác, xuất hành, khai trương, nhập trạch, di cư thứ kiết. Kỷ Dậu: Cửu Thổ quỷ. Đinh Dậu hung bại, Quý Dậu phục liễm chi kim, Bắc phương, Hắc sát tướng quân, chi khí, tổn thương hung ác. Tân Dậu: Thiên địa chuyển sát, Chánh tứ phế hung.

MÃN – TUẤT nhựt: Thiên-phú,Thiên tặc, Bính Tuất, Nhâm Tuất, Châu tước, Câu giáo, Bạch Hổ nhập trung cung. Dụng chi chủ: Chiêu quang tư, thị phi, gia môn, suy

bại, tổn nhơn khẩu, tật bệnh gìn cẩm. Nhứt khởi nhứt liệc bất ly trạng tịch đại hung kị chi.

BÌNH – HỢI nhựt: Đẳng xà gìn nhiễu, tổn nhơn khẩu, tào quang sự, khẩu thiệt, hoành-họa hung.

ĐỊNH – TÝ nhựt: Bính Tý: Thủy khiếc tranh chi thời, hựu ngộ vượng địa, trị Huỳnh la, Tử đàng tinh cái chiếu. Nghi tu tạo, an táng, thú thân, khai trương, xuất hành, nhập trạch, hựu công, động thổ đại kiết, Canh Tý, Mậu Tý, thứ kiết.

Nhâm Tý: Mộc đả bửu tằng thủy bất phùng thời nải dịp lạc chi Mộc. Giáp Tý tự tử chi kim, thử thời thu kim sát khí phương hùng bất nghi dụng dã.

CHẤP – SỬU nhựt: Hữu Châu tước, Câu giảo, Đẳng xà, Bạch Hổ chi sát, bất nghi dụng chi sự. Phạm chi chủ: Thối tài, thương nhơn khẩu. Đinh Sửu, Quý Sửu: Sát nhập trung cung thiết bất khả dụng. Nải thọ mạng chi nhựt dã.

PHÁ – DẦN nhựt: Chánh tứ phế Canh Dần, Mậu Dần, Bính Dần, giai bất kiết. Chư sự bất nghi chủ: Quang tư, thối tài, nhơn khẩu địch lang. Duy Nhâm Dần 1 nhựt hữu Nguyệt-đức, chỉ lợi an táng.

NGUY – MẸO nhựt: Ất Mão: Chánh tứ phế hung. Quý Mão, Đinh Mão hữu Thiên-đức, Huỳnh la, Tử đàng, Kim ngân, khố-lầu, Ngọc đường, tụ bửu tinh cái chiếu, nghi khởi tạo, hôn nhân, giá thú, hưng công, động thổ, định táng, tàng dá, khai trương, xuất hành, nhập trạch, thượng quan, tác thương khố, ngưu dương lang khuyện chủ Gia nghiệp xương thạnh, nhơn khẩu, hưng vượng, sanh quý tử, tấn hoạnh tài, phú quý ung lục. Dư Mão nhựt thứ kiết.

THÀNH – THÌN nhựt: Thiên hỷ: Nhâm Thìn: Nguyệt-đức, Canh Thìn, Bính Thìn 3 nhựt giai thị táng nhựt thứ kiết. Cụ bất nghi đại dụng. Mậu Thìn, Giáp Thìn Bạch Hổ nhập trung cung. Phạm chi 3, 6, 9 niên túc tác tào hung.

THÂU – TỊ nhựt: Tiểu hồng sa, hữu Châu tước, Câu giảo Đẳng xà, chủ sự bất lợi. Phạm chi chiêu quang tư, tổn nhơn khẩu, đại hung.

KHAI – NGỌ nhựt: Huỳnh sa. Nhâm Ngũ: Nguyệt-đức, Bính Ngũ, Mậu Ngũ 3 nhựt Lợi: Hội thân, giá thú, tu tạo, mai táng, khai trương, xuất hành, nhập trạch, động thổ chủ sự 60 nhựt, 120 nhựt nội: Chiêu tài, hoạnh phước. Quý nhơn tiếp dẫn, điền sản hưng vượng, nhơn tích an khương Dư Ngọ thứ kiết. Duy Canh Ngũ đại hung.

BẾ – MÙI nhựt: Thiên thành, Thiên xá, Quý Mùi, Hỏa tinh, Thiên-đức. Kỷ Mùi: Hỏa tinh nghi tu tạo, nhập trạch, định táng, tàng dá, xuất hành, khai trương, thứ kiết.Tân Mùi, Đinh Mùi tiểu dụng việc thứ kiết. Duy Ất Mùi sát nhập trung cung. Nhược tại trung đình, đính đinh đả vật, tiên huê dịu kiếu đẳng lại, kinh động Thần sát, hình ư gia trưởng, tổn thương đầu, mục, thủ túc, đại hung. Chủ: Huyết quang, thang hỏa chi ách, phủ lai họa sự, tiểu nhơn hãm hại, quang tư, khẩu thiệt gìn bạch, phàm sát nhập trung cung chi nhựt, cụ nghi phòng thử sạng kị.

BÁT NGOẠT: *BẠCH LỘ, THU PHÂN*

THÁNG 8: Thu Phân tiền 1 nhựt vi tứ ly. Bạch hậu tam sát tại Đông: Dần Mão Thìn phương kị tu tạo, động thổ.

KIÊN – DẬU nhựt: Tiểu hồng sa. Thiên thành nải ngũ hành tự hại chi thời. 100 sự giai hung. Liêm phạm Thiên Địa chuyển sát cánh hung. Tào quang tư, sản ách, Thủy Hỏa sơ ương tử tôn, triệu táng hại gia môn bất chỉ.

TRỪ – TUẤT nhựt: Canh Tuất: Thiên-đức, Nguyệt-đức, Mậu Tuất, Giáp Tuất nghi hưng công, động thổ, nhập trạch, khai trương, hôn nhân, đẳng sự... Dụng chi thứ kiết. Bính Tuất, Nhâm Tuất, sát nhập trung cung chư sự bất nghi. Phạm chi chủ: Thất tài, lãnh thối, đại hung.

MÃN – HỢI nhựt: Thiên-phú, Ất Hợi, Văn xương quý hiểu chi tinh. Đinh Hợi. Ất Hợi hữu Huỳnh la, Tử đàng,Thiên hoàng, Địa hoàng, Hoa thể, Lương trì, Lộc mả chư tinh cái chiếu. Lợi: khởi tạo, hưng công, động thổ, tàng dá, nhập trạch, giá thú, khai trương, xuất hành vinh vi chư sự. Đại tác đại phát, tiểu tác tiểu phát, 60 nhựt, 120 nhựt nội, trì chí châu niên tiện kiến hoạnh tài thành gia, sanh quý tử, vượng điền sản hưng lục súc. Tân Hợi: Âm phù quyết di chi nhựt phi dương gian sở dụng. Quý Hợi: Lục Giáp cùng nhựt Ngũ hành vô khí bất khả dụng.

BÌNH – TÝ nhựt: Vãng vong, Châu tước, Câu giảo Chiêu quang tử, tổn trạch trưởng. Bính Tý nải khiết tranh chi thời. Canh Tý: Hỏa tinh, bàng Thiên-đức, Nguyệt-đức. Mậu Tý đẳng 3 nhựt. Lợi: khởi tạo, giá thú, nhập trạch, xuất hành, động thổ, dụng chi cốc kiết. Giáp Tý việc hữu, Hỏa tinh, đảng thị Bắc phương Hắc sát chi khí. – Nhâm Tý, thảo Mộc châu lệnh chi thời. Ngũ hành vô khí bất khả dụng.

ĐỊNH – SỬU nhựt: Tân Sửu, Quý Sửu, Đinh Sửu thứ kiết. Duy Kỷ Sửu bất lợi, chư sự bất nghi. Phạm chi chủ: Tật bệnh sanh tai hung ca, Đinh Sửu nhựt Đổng-Công nguyên bổn nội tải. Tân Sửu, Quý Sửu nhựt dụng chi thứ kiết. Ất Sửu, Đinh Sửu, việc thứ kiết, duy Kỷ Sửu bất lợi nhiên. Chủ gia lịch *Pháp Vân*: Đinh Sửu, Quý Sửu phạm Châu tước. Câu giảo, hựu hữu Bạch Hổ sát nhập cung trung chi hung, nhi Tân Sửu trị thu Ngũ Mồ Can Chi vô khí. 100 sự kị dụng tợ nan biện kỳ vi kiết? Tuy hữu *Hiệp Kỷ Phương Vân*: Đinh Sửu, Kỷ Sửu nghi hôn nhân, giá thú sự chi Ngử Nhiên thị ngoạt chi: Đinh Kỷ Tân. Quý 4 Sửu nhựt quân hữu hung sát, huống Kỷ Sửu, Cánh hữu 10 ác chi hung, xướng quỷ bại vong chi kiệm, như hà đắc dụng? Cố thử số nhựt tổng dĩ bất dụng, phương vi ẩn thiện, cao minh dĩ hà như? ***Duy Ất Sửu cây đối các thơ quân ngôn Thượng Kiết hoặc khả dụng.***

CHẤP – DẦN nhựt: Huỳnh sa, Canh Dần: Thiên-đức, Nguyệt-đức hữu Huỳnh la, Tử đàng, Thiên hoàng, Địa hoàng, Kim ngân Bửu tàng, Điền đoàn, Khố Châu, Tụ Lộc, đái mã tạc giữ Quan, dực-tượng kiết tinh chiếu lâm, nghi khởi tạo, hôn nhân, động thổ, di cư, khai trương, xuất hành: Vượng điền sản, tấn hoạnh tài, tăng lục súc, thêm nhơn khẩu, hưng tử tôn, cải hoán môn đình, gia đạo hưng long. Dư Dần việc thứ kiết khả dụng.Duy Giáp Dần nải Chánh tứ phế hung.

PHÁ – MÃO nhựt: Thiên tặc, Quý Mão, Kỷ Mão dụng sự thứ kiết – Dư Mão bất lợi, hữu Châu tước, Câu giảo: Chiêu quang tư, khẩu thiệt, liêm phạm Nguyệt yểm chi hung... Ất Mão chánh tứ phế việc hung.

NGUY – THÌN nhựt: Nhâm Thủy khiết tranh chi thời Bính Thìn nghi phá thổ, hưng công, khai trương, xuất hành, nhập trạch, hôn nhân, 100 sự thuận lợi đại kiết. Mậu Thìn: Thảo Mộc châu lệnh. Canh Thìn Thiên Địa tương nghi bất kiết, Giáp Thìn sát nhập trung cung đại hung.

THÀNH – TỊ nhựt: Thiên hỷ – Ất Tị, Kỷ Tị, hữu Tử đàng, đái lộc, thích mả, tập tụ, khúc đường, chư tinh cái chiếu. Nghi hôn nhân, nhập trạch, hưng công, động thổ, khai trương, xuất hành, khởi tạo thương khố, ngưu dương lang, giai đại kiết, 100 sự thuận lợi. Dư Tị thứ kiết.

THÂU – NGỌ nhựt: Phước sanh khả tích. Kiên Phá lai xung Nhâm Ngũ: Hỏa tinh dụng sự thứ kiết. Duy Mậu Ngũ hữu Hỏa tinh bất lợi, Canh Ngũ việc bất lợi, Bính Ngũ: Động Thổ, an táng nhứt thiết vinh vi việc thứ kiết. Phạm chi tổn tử tôn, chiêu quang tư lãnh thối hung.

KHAI – MÙI nhựt: Đinh Mùi, Kỷ Mùi, Tân Mùi. Quý Mùi quân nải thứ kiết, chi nhựt, chỉ nghi tiệm thảo, khai sơn, quật thọ, an táng đẳng sự. Duy Ất Mùi 100 sự bất lợi hung. Nội phạm khí bại tử tuyệt chi hương.

BẾ – THÂN nhựt: Mậu Thân: Thiên xá – Canh Thân,

Bính Thân: Thiên-đức, Nguyệt-đức, nghi xuất hành, tu phương, động thổ, hưng công, định táng, tàng dá, hôn nhân, nhập trạch, an táng, khai trương, tác thương khố, ngưu dương trư lang. Lợi tử tôn, vượng điền sản, tấn hoạnh tài, gia môn phát đạt, thượng kiết. Giáp Thân, Nhâm Thân,thứ kiết.

CỬU NGOẠT: *HÀN LỘ, SƯƠNG GIÁNG*

THÁNG 9: Hàn Lộ Hậu: Tam sát tại Bắc: Hợi,Tý, Sửu phương kị tu tạo, động thổ.

KIÊN – TUẤT nhựt: Bính Tuất: Thiên-đức, Nguyệt-đức cốc kiết, Dư Tuất bất lợi. Nhược dụng chi, chủ: Tổn tài, bần cùng đại hung.

TRỪ – HỢI nhựt: Thiên thành,Ất Hợi,Đinh Hợi, nghi khởi tạo, khai trương, giá thú, nhập trạch, xuất hành, động thổ, chư sự đại kiết, tử tôn hưng vượng, vĩnh đạt phú quý, Quý Hợi. Lục Giáp cùng nhựt bất khả dụng.Tân Hợi Thần-Âm chi khí phi Dương- gian sở dụng. Kỷ Hợi: Hỏa tinh duy khởi tạo, giá thú kiết.

MÃN – TÝ nhựt: Huỳnh sa,Thiên-phú- Bính Tý Thủy khiếc tranh chi thời, liêm hữu Thiên-đức, Nguyệt-đức, Huỳnh la, Tử đàng,Thiên hoàng, Địa hoàng,Tăng tiêu, Liên châu, Lộc mả, chư kiết tinh cái chiếu.nghi Giá-thú, khai trương,xuất hành, nhập trạch, hưng công, động thổ, định táng, tàng dá, an táng, ích gia môn, lợi tử tôn, vượng điền sản, tấn lục súc.Tăng hoạnh tài, 60 nhựt, 120 nhựt nội tiện nhiệm. Nhâm Tý: Mộc đả, bửu tằng, Thảo Mộc, Châu lệnh đại hung. Dư Tý nhựt bất nghi dụng sự. Giáp Tý hữu Huỳnh la, Tử đàng cái chiếu khả dụng.

BÌNH – SỬU nhựt: Tiểu hồng sa hữu phước sanh, thố bị Nguyệt Kiên xung phá, Châu tước, Câu giảo. Chiêu quang tư kiết cứ chư sự bất lợi. Nhược tiểu tiểu vinh vi nội, hữu phước sanh việc cẩn khả bị cấp dụng nhiêm chung vô lợi

ích, đại dụng chi lập kiến kỳ hung. Đinh Sửu, Quý Sửu: Sát nhập trung cung Cánh hung.

ĐỊNH – DẦN nhựt: Bính Dần: Thiên-đức, Nguyệt-đức. Canh Dần, Mậu Dần hữu Huỳnh la, Tử đàng, Thiên hoàng, Địa hoàng, chủ kiết tinh cái chiếu, nghi khởi tạo, giá thú, xuất hành, nhập trạch, khai trương, nhứt thiết chư sự. Chủ: Tấn tài sản, sanh quý tử, hưng gia đạo, vượng lục súc đại kiết. Nhâm Dần phạm Nguyệt yểm, thọ tử vô giải. Đáng Bính Dần, Mậu Dần, Canh Dần 3 nhựt tuy phạm Nguyệt yểm nội, hữu chư kiết tinh cái chiếu. Cố đại kiết. Duy Giáp Dần chánh phế hung.

CHẤP – MÃO nhựt: Tân Mão, Kỷ Mão, hữu Huỳnh la, Tử đàng, Thiên hoàng, Địa hoàng chư kiết tinh cái chiếu. Nghi giá thú, khai trương, xuất hành, nhập trạch, động thổ, tu phương, khởi tạo thương khố. Chủ: Tấn tài sản, tăng nhơn khẩu, hưng gia đạo, vượng lục súc, đại kiết. Dư Mẹo thứ kiết. Duy Ất Mão chánh tứ phế hung.

PHÁ – THÌN nhựt: Vãng vong, Thiên thời, Nguyệt-đức: Tu tạo tiểu kiết. Kị giá thú. Khai trương, nhập trạch, di cư. Chủ: Tổn lục súc, hao tài, chiêu khẩu thiệt. Dư Thìn, cánh bất kiết. Mậu Thìn, Giáp Thìn, sát nhập trung cung đại hung

NGUY – TỊ nhựt: Ất Tị nghi tiệm thảo, an táng, hưng công, tạo tác, giá thú, khai trương, nạp thể, di cư, xuất hành, nhập trạch. Chủ: Ích tử tôn, gia đạo hưng long phát tài đại kiết. Dư Tị thứ kiết chỉ nghi tiểu tác khả dụng. Bất lợi hôn nhân, di cư, khai trương, xuất hành. Phạm chi hung bại.

THÀNH – NGỌ nhựt: Thiên hỷ. – Bính ngũ, hữu Thiên-đức, Nguyệt-đức, Huỳnh la, Tử đàng, Thiên hoàng, Địa hoàng, Kim ngân, Khố lầu tinh cái chiếu. Nghi khởi tạo, giá thú, nhập trạch, xuất hành, thương mại, khai trương, động thổ, an táng toàn kiết. Nhứt thiết phát tài

phú quý, thiêm đinh, nô tỷ tự lai, mưu vọng thắng thường – Dư Ngọ thứ kiết giai khả dụng.

THÂU – MÙI nhựt: Kỷ Mùi thị táng nhựt. Tân Mùi, Quý Mùi: Định táng, tàng dá thứ kiết. Đáng bất lợi khởi tạo, hôn nhân, xuất hành, nhập trạch, an táng, khai trương thương khố: Tổn Tào Ôn Dịch – Ất Mùi: Châu tước, Câu giảo, Bạch Hổ nhập trung cung, Đinh Mùi việc hung.

KHAI – THÂN nhựt: Thiên tặc, Mậu Thân: Thiên xá. – Giáp Thân Thủy khiếc tranh chi thời, hữu Huỳnh la, Tử đàng, Tụ lộc. Đái mã tinh cái chiếu. Nghi an táng, tác sanh cơ. Đáng Tây trầm chi nhựt (mặt trời lặn về Tây). Ngũ hành vô khí, chúc đương chi mộ chi hầu. Bất nghi khởi tạo, hôn nhân, nhập trạch, khai trương. Duy an táng hoạch kiết, ích tử tôn, gia môn phát đạt. Dư Thân thứ kiết. Canh Thân nải Bạch Hổ nhập trung cung. Phạm chi sát nhơn hung.

BẾ – DẬU nhựt: Thử thời Thu. Đông giao giới cụ vi sát thương. Kỷ Dậu Cửu Thổ quỷ, Ất Dậu, thị an táng nhựt. Dư Dậu việc nghi tiểu dụng. Đáng thị Ngũ hành vô khí. Danh vi bạo bại sát trùng chi nhựt. Bất nghi khởi tạo, hôn nhân, nhập trạch, khai trương, dụng chi lảnh thối hung.

THẬP NGOẠT: *LẬP ĐÔNG, TIỂU TUYẾT*

THÁNG 10: Lập Đông tiền 1 nhựt vi tứ tuyệt. Lập Đông hậu Tam sát tại Tây: Thân Dậu Tuất phương kị tu tạo động thổ.

KIÊN – HỢI nhựt: Bất lợi khởi tạo, hôn nhân, giá thú, nhập trạch, xuất hành, an táng. Dụng chi: Chiêu quang tư, tổn gia-trưởng. Như Ất Hợi, Kỷ Hợi việc chi nghỉ tiểu tác vinh vi diên.

Thập ngoạt kiên Hợi nhựt bất lợi.

TRỪ – TÝ nhựt: Tuy thị Ngũ hành vượng tướng, đáng

Thu Đông giao giới chi sơ, hữu chuyển sát chi hung. *Ngạn vân*: "Chuyển sát chi thương vị khả khinh dụng". Giáp Tý: Thiên xá bất thị chuyển sát dụng chi vô phòng.

MÃN – SỬU nhựt: Thiên-phú, Thiên thành, Thiên tặc. Đinh Sửu, Quý Sửu, Sát nhập trung cung. Bất lợi khởi tạo, giá thú, cổ nhạc Tiên-huê, đẳng sự (linh đình ca nhạc) dĩ cập đính môn các dụ kinh động thần sát. Tổn nhơn đinh, thương lục súc. Dư Sửu việc bất nghi dụng. Chỉ khả tranh hùng nhập mộ. Phàm Kim nhập Sửu cung; Ngũ hành vô khí quang, phạm Nguyệt Yểm, Thiên tặc chi hung.

BÌNH -DẦN nhựt: Thiên-phú, Thiên thành hữu đáo Châu tinh sự đáo quang-phù nhi hậu táng. Duy Giáp Dần nải thượng kiết. Nhâm Dần, Canh Dần thứ kiết tiểu tiểu tu vi tắc khả. Đại tác bất nghi. Dư Dần nhựt hung.

ĐỊNH – MÃO nhựt: Ất Mão: Thiên-đức. Tân Mão, Kỷ Mão nghi động thổ, hưng công, định táng, thượng lương, giá thú, nhập trạch, xuất hành, khai trương, đẳng sự... dụng chi kiết dực chiếu lâm. Dư Mẹo thứ kiết.

CHẤP – THÌN nhựt: Giáp Thìn; Thiên-đức, Nguyệt-đức chi khả vưu tu, nhược khởi tạo, hưng công, giá thú, nhập trạch, tắc bất lợi. Thập ngoạt tuy bất thị bại, nhựt nhiên chung hữu hung. Dư Thìn việc bất lợi. Duy Bính Thìn khả dĩ khai sơn, tiệm thảo, an táng thứ kiết.

Mậu Thìn sát nhập trung cung đại hung.

PHÁ – TỊ nhựt: Tiểu hồng sa hựu phạm Châu tước, Câu giảo. Chư sự bất nghi.Duy Ất hữu Thiên-đức tiểu tiểu vinh vi dụng chi thứ kiết. Đinh Tị: Chánh tứ phế. Phạm chi lôi đình táng bại, hoành sự thất tài.

NGUY – NGỌ nhựt: Huỳnh sa. Giáp Ngũ: Nguyệt-đức hữu Huỳnh la, Tử đàng, Kim ngân, Khố lầu, Chư kiết tinh cái chiếu: Giá thú, khai trương, khởi tạo, động thổ,

xuất hành, nhập trạch, an táng đại kiết. Dư Ngọ thứ kiết. Bính Ngũ: Chánh tứ phế hung.

THÀNH – MÙI nhựt: Nguyệt kiên, Tam hạp, Thố Ất Mùi, sát nhập trung cung: Kị xuất hành, an táng, giá thú, nhập trạch, khai trương, tu tạo. Duy Quý Mùi: Hỏa tinh, Thủy nhập Tiền châu, thị quý nhơn chi tinh. Trị Huỳnh la, Tử đàng, Kim ngân, Liễn châu tinh cái chiếu: Nghi khởi tạo. Giá thú nạp thể, vấn danh, xuất hành, ngộ quý nhơn, gia trạch vĩnh an ninh. Chú: Châu niên, 100 nhựt đắc quý nhơn tiếp dẫn, tấn điền sản, sanh quý tử, phát phước thượng kiết. Dư Mùi thứ kiết.

THÂU – THÂN nhựt: Cốc phạm đáo Châu tinh, dụng chi chiêu quang tư, tổn nhơn khẩu. Duy Giáp Thân Thủy khiếc tranh chi thời. Thủy Thổ, Trường sanh cư thân, lợi an táng, giá thú, xuất hành, nhập trạch, động thổ, khai trương khởi tạo vinh vi Chủ: Châu niên, 100 nhựt quý nhơn tự lại đề huỡn (tìm đến mình) phàm sự toại ý. Canh Thân: Thọ tử, vô khí hựu sát nhập trung cung. Phạm chi chủ: Sát nhơn đại hung.

KHAI – DẬU nhựt: Ất Dậu: Thiên-đức thị táng nhựt. Nghi: Thú thân, nhập trạch, khởi tạo, khai trương dụng chi thượng kiết. Chủ: Tăng điền trạch, thọ chức lộc, quang môn hộ nô tỷ, nghĩa bộc tự lai đầu thuận. Chư sự thuận toại. Kỷ Dậu. Cửu Thổ quỷ. An táng tắc khả, bất nghi đại dụng. Dư Dậu thứ kiết.

BẾ -TUẤT nhựt: Hỏa tinh. Giáp Tuất: Nguyệt-đức nghi giá thú, khai trương, xuất hành, nhập trạch. Đáng bất lợi động thổ, khởi tạo, mai táng, di cư. Bính Tuất, Mậu Tuất: 100 sự hung bại.

THẬP NHỨT NGOẠT: *ĐẠI TUYẾT, ĐÔNG CHÍ*

THÁNG 11: Đông Chí tiền 1 nhựt vi Tứ Ly. – Đại tuyết hậu Tam sát tại Nam: Tị Ngọ Mùi phương kị tu tạo, động thổ.

KIÊN – TÝ nhựt: Hỏa tinh, Giáp Tý, Thiên xá nhựt, Tấn Thần Thổ bị Nguyệt Kiên xung phá. Dụng chi chủ: Chiêu quang tư, phá bại, thỉnh. Thiên xá bất hạp chi nhựt dã. Bính Tý tuy trị Thủy vượng chi thời Tấn Thần vi Địa chuyển việc giữ Nguyệt Kiên Tương Xung, kỳ thời, Thủy kế khê liêm lực việc thậm giảm; chung thị kiết trung hung triệu. Chủ: Tiên ích hậu hại. Băng tiêu ngọa lệ chi thời dã.

TRỪ – SỬU nhựt: Thiên-ôn. Ất Sửu kim mộ chi hương. Nghi thú thân, khởi tạo, xuất hành, khai trương, động thổ, phạt mộc, khai sơn: Hữu kiết tinh cái chiếu. Chủ: Quý nhơn tiếp dẫn, mưu vọng toại ý. Dư Sửu thứ kiết.

MÃN – DẦN nhựt: Huỳnh sa, Thiên-phú, thị Thổ-ôn. Đáng bất nghi động thổ nhiên. Hữu phước, tinh cập Huỳnh la. Tử đàng, Thiên hoàng, Địa hoàng tinh cái chiếu, nghi hôn nhân, nhập trạch, khởi tạo, an táng, xuất hành. Khai trương, 100 sự thuận toại. Nhâm Dần, Mậu Dần thượng kiết. Bính Dần, Canh Dần thứ kiết. Giáp Dần hựu thứ kiết.

BÌNH – MẸO nhựt: Thiên tặc. Tân Mão hảo tinh Cốc, phạm Châu tước, Câu giảo. Phạm chi: Chiêu quang tư, tổn tài vật, khởi tranh môn, thương tình nghĩa, đa ác tật hung. Duy Ất Mão 1 nhựt thứ kiết. Dư Mẹo chủ: Huynh đệ bất nghĩa tranh môn tự ải, ác nhân cướp hại, phá bại đại hung

ĐỊNH – THÌN nhựt: tuy vân kiết, cốc hữu Thiên la, Địa võng chi Khải, quý nhơn bất lâm, vinh vi bất lợi, Sát nhập trung cung phạm chi sát nhơn hung. Duy Nhâm Thìn tuy phạm quan phù: Nội hữu Thiên-đức, huỳnh là, Tử đàng, Thiên hoàng, Địa hoàng tinh cái chiếu: Chỉ nghi an táng, an môn, giá thú, nhập trạch. Dư sự Thân dụng thị nhựt

nải tử khí chi nhựt. Phạm quang phù kiếp sát, phi cung đồng đáo thử phương cô bất lợi.

CHẤP – TỊ nhựt: Ất Tị, Kỷ Tị, hữu Huỳnh la, Tử đàng, Thiên hoàng, Địa hoàng tinh cái chiếu. Nghi an táng, an môn, hưng công, động thổ, giá thú, nhập trạch, xuất hành, khai trương vinh vi chủ sự dụng chi: Thiêm nhơn khẩu, vượng gia đạo, sanh quý tử, tăng điền địa đại kiết. Tân Tị thứ kiết. Đinh Tị: Chánh tứ phế hung.

PHÁ – NGỌ nhựt: Thiên tặc. Nhâm Ngũ: Hỏa tinh, bàng Nguyệt-đức, cẩn khả tiểu tiểu cấp dụng. Dư Ngọ nhựt chiêu ôn dịch, hại lục súc. Nải Nguyệt Kiên xung phá chi nhựt hung. Bính Ngũ: Chánh tứ phế hung.

NGUY – MÙI nhựt: Đinh Mùi đại hải thủy khiếc tranh chi thời. Dụng chi 100 sự toàn kiết. Ất Mùi mai táng thứ kiết. Dư Mùi việc kiết. Thử 2 nhựt dụng sự chủ: Tấn nhơn khẩu, tăng điền sản đắc hoạnh tài. Tân Mùi. Quý Mùi chư sự bất lợi. Ất Mùi sát nhập trung cung cánh hung.

THÀNH – THÂN nhựt: Thiên hỷ. Nhâm Thân: Thiên-đức, Nguyệt-đức. Giáp Thân, Mậu Thân: Ngũ hành hữu khí chi thời. Trị Huỳnh la, Tử đàng, Kim ngân, Bửu tàng, Khố lầu chư kiết tịnh cái chiếu. Nhứt thiết tác vi bá phước bỉnh trăng, chư sự thuận toại. Sanh quý tử, vượng tài lộc. Canh Thân nhựt chỉ nghi an táng, cập ốc ngoại tiểu tiểu tu tạo tắc khả. Nhược khởi tạo đại công cập hôn nhân, nhập trạch, khai trương, lập kiến hung họa. Chủ: Tổn gia trưởng, thương âm nhơn, tiểu khẩu. Vị chi Ngũ hành vô khí, sát Thần tụ nhập trung cung. Thiện nhơn bất năng giáng phúc. Từ tự ấu niên đắc thử tại giang hồ soạn thời trạch nhựt vô bất thiếc trung thượng niên. Kiến hữu nhơn luyện dụng thử nhựt, lực vi ngưng trở, kỳ nhơn bất thính lập kiến tai họa. Khả tri thử thơ trạch nhựt bửu hữu ứng nghiệm bất khả khinh thị. Bính Thân nhựt dụng sự kinh phạm Quỷ khốc, Thần hiệu, cánh nghi thận chi.

THÂU – DẬU nhựt: Tiểu Hồng sa hữu đáo Châu tinh, sự đáo quan nhi hậu táng. Chỉ mai táng thứ kiết. Kị khởi tạo, khai trương, xuất hành, nhập trạch, giá thú đẳng sự... Phạm chi Quang phù, lảnh thối, tổn thương tài vật hung. Dư Dậu bất lợi.

KHAI – TUẤT nhựt: Vãng vong. Tiểu táng việc cẩn bị ư cấp dụng nải thứ kiết chi nhựt. Như Bính Tuất, Nhâm Tuất, sát nhập trung cung chư sự kị dụng. Giáp Tuất 8 phương cụ bạch, 24 hướng Chư Thần Triều Thiên, Nguy Nguyên Nữ dụ tu chi nhựt khả dụng.

BẾ – HỢI nhựt: Ất Hợi, Kỷ Hợi: Văn xương quý hiển chi tinh. Huỳnh la, Tử đàng,Thiên hoàng, Địa hoàng, Liễn Châu. Thiên đăng. Tụ lộc, Đái mã, Kim ngân, Khố lầu, Bửu tàng tinh cái chiếu. Nghi khởi tạo, vinh vi bá sự giai kiết, 8 phương, 24 hướng giai lợi dụng chi: Gia đạo hưng, cái sanh quý tử, tấn tài lộc, vượng lục súc. Đinh Hợi thứ kiết chi nhựt. Quý Hợi: Lục Giáp cùng nhựt: Tân Hợi phụ nhơn chi Kim âm phù quyết di chi kỳ, 1 niên, tứ quý duy 2 ngoạt chi Tân Hợi kiết (chỉnh có ngày Tân Hợi tháng 2 là kiết). Dư Hợi giai bất khả dụng dã.

THẬP NHỊ NGOẠT: *TIỂU HÀN, ĐẠI HÀN*

THÁNG 12: Tiểu Hàn hậu: Tam sát tại Đông: Dần Mão Thìn phương kị tu tạo, động thổ.

KIÊN – SỬU nhựt: Vãng vong, Hồng sa. Ất Sửu, Kỷ Sửu nghi khai sơn, tiệm thảo, hưng công, động thổ, giá thú, khai trương, xuất hành, nhập trạch thứ kiết chi nhựt dã. Đinh Sửu sát nhập trung cung. Bất nghi cổ nhạc, tiên huê, hôn nhân chi sự. Chủ: Hình gia trưởng trạch mẫu. Quý Sửu tuy vượng nải lục sát nhập trung cung tổn thương nhơn khẩu hung.

TRỪ – DẦN nhựt: Canh Dần: Hỏa tinh, Thiên-đức, Nguyệt-đức. Giáp Dần,Bính Dần, Nhâm Dần cụ hữu Hỏa

tinh cập Huỳnh la, Tử đàng, Thiên hoàng, Địa hoàng, Bửu bối, Khố châu, tước lộc, Văn xương, Lộc Mã, quan ích chúng kiết tinh chiếu lâm. Nghi khởi tạo, hôn nhân, an táng, nhập trạch, khai trương, xuất hành, 100 sự thuận lợi. Dụng chi gia môn phát đạt, động thổ song tấn tài sản, danh đăng Hổ bảng. Mậu Dần việc hữu Hỏa tinh nải thứ kiết chi nhựt khả dụng. Án Hiệp Kỷ biện phương 12 ngoạt (tháng 12) Dần vi Thiên tặc. Thị ngoạt Dần nhựt Hỏa Tinh bất kỷ thử 2. Thiết nghi tồn tham khảo (xét lại).

MÃN – MẸO nhựt: Thiên-phú. Thổ-ôn bất nghi động thổ Thiên-ôn 1 niên nhược dụng Mẹo nhựt thú thân vấn danh tiểu kiết. Đáng hữu Lục bất thành, Lục bất hạp chi nghi. Duy Tân Mão tạo tác, hưng công nải thị thứ kiết chi nhựt dã.

BÍNH – THÌN nhựt: Hữu đáo Châu tinh, sự đáo quang nhi hậu táng. Duy Nhâm Thìn nghi mai táng, thú thân, hưng công động thổ, xuất hành, nhập trạch, thứ kiết. Canh Thìn: Thiên đức, Nguyệt đức nghi tiểu tác việc thứ kiết. Mậu Thìn: Thảo Mộc, Châu linh chi thời, Ngũ hành vô khí. Nải thị thối tin hựu Liêm sát nhập trung cung. Chư sự bất lợi. Hung.

ĐỊNH – TỊ nhựt: Thiên thành vân: Quan phù tinh phi, *Đáng vân*: Thị tử khí chi nhựt. Như tu phương trị phi cung, Châu huyện quan phù lập kiến nhược kỳ phương hạp. Kiết Thần tụ tập năng cứu kỳ trung dụng chi việc khả. Quý Tị tuy trị Kim Thủy khiếc tranh chi thời, hoặc khả khai sơn, tiệm thảo chi sự nải thứ kiết chi nhựt. Nhược thú thân, khai trương, xuất hành, nhập trạch, đinh táng, tàng dá. Cốc thị, Thiên thượng đại không vong, nạp-âm dĩ tuyệt, bất nghi dụng dã, Đinh Tị chánh tứ phế hung. 1 niên tứ quý phàm dụng Tị nhựt chủ khẩu thiệt... Tuy hữu Thiện Thần hóa giải việc thuộc nang miểng. Như Kiết vượng hung suy tất tu tra minh niên mạng, hướng sơn bất phạm xung khắc phương khả dụng (Tứ quý: Tháng 3-6-9-12).

CHẤP – NGỌ nhựt: Canh Ngũ: Thiên-đức, Nguyệt-đức, như Canh Ngũ niên tác *Canh sơn*, *Giáp hướng* khả thâu vi nạp âm dã. Huống kỳ nhựt hữu dụng Canh Thìn thời giả thời ngộ. Tam hạp chiếu *Giáp Canh*, nhi canh lộc cư thân thìn nhiên, hựu trị: Nhâm Thân thử sanh thành lộc mả nhựt. Long Mả ngộ lộc tinh, thánh nhơn nam diện tinh, hữu Huỳnh la, Tử đàng, Thiên hoàng, Địa hoàng, Kim ngân, Bửu lầu chúng kiết tinh cái chiếu. Chủ: Ích tử tôn, vượng gia môn tấn điền sản, thêm lộc vị: Nhâm Ngũ tịnh kiết. Dư Ngọ thứ kiết. Bính Ngũ chánh tứ phế hung.

PHÁ – MÙI nhựt: Thủy cư cự ngao. Quý Mùi: Thủy nhập Tần châu. Nội hữu Văn xương quý hiển chi tinh, động thổ, hưng công, xuất hành, nhập trạch, thú thân, khai trương 100 sự đại kiết. Kỷ Mùi, Tân Mùi: sát nhập trung cung.Ất Mùi việc bất lợi.

NGUY – THÂN nhựt: Canh Thân: Thiên-đức, Nguyệt-đức, nghi tu mai, an táng, tiểu tiểu vinh vi thứ kiết. Như đại gia 1.100 công dĩ thượng, khởi tạo, khai trương, nhập trạch, hôn nhân đẳng sự... Cốc bất nghi kỳ nhựt. Sát nhập trung cung bất lợi. Gia trưởng, nhơn tích. Tuy hữu, Thiên-đức, Nguyệt-đức việc vô như hà, tác dụng giả: Tổn thương thủ túc, trượng phu phá thất, tổn hoại khí huyết, đại tác tốc kiến, tiểu tác huờn ứng. Nhược tác ngưu dương trư khuyện, 60 nhựt, 120 nhựt nội tiện kiến hổ lang, thương hại, cánh sanh ôn dịch. Thời khí. Giáp Thân khởi tạo, an táng kiết. Bính Thân, Nhâm Thân chỉ nghi mai táng.

THÀNH – DẬU nhựt: Ất Dậu, Quý Dậu vi Kim vượng chi thời. Ất Dậu vi Thủy khiếc tranh chi thời. Hữu Huỳnh la, Tử đàng, Kim ngân, Khố lầu. Tụ lộc, Đái mả tinh cái chiếu. Lợi: Thú thân, khởi tạo, khai trương, nhập trạch, an táng, toàn kiết chi nhựt dã. Chủ: Tử tôn hưng vượng 100 sự xứng tâm. Đinh Dậu việc thuộc Kim vương duy mai táng đại kiết. Dư sự thứ kiết. Tân Dậu Kim tạc thứ kiết.

THÂU – TUẤT nhựt: Hữu đáo Châu tinh, sự đáo công đường nhi hậu táng. Canh Tuất hữu Thiên-đức, Nguyệt-đức, 8 vi kim tinh hữu Nam, tử chi quyền, tiên chiêu khẩu thiệt, nhị hậu đại kiết. Giáp Tuất 8 phương cụ bạch 24 hướng Chư Thần Triều Thiên. Nguyên Nữ dụ tu chi nhựt khả dụng. Bính Tuất, Nhâm Tuất: sát nhập trung cung, 100 sự giai kị. Mậu Tuất chi nhựt việc bất khả dụng.

KHAI – HỢI nhựt: Thiên tặc, Nguyệt yểm. Ất Hợi hữu Văn xương tinh. Kỷ Hợi, Hỏa tinh hữu Văn xương hiển quý tinh, nghi định táng, tàng dá, hôn nhân, khai trương, nhập trạch, xuất hành, vinh vi chư sự toàn kiết nghi dụng. Mậu Thìn: Thìn thời thị nhựt, tuy phạm Thiên tặc cốc hữu Thiên cẩu hộ chi bất phòng.Cố thượng kiết. Như ngộ thử nhựt sanh nhơn đại hoại chi mạng. Đinh Hợi việc nghi dụng sự. Tân Hợi: Ám khí thái thậm phi Dương gian sở dụng. Quý Hợi: Lục Giáp cung nhựt bất khả dụng. Nhi Kỷ Hợi nhơn hữu Hỏa tinh chư sự khả dụng. Vô bất thuận lợi nhi xứng tâm như ý dã.

BẾ – TÝ nhựt: Huỳnh sa, Canh Tý tuy hữu Thiên-đức, Nguyệt-đức, cốc thị Thiên Địa chuyển sát chi thời. Nhâm Tý, Bính Tý: Thiên chuyển, Địa dụ: Bất nghi hưng công, động thổ Phạm chi đại hung. Giáp Tý Thiên xá thị tấn Thần, Tịnh Mậu Tý nghi tiểu khả tu vi kiết, nhược đại dụng chi, tắc hung họa tác chi Thần. Thẳng âm Hắc sát chi khí, dụng sự chư tào tiêu lệnh phi đại quý bất cảm đương dụng giả Thận chi.

ĐỔNG CÔNG ĐỊNH NGHĨA

(Dịch bổn Đổng-Công ra Việt-ngữ)

A) ***Ác nhơn:*** Kẻ dữ. ***Ác tật:*** Tàn tật nguy hiểm. ***Âm nhơn:*** Người tuổi âm. ***An môn:*** Để cửa. **An táng:** Chôn cất.

B) ***Bá:*** Trăm. ***Bá sự:*** Trăm việc. ***Bại:*** Thất bại. ***Bần:*** Nghèo. ***Bần cùng:*** Nghèo túng. ***Bất:*** Chẳng; không. ***Bất chỉ:*** Không ngớt. ***Bất lâm:*** Không tới. ***Bất năng:*** Chẳng thường. ***Bất nghi:*** Chẳng nên. ***Bất thâu:*** Không thâu được. ***Bất thủ giả:*** Không giữ gìn lấy. ***Bất tải:*** Không chừng đổi. ***Bế*** huyệt ***Lấp*** hang.

C) ***Các:*** Tất cả. ***Cái chiếu:*** Soi chiếu vào. ***Cải hoán:*** Thay đổi. ***Cánh:*** Lại còn. ***Cát:*** Tốt lành. ***Cát trung hung triệu:*** Tốt trong điểm hung. ***Cập:*** Đề cập. ***Cánh da:*** Lại còn thêm. ***Châu niên:*** Giáp năm. ***Chánh ngoạt:*** Tháng Giêng. ***Chỉ:*** Chỉnh. ***Chiêu quang tư:*** Mang tai vạ. ***Chủ:*** Sanh ra. ***Chủ sự:*** Các việc. ***Chung:*** Về sau. ***Cô quả:*** Côi cúc góa bụa. ***Cố:*** Bởi vậy cho nên. ***Cổ nhạc:*** Trống kèn. ***Cốc:*** Đều, trọn. ***Cụ:*** Toàn cả.

D) ***Da:*** Thêm, lên. ***Da quan:*** Lên chức. ***Danh:*** Tên tuổi. ***Danh đăng Hổ bãn:*** Thi đậu. ***Di cư:*** Dời chỗ ở. ***Di tỷ:*** Dời bếp. ***Dư sự:*** Các việc khác. ***Dư Thìn:*** Các ngày Thìn khác. ***Dư Dậu:*** Các ngày Dậu khác. ***Dụng:*** Dùng. ***Dụng sự:*** Dùng việc. ***Dương:*** Dê. ***Dụng chi:*** Dùng lấy.

Đ) ***Đa:*** Nhiều. ***Đắc:*** Đặng. ***Đắc dụng:*** Dùng đặng. ***Đại:*** To lớn. ***Đại ngoạt:*** Tháng đủ. ***Đẳng sự:*** Vân vân, các việc. ***Đầu:*** Cái Đầu. ***Địch lang:*** Kình chống. ***Điền địa:*** Ruộng đất. ***Điền sản:*** Ruộng đất sản nghiệp. ***Điền viên:*** Ruộng vườn. ***Định táng:*** Đặt

đá táng dựng cột. ***Đoạn nhủ:*** Dứt sữa, thôi cho con bú. ***Động Thổ:*** Cày cuốc.

G) ***Gia môn:*** Nhà cửa. ***Gia nội:*** Trong nhà. ***Gia phá:*** Hư nhà. ***Giai kiết:*** Đều tốt. ***Giai kị:*** Đều kị. ***Giai vi:*** Đều là. ***Giá thú:*** Gả cưới. ***Gia trưởng:*** Chủ nhà.

H) ***Hanh thông:*** Phát đạt, suôn sẻ. ***Hậu:*** sau này. ***Hỏa:*** Lửa. ***Hỏa đạo thâm khi:*** Nạn nước sôi lửa phỏng. ***Hoành họa:*** Xảy họa tai. ***Hoành tụng:*** Xảy việc kiện thưa. ***Hoạnh tài:*** Của may mắn. ***Hổ giảo:*** Cọp xé. ***Hổ lang:*** Hùm sói. ***Hội thân:*** Nhóm họ. ***Hôn nhân:*** Hỏi cưới. ***Hiệp bảng:*** Khép hòm. ***Hình:*** Hình phạt. ***Hưng công:*** Khởi công. ***Huỡn:*** Chậm. ***Huỡn ứng:*** Báo ứng chậm. ***Huờn phước nguyện:*** Cúng trả lễ. ***Huyết quang:*** Máu me. ***Huynh đệ:*** Anh em.

I) ***Ích:*** Thêm. ***Ích tài sản:*** Thêm của cải. ***Ích tử tôn:*** Thêm con cháu. ***Y tu:*** Sửa sang.

K) ***Kết hôn:*** Cưới hỏi. ***Khách tử:*** Chết xứ người. ***Khai sơn:*** Vỡ đất (núi). ***Khai tỉnh:*** Mở giếng. ***Khai trương:*** Mở ngôi hàng. ***Khẩu thiệt:*** Mang tiếng. ***Khố:*** Kho vựa. ***Khố mảng:*** Đầy kho. ***Khốc khấp:*** Khóc lóc. ***Khởi tạo:*** Khởi công. ***Kị:*** Kiêng cữ. ***Kiến:*** Thấy. ***Kim:*** Nay. ***Kim ngân:*** Vàng bạc.

L) ***Lang:*** Chuồng. ***Lang, Khuyện:*** Chuồng súc vật. ***Lợi:*** Lời. ***Lục súc:*** Thú nuôi: trâu, chó, ngựa, dê, heo và gà.

M) Mai táng: Chôn cất. Mục: Con mắt. Mã: Ngựa.

N) ***Nan:*** khó khăn. ***Nạp thể:*** Nhận lời. ***Nghi:*** Nên. ***Nghi dụng:*** Nên dùng. ***Nghĩa bộc:*** Tớ có nghĩa. ***Nghinh hôn:*** rước dâu. ***Ngưu:*** Con trâu. ***Nhập học:*** Vào học. ***Nhập trạch:*** Về nhà mới. ***Nhơn khẩu:*** Người nói giúp. ***Nhơn tích:*** Người nhà. ***Nhứt thiết:***

Một mực. ***Niên nội:*** Nội trong năm này. ***Nô tỷ:*** Đày tớ gái. ***Nữ lang:*** Cô gái:

Ô) ***Ốc:*** Nhà. ***Ốc ngoại:*** Ngoại nhà.

P) ***Phá:*** Phá hư. ***Phá Thổ:*** Vỡ đất. ***Phân tán:*** Phân rẽ. ***Phát:*** Phát đạt. ***Phạt mộc:*** Đốn cây. ***Phát thuyền:*** Ra ghe. ***Phó nhậm:*** Đi nhậm chức. ***Phòng:*** Ngừa. ***Phòng ốc:*** Buồng the nhà cửa. ***Phụ tử:*** cha con. ***Phước tinh:*** Sao tốt.

Q) ***Quả phụ:*** Đàn bà góa. ***Quân:*** Đều là. ***Quan phi:*** Tai vạ. ***Quan tư:*** Việc vua quan. ***Quan tụng:*** Kiện cáo.

S) ***Sản ách hay sản nạn:*** Tai nạn lúc sanh đẻ. ***Sản tử:*** Đẻ mà chết. ***Sản nghiệp:*** Gia sản, sự nghiệp. ***Sanh cơ:*** Đóng hòm và xây mộ để sẵn. ***Sanh tai:*** Sanh ra tai họa. ***Sát nhân:*** Sự chết người. ***Sính lễ:*** Lễ cưới. ***Sơ nhứt:*** Mùng 1. ***Song tấn:*** Gấp đôi. ***Sanh ly:*** Sống lìa nhau.

T) ***Tác:*** Làm. ***Tắc:*** Thì. ***Tất:*** Ắt là. ***Tắc khả:*** Thì khá. ***Tai:*** Tai nạn. ***Tài lộc:*** Của cải và lộc vị. ***Tàm:*** Con tằm. ***Tấn:*** Tới, phát. ***Tăng:*** Lên thêm. ***Tài sản:*** Của cải. ***Tái:*** Lại. ***Tế tâm:*** Lưu tâm kỹ. ***Tàng dá:*** Chôn giấu. ***Tào hung:*** Gặp dữ. ***Tạo tác:*** Làm ra. ***Tiệm thảo:*** Phát cỏ. ***Tiền:*** Trước. ***Tiện kiến:*** Bèn thấy. ***Tiếp dẫn:*** Dìu dắt, đỡ đầu. ***Tiết:*** Thời tiết. ***Tiểu khẩu:*** Gây nhỏ. ***Tiểu ngoạt:*** Tháng thiếu. ***Tiểu nhân:*** Kẻ hèn hạ. ***Tiểu phòng:*** Ngừa sơ. ***Tiểu sản:*** Nắm bếp dối. ***Tiểu tác:*** Làm ít. ***Tiểu tiểu:*** Nhỏ nhỏ. ***Tốc kiến:*** Mau thấy. ***Tổn:*** Kém hao. ***Tổn thương:*** Bị thương tích. ***Tổn tiểu khẩu:*** Bị gièm pha, nói hành. ***Tự ải:*** Tự làm chết. ***Tử biệt:*** Chết mất. ***Tu chỉnh:*** Sửa soạn, chỉnh đốn lại. ***Tự lai:*** Tự nhiên nó đến. ***Tu tác:*** Sửa làm. ***Tu tạo:*** Sửa, tạo ra. ***Tử tôn:*** Con cháu. ***Tu phương:*** Việc bồi bổ. ***Túng***

sanh: Bằng sanh ra. ***Tùng thử:*** Nhờ theo đó. ***Tựu kiến:*** Lại thấy. ***Tuy:*** Mặc dầu.

TH) ***Tham quan:*** Dự việc quan. ***Thận:*** Cẩn thận. ***Thăng:*** Lên. ***Thang hỏa chi ách:*** Nạn nước lửa. ***Thành:*** Nên. ***Thất:*** Mất, thất bại. ***Thị phi:*** Chuyện vô cớ. ***Thiêm Đinh:*** Thêm người. ***Thối tài:*** Của cải sút kém. ***Thứ kiết:*** Lành ít. ***Thụ trụ:*** Dựng cột. ***Thủ túc:*** Tay chân. ***Thương:*** Bị hại. ***Thượng kiết:*** Rất tốt. ***Thượng hung:*** Rất độc. ***Thương khố:*** Kho vựa. ***Thượng lương:*** Gác đòn dông. ***Thương lụy:*** Quan hệ. ***Thượng quan:*** Lên quan xin xỏ. ***Thiết:*** Hẳn. ***Tế tâm:*** Kỹ lưỡng.

Tr) ***Tranh tụng:*** Giành giựt kiện thưa. ***Trì:*** Chậm, lâu. ***Trị điền sản:*** Ruộng đất của cải tăng giá trị. ***Triệu:*** Điềm. ***Trùng tang:*** Có chết trùng. ***Trưởng ấu:*** Lớn nhỏ. ***Trưởng phòng:*** Người đầu dọc, đầu phòng. ***Tra nghiệm:*** Nghiệm xét.

U) ***Ung lục:*** Sung túc. ***Ứng nghiệm:*** Việc làm đem lại kết quả.

V) ***Việc:*** Cũng. ***Việc nghi:*** Cũng nên. ***Vi diệu:*** Tuyệt là hay. ***Viễn hành:*** Đi xa. ***Vĩnh:*** Bền vững. ***Vinh mưu:*** Định mưu chước kế hoạch. ***Vinh vi:*** Định làm. ***Vô:*** Không. ***Vô giải:*** Không thoát khỏi. ***Vong:*** chết mất. ***Vượng:*** Thạnh vượng. ***Vị kiến:*** Chưa thấy.

X) ***Xà:*** Con rắn. ***Xà thương:*** Rắn chạm. ***Xích khẩu:*** Cãi vã, miệng tiếng. ***Xủ sự:*** Chuyện dở. ***Xuất hành:*** Ra đi. ***Xuất quân:*** Ra binh. ***Xứng tâm:*** Phỉ lòng. ***Xương:*** Thạnh lợi.

MỤC LỤC

BÁT MÔN THẦN KHÓA

Lời nói đầu 5
Thưa quý bạn 6
Bát Môn Thần Khóa 7
Giờ Âm lịch 7
Ngũ hành tương sanh 8
Ngũ hành tương khắc 9
Ngũ hành sanh khắc 9
Ngũ hành vượng tướng 9
Bốn mùa vượng tướng 10
10 thiên can thuộc ngũ hành 10
12 địa chi thuộc ngũ hành 10
Tam hạp 10
Lục hạp 10
Tứ hành xung 11
Lục xung 11
Lục hại 11
Bát quái 11
Bát tượng Bát quái 11
Cửu cung Bát quái 12
Bát môn đại độn luận 12
Cách độn quẻ: 13
Bát môn phú chưởng 14
Công danh đệ nhất chiếm hôn nhân 17
Chiếm đệ nhị cầu tài 17
Chiếm hữu như hà sự 18
Chiếm viễn hành hà như 18
Chiếm thất vật 19
Chiếm giai nhân 19
Chiếm nàng có chồng chưa? 20
Chiếm bệnh 20
Chiếm bổ tróc 21
Chiếm du hý tha nhân 22

Chiếm chiến đấu 22
Chiếm thất vật đắc phỉ 23
Chiếm dạ hữu đạo tặc 24
Chiếm thất vật hà phương 24
Chiếm bổ đạo đắc phỉ 25
Chiếm lục súc thất tầm đắc phỉ 25
Chiếm thất hà vật 25
Chiếm thất vận nam nữ hà nhân 26
Chiếm tương hà vật chí 27
Chiếm phòng trung hà vật 27
Chiếm bệnh sanh tử 28
Chiếm bệnh hà quỷ sở tấc 28
Chiếm bệnh nam nữ trọng khinh 28
Chiếm bệnh trọng tử sanh tại hà nhựt 28
Chiếm bệnh tiên phát hà cơ hậu truyền hà chứng 29
Chiếm kinh tâm hà sự 29
Chiếm đơn trượng hà sư 29
Chiếm nhân hành hà nhựt quý 30
Chiếm hành nhân 30
Chiếm pháp 31
Vượng tướng hưu tù tử 32
Đoán quẻ 35
Chiếm du vãng nhân gia 36
Chiếm khứ phùng hà nhân 36
Chiếm tá vật đắc phỉ 36
Chiếm xuất hành kiết hung 36
Chiếm nhân đáo cầu hà sự 37
Chiếm công danh thành phỉ 37
Chiếm quá hải môn an phỉ 37
Chiếm bổn mạng cập gia nội 37
Chiếm gia trạch bình an phỉ 38
Chiếm phụ mẫu bình an phỉ 38
Chiếm phu thê ký đại 38
Chiếm huynh đệ nam nữ cụ nhân 38
Chiếm tuế nội an nguy 38

Chiếm văn thơ thành phỉ 39
Chiếm tín hư thiệt 39
Chiếm mưu sự thành phỉ 39
Chiếm tụng sự thắng phụ 39
Chiếm cầu tài mãi mại 39
Chiếm quý nhân kiết hung 40
Chiếm sản nam nữ, trì tốc 40
Luận điểm kiết hung 40
Điểm máy mắt tùy giờ tả hay hữu 41
Điểm tai ù 41
Điểm thịt giật 42
Điểm hồi hộp 43
Điểm nhảy mũi 43
Điểm kẹt vướng áo 44
Điểm chó vồ 44
Điểm chim khách kêu 45
Điểm lửa reo 45
Điểm tai nóng 46
Điểm mặt nóng 46
Xem thời tiết mùa màng 12 tháng 47
Mưa những ngày Giáp Tý thế nào? 50
Gió ngày Kỷ Mão thế nào? 50
Chiếm 4 mùa 28 vì sao mưa gió 51
Quý bạn lưu ý 53
Chuyện đáng ghi nhận 54
Nên tránh 54
Luận về Phi Cung 55
Chiếm Nguyên Đán 56
Thập can trị nhựt 56
Trị giáp mễ tiện nhân dịch 56
Trị ất mễ mạch, quy nhân tật. 56
Nhị thập bát tú 57
Chiếm niên cốt ngoạt bì 1 58
Chiếm niên cốt ngoại bì 2 58
Tầm niên cốt ngoạt vi bì 59

Phép bấm tay coi sao 61
Luận về Phi Cung 65
Bát San Tuyệt Mạng 66
Bát San ngũ quỷ giao chiến 66
Họa hại tuyệt thể 66
Lục sát du hồn 66
Sanh khí đại kiết 67
Thiên y kiết 67
Phục vì thứ kiết 67
Hậu thiên Bát quái 67
Phi Cung bát trạch 68
Phép toán Phi Cung 70
Phi Cung nữ mạng 71
Phi Cung đặc biệt 72
Phi Cung nữ mạng 74
Bát Tự Lữ Tài Trần Tử Tánh 75
Bát Tự Lữ Tài 76

BÁT TRẠCH MINH CẢNH

Bàn tay Kim Oanh Ký 77
Lời nói đầu 79
Nhắn quý bạn 81
Luận về Cung Phi 83
Tam Ngươn Phi Cung 84
Cung-phi Thượng-ngươn (1864 đến 1923) 85
Cung-phi Trung-ngươn (1.924 đến 1.983) 87
Cung-phi Hạ-ngươn (1.984 đến 2.043) 89
Phục Hy Tiên Thiên Bát quái 91
Đông tứ trạch quyết 92
Tây tứ trạch quyết 93
Không hạp là hung 93
Kết hôn tu tạo phương hướng kiết hung 94
Phi Cung phối hiệp kiết hung 95
Cửu tinh - Ngũ hình 98

Niên ngoạt kiết hung ứng 98
Nghiệm quái - kiết hung 99
Cửu tinh Chế Phục 100
Bát quái phương vị 101
Khai táo môn lệ an đồng Táo vị 102
Tác Táo nghi kỵ 103
Táo tòa - Hỏa môn 104
Cầu tài pháp 104
Cầu tử pháp 105
Tu táo, di táo 105
Ngũ hành tương sanh, tương khắc 105
Đại môn (cửa chánh) 106
Chủ tinh kiết hung 108
Môn lầu Ngọc Bối Kinh 108
Xuyên tỉnh (đào giếng) 119
Phương hướng tu tạo (cất nhà, trổ cửa, đặt bếp lò) 119
Trạch Càn này hạp kỵ tuổi nào? 122
Trạch Khảm tu tạo 123
Trạch Khảm này hạp kỵ tuổi nào 123
Trạch Cấn tu tạo 124
Trạch Cấn này hạp kỵ tuổi nào 124
Trạch Chấn tu tạo 125
Trạch Chấn này hạp kỵ tuổi nào 125
Trạch Tốn tu tạo 126
Trạch Tốn này hạp kỵ tuổi nào 126
Trạch Ly tu tạo 127
Trạch Ly này hạp kỵ tuổi nào 127
Trạch Khôn tu tạo 128
Trạch Khôn này hạp kỵ tuổi nào 128
Trạch Đoài tu tạo 129
Trạch Đoài này hạp kỵ tuổi nào 129
Huỳnh Tuyền quyết 130
Đô thiên (Mồ đô và Kỷ đô gọi là Mồ Kỷ Đô thiên) 131
Cửu cung sở thuộc 131
Thiên ất quý nhơn (tức Khôn Dã cầu con) 131

Luận tuổi vợ chồng 133
Đoạn này quan trọng 134
Tử tức luận (con cái) 135
Cầu tài luận 135
Tu tạo luận 136
Trang tòa (trang hoàng nhà cửa) 137
An táo luận, Hương hỏa, Khanh (hầm) 138
Tác xý, Trạch xá đại môn (nhà ở và cửa ngõ) 139
Di cư luận 140
Tai họa luận 141
Tật bệnh luận 141
Hình thế 142
Quyết vân 142
Hựu vân 142
Dương trạch lục sát (vài điểm kỵ, chung quanh nhà) 143
Kiêng ốc tạp kỵ bị dụng (tổng thơ niên lịch) 144
Càn mạng định cục: Hôn nhơn, Tử tức, Tật bệnh... 146
Khảm mạng định cục: Hôn nhơn, Tử tức, Tật bệnh... 150
Cấn mạng định cục: Hôn nhơn, Tử tức, Tật bệnh... 154
Chấn mạng định cục: Hôn nhơn, Tử tức, Tật bệnh... 157
Tốn mạng định cục: Hôn nhơn, Tử tức, Tật bệnh... 159
Ly mạng định cục: Hôn nhơn, Tử tức, Tật bệnh... 161
Khôn mạng định cục: Hôn nhơn, Tử tức, Tật bệnh... 163
Đoài mạng định cục: Hôn nhơn, Tử tức, Tật bệnh... 166
Phép bấm Cung Phi 168
Toán Cung Phi năm sanh Tây lịch 171
Bát tượng Bát quái 173
Phép bấm tay 173
Phi Cung kiết hung 176
Bảng lập thành năm, tháng âm lịch đối chiếu với năm dương lịch (từ năm 1898 đến năm 1979) 182

BÁT TỰ LỮ TÀI

Lời nói đầu 227
Cần biết những chữ viết tắt 229
Yếu tố cần biết 230
Căn bản chọn ngày kiết hung 232

CHƯƠNG THỨ NHẤT

PHẦN I
Đổng công soạn trạch nhựt yếu giác luận 235
Đông công soạn trạch yêu giác 237
Chánh ngoạt: Lập xuân, vũ thủy 237
Nhị ngoạt: Kinh-trập, xuân-phân 239
Tam ngoạt: Thanh minh, cốc vũ 242
Tứ ngoạt: Lập hè, tiểu mãn 245
Ngũ ngoạt: Mang chưởng, hè chí 247
Lục ngoạt: Tiểu thử, đại thử 250
Thất ngoạt: Lập thu, xử thử 253
Bất ngoạt: Bạch lộ, thu phân 255
Cửu ngoạt: Hàn lộ, sương giáng 258
Thập ngoạt: Lập đông tiểu tuyết 262
Thập nhứt ngoạt: Đại tuyết, đông chí 264
Thập nhị ngoạt: Tiểu hàn, đại hàn 268

PHẦN II
1. Phi Cung Bát Tự Lữ Tài (t3) 272
Bát tự Phi Cung (t3) 273
Bát tự Phi Cung (t3) 274
Hiệp hôn định cuộc (t3) 274
2.- Bát trạch Phi Cung (B.T.M.C) 275
3.- Lục giáp Ngũ hành 278
4.- Thiên can hiệp hôn 279
5.- Ngũ hành chế hóa xung khắc 280
6.- Hung niên kị nam chủ bệnh, nữ sản ách 281
7.- Đại lợi ngoạt 282
8.- Cô hư sát (B.T.M.C) 284

PHẦN III 285
Kết hôn, kiết nhựt, kị xích khẩu 285
Kết hôn kị nhựt 285
Hội thân, sính lễ, thỉnh kỳ 285
Kị hội thân, sính lễ, thỉnh kỳ 286
Nạp thể vấn danh 286
Kết hôn, nạp thể 286
Tổng lễ kiết nhựt 287
Tổng lễ kị nhựt 288
Giá thú kiết nhựt 288
Bất tương 289
Kiết nhựt, giá thú đại lợi (t3) 289
Thông-dụng nhựt (t3) 290
Trục ngoạt, hiệp ngoạt 290
Quý phân tiểu lợi nhựt 290
Nhơn chuyên, sát cống, trực tinh 291
Tháng tứ mạnh: Tháng 1, 4, 10 291
Tháng tứ trọng: Tháng 2, 5, 8, 11 291
Tháng tứ quý: Tháng 3, 6, 9, 12. 291
Lục long giá thú kiết nhựt 292
Bạch hổ giá thú kiết nhựt 292
Giá thú kị nhựt, kị cưới gả 292
Giá thú kị nhựt, kị cưới gả (tiếp theo) 293
Thập ác đại bại 295
Lôi đình bạch hổ nhập trung cung 295
Nguyệt kị 295
Tam nương sát 295
Giá thú châu đường 296
Bạch hổ hành giá kị 296
Nạp tế châu đường 297
Nạp tế nghi kết nhựt 297
Thái bạch 297
Thiên cẩu phương 298
Giờ thiên cẩu hạ thực 298

PHẦN IV 299
Tạo phòng 299
Tạo sàng, hiệp thành định cuộc 299
Tạo sàng kiết nhựt 299
Tạo sàng kị nhựt 300
Tạo sàng, an sàng (kị) 301
An sàng, kiết nhựt 301
Trục ngoạt an sàng 301
Lót sàng để sanh đẻ 302
An sàng kị 302
Di sàng châu đường 302
B.T.M.C. - Di sàng 303
An sàng kị nhựt 303
B.T.M.C. - Tạo sàng pháp 304
PHẦN V 305
Tài y 305
Tài y kị nhựt 306
T3.- Tài y hiệp trướng 306
Hiệp các kiết tinh sau đây 306
(T3).- kị tài y hiệp trướng 307
Hỏa tinh 307
Chánh tứ phế 307
Cửu thổ quỷ 307
Trục ngoạt tài y, hiệp trướng kiết nhựt 308
Lữ Tài hiệp hôn 309
Phu mạng - Bát trạch: Nhứt Khảm 309
Phu mạng - Bát trạch: Nhì Khôn 310
Phu mạng - Bát trạch: Tam Chấn 310
Phu mạng - Bát trạch: Tứ Tốn 311
Phu mạng - Bát trạch: Ngũ trung Khộn 311
Phu mạng - Bát trạch: Lục Càn 312
Phu mạng - Bát trạch: Thất Đoài 312
Phu mạng - Bát trạch: Bát Cấn 313
Phu mạng - Bát trạch: Cửu Ly 313

Ngày nào xung hay kị tuổi nào? 314
PHẦN VI 315
Kiết thời (giờ lành) 315
Giờ Âm lịch 315
Kinh nghiệm thử câu này: 316

CHƯƠNG THỨ HAI

PHẦN I 316
Nhận xét 316
Ngày hành giá 316
Ngày hung không kị 317
Ngày xung kị bổn mạng 319
PHẦN II 321
Tính ngày Âm lịch 321
Cách chọn ngày 322
Luật hôn nhân 323
Trong trần tử tánh có đoạn này: 324
Muốn chọn hôn nhân phải thuộc cung số Lữ Tài 324
Phi Cung Bát trạch 325
Bàn tay Phi Cung Bát trạch 326
Phép toán Phi Cung 327
Phi Cung nữ mạng 327
PHẦN III 328
Chiếm Lữ Tài kiết hung 328
Cung biến kiết hung Bát Tự Lữ Tài 330
Cung xấu nhất 331
Bát trạch Phi Cung 331
Cung Phi Bát tự hoặc Bát trạch 332
Bài thơ này làm chứng 334
Cửu tinh, Ngũ hình 335
Bấm Phi Cung Bát trạch 335
Đại kiết thời chiếm giờ kiết 337
Hôn sự lục lễ 337
Bất tương nhựt 338

Khúc khước tuần 340
Ích tài, thối tài 340
Nam sanh mạng 340
Nữ sanh mạng 341
Cách bấm tay xem tuổi 341
Tuổi phá sản vợ 343
Tuổi phá sản chồng 343
Tuyệt phòng phu, tuyệt phòng thê 343
Sanh ngoạt phạm kị 344
Lương duyên trắc trở 344
Tuổi thuộc Can nào, vòng Giáp nào 345
Bấm Ngũ hành 347
Nhơn chuyên, sát cống, trực tinh 348
Ngày xung kị bổn mạng 350
Trực thuộc Ngũ hành 351
Thế nào gọi là xung kị bổn mạng 351
Nhị thập Bát Tú 352
Hán Việt định nghĩa 359
Cách coi bản đồ giá thú 363
Bản đồ lập thành sẵn Tháng giêng lễ giá thú 364-365
Bản đồ lập thành sẵn Tháng hai lễ giá thú 366-367
Bản đồ lập thành sẵn Tháng ba lễ giá thú 368-369
Bản đồ lập thành sẵn Tháng tư lễ giá thú 370-371
Bản đồ lập thành sẵn Tháng năm lễ giá thú 372-373
Bản đồ lập thành sẵn Tháng sáu lễ giá thú 374-375
Bản đồ lập thành sẵn Tháng bảy lễ giá thú 376-377
Bản đồ lập thành sẵn Tháng tám lễ giá thú 378-379
Bản đồ lập thành sẵn Tháng chín lễ giá thú 380-381
Bản đồ lập thành sẵn Tháng mười lễ giá thú 382-383
Bản đồ lập thành sẵn Tháng Mười Một lễ giá thú 384-385
Bản đồ lập thành sẵn Tháng Mười Hai lễ giá thú 386-387

BÁT LÃM QUẦN THƠ

Những chữ viết tắt trong tập này 391
Yếu tố cần biết để bấm tay 392
Căn bản chọn ngày kiết hung 393
Cung Phi Thượng ngươn (1864 đến 1923) 395
Cung-phi Trung-ngươn (1.924 đến 1.983) 397
Cung-phi Hạ-ngươn (1.984 đến 2.043) 399
Ngày giờ lớn và ròng dựng nhà nước lớn tốt 402
Đầu giờ âm lịch với giờ V.N. Từ 1960 402
Giờ đại sát kị khởi tạo 403
Giờ chánh thiên lôi kị khởi tạo 403
Bảng ghi đầu giờ tý mỗi tháng mỗi tháng thuộc 2 tiết 403
Bùa Thượng lương 404
Tam tai hung niên 404
Bát trạch không kị Kim lâu 405
Hoang ốc kị 405
Kim lâu 406
T2.- Tuổi hạp kị ngày tháng 406
Tuổi Thân Tý Thìn: 407
Tuổi Hợi Mão Mùi: 407
Tuổi Dần, Ngọ Tuất: 407
Năm, tháng, ngày, giờ, hạp 407
Lập trụ dựng cột 407
Thượng lương (gác đòn dông) 408
Làm nhà tu tạo 408
Trục ngoạt thụ tạo kiết nhựt 408
8 ngày đại kiết 409
Ngày Đại minh bá sự kiết 409
Nhơn chuyên, Sát cống, Trực tinh 409
Tháng Tứ mạnh: 1, 4, 7, 10. 409
Tháng Tứ trọng: 2, 5, 8, 11. 410
Tháng Tứ quý: 3, 6, 9, 12. 410
Vượng, Tướng, Thiên quý nhựt 410
Thượng lương, tạo ốc kị 411
Mười hai tháng hung kị 412
Bốn mùa hung kị 412

Phá-quần nhựt 413
T2.- Kim, Thần, Thất, Sát 413
Khước sát 413
Bạch hổ, nhập trung cung 413
Thập ác đại bại 413
Tứ quý kị (khởi tạo hung) 414
Lục giáp khởi tạo kị 414
Nguyệt-kị 414
Tam-nương sát 414
Tam cường 414
Tam sa sát (phạm có người chết) 414
Dương công kị 415
Xích tòng tử hạ giáng kị 415
Bạch hổ nhập trung cung 415
T3.- Hỏa tinh đại kị 415
Tháng Tứ mạnh: (1, 4, 7, 10) 415
Tháng Tứ trọng: (2, 5, 8, 11) 415
Tháng Tứ quý (3, 6, 9, 12) 415
T3 - Đao gia sát 415
T3.- Cửu thổ quỷ 416
La thiên đại kị. B.T.M.C. Kị tu tạo 416
Hối khí sát nhựt B.T.M.C. Kị tu tạo 416
Thần ngao, Quỷ khốc B.T.M.C. bá kị dụng 416
Tứ quý Hoang ốc 417
Triệt nhà - phá vách 417
Cất nhà xây hướng 417
T3 - trục ngoạt động thổ kiết nhựt (đổ nền) 418
Động thổ khai cơ (đổ nền) 419
T2.- động thổ kị 420
Thổ vương kị. 421
Cửu thổ quỷ 421
T3.- thổ công tiếng 421
T3.- thổ lảng 421
T3.- thổ công chiếm 421
Bình cơ (bang nền) 421
T3.- động thổ bình cơ kiết nhựt 422
T3.- động thổ bình cơ kiến nhựt 422

T2- định táng kiết nhựt đặt đá tảng 423
T3.- trục ngoạt định táng kiết nhựt 423
T3.- Định táng kị 424
T3.- Định táng kị tiếp theo 425
Hỏa tinh định táng kị 425
Trục ngoạt định táng phương 425
T2.- Phạt mộc- đốn cây 426
T3.- Trục ngoạt phạt mộc 426
T2.- Khởi công làm mả, vỡ gỗ khởi công 427
T2.- Khởi công làm mả kiết nhựt 427
T3.- Trục ngoạt khởi công tu tạo kết 427
T2.- Khởi công làm mả kị 428
T3.- Lỗ bang sát hung phương 429
T3.- Tam sát phương 429
Lôi đình Bạch hổ nhập trung cung 429
Bạch hổ chiếm phương, hung 429
Làm nhà gác đòn tay 430
T3.- Cái ốc kiết nhựt lợp nhà... 431
T3.- Trục ngoạt kiệt ốc 431
T2.- cái ốc kiết nhựt 431
T2.- Thiên bá xuyên kị lợp nhà 432
T2.- Thiên hỏa nhựt kị lợp nhà 432
T2.- Hỏa tinh kị lợp nhà 432
T2.- Bát phong kị lợp nhà 432
T3.- Nê bích kiết nhựt tường vách 432
Tắc môn kiết nhựt tạo ráp cửa 433
Trục ngoạt tạo môn, an môn làm cửa, để cửa 433
T3.- Tạo tác môn lầu cửa nẻo 434
T3.- Nên tạo tác cửa nẻo 434
T3.- Cửu lương tinh kị tu 434
T3.- Khâu công sát kị tu 434
Trái nghiệt tinh phương kị tạo cửa, để cửa 435
Trái nghiệt tinh nhựt kị tạo cửa, để cửa 435
Môn quang tinh tạo cửa, vỡ cửa 436
Châu tước nhập cung 436
Hỏa tinh 437
Nhập trạch kiết nhựt về nhà mới 437

Di cư nhập trạch kiết 438
Kị nhập trạch, tân gia, an hương hỏa 438
Nhập trạch Châu đường 439
T3.- Trục ngoạt nhập trạch kiết 439
T3.- Nhập trạch qui hỏa kiết nhựt 441
Giờ không vong kị nhập trạch 441
T3.- Kị nhập trạch 441
Cửu thổ quỷ 441
Châu tước chiếm trung cung 442
Bạch hổ chiếm trung cung 442
Lôi đình Bạch hổ nhập trung cung 442
Thổ tuyệt yên hỏa ca 442
Hỏa tinh 442
Thiên địa không vong điểm nghịch luôn 443
An hương hỏa Châu đường 443
Quý tế Táo thần 443
Trục ngoạt lễ táokiết nhựt 444
Quí tế Táo thần kị cúng lễ 444
Tu tác trù phòng nhà bếp 445
Trục ngoạt tu tạo trù kiết nhựt 445
Tu tác trù phòng kị dựng 446
Hỏa tinh 446
Cửu lương tinh niên 446
Tu - trù - sát 446
Hồng đê Châu tước nhựt 446
Khâu-công ám đao sát 446
Tu trù kị dụng 447
Dĩ thượng chư hung chỉ kị tụ tiệp bất kị tân tạo 447
Nê tác hỏa táo kiết nhựt 447
Tác Táo động thổ nhựt 447
Tu táo kị phương 447
Kị chư hung nhựt 448
Hung nhựt 448
Trục ngoạt tác Táo kiết nhựt 449
Tu trù, tác Táo 449
Tu trù tác Táo kị 450
Tác tạo kị tuyệt yên hòa 450

Lư trị thọ tạo thọ khôi xây đắp lò 450
Khai thất táo kiết nhựt 451
Tác thất táo trục ngoạt tác táo đồng kị 451
An vị táo 451
Khai táo môn lệ an đồng táo vị 452
Tháng giêng xuyên tỉnh, mở giếng 452
Xuyên tỉnh thông dụng 453
Lịch pháp liêm thủ 453
Xuyên tỉnh kiết nhựt 453
Trục ngoạt xuyên tỉnh kiết nhựt 453
Hung nhựt 454
Tu tỉnh kiết nhựt sửa giếng 455
Tu tỉnh kị niên kị năm sửa giếng 455
Tu tỉnh kị ngoạttháng kị vét ao, đào giếng 455
Tu tỉnh hung nhựt kị 455
Thiên-tĩnh phóng thủy 456
Trục ngoạt bằng thiên tĩnh phong thủy kiết nhựt 457
Liên tạo vệ môn 457
Huỳnh la Tử đàng niên ngoạt 458
Bài sơn chưởng quyết 458
Phi cung bài luận 458
Phi-phương dương-cục 459
Phi-phương âm-cục 460
Phần súc vật mua bắt heo kị ngày hợi 461
Kị châm chích kị thiến súc vật 461
Tạo tác trư lang ngày làm chuồng heo 461
Trục ngoạt tạo tác trư lang ngày tháng làm chuồng heo 462
Kị sửa, làm chuồng heo 463
Nạp súc kị (kị mua sắm súc vật) 463
Nạp súc mua sắm súc vật 464
T3.- mại ngưu mua trâu 464
T2.- nạp ngưu kiết nhựt mua sắm trâu 464
T2.- nạp ngưu hung nhựt 464
T3.- ngày gửi trâu 464
Đâm ghim 465
T3.- trục ngoạt xuyên ngưu đâm ghim, thiến trâu hiệp sanh-khí phục-đoạn 465
Kị lôi đình bạch hổ 466
Xuyên ngưu t3.-kị thiến trâu 466
Duật trâu - giáo ngưu 466
Giáo ngưu kị tập trâu làm 466
Giáo mã kiết duật ngựa nên 467
T3.- Mục dưỡng lang phương nên làm chuồng nuôi súc vật 467
T2.-Ngưu lang kiết nhựt nên làm chuồng trâu 467
T2.- Tạo ngưu lao kiết nên làm chuồng nuôi trâu và bò 467
T2.- Ngưu lao kiết nhựt ngưu hoàng kính 468
T2.- Ngưu lao kiết ngoạt (tháng nên làm chuồng trâu, bò) 468
T2.- ngưu lang kiết ngoạt 468
T2.- du niên kị 468
T2.- ngưu lao hung nhựt (kị làm chuồng trâu bò) 468
T3.- Tạo, ngưu ốc - động thổ bình cơ 468
Kị các ngày dưới đây: 469
T3.- làm nhà hay chuồng 469
T3.- niên hung phương (năm kị không nên làm) 469
T3.- nguyệt hung phương (tháng kị không nên làm) 470
T3.- Tạo ngưu lang hung nhựt làm chuồng trâu kị ngày 471
Tạo chuồng gà làm chuồng gà 471
Liệt lang sát kị cuộc (kị làm chuồng nuôi súc vật) 472
Nên cất lúa 472
Ngũ-hành tương sanh và ngũ-hành tướng khắc 472
Ngũ hành tương sanh 473
Ngũ hành tương khắc 473
Hưu tù tử vượng tướng 473
Mười thiên can gọi tắt thập can 474
Thiên can thuộc ngũ hành 474
Thập nhị địa chi gọi tắt thập nhị chi 474
Địa chi có phân âm dương 474
Địa chi thuộc ngũ hành 474
Địa chi thuộc bốn mùa 474
Địa chi thuộc bát quái 475
Ngũ hổ tầm can tháng 475
Ngũ thử tầm can giờ nhựt thượng khởi thời 476
Tháng ngày âm lịch 476

Để nhận xét 477
Cách chọn ngày lành 477
Hung tinh bất kị 478
Tìm trực 479
Trực thuộc ngũ hành 479
Trực chủ nhà 481
Phi cung luận 481
Kim-Oanh phi-cung I 482
Kim-Oanh Phi-Cung II 484
Tính Dương lịch ra Cung Phi 486
Biết mấy tuổi Cung Phi 487
Bát quái tượng 490
Mạng trạch kiết hung quyết 492
Lối bấm tay 495
Bát quái sở thuộc 496
Niên ngoạt hung kiết ứng 496
Đại kiết thời giờ lành 497
BẢNG LẬP THÀNH 12 THÁNG TẠO-TÁC 499
Đổng Công soạn trạch yếu giác 524
Chánh ngoạt: Lập xuân, vũ thủy 524
Nhị ngoạt: Kinh trập, xuân phân 526
Tam ngoạt: Thanh minh, cốc vũ 528
Tứ ngoạt: Lập hạ, tiểu mãn 530
Ngũ ngoạt: Mang chưởng, hạ chí 533
Lục ngoạt: Tiểu thử, đại thử 535
Thất ngoạt: Lập thu: Xử thử 537
Bát ngoạt: Bạch lộ, thu phân 539
Cửu ngoạt: Hàn lộ, sương giáng 542
Thập ngoạt: Lập đông, tiểu tuyết 544
Thập nhứt ngoạt: Đại tuyết, đông chí 547
Thập nhị ngoạt: Tiểu hàn, đại hàn 549
Đổng Công định nghĩa (dịch bổn Đổng Công ra Việt-ngữ) 553

HẾT